



XÂY DỰNG NỀN TẢNG HỌC LIỆU MỞ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH, TẠO LẬP CỘNG ĐỒNG
VÀ PHÁT TRIỂN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ

XÂY DỰNG NỀN TẢNG HỌC LIỆU MỞ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

**ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH, TẠO LẬP CỘNG ĐỒNG
VÀ PHÁT TRIỂN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ**

**Building foundations for open educational resources
for higher education in Vietnam:
policies, communities and technological solutions**

BAN BIÊN TẬP

PGS.TS. Trần Thị Quý	- Trưởng ban
TS. Đỗ Văn Hùng	- Phó Trưởng ban
TS. Nguyễn Huy Chương	- Ủy viên
TS. Nguyễn Thị Kim Dung	- Ủy viên
TS. Bùi Thanh Thủy	- Ủy viên
Ths. Phạm Tiến Toàn	- Ủy viên
ThS. Đồng Đức Hùng	- Ủy viên
ThS. Trần Thị Thanh Vân	- Ủy viên
ThS. Nguyễn Thị Trang Nhung	- Ủy viên
ThS. Bùi Thị Ánh Tuyết	- Ủy viên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA THÔNG - TIN THƯ VIỆN

**XÂY DỰNG NỀN TẢNG HỌC LIỆU MỞ
CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM**

**ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH, TẠO LẬP CỘNG ĐỒNG
VÀ PHÁT TRIỂN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ**

**Building foundations for open educational resources for higher education in
Vietnam: policies, communities and technological solutions**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	11
Phát biểu của đại diện Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc – UNESCO	15

PHẦN 1 CHÍNH SÁCH VÀ MÔ HÌNH HỌC LIỆU MỞ

* Quyền tác giả, cấp phép và giấy phép CC <i>Cao Kim Ánh</i>	22
* Các mô hình bền vững của tài nguyên giáo dục mở <i>Nguyễn Huy Chương</i>	34
* Giải pháp cụ thể giải quyết vấn đề bản quyền xây dựng học liệu mở ở Việt Nam <i>Phạm Thế Khang, Lê Văn Việt</i>	46
* Tài nguyên giáo dục mở - công cụ hữu hiệu hỗ trợ đổi mới sáng tạo giáo dục <i>Cao Minh Kiểm</i>	60
* Tổng quan về học liệu mở và nhận dạng các yếu tố tác động đến việc xây dựng và chia sẻ học liệu mở trong các trường đại học Việt Nam <i>Đỗ Văn Hùng</i>	80
* Tổng quan về tài nguyên giáo dục mở và dự đoán một kịch bản tương lai của giáo dục Việt Nam <i>Lê Trung Nghĩa</i>	107

* Sáng kiến Phát triển Mở: Hệ thống dữ liệu mở về phát triển tại khu vực Mekong	Terry Parnell	145
* Mô hình cộng đồng OER cho trường đại học	Phạm Tiến Toàn	158
* Hướng dẫn về tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học UNESCO và COL	167	

PHẦN 2
XÂY DỰNG NỘI DUNG VÀ PHÁT TRIỂN
CỘNG ĐỒNG HỌC LIỆU MỞ

* Nhận thức của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội về học liệu mở	Nguyễn Thị Kim Dung, Bùi Thanh Thuỷ	198
* Học liệu mở trong tiến trình hiện thực hóa xã hội tri thức	Nguyễn Thị Đông	210
* Phát triển nguồn học liệu mở phục vụ đào tạo theo phương thức tín chỉ	Vũ Duy Hiệp	221
* Tài nguyên học tập và tài nguyên số	Nguyễn Minh Hiệp.	232
* Bàn về học liệu mở và vai trò của học liệu mở trong đào tạo ngành Khoa học Thông tin – Thư viện tại các Trường Đại học ở Việt Nam	Trương Minh Hòa	244
* Thư viện đại học với vấn đề tài nguyên giáo dục mở	Đồng Đức Hùng.....	274

* Xây dựng và bổ sung chia sẻ nguồn tin điện tử trong Liên hiệp Thư viện các Trường Đại học kỹ thuật	
Hà Thị Huệ, Nguyễn Thị Thu Thủy	286
* Thực trạng sử dụng nguồn mở tại Trường Đại học Cần Thơ	
Nguyễn Đăng Khoa	298
* Tìm hiểu 4 nguyên tắc cơ bản “4RS” trong việc “mở” đối với nguồn học liệu mở	
Nguyễn Thị Kim Lan	311
* Xây dựng và phát triển học liệu mở nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tại Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ	
Nguyễn Thành Nga, Đỗ Quốc Hùng	323
* Năng lực thông tin của sinh viên Việt Nam – yếu tố quyết định đến sự thành công của việc sử dụng và xây dựng học liệu mở	
Trần Thị Quý	333
* Tình trạng hiểu biết về tài nguyên giáo dục mở (OER) của giáo viên tại Trường Đại học Thăng Long	
Vũ Đỗ Quỳnh.....	342
* Khám phá và khai thác nguồn tài nguyên thông tin truy cập mở tại Trung tâm Thông tin - Thư viện, ĐHQGHN	
Nguyễn Hoàng Sơn, Lê Bá Lâm	358
* Hướng tới xây dựng nền tảng học liệu mở phục vụ đào tạo sau đại học của Học viện Khoa học Xã hội	
Vương Toàn	371
* Các Trường Đại học, Cao đẳng sư phạm với vấn đề tài nguyên giáo dục mở (OER) hiện nay	
Nguyễn Thị Hồng Trang	385

* Thế hệ bạn đọc tương lai đối với nguồn học liệu mở của các Trường Đại học - Họ là ai, họ cần gì và chúng ta có thể làm gì cho họ	<i>Nguyễn Tấn Thanh Trúc</i>	396
* Nhu cầu học liệu của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Tiên đề để xây dựng học liệu mở đáp ứng yêu cầu đào tạo theo tín chỉ	<i>Nguyễn Chí Trung</i>	412
* Một số đề xuất về việc xây dựng Tài nguyên giáo dục mở tại Trường Đại học Dân lập Hải Phòng	<i>Trần Hữu Trung, Bùi Thị Kim Oanh</i>	425
* Học liệu mở với việc nhận dạng nhu cầu sử dụng của người dạy và người học tại các Trường Đại học ở Hà Nội	<i>Trần Thị Thanh Vân</i>	433
* Sinh viên với luật bản quyền trong việc sử dụng nguồn học liệu mở	<i>Trịnh Khánh Vân</i>	445

PHẦN 3
CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG CỤ CHO HỌC LIỆU MỞ

* Khai thác nguồn học liệu mở từ các thư viện trên thế giới với giải pháp sử dụng dịch vụ tìm kiếm và chuyển giao tài nguyên thông tin tập trung Worldcat discovery services - oclc	<i>Trịnh Xuân Giang</i>	454
* Ứng dụng phần mềm mã nguồn mở VuFind xây dựng mô hình tìm kiếm tài nguyên tập trung cho các đại học vùng	<i>Nguyễn Duy Hoan, Lê Văn Nam</i>	468
* Sử dụng Wordpress trong xây dựng OER	<i>Hoàng Chí Linh</i>	473

* Kinh nghiệm xây dựng và phát triển các dịch vụ thư viện hiện đại:	
Mục lục trực tuyến và tra cứu toàn văn trên nền mã nguồn mở	
<i>Phạm Quang Quyền</i>	492
* Giải pháp Thư viện số DLIB: Một sáng kiến về tài nguyên giáo dục mở cho thư viện các trường Đại học và Cao đẳng tại Việt Nam	
<i>Hứa Văn Thành</i>	498
* Thực trạng hệ thống E-Learning tại Trường Đại học Cần Thơ	
<i>Thạch Thị Tuyến</i>	517
* Thư viện số và phần mềm mã nguồn mở	
<i>Đỗ Quang Vinh</i>	530

LỜI NÓI ĐẦU

T^hực hiện chủ trương đổi mới toàn diện giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI, toàn thể hệ thống giáo dục đại học đã và đang triển khai mạnh mẽ nhiều kế hoạch, giải pháp lớn, trong đó có việc đổi mới công tác tổ chức đào tạo, đổi mới phương thức đào tạo từ niêm chế sang đào tạo theo tín chỉ nhằm nâng cao tính chủ động, tích cực của người học, biến quá trình “đào tạo” thành quá trình “tự đào tạo” nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu cho họ.

Tuy nhiên, việc thực hiện giải pháp này đang gặp phải bài toán rất khó là làm thế nào để có thể cung cấp đầy đủ học liệu cho người học trước thực trạng kinh phí dành cho việc thu thập, bổ sung tài liệu rất hạn chế hiện nay. Ngay cả các đại học quốc gia, đại học vùng và các đại học lớn có nguồn kinh phí dồi dào, tình trạng thiếu sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu tham khảo... vẫn còn khá phổ biến. Không ít ngành học, môn học, người học vẫn phải “học chay”, người dạy vẫn phải “dạy chay” mặc dù đã có sự quan tâm đến phát triển học liệu của lãnh đạo trường đại học.

Trước những khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua này, một giải pháp tối ưu đã được đề xuất, mở ra triển vọng tốt đẹp cho giải quyết vấn đề học liệu đại học, đó là chủ trương tổ chức và phát triển học liệu mở.

Xuất phát từ tư tưởng khai phóng của phương Tây với triết lý “đứng trên vai người khổng lồ”, “tri thức là tài sản chung của nhân loại và cần được chia sẻ”, nền giáo dục Âu – Mỹ đã hình thành quan điểm “Giáo dục khai phóng” hay “Tự do giáo dục” (liberal education) nhằm cung cấp tài liệu học tập rộng rãi, trang bị cho người học tri thức rộng lớn, phong phú để đổi mới với sự thay đổi phức tạp của thế giới.

Khởi đầu từ Đại học Tübingen (Đức) năm 1999 với việc cung cấp bài giảng video lên Internet, Học liệu mở (Open Courseware - OCW) được phát triển bài bản và mạnh mẽ tại Viện Công nghệ Massachusetts - MIT (Mỹ) từ năm 2002. Tiếp đó hàng loạt các đại học ở Mỹ, châu Âu rồi lan tỏa tới đại học khắp các châu lục đều hưởng ứng tích cực phong trào này. Nhờ đó, người học trên toàn thế giới đã có cơ hội được tiếp cận, khai thác nguồn tài nguyên học tập đa dạng, phong phú, phù hợp nhu cầu. Đúng như nhận định của bà Cecilia d’Oliveira, giám đốc điều hành Dự án Học liệu mở của MIT: học liệu mở “không chỉ là cuộc cách mạng trong ý tưởng mà có tác động lớn tới giáo dục đại học”.

Là một quốc gia đang phát triển, đối với Việt Nam, học liệu mở càng mang ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt. Đây sẽ là nguồn tài nguyên học thuật rất quý giá, hỗ trợ đắc lực hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, giúp giải quyết khá căn bản khó khăn về học liệu đại học từ nhiều năm nay. Chính vì vậy, từ đầu những năm 2000, vấn đề học liệu mở đã được xới lên trên diễn đàn và qua một số hoạt động đơn lẻ. Đáng tiếc, cho đến nay, công việc vẫn dừng ở đó.

Thực hiện sứ mệnh “đi đầu trong sáng tạo... , truyền bá tri thức” của Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, được sự đồng ý của lãnh đạo Nhà trường, Khoa Thông tin - Thư viện đã chủ động trao đổi và phối hợp với Văn phòng UNESCO tại Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia về Công nghệ mở - Bộ Khoa học & Công nghệ và Câu lạc bộ Phần mềm Tự do Nguồn mở Việt Nam tổ chức Hội thảo Khoa học quốc tế *“Xây dựng*

nền tảng học liệu mở cho giáo dục đại học Việt Nam: để xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ”.

Với 3 chủ đề: **Chính sách và mô hình; Nội dung và phát triển cộng đồng; Công nghệ và công cụ cho Học liệu mở**, hội thảo đã nhận được 37 báo cáo tham luận từ nhiều nhà khoa học, chuyên gia hàng đầu trong và ngoài nước. Đây là diễn đàn và cơ hội lớn để những người hoạt động trong lĩnh vực thông tin, thư viện cả nước, nhất là khối các cơ sở đào tạo và khối các cơ quan thông tin, thư viện đại học trao đổi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm liên quan đến học liệu mở nhằm từng bước đưa mô hình này vào giảng đường đại học Việt Nam. Hy vọng từ sau kết quả của hội thảo này, học liệu mở sẽ có bước chuyển biến căn bản mang tính đột phá để có những đóng góp to lớn, hiệu quả, thiết thực vào sự nghiệp đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường đại học Việt Nam.

Ban tổ chức xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ tích cực, sự đóng góp quý báu của các nhà khoa học, các nhà tài trợ: Công ty cổ phần tư vấn và tích hợp công nghệ D&L, Công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Hoàng, Công ty cổ phần thông tin và công nghệ số IDT, Công ty cổ phần phần mềm quản lý Hiện đại, Công ty trách nhiệm hữu hạn giải pháp phần mềm CMC đã góp phần làm nên sự thành công của Hội thảo.

BAN TỔ CHỨC

PHÁT BIỂU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VĂN HÓA, KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC LIÊN HỢP QUỐC – UNESCO

Thưa các quý vị đại biểu,

Văn phòng UNESCO tại Việt Nam vui mừng tham gia tổ chức Hội thảo rất có ý nghĩa này, một tập hợp lực lượng các cá nhân, các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở giáo dục, đào tạo, khoa học, giải pháp công nghệ, các bên liên quan trong cố gắng chung xây dựng nền tảng và thúc đẩy phong trào tài nguyên giáo dục mở cho giáo dục đại học Việt Nam.

Đã 13 năm kể từ khi khái niệm tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) ra đời. Khái niệm này được khởi nguồn từ Diễn đàn của UNESCO về Tác động của Học liệu mở (Open Courseware) tới Giáo dục Đại học tại các nước đang phát triển được tổ chức vào năm 2002. Tuyên bố cuối cùng của Diễn đàn này “bày tỏ sự mong muốn cùng phát triển một nguồn tài nguyên giáo dục chung cho toàn nhân loại được gọi là nguồn tài nguyên giáo dục mở” và khuyến nghị UNESCO tiếp tục đóng vai trò đảm bảo phát triển và duy trì các sáng kiến có giá trị về lĩnh vực này.

Theo UNESCO Tài nguyên giáo dục mở *là các tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong khu vực công hoặc được phát hành với giấy phép sở hữu trí tuệ cho phép sử dụng, điều chỉnh và phát hành tự do. Đó*

là bất cứ tài liệu giáo dục nào được sử dụng và điều chỉnh nhằm mục đích giảng dạy, học tập và nghiên cứu và sẵn có cho người dân và các tổ chức được sử dụng tự do miễn phí.

Có thể có người hỏi tại sao lại phải quan tâm tới tài nguyên giáo dục mở? Vì tài nguyên giáo dục mở giúp phát triển giáo dục trên toàn cầu. Tài nguyên giáo dục mở rất quan trọng đối với các nước đang phát triển nơi rất nhiều học sinh, sinh viên không có điều kiện sở hữu tài liệu, sách giáo khoa, nơi ít có điều kiện tới được trường học hay còn thiếu các chương trình giảng dạy. Tài nguyên giáo dục mở cũng rất quan trọng đối với các nước phát triển vì có thể làm giảm chi phí đáng kể.

Đối với sinh viên, tài nguyên giáo dục mở cho phép các em tiếp cận tự do, miễn phí một số khóa học, chương trình đào tạo bằng cấp tốt nhất trên thế giới. Điều này đặc biệt có ý nghĩa với những phụ nữ và các em gái ở những nơi khó khăn, ít có điều kiện được học hành, đào tạo hơn các em trai và nam giới. Bằng cách đó có thể tiết kiệm một khoản lớn phải chi vào mua sách, tài liệu đắt tiền. Đối với giáo viên, Bộ Giáo dục và các cơ quan quản lý, tài nguyên giáo dục mở cho phép tiếp cận tự do và hợp pháp tới các khóa học tốt nhất trên thế giới.

Trong hơn 10 năm qua, UNESCO đã giúp thúc đẩy phong trào về tài nguyên giáo dục mở trên thế giới. Năm 2012, UNESCO và Tổ chức Khối Thịnh vượng chung về Học tập tổ chức Hội nghị quốc tế lần thứ nhất về Tài nguyên giáo dục mở tại trụ sở của UNESCO tại Pari và đã ra Tuyên bố Pari 10 điểm năm 2012 kêu gọi các chính phủ các nước cấp phép mở cho tất cả các tài liệu học tập được xây dựng, biên soạn sử dụng ngân sách nhà nước. UNESCO mở Diễn đàn đào tạo mở (Open Training Platform) gồm cơ sở dữ liệu tổng hợp hơn 10.000 học liệu mở cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Năm 2012, Văn phòng UNESCO tại Việt Nam đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam điều chỉnh cuốn Hướng dẫn về Tài nguyên giáo dục mở trong Giáo dục Đại học do UNESCO và Tổ chức Khối Thịnh

vượng chung về Học tập xây dựng, trong đó nêu những chỉ dẫn tích hợp Tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học. Tài liệu có thể được sử dụng để khuyến khích các cơ quan quản lý, các cơ sở giáo dục, các tổ chức liên quan xây dựng chính sách, cơ chế, đầu tư, xây dựng tài liệu, sử dụng một cách có hệ thống tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam.

Trong khi bức tranh Tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam đang ngày càng trở nên rõ nét, các bên liên quan đang tụ họp với mong muốn chia sẻ các tài nguyên giáo dục để giảm chi phí và nâng cao chất lượng giáo dục, có rất nhiều việc phải làm. Theo kinh nghiệm của UNESCO trong dự án thực hiện Tuyên bố Pari về Tài nguyên Giáo dục mở tiến hành trong 2013-2014, trước hết đó là nâng cao nhận thức trong các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở giáo dục, các công ty giải pháp phần mềm, giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên đặc biệt là nữ, các tổ chức thẩm định cấp phép về tầm quan trọng và sự cần thiết của Tài nguyên giáo dục mở, chính sách, cơ chế cũng như những yêu cầu công nghệ kể cả việc cấp phép mở/bản quyền, và tiêu chuẩn dữ liệu.

Để có thể tiến hành các hoạt động nâng cao nhận thức có hiệu quả, cần thiết phải hiểu rõ bức tranh tổng thể Tài nguyên giáo dục mở của Việt Nam, tập trung vào giáo dục đại học qua một nghiên cứu đánh giá tổng thể về hiện trạng, mức độ sẵn sàng, phương thức, giải pháp công nghệ, những tồn tại, các cơ hội và đưa ra những khuyến nghị về xây dựng cơ chế chính sách, xây dựng cộng đồng Tài nguyên giáo dục mở, xây dựng nội dung Tài nguyên giáo dục mở, giấy phép mở, giải pháp công nghệ, vai trò của các bên liên quan nhằm tạo sức mạnh tổng thể thúc đẩy Tài nguyên giáo dục mở. Nên chăng, Nhóm vận động thực hiện Tài nguyên giáo dục mở có chương trình tổng thể, kế hoạch hành động cụ thể vận động các cơ quan quản lý liên quan, các cơ sở giáo dục, đào tạo, cộng đồng, các bên liên quan để tạo sự thông suốt trong nhận thức về phát triển Tài nguyên giáo dục mở.

Thứ hai, đó là xây dựng chính sách, cơ chế. Cần thiết phải có cơ chế, chính sách quốc gia, biện pháp thực hiện Tài nguyên giáo dục mở tập trung đặc biệt vào khuyến khích cấp phép mở đối với các Tài nguyên giáo dục được xây dựng bằng ngân sách nhà nước và kế hoạch tổng thể sản xuất nội dung và sử dụng Tài nguyên giáo dục mở trong lĩnh vực giáo dục được xây dựng và được các đơn vị có thẩm quyền liên quan phê duyệt.

Công việc vận động các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách những người thấy khái niệm Tài nguyên giáo dục mở khá mới mẻ đặc biệt trên lĩnh vực “chia sẻ Tài nguyên giáo dục và kiến thức” một cách tự do, miễn phí là một thách thức lớn. Lồng ghép chính sách về Tài nguyên giáo dục mở vào khuôn khổ chính sách công nghệ thông tin và truyền thông, và giáo dục hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc chính sách công nghệ thông tin và truyền thông, về bản quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đòi hỏi sự cân nhắc và thời gian.

Cần thiết phải lập Nhóm Công tác về Tài nguyên giáo dục mở quốc gia xây dựng cơ chế chính sách, có thể dựa trên những Hướng dẫn về Tài nguyên Giáo dục Mở trong giáo dục đại học của UNESCO và Khối Thịnh vượng chung về học tập, phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tiễn, và các chính sách giáo dục, thông tin, công nghệ thông tin và các chính sách khác liên quan của Việt Nam.

Tiếp theo cần phối hợp, xây dựng năng lực cho các cơ sở, đơn vị thực hiện, giáo viên, giảng viên, các nhà quản lý giáo dục, học viên, v.v... tạo ra được cộng đồng xây dựng, phát triển, chia sẻ Tài nguyên giáo dục mở; đầu tư vào hệ thống giấy phép mở, xây dựng các giải pháp công nghệ cho Tài nguyên giáo dục mở.

Hội thảo này đã là một minh chứng cho những nỗ lực của cộng đồng Tài nguyên giáo dục mở đang hình thành ở Việt Nam, những người tâm huyết và đồng tâm vì lợi ích chung nâng cao chất lượng giáo

dục, đặc biệt giáo dục đại học, tạo kết nối, chia sẻ kiến thức, giảm chi phí và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin. Hội thảo tập hợp được các cá nhân, tổ chức, cơ quan, ban, ngành quan tâm và liên quan thực hiện tài nguyên giáo dục mở sẽ đem tới tiếng nói chung, tạo nền tảng cho phát triển tài nguyên giáo dục mở trong thời gian tới tại Việt Nam, bắt kịp với tiêu chuẩn quốc tế và hòa nhập với xu thế tài nguyên giáo dục mở trên thế giới. UNESCO tại Việt Nam sẽ song hành với các quý vị trong hành trình này.

Chúc các quý vị sức khỏe và hội thảo thành công tốt đẹp.

Trân trọng cảm ơn!

PHẦN 1

CHÍNH SÁCH VÀ MÔ HÌNH HỌC LIỆU MỞ

QUYỀN TÁC GIẢ, CẤP PHÉP VÀ GIẤY PHÉP CC

Cao Kim Ánh*

Bài này trao đổi một vài nhận xét về quyền tác giả, hai cơ chế hỗ trợ truy nhập và khai thác tác phẩm được bảo hộ: quản lý tập thể và giấy phép Creative Commons CC.

1. QUYỀN TÁC GIẢ

Quyền tác giả (copyright) là quyền đối với một loại tài sản tư đặc biệt – các sản phẩm sáng tạo (gọi chung là tác phẩm), và được coi là một trong các quyền con người cơ bản nhất.

Công ước Bern về “Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật” (Đạo luật Paris, ngày 24 tháng 7 năm 1971, Sửa đổi ngày 28 tháng 9 năm 1979) [1] là công ước quốc tế cơ bản về bảo hộ quyền tác giả, có hiệu lực tại Việt Nam từ 26-10-2004. Các quốc gia cam kết tham gia công ước phải xây dựng bộ luật tương thích với công ước này.

Luật về quyền tác giả của Việt Nam nằm ở Phần 2 bộ luật Sở hữu trí tuệ 2005 [3], bổ sung sửa đổi 2009, quy định cụ thể về các quyền thuộc quyền tác giả, và việc bảo hộ chúng.

* - TS. Phó Trưởng Khoa Toán tin, Trường Đại học Thăng Long.

- Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành Hiệp hội Quyền sao chép Việt Nam (VIETRRO).

Theo Luật này, quyền tác giả được bảo hộ đối với các “Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào” (khoản 7 điều 1).

- Điều 1 khoản 2 liệt kê cụ thể các tác phẩm được bảo hộ về quyền tác giả, bao gồm:

- a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;
- b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
- c) Tác phẩm báo chí;
- d) Tác phẩm âm nhạc;
- đ) Tác phẩm sân khấu;
- e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);
- g) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;
- h) Tác phẩm nhiếp ảnh;
- i) Tác phẩm kiến trúc;
- k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;
- l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;
- m) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Tác phẩm được bảo hộ phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác. Ở đây,

- Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào,

bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử.[Điều 1, khoản 10]

- Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.[Điều 1, khoản 8]

Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

Các Điều 18, 19, 20 quy định cụ thể các quyền trong quyền tác giả, và việc sử dụng chúng:

- “[Điều 18]. Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản”

- [Điều 19] ... “Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:
 1. Đặt tên cho tác phẩm;
 2. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
 3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
 4. Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả”.

- [Điều 20] “Quyền tài sản
 - a) Làm tác phẩm phái sinh;
 - b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
 - c) Sao chép tác phẩm;

- d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
- đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;
- e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.”

Như vậy, theo luật bảo hộ này tác giả và chủ sở hữu quyền giữ độc quyền với toàn bộ các quyền tác giả đối với tác phẩm của mình (all rights reserved), người dùng muốn khai thác, sử dụng phải xin phép và trả tiền cho tác giả và chủ sở hữu, trừ các trường hợp “ngoại lệ” quy định những trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao sau đây [Điều 25]

“1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

- a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;
- b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;
- c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;

- d) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhầm mục đích thương mại;
- đ) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;
- e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;
- g) Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;
- h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;
- i) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;
- k) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phuong hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính”.

2. CƠ CHẾ HỖ TRỢ TRUY NHẬP, SỬ DỤNG TÁC PHẨM VÀ SÁNG TẠO

Có thể nhận thấy Luật Bảo hộ quyền tác giả chủ yếu nhằm mục đích bảo vệ lợi ích hợp pháp cho tác giả và chủ sở hữu quyền (trong trường hợp tác phẩm công bố thì là các nhà xuất bản).

Mặt khác, quyền được tiếp cận đến tri thức cũng thuộc quyền cơ bản của con người, nói riêng để sáng tạo ra các tác phẩm mới. Trong các hoạt động như nghiên cứu, giáo dục, sử dụng, khai thác các tác phẩm sáng tạo là một việc bắt buộc và phải thực hiện thường xuyên. Các “ngoại lệ” nói trong Điều 25 không đủ để thực hiện các công việc này, đặc biệt đối với việc sao chép, làm tác phẩm phái sinh và truyền đạt đến công chúng. Việc “xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả” trên thực tế là việc không khả thi hoặc rất phức tạp. Thí dụ đối với việc sao chép tác phẩm để học tập trong các nhà trường, cá nhân các tác giả và chủ sở hữu quyền không có khả năng cấp phép và thu tiền cho từng người sử dụng, còn các nhà trường không có khả năng xin phép từng trường hợp sao chép đối với từng chủ sở hữu quyền tác giả. Thiếu một cơ chế cho phép người dùng truy cập đến tác phẩm và sử dụng chúng theo yêu cầu công việc một cách hiệu quả và thuận tiện là nguyên nhân chính dẫn đến vi phạm quyền tác giả. Trong thế giới số, tình trạng này càng phức tạp hơn.

Để xử lý các vấn đề trên đây, hiện nay có hai mô hình chính được áp dụng.

2.1. Mô hình quản lý tập thể quyền thông qua các tổ chức đại diện

Có thể gọi mô hình này là mô hình “xin phép” gián tiếp.

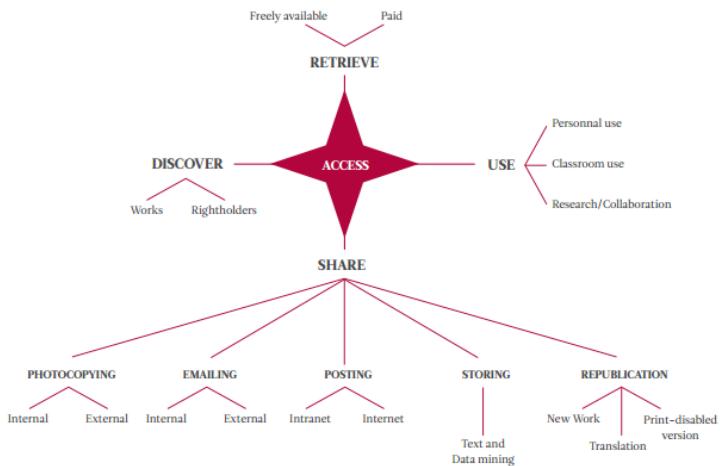
Một trong các cơ chế hiệu quả để xử lý vấn đề xin phép và trả thù lao là mô hình “quản lý tập thể quyền”. Cá nhân chủ sở hữu quyền không trực tiếp cấp phép, mà ủy thác một số hoặc tất cả các quyền (trừ các quyền nhân thân quy định trong các khoản 1 và 2 Điều 19, là các quyền không được chuyển giao) đối với tác phẩm của mình (một số hoặc tất cả) cho các tổ chức đại diện để các tổ chức này (thường gọi là các tổ chức quản lý tập thể quyền) thực hiện cấp phép cho người dùng. Người dùng không trực tiếp xin phép từng chủ sở hữu quyền đối với

từng tác phẩm cụ thể, mà xin phép tổ chức đại diện cho họ khai thác tác phẩm trong kho tác phẩm ủy thác. Đây là cơ chế “một cửa” cho việc xin và cấp phép sử dụng tác phẩm. Các tổ chức quản lý tập thể quyền là các tổ chức chuyên nghiệp, hoạt động vì lợi ích của cả hai phía, giới sáng tạo và người sử dụng.

Kho tác phẩm mà các tổ chức này được ủy thác thường chứa các tác phẩm có giá trị cao và được khai thác nhiều. Tổ chức quản lý tập thể thực hiện việc cấp phép và thu được các khoản thù lao trên cơ sở đàm phán với người sử dụng, và chuyển giao cho tác giả và chủ sở hữu, sau khi giữ lại chi phí đủ để bù đắp cho công tác quản lý. Người dùng được đảm bảo là sử dụng tác phẩm đúng luật, và với mức chi phí hợp lý. Đối với những tổ chức quản lý tập thể có kho tác phẩm được ủy thác tốt, người dùng được lợi do có cơ hội tiếp cận với kho tác phẩm có giá trị và được hưởng các dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sử dụng của mình, để tiếp tục các hoạt động sáng tạo ra tác phẩm mới. Tác phẩm mới này nếu được người dùng, với tư cách tác giả, ủy thác tiếp cho tổ chức quản lý tập thể thì nó lại đóng góp vào kho tác phẩm được khai thác theo cùng cách.

Một trong các ví dụ về mô hình này là “Learning Field” [4] do Tổ chức Copyright Agency của Úc cung cấp, cho phép giáo viên và học sinh tiếp cận và sử dụng theo yêu cầu các tác phẩm của các Nhà xuất bản và cung cấp nội dung có uy tín.

Liên đoàn quốc tế các tổ chức quyền sao chép (IFRRO) đã đề xuất mô hình “truy nhập liên mạch”[5], cho phép người dùng tìm kiếm, lấy về, sử dụng và chia sẻ các tác phẩm cần thiết, xử lý các vấn đề về quyền tác giả nếu có liên quan đến sao chép, làm tác phẩm phái sinh, phân phối lại tác phẩm mới, v.v... Sơ đồ này là trong suốt về mặt quyền tác giả theo nghĩa người dùng không cần biết các vấn đề liên quan đến quyền tác giả.



Các mô hình trên đây thực tế là các portal cho phép người dùng và tác giả trao đổi việc sử dụng tác phẩm, giúp hai bên giải quyết các vấn đề bản quyền nếu có theo các sơ đồ luật pháp hiện hành. Đây là mô hình khả thi duy nhất cho việc sử dụng tác phẩm dạng như photocopy tài liệu trong các đơn vị lớn như trường học, công ty, khi mà tác giả không có khả năng theo dõi và quản lý việc sao chép tác phẩm của mình, và người dùng không có khả năng xin phép tất cả các tác giả có tác phẩm.

Việc cấp phép tác phẩm dưới dạng số theo mô hình trên gặp nhiều thách thức. Hai trở ngại lớn nhất là: các tác giả có thể tự quản lý tác phẩm số với sự giúp đỡ của các phương tiện kỹ thuật, thí dụ công cụ DRM, không cần ủy thác cho tổ chức đại diện. Trở ngại thứ 2 là các tổ chức cấp phép chưa có giải pháp hữu hiệu kiểm soát tội phạm công nghệ (bẻ khóa, v.v.)

2.2. Giấy phép Creative Common (CC) [2]

Tiếp cận của giấy phép CC hoàn toàn khác, có thể gọi là mô hình (tác giả) “cấp phép” trực tiếp.

Các giấy phép CC có các tính năng quan trọng chung: giúp người sáng tạo - người cấp phép - giữ được tác quyền, trong khi cho phép người khác sao chép, phân phối, và sử dụng tác phẩm - ít nhất là phi thương mại. Mỗi giấy phép CC cũng đảm bảo cho người cấp phép được ghi công (credit) họ xứng đáng được hưởng đối với tác phẩm của họ. Giấy phép CC có phạm vi áp dụng toàn cầu và trong phạm vi tác quyền được áp dụng (vì chúng được xây dựng trên cơ sở quyền tác giả). Trên cơ sở các tính năng chung này người cấp phép có thể chọn cấp giấy phép bổ sung khi quyết định cách họ muốn tác phẩm của mình sẽ được sử dụng.

Ngoài ghi công, hai quyền cơ bản được xem xét cấp ở đây là: sử dụng thương mại và làm tác phẩm phái sinh. Nếu người cấp phép quyết định cho phép làm tác phẩm phái sinh, họ cũng có thể chọn để yêu cầu rằng bất cứ ai sử dụng tác phẩm - gọi là người được cấp phép – phải làm sao để tác phẩm phái sinh mới có thể được sử dụng theo cùng các điều khoản giấy phép ban đầu. Ý tưởng này được gọi là “Chia sẻ tương tự” và nó là một trong những cơ chế (nếu được chọn) giúp phát triển theo thời gian các nội dung kỹ thuật số chung. Chia sẻ tương tự được lấy cảm hứng từ giấy phép GNU General Public, được sử dụng bởi nhiều dự án phần mềm tự do nguồn mở.

Có 6 loại giấy phép CC:

- BY: ghi công
- BY-NC: ghi công – phi thương mại
- BY-ND: ghi công – không phái sinh
- BY-NC-ND: ghi công – phi thương mại – không phái sinh
- BY-SA: ghi công – chia sẻ tương tự
- BY-NC-SA: ghi công – phi thương mại – chia sẻ tương tự.

- Theo CC, có 3 lớp công cụ phục vụ cho các giấy phép CC: Legal Code – cho các chuyên gia luật quyền tác giả, Human Readable – giao diện cho người dùng, và Machine Readable – giao diện cho thiết bị đọc.



Việc quản lý các quyền có thể được thực hiện “tự động” nhờ các phương tiện phần mềm. Quyền tối thiểu mà tác giả giữ lại là “ghi công” – tương đương với “quyền được ghi danh” – một quyền nhân thân không thể được chuyển giao theo Luật về quyền tác giả.

Các giấy phép BY-SA (ghi công – chia sẻ tương tự) và BY-NC-SA (ghi công – phi thương mại – chia sẻ tương tự) tạo ra các cộng đồng sáng tạo nội dung “tập thể”, OER chủ yếu được tạo ra bằng các giấy phép CC này.

Giấy phép CC dành cho việc quản lý quyền tác giả trong môi trường số, và thường bao gồm cả giấy phép sử dụng bản quyền, các nội

dung được tạo ra bằng giấy phép đó, và các công cụ phần mềm để thực hiện các công việc liên quan.

Lưu ý rằng giấy phép CC không ảnh hưởng đến quyền tự do truy cập và sử dụng tác phẩm khác mà luật pháp trao cho người sử dụng, thí dụ như các trường hợp ngoại lệ và giới hạn quyền nói trong Điều 25 Luật SHTT Việt Nam. Giấy phép CC không loại trừ việc những người được cấp phép phải xin giấy phép để thực hiện bất cứ điều gì thuộc độc quyền đối với tác phẩm mà không được cho phép một cách tường minh. Người được cấp phép phải có được giấy phép từ người cấp phép, giữ nguyên vẹn các thông báo bản quyền trên tất cả các bản sao của tác phẩm, và chỉ ra liên kết đến giấy phép trên các bản sao của tác phẩm. Người được cấp phép không thể sử dụng biện pháp công nghệ để hạn chế truy cập đến việc truy cập tác phẩm của những người khác [2].

3. MỘT SỐ NHẬN XÉT

- Mô hình quản lý tập thể cho phép xử lý hầu như tất cả các vấn đề sử dụng tác phẩm liên quan đến quyền tác giả. Tuy nhiên, tác giả cần phải ủy thác tác phẩm và các quyền đối với tác phẩm cho tổ chức quản lý tập thể, và người dùng phải xin phép các tổ chức này. Đây là cách quản lý “gián tiếp”, với tất cả ⁹
- các thủ tục xin phép.

Tuy vậy, giấy phép CC không tự đem đến sự đền bù trực tiếp về lợi ích kinh tế cho tác giả. Việc sử dụng các độc quyền tác phẩm ngoài giới hạn của các giấy phép CC vẫn đòi hỏi người sử dụng phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả.

- Giấy phép CC cho phép tạo ra cộng đồng sáng tạo các nội dung số, là một trong các cách thức hiệu quả để tạo nên các tài nguyên giáo dục mở (OER).

Vấn đề là làm sao mở rộng được thị phần của OER trong thị trường các tài nguyên dùng cho giáo dục (ER) nói chung.

- Mô hình “truy nhập liền mạch”[5] có thể kết hợp cả hai tiếp cận quản lý tập thể quyền và sử dụng giấy phép CC.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước Bern về Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật.
<http://cov.gov.vn>
2. CC – About the licenses. <https://creativecommons.org/licenses/>
3. Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam 2005, [http:// cov.gov.vn](http://cov.gov.vn)
4. Learning Field. <https://learningfield.com.au/>
5. A quick Guide on seamless access to content and how RROs help to enable it. <http://www.ifrro.org/sites/default/files/seamless-access-quickguide2013.pdf>

CÁC MÔ HÌNH BỀN VỮNG CỦA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Nguyễn Huy Chương¹

Bài viết mô tả sự bền vững của Tài nguyên giáo dục mở (OER) theo 3 mô hình: Gây quỹ, kỹ thuật và nội dung. Phân tích tập trung vào sự bền vững của các OER và nhấn mạnh rằng OER chỉ là một phần của một bức tranh lớn hơn, bao gồm: tình nguyện viên, cộng đồng, các bên tham gia, cùng sản xuất và sẻ chia, quản lý và kiểm soát, phân bổ

1. TẦM QUAN TRỌNG CỦA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Tầm quan trọng của OER gần đây đã được dẫn chứng bằng tư liệu và chứng minh rộng rãi trong thực tế. Từ nhiều hội thảo và các tuyên bố hỗ trợ OER phát triển kho nguồn và các dịch vụ khác cho thấy đó là nhận thức mới của cộng đồng nghiên cứu.

Tuy nhiên, có một số thách thức xung quanh việc tạo dựng một mạng lưới OER. Theo Larsen và Vincent - Lanarin, nếu “việc chia sẻ rộng rãi các nguồn giáo dục ám chỉ tri thức sẵn có miễn phí theo cách phi thương mại” thì sẽ đặt ra câu hỏi làm cách nào có thể duy trì mạng lưới này. Ví dụ, nếu người dùng nguồn này không trả phí cho các sản phẩm và sự cung cấp của họ thì làm cách nào có thể duy trì sản phẩm và khả năng cung cấp.

¹ TS., Khoa Thông tin Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

Liên quan đến sự bền vững, hầu hết mọi người đều nghĩ về cách làm thế nào để các nguồn này được chi trả nhưng cần lưu ý rằng đây chỉ là một phần của vấn đề rộng lớn hơn. Do đó, cần phải biết OER là gì, ai tạo ra OER và bằng cách nào trả phí cho điều này, cũng như sẽ dùng nó như thế nào. Chỉ khi trả lời được các câu hỏi đó thì OER mới có thể phát triển bền vững.

Bắt đầu với câu hỏi tại sao OER lại được kỳ vọng ở vị trí hàng đầu. Lý lẽ đầu tiên được dựa trên giá trị. Larsen và Vincent - Lantring nói rằng trong các cộng đồng OER “yếu tố ảnh hưởng tiến bộ sẽ lớn hơn khi nó được chia sẻ: người dùng đang tự do chia sẻ tri thức của họ và do họ làm việc một cách hợp tác với nhau”[3]. Thống kê đã cho thấy rằng chỉ 27% tài liệu nghiên cứu được xuất bản và và chỉ 5% kết quả nghiên cứu được chia sẻ. Giá trị của dữ liệu nghiên cứu có thể sẽ tăng 10 lần nếu công khai.

Có thể hiểu lợi ích của OER khi nhìn vào ảnh hưởng của mạng lưới OER. Đối với các tác giả, nhượng lại tài liệu xuất bản mở cho phép tiếp cận người đọc rộng nhất. Dự án trích dẫn mở báo cáo rằng các tài liệu xuất bản mở được trích dẫn thường xuyên hơn. Đối với người đọc, truy cập mở cho phép tiếp cận với toàn bộ nội dung. Đối với người xuất bản, truy cập mở đảm bảo sự phổ biến rộng rãi của bài báo mà họ xuất bản. Chia sẻ file có thể tăng thị trường cho các sản phẩm thương mại của họ. Các tổ chức gây quỹ đạt được ảnh hưởng cao nhất cho các đầu tư của mình. Các trường đại học được tăng sự hiện diện về học thuật của mình.

Như đã phân tích ở trên, một mạng lưới OER sẽ có lợi ích hơn cho cộng đồng, tăng giá trị của các nguồn cá nhân và thay đổi diện mạo tổng thể của cả cộng đồng. Nhưng một mạng lưới OER được kỳ vọng chỉ khi chi phí đó có thể chịu được theo cách gây quỹ hoặc thực tiễn. Làm thế nào để chi trả cho nó? Làm thế nào để tạo ra các nguồn? Và làm thế nào để đảm bảo sử dụng hiệu quả? Đó là điều mọi người đều đặc biệt quan tâm.

Hy vọng các mô hình dưới đây sẽ chứng tỏ khả năng tự duy trì lâu dài của các OER và người đọc sẽ tìm thấy một vài mô hình hữu ích trong việc chứng minh tầm nhìn của OER. Đồng thời giải đáp mối quan tâm về việc làm cách nào để duy trì OER tốt nhất.

“Tài nguyên” là gì?

Theo Hylén OER được xác định là:

- “1) Chương trình học và nội dung mở;
- 2) Các công cụ phần mềm mở (ví dụ hệ thống quản lý học tập);
- 3) Các tài liệu mở cho việc xây dựng năng lực học trực tuyến của nhân viên ngành;
- 4) Kho chủ thể học tập; và
- 5) Các khóa học giáo dục miễn phí.”

Theo Johnstone OER bao gồm:

- “Các nguồn học tập - mô đun chương trình học, nội dung, các chủ thể học tập, các công cụ đánh giá và hỗ trợ người học, cộng đồng học trực tuyến.
- Các nguồn hỗ trợ giáo viên - Công cụ cho giáo viên và các tài liệu hỗ trợ để cho phép họ tạo, thích nghi và sử dụng OER, cũng như các tài liệu đào tạo cho các giáo viên và các công cụ dạy khác.
- Các nguồn nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục và thực hành giáo dục.”

Ở dạng đơn giản nhất của nó, khái niệm “Tài nguyên” trong ngữ cảnh “giáo dục” bao gồm: các chương trình đào tạo, các tư liệu khóa học, các sách giáo khoa, các video, các ứng dụng đa phương tiện và bất kỳ tư liệu nào khác được thiết kế để sử dụng trong việc dạy và học

2.”MỞ” LÀ GÌ?

Có nhiều tranh cãi liên quan đến định nghĩa “mở”. Nhiều tác giả bắt đầu phân biệt giữa tài nguyên “mở” và tài nguyên “thương mại” nhưng thực tế cho thấy quan niệm này không hoàn toàn đúng: nhiều tài nguyên cung cấp bởi các doanh nghiệp phi thương mại ví dụ như các bài báo hàn lâm được xuất bản bởi cộng đồng học thuật và không thể truy cập mở. Họ yêu cầu trả phí cho truy cập. Và nhiều tài nguyên và dịch vụ cung cấp bởi các doanh nghiệp thương mại như tìm kiếm Google được săn có miễn phí và rộng rãi mà không bị ràng buộc.

Hơn nữa, nhấn mạnh vào “thương mại” và “phi thương mại” cho phép định nghĩa “mở” được mở rộng. Walker định nghĩa “mở” là tiện lợi, hữu ích, có thể chi trả được, có thể duy trì và sẵn có cho tất cả người học và giáo viên trên thế giới. Daniel định nghĩa thêm rằng “đó là 4 điều: có thể truy cập, tương thích, được thừa nhận và có thể chi trả được.”

Khái niệm “mở” kể thừa ở một mức tối thiểu, không mất phí của người tiêu dùng hoặc người dùng tài nguyên đó. Ví dụ, thư viện khoa học mở (PloS), “mở” bao gồm:

- “Truy cập trực tuyến miễn phí, tức thì”.
- Phân phối hoặc tái sử dụng không hạn chế.
- Tác giả vẫn duy trì quyền đóng góp.
- Các bài báo được gửi trên tài liệu lưu trữ trực tuyến công khai ví dụ PubMed Central.

Foote định nghĩa đó là 4 tự do:

- Tự do copy.
- Tự do chỉnh sửa.

- Tự do đóng góp lại.
- Tự do đóng góp lại phiên bản chỉnh sửa”.

Các tự do này được xác định là phi tiền tệ.

Trong khi đó, Stephenson viện dẫn 4 tự do tương tự ở trên nhưng lại bao gồm thêm điểm thứ 5 “nghĩa vụ đóng góp lại cho cộng đồng”.

Các tài nguyên cũng đòi hỏi người dùng phải thanh toán một số nội dung - hoặc thanh toán đó là phí theo dõi, đóng góp hiện vật hoặc thậm chí đăng ký người dùng.

“Mở” không có nghĩa là “vượt ra mọi giới hạn”. Một số quyền có thể được tác giả của nguồn đó giữ lại. Trong hệ thống do Creative Commons triển khai - Tài sản sáng tạo công cộng (đại diện của giấy phép “mở”), tác giả có thể đặt ra quy định rằng việc sử dụng đòi hỏi sự đóng góp và không thương mại, hoặc sản phẩm đó được chia sẻ dưới cùng giấy phép (Creative Commons). Do đó, “mở” một mặt có nghĩa là “không mất phí” thì mặt khác không có nghĩa là “không có điều kiện”.

3. BỀN VỮNG

Dù tài nguyên có thể miễn phí cho người dùng, song không được hiểu là không tốn gì để gây quỹ hoặc các dịch vụ nhằm tạo ra và đóng góp tài nguyên mới. Ví dụ, sách giáo khoa triết học của trường Stanford, một nguồn học liệu mở sẵn có, miễn phí trên mạng. Theo Zalta dịch vụ này tốn khoảng 190,000USD, phần lớn chi phí là chi phí nhân công (154,300USD); chi phí đi lại và công vụ; dịch vụ máy tính và các phần còn lại.

Đây là số nhỏ so với những gì nó có thể tốn để có tài nguyên đầy đủ. Đại học mở Anh (UKOU) đứng đầu về chi phí này, đã tốn trung bình 3 triệu USD mỗi khóa về phát triển nội dung. UKOU có trên 200 khóa học, thể hiện tổng đầu tư 600 triệu USD (40% ngân quỹ). Với

mức trung bình khấu hao 8 năm cho các khóa, chi phí phát triển là 75 triệu USD mỗi năm.

Như vậy, “bền vững” không có nghĩa “miễn phí” và đúng như nhận định của Walker là việc tạo ra OER sẽ kéo theo sự đầu tư lớn. Với quan điểm như vậy, bền vững có nghĩa là “... có tầm nhìn dài hạn cho tất cả vấn đề liên quan - đáp ứng chủ thể cung cấp về quy mô, chất lượng, chi phí sản xuất, ranh giới và quay vòng đầu tư”. Tóm lại, nếu người dùng của một tài nguyên có được tài nguyên đó theo cách miễn phí, dự phòng của tài nguyên đó phải được bền vững từ một nhà cung cấp, bất kể lợi ích mang lại cho người dùng là gì.

Với một số người, mô hình OER bền vững nếu nó thể hiện một phương án thay thế rẻ hơn để thực hiện cùng nhiệm vụ hơn máy móc mà họ thuê để hoàn thành nhiệm vụ đó. Ví dụ, Wellcome Trust trong một khảo sát về sách xuất bản khoa học, đã cho rằng có thể tiết kiệm lên tới 30% thông qua xuất bản truy cập mở.

Tính toán về sự bền vững không chỉ đơn thuần là chi phí của tài nguyên đó. Các chi phí lệ thuộc, ví dụ đào tạo nhân viên để sử dụng tài nguyên. Ngoài chi phí tài nguyên, khái niệm “bền vững” cần được cân nhắc về bản thân tài nguyên đó nữa. Ví dụ, nếu tài nguyên bao gồm một phần của phần mềm (hoặc nội dung được viết với một phần cụ thể của phần mềm), thì cần thiết phải cân nhắc đến “sự bền vững của phần mềm”. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng cần được tạo ra bởi việc sử dụng tài nguyên cần phải cân nhắc:

- Công nghệ (phần cứng, phần mềm, kết nối, tiêu chuẩn...).
- Tổ chức (năng lực kỹ thuật, đào tạo, các cộng đồng tiêu chuẩn hóa).
- Chính sách (sự mở, các phương thức kinh doanh).

Như vậy, “bền vững” có thể không đơn thuần nghĩa là rẻ hơn mà còn là năng lực xúc tiến mục tiêu rộng hơn.

4. CÁC MÔ HÌNH BỀN VỮNG CỦA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

4.1. Các mô hình gây quỹ

Nhiều dự án OER đã được khởi động trong các năm gần đây. Điều này bắt nguồn từ các chính phủ, từ các cơ sở và tổ chức, và từ các nhóm và cá nhân. Mỗi dự án này sẽ phải được hỗ trợ tài chính theo nhiều cách khác nhau, nhưng không có mô hình riêng nào nổi trội hẳn. Dưới đây là một số mô hình đã triển khai.

Mô hình săn cỏ - Trong mô hình này, dự án gây được quỹ cơ bản. Người quản lý quỹ cơ sở này và dự án được bền vững từ mối quan tâm đạt được từ tài nguyên đó.

Mô hình thành viên - Trong mô hình này, sự liên kết của các tổ chức quan tâm được mời để đóng góp vào một tổng nhất định, hoặc đóng góp hàng năm hay theo dõi; quỹ này tạo ra thu nhập hàng năm vận hành cho các dịch vụ OER.

Mô hình quyên góp - trong mô hình này, dự án được ủng hộ bởi cộng đồng rộng khắp bằng cách đề nghị và nhận ủng hộ. Quyên góp được quản lý bởi một nền tảng phi lợi nhuận có thể áp dụng để vận hành chi phí hoặc, nếu số lượng đủ thì tìm cách thành lập một tài sản để lại. Nhiều tài nguyên mở và các dự án nội dung mở được gây quỹ theo cách này, bao gồm Wikipedia và nền tảng Apache.

Mô hình biến đổi - Trong mô hình biến đổi, sẽ có vài thứ miễn phí và sau đó người sử dụng trả thành người dùng trả phí. Trong các cộng đồng giáo dục, mô hình chuyển đổi được thực hiện khá phổ biến.

Mô hình người đóng góp trả phí – theo cách của thư viện khoa học mở (PloS). Doyle chỉ ra rằng mô hình truy cập mở PloS là thanh toán khía cạnh tác giả một lần bao gồm cơ chế người đóng góp trả phí cho chi phí duy trì, sau đó là miễn phí.

Mô hình tài trợ - Mô hình này nhấn mạnh một dạng truy cập mở

sẵn có trong hầu hết các hộ gia đình: Đài và truyền hình miễn phí. Mô hình tài trợ có thể trải dài từ các tin nhắn thương mại (được hình thành trên các mạng lưới truyền hình thương mại) cho đến các tin nhắn “tài trợ” tinh tế hơn như được hình thành trong phát thanh công khai.

Mô hình tổ chức - là trường hợp mà một tổ chức sẽ đảm nhận vai trò cho một khởi đầu OER. Hầu hết các thành phần phổ biến của nó là dự án chương trình học liệu mở của MIT, nơi gây quỹ cho dự án này thể hiện một phần chương trình thường xuyên của trường đại học, đã được chứng minh như một cấu thành một bộ phận của các nhiệm vụ của tổ chức. MIT cho rằng “thật lý tưởng để chuyển niềm tin đam mê của MIT vào nhiệm vụ MIT, dựa trên sự thuyết phục rằng sự phổ biến mở của tri thức và thông tin có thể mở ra các cánh cửa mới tới nhiều lợi ích hơn của giáo dục đến nhân loại toàn cầu.”

Mô hình chính phủ - Tương tự mô hình tổ chức, mô hình chính phủ thể hiện gây quỹ trực tiếp cho các dự án OER bởi các cơ quan chính phủ, bao gồm các quốc gia thống nhất. Nhiều dự án bền vững theo cách tồn tại này, ví dụ dự án mạng lưới trường học của Canada.

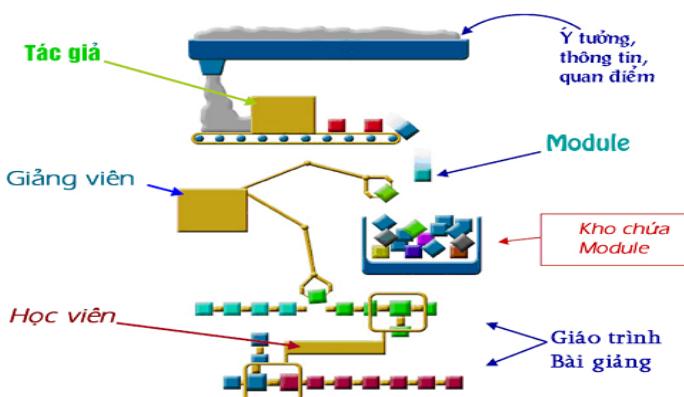
Hội viên và trao đổi - dù có lẽ không được coi như mô hình gây quỹ hoặc tài chính, hội viên và trao đổi cũng đóng một vai trò quan trọng, hoặc một vai trò tiềm năng, trong sự phát triển của các mạng lưới OER. Các hội viên phụ thuộc nhiều vào sự trao đổi của gây quỹ như trên trao đổi các nguồn, nơi đâu ra của trao đổi là một OER.

Như vậy, “bền vững” sẽ phụ thuộc vào nền kinh tế và mục đích của người cung cấp. Trong phần này, “bền vững” được phản ánh trong vô số mô hình gây quỹ và tài chính. Trong vài trường hợp, gây quỹ trực tiếp được cung cấp bởi các tổ chức coi OER là một bộ phận cấu thành sứ mệnh của họ, trong khi trong các hình thức khác việc đóng góp miễn phí OER có thể xúc tiến hoặc hỗ trợ các mục tiêu khác nhau, bao gồm cả mục tiêu thương mại.

4.2. Mô hình kỹ thuật

Sự cân nhắc bền vững của OER sẽ không thể hoàn thành mà không cân nhắc cách phát triển và phân phối OER. Trong lĩnh vực OER, các cân nhắc về tài chính dẫn đến phát triển về công nghệ. Khái niệm phổ biến của “mục tiêu học” được chú ý, ít nhất là từng phần bằng cách hi vọng rằng các nguồn học tập có thể chia sẻ và tái sử dụng được nếu cắt giảm chi phí cần thiết để tạo ra nó[2]. Điều này, làm dấy lên yêu cầu về tài nguyên cho thiết kế OER; Walker cho rằng nó đòi hỏi tính tương tác giữa các dữ liệu, phần mềm và các dịch vụ.

Vấn đề liên quan khác là truy cập vào OER. Trong lĩnh vực OER, truy cập thường được duy trì thông qua hệ thống phần mềm được gọi là “các kho”. Nhiều dự án kho OER tồn tại bao gồm MERLOT, NSDL, CAREO... Ngoài ra, các dự án phần mềm kho đã được cam kết như: DSpace và eduSource. Cần lưu ý rằng các tài nguyên được lưu trữ trong kho, thậm chí cả những tài nguyên chỉ được liệt kê sẽ không phải là nguồn giáo dục mở; vài dự án kho ví dụ dự án CORDRA của Advanced Distributed Learning thường bao gồm kiểm soát truy cập và các quyền kỹ thuật số như một trong những chức năng cốt lõi.



Hình 1: Minh họa mô hình hoạt động của các phần mềm “kho”

4.3. Mô hình nội dung

Nội dung sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của OER. Beshears cho rằng một cuốn sách sẽ hữu ích trong vài thập kỷ hoặc thậm chí hàng thế kỷ nhưng các khóa học chỉ có tuổi thọ giới hạn, khoảng 8 năm trở xuống[1]. Ngoài ra, bản chất của các nguồn giáo dục sẽ ảnh hưởng cách nó có thể sử dụng và tái sử dụng - một hình ảnh kỹ thuật số có thể được dán vào một tài liệu, nhưng một cuốn sách không thể (trừ khi cuốn sách đó được kỹ thuật số hóa và định dạng nội dung cho phép điều đó).

OER được xem là “bền vững” thường được mô tả cần phải là loại nội dung linh hoạt có thể thích nghi cho nhu cầu nội bộ và các điều kiện. Trong bối cảnh này, bền vững có thể được xem là có giá trị tương đương như có thể sử dụng lại.

Một loại khác của vấn đề nội dung liên quan đến cấp phép liên kết với các tài nguyên. Một trong các chi phí chủ yếu trong dự án chương trình học mở MIT là sự minh bạch của cấp phép cho toàn bộ các tài liệu được sử dụng.

Các mô hình cấp phép đa dạng theo các loại yếu tố: Các tài liệu được xuất bản có duy trì quyền sử hữu của người đã tạo ra nó không?

- Tác giả có thể yêu cầu tài liệu bị loại bỏ từ các trang người dùng khác không?
- Tài liệu có thể được cập nhật hoặc cải thiện chỉ khi có sự đồng ý của tác giả không?
- Nội dung có được sử dụng rộng rãi bởi các tổ chức giáo dục phi lợi nhuận không và các tổ chức vì lợi nhuận có được truy cập không?

Công thức “Nội dung mở + Cộng đồng = Các khóa học mở” cho thấy sự phát triển của cộng đồng nội dung bền vững là một phần trọn vẹn của phát triển mạng lưới OER.

5. KẾT LUẬN

Các tổ chức giáo dục - đào tạo áp dụng OER, về lâu dài sẽ hưởng lợi từ việc có được kho OER ngày một gia tăng về số lượng và chất lượng với sự tham gia đóng góp tích cực của cả thày và trò trong cả việc dạy và học nhờ vào khả năng được phép tùy biến thích nghi các OER, cung cấp lại chính các OER đó cho tổ chức của mình và các tổ chức khác theo một cách thức rất hiệu quả về chi phí với chất lượng ngày càng được nâng cao.

Hy vọng từ việc nhìn nhận thấu đáo về các mô hình bền vững để triển khai xây dựng và khai thác có hiệu quả kho OER, cùng với việc phải có nguồn nhân lực tinh thông các vấn đề liên quan tới OER, các tổ chức cần có những tính toán “bền vững” để đảm bảo duy trì và phát triển lâu dài các kho OER, thỏa mãn nhu cầu thông tin, tư liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học trong nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beshears, F. Viewpoint: The Economic Case for Creative Commons Textbooks, Campus Technology, September, 2005. www.campustechology.com/print.asp?ID=11891.
2. Downes, Stephen. “Models for Sustainable Open Educational Resources”, *Journal of Knowledge and Learning Objects*, 3, 2007, pp 29-44.
3. *Giving Knowledge for Free: The Emergence of Open Educational Resources*. OECD, 2007.
4. Hylén, J. “ParisTech ‘Graduate School’ – A Case Study in Open Educational Resources Production and Use in Higher Education”, 2006.

5. Johnstone, S. "Open Educational Resources and Open Content, Background Note", International Institute for Educational Planning, Internet Discussion Forum on Open Educational Resources, Open Content for Higher Education, 2005.
6. Stephenson, R. "How to Make Open Education Succeed", Proceedings of the OpenEd Conference at Utah State University, September, 2005.
7. Zalta, E. "A New Model for Open Access to Scholarly and Educational Content", Proceedings of the OpenEd Conference at Utah State University, September, 2005.

GIẢI PHÁP CỤ THỂ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ BẢN QUYỀN XÂY DỰNG HỌC LIỆU MỞ Ở VIỆT NAM

Phạm Thế Khang*, Lê Văn Việt**

Tóm tắt: Năm 2002, khi Viện Công nghệ Massachusetts - MIT (Mỹ) quyết định đưa toàn bộ nội dung giảng dạy của Viện lên web và cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới truy nhập hoàn toàn miễn phí, phong trào xây dựng học liệu mở đã nở rộ khắp nơi, trong đó có cả Việt Nam. Tuy vậy, một vấn đề nổi bật ở trong nước và nước ngoài là chưa có giải pháp giải quyết triệt để những trở ngại ảnh hưởng đến hiệu quả việc xây dựng học liệu mở - đó là vấn đề bản quyền của các tài liệu trong nguồn học liệu mở. Bản tham luận trình bày nhận thức về học liệu mở, các thành phần cơ bản của học liệu mở và vấn đề bản quyền của chúng; đề xuất những giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề bản quyền của từng loại học liệu trên khi nó được “mở” để mọi người được truy cập, sử dụng miễn phí.

KHÁI NIỆM HỌC LIỆU

Theo ALA: Từ điển giải nghĩa thư viện học và tin học Anh – Việt, học liệu (learning resources) – tất cả những nguồn liệu (dữ kiện, con

* Phạm Thế Khang; CVCC., Chủ tịch Hội Thư viện Việt Nam.

** Lê Văn Việt: TS., Ủy viên Thường vụ, Chánh Văn phòng Hội Thư viện Việt Nam.

người, sự vật mà người ta có thể sử dụng một mình hay bằng cách phối hợp, thường là theo lối không chính thức, để tìm tòi, học hỏi. Từ này bao gồm cả những học liệu đặc biệt được phát triển để làm dễ dàng cho việc học hỏi và những nguồn liệu chưa được dùng vào việc giảng huấn nhưng có thể được sử dụng vào mục tiêu học tập của con người.

Một định nghĩa khác ngắn gọn hơn, đầy đủ hơn: Học liệu là “một tài nguyên ở định dạng bất kỳ, thực hay ảo, được sử dụng cho các mục đích giáo dục, nhằm: (i) minh họa hoặc hỗ trợ một hoặc nhiều yếu tố của một khóa học hoặc cả khóa học; và (ii) có thể làm phong phú thêm kinh nghiệm học tập của học sinh hay giáo viên”.

Như vậy, học liệu là những nguyên liệu được giáo viên và học sinh/sinh viên sử dụng trong quá trình giảng dạy và học tập theo quy định của chương trình giảng dạy của trường, địa phương hay cả nước. Về mặt hình thức, học liệu là những văn bản, video, phần mềm, con người, sự vật, dữ liệu và các tài liệu khác ở định dạng thực hay ảo. Về mặt nội dung, các nguyên liệu này phải có khả năng cung cấp thông tin, tri thức khoa học cho môn học hoặc một phần của môn học theo chương trình học đã được một cấp có thẩm quyền thông qua.

Vì thế, chúng tôi cho rằng trước khi một nguồn học liệu được sử dụng trong lớp học, nó phải được đánh giá và phê duyệt ở cấp có thẩm quyền.

Về công dụng, có thể phân ra 2 loại học liệu. Ở Canada:

- Học liệu cốt lõi (Core learning resource) – là nguồn học liệu chính, nền tảng và quan trọng hỗ trợ đặc biệt hiệu quả cho chương trình học tập. Nó có thể là một nguồn học liệu toàn diện dành cho nhiều người học hoặc chuyên sâu cho một sinh viên và cũng có thể là nguồn lực chuyên môn cho giáo viên.

- Học liệu phụ trợ (Additional learning resource): Một nguồn tài nguyên học tập bổ sung thêm chương trình giảng dạy một cách hiệu quả và là một dạng khác của học liệu cốt lõi.

Ở Việt Nam, trong các đề cương môn học thường có 2 loại học liệu: học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo. Nếu so với của Canada thì nguồn học liệu cốt lõi tương đương với nguồn học liệu bắt buộc. Đó là nguồn học liệu sinh viên phải đọc để nắm được những kiến thức cơ bản của môn học, còn học liệu tham khảo tương đương với học liệu bổ trợ. Đây là nguồn học liệu giúp người đọc có thêm những thông tin, tri thức mở rộng hơn so với kiến thức, thông tin trong học liệu bắt buộc.

Các học liệu là tài sản của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Nghĩa là chủ nhân của các học liệu có thể có lợi ích kinh tế từ việc xuất bản, phân phối, cho phép sử dụng các học liệu. Tuy nhiên, từ năm 2002 đã xuất hiện một khái niệm mới: học liệu mở (Open Course Ware) khi Viện Công nghệ Massachusetts - MIT (Mỹ) quyết định đưa toàn bộ nội dung giảng dạy của mình lên web và cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới truy nhập hoàn toàn miễn phí¹. (Mỗi môn học trong kho dữ liệu mở này cung cấp mục tiêu, đề mục chi tiết của nội dung giảng dạy, các câu hỏi, bài tập, thảo luận, tình huống, các tên sách, tài liệu tham khảo, bài giảng của giảng viên, một số file dữ liệu để sinh viên làm bài tập mẫu và các đường dẫn (link) đến các website có liên quan đến nội dung môn học). Hành động “tiến bộ” này đáp ứng mong mỏi của phần đông người dân trên thế giới luôn quan niệm rằng “Tri thức là tài sản chung của nhân loại và tri thức cần phải được chia sẻ”. Thực tế, ở nhiều nước, kể cả ở nước ta, nhiều trường, nhiều tổ chức sáng tạo đã tham gia phong trào học liệu mở. Trên thế giới đã có tới hàng trăm sites cung cấp giáo dục trực tuyến, điều đặc biệt là học

¹ Theo tác giả Tuấn Nguyễn thì người đi tiên phong trong vấn đề này là một trường đại học của Đức. Đầu năm 1999, đại học Tubingen, Đức đã đi tiên phong cho trào lưu học liệu mở (OpenCourseWare, hay OCW) bằng cách công bố các bài giảng video lên Internet. Tuy nhiên, phong trào OCW thực sự lớn mạnh khi MIT OCW tại viện kỹ thuật Massachusetts-MIT thực sự thúc đẩy vào tháng 10, năm 2002. Sau đó, phong trào đã được sự ủng hộ của nhiều trường khác như Yale, University of Michigan, và Đại Học Berkeley.

liệu ở đây rất chất lượng và được cung cấp hoàn toàn miễn phí. Nhưng xét về chủ sở hữu thì có các loại sau: i) do một trường đại học lập ra mà tiêu biểu có thể là MIT OpenCourseWare: <http://ocw.mit.edu/>; Carnegie Mellon Open Learning Initiative, <http://oli.cmu.edu/>, ii) do một tổ chức sáng lập ra, ví dụ: Coursera <https://www.coursera.org>, iii) do một công ty lập ra (iTune-University (iTunes-U)), và iv) do một tập thể các giáo viên lập ra (Đại học Nhân dân, The University of The People – UOPeople....). Tuy nhiên, trên thực tế việc phổ biến này cũng gặp những trở ngại nhất định, trước tiên là những quy định về sở hữu trí tuệ ở từng nước và trên toàn thế giới.

Một số vấn đề về sở hữu trí tuệ

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2005, tại Houston (Hoa Kỳ), Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã ký với Đại học Rice (Hoa Kỳ) và một số đối tác khác như Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) và Công ty Phần mềm và Truyền thông (VASC) thỏa thuận về Dự án Connexions với nội dung cơ bản là triển khai hệ thống xây dựng và quản lý nguồn tài liệu mở trên mạng nhằm hoàn thiện giáo dục và nghiên cứu tại Việt Nam. Đó là cột mốc ra đời Chương trình Học liệu mở Việt Nam mà mục tiêu là xây dựng các phương thức để xoá bỏ các rào cản đối với người dùng Việt Nam để có thể tận dụng một cách tối đa các nguồn học liệu mở sẵn có. Ngày 12/12/2007, trang tin chính thức của chương trình, website www.vocw.edu.vn đã được bấm nút khai trương tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, các tổ chức giáo dục ở nước ta cũng tham gia các hình thức học liệu mở khác như tham gia chương trình TOPICA Million “E-learning miễn phí: 5 ngành hot, triệu người học” do Tổ hợp Công nghệ Giáo dục TOPICA và Thư viện Học liệu Mở Việt Nam VOER nghiên cứu và hợp tác thực hiện với mục tiêu “giúp một triệu người Việt Nam trong 3 năm tới tiếp cận với 400 bài giảng đa phương tiện: video, slides, câu hỏi thường gặp, từ điển thuật ngữ của hơn 60 môn học. Năm ngành học chính là các ngành “hot” nhất hiện nay: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Luật,

Tin học. Mọi cá nhân đều có thể học trực tuyến mọi lúc mọi nơi, hoàn toàn miễn phí”.

Việc tham gia, sử dụng các nguồn học liệu mở như vậy là rất hữu ích cho người Việt Nam. Tuy nhiên, cũng có người, sau khi thử truy cập vào chương trình đào tạo về quản lý của Trường Sloan School of Management thuộc MIT đã đưa ra nhận xét: đứng trên phương diện tự học cho đối tượng cụ thể là sinh viên Việt Nam, có thể nói là rất hạn chế vì ngoài bài giảng (teaching note) dưới dạng các slide powerpoint rất cô đọng (hầu hết chỉ nêu tên các chủ đề hoặc một vài mô hình để minh họa) hoặc một vài tình huống hay một số rất ít các bài đọc thêm là có thể tải xuống thì tất cả các sách giáo khoa (text books), sách tham khảo, bài đọc thêm, phần mềm để sử dụng với các file dữ liệu đều không có trong cơ sở dữ liệu này. Điều này là hiển nhiên vì các tài liệu này thuộc bản quyền của các nhà xuất bản. Thế nhưng nó lại là điều kiện tiên quyết để có thể giúp sinh viên tự học.

Như vậy, vấn đề luật bản quyền hay đúng ra là sở hữu trí tuệ (SHTT) đã gây cản trở cho việc phổ biến học liệu mở trên thực tế. Từ nhiều thế kỷ nay, một số nước (nếu không muốn nói là tất cả các nước trên thế giới), một số tổ chức quốc tế đã đưa ra những quy định có tính chất pháp luật nhằm bảo hộ những quyền lợi của người sáng tạo. Những người sáng tạo đã sáng tạo ra những sản phẩm từ bộ óc con người. Đó có thể là tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học; các cuộc biểu diễn của nghệ sĩ, các bản ghi âm và các chương trình phát sóng, phần mềm máy tính, các sáng chế trong tất cả các lĩnh vực sáng tạo của con người; các khám phá khoa học; các kiểu dáng công nghiệp; các nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ và các tên thương mại và tất cả các quyền khác诞生 từ kết quả của hoạt động trí tuệ thuộc các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học và công nghiệp v.v... Việc bảo hộ nhằm chống lại sự cạnh tranh không lành mạnh. Những giá trị tinh thần được sáng tạo ra bởi bộ não của con người gọi là tài sản trí tuệ.

Sở hữu các sản phẩm trí tuệ gọi là SHTT. Chủ sở hữu các sản phẩm trí tuệ có quyền sở hữu các giá trị đó, gọi là quyền SHTT.

Theo Khoản 1 Điều 4 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT (năm 2009) của nước ta thì: Quyền SHTT là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả (nhiều nước phương Tây gọi là Bản quyền - TG) và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Quyền sở hữu trí tuệ là các quyền đối với những sản phẩm sáng tạo nói trên. Trong số các quyền này có 2 quyền thường được nhắc đến là quyền tài sản và quyền nhân thân.

Điều 181 của Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005 quy định: Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, kể cả quyền SHTT. Như thế, quyền SHTT được coi là tài sản.

Quyền tài sản

Nội dung Quyền tài sản được quy định tại Điều 20 LSHTT 2005 và được hướng dẫn tại Điều 23 Nghị định 100. Đây là quyền do chủ sở hữu QTG độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện. Đó là Quyền làm tác phẩm tái sinh; Quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng; Quyền sao chép (Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào); Quyền phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử...)... Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền của quyền tài sản phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu QTG.

Mục đích của quyền này giúp cho người sáng tạo thu lại được những lợi ích kinh tế nhằm bù đắp những đầu tư về công sức, vật chất, tiền của

mà họ đã bỏ ra trong quá trình sáng tạo tác phẩm. Đồng thời, quy định này cũng giúp cho nhà sáng tạo có điều kiện để đầu tư cho những sáng tạo tiếp theo mà nhờ đó xã hội loài người sẽ ngày càng phát triển.

Quyền nhân thân

Quyền nhân thân được quy định tại Điều 19 LSHTT năm 2005 và Điều 22 Nghị định 100 bao gồm các quyền sau đây của tác giả: Đặt tên cho tác phẩm; Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phuong hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Một điều cần nhấn mạnh là tác giả chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ quyền tài sản trong một khoảng thời gian nhất định (Hiện nay ở phần lớn các nước, trong đó có Việt Nam là 50 năm; cá biệt có một vài nước 75 năm), sau thời gian đó tác phẩm, các đối tượng sở hữu trí tuệ sẽ thuộc về công cộng. Khi đó, công chúng được tự do sử dụng mà không phải xin phép và trả tiền bản quyền nữa.

Thời hạn bảo hộ quyền nhân thân thường là vĩnh viễn.

Những giải pháp về SHTT đối với tài liệu đưa vào Kho học liệu mở ở Việt Nam

Trước khi bàn tới vấn đề bản quyền của các nguồn học liệu mở, ta cần thấy đây là chủ trương của Chính phủ. Tại Quyết định số 56/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam đến năm 2010 đã đưa ra chủ trương: Đầu tư cho Thư viện Quốc gia và một số thư viện lớn ở các thành phố trực thuộc Trung ương và các trường đại học xây dựng giải pháp thư viện số trực tuyến, số hóa sách, báo, tài liệu để hình thành hệ thống thư viện số

Việt Nam; Đầu tư nghiên cứu, phát triển các tài liệu, học liệu phục vụ giáo dục từ xa, học tập điện tử (e-learning), đặc biệt là các bài giảng, bài tập, các từ điển điện tử; các thí nghiệm ảo về vật lý, hóa học, sinh học.

Nguồn học liệu bao gồm nhiều loại tài liệu khác nhau:

- Ở phần học liệu bắt buộc thường có: Sách giáo khoa, giáo trình về môn học, các chuyên khảo trong và ngoài nước, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ trở lên về chủ đề môn học, Các văn bản nghị quyết (các văn bản nghị quyết của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước, ngành, liên bộ, liên ngành.

- Ở phần học liệu tham khảo thường có: Các bài báo, tạp chí có liên quan đến chủ đề môn học, bản đồ và tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa, các tài liệu hướng dẫn, bối cảnh nghiệp vụ...

Đối với mỗi loại học liệu nêu trên, về mặt sở hữu trí tuệ, có những cách tiếp cận khác nhau.

Học liệu là các văn bản nghị quyết (các văn bản nghị quyết của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước, ngành, liên bộ, liên ngành thì, theo quy định của pháp luật, người dân được tiếp cận tự do. Họ có thể khai thác trên mạng hoặc download về để sử dụng. Cụ thể, tại Điều 15 của Luật SHTT 2005 và Điều 21 của Nghị định 100/2006/NĐ-CP, các tài liệu sau đây không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả:

- Tin tức thời sự thuần túy đưa tin;
- Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó;
- Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.

Văn bản hành chính quy định tại khoản 2, Điều 15 của Luật SHTT bao gồm văn bản của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ

chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Đối với sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu tham khảo, về phương diện sở hữu trí tuệ cần phân biệt 2 trường hợp

1. Các tài liệu được cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ hoặc ngân sách để thực hiện. Tại Điều 39 Luật SHTT quy định tình huống này như sau:

- Tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm của tác giả là người thuộc tổ chức mình là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. (Điều 20 Luật SHTT quy định về quyền tài sản; Điều 19 là quyền nhân thân, khoản 3 của điều này là quyền Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm – tác giả).

Như vậy các giáo trình, tài liệu tham khảo, luận án, luận văn, các bài giảng điện tử, Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên, giảng viên, cán bộ thuộc trường (những công trình nghiên cứu khoa học sử dụng nguồn kinh phí do nhà trường cấp); Báo cáo, tham luận hội thảo, hội nghị khoa học do trường tổ chức và trả tiền... là những đối tượng thuộc quyền sở hữu của trường. Việc cho phép các tài liệu đó được sử dụng như thế nào là quyền của lãnh đạo nhà trường. Tác giả của các tài liệu đó chỉ có quyền nhân thân.

2. Tài liệu do người của trường sáng tạo nên nhưng không được giao nhiệm vụ, không được cấp kinh phí thì quyền sở hữu không thuộc về nhà trường. Việc đưa những tài liệu đó vào kho học liệu mở phải được phép của tác giả các tài liệu đó.

Đối với các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ trở lên về chủ đề môn học cũng phải được mở cho người dân, trong đó có học sinh, sinh viên vì đó là những công trình được thực hiện bằng ngân sách nhà nước. Hiện nay, theo luật định các công trình này đang được Cục Thông tin Khoa học và công nghệ quốc gia thu thập, bảo quản và đưa ra phục vụ người dùng tại Thư viện KH&CN quốc gia, nghĩa là chưa thật sự “mở”. Điều đó theo ThS. Cao Minh Kiểm thì Liên minh QTG TV (LCA - Library Copyright Alliance¹) Hoa Kỳ cho rằng những tác phẩm KH&CN được tạo ra từ hoạt động nghiên cứu KH&CN do ngân sách nhà nước tài trợ, cần được công bố công khai, có thể được khai thác, sử dụng miễn phí bởi công chúng vì lợi ích của phát triển xã hội sau một thời hạn nào đó. Ở nước ta, theo Bộ trưởng Nguyễn Quân, thì quy định hiện hành, kết quả nghiên cứu sau khi được đánh giá nghiêm thu phải được công bố công khai². Và theo chúng tôi, các kết quả nghiên cứu này cũng như những tài liệu, sách báo khác được nhà nước cấp kinh phí thực hiện, phải được “mở” cho mọi người dân sử dụng, trừ những công trình liên quan đến an ninh quốc gia. Kho học liệu mở có thể bổ sung các công trình nghiên cứu phù hợp mà không lo vấn đề quyền sở hữu trí tuệ.

Đối với các chuyên khảo của các tác giả trong nước vẫn còn được nhà nước bảo hộ quyền tác giả cần thiết cho việc học tập, giảng dạy, theo chúng tôi có 2 cách giải quyết về phương diện bản quyền:

- Nhà nước mua bản quyền của tài liệu đó để cho công chúng sử dụng. Điều này đã được quy định tại Điều 5 Chính sách của Nhà

¹ Liên minh bản quyền thư viện (The Library Copyright Alliance (LCA)) bao gồm 3 hội thư viện lớn là Hội thư viện Hoa Kỳ (ALA), Hội thư viện nghiên cứu (Association of Research Libraries) và Hội thư viện đại học và nghiên cứu (Association of College and Research Libraries). Ba hội này đại diện cho 300.000 cán bộ thư viện - thông tin và hàng nghìn TV ở Hoa Kỳ, Canada [http://www.librarycopyrightalliance.org/about/index.shtml].

² Tạo môi trường mới cho khoa học công nghệ //lienchiephoi.quangngai.gov.vn/mnews.aspx?id=522.

nước về QTG, QLQ trong Nghị định số 100/2006 NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của BLDS, LSHTT về QTG và QLQ:

- Hỗ trợ tài chính để mua bản quyền cho các cơ quan, tổ chức Nhà nước có nhiệm vụ phổ biến tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có giá trị tư tưởng, khoa học và nghệ thuật phục vụ lợi ích công cộng, nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan hướng dẫn lập kế hoạch tài chính (tạo nguồn, quỹ), cơ chế thực hiện việc mua bản quyền.

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch duyệt danh mục tác phẩm thuộc diện hỗ trợ mua bản quyền đối với các cơ quan, tổ chức thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt danh mục tác phẩm thuộc diện hỗ trợ mua bản quyền đối với các cơ quan, tổ chức thuộc địa phương.

Theo chúng tôi, Nhà nước nên giao cho Thư viện Quốc gia Việt Nam, cơ quan đã được nhà nước giao cho chức năng thu thập, lưu giữ và đưa ra khai thác các tài liệu của Việt Nam, mua bản quyền của tài liệu đó và đưa lên mạng để người dân sử dụng.

2. Các tác giả đưa tác phẩm của mình vào Kho học liệu mở, nhà nước sẽ cấp tiền cho Kho học liệu mở để trả tiền cho việc sử dụng các tài liệu đó. Trên thế giới có một số nước đã thực hiện việc này. Chính phủ Australia thành lập Ủy ban về Quyền cho mượn công (Public Leanding Right) và xây dựng Luật cho mượn công (áp dụng từ năm 1997), Chương trình Quyền cho mượn công (PLR) và Quyền cho mượn giáo dục (ELR) để chi trả cho các tác giả và nhà xuất bản các khoản thu do việc sử dụng nhiều lần sách của họ tại các thư viện công cộng và thư viện giáo dục. Mặc dù chương trình của Australia chỉ trả cho các bản sao tài liệu nhưng chúng tôi lại đề nghị Việt Nam nên áp dụng cả cho truy cập tài liệu số.

Đối với các tác giả chuyên khảo nước ngoài, việc đưa lên mạng là không thể, nếu không có sự đồng ý của chủ sở hữu quyền. Theo chúng tôi, Kho học liệu mở có thể tổ chức biên soạn các tài liệu như tổng quan, tóm lược những nội dung chính để người dùng trong nước lĩnh hội được ở mức cơ bản nội dung của các tài liệu đó. Việc này theo chúng tôi, không vi phạm luật bản quyền.

Đối với các bài báo khoa học, quyền sở hữu thuộc về tác giả và cơ quan tạp chí. Từ năm 2009, nước ta đã hình thành một tổ chức, gọi là Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến, viết tắt theo tiếng Anh là VJOL (Vietnam Journals Online) là cơ sở dữ liệu các tạp chí Khoa học Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực khoa học. Mục tiêu của VJOL là quảng bá các tạp chí khoa học tham gia VJOL cũng như các công trình nghiên cứu mà các tạp chí đăng tải tới đông đảo bạn đọc, đẩy mạnh việc chia sẻ và phổ biến thông tin KH&CN giữa các cộng đồng, đặc biệt là giữa các nước đang phát triển. Điều đó có nghĩa là các tạp chí tham gia vào tổ chức này sẽ cung cấp cho VJOL để tổ chức này đưa lên mạng toàn văn các bài báo để mọi người sử dụng. Hiện đã có 51 tạp chí tham gia vào VJOL. Các tác giả khác nếu không tham gia vào VJOL, có thể cung cấp các bài viết của mình để Kho học liệu mở đưa lên mạng phục vụ “mở” cho cộng đồng học thuật Việt Nam.

Như vậy chúng tôi đã đưa ra quan niệm của mình về học liệu, các thành tố cơ bản của học liệu và đề xuất những giải pháp cơ bản để giải quyết vấn đề về quyền sở hữu để biến những tài liệu đó thành của chung toàn xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, nước ta đã ký tham gia Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TTP), vấn đề xây dựng nguồn học liệu mở đang gặp nhiều vấn đề phức tạp mới theo nội dung Sở hữu trí tuệ của Hiệp định. Chắc chắn các nhà khoa học, các nhà hoạch định chính sách sẽ còn phải dày công nghiên cứu thêm để tìm ra giải pháp cho nguồn học liệu mở phát triển thuận lợi./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ALA từ điển giải nghĩa thư viện học và tin học Anh – Việt = Glossary of library and information science/ Phạm Thị Lê Hương; Lâm Vĩnh Thế, Nguyễn Thị Nga dịch. – Tucson, Arizona, Galen Press Ltd, 1999.
2. Vũ Thế Dũng, “Một số nhận xét về học liệu mở”//tuoitre.vn/tin/giao-duc/20051211/mot-vai-nhan-xet-ve-hoc-lieu-mo/112838.html
3. Cao Minh Kiểm, “Một số vấn đề quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số”//Kỷ yếu hội thảo *Thực thi quyền tác giả và quyền liên quan trong hoạt động TV – thông tin.* – H.:TVQGVN, 2014. – Tr. 66 – 77.
4. Vũ Minh, “Ra mắt kho học liệu miễn phí lớn nhất Đông Nam Á”//vietnamnet.vn/vn/giao-duc/202539/ra-mat-kho-hoc-lieu-mien-phi-lon-nhat-dong-nam-a.html.
5. Tuấn Nguyễn, “Cuộc cách mạng học liệu mở: cơ hội và thử thách cho sinh viên Việt Nam”//tuanubicom.blogspot.com/2014/10/ocw.htm
6. Thông cáo báo chí//home.vef.gov/.../ThongcaobaochiHoithao-Connexions.pdf.
7. Việt Nam (CHXHCN), Chính phủ, Nghị định 100/2006/NĐ-CP 21 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của BLDS, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan.
8. Việt Nam (CHXHCN), Chính phủ, Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
9. Việt Nam (CHXHCN). Quốc hội (Khóa 11). Bộ luật dân sự năm 2005: Có hiệu lực từ 01-01-2006/Nguyễn Đức Cảnh tập hợp, giới thiệu. Nxb. Đồng Nai, 2005, 360tr. (Tìm hiểu pháp luật).

10. Việt Nam (CHXHCN). Quốc hội. Khóa XI. Luật Sở hữu trí tuệ. – Hà Nội, 2005.
11. Việt Nam (CHXHCN). Quốc hội (Khóa 11). Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013, 225tr.
12. Việt Nam (CHXHCN). Chính phủ. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 56/2007/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2007 phê duyệt Chương trình phát triển công nghệ nội dung số tại Việt Nam đến năm 2010.
13. Learning Resources Evaluation Guidelines Education //www.education.gov.sk.ca/learning-resource-evaluation-g.

TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - CÔNG CỤ HỮU HIỆU HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIÁO DỤC

Cao Minh Kiểm*

MỞ ĐẦU

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) đã tác động mạnh mẽ đến mọi khía cạnh của hoạt động kinh tế xã hội của con người nói chung, trong đó có giáo dục và đào tạo. CNTT&TT đã cung cấp những giải pháp giá trị cho việc chia sẻ thông tin, tài liệu trên mạng Internet. Công nghệ số đã trở thành động lực và công cụ hữu hiệu hỗ trợ sự thay đổi và phát triển lĩnh vực giáo dục. Giáo dục có chức năng xã hội quan trọng là cung cấp sự phát triển và phồn thịnh của những thế hệ tương lai xã hội và để thực hiện được chức năng này trong điều kiện toàn cầu hóa, xã hội thông tin và kinh tế tri thức, hệ thống giáo dục cũng cần có những thay đổi và phát triển phù hợp.

Việc chia sẻ thông tin, tài liệu hỗ trợ mạnh mẽ cho việc hoạt động giáo dục và đào tạo. Những mong muốn chia sẻ thông tin, tài liệu trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của CNTT & TT, Internet để thúc đẩy sự phát triển và đổi mới giáo dục và đào tạo đã hình thành **Trào**

* ThS., Hội Thông tin Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

lưu Tài nguyên giáo dục Mở (Open Education Resources Movement) [Atkins D. và cộng sự, 2007]. Tài nguyên giáo dục mở (sau đây viết tắt là TNGDM) được coi là phương thức đổi mới giáo dục.

Bài viết này trình bày một số vấn đề liên quan đến TNGDM, trong đó chú trọng đến tiềm năng biến đổi và đổi mới của TNGDM đối với giáo dục và đào tạo, nêu lên một số suy nghĩ về phát triển TNGDM trong giáo dục đại học.

1. KHÁI NIỆM TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (TNGDM)

Tài nguyên giáo dục mở là thuật ngữ dịch từ tiếng Anh Open Educational Resources, thường viết tắt OER). Thuật ngữ TNGDM lần đầu tiên được thông qua tại diễn đàn UNESCO năm 2002 về tác động của học liệu mở (Open Course Ware - OCW) với giáo dục đại học của các nước đang phát triển. Tại diễn đàn này, những người tham dự đã thống nhất TNGDM là “sự cung cấp mở tài nguyên giáo dục nhờ CNTT&TT phục vụ cho cộng đồng người sử dụng để tư vấn, sử dụng và thích ứng cho mục tiêu phi lợi nhuận” [UNESCO, 2002]. Tuy nhiên, sau này UNESCO đã sử dụng định nghĩa về TNGDM mà Quỹ William và Flora Hewlett đã đưa ra để vào Bảng thuật ngữ (Glossary) của tài liệu “Hướng dẫn cho Tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học” xuất bản năm 2015 của UNESCO [UNESCO, 2015].

Quỹ William và Flora Hewlett đã định nghĩa “*TNGDM* là những tài nguyên về giảng dạy, học tập và nghiên cứu trên khu vực công cộng (*public domain*) hoặc tuân thủ giấy phép sở hữu trí tuệ mà chúng cho phép những người khác tự do sử dụng và đặt lại mục tiêu. *TNGDM* bao gồm những bài giảng đầy đủ, các tài liệu cho bài giảng, các modun chương trình, sách giáo khoa, videos, các thử nghiệm, phần mềm và những công cụ, tài liệu hoặc kỹ thuật khác được sử dụng để hỗ trợ truy cập tri thức” [Atkins D. và cộng sự, 2007].

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD, TNGDM là “những tài liệu học tập và nghiên cứu có sử dụng những công cụ phù hợp như cấp phép mở, cho phép những người khác được tự do tái sử dụng, tiếp tục cải tiến và đặt lại mục tiêu phục vụ mục đích giáo dục” [Orr D et al, 2015]. Trung tâm Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo giáo dục (CERI - Centre for Educational Research and Innovation) của OECD làm rõ hơn và cho rằng TNGDM là “những tài nguyên học tập số, được cung cấp trực tuyến một cách tự do và mở cho giáo viên, người làm công tác giáo dục, sinh viên, học viên, những người học độc lập để sử dụng, chia sẻ, kết hợp, thích ứng và mở rộng trong hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu” [CERI 2007].

Những định nghĩa này có thể khác nhau đôi chút nhưng đều làm nổi bật điều kiện cần thiết của nguồn TNGDM là phải được miễn phí, được tự do truy cập và mở cho việc sử dụng, tái sử dụng, làm lại mục đích (thông qua phối hợp, thích ứng, mở rộng và đưa sử dụng với mục đích mới). Trong khi định nghĩa của Quỹ William and Flora Hewlett nêu rõ TNGDM phải được cấp phép và cho phép sử dụng và thích ứng tự do thì định nghĩa của CERI/OECD tập trung vào điều kiện là cần đảm bảo việc sử dụng và thích ứng tự do.

Trong nhiều tài liệu chúng ta còn thấy khái niệm “**Học liệu mở**” (Open Course ware - OCW). Wikipedia đã định nghĩa “Học liệu mở là những bài giảng môn học được tạo ra bởi trường đại học và được xuất bản cho sử dụng tự do trên Internet” [Wikipedia]. Học liệu mở dường như là một bộ phận hẹp hơn của TNGDM. Thuật ngữ “Học liệu mở” lần đầu tiên được Viện Công nghệ Massachusetts - MIT (Hoa Kỳ) đưa ra vào năm 2002 khi MIT công bố website học liệu mở của 50 môn học của trường. Học liệu mở chủ yếu là những TNGDM trong lĩnh vực giáo dục đại học. Nguồn học liệu mở thường là các bài giảng, tài liệu giảng dạy của các bộ môn trong các trường đại học.

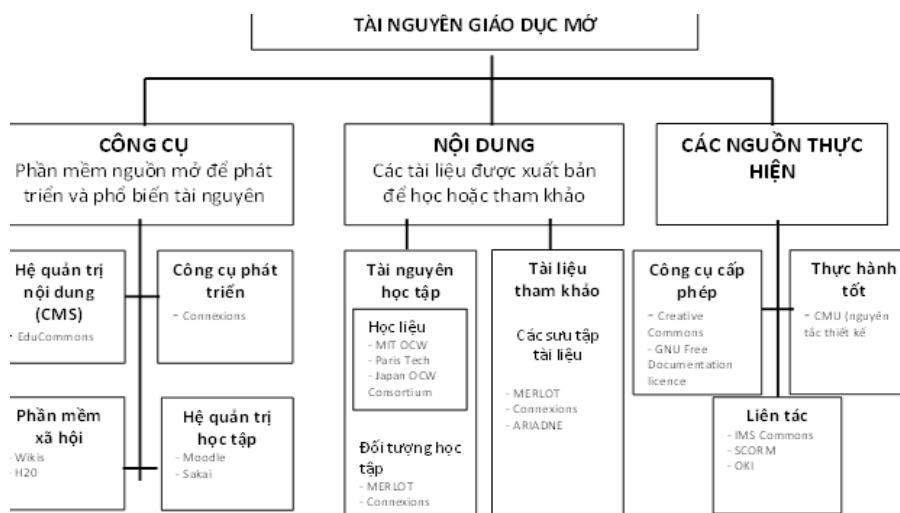
2. MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CỦA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

2.1. Những thành phần của tài nguyên giáo dục mở TNGDM

TNGDM được cho là bao gồm [CERI, 2007] (Hình 1):

- **Nội dung học:** các khoá học đầy đủ, bài giảng, các modun nội dung, đối tượng học (learning objects), các sưu tập tài liệu và tạp chí;

- **Công cụ:** Phần mềm để hỗ trợ việc phát triển, sử dụng, tái sử dụng, phổ biến nội dung học, bao gồm việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, hệ thống quản trị hệ thống học và nội dung (Content and learning management system), các công cụ phát triển nội dung và cộng đồng học trực tuyến;



Hình 1. Sơ đồ khái niệm về TNGDM

(Nguồn: trích theo CERI, 2007, tr. 31)

- **Các nguồn thực hiện:** những cấp phép sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản mở các tài liệu, những nguyên tắc thiết kế các thực hành tốt và bản địa hóa nội dung.

Theo CERI [2007], những đặc trưng chung của TNGDM là:

- TNGDM có thể là bất cứ tài nguyên học tập nào có thể sử dụng trong môi trường giáo dục;
- TNGDM thường (nhưng không nhất thiết hoàn toàn) được cung cấp ở dạng số;
- Định dạng số cho phép sử dụng lại, chia sẻ, cải biên, thay đổi mục tiêu của tài nguyên để phù hợp cho môi trường giáo dục khác so với những mục tiêu ban đầu.

Như vậy có thể thấy TNGDM bao gồm đa dạng tài nguyên giáo dục, từ những môn học đầy đủ, tài liệu môn học, các modun, sách giáo khoa, video đến phần mềm, v.v.. mà chúng thường được cung cấp ở dạng số một cách tự do phục vụ mục đích giảng dạy, học tập.

Tuan Nguyen [2014] đã tổng hợp và cho thấy TNGDM có thể được tạo lập và phổ biến bởi:

- Một trường đại học lập ra (thí dụ Học viện Công nghệ Massachusset (MIT OpenCourseWare: <http://ocw.mit.edu/>); Đại học Carnegie Mellon (Carnegie Mellon Open Learning Initiative, <http://oli.cmu.edu/>); Tufts OCW, Utah State OCW, USQ Australia OCW, UCI OCW, v.v.);
- Một tổ chức sáng lập ra (Coursera <https://www.coursera.org>; ; Udacity (giáo dục trọn đời) <https://www.udacity.com>);
- Một công ty lập ra (Thí dụ công ty Apple cho ra đời iTunes U qua cửa hàng ứng dụng trực tuyến của họ - Apps Store. Trong đó iTunes-U cung cấp các bài giảng cấp đại học nội dung đa phương tiện được cung cấp bởi các trường đại học ở Mỹ, Anh, Úc, Canada, Ireland, và New Zealand);
- Một tập thể các giáo viên lập ra (thí dụ Đại học Nhân dân (University of the People) là một trường đại học tư thực trực tuyến và không

thu học phí được thành lập năm 2009, do Shai Reshef, một nhà đổi mới giáo dục lập ra).

2.2. Phân biệt tài nguyên giáo dục mở và một số tài nguyên khác liên quan đến giáo dục

Tài liệu về TNGDM của OECD đã tổng hợp và làm rõ sự khác biệt nhất định của TNGDM với một số tài nguyên khác trên mạng có thể dùng cho giáo dục [OECD, 2015].

(1) *Không phải mọi công cụ trên Web là TNGDM.*

Tuy TNGDM bao gồm đa dạng tài nguyên mở trên Internet nhưng các chuyên gia cho rằng không thể coi mọi tập hợp trên Internet là TNGDM. Thí dụ, một trang trên Wikipedia là một trang mở và là một dạng tài nguyên trên mạng Internet, nhưng nó chỉ có thể được coi TNGDM khi nó có mục đích hoặc ngữ cảnh sử phạm rõ ràng. Tương tự, dữ liệu mở (open data) cũng không phải đương nhiên là TNGDM.

Dữ liệu mở (Open data) có thể được sử dụng tự do, được tái sử dụng, được đặt lại mục tiêu nhưng nó chỉ được coi là nguồn tin nếu mục đích của nó không phải trực tiếp phục vụ giáo dục. Tuy nhiên, nếu dữ liệu mở được sử dụng trong việc giảng dạy và học tập, sẽ được coi là TNGDM.

(2) *TNGDM khác biệt với Đối tượng học tập tái sử dụng (RLO).*

Đối tượng học tập (Learning objects) là “bộ sưu tập các nội dung, các mục thực hành và mục đánh giá, được phối hợp lại dựa trên một mục tiêu học tập duy nhất” [Wikipedia]. IEEE định nghĩa Đối tượng học tập là “*bất kỳ thực thể số hoặc không số có thể sử dụng cho học tập, giáo dục hoặc đào tạo*” [IEEE, 2002].

Vào đầu những năm 2000, những nhà thiết kế đào tạo đã tập trung vào phát triển Đối tượng học tập tái sử dụng (Reusable Learning Objects hay viết tắt là RLO), theo đó mọi tài nguyên số mà có thể sử

dụng lại để hỗ trợ học tập được coi là RLO. Trong khi TNGDM đặt ưu tiên vào tính chia sẻ và tính mở của tài nguyên thì đối tượng học tập chỉ được thiết kế với các modun nội dung độc lập với khung cảnh học tập. Nói cách khác, đối tượng học tập (RLO) định hướng nhiều hơn đến khía cạnh kỹ thuật khi thiết kế phục vụ học tập, trong khi đó TNGDM được tập trung nhiều hơn đến tính mở và dễ thích ứng, sửa đổi của nội dung.

(3) TNGDM hiếm khi là Môn học trực tuyến mở đại trà

Môn học trực tuyến mở đại trà (tiếng Anh là Massive Open Online Course – MOOC) là một loại hình tài nguyên số trên mạng Internet. Trong một số thảo luận về cải cách giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, người ta đã đề cập đến TNGDM và MOOCs. Cả hai dạng tài nguyên này đều liên quan đến giáo dục mở, tuy nhiên có thể thấy một số khác biệt như sau [OECD, 2015]:

- **Về sử dụng thuật ngữ “Mở”:** Thuật ngữ “mở” trong trường hợp MOOCs đơn thuần là đề cập đến sự tự do truy cập và sử dụng trong khi với TNGDM, thuật ngữ “mở” ngoài việc đề cập đến tự do truy cập và sử dụng còn đề cập đến tự do tái sử dụng (Reuse), xem xét (Revise), trộn lại (Remix) và phổ biến lại (Redistribute). Việc phổ biến lại phiên bản tài nguyên đã được duyệt lại, cấu trúc lại có thể dẫn đến việc làm lại mục tiêu của tài nguyên và được sử dụng trong môi trường giáo dục khác (thí dụ, được phát triển cho đào tạo nghề, nhưng sau đó được viết lại và sử dụng cho trường phổ thông).
- **Về hình thức của tài nguyên:** Khác với MOOCs, TNGDM thường không phải là một thực thể. TNGDM được quy định bởi giấy phép và tính chất mở của nó nhưng không được xác định bởi hình thức của tài nguyên trong khi MOOC là một khoá học số hoàn chỉnh cho việc sử dụng ở quy mô lớn.

MOOCs được thiết kế như những môn học đầy đủ (nghĩa là với môi trường học tập đầy đủ) có kết hợp giữa nội dung với diễn đàn thảo luận và các công cụ đánh giá.

- **Về đối tượng sử dụng:** TNGDM thường tập trung đến giảng viên là những người sẽ sử dụng tài nguyên để thích ứng tạo thành tài liệu mới của mình hoặc tích hợp TNGDM vào môi trường giảng dạy của mình. Trong khi đó, MOOCs lại là một môn học đã hoàn thiện để sử dụng cho giảng dạy và định hướng đến người học. Vì thế MOOCs được coi là công nghệ đột phá trong khi TNGDM thường được coi là cách thức để đẩy mạnh môi trường học tập hiện có.

(4) *TNGDM là một thành phần của giáo dục mở.*

Giáo dục mở (Open Education) là thuật ngữ chung chỉ những cách thức thực hành của tổ chức hoặc những sáng kiến chương trình nhằm mở rộng sự tiếp cận đến việc học tập và đào tạo mà trước đây chỉ được cung cấp thông qua hệ thống giáo dục hình thức (formal education systems). Tuyên bố Cape Town về giáo dục mở năm 2007 đã nêu rõ sự khác biệt giữa “Giáo dục mở” và TNGDM, trong đó cho thấy “...giáo dục mở không chỉ hạn chế ở TNGDM”. Giáo dục mở còn liên quan đến công nghệ mở cho phép hỗ trợ việc học tập linh hoạt và cộng tác; chia sẻ những thực hành học tập hỗ trợ người làm giáo dục hưởng lợi từ những ý tưởng tốt nhất từ các đồng nghiệp.

3. TIỀM NĂNG CHUYỂN ĐỔI VÀ ĐỔI MỚI GIÁO DỤC CỦA TNGDM

3.1. TNGDM có tiềm năng chuyển đổi đối với giáo dục

UNESCO trong tài liệu “Hướng dẫn cho Tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học” (Guidelines for Open Educational Resources (OER) in Higher Education) đã cho thấy TNGDM có tiềm năng chuyển đổi giáo dục [UNESCO, 2015]. Đòi hỏi ngày càng cao với hệ

thống giáo dục cũng như sự phát triển của hạ tầng CNTT&TT đã tạo ra những thách thức đối với các cơ sở giáo dục bị hạn chế về nguồn lực trong kỷ nguyên xã hội thông tin, kinh tế tri thức. Điều đó đòi hỏi các tổ chức giáo dục phải hỗ trợ một cách có kế hoạch và hệ thống những vấn đề như trong giáp dục [UNESCO, 2015]:

- Phát triển và cải thiện chương trình học tập và tài liệu học tập;
- Thiết kế các chương trình và môn học đang giảng dạy;
- Tổ chức những buổi tiếp xúc tương tác với học viên và giữa các học viên;
- Phát triển những tài liệu giảng dạy và học tập chất lượng;
- Thiết kế công cụ đánh giá hiệu quả cho những môi trường giáo dục đa dạng;
- Liên kết với thực tiễn công việc.

TNGDM có tiềm năng đóng góp quan trọng làm thay đổi các quá trình nói trên một cách hiệu quả và chất lượng. Tuy nhiên, tiềm năng thay đổi này của TGGDM phụ thuộc vào một số vấn đề như:

- Cải thiện chất lượng của tài liệu học tập thông qua các quá trình bình duyệt bởi đồng nghiệp (peer review);
- Thu nhận ích lợi của việc làm cho phù hợp với bối cảnh, cá nhân hóa và bản địa hóa;
- Nhấn mạnh tính mở và cải thiện chất lượng;
- Xây dựng năng lực tạo lập và sử dụng TNGDM như là một phần của sự phát triển nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên;
- Phục vụ nhu cầu của những cộng đồng học viên cụ thể, thí dụ như những học viên có nhu cầu đặc biệt;

- Tối ưu hoá việc phân bổ nguồn nhân lực và ngân sách của tổ chức;
- Phục vụ học viên bằng ngôn ngữ địa phương/bản địa;
- Lôi kéo học viên vào việc lựa chọn và thích ứng TNGDM để làm cho họ tham gia tích cực hơn vào quá trình học tập;
- Sử dụng những tài liệu được phát triển tại chỗ với sự ghi nhận xứng đáng.

Tiềm năng biến đổi giáo dục của TNGDM còn được thể hiện ở lợi ích của việc chia sẻ và hợp tác giữa các tổ chức và các quốc gia, khả năng mở ra những mô hình giáo dục mới [UNESCO, 2015].

3.2. Tài nguyên giáo dục mở là một dạng đổi mới sáng tạo đặc biệt trong môi trường giáo dục

TNGDM có tiềm năng cải cách các khía cạnh của việc cung ứng giáo dục. Tài liệu “Tài nguyên giáo dục mở: Chất xúc tác cho đổi mới sáng tạo” (Open Educational Resources: a catalyst for innovation) của OECD đã phân tích và làm rõ vai trò của TNGDM như một dạng đổi mới sáng tạo (innovation) trong môi trường giáo dục [OECD, 2015]. Đổi mới sáng tạo có thể được xem xét như là việc ứng dụng những giải pháp tốt hơn để đáp ứng nhu cầu mới, nhu cầu không lường trước được, hoặc những nhu cầu của thị trường. Theo OECD, đổi mới sáng tạo là “là quá trình thực hiện của một sản phẩm (hàng hóa hay dịch vụ) hay quy trình, một phương thức tiếp thị, hoặc một phương pháp tổ chức trong hoạt động thực tiễn kinh doanh, tổ chức làm việc hoặc các quan hệ đối ngoại mới hoặc được cải tiến đáng kể” [OECD and Eurostat, 2005]. Đổi mới sáng tạo được thực hiện thông qua những sản phẩm, quá trình, dịch vụ, công nghệ hoặc những ý tưởng hiệu quả hơn những thứ đã có trong thị trường, tổ chức, Chính phủ hoặc xã hội.

TNGDM được đưa vào trong môi trường dạy và học để thực hiện chức năng giáo dục. Người ta cho rằng TNGDM có thể có vai trò đổi mới sáng tạo trong bốn khía cạnh như sau:

- *Thay thế (Substitution)*: TNGDM thay thế những tài liệu học tập tương tự, cho phép thực hiện những chức năng tương tự;
- *Nâng cao (Augmentation)*: TNGDM đóng góp sự cải thiện hiệu quả của tài liệu học tập trước đây;
- *Thay đổi (Modification)*: TNGDM cho hỗ trợ thiết kế lại hoạt động học tập so với các tài liệu trước đây;
- *Định nghĩa lại (Redefinition)*: TGGDM cho phép đưa ra những hình thức học tập mới trước đây không có được trong điều kiện giảng dạy và học tập cũ; Chúng hỗ trợ định nghĩa lại cách tiếp cận sư phạm.

Tác động đổi mới sáng tạo của TNGDM trong giáo dục được thể hiện qua khía cạnh 3R liên quan đến sử dụng của TNGDM (3Rs là gồm các chữ cái đầu của các từ tiếng Anh: **R**evise (Duyệt lại), **R**emix (Trộn lại) và **R**edistribute (Phổ biến lại)) [OECD, 2015]. Trong mỗi trường hợp như vậy, TNGDM có thể được thay đổi và tiếp tục đổi mới.

TNGDM có thể dẫn đến sự đổi mới sáng tạo xã hội. Đổi mới sáng tạo xã hội (social innovation) có thể được định nghĩa là những ý tưởng mới (sản phẩm, dịch vụ và mô hình) mà chúng đồng thời đáp ứng nhu cầu xã hội và tạo ra những quan hệ xã hội hoặc sự cộng tác mới. Nói cách khác đó là những đổi mới sáng tạo vừa tốt cho xã hội vừa nâng cao năng lực hành động của xã hội.

TNGDM cũng có thể dẫn đến quá trình đổi mới sáng tạo lặp đi lặp lại bởi chu kỳ sống dài của chúng đảm bảo cho việc những tài nguyên giáo dục gốc và ứng dụng của chúng được tiếp tục phát triển và cải thiện khi được những người khác sử dụng (bởi tính chất cho phép tái sử dụng, tự do thích ứng, làm lại mục tiêu,... của TNGDM).

3.3. TNGDM đóng góp vào việc giải quyết các thách thức giáo dục

Báo cáo của OECD/CERI [2015] đã tổng kết và làm rõ khả năng của TNGDM trong việc đáp lại sáu thách thức của giáo dục ngày nay: yêu cầu về những hình thức dạy và học mới; đòi hỏi nâng cao năng lực,

phát triển nghề nghiệp của giảng viên; chi phí giáo dục tăng cao; phổ biến các nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao và giảm những cản trở tiếp cận cơ hội học tập.

TNGDM giúp đẩy mạnh sử dụng những hình thức học tập mới cho thế kỷ 21. Khả năng dễ dàng chia sẻ, thích nghi của TNGDM hỗ trợ rất hiệu quả cho việc áp dụng những hình thức mới trong học tập. Những hình thức mới này là cần thiết để cung cấp cho người học những trải nghiệm học tập tốt hơn, hỗ trợ phát triển và thành công của cá nhân trong xã hội. Những hình thức này có thể bao gồm cách tiếp cận học tập mới trong đó người học được tham gia vào phát triển các tài liệu học tập của mình và hỗ trợ những người học khác.

TNGDM giúp đẩy mạnh sự phát triển và tham gia nghề nghiệp của giáo viên. Giáo viên có vai trò then chốt trong giáo dục và vì thế sự tham gia và phát triển nghề nghiệp của họ là rất quan trọng. Tính được phép thích ứng, tự do sửa đổi của TNGDM hỗ trợ tốt cho giảng viên trong việc xem lại và thích ứng tài nguyên đó phù hợp với môi trường đào tạo của mình. Điều này cũng góp phần dẫn đến mức độ hợp tác cao hơn giữa các giáo viên.

TNGDM hỗ trợ ngăn chặn việc tăng chi phí công và tư trong đào tạo. Ngày nay chi phí cho hệ thống giáo dục tăng liên tục trở thành thách thức đối với việc chia sẻ chi phí giữa ngân sách giáo dục công và chi phí của người dân trong việc chi trả cho những tài liệu giáo dục chất lượng cao. TNGDM có tiềm năng làm giảm các chi phí này thông qua phát triển, chia sẻ, cập nhật tài nguyên giáo dục một cách hiệu quả về chi phí hơn.

TNGDM giúp cải tiến liên tục chất lượng các tài nguyên giáo dục. Sự phát triển của kinh tế tri thức, hội nhập toàn cầu đòi hỏi các tài nguyên giáo dục phải phản ánh nhanh nhất những phát triển mới trong lĩnh vực chủ đề của tài nguyên để hỗ trợ tốt nhất cho giáo dục chất lượng cao và đáp ứng yêu cầu đầu ra của giáo dục. Tính thích ứng của TNGDM

cho phép cập nhật, phát triển nhanh tài nguyên giáo dục, làm cho chúng theo kịp được sự phát triển nhanh chóng của xã hội.

TNGDM giúp tăng cường phổ biến các tài nguyên giáo dục chất lượng cao. Những tài nguyên giáo dục chất lượng cao thường được tạo ra bởi những cơ sở giáo dục hàng đầu, cho một vài nhóm người học ở một vài quốc gia. Khả năng chia sẻ của TNGDM cho phép những người khác có thể tiếp cận đến chất lượng cao của tài nguyên giáo dục nói trên nhờ khả năng phổ biến tự do và đồng đều các tài nguyên giáo dục chất lượng cao nói trên. Điều này có thể giúp xoá đi khoảng cách giữa các nước, giữa giáo dục hình thức và học tập hình thức và hỗ trợ việc học tập suốt đời.

TGNDM giúp làm giảm các cản trở đối với cơ hội học tập. Nhiều người có thể bị tước bỏ cơ hội học tập vì những vấn đề liên quan đến địa điểm, thời gian, tiến độ học tập. TNGDM cung cấp những tài nguyên số cho phép cung cấp tài nguyên giáo dục không phụ thuộc vào địa điểm, thời gian, phù hợp với tiến độ học tập của người học.

4. MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ PHÁT TRIỂN TNGDM TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam được Nhà nước và xã hội rất quan tâm. Có thể thấy một số vấn đề liên quan đến TNGDM đã được đề cập trong một số văn bản chính sách của Nhà nước tuy ở những khía cạnh khác nhau. Năm 2005, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020, trong đó xác định một trong những giải pháp thực hiện đổi mới giáo dục đại học là “sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet. Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước”. Nghị quyết Hội nghị BCH Trung ương 8 khoá 11 về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (Nghị quyết số 29-NQ/TW

ngày 4/11/2013) đã một trong những nhiệm vụ và giải pháp đổi mới giáo dục và đào tạo là “Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập”.

TNGDM có tiềm năng đóng góp vào đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam. TNGDM được bắt đầu chú ý ở Việt Nam vào giữa thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX. Chương trình TNGDM Việt Nam (Vietnam Open Educational Resources – VOER) được cho là bắt đầu từ năm 2005 với sự hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC và Quỹ Giáo dục Việt Nam [Đỗ Ngọc Minh, Nguyễn Đức Long và Trần Việt Hùng]. Chương trình có mục tiêu xây dựng kho TNGDM của người Việt và cho người Việt, có nội dung phong phú, có thể sử dụng, tái sử dụng và truy nhập miễn phí trước hết trong môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu sau đó cho toàn xã hội. Ngày 12/12/2007, trang tin chính thức của chương trình (website www.vocw.edu.vn) đã được khai trương tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày nay nhiều trường đại học đã cung cấp TNGDM (thường gọi là Học liệu mở) trên Website của trường mình. Tuy nhiên dường như đây mới là các hoạt động đơn lẻ của các tổ chức, các trường đại học mà chưa thấy những chính sách hoặc các hoạt động có phối hợp nhằm phát triển TNGDM ở Việt Nam.

Để đẩy mạnh phát triển TNGDM và làm cho TNGDM có vai trò ngày càng quan trọng hơn trong đổi mới giáo dục đại học, chúng ta cần thiết phải triển khai nhiều nội dung, trong đó có vai trò của Nhà nước, của trường đại học, của đội ngũ giảng viên và của các sinh viên, người học.

Tăng cường vai trò của Nhà nước trong xây dựng chính sách phát triển TNGDM

Ở Việt Nam, Nhà nước có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển giáo dục đại học. Hiện nay Nhà nước đầu tư một lượng ngân sách không nhỏ cho giáo dục đại học, đảm bảo phần quan trọng kinh phí hoạt động của các trường đại học công, trong đó có việc đầu tư phát triển các

tài liệu phục vụ dạy và học. Để phát triển TNGDM phục vụ đổi mới giáo dục đại học, Nhà nước có thể cần ban hành những cơ chế yêu cầu những tài liệu giáo dục được biên soạn, tạo lập bằng ngân sách nhà nước có thể được phổ biến rộng hơn theo giấy phép mở (open licence) để trở thành TNGDM. Để làm được điều này, Nhà nước cần xây dựng được những khung khổ chính sách về sở hữu trí tuệ, bản quyền trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy ở khu vực giáo dục đại học.

Nhà nước cũng có thể hỗ trợ phát triển TNGDM thông qua thúc đẩy chính sách kết nối quốc gia trên nền tảng ứng dụng CNTT&TT. CNTT&TT có vai trò quan trọng trong kết nối, truy cập, chia sẻ, phổ biến những nội dung số. Nhà nước có thể cần có chính sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học công kết nối vào mạng Nghiên cứu và đào tạo Việt Nam (VinaREN) để có thể nâng cao năng lực kết nối, truy cập khai thác và chia sẻ TNGDM. Mạng Nghiên cứu và Đào tạo Việt Nam (VinaREN) đã được kết nối đến các đại học quốc gia, nhiều đại học vùng và trường đại học với với băng thông rộng mở ra cơ hội để tham khảo và trao đổi thông tin. Chương trình Học liệu Mở Việt Nam đã triển khai kết nối máy chủ VOCW trên mạng VinaREN giúp cho tổ công tác của Chương trình yên tâm hoàn toàn về đường truyền, tập trung phát triển các hoạt động hỗ trợ các cơ quan, tổ chức và cá nhân đóng góp module và course lên website [Đỗ Ngọc Minh, Nguyễn Đức Long và Trần Việt Hùng]. Việc kết nối với VinaREN sẽ giúp cho việc đóng góp và khai thác thông tin trên VOCW một cách hiệu quả và rộng rãi nhất. Để tiếp tục triển khai được việc kết nối này, cần thiết phải có sự hỗ trợ và hợp tác của Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Giáo dục & Đào tạo và các cơ sở giáo dục đại học trong cả nước.

Nhà nước cũng có vai trò quan trọng trong đảm bảo sự phát triển bền vững và chia sẻ TNGDM chất lượng cao. Việc tạo lập, chia sẻ những TNGDM chất lượng cao đòi hỏi kinh phí phù hợp. Nhà nước cần hỗ trợ kinh phí để sản xuất và chia sẻ những TNGDM nói trên bằng cách hỗ trợ các sáng kiến phát triển và chia sẻ các nội dung bản

địa, khai thác và thích ứng các TNGDM quốc tế chất lượng cao, phát triển các kho lưu trữ TNGDM (OER repositories).

Tăng cường vai trò của các cơ sở giáo dục đại học trong phát triển và ứng dụng TNGDM

Các cơ sở giáo dục đại học có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển TNGDM, hỗ trợ đội ngũ giảng viên trong việc tạo ra môi trường dạy và học, và trong phát triển nghề nghiệp [UNESCO, 2015]. Các cơ sở giáo dục đại học cần nhận thức phát triển tài nguyên giáo dục mở cũng là những bộ phận tích hợp của việc đảm bảo môi trường dạy tốt và học tốt, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học và năng lực của đội ngũ giảng viên.

Các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng được chiến lược, kế hoạch tích hợp TNGDM vào phát triển các chương trình môn học của nhà trường; xây dựng được những cơ chế khuyến khích đầu tư vào phát triển, thu thập và thích ứng những TNGDM chất lượng cao của thế giới vào phát triển TNGDM của nhà trường. Để đảm bảo phát triển được TNGDM chất lượng cao của trường, nhà trường cần xây dựng được những cơ chế hiệu quả trong đánh giá, chọn lựa các TNGDM trên thế giới để thích ứng, phát triển thêm cho phù hợp với điều kiện cụ thể. Trong việc phát triển các TNGDM của trường, nhà trường cần xây dựng cơ chế đảm bảo chất lượng (thí dụ, thông qua bình duyệt ngang hàng - Peer review) của TNGDM.

Để phát triển TNGDM, các trường đại học cần quan tâm đến xây dựng những chính sách bản quyền linh hoạt, đảm bảo khả năng tiếp cận đến hạ tầng CNTT&TT cho giảng viên và sinh viên, xây dựng các chính sách lưu trữ và truy cập TNGDM [UNESCO, 2015].

Nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên trong xây dựng, sử dụng, đổi mới và phát triển TNGDM

Đội ngũ giảng viên là thành phần cực kỳ quan trọng đối với việc dạy tốt và học tốt của trường đại học. Trong việc phát triển TNGDM, đội ngũ cán bộ giảng dạy có vai trò chủ chốt.

Đội ngũ giảng viên cần được tập huấn để nâng cao năng lực trong phát triển các kỹ năng đánh giá TNGDM, năng lực thu thập, thích ứng và bản địa hóa TNGDM phù hợp với điều kiện của trường.

Một vấn đề quan trọng nữa là cần nâng cao thói quen xuất bản, chia sẻ tài liệu giáo dục trên môi trường mạng.

Đội ngũ giảng viên cần được thường xuyên huấn luyện và cập nhật hiểu biết về những vấn đề sở hữu trí tuệ, bản quyền để có hành vi phù hợp khi khai thác, tái sử dụng, thích ứng, chia sẻ và phổ biến lại TNGDM.

Nâng cao năng lực của sinh viên và người học

Một trong những cách tiếp cận đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam là lấy người học làm trung tâm, tăng cường vai trò chủ động tích cực của người học. CNTT&TT có vai trò quan trọng trong triển khai cách tiếp cận “lấy người học làm trung tâm” [Trần Thị Bích Liễu, 2011]. Với cách tiếp cận “lấy người học làm trung tâm”, người học có vai trò quan trọng trong phát triển TNGDM.

Trường đại học cần làm cho sinh viên hiểu lợi ích của TNGDM và khuyến khích họ sử dụng, chia sẻ TNGDM. Nhà trường cần khuyến khích sinh viên tham gia vào phát triển TNGDM bằng cách xuất bản những công trình của sinh viên theo giấy phép mở, hình thành kho lưu trữ số công trình của sinh viên để phục vụ học tập, nâng cao nhận thức trong phân biệt giữa chia sẻ/cộng tác phù hợp với đạo văn [UNESCO, 2015].

Người sử dụng (ở đây là sinh viên) có vai trò nhất định trong đảm bảo chất lượng của TNGDM. Sinh viên cần được khuyến khích tham gia tích cực vào đảm bảo chất lượng của TNGDM thông qua môi trường mạng xã hội có liên kết với những kho TNGDM trên mạng.

KẾT LUẬN

TNGDM là những tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu thường ở dạng số trên khu vực công, được phổ biến theo giấy phép

mở cho phép người sử dụng tự do truy cập, sử dụng, tái sử dụng, thích ứng, làm lại mục tiêu, phổ biến lại cho mục đích giảng dạy và học tập mà không có hạn chế hoặc rất ít hạn chế. TNGDM bao gồm một số thành phần như: nội dung học tập (các khoá học đầy đủ, bài giảng, các modun nội dung, đối tượng học, các sưu tập tài liệu và tạp chí); công cụ (phần mềm để hỗ trợ việc phát triển, sử dụng, tái sử dụng, phổ biến nội dung học, bao gồm việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, hệ thống quản trị hệ thống học và nội dung, các công cụ phát triển nội dung và cộng đồng học trực tuyến); và các nguồn thực hiện (những cấp phép sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản mở các tài liệu, những nguyên tắc thiết kế các thực hành tốt và bản địa hóa nội dung).

TNGDM có tiềm năng thay đổi giáo dục và đào tạo thông qua phát triển và phổ biến nguồn tài liệu giáo dục mở, hình thành phương thức dạy và học mới. TNGDM được coi là phương thức đổi mới sáng tạo giáo dục và đào tạo.

Giáo dục đại học ở Việt Nam đang trong quá trình đổi mới. TNGDM có thể có vai trò tích cực trong đổi mới giáo dục đại học. Để phát triển TNGDM trong khu vực đại học cần có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước, sự tham gia chủ động và tích cực của các trường đại học, đội ngũ giảng viên cũng như của cộng đồng sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atkins D.E., J.S Brown và A.L Hammond (2007). A Review of the Open Educational Resources (OER) Movement: Achievements, Challenges, and New Opportunities. Report to The William and Flora Hewlett Foundation. 2007.
2. CERI (2007), Giving Knowledge for Free : The emergence of open educational resources. <http://www.oecd.org/edu/ceri/38654317.pdf>.

3. D'Antoni Susan (ed,), Savage Catriona (2009). Open Educational Resources: Conversations in cyberspace. Education on the Move series. UNESCO Publishing. <http://unesdoc.unesco.org/images/0018/001816/181682e.pdf>
4. Đỗ Ngọc Minh, Nguyễn Đức Long và Trần Việt Hùng. Giới thiệu chương trình học liệu mở Việt Nam. Các ứng dụng của có thể khai thác qua mạng VinaREN. <http://123doc.org/document/132810-gioi-thieu-chuong-trinh-hoc-lieu-mo-viet-nam-vocw-cac-ung-dung-cua-vocw-co-the-khai-thacqua-mang-vinaren.htm> (Truy cập ngày 9/12/2015)
5. IEEE (2002). IEEE 1484.12.1-2002, 15 July 2002, Draft Standard for Learning Object Metadata, IEEE Learning Technology Standards Committee (LTSC). http://ltsc.ieee.org/wg12/files/LOM_1484_12_1_v1_Final_Draft.pdf
6. MITOpenCourseWare. <http://ocw.mit.edu/about/our-history/>
7. OECD and Eurostat (2005), OSLO Manual: Guidelines for collecting and Interpeting innovation data. 3rd edition
8. Orr, D., M. Rimini and D. Van Damme (2015), Open Educational Resources: A Catalyst for Innovation, Educational Research and Innovation, OECD Publishing, Paris.<http://dx.doi.org/10.1787/9789264247543-en>
9. Trần Thị Bích Liễu (2011), “Công nghệ thông tin - truyền thông với việc hiện thực hoá phương châm “Lấy người học làm trung tâm”. *Tạp chí Giáo dục*, 2011, no.255, tr. 32-33.
10. Tuan Nguyen (2014), Cuộc cách mạng học liệu mở: cơ hội và thử thách cho sinh viên Việt Nam. <http://tuanubicom.blogspot.com/2014/10/ocw.html>. Truy cập 9/12/2015

11. UNESCO (2002), Forum on the Impact of Open Courseware for Higher Education in Developing Countries : Final report. <http://unesdoc.unesco.org/images/0012/001285/128515e.pdf>. (Truy cập ngày 9/12/2015).
12. UNESCO (2012), 2012 Paris OER Declaration. 2012 World Open Educational Resources (OER) Congress, Paris, Jun 20-22, 2012. http://www.unesco.org/new/fileadmin/MULTIMEDIA/HQ/CI/CI/pdf/Events/Paris%20OER%20Declaration_01.pdf (Truy cập ngày 9/12/2015).
13. UNESCO (2015), Guidelines for Open Educational Resources (OER) in Higher Education. <http://unesdoc.unesco.org/images/0021/002136/213605e.pdf>
14. Việt Nam, Chính phủ (2005), Nghị quyết của Chính phủ số 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020.
15. Wikipedia. Open Course Ware. <https://en.wikipedia.org/wiki/OpenCourseWare>

TỔNG QUAN VỀ HỌC LIỆU MỞ VÀ NHẬN DẠNG CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG VÀ CHIA SẺ HỌC LIỆU MỞ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM*

Đỗ Văn Hùng**

1. ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong bản kế hoạch hành động quốc gia của Mỹ về chính phủ mở có nêu: “Học liệu mở là một sự đầu tư cho phát triển con người một cách bền vững. Học liệu mở giúp tăng cường khả năng tiếp cận đến giáo dục chất lượng cao và làm giảm giá thành của giáo dục trên toàn thế giới” (US government, 2015. Tr. 3). Học liệu mở - open educational resources (OER) đang được xem là một nguồn tài nguyên thông tin khoa học hữu hiệu để hỗ trợ cho việc phổ cập giáo dục, nhằm thu hẹp chênh lệch giáo dục giữa khu vực, quốc gia, dân tộc và giới tính (đặc biệt là giáo dục cho phụ nữ và trẻ em gái của các quốc gia đang phát triển). OER tạo ra sự bình đẳng cho người học và người dạy trong việc tiếp cận nguồn học liệu giáo dục chất lượng cao và miễn phí với giấy phép mở, ở mức cao hơn, OER góp phần tạo ra sự bình đẳng trong giáo dục. Bất kỳ ai ở bất cứ nơi đâu trên thế giới cũng có thể chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng tri thức (Hewlett Foundation, 2015b). OER tạo cơ

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội.

** Khoa Thông tin - Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

hội để các nước đang phát triển tiếp cận đến nguồn tài liệu khoa học chất lượng cao. Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các trường đại học và các cá nhân đang tham gia tích cực vào phát triển OER. Ví dụ như Học viện công nghệ Massachusetts cung cấp các tài liệu học tập miễn phí cho các giảng viên, sinh viên và những nhà nghiên cứu trên khắp toàn cầu, trong đó có Việt Nam. UNESCO cũng là tổ chức chủ trì và cổ vũ cho việc phát triển OER trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt là các nước đang phát triển (UNESCO, 2015a).

Có thể thấy OER đang là xu thế mới của giáo dục và đào tạo trong việc tạo lập và chia sẻ tri thức. Với sự phát triển của Internet, công nghệ nội dung số và công nghệ lưu trữ đang tạo ra môi trường thuận lợi để OER phát triển. Thường thì khái niệm OER gắn liền với công nghệ số và truy cập trực tuyến. Tuy nhiên có một cách tiếp cận chưa đúng về OER đó là mọi thứ có thể tìm thấy trên internet và miễn phí đều có thể coi là OER. Đối với một tài liệu OER, điều quan trọng phải có tuyên bố bản quyền kèm theo về việc sử dụng tài liệu này như thế nào như tái sử dụng, cập nhật, sửa đổi và chia sẻ cũng như có thể sử dụng trên những nền tảng công nghệ khác nhau. Đó mới là mục tiêu mà OER hướng tới. Phần tiếp theo của bài nghiên cứu này sẽ làm sáng tỏ về đặc tính này của OER.

Việt Nam đang trong quá trình đổi mới giáo dục, trong đó có giáo dục đại học, rất cần nguồn học liệu trên cả phương diện số lượng lẫn chất lượng. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng các thư viện đại học Việt Nam chưa đáp ứng tốt nhu cầu về học liệu của giảng viên, sinh viên và nhà nghiên cứu (Bùi, 2015). Việc thiếu hụt các tài nguyên học tập đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo và nghiên cứu của đại học Việt Nam. Trong điều kiện không đủ kinh phí để mua các nguồn học liệu cần thiết, bên cạnh đó nguồn học liệu mở và miễn phí trên thế giới còn hạn chế, cũng như việc bản địa hóa nguồn học liệu này không thực sự dễ dàng, thì việc các trường đại học Việt Nam cùng

hợp tác xây dựng học liệu mở nội sinh có thể coi là một giải pháp hữu hiệu cho vấn đề này.

Xây dựng học liệu mở là cần thiết, nhưng đây không phải là một công việc dễ dàng, cần tìm một giải pháp tổng thể và lâu dài cũng như sự tham gia tích cực của các bên (stakeholders) trong việc phát triển OER. Câu hỏi đặt ra là Học liệu mở là gì và tại sao cần xây dựng học liệu mở? Triển khai xây dựng học liệu mở tại Việt Nam có khả thi không? Chúng ta đang đối mặt với những thách thức cũng như đứng trước cơ hội nào trong việc phát triển học liệu mở? Phương thức hợp tác nào hiệu quả nhất trong việc phát triển học liệu mở? Những câu hỏi này được làm sáng tỏ trên cơ sở nghiên cứu tổng quan về OER và tiến hành khảo sát 103 thư viện của các trường đại học tại Việt Nam. Khảo sát được tiến hành trực tuyến, trả lời bảng hỏi là lanh đao các thư viện đại học.

2. TỔNG QUAN VỀ HỌC LIỆU MỞ

Một trong những yếu tố quan trọng để phát triển OER đó các bên tham gia (stakeholders) phải hiểu đúng về bản chất của OER. Cụ thể phải nắm rõ triết lý của OER, các thành viên của OER, mối liên hệ OER với các nguồn mở khác, hệ thống giấy phép, các thách thức có thể gặp phải trong phát triển OER, cũng như vòng đời của OER.

Triết lý của OER

Triết lý của OER đó chính là CHO - NHẬN. Mục tiêu của OER là tạo ra sự bình đẳng cho tất cả mọi người trong tiếp cận thông tin và giáo dục, với phương châm giáo dục cho tất cả mọi người - education for all. Do vậy OER cần sự sẵn sàng và tự nguyện cho đi của các bên tham gia xây dựng nội dung OER. Nói cách khác các cá nhân, tổ chức được khuyến khích cùng đóng góp cho nguồn học liệu mở. Càng nhiều người tham gia đóng góp cho OER thì càng nhiều người

được tiếp cận với thông tin và giáo dục, và chính bản thân những người đóng góp sẽ nhận được nhiều hơn những gì họ cho đi. Sự cho - nhận này còn phải dựa trên một nguyên tắc là cùng hợp tác - tính cộng đồng. Tức là các nội dung và công nghệ dành cho OER nên phát triển theo hướng dễ sử dụng, dễ chia sẻ và dễ sửa đổi, thông qua đó OER được cộng đồng cùng tham gia phát triển và làm giàu hơn nguồn tài nguyên đồng thời luôn được cập nhật. Do đó, nếu chỉ cho miễn phí một sản phẩm đóng thì chưa đúng bản chất của OER. Hoặc nếu phát triển một giải pháp công nghệ mở mà không tham gia các diễn đàn công nghệ mở trong và ngoài nước để họ cùng hoàn thiện sản phẩm, thay vào đó tự một mình làm thì cũng không giải quyết triệt để được các vấn đề đặt ra và không đúng với tinh thần của OER – đó là sự chia sẻ.

Khái niệm về học liệu mở

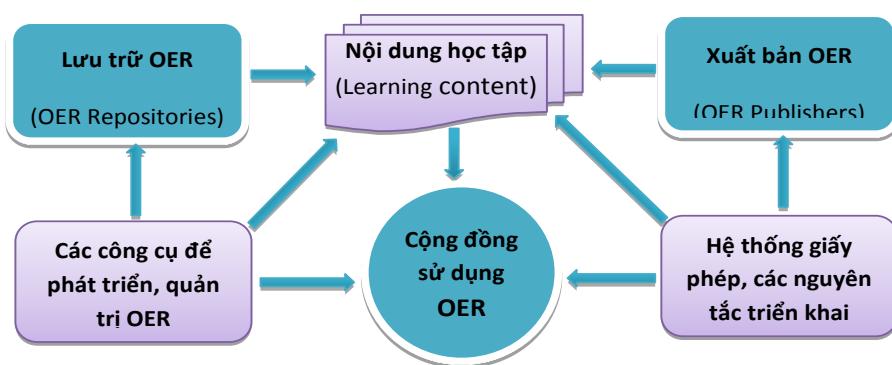
Trên thế giới có một số cách tiếp cận về học liệu mở. Trong đó nổi lên có hai hướng tiếp cận về OER được chấp nhận rộng rãi. Đó là, hướng thứ nhất coi OER là một giải pháp tổng thể từ nội dung, công cụ, phần mềm và công nghệ, và hướng thứ hai tập trung vào phát triển nội dung của OER. Chúng tôi lựa chọn hai định nghĩa được sử dụng phổ biến hiện nay của Hewlett Foundation và UNESCO.

Theo Hewlett Foundation (2015a), Học liệu mở là nguồn lực dùng giảng dạy, học tập và nghiên cứu tồn tại trong phạm vi/miễn công cộng (sử dụng chung) hoặc được lưu hành theo giấy phép sở hữu trí tuệ cho phép sử dụng miễn phí và tái sử dụng theo mục đích bởi những người khác. Tài nguyên giáo dục mở bao gồm tất cả những khoa học, tài liệu học tập, các mô-đun, sách giáo khoa, video thời gian thực, bài kiểm tra, phần mềm và những công cụ, tài liệu, công nghệ được sử dụng để hỗ trợ cho việc tiếp cận tri thức.

Theo UNESCO (2015b), học liệu mở có thể được coi là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi/miễn công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng,

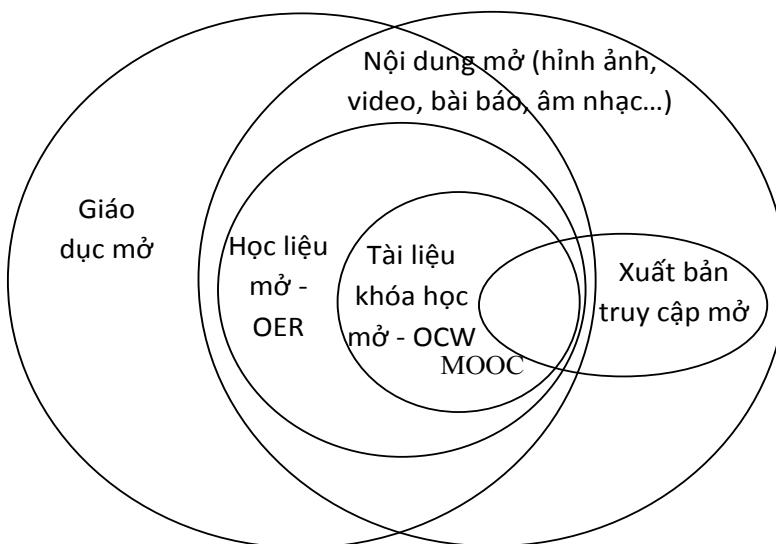
sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu này. OER có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các dự án, âm thanh, video và hình ảnh động.

Để hiểu rõ hơn về OER chúng ta xem xét trong mối tương quan với các khái niệm khác như: giáo dục mở - Open Education (OE), xuất bản truy cập mở - Open Access Publishing (OAP), nội dung mở - Open Content (OC).



Hình 1. Thành phần cơ bản của học liệu mở

Có thể thấy OER là sự giao thoa giữa giáo dục mở và nội dung mở. (Xem hình 2). Thực tế thuật ngữ OER thường được sử dụng đồng nghĩa với thuật ngữ Tài liệu khóa học mở - Open CourseWare (OCW). OCW thường hướng tới những nội dung của một khóa học cụ thể và cấu trúc hơn và là một thành phần của OER. OCW cung cấp học liệu cho các khóa học cụ thể (Butcher, N. and Kanwar, 2015). Bên cạnh đó còn có thuật ngữ khóa học đại trà trực tuyến mở (Massive Open Online Course – MOOC), với mục tiêu nhắm tới số lượng lớn người học và được truy cập miễn phí qua mạng Internet. MOOC hướng tới những khóa học cụ thể và được thiết kế riêng biệt theo từng lĩnh vực, môn học và được cung cấp như là những khóa học cụ thể để người học có thể tự do đăng ký (Baturay, 2015). Như vậy có thể thấy OCW và MOOC cũng là một phần của OER.



**Hình 2: Học liệu mở trong mối tương quan với các nguồn mở khác
(ClassroomAid, 2015)**

Tựu chung lại, OER bao gồm 3 thành phần cơ bản: (1) nội dung học tập: đó là các khóa học, tài liệu học tập, mục tiêu học tập, bộ sưu tập, hay tạp chí; (2) các công cụ/phần mềm để phát triển, sử dụng, tái sử dụng và phân phối nội dung học tập, cũng như việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, hệ thống quản trị học tập, công cụ phát triển nội dung, các cộng đồng học tập trực tuyến; và (3) nguồn lực để thực hiện: đó là các giấy phép về quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, đó là những nguyên tắc để triển khai cũng như bản địa hóa nội dung (OECD, 2007).

Trong bài viết này chúng tôi sử dụng thuật ngữ Học liệu mở cho OER với hàm ý chỉ tập trung cho phần nội dung/tài liệu, các vấn đề về công cụ và công nghệ sẽ được đề cập ở nghiên cứu khác. Chính vì vậy chúng tôi sử dụng thuật ngữ của UNESCO vì nó phù hợp hơn với cách tiếp cận của chúng tôi. Theo cách tiếp cận của chúng tôi, học liệu mở là học liệu ở đó cá nhân có thể tiếp cận để tự học mà không phải theo một

khóa học cụ thể nào, và các trường đại học sử dụng nguồn học liệu này để phục vụ các chương trình đào tạo khác nhau mà họ đang triển khai, qua đó hỗ trợ giảng viên và sinh viên tiếp cận dễ dàng đến nguồn học liệu phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập. Học liệu mở phải đảm bảo 3 yếu tố: chất lượng được kiểm soát, miễn phí và giấy phép mở.

Giấy phép

Wiley (2010) cho rằng khái niệm mở trong học liệu mở liên quan đến hai vấn đề chính đó là (1) chi phí và (2) việc cấp phép bản quyền và các quyền liên quan. Theo Wiley, mở có nghĩa là tài nguyên đó miễn phí và có tuyên bố một hoặc tất cả bốn quyền đó là: Tái sử dụng – Reuse; Sửa đổi – Revise; Trộn lắn – Remix; và Phân phối lại – Redistribute. Thường gọi tắt là “4Rs”. Các quyền này đi kèm sẽ giúp cho tài nguyên hoàn toàn miễn phí và tự do trong việc sử dụng. Cụ thể các quyền:

- Tái sử dụng: quyền được sử dụng lại nội dung với hình thức không đổi hay đúng nguyên văn của bản gốc (ví dụ, đó là một bản sao của tài liệu gốc).
- Sửa đổi: quyền được tiếp nhận, điều chỉnh, sửa đổi, hoặc thay đổi nội dung của tài liệu gốc (ví dụ, đó là việc dịch nội dung một tài liệu sang một ngôn ngữ khác).
- Trộn lắn: quyền được kết hợp các nội dung của tài liệu gốc hoặc sửa đổi với nội dung gốc rồi kết hợp các nội dung khác để tạo ra một bản mới (ví dụ, một tài liệu tổng hợp từ nhiều nội dung khác nhau).
- Phân phối lại: quyền được chia sẻ các bản sao của nội dung tài liệu gốc cũng như các phiên bản khác của nó, hoặc là những bản đã được chỉnh sửa, trộn lắn (ví dụ, đưa một bản sao tài liệu cho một người bạn sử dụng).

Wenk định nghĩa về mở đó là: tự do trong việc sử dụng và tận hưởng những giá trị mà nguồn học liệu mở mang lại; tự do để học

tập, nghiên cứu và áp dụng những tri thức thu nhận từ các nguồn học liệu này; tự do chia sẻ và phân phối lại các bản sao, một phần hoặc tất cả; và tự do để sửa chữa, cải tiến và phân phối các tác phẩm phái sinh – các tác phẩm được tạo ra từ nhiều nguồn, nhiều nội dung khác nhau. Như vậy, học liệu mở phải tuyên bố một hoặc tất cả các quyền trên. Dĩ nhiên một yêu cầu bắt buộc trong việc tái sử dụng đó là phải ghi công của tài liệu (được tạo lập, sửa chữa bởi ai). Bản chất của OER là sự hợp tác trong việc tạo lập, phát triển, chi sẻ và sử dụng các nguồn học liệu.

Như vậy có thể thấy 3 đặc trưng của học liệu mở, đó là: (1) phục vụ cho mục tiêu và hoạt động của giáo dục, cụ thể là hoạt động dạy và học (kể cả tự học và học theo trường lớp); (2) miễn phí thông qua các tuyên bố về bản quyền đi kèm theo nguồn học liệu; (3) sử dụng công nghệ mở để dễ dàng chia sẻ và phát triển; tài liệu không có định dạng, hoặc ở dạng văn bản thô, để không bị phụ thuộc vào bất kỳ trình soạn thảo nào, công ty nào. Do vậy không phải mọi thứ tìm thấy trên internet và miễn phí đều là học liệu mở. Bản thân học liệu đó phải ghi chú rõ ràng cho việc sử dụng như thế nào và chất lượng phải được kiểm soát.

Hiện nay trên thế giới có hệ thống giấy phép của Creative Commons (CC) được sử dụng phổ biến nhất. Giấy phép CC không phải là một văn bản có tính pháp lý. Thay vào đó nó đơn giản là giúp một tác giả quyết định phát tán tác phẩm của mình theo phạm vi mà mình cho phép và người sử dụng biết được mình sẽ sử dụng tác phẩm này ở mức độ nào. Điều này nhằm giúp người sử dụng tránh được những rắc rối liên quan đến vấn đề bản quyền. Hệ thống giấy phép của CC cụ thể hóa 4Rs như đã phân tích ở trên. Bảng 1 giải thích rõ hơn về giấy phép của CC.

Bảng 1. Hệ thống giấy phép của CC (Creative Commons, 2015)

Ký hiệu	Giải thích từ viết tắt	Ý nghĩa
	Attribution (CC BY) Ghi nhận công của tác giả	Đây là giấy phép mở rộng nhất, người dùng có thể sử dụng tác phẩm với 4Rs thậm chí có thể thương mại, với điều kiện duy nhất là ghi công tác giả
	Attribution-ShareAlike (CC BY-SA) Ghi nhận công của tác giả – Chia sẻ tương tự	Giấy phép này cho phép người dùng được quyền cập nhật, sửa đổi tác phẩm gốc để tạo ra tác phẩm phái sinh đồng thời có thể phân phối và thương mại hóa. Yêu cầu bắt buộc là phải dùng lại giấy phép y hệt như giấy phép đã cấp cho tác phẩm gốc.
	Attribution-NoDerivs (CC BY-ND) Ghi nhận công của tác giả – Không phái sinh	Giấy phép này cho phép người dùng được phép hành lại tác phẩm cho cả hai mục đích thương mại lẫn phi thương mại với điều kiện không được sửa chữa và phải ghi công tác giả.
	Attribution-NonCommercial (CC BY-NC) Ghi nhận công của tác giả – Phi thương mại	Giấy phép này cho phép người dùng được quyền cập nhật, sửa đổi tác phẩm gốc để tạo ra và phân phối tác phẩm phái sinh. Tuy nhiên không được sử dụng cho mục đích thương mại.
	Attribution - Non Commercial - ShareAlike (CC BY-NC-SA) Ghi nhận công của tác giả – Phi thương mại – Chia sẻ tương tự	Giấy phép này cho phép người dùng được quyền cập nhật, sửa đổi tác phẩm gốc để tạo ra tác phẩm phái sinh tuy nhiên không được thương mại hóa và phải dùng lại giấy phép giống như giấy phép đã cấp cho tác phẩm gốc.

 A t t r i b u t i o n - NonCommercial-NoDerivs (CC BY-NC-ND) Ghi nhận công của tác giả – Phi thương mại – Không phái sinh	Đây là giấy phép chặt nhất. Người dùng chỉ được phép sử dụng và chia sẻ mà không được phép sửa đổi hay thương mại hóa tác phẩm.
---	---

Lời ích của học liệu mở

Với những đặc trưng và giấy phép theo của mình, OER có những lợi ích cụ thể sau:

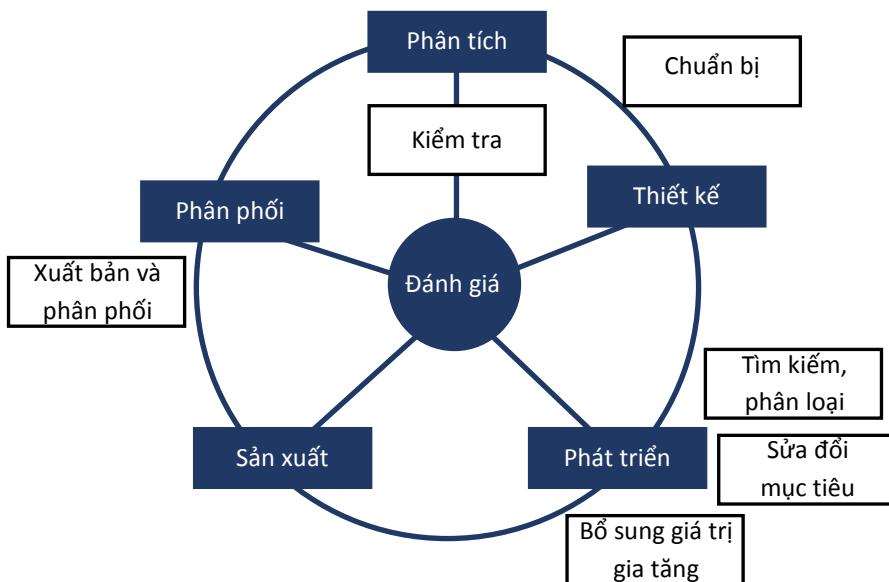
- OER tạo ra cơ hội để người học và người dạy tiếp cận đến nguồn học liệu chất lượng cao. Thông qua đó tạo ra sự bình đẳng trong tiếp cận tri thức.
- Chất lượng giáo dục và đào tạo của các trường đại học sẽ được nâng cao khi có nhiều nguồn thông tin chất lượng miễn phí và dễ truy cập.
- Về tổng thể sẽ giảm giá thành xây dựng và phát triển học liệu của các trường đại học và tăng tính hiệu quả trong sử dụng kinh phí đầu tư. Nếu các trường đại học cùng hợp tác xây dựng OER thì chỉ một trường đại học chỉ phải đầu tư cho một phần học liệu, họ sẽ chia sẻ và sử dụng chung các phần học liệu của các trường đại học khác.
- Ở cấp độ quốc gia có thể giảm giá thành đào tạo do người dùng có thể tự học tập, các tổ chức đào tạo và các trường đại học không phải bỏ một khoản kinh phí lớn để phát triển học liệu.
- Tri thức luôn được cập nhật và phát triển. Với tính mở của mình, một tài liệu như giáo trình, bài giảng hay sách tham khảo luôn được tái sử dụng và được phép sửa đổi kịp thời cho phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ cũng như sự thay đổi của kinh tế xã hội.

Vòng đời của học liệu mở cho một chương trình đào tạo.

Vòng đời của một học liệu mở bao gồm 6 giai đoạn: (1) chuẩn bị, (2) tìm kiếm và phân loại, (3) thiết lập và điều chỉnh mục tiêu, (4) tạo giá trị giá tăng, (5) xuất bản, và (6) kiểm tra, đánh giá. Vòng đời này được tích hợp chặt chẽ với tiến trình thiết kế tài liệu giảng dạy, đó là: thiết kế, phát triển, sản xuất, phân phối, phân tích và đánh giá. Xem hình 3.

Giai đoạn chuẩn bị sẽ bao gồm đó là xây dựng chương trình, thời gian, mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; lựa chọn nội dung; xác định loại giấy phép cũng như lựa chọn phương pháp đào tạo.

Giai đoạn tìm kiếm và phân loại tập trung vào việc xác định rõ các nguồn học liệu mở có thể sử dụng; tìm kiếm các nội dung liên quan đến chương trình đào tạo; xây dựng danh sách các tài liệu sẵn có; xác định xem các tài liệu có cần bổ sung và sửa đổi gì không để lên kế hoạch cho việc cập nhật, sửa đổi.



Hình 3. Vòng đời OER kết hợp với tiến trình thiết kế tài liệu giảng dạy (COL, 2015; Santally, nd)

Thiết lập và điều chỉnh mục tiêu: dựa trên các tài liệu tìm được sẽ tiến hành phân tích và sửa đổi để thích ứng với mục tiêu của chương trình đào tạo; viết lại tài liệu nếu nội dung không chính xác hoặc chưa đầy đủ; bổ sung thêm các nội dung mới phù hợp với mục tiêu đặt ra.

Tạo giá trị gia tăng bằng cách bổ sung thêm các kịch bản sử dụng học liệu để làm tăng khả năng của người học; đa dạng hóa các loại hình tài liệu để phù hợp với những người học khác nhau cũng như phương pháp học khác nhau; cung cấp đa truy cập để người học với những điều kiện khác nhau đều có thể khai thác được.

Xuất bản và phân phối: xuất bản tài liệu lên các nền tảng học tập trực tuyến, các website hoặc CD/DVD; phân phối đến các đối tượng có nhu cầu; hướng dẫn người học sử dụng tài liệu để đạt mục tiêu học tập; và chia sẻ học liệu mở đến các nguồn lưu trữ khác nhau để mọi người có thể truy cập.

Kiểm tra, đánh giá: lấy ý kiến phản hồi từ người học về tài liệu; kiểm tra và cải thiện nội dung của tài liệu; và bắt đầu một vòng đời mới của một học liệu mở.

Thông qua vòng đời của OER có thể thấy tính cập nhật và thống nhất của OER. Việc phát triển các tài liệu học tập mở sẽ chuẩn hóa kiến thức chung và được cập nhật nhanh chóng trên cơ sở trao đổi mở các giảng viên nhà nghiên cứu. Các nội dung thông tin của OER luôn luôn được đánh giá, phản hồi, sửa đổi và cập nhật thường xuyên. Đây cũng chính là điểm đặc điểm nổi trội của OER.

Một số mô hình OER của các trường đại học trên thế giới

Một số mô hình OER trên thế giới có thể kể đến mô hình của Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT model), mô hình của đại học bang Utah (USU model), và mô hình của đại học Rice (Rice model). Mỗi một mô hình là sự thể hiện đa dạng về cách thức tổ chức, quy mô trong việc tạo lập nội dung và cung cấp các dịch vụ (Li, MacNeill and Kraan, 2015).

Mô hình của MIT là một mô hình tập trung và có sự phối hợp chặt chẽ giữa đơn vị tổ chức sản xuất nội dung và nhà tài trợ thông qua việc thuê hoàn toàn nhân công để phát triển OCW. Tất cả các sản phẩm và dịch vụ về OCW đều do MIT xây dựng và cung cấp. MIT đặt mục tiêu là cung cấp toàn bộ các khóa học của mình dưới dạng mở. Sở dĩ MIT thúc đẩy mạnh mẽ được là do có sự tài trợ của các hãng công nghệ lớn như Microsoft hay Hewlett-Packard.

Mô hình của USU là một mô hình lai giữa tập trung và phân tán. Việc tổ chức và xây dựng các sản phẩm dịch vụ được thực hiện bởi lao động có trả lương và tình nguyện viên. Mục tiêu của USU là mở nhiều nhất có thể nguồn học liệu của mình. Các giảng viên tình nguyện xây dựng OCW như một phần công việc của họ khi triển khai giảng dạy môn học mình đam mê.

Đại học Rice lại triển khai một mô hình phân tán cho phát triển OER, trong đó tình nguyện viên cung cấp hầu hết các dịch vụ và tài liệu. Mục tiêu của dự án là phối hợp với các tác giả trên toàn thế giới để phát triển các môđun đào tạo và các khoa học. Dự án không đặt ra số lượng OER cần đạt được. Không phải tất cả các OCW đều được dạy tại Rice, nó có thể được dạy ở bất kỳ trường đại học nào trên thế giới, miễn là tác giả sẵn sàng đóng góp vào kho chung của Đại học Rice.

Các mô hình này có ta thấy sự kết hợp đa dạng trong việc phát triển OER, từ việc phát triển hoàn toàn dựa trên các khóa học của một trường đại học, đến việc phối hợp giữa các trường đại học và các tác giả để xây dựng OER. Đây cũng là cơ sở để các trường đại học Việt Nam nghiên cứu và áp dụng tùy theo điều kiện cụ thể của mình.

Những khó khăn có thể gây cản trở cho sự phát triển OER

Trong nghiên cứu của mình Li và đồng nghiệp đã chỉ những vấn đề có thể phát sinh trong quá trình phát triển, đó là:

- Khó khăn trong tìm kiếm sự cân bằng giữa việc cung cấp giáo dục mở và giáo dục thương mại.
- Vấn đề về bản quyền
- Các chuyên gia, giảng viên, các nhà nghiên cứu chưa thực sự ủng hộ xuất bản truy cập mở.
- Thiếu các chính sách về việc phát triển và lưu trữ OER trong các tổ chức như các trường đại học. Thiếu các chính sách và biện pháp để khuyến khích các nhà giáo dục tham gia tích cực trong việc phát triển OER.
- Thiếu sự giao tiếp, hợp tác giữa các nhà phát triển hệ thống và công cụ với các nhà giáo dục trong việc OER.
- Mô hình thương mại của OER vẫn còn chưa rõ ràng.
- Mô hình xây dựng dựa trên giáo viên trong việc tạo tập và chia sẻ OER chưa được tối ưu, cần phải được hỗ trợ và đầu tư hơn nữa.
- Việc tạo lập các siêu dữ liệu giáo dục vẫn còn tốn kém.
- Cần những công nghệ và dịch vụ tiên tiến hơn cho kho tài nguyên giáo dục (Li, MacNeill and Kraan, 2015).

Đây cũng là những yếu tố tác động đến quá trình phát triển OER. Chúng ta cần tính đến những tác động của yếu tố này trong chiến lược phát triển OER tại Việt Nam. Trong phần tiếp theo chúng tôi làm rõ hơn những yếu tố tác động có thể gặp phải khi phát triển OER trong các trường đại học Việt Nam.

3. PHÁT TRIỂN OER CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

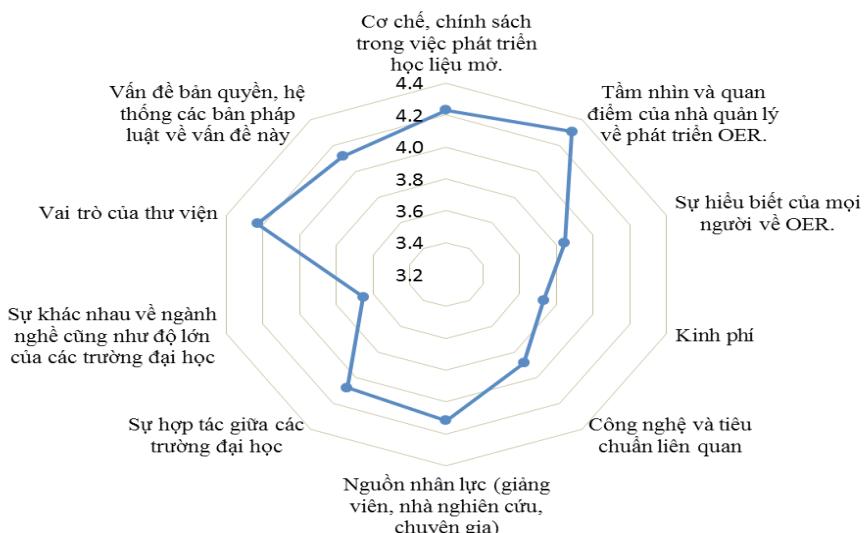
3.1. Các yếu tố tác động đến phát triển học liệu mở tại Việt Nam

Qua khảo sát nhanh tại các trường đại học trong cả nước, chúng tôi tạm thời chỉ ra một số yếu tố có thể tác động đến việc phát triển

OER, đó là: cơ chế và chính sách cho OER, nhận thức của lãnh đạo về OER, sự hiểu biết của cộng đồng đối với OER, vấn đề bản quyền, vai trò của thư viện, kinh phí, công nghệ, nguồn nhân lực, sự hợp tác giữa các trường đại học, và sự đa dạng trong ngành nghề của trường đại học. Mỗi một yếu tố có mức độ ảnh hưởng khác nhau đến sự phát triển OER của các trường đại học Việt Nam. (Xem hình 4.)

Sự hiểu biết của cộng đồng về OER

Một trong những yếu tố quan trọng để phát triển OER đó là hiểu biết của cộng đồng về OER, mà cụ thể là các bên tham gia (stakeholders) phát triển và sử dụng OER. Khảo sát của chúng tôi cho thấy có 60% người được hỏi chưa thực sự nắm rõ về OER. Họ cho rằng OER mới chỉ dừng lại việc số hóa, lưu giữ dưới dạng các tệp và được cung cấp miễn phí cho người dùng. Yếu tố về tuyên bố bản quyền hay giấy phép sử dụng chưa được chú ý tại, trong khi đây chính mới là điều cần bản để cho OER phát triển. Một số các trường đại học cho rằng việc số hóa học liệu và cho phép sinh viên và giảng viên được sử dụng miễn phí chính là nguồn học liệu mở.



Hình 4. Các yếu tố tác động đến việc phát triển OER tại Việt Nam

Cơ chế chính sách

Trong khảo sát của chúng tôi, cơ chế chính sách và hệ thống văn bản hướng dẫn của các cơ quan nhà nước đóng vai trò quan trọng với sự phát triển của OER. 85% người được hỏi cho rằng cơ chế chính sách có tác động mạnh nhất đối với việc phát triển OER trong các trường đại học. Văn bản pháp lý của các cơ quan quản lý trực tiếp sẽ là cái “mô neo” để các bên tham gia có cơ sở để phát triển các nguồn tài liệu mở cho giáo dục đại học.

Các thư viện cho rằng, hiện nay khó khăn nhất trong khâu chính sách, cần phải có sự quan tâm trực tiếp của lãnh đạo Nhà trường cũng như cơ chế từ Bộ Giáo dục và Đào tạo thì mới phát triển được OER. Phải coi tiêu chí đáp ứng học liệu cho đào tạo và nghiên cứu là một trong những tiêu chí quan trọng và bắt buộc trong kiểm định chất lượng đại học. Vụ Thư viện và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có sự thống nhất để ban hành những văn bản có tính pháp lý quy định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của các trường đại học trong việc xây dựng OER. Nếu chưa có hệ thống văn bản này thì chưa thể triển khai OER tại Việt Nam.

Tâm nhìn và quan điểm của nhà quản lý về phát triển OER

Vai trò của những nhà lãnh đạo, quản lý cũng được đề cập thông qua điểm và tâm nhìn của họ trong quản lý giáo dục nói chung và phát triển OER nói riêng. 66.7% người được hỏi khẳng định tâm nhìn và quan điểm của nhà quản lý về OER là rất quan trọng. Trong phạm vi một trường đại học, những chính sách và sự ủng hộ của lãnh đạo nhà trường đóng vai trò quyết định cho việc phát triển của OER nói riêng và học liệu nói chung. Nếu lãnh đạo nhà trường không cho OER là một hướng đi quan trọng, không đầu tư nguồn lực thì không thể phát triển được OER. Thực tế cho thấy, vai trò của học liệu trong một trường đại học chưa thực sự được chú trọng khi mà thư viện không

được sử dụng tối đa, giảng viên và sinh viên ít vào thư viện. Do vậy cần một cách nhìn đổi mới trong tiếp cận đổi mới phương pháp giảng dạy, đặc biệt là có chính sách cụ thể trong việc coi học liệu là công cụ không thể thiếu trong giảng dạy và học tập. Chấm dứt dạy chay và học chay, chấm dứt việc một môn học chỉ vài tài liệu tham khảo không được cập nhật, chấm dứt xu hướng sinh viên lén mạng sử dụng các nguồn thông tin không được kiểm chứng để làm bài luận, khóa luận hay luận văn. Để làm được việc này, tầm nhìn và quyết sách của nhà lãnh đạo đóng vai trò quyết định.

Vấn đề kinh phí

Trong khảo sát của chúng tôi, so với các yếu tố khác, yếu tố tài chính có ít ảnh hưởng nhất đối với việc phát triển OER. Chỉ 40% người được hỏi cho rằng vấn đề tài chính đóng vai trò rất quan trọng cho việc phát triển OER. Điều này có thể lý giải rằng tài chính là một yếu tố quan trọng, nhưng không phải là yếu tố quyết định đến sự thành công của OER. Có rất nhiều dự án OER đã được đầu tư, nhưng không có chính sách phát triển bền vững do vậy hầu hết đều bị dừng lại khi kết thúc dự án. Việc đầu tư cho OER không phải là vô hạn, cần phải có một chiến lược phát triển một hệ sinh thái OER có thể tiếp tục được sản sinh. Dĩ nhiên, đối với mỗi một dự án OER thì kinh phí luôn đóng vai trò quan trọng. Chính phủ, các trường đại học, các tổ chức phi chính phủ và các cá nhân cùng phối hợp đầu tư cho OER. Kinh phí được sử dụng để trả thù lao cho việc biên soạn học liệu mở và hệ thống công nghệ và tiêu chuẩn liên quan phân phối. Dự án OER cần được đầu tư cơ bản ban đầu để tạo lập ra một hệ sinh thái, một cộng đồng, từ đó các cá nhân và tổ chức tình nguyện đóng góp để làm giàu tài nguyên của OER. Khi đó vai trò của tài chính sẽ giảm đi, thay vào đó các yếu tố khác như chính sách, sự đóng góp của các bên tham gia và lợi ích mà OER mang lại mới là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và thành công của OER.

Công nghệ và tiêu chuẩn công nghệ

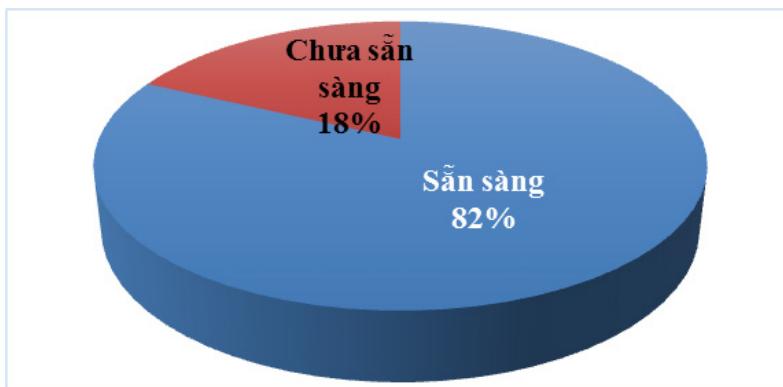
OER ra đời và phát triển được nhờ công nghệ và phụ thuộc và công nghệ, đặc biệt là internet – công cụ làm nổi bật lợi thế và chuyển tải tốt giá trị của OER đó là tri thức cho tất cả mọi người và dễ dàng được chia sẻ và khai thác. Công nghệ giúp tạo lập, lưu trữ và chia sẻ nội dung của OER. Tuy nhiên phải nhấn mạnh đây là công nghệ mở (open source) để cộng đồng có thể cùng đóng góp và phát triển. Một tài liệu OER phải được định dạng mở để có thể sửa đổi, cập nhật để tạo ra những bản phái sinh cung như có thể sử dụng trên các nền tảng công nghệ khác nhau. Việc tạo ra các chuẩn công nghệ mở cho OER là điều cần thiết để nguồn học liệu này có thể tiếp cận đến người dùng với điều kiện và công nghệ khác nhau. Yếu tố công nghệ được đánh giá ảnh hưởng ở mức trung bình khi có 40.7% người được hỏi khẳng định tầm quan trọng của nó. Thực tế thì trong hai yếu tố của OER là nội dung và công nghệ thì nội dung mới là vấn đề khó khăn nhất.

Sự hợp tác và tham gia của các trường đại học trong phát triển OER

OER phát triển được phải dựa trên nền tảng của một cộng đồng xây dựng và sử dụng. Các dự án OER thất bại là do chưa tạo lập được một cộng đồng cùng đóng góp cho kho tài nguyên OER. Bản chất của OER là chia sẻ và khai thác mở, do vậy cần phải có sự tham gia tích cực của các trường đại học trong việc xây dựng các tài liệu học tập mở. Một trường đại học không thể xây dựng được OER trừ trường hợp họ có nguồn kinh phí rất lớn, nhưng cái họ tạo ra cũng chỉ phục vụ cho các chương trình đào tạo mà họ cung cấp. Sự tham gia của các trường đại học sẽ tạo nên một cộng đồng có chung một mục đích và chia sẻ trách nhiệm với nhau. Mỗi một trường chỉ cần phát triển một phần và đóng góp vào kho tài nguyên chung, sẽ tạo nên một hệ sinh thái nội dung đa dạng cho OER. Chính vì vậy 73% người được hỏi cho rằng hợp tác giữa các trường đại học đóng vai trò quan trọng đến sự thành công của OER.

Vai trò của thư viện

Chắc chắn OER phải được quản lý và cung cấp bởi các thư viện đại học. Với chức năng cơ bản của mình là cung cấp học liệu cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, thư viện sẽ là nơi thu thập, lưu trữ, phân phối và chia sẻ nguồn học liệu mở của trường đại học. Với nghiệp vụ và cơ sở hạ tầng của mình, các thư viện sẽ tổ chức nguồn học liệu, kết nối và cung cấp nguồn học liệu cho cộng đồng sử dụng chung. Với xu thế người sử dụng là sinh viên thường khai thác thông tin trực tuyến trên Internet, các thư viện cần phải thay đổi hướng tiếp cận phục vụ đối tượng chính của họ: tài liệu và trực tuyến – OER đáp ứng được yêu cầu này. Chính vì thế mà 82% lãnh đạo thư viện khẳng định thư viện của họ sẽ sẵn sàng tham phát triển OER khi được kêu gọi.



Hình 5. Sự sẵn sàng tham gia của các thư viện đại học trong việc phát triển OER.

Tuy nhiên cũng còn 18% chưa sẵn sàng tham gia. Lý giải cho việc này đó là có nhiều trở ngại liên quan về cơ sở pháp lý, chưa có cơ chế chính sách hỗ trợ việc chia sẻ, và các thư viện cần xin ý kiến của lãnh đạo và nhà trường. Bên cạnh đó, các nguồn tài nguyên trong thư viện chưa thực sự tốt, không đủ tự tin để tham gia, vì cho rằng tham gia OER phải có sự công bằng trong đóng góp. Hoặc các trường lớn không sẵn sàng chia sẻ nguồn học liệu của họ.

Sự khác nhau ngành nghề, độ lớn của các trường đại học

Chúng tôi thử đánh giá sự tác động của ngành nghề và độ lớn khác nhau của đại học đến việc hợp tác phát triển OER và thấy rằng, yếu tố này không thực sự quan trọng. Điều này cũng được khẳng định qua số liệu khảo sát về hình thức hợp tác giữa các trường đại học (xem phần mục 3.2). Có thể trong phát triển OER chúng ta nên tập hợp các trường có cùng ngành nghề đào tạo để dễ dàng hợp tác và tạo lập nguồn học liệu.

Văn đề bản quyền

Văn đề bản quyền là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển OER. 81% người được hỏi cho rằng bản quyền là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc các tác giả, các trường đại học sẵn sàng tham gia đóng góp và phát triển OER hay không. Tình trạng vi phạm bản quyền như hiện nay tại Việt Nam sẽ là rào cản lớn để mọi người sẵn sàng chia sẻ. Văn đề nằm ở chỗ là họ sợ những tác phẩm mà họ cho không bị những cá nhân, tổ chức có thể sử dụng cho mục đích thương mại, thậm chí không ghi công tác giả và chiếm đoạt cả tác phẩm. Chính vì thế việc áp dụng giấy phép CC sẽ là một công cụ để kiểm soát việc này. Mặc dù vậy, quan trọng vẫn là việc tuân thủ chặt chẽ bản quyền tác giả. CC chỉ giúp việc sử dụng OER được thuận lợi, không có tính pháp lý. Khi xảy ra tranh chấp phải dựa vào luật sở hữu trí tuệ với các quy định cụ thể về bản quyền. Tuy nhiên, việc lo lắng giữ bản quyền của một tác phẩm sẽ đi ngược lại triết lý và mục tiêu của OER, đó là tri thức phải được cập nhật, và phải được chia sẻ càng nhiều càng tốt, tạo điều kiện để mọi người có thể tiếp cận tri thức và giáo dục một cách tối đa.

Nhân lực cho OER

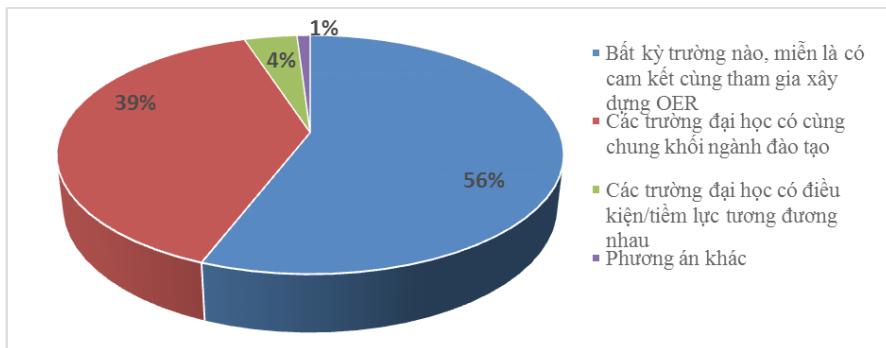
Các giảng viên, nhà nghiên cứu và các chuyên gia sẽ là những người tạo ra nội dung cho OER. Do vậy họ có tiếng nói quyết định đến việc xây dựng nội dung cho OER. Cho dù các trường đại học có chủ trương phát triển OER, nhưng không có sự đồng ý của họ trong

việc đồng ý cung cấp các tác phẩm của mình dưới dạng OER thì cũng không thể triển khai được, trừ trường hợp các tác phẩm được thuê để viết (như mô hình của MIT). Như đã phân tích ở trên, một trong những yếu tố để các tác giả không sẵn sàng cung cấp các tác phẩm của mình đó là tình trạng vi phạm bản quyền. Điều này có thể ảnh hưởng đến “nồi cơm” của tác giả. Đây cũng là yếu tố khiến các trường đại học gặp khó khăn trong việc số hóa và cung cấp các bài giảng, giáo trình dưới dạng số cho người học khi mà không có sự đảm bảo về mặt bản quyền. Việc xây dựng được đội ngũ tình nguyện viên tham gia phát triển nội dung cho OER cũng là một trong những nhiệm vụ chính của dự án OER (như mô hình của đại học Rice hoặc USU).

Như vậy có thể thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển OER là rất đa dạng và mức độ ảnh hưởng là khác nhau. Trong đó cơ chế chính sách, tầm nhìn của người lãnh đạo, sự tham gia của các trường đại học và thư viện đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của OER.

3.2. Hình thức hợp tác phát triển OER

Chúng tôi chỉ khảo sát hình thức (type/method) hợp tác, còn mô hình (model) hợp tác cần có sự nghiên cứu kỹ lưỡng ở những nghiên cứu có quy mô lớn hơn. Hình 6 mô tả các hình thức hợp tác giữa các đại học ở Việt Nam.



Hình 6. Các hình thức hợp tác phát triển OER tại Việt Nam

Hình thức hợp tác được nhiều người (56% người được khảo sát) ủng hộ đó là dựa trên nhu cầu thực tế của các trường đại học. Đây cũng chính là sự hợp tác mang tính bền vững nhất: gặp nhau ở chung một lợi ích. Bất kỳ trường đại học nào cũng có thể tham gia hợp tác xây dựng OER miễn là thấy mình thực sự có nhu cầu. Có lẽ tại thời điểm của OER thì đây là hình thức được dễ dàng chấp nhận nhất.

Hình thức thứ hai là hợp tác dựa trên sự tương đồng về ngành nghề hay lĩnh vực đào tạo của các trường đại học. Các đại học ở Việt Nam thường chia thành 3 nhóm: Nhóm các trường khoa học xã hội, nhóm các trường khoa học kỹ thuật và công nghệ, và nhóm các trường hỗn hợp. Thực tế cũng đã có sự hợp tác giữa nhóm các trường khoa học kỹ thuật, hay nhóm các trường về sư phạm. Đây cũng chính là cơ sở tốt để phát triển OER có nội dung đã được định hướng cụ thể và có cộng đồng người sử dụng giống nhau. Hình thức này được 39% người được hỏi ủng hộ.

Hình thức thứ ba là sự kết hợp giữa các trường có cùng tiềm lực, độ lớn như nhau. Thực tế thì các trường có tiềm lực đều có nguồn học liệu tốt. Có ý kiến đã chỉ ra rằng đôi khi sự chênh lệch nhau về nguồn học liệu sẽ gây cản trở đến việc chia sẻ học liệu. Đặc biệt là các trường đại học lớn không sẵn sàng chia sẻ học liệu của họ vì họ có tiềm lực để phát triển nguồn học liệu riêng, không muốn tham gia vì sợ rằng họ là người cho đi nhiều hơn. Tuy nhiên đây không phải là hình thức hợp tác được tán đồng nhiều, chỉ 4% ủng hộ phương án này.

Một trong những khó khăn lớn nhất có thể gặp phải trong việc hợp tác đó là thay đổi nhận thức về văn hóa chia sẻ. Tư tưởng cục bộ trong quản lý nguồn tin đặc thù, chuyên biệt mà riêng thư viện đó có (trong khi nhiều nơi khác cần), thực tế tại các đơn vị đang thu phí từ dạng nguồn tin đó có đang mang lại lợi ích cho họ. Nếu tham gia phát triển OER, họ sẽ không có gì nữa. Tuy nhiên, nếu tuân thủ triết lý của OER thì việc cho đi sẽ nhận lại được nhiều hơn – điều này cần phải

được tuyên truyền mạnh hơn trong cộng đồng. Bên cạnh đó sự khó đồng thuận giữa các trường đại học xuất phát từ nguyên nhân không có sự chỉ đạo của các cơ quan quản lý hay thiếu những văn bản pháp lý mang tính định hướng.

Các trường đại học có thể hợp tác xây dựng và chia sẻ nội dung trên cơ sở các nguồn học liệu mà họ có sẵn: bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo, luận văn, luận án, đề tài khoa học - đây là những tài liệu nội sinh. Họ sẽ tiến hành chuyển đổi những nguồn tài liệu thuộc quyền sở hữu của họ sang dạng mở, tránh không sử dụng các tài liệu mà họ không nắm bản quyền. Đây cũng là điều kiện đảm bảo để OER không vi phạm vấn đề bản quyền. Các ý kiến cho rằng phát triển OER nên theo hướng chuyên ngành đặc thù. Có như vậy nội dung sẽ được tập trung, chuyên sâu và chất lượng hơn. Đối với từng môn học hay lĩnh vực chuyên môn cụ thể thì ưu tiên xây dựng những tài liệu OER hạt nhân – bắt buộc trước, tiếp theo đó mới xây dựng các tài liệu chuyên khảo. Bên cạnh đó kênh phân phối có thể nhiều nguồn khác nhau như: tài liệu in, tài liệu số hóa, tài liệu trên CD/DVD.

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO VIỆC PHÁT TRIỂN OER TẠI VIỆT NAM

Để phát triển học liệu mở tại các trường đại học nói riêng và học liệu mở cho hệ thống giáo dục Việt Nam, chúng tôi đề xuất một số vấn đề sau:

- Xây dựng một chính sách quốc gia về học liệu mở. Hiện nay chúng ta chưa có một văn bản có tính pháp lý nào về phát triển học liệu mở. Do vậy việc cần làm ngay là xây dựng văn bản pháp lý về OER, đó sẽ là “mỏ neo” để các trường đại học, các doanh nghiệp và cá nhân cùng tham gia phát triển OER. Việc xây dựng chính sách có thể do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp thực hiện trên cơ sở tập hợp các chuyên gia về OER tại Việt Nam cũng như tham khảo kinh nghiệm của các chuyên gia quốc tế.

- Thành lập một Ủy ban quốc gia về OER. Ủy ban này có trách nhiệm thúc đẩy và đưa OER vào đời sống thực tế thông qua các hoạt động xây dựng chính sách, tìm kiếm nguồn tài trợ, tổ chức hội thảo và hướng dẫn triển khai OER tại trường đại học và các tổ chức nghiên cứu.

- Thực hiện chiến dịch quảng bá rộng rãi trong cộng đồng về OER. Mục tiêu là giúp các bên có liên quan như các nhà làm chính sách, lãnh đạo các trường đại học, lãnh đạo các thư viện, các giảng viên, nhà nghiên cứu, và sinh viên hiểu rõ hơn OER. Đồng thời kêu gọi sự tham gia tích cực của các trường đại học và các doanh nghiệp trong việc cung cấp nội dung và phát triển công nghệ cho OER.

- Xây dựng mô hình hợp tác phát triển OER phù hợp với điều kiện Việt Nam. Chúng tôi khuyến cáo kết hợp mô hình lai giữa tập trung và phân tán. Đó là có sự đầu tư cơ bản của nhà nước, của các trường đại học lớn, bên cạnh đó kêu gọi sự tình nguyện đóng góp của cộng đồng. Với điều kiện đảm bảo quyền lợi giữa các bên. Trên cơ sở này có thể thiết lập một mô hình kinh doanh để đảm bảo cho sự phát triển bền vững OER.

- Tạo lập một hệ sinh thái OER cho các đại học Việt Nam bao gồm: cộng đồng phát triển và sử dụng, nguồn học liệu/nội dung mở, các dịch vụ và sản phẩm, và các nhà/kênh phân phối thông tin. Hệ sinh thái này là sự cộng sinh giữa các bên cung cấp nội dung (các trường đại học, giảng viên), bên cung cấp giải pháp công nghệ (các công ty công nghệ kinh doanh công nghệ mở) và người sử dụng.

- Triển khai áp dụng hệ thống giấy phép của Creative Commons tại Việt Nam. Để áp dụng hệ thống giấy phép này cũng cần có sự chỉ đạo và hướng dẫn của các cơ quan quản lý. Việc áp dụng hệ thống giấy phép này cho OER là bắt buộc.

5. KẾT LUẬN

OER đang tạo ra cơ hội lớn cho giáo dục đại học ở Việt Nam, mà cụ thể là các trường đại học trong việc tiếp cận đến nguồn học liệu có chất lượng với chi phí thấp nhất để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Tuy nhiên đây là vấn đề mới, chưa được tiếp cận một cách đầy đủ, hơn nữa chưa có một cơ chế pháp lý cụ thể dẫn đến OER chưa phát triển được. Xây dựng OER phải đổi mới với nhiều thách thức liên quan đến vấn đề pháp lý, chính sách, tài chính, công nghệ, phát triển nội dung, và sự hợp tác giữa các bên. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý, các trường đại học và các doanh nghiệp là điều cần thiết để tạo ra một hệ sinh thái cho OER. Một trong những yếu tố quan trọng là xây dựng được hành lang pháp lý và chiến lược phát triển OER ở cấp độ quốc gia để làm cơ sở nền tảng cho triển khai OER tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baturay, M. H. (2015), An overview of the world of MOOCs. Procedia - Social and Behavioral Sciences. 174, pp. 427 – 433
2. Bùi, T.A.T. (2015), *Nhu cầu tin và khả năng đáp ứng nhu cầu tin của các thư viện các trường đại học Hà Nội*. Luận văn ngành Thông tin Thư viện. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
3. Butcher, N. and Kanwar, A. (2015). A basic guide to open educational resources (OER). Paris: UNESCO and Commonwealth of Learning.
4. ClassroomAid. (2015). OER mobile course - free learning in summer. Truy cập từ <http://classroom-aid.com/2013/05/31/free-oer-mobile-course-free-learning-in-summer/>.
5. Chen, S., Nasongkhla, J. and Donaldson, J. (2015). From vision to action – a strategic planning process model for open educational resources. Procedia - Social and Behavioral Sciences. 174, pp. 3707 – 3714.

6. Clements, K., Pawlowski, J. and Manouselis, N. (2015). Open educational resources repositories literature review – Towards a comprehensive quality approaches framework. *Computers in Human Behavior*. 51(B), pp. 1098–1106.
7. COL. (2015). Module 6 - The OER life cycle. Truy cập từ <http://col-oer.weebly.com/module-6---the-oer-life-cycle.html>.
8. Creative Commons. (2015). About the licenses. Truy cập từ <http://creativecommons.org/licenses/>.
9. Hewlett Foundation (2015). Open Educational Resources. Truy cập từ <http://www.hewlett.org/programs/education/open-educational-resources>.
10. Hewlett Foundation (2015b). Education program – strategic plan. Truy cập từ http://www.hewlett.org/uploads/documents/Education_Strategic_Plan_2010.pdf.
11. Li, Y., MacNeill, S. and Kraan, W. (2015) Open educational resources – opportunities and challenges for higher education. Truy cập từ http://wiki.cetis.ac.uk/images/0/0b/OER_Briefing_Paper.pdf.
12. OECD (2007), Giving Knowledge for Free: the Emergence of Open Educational Resources. Truy cập từ <http://www.oecd.org/edu/ceri/38654317.pdf>.
13. UNESCO. (2015a). What are Open Educational Resources (OERs)? Truy cập từ <http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/what-are-open-educational-resources-oers/>.
14. UNESCO. (2015b). How has UNESCO supported OERs? Truy cập từ <http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/how-has-unesco-supported-oers/>.

15. Santally, M. I. (nd.) OERs in Context – Case Study of Innovation and Sustainability of Educational Practices at the University of Mauritius. Truy cập tại <http://www.eurodl.org/?p=current&article=419>
16. Stange, M. (2015). Open educational resources aid in global learning. Behind The Scenes Technology Blog. Truy cập từ <http://btstwm.blogspot.com/2015/02/open-educational-resources-aid-in.html>.
17. The US Government (2015). The open government partnership – The third open government national action plan for the United States of America. Truy cập từ https://www.whitehouse.gov/sites/default/files/microsites/ostp/final_us_open_government_national_action_plan_3_0.pdf
18. Wiley, D. (2010). Openness as catalyst for an educational reformation. Educause Review. 45(4), pp. 15-20.

TỔNG QUAN VỀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ VÀ DỰ ĐOÁN MỘT KỊCH BẢN TƯƠNG LAI CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lê Trung Nghĩa*

Tài nguyên giáo dục mở - OER (Open Educational Resources) là một vấn đề mới và không dễ để hiện thực hóa trong cuộc sống, nhất là trong điều kiện cụ thể hiện nay trong khu vực giáo dục của Việt Nam. Bài viết này không có ý định đi sâu vào bất kỳ khía cạnh nào trong việc sử dụng và sáng tạo OER, mà có ý định để khêu gợi ra nhiều nhất có thể các khía cạnh chính có liên quan tới hệ sinh thái OER để từ đó các độc giả có quan tâm tới sử dụng và sáng tạo OER có thể có được các tham chiếu ban đầu cho việc nghiên cứu, khảo sát, triển khai vào thực tế OER dần từng bước trong các cơ sở giáo dục của Việt Nam, hòa nhập được xu thế giáo dục mở hiện nay của thế giới.

Sự khởi đầu

Tài nguyên giáo dục mở (OER) được cho là đã tồn tại được hơn 10 năm qua trên thế giới, kể từ khi một trường đại học ở Đức đã xuất bản một loạt video bài giảng của trường lên trực tuyến vào tháng 1/1999

* Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia về Công nghệ Mở, Bộ Khoa học và Công nghệ..

hoặc nổi bật hơn khi Viện Công nghệ Massachusette (MIT) ở Mỹ đã đưa lên mạng bộ 32 khóa học của trường vào tháng 9/2002 với cái tên mà sau nay đã trở nên nổi tiếng, OpenCourseware, hay khóa học mở.

Khái niệm ‘tài nguyên giáo dục mở’¹ lần đầu tiên được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc - UNESCO (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization) đưa ra tại Diễn đàn 2002 về Khóa học mở (2002 Forum on OpenCourseware).

A. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Trước khi đề cập tới định nghĩa thế nào là tài nguyên giáo dục mở, chúng ta sẽ đề cập tới định nghĩa một khái niệm khác, bao trùm hơn, khái niệm về ‘Giáo dục mở’.

1. ĐỊNH NGHĨA GIÁO DỤC MỞ

Wikipedia định nghĩa giáo dục mở² như sau: “Giáo dục mở là một khái niệm tổng hợp mô tả các thực hành và các sáng kiến với các chương trình của các cơ sở giáo dục mà mở rộng sự truy cập tới việc học tập và huấn luyện được chào theo truyền thống qua các hệ thống giáo dục chính quy. Tính “mở” của giáo dục tham chiếu tới sự loại bỏ các rào cản có thể loại trừ các cơ hội và sự công nhận để tham gia vào việc học tập trong các cơ sở giáo dục. Một khía cạnh của tính mở trong giáo dục hoặc “việc mở” giáo dục ra là sự phát triển và áp dụng các tài nguyên giáo dục mở”.

Còn website của Bộ Giáo dục Mỹ³ nói về giáo dục mở như sau: “Chúng tôi tin tưởng rằng các cơ hội giáo dục nên là sẵn sàng cho tất cả những người học. Việc tạo ra một hệ sinh thái giáo dục mở có liên quan tới việc tạo ra các tư liệu, dữ liệu học tập và các cơ hội giáo dục

¹ https://en.wikipedia.org/wiki/Open_educational_resources.

² https://en.wikipedia.org/wiki/Open_education.

³ <http://tech.ed.gov/open-education/>.

sẵn sàng mà không có các hạn chế được các luật bản quyền, các rào cản truy cập, hoặc các hệ thống sở hữu độc quyền đặt ra làm cho thiếu tính tương hợp và hạn chế sự trao đổi thông tin một cách tự do”.

2. ĐỊNH NGHĨA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Có vài định nghĩa về OER¹. Tất cả chúng đều toát lên một đặc tính chung nổi bật, đó là các tài nguyên giáo dục được cấp phép mở, và vì thế tuân thủ các luật bản quyền hiện hành.

UNESCO định nghĩa OER là “các tư liệu học, dạy và nghiên cứu trong bất kỳ phương tiện nào, dù là số hay không, mà nằm trong miền công cộng hoặc từng được phát hành theo một giấy phép mở, cho phép những người khác truy cập, sử dụng, tùy biến thích nghi và phân phối lại không mất chi phí, dù có hay không những hạn chế có giới hạn. Việc cấp phép mở được xây dựng trong khuôn khổ các quyền sở hữu trí tuệ đang tồn tại như được các quy ước quốc tế thích hợp xác định và tôn trọng tác giả của tác phẩm”.

Tổ chức về Phát triển và Hợp tác Kinh tế - OECD (Organization for Economic Co-operation and Development) định nghĩa OER như là: “các tư liệu số hóa được chào tự do và mở cho các nhà giáo dục, các học sinh, và những người tự học để sử dụng và sử dụng lại cho việc học, dạy, và nghiên cứu. OER bao gồm nội dung học tập, các công cụ phần mềm để phát triển, sử dụng, và phân phối nội dung, và các tài nguyên triển khai như các giấy phép mở”.

Gần đây nhất, ngày 29/10/2015, Bộ Giáo dục Mỹ đã đưa ra định nghĩa OER trên website² của mình khi phát động chiến dịch khuyến khích các trường học ‘Đi với Mở’ (#GoOpen) bằng các tài nguyên giáo dục như là: “Các tài nguyên giáo dục được cấp phép mở là các tư liệu

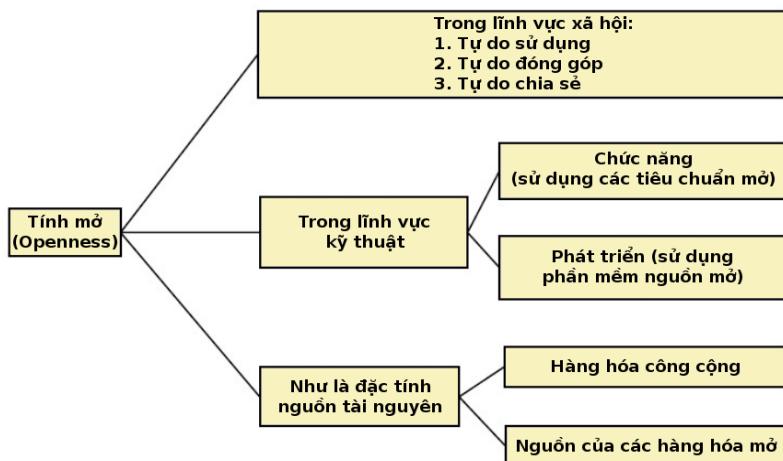
¹ https://en.wikipedia.org/wiki/Open_educational_resources.

² <http://tech.ed.gov/open-education/>

học tập có thể được sử dụng cho việc dạy, học và đánh giá mà không có chi phí. Chúng có thể được sửa đổi và được phân phối lại mà không vi phạm các luật bản quyền”.

3. KHÁI NIỆM VỀ TÍNH MỞ

Chúng ta đang nói về tài nguyên giáo dục mở và cấp phép mở hay giấy phép mở. Vậy khái niệm “MỞ” hay ‘tính mở’ ở đây có nghĩa gì?



Hình 1. Các khía cạnh của tính mở¹

Tính mở có những khía cạnh khác nhau. Trong các lĩnh vực khác nhau, chúng có những đặc tính khác nhau tương xứng, cụ thể như:

3.1. Trong lĩnh vực xã hội, tính mở ngụ ý được:

- a) Tự do sử dụng
- b) Tự do đóng góp, và
- c) Tự do chia sẻ

¹ <https://mdde.wikispaces.com/MDDE+622+Openness+in+Education>

3.2. Trong lĩnh vực kỹ thuật, tính mở để cập tới:

- a) Các chức năng: Để một chức năng kỹ thuật nào đó sử dụng được trong mọi hệ thống nền tảng kỹ thuật công nghệ khác nhau, cần có tính tương thích và/hoặc tương hợp giữa các hệ thống nền tảng khác nhau đó. Về cả lý thuyết và trong thực tế, tính tương thích và/hoặc tương hợp giữa các hệ thống nền tảng khác nhau có thể đạt được bằng việc sử dụng các tiêu chuẩn mở. Ví dụ, sử dụng tiêu chuẩn mở trong các tài liệu (như Định dạng Tài liệu Mở - ODF [Open Document Format]) sẽ giúp cho tài liệu được tạo ra không bị phụ thuộc vào phần mềm tạo ra chính tài liệu đó.
- b) Phát triển: Để phát triển hay tạo ra, ví dụ, một tài nguyên giáo dục mở dùng trong một bài giảng hay một khóa học mở, sao cho tài nguyên đó không bị phụ thuộc vào bất kỳ hệ thống nền tảng nào, không phụ thuộc vào bất kỳ nhà cung cấp nào về mặt kỹ thuật công nghệ, bạn hãy sử dụng các phần mềm nguồn mở để tạo ra chúng. Ví dụ, sử dụng bộ phần mềm các công cụ văn phòng nguồn mở LibreOffice và/hoặc OpenOffice để tạo ra các tài liệu văn bản, bảng tính hoặc trình chiếu như là các tài nguyên giáo dục mở để sử dụng trong các khóa học mở.

3.3. Đặc tính nguồn tài nguyên. Các tài nguyên mở có thể ở dạng:

- a) Các hàng hóa công cộng: Bất kỳ ai cũng có khả năng sử dụng chúng. Ví dụ, bất kỳ ai cũng có thể sử dụng các bộ phần mềm các công cụ văn phòng nguồn mở như được nêu ở trên, hoặc vô số các tài nguyên giáo dục mở, các khóa học mở có trên Internet hiện nay.
- b) Nguồn của các hàng hóa mở: Ví dụ, vì các tài nguyên giáo dục mở đều có các giấy phép mở đi kèm, vì thế cho phép những người sử dụng được tùy biến thích nghi nội dung của tài nguyên

đó để tạo ra các sản phẩm mới. Các sản phẩm mới này lại có khả năng được những người sử dụng khác tùy biến thích nghi để tiếp tục tạo ra những sản phẩm mở mới khác, và cứ tiếp tục lặp đi lặp lại như thế.

Để nắm được rõ hơn những ảnh hưởng của tính mở lên giáo dục đại học, hãy tham khảo tài liệu ‘Tóm tắt chính sách - Tính mở ảnh hưởng tới giáo dục đại học như thế nào’¹ của các tác giả Neil Butcher và Sarah Hoosen thuộc Viện UNESCO về Công nghệ Thông tin trong Giáo dục (UNESCO IITE) xuất bản năm 2014. Tài liệu này đề cập tới các khái niệm cơ bản như: (1) Hiểu về tính mở; (2) Hiểu về ‘MỞ’ trong giáo dục; (3) Tính mở ảnh hưởng như thế nào tới thực hành của việc dạy và học; (4) Ảnh hưởng của tính mở lên nghiên cứu; (5) Ảnh hưởng của tính mở lên chính sách giáo dục đại học; (6) Kết luận (về ảnh hưởng của tính mở lên giáo dục đại học).

4. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA OER

Các nguyên tắc cơ bản của OER² cũng là các nguyên tắc của xuất bản mở. Một số người cho rằng có 5 nguyên tắc cơ bản, trong khi một số khác chỉ nêu 4 trong 5 nguyên tắc đó, thường chúng được gọi là 4R hoặc 5R vì chúng đều bắt nguồn từ các ký tự đầu R trong tiếng Anh. Ở đây, chúng ta sẽ nêu 5 nguyên tắc, đó là:

1. Reuse - Sử dụng lại: mức cơ bản nhất về tính mở. Mọi người được phép sử dụng tất cả hoặc một phần tác phẩm cho các mục đích của riêng họ (ví dụ, tải về video giáo dục để xem vào thời gian rỗi);
2. Redistribution - Phân phối lại: mọi người có thể chia sẻ tác phẩm với những người khác (ví dụ, gửi một bài báo số bằng thư điện tử cho đồng nghiệp);

¹ <https://www.dropbox.com/s/hziciogukett00r/3214734-Vi-30112015.pdf?dl=0>

² <https://www.dropbox.com/s/6ermd5ljljoq56q/GioiThieuPhanMemTuDo-Th9-2012.pdf?dl=0>

3. Revise - Làm lại: mọi người có thể tùy biến thích nghi, sửa đổi, dịch, hoặc thay đổi tác phẩm (ví dụ, lấy một cuốn sách tiếng Anh và dịch nó sang tiếng Việt);
4. Remix - Pha trộn: lấy 2 hoặc nhiều tài nguyên đang tồn tại và kết hợp chúng để tạo ra 1 tài nguyên mới (ví dụ, lấy các bài giảng tiếng nói từ khóa học này và kết hợp chúng với các slide từ khóa học khác để tạo ra tác phẩm phái sinh mới);
5. Retain - Giữ lại: Không có các hạn chế quản lý các quyền số - DRM (Digital Rights Management); nội dung là của bạn để giữ, bất kể bạn là tác giả, giáo viên hay sinh viên đang sử dụng tư liệu đó.

Để có thói quen chia sẻ dùng chung các tài nguyên giáo dục là một việc không dễ, nhưng để nhận biết và sử dụng có chủ ý OER theo đủ các nguyên tắc của nó còn khó hơn nhiều, ngay cả trong khu vực giáo dục.

5. CÁC THÁCH THỨC SỰ PHẠM CỦA OER

Dưới đây liệt kê các thách thức sự phạm¹ mà từng giáo viên, nhà giáo dục, gia sư, nhà nghiên cứu có thể cân nhắc trong thực hành giáo dục của mình với OER:

1. Nhận thức đúng về OER và có khả năng định vị tìm kiếm OER
2. Tìm kiếm có chủ đích OER để chia sẻ với những đồng nghiệp khác
3. Chỉ sử dụng lại OER như nó hiện đang có (sao chép để sử dụng)
4. Làm lại OER (như tùy biến bằng việc dịch, thêm các ví dụ vào các OER có sẵn)

¹ <https://www.dropbox.com/s/yse4jpp976ccskr/Transform2015KeynoteaddressHodgkinson-Williams0804-Vi-01062015.pdf?dl=0>.

5. Pha trộn OER (như việc kết hợp vài OER có sẵn để tạo thành một OER mới)
6. Duy trì OER (như việc giữ lại các bản sao hợp pháp của tư liệu)
7. Phân phối lại OER (như việc chia sẻ cởi mở với những người khác)

Chúng ta đang khuyến cáo các tác nhân khác nhau trong khu vực giáo dục làm việc với OER. Một câu hỏi được đặt ra là: vì sao lại là OER hay OER có thể mang lại lợi ích gì?

6. VÌ SAO NÊN SỬ DỤNG OER?

Một lần nữa, Bộ Giáo dục Mỹ khi phát động chiến dịch khuyến khích các trường học ‘Đi với Mở’ (#GoOpen) bằng OER vào ngày 29/10/2015, đã nêu trên website¹ của mình, rằng OER có lợi cho các trường học, đặc biệt là chúng giúp:

1. Gia tăng sự bình đẳng: Tất cả các sinh viên có sự truy cập tới các tư liệu học tập chất lượng cao với nội dung thích hợp & cập nhật nhất vì các OER có thể được phân phối tự do cho bất kỳ ai.
2. Tiết kiệm tiền - Việc chuyển sang các OER cho phép các trường học tái mục đích tiền đầu tư cho các sách giáo khoa tĩnh vào các nhu cầu cấp bách khác, như việc đầu tư để chuyển sang học tập số. Trong một vài khu trường, việc thay thế chỉ một cuốn sách giáo khoa đã tiết kiệm hàng chục ngàn USD sẵn sàng cho các mục đích khác.
3. Giữ cho nội dung thích hợp và chất lượng cao - các cuốn sách giáo khoa truyền thống bị lỗi thời vĩnh viễn, ép các khu trường tái đầu tư phần đáng kể ngân sách của họ vào việc thay thế chúng. Các điều

¹ <http://tech.ed.gov/open-education/>.

khoản sử dụng các OER cho phép các nhà giáo dục duy trì chất lượng và sự thích hợp các tư liệu của họ nhờ các cập nhật liên tục.

4. Trang bị cho các giáo viên - Các OER trang bị cho các giáo viên như những nhà chuyên nghiệp sáng tạo bằng việc trao cho họ khả năng tùy biến thích nghi các tư liệu học tập để đáp ứng được các nhu cầu của các sinh viên của họ mà không vi phạm các luật bản quyền.

Cũng như bất kể một vấn đề nào, đặc biệt với những điều mới mẻ như OER, sẽ không chỉ có những điểm mạnh với những điều lợi lộc, mà còn có cả những điểm yếu, không chỉ có những thách thức như được nêu ở trên với nhiều tác nhân khác nhau trong khu vực giáo dục, mà còn cả những cơ hội cho họ nữa.

Một phân tích các điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức như vậy có thể tham khảo trong tài liệu nói về chiến lược OER của trường đại học Nam Phi trong giai đoạn 2014-2016¹. Cùng với phân tích đó là các biện pháp để hạn chế các điểm yếu và các thách thức, cũng như để phát huy những điểm mạnh và các cơ hội.

7. CÁC DẠNG GIÁO DỤC MỞ

Trong phân định nghĩa về giáo dục mở nêu trên, chúng ta đã thấy rằng OER chỉ là một dạng giáo dục mở. Bên dưới là liệt kê ngắn gọn, không có phân tích chi tiết, các dạng giáo dục mở², bao gồm cả OER:

1. Tài nguyên giáo dục mở - OER, định nghĩa như được nêu ở trên.
2. Giáo dục cho tất cả: giáo dục phổ thông, cao đẳng và đại học tự do hoặc chi phí rất thấp sẵn sàng cho bất kỳ ai trong một quyền tài phán đặc thù, thường trước hết được cấp tiền từ nhà nước;

¹ <https://www.dropbox.com/s/bfxvnrivgplr48v/OER-Strategy-March-2014-Vi-04062015.pdf?dl=0>.

² <https://www.dropbox.com/s/70w2wlnwhc4ywjd/Teaching-in-a-Digital-Age-1429535678-Vi-02092015.pdf?dl=0>.

3. Truy cập mở tới các khóa học hoặc chương trình giáo dục: có hoặc không có tín chỉ; các khóa học trực tuyến mở đại chúng - MOOC (Massive Online Open Course) có thể là những ví dụ tốt.
4. Sách giáo khoa mở: các sách giáo khoa được làm cho sẵn sàng tự do trên trực tuyến để những người học sử dụng.
5. Nghiên cứu mở: theo đó các tài liệu nghiên cứu được làm cho sẵn sàng trên trực tuyến, có khả năng tải về tự do;
6. Dữ liệu mở¹: dữ liệu được mở ra cho bất kỳ ai để sử dụng, sử dụng lại, và phân phối, chỉ tuân theo, nhiều nhất, yêu cầu ghi công cho (các) tác giả và chia sẻ.

Trong số các dạng giáo dục mở nêu ở trên, các dạng như OER, sách giáo khoa mở, các tài liệu nghiên cứu mở và dữ liệu mở đều có chung một đặc tính, là chúng đều mang theo một giấy phép mở hay giấy phép tư liệu mở, điều sẽ được trình bày dưới đây.

B. HỆ THỐNG GIẤY PHÉP TƯ LIỆU MỞ

Hệ thống giấy phép tư liệu mở có nguồn gốc từ nhu cầu về các tài liệu đi kèm với phần mềm tự do nguồn mở (PMTDNM). Người sử dụng không thể khai thác được bất kỳ chương trình phần mềm nào nếu không có các tài liệu đi kèm, thường tối thiểu là các tài liệu hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn cài đặt và/hoặc thiết lập hệ thống. Theo luật về sở hữu trí tuệ của Tây Ban Nha, chương trình phần mềm có mức độ tự do nào, thì tài liệu đi kèm với nó cần có mức độ tự do tương tự².

Từ nhu cầu này, có nhiều hệ thống giấy phép tự do - mở đã được thiết kế cho các tư liệu tự do - mở, điển hình là 2 hệ thống:

¹ <https://www.dropbox.com/s/dfpckbj7yoql02l/OpenDataHandbook-Vi-21122014.pdf?dl=0>

² <https://www.dropbox.com/s/6ermdd5ljljoq56q/GioiThieuPhanMemTuDo-Th9-2012.pdf?dl=0>

1. Giấy phép Tài liệu Tự do GNU - GFDL (GNU Free Document License).
2. Creative Commons (CC).

Cũng có các hệ thống tư liệu tự do - mở khác. Tuy nhiên, GFDL và CC là 2 hệ thống được sử dụng nhiều, với GFDL thường được sử dụng cho các tài liệu đi kèm với các chương trình phần mềm máy tính, còn CC là chung cho tất cả các loại tư liệu (cả các tệp văn bản, hình ảnh, âm thanh, nghe nhìn), bao gồm cả các tư liệu đi với các chương trình phần mềm và là hệ thống giấy phép tư liệu tự do - mở được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay.

Các giấy phép CC được xuất bản lần đầu vào năm 2002, sau hệ thống GFDL 2 năm, và phát triển rất nhanh. Tới tháng 11/2014 đã có khoảng 880 triệu tư liệu được cấp phép CC¹, còn trên trang chuyên dụng để lưu trữ ảnh tự do Flickr², cho tới tháng 3/2015 đã có 306 triệu ảnh chụp mang giấy phép CC.

Vì sự áp đảo của các giấy phép tư liệu tự do - mở CC trong thực tế sử dụng các tư liệu, đặc biệt là với các tài nguyên giáo dục mở - OER, tài liệu này sẽ chỉ đề cập tới hệ thống này.

Các hệ thống giấy phép tư liệu tự do - mở đều tuân thủ các khung pháp lý về sở hữu trí tuệ và có giá trị pháp lý trên toàn cầu. Chúng đưa ra cách thức thuận tiện, đặc biệt trong kỷ nguyên số (Digital Age) qua Internet, để sử dụng các tư liệu được cấp phép tự do - mở cho cả người sáng tạo và những người sử dụng.

1. Đối với người sáng tạo: Khi sáng tạo ra một tác phẩm, người sáng tạo chủ động giữ lại một số quyền anh/chị ta muốn, cũng như trao một số quyền cho những người sử dụng tùy theo ý muốn của anh/chị ta.

¹ https://en.wikipedia.org/wiki/Creative_Commons

² <https://en.wikipedia.org/wiki/Flickr>

2. Đối với người sử dụng: Khi nhìn thấy bất kỳ tác phẩm nào ở dạng tệp số, được gắn các biểu tượng giấy phép tự do - mở CC - thường sẽ có đường liên kết dẫn về trang web của giấy phép CC được tác giả gắn cho tác phẩm đó - thì người sử dụng dễ dàng có khả năng lần theo đường liên kết đó để biết được các quyền của mình được tác giả trao để sử dụng tác phẩm, mà không cần phải xin phép tác giả.

Hệ thống CC có 4 yếu tố tùy chọn và từ đó có 6 giấy phép tiêu chuẩn, như trong Hình 2.

Có 4 yếu tố tùy chọn:		Có 6 loại giấy phép CC tiêu chuẩn:
1. Ghi công - Bắt buộc		1. Ghi công - (BY)
2. Phi thương mại		2. Ghi công - Phi thương mại (BY-NC)
3. Không có phái sinh		3. Ghi công - Chia sẻ tương tự (BY-SA)
4. Chia sẻ tương tự		4. Ghi công - Không có phái sinh (BY-ND)
		5. Ghi công - Phi thương mại - Chia sẻ tương tự (BY-NC-SA)
		6. Ghi công - Phi thương mại - Không có phái sinh (BY-NC-ND)

Hình 2. Các yếu tố tùy chọn và các giấy phép CC tiêu chuẩn

4 yếu tố tùy chọn trong hệ thống giấy phép CC gồm¹:

1. Ghi công (Attribution), ký hiệu là BY: Bạn cho phép những người khác sao chép, phân phối, hiển thị, và thực thi tác phẩm có bản quyền của bạn - và các tác phẩm phái sinh dựa vào nó - nhưng chỉ nếu họ thừa nhận cách mà bạn yêu cầu. Một số tài liệu chỉ rõ cách thức đúng phù hợp để ghi công cho các tác phẩm mang giấy phép CC.

¹ <https://www.dropbox.com/s/vq50kkzyf3xhn88/ModelDraft-Vi-10112015.pdf?dl=0>.

2. Phi thương mại (Non-Commercial), ký hiệu là NC: Bạn cho phép những người khác sao chép, phân phối, hiển thị, và thực thi tác phẩm của bạn - và các tác phẩm phái sinh dựa vào nó - nhưng chỉ cho các mục đích phi thương mại.

3. Không có phái sinh (No Derivative), ký hiệu là ND: Bạn cho phép những người khác sao chép, phân phối, hiển thị, và thực thi chỉ các bản sao nguyên bản tác phẩm của bạn, không có các tác phẩm phái sinh dựa vào nó.

4. Chia sẻ tương tự (ShareAlike), ký hiệu là SA: Bạn cho phép những người khác phân phối các tác phẩm phái sinh chỉ theo một giấy phép y hệt với giấy phép điều chỉnh tác phẩm của bạn.

Từ 4 yếu tố tùy chọn này, CC đưa ra 6 loại giấy phép khác nhau, cụ thể:

1. Ghi công - Attribution - CC BY

Giấy phép này cho phép những người khác phân phối, pha trộn, tùy biến, và xây dựng dựa vào tác phẩm của bạn, thậm chí một cách thương mại, miễn là họ ghi công cho bạn về sự sáng tạo gốc ban đầu. Đây là giấy phép dễ dãi nhất được chào, với lưu ý về những gì người khác có thể làm với các tác phẩm của bạn được cấp phép theo Ghi công – Attribution.

2. Ghi công - Chia sẻ tương tự - Attribution Share Alike - CC BY-SA

Giấy phép này cho phép những người khác pha trộn, tùy biến, và xây dựng dựa vào tác phẩm của bạn thậm chí vì các lý do thương mại, miễn là họ ghi công cho bạn và cấp phép các sáng tạo mới của họ theo các điều khoản giống y hệt. Giấy phép này thường được so sánh với các giấy phép của phần mềm nguồn mở. Tất cả các tác phẩm mới dựa vào của bạn sẽ mang giấy phép y hệt, nên bất kỳ sản xuất nào cũng sẽ cho phép sử dụng thương mại.

3. Ghi công - Không có phái sinh - Attribution No Derivative - CC BY-ND

Giấy phép này cho phép phân phối lại, thương mại hoặc phi thương mại, miễn là nó được truyền đi không có thay đổi và trong tổng thể, với sự ghi công cho bạn.

4. Ghi công - Phi thương mại - Attribution Non-Commercial - CC BY-NC

Giấy phép này cho phép những người khác pha trộn, tùy biến, và xây dựng dựa trên tác phẩm của bạn phi thương mại, và dù các tác phẩm mới của họ cũng phải thừa nhận bạn và sẽ là phi thương mại, thì họ không phải cấp phép cho các tác phẩm phái sinh của họ theo các điều khoản y hệt.

5. Ghi công - Phi thương mại - Chia sẻ tương tự - Attribution Non-Commercial Share Alike - CC BY-NC-SA

Giấy phép này cho phép những người khác pha trộn, tùy biến, và xây dựng dựa trên tác phẩm của bạn một cách phi thương mại, miễn là họ ghi công cho bạn và cấp phép cho các sáng tạo mới của bạn theo các điều khoản y hệt. Những người khác có thể tải về và phân phối lại tác phẩm của bạn giống hệt như giấy phép BY-NC-ND, nhưng họ cũng có thể dịch, tiến hành các pha trộn, và sản xuất các câu chuyện mới dựa vào tác phẩm của bạn. Tất cả tác phẩm mới dựa vào của bạn sẽ mang giấy phép y hệt, nên bất kỳ dẫn xuất nào cũng sẽ là phi thương mại một cách tự nhiên.

6. Ghi công - Phi thương mại - Không có phái sinh - Attribution Non-Commercial No Derivative - CC BY-NC-ND

Giấy phép này là hạn chế nhất trong 6 giấy phép chính, cho phép bạn phân phối lại. Giấy phép này thường được gọi là giấy phép “quảng cáo tự do” vì nó cho phép những người khác tải về các tác phẩm của bạn và chia sẻ chúng với những người khác miễn là họ nhắc tới bạn và

liên kết ngược về bạn, nhưng họ không thể thay đổi chúng theo bất kỳ cách gì hoặc sử dụng chúng cho các mục đích thương mại.

Việc có nhiều giấy phép CC khác nhau, đồng nghĩa với việc mức độ tự do của từng giấy phép là khác nhau, như Hình 3 bên dưới chỉ ra.



Hình 3. Mức độ tự do của các loại giấy phép khác nhau

1. Miễn công cộng (Public Domain): là nơi mà (các) tác giả không giữ lại quyền gì cho tác phẩm, thường xảy ra khi tác giả từ bỏ các quyền tác phẩm và hoặc khi tác phẩm hết thời hạn bảo hộ quyền tác giả theo luật định.

2. Giữ lại tất cả các quyền (All Rights Reserved): khi (các) tác giả giữ lại tất cả các quyền của tác phẩm. Bằng cách này, người sử dụng thường không có quyền như tùy biến thích nghi (để tạo ra các sản phẩm phái sinh), tái sử dụng, tái phân phối và/hoặc thương mại hóa tác phẩm, nếu không có sự cho phép trước bằng văn bản của tác giả. Thường thì sự cho phép này là phải trả tiền (bản quyền và/hoặc bằng sáng chế...).

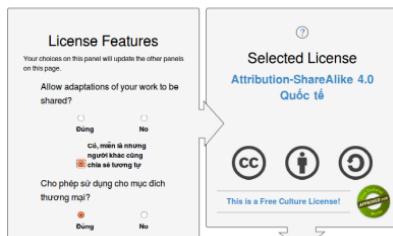
3. Giữ lại một số quyền (Some Rights Reserved): Giữ lại một số quyền của tác giả đối với tác phẩm, nghĩa là không phải dạng không giữ lại quyền gì như trong trường hợp của miễn công cộng, cũng không phải dạng giữ lại tất cả các quyền. Đây chính là nơi mà cả 6 giấy phép CC được nêu ở trên hiện diện với các mức độ tự do của từng giấy phép khác nhau như trên Hình 3.

Một số lưu ý khi sử dụng các giấy phép CC cho các tác phẩm

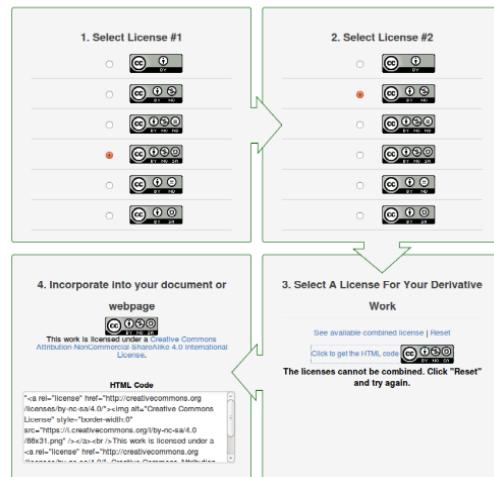
1. Khi làm việc với các quyền và nghĩa vụ của nguồn mở nói chung, OER nói riêng, chúng ta cần nói rất cụ thể để không bị nhầm lẫn các khái niệm cũng như các mức độ tự do của từng OER vì các OER khác nhau có thể mang các giấy phép CC khác nhau.

2. Nên sử dụng công cụ chọn giấy phép CC cho tác phẩm sáng tạo của bạn, dù đó là tác phẩm hoàn toàn do bạn sáng tạo ra từ đầu¹, hay từ 2 hoặc nhiều hơn các tác phẩm được cấp phép mở do những người khác sáng tạo ra trước đó và được bạn kết hợp - tùy biến để tạo thành tác phẩm phái sinh theo các nhu cầu của bạn². Hình 4 chỉ ra các công cụ trợ giúp cấp phép CC cho các tác phẩm như vậy.

▼ Chọn giấy phép cho 1 tác phẩm



▼ Chọn giấy phép khi trộn 2 tác phẩm



**Hình 4. Các công cụ trợ giúp cấp phép cho tác phẩm
được cấp giấy phép CC**

3. Bộ giấy phép CC 4.0 là không tự khả chuyển³.

¹ <http://creativecommons.org/choose/>

² http://www.openaccesstextbooks.org/cc_tool/license_generator.html

³ https://wiki.creativecommons.org/wiki/CC_Affiliate_Network

4. Tính tới hết tháng 08/2011, hệ thống Creative Commons đã có hơn 100 chi nhánh và hơn 70 quyền tài phán¹ đã hỗ trợ thúc đẩy các hoạt động của nó, bao gồm cả Việt Nam². CC đã phát triển các giấy phép cho nhiều nước, trong đó có Việt Nam³, dù Chính phủ chưa sử dụng⁴.

C. KHÍA CẠNH CÔNG NGHỆ CỦA OER

Với khía cạnh công nghệ, tất cả chúng ta đều muốn biết, làm thế nào để thiết lập một nền tảng công nghệ để triển khai việc sử dụng và sáng tạo OER, các công cụ nào giúp sáng tạo và sử dụng OER? OER liên quan tới các công việc gì mà công nghệ có thể trợ giúp được? Chúng ta cùng xem sơ đồ khái niệm OER⁵ như Hình 5 bên dưới.

Sơ đồ trong Hình 5 đưa ra 3 nội dung cần được tiến hành khi làm việc với OER gồm:

1. Các công cụ: là các phần mềm nguồn mở để phát triển và phân phối các tài nguyên:
 - a) Hệ thống quản trị nội dung - CMS, được tùy biến hoặc chuyên dụng cho OER
 - b) Các công cụ phát triển - để sáng tạo và tái tạo ra OER
 - c) Các phần mềm mạng xã hội - có khả năng đáp ứng được các tính năng của OER
 - d) Các hệ thống quản lý học tập - quản lý các khóa học và các nội dung liên quan
2. Nội dung: các tư liệu được xuất bản cho việc học tập và tham chiếu

¹ https://wiki.creativecommons.org/wiki/CC_Ports_by_Jurisdiction.

² https://en.wikipedia.org/wiki/File:Creative_Commons_Intl_Map.svg.

³ https://en.wikipedia.org/wiki/Creative_Commons_jurisdiction_ports.

⁴ https://wiki.creativecommons.org/wiki/Government_use_of_Creative_Commons

⁵ <https://mdde.wikispaces.com/MDDE+622+Openness+in+Education>

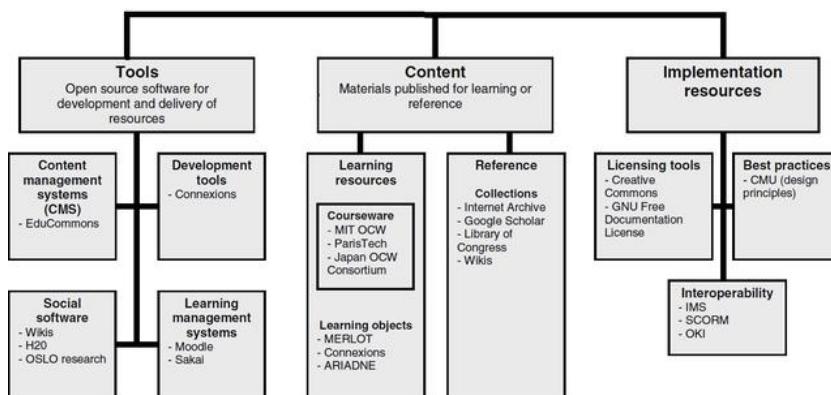
a) Các tài nguyên học tập, như các khóa học và các môn học...

b) Các tham chiếu - như với các kho OER trên Internet

3. Các tài nguyên triển khai

- a) Các công cụ cấp phép: các hệ thống giấy phép tự do - mở như CC và/hoặc GFDL
- b) Các tiêu chuẩn mở như IMS, SCORM hay OKI để đảm bảo tính tương hợp giữa các hệ thống OER khác nhau.

Tài nguyên giáo dục mở: sơ đồ khái niệm



Hình 5. Sơ đồ khái niệm OER

Một số gợi ý khi xây dựng nền tảng công nghệ cho OER:

1. Từ sơ đồ trên cho chúng ta thấy, để xây dựng được một nền tảng công nghệ đầy đủ cho OER là không dễ, vì chúng là sự kết hợp của nhiều hệ thống phần mềm khác nhau tạo nên.

2. Có rất nhiều bộ các tiêu chí khác nhau khi lựa chọn các công cụ và các nền tảng công nghệ để sử dụng cho OER, tùy thuộc vào nhu cầu của từng cơ sở¹.

¹ https://www.dropbox.com/s/3g305oddrhdxs7k/OERAsia_Symposium_Penang_2012_Proceedings-2-Vi-18052015.pdf?dl=0

3. Chỉ các định dạng và các chương trình mở mới có thể đảm bảo khả năng sử dụng và áp dụng OER không bị hạn chế và độc lập với các nền tảng ở mức kỹ thuật. Phần mềm có ý định là OER hoặc sẽ được phát triển và sử dụng để tạo ra và sử dụng OER phải được cấp phép thích đáng như là phần mềm tự do hoặc phần mềm nguồn mở¹.

4. Trên thực tế, tồn tại hàng loạt các công cụ để sản xuất OER là có sẵn².

5. Việt Nam nên học hỏi một số quốc gia để có tổ chức Creative Commons Vietnam.

Không giống như các tài nguyên giáo dục thông thường theo truyền thống, việc tạo ra được OER không phải là sự kết thúc mà chỉ là sự bắt đầu. Nói một cách khác, vòng đời của tài nguyên giáo dục theo truyền thống là khác so với vòng đời của OER như Hình 6 bên dưới.

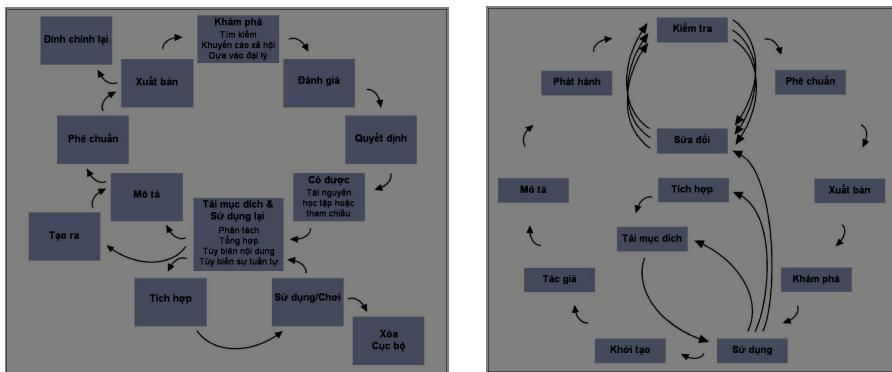
Có thể nhận thấy sự khác biệt giữa 2 kịch bản trong hình trên, là sự tuân tự và hầu như có sự kết thúc khi tài nguyên giáo dục đã được tạo ra và đưa vào sử dụng, trong khi với OER thì còn có cả sự phát triển song song (giữa các bước kiểm tra - sửa đổi, và giữa các bước sử dụng - tái mục đích và/hoặc tích hợp).

Thực tế sử dụng và sáng tạo OER ở một vài nơi trên thế giới đã chỉ ra rằng, cần phải có các kỹ năng chuyên nghiệp để sử dụng và cải thiện tính hiệu quả của OER như mong muốn³.

¹ https://www.dropbox.com/s/l8yw6jv90wo8k74/Paper_BFB_Feb_2015_final_EN-Vi-18052015.pdf?dl=0.

² <https://www.dropbox.com/s/vq50kkzyf3xhn88/ModelDraft-Vi-10112015.pdf?dl=0>.

³ <https://www.dropbox.com/s/lr35lwf436l4ggj/215804e-Vi-04102015.pdf?dl=0>.



Hình 6. Kịch bản¹ điển hình sử dụng tài nguyên giáo dục (hình trái) và OER (hình phải)

Lưu ý:

Đảm bảo chất lượng cho OER là sống còn, có nhiều công cụ chất lượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục được thực hiện theo từng bước trong kịch bản sử dụng OER như hình trên².

BẢN ĐỊA HÓA

Một trong những công việc quan trọng đối với các nước mà tiếng Anh không phải là tiếng mẹ đẻ là bản địa hóa. Bản địa hóa các OER chất lượng cao đã có sẵn rồi trên thế giới có thể là một cách thức tốt và nhanh chóng để có được các tư liệu học tập cho các quốc gia đang phát triển. Trong thực tế những năm qua, có một số chương trình bản địa hóa như vậy được tiến hành, như chương trình Giáo dục Giáo viên ở Hạ - Saharan Africa - TESSA (Teacher Education in Sub-Saharan Africa) và chương trình Giáo dục Giáo viên thông qua sự Hỗ trợ dựa vào Trường học ở Ấn Độ - TESS-India (Teacher Education through

¹ <https://www.dropbox.com/s/5j6gknar0h510i2/201405JRC88304-Vi-19092015.pdf?dl=0>

² <https://www.dropbox.com/s/5j6gknar0h510i2/201405JRC88304-Vi-19092015.pdf?dl=0>

School-based Support in India). Tài liệu của các chương trình đó^{1,2} cũng đưa ra một bộ công cụ cũng như cách thức tiến hành bản địa hóa với 2 lớp và 3 mức thang cam kết OER cho những người phát triển OER nhằm chuyển các sáng kiến theo tính liên tục để đảm bảo cho sự phát triển và sử dụng OER công bằng và bền vững hơn. Các kinh nghiệm rút ra được từ 2 chương trình bản địa hóa ở trên có thể rất cần cho các cơ sở giáo dục của Việt Nam nếu một chương trình bản địa hóa OER tương tự được lựa chọn để triển khai.

Các dự án như TESS và TESS-India không phải là các dự án duy nhất có liên quan tới các ngôn ngữ không phải tiếng Anh. Tại châu Âu, nhiều dự án OER với các ngôn ngữ ít được sử dụng hơn - LUL (Less Used Languages) đã và đang được triển khai, như các dự án³: Federica của Ý, Periodica của Latvi, NDLA của Nauy, Scholaris của Balan, RURA của Pháp và Wikiwijs của Hà Lan, trong đó nổi bật lên là dự án NDLA của Nauy (thành công về mặt xây dựng thị trường) và Scholaris của Balan (ví dụ nổi bật nhất về nền tảng OER do nhà nước cấp tiền).

Các dự án này có thể là những bài học quý cho các dự án OER ở Việt Nam trong tương lai.

D. TÌM KIẾM VÀ SỬ DỤNG OER

Phần này có khả năng là phần hấp dẫn nhất đối với những người muốn thử và/hoặc sử dụng ngay các OER có sẵn.

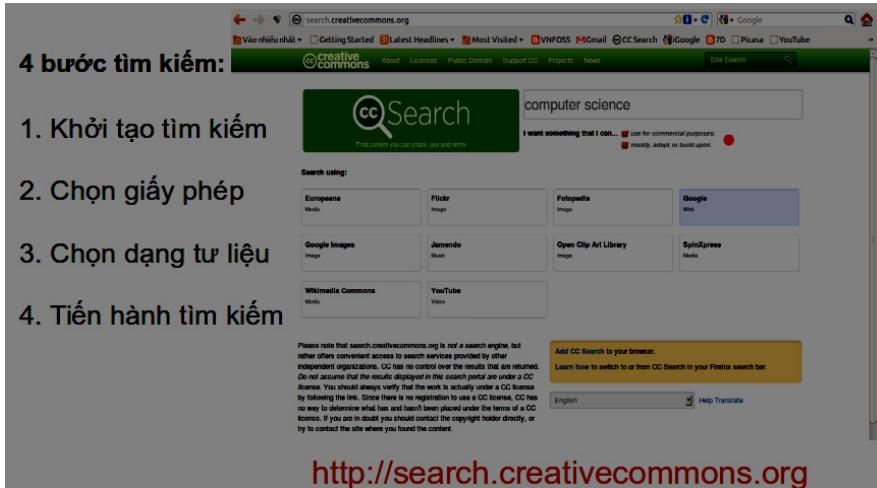
¹ <https://www.dropbox.com/s/gvd8vvu4lo9opis/JimeArticleTI-Vi-22102015.pdf?dl=0>

² <https://www.dropbox.com/s/o2ry76dkqftsr85/OCWC2014-TESS-India-Abstract-Vi-24102015.pdf?dl=0>.

³ <https://www.dropbox.com/s/a76ughzum9d8paf/3214739-Vi-28112015.pdf?dl=0>.

Một vài công cụ tìm kiếm OER và các tư liệu được cấp phép mở khác

1. Tìm kiếm bằng trang tìm kiếm OER của Creative Commons:



Hình 7. Trang tìm kiếm OER của Creative Commons

Để tìm kiếm các tư liệu được cấp phép tự do - mở như các OER, có 4 bước sau:

- Tới địa chỉ trang tìm kiếm <http://search.creativecommons.org/>
- Gõ vào cụm từ cần tìm kiếm, ví dụ cụm từ 'computer science' như trong Hình 7 rồi chọn giấy phép phù hợp bằng cách chọn hoặc bỏ chọn các ô vuông nhỏ bên dưới để chọn giấy phép như bạn mong muốn, nơi có các cụm từ như (1) sử dụng cho các mục đích thương mại (use for commercial purposes) và (2) sửa đổi, tùy biến hoặc xây dựng dựa vào nó (modify, adapt, or build upon).
- Chọn dạng tư liệu bằng cách xem trong số các ô chữ nhật lớn nằm giữa trang tìm kiếm, tư liệu nào bạn muốn tìm. Ví dụ, với Flickr là để tìm ảnh, YouTube là để tìm các video, hay Google là để tìm trên Web.

- d. Tiến hành tìm kiếm bằng cách nháy chuột vào ô nào bạn muốn tìm các tư liệu.

Danh sách kết quả sẽ hiện ra, và thường đó là các tư liệu được cấp phép mở, như các OER. Dù vậy, được khuyến cáo bạn nên kiểm tra lại các kết quả đó một lần nữa khi sử dụng để chắc chắn chúng có giấy phép Creative Commons.

2. Cũng có các site tìm kiếm OER khác, ví dụ một số site như:

- a. <http://www.jorum.ac.uk/>
- b. <http://xpert.nottingham.ac.uk/>
- c. <http://www.temoa.info/>
- d. <https://www.oercommons.org/>
- e. <http://www.jiscdigitalmedia.ac.uk/>
- f. <http://www.ocwfinder.org/>
- g. <http://edtechpost.wikispaces.com/OER+Dynamic+Search+Engine>: hàng trăm liên kết ở site này dẫn tới các site khác có chứa các OER và các sách giáo khoa mở.

3. Ví dụ về số lượng các tư liệu mở mà bạn có thể sử dụng tự do trên một số site:

- a. http://commons.wikimedia.org/wiki/Main_Page: có hơn 13 triệu tệp hình ảnh, âm thanh, đa phương tiện. Có các đường dẫn tới nhiều trang dạng wiki khác.
- b. <http://www.oercommons.org/>: Có khoảng 40.000 tài nguyên các khóa học từ phổ thông 12 lớp tới cao đẳng, có giấy phép mở, sử dụng tự do.
- c. <http://openlibrary.org/>: có hơn 1 triệu đầu sách các loại.

- d. <http://www.opentextbook.org/>: là nơi đăng ký và tập hợp các đường dẫn tới các dự án, các kho sách giáo khoa mở.
- e. <http://www.oajse.com/>: Cổng truy cập các tạp chí điện tử mở của Đại học Mở Krishna Kanta Handiqui. Là điểm khởi đầu để tìm kiếm vô số các tạp chí mở khác trên thế giới.

4. Một số trang có các OER cho các đại học, được dịch sang nhiều thứ tiếng, trong đó có cả tiếng Việt, như trang MERLOT II, <https://www.merlot.org/merlot/index.htm>. Rất có thể với thời gian, các site OER đa ngôn ngữ này sẽ gia tăng, có lợi cho những người học ở khắp nơi trên thế giới, và cũng vì thế có khả năng thách thức các trường học truyền thống trên khắp thế giới.

5. Các tài liệu dịch sang tiếng Việt được sử dụng cho bài viết này (xem phần ‘Tài liệu dịch sang tiếng Việt để tham khảo’ ở cuối tài liệu này) đều là các OER, chúng đều có giấy phép tư liệu mở.

E. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG OER

Trung tâm Nghiên cứu OER (OER Research Hub) của trường Đại học Mở của Vương quốc Anh đã xuất bản “Báo cáo bằng chứng OER 2013-2014 - Xây dựng sự hiểu biết về giáo dục mở^{1,2}”. Cuộc khảo sát đã đưa ra 11 giả thuyết, được thực hiện ở 180 nước, thu được 6.390 câu trả lời, trong số đó có 50,3% những người học phi chính quy, 24,7% những người học chính quy, 21,6% các nhà giáo dục và 3,4% các thủ thư, và đã có những phát hiện chính sau:

- 37,6% các nhà giáo dục và 55,7% những người học chính quy nói rằng sử dụng OER cải thiện sự thỏa mãn của sinh viên.

¹ <https://www.dropbox.com/s/q80xtrs8kabt16e/oerrh-evidence-report-2014-Vi-19102015.pdf?dl=0>

² <https://www.dropbox.com/s/2sjqr7g67hu6a0l/20150811-20BJET-20ORO-20Version-Vi-20102015.pdf?dl=0>

- 27,5% các nhà giáo dục và 31,9% những người học chính quy đồng ý rằng sử dụng OER làm cho các điểm số các bài kiểm tra tốt hơn.
- 79,4% những người sử dụng OER tùy biến thích nghi các tài nguyên cho phù hợp với các nhu cầu của họ.
- 79,5% các nhà giáo dục sử dụng OER để có các ý tưởng và sự truyền cảm hứng mới.
- 88,4% những người học nói rằng cơ hội học tập nghiên cứu mà không có chi phí đã ảnh hưởng tới quyết định của họ để sử dụng OER.
- 74,9% người học không chính quy sử dụng OER để có được kinh nghiệm học tập.
- Việc biết ở đâu để tìm các tài nguyên là một trong những thách thức lớn nhất cho việc sử dụng OER.
- Tri thức chung về các kho OER được thiết lập tốt là thấp.
- Chỉ 5% các nhà giáo dục nói họ không chia sẻ thông tin về OER.
- Chỉ 12,4% các nhà giáo dục tạo ra các tài nguyên và xuất bản chúng với một giấy phép Creative Commons.
- Các video là dạng OER được sử dụng thường xuyên nhất.
- Chi phí và sự truy cập tới các tư liệu có thể có ảnh hưởng tới sự giữ lại các sinh viên.
- 40,9% tất cả những người học chính quy trong mẫu khảo sát coi OER có ảnh hưởng tích cực trong việc giúp họ hoàn thành khóa học nghiên cứu của họ.
- 79,6% các sinh viên chính quy nghĩ họ tiết kiệm được tiền bằng việc sử dụng OER.

- 31,5% những người học không chính quy nói rằng sự quan tâm của họ trong việc sử dụng OER là cơ hội để thử nội dung mức đại học trước khi đăng ký vào khóa học phải trả tiền.
- 83,2% những người học phi chính quy nói họ có khả năng nhiều hơn chọn khóa học tự do khác hoặc học tập nghiên cứu một tài nguyên giáo dục tự do mở, và 24,2% nói rằng họ có thể tiếp tục chọn một khóa học phải trả tiền như là kết quả của việc sử dụng OER.
- Những người học chính quy chọn OER là thích hợp cho các nhu cầu đặc biệt của họ, có sự mô tả tốt các mục đích và các kết quả đầu ra của việc học tập, và dễ dàng tải về.
- Chỉ 15,5% những người học phi chính quy chọn OER với một giấy phép mở cho phép tùy biến thích nghi bất chấp thực tế là 84,7% nói họ tùy biến thích nghi các tài nguyên họ thấy phù hợp với các nhu cầu của họ.
- Còn đây là các kết luận chính của cuộc khảo sát, được xuất bản vào tháng 02/2015.
- Triển khai OER có thể cải thiện hiệu năng của sinh viên, nhưng thường gián tiếp qua lòng tin, sự thỏa mãn và sự nhiệt tình được nâng cao đối với chủ đề đó.
- Sử dụng lại OER xảy ra ở phạm vi rộng, được sự cấp phép mở tạo thuận lợi.
- Sử dụng OER khuyến khích thực hành phản biện đối với các nhà giáo dục.
- Nhiều sinh viên đã sử dụng OER một cách phi chính quy trước khi đăng ký học tập nghiên cứu chính quy, và tiếp tục sử dụng OER để bổ sung cho công việc của họ.

- Nhận thức về OER và Creative Commons đang gia tăng, nhưng các kho OER vẫn khá ít được sử dụng và ít được biết tới khi so sánh với các nguồn OER khác như YouTube, Viện Khan (Khan Academy) hoặc các bài giảng của TED.

Trong ví dụ cụ thể một OER về toán học, David Wiley¹, một giáo sư đại học và là người lãnh đạo Nhóm Giáo dục Mở (Open Education Group²) đã nêu: “Sử dụng OER đã dẫn tới một sự gia tăng 50 lần (nghĩa là, sự cải thiện 5.000%) trong tỷ lệ phần trăm [sinh viên] đỡ theo từng USD. Bất kể bạn nhìn nó theo cách nào, thì đó là một sự cải thiện tận gốc rẽ³”.

F. KHÍA CẠNH TÀI CHÍNH CỦA OER

Một số tài liệu có đề cập tới khía cạnh tài chính của OER, cụ thể hơn là với các sách giáo khoa mở, như trong tài liệu “Hứa hẹn năm 2012 về sách giáo khoa truy cập mở: Mô hình để thành công”⁴. Tài liệu này đề cập tới 2 việc sau:

1. Các nguồn vốn tiềm năng cung cấp cho sản xuất và tiêu thụ sách giáo khoa mở và các dịch vụ xung quanh nó. Có vài dạng cấp vốn như:
 - a) Bán sách kèm tài liệu in phụ trợ được in theo yêu cầu, phiên bản tiếng nói...
 - b) Bán sách, phiên bản có và không có quảng cáo với giá thành khác nhau.
 - c) Cấp tiền một lần từ liên bang.
 - d) Cấp tiền từ các quỹ từ thiện.

¹ <http://davidwiley.org/>.

² <http://openedgroup.org/>.

³ <http://opencontent.org/blog/archives/3462>.

⁴ <https://www.dropbox.com/s/vq50kkzyf3xhn88/ModelDraft-Vi-10112015.pdf?dl=0>.

- e) Sinh viên trả phí theo khóa học khi sách giáo khoa mở được sử dụng, thường từ 5-10 USD để lưu hành và phát triển sách mới.
- f) Quyên góp tiền qua website.
- g) Các tổ chức sinh viên gây quỹ làm sách giáo khoa mở.

2. Kinh tế của các nhà in đại học.

- a) Các nhà in đại học thường gặp khó khăn về kinh doanh, gợi ý nên được bao cấp một phần vì họ không chỉ có nhiệm vụ kinh doanh như các nhà xuất bản khác, mà còn có trách nhiệm truyền đạt tri thức.
- b) Các nhà in đại học ở Mỹ còn chưa được bao cấp một phần như ở châu Âu và vài nước khác như Canada.
- c) Các mô hình kinh doanh ở các nơi khác nhau là khác nhau và vẫn còn tồn tại khiếm khuyết không công bằng và không bền vững. Để khắc phục điểm yếu đó, mỗi nơi có một cách giải quyết riêng, ví dụ, như nhà in đại học Florida, người mua bản in theo yêu cầu vừa trả tiền chi phí in ấn, vừa bao cấp cho việc biên soạn phát triển, biên soạn các bản sao, và các chi phí liên quan tới các bản tải về tự do. Các nơi khác có thể có các cách thức giải quyết khác, và chúng còn đang tiến hóa.

G. CHIẾN LƯỢC OER

Một số tài liệu đưa ra đường lối chiến lược chung và/hoặc cụ thể cho từng đối tượng, từng cơ sở giáo dục để sử dụng và sáng tạo OER.

Tổ chức của Liên hiệp quốc về Giáo dục, Khoa học và Văn hóa - UNESCO (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization) đã đưa ra tuyên bố Paris nhân dịp Hội nghị OER thế giới diễn ra tại Paris, Pháp trong các ngày 20-22/06/2012 gồm 10 điểm sau:

1. Khuyến khích nâng cao nhận thức và sử dụng OER.
2. Tạo thuận lợi cho các môi trường sử dụng CNTT-TT.
3. Tăng cường phát triển các chiến lược và chính sách OER.
4. Thúc đẩy hiểu biết và sử dụng các khung cấp phép mở.
5. Hỗ trợ xây dựng năng lực vì sự phát triển bền vững các tư liệu học tập có chất lượng.
6. Khuyến khích các liên minh chiến lược về OER.
7. Thúc đẩy phát triển và áp dụng OER trong các ngôn ngữ và ngữ cảnh văn hóa khác nhau.
8. Thúc đẩy nghiên cứu về OER
9. Tạo thuận lợi phát hiện, tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ OER.
10. Thúc đẩy việc cấp phép mở cho các tư liệu giáo dục được tạo ra từ ngân sách nhà nước.

Cũng UNESCO, trong tài liệu của mình với đầu đề: “Các chỉ dẫn về tài nguyên giáo dục mở (OER) trong giáo dục đại học¹”, xuất bản năm 2015, đã đưa ra các chỉ dẫn chiến lược cho 5 đối tượng sau:

1. Chính phủ
2. Cơ sở giáo dục đại học
3. Các giáo viên - đội ngũ nghiên cứu hàn lâm
4. Các sinh viên tổ chức, cơ sở của sinh viên
5. Các cơ sở đảm bảo, công nhận chất lượng và các cơ sở thừa nhận hàn lâm

Có khuyến cáo cho chính phủ xây dựng chính sách OER, đặc biệt với các ngôn ngữ ít được sử dụng hơn - LUL (Less Used Languages)², có thể là rất phù hợp với điều kiện của Việt Nam, trong đó nhấn mạnh các điểm như:

¹ <https://www.dropbox.com/s/lr35lwf436l4ggj/215804e-Vi-04102015.pdf?dl=0>

² <https://www.dropbox.com/s/a76ughzum9d8paf/3214739-Vi-28112015.pdf?dl=0>

1. Các chính phủ nên áp dụng các chính sách quốc gia để hỗ trợ OER trong các Ngôn ngữ ít được sử dụng hơn (LUL).
2. Các chính phủ nên tạo thuận lợi trong quan hệ đối tác với khu vực tư nhân, nhà nước và giáo dục, các thị trường và khu vực cộng tác vì OER có chất lượng.
3. Các chính phủ nên nắm lấy sự lãnh đạo trong việc tạo thuận lợi cho sự phát triển các khuôn khổ và các tiêu chuẩn mở để làm cho dễ dàng khả năng của các kho và các hệ thống OER làm việc được với nhau (cung cấp và chấp nhận nội dung giáo dục, các ứng dụng tương thích và các dịch vụ được ngã cảnh hóa).

Đối với chiến lược OER của một trường đại học cụ thể, có thể tham khảo cuốn sách với đầu đề: “Chiến lược tài nguyên giáo dục mở (OER) 2014-2016” của trường đại học Nam Phi. Trường đại học này đưa ra chiến lược xây dựng OER gồm các điểm sau:

1. Phát triển hệ thống quản lý có hiệu quả về sở hữu trí tuệ.
2. Thiết lập một khung cấp phép mở.
3. Tích hợp có hệ thống OER có sẵn, chất lượng cao một cách thích hợp vào các khóa học và phát hành chúng để những người khác sử dụng.
4. Đóng góp cho kho tài nguyên OER toàn cầu.
5. Đánh giá và rà soát lại các chính sách của tổ chức để kết hợp các giá trị và quy trình OER.

Hàng loạt các chỉ dẫn chiến lược về OER được UNESCO đưa ra trong tài liệu có tên: “Chỉ dẫn cơ bản về tài nguyên giáo dục mở (OER)¹”, được xuất bản trong năm 2015.

¹ <https://www.dropbox.com/s/lr35lwf436l4ggj/215804e-Vi-04102015.pdf?dl=0>

Gần đây nhất, Bộ Giáo dục Mỹ phát động chiến dịch khuyến khích các trường học Đi với Mở (#GoOpen) bằng các tài nguyên giáo dục¹, theo đó, Bộ đề xuất quy định yêu cầu các tư liệu giáo dục được tạo ra bằng tiền trợ cấp của liên bang sẽ phải được cấp phép mở sao cho bất kỳ trường nào cũng truy cập được.

H. XÂY DỰNG THÍ ĐIỂM NỀN TẢNG OER

Có lẽ, ngoài 2 dự án bản địa hóa OER là TESSA và TESS-India được nêu ở trên ra, còn một ví dụ nữa về xây dựng hệ thống CNTT để sáng tạo, phân phối và truy cập OER ở trường đại học KNUST, Ghana để các cơ sở có quan tâm có thể tham khảo học tập². Dự án của trường đại học này có sự trợ giúp của trường đại học Michigan cũng như sự hỗ trợ tài chính từ các quỹ Hewlett và Gates để hỗ trợ với sự phát triển học tập điện tử (e-learning) và OER tại KNUST và Đại học Ghana.

I. TÓM LƯỢC

OER có khả năng mang lại nhiều lợi ích cho giáo dục, đặc biệt trong việc giảm chi phí mà vẫn đảm bảo chất lượng giáo dục, có khả năng huy động được cả các giáo viên và sinh viên vào việc sáng tạo và sử dụng OER, chứ không chỉ đơn thuần là những người sử dụng thụ động các tư liệu giáo dục.

Để có thể thành công trong việc sử dụng, sáng tạo, kết hợp và tái mục đích OER, đòi hỏi các bên tham gia đóng góp phải có các kỹ năng mới nhất định, nhất là lĩnh hội được các khía cạnh triết lý - các nguyên tắc, pháp lý - hệ thống giấy phép - sở hữu trí tuệ, cũng như việc xây dựng các cộng đồng và hệ sinh thái OER, điều có xuất xứ từ phong trào phần mềm tự do nguồn mở, để có khả năng giải quyết tốt được tất cả các khía cạnh mà OER đặt ra.

¹ <https://www.dropbox.com/s/75razcs9ugtwe55/National-Press-Release-Open-Education-Symposium-102815-1PM2-Vi-31102015.pdf?dl=0>

² https://www.dropbox.com/s/c1qddw4lf89mp3w/KNUST_OER_Policy_-Vi-24052012.pdf?dl=0

Bài viết này không đi sâu vào chi tiết bất kỳ khía cạnh nào của OER, mà cố gắng đưa ra tổng quan với một vài gợi ý và liệt kê ra các khía cạnh đó một cách cơ bản nhất và chỉ ra các tham chiếu tối thiểu tới các tài liệu để những ai trong số những người đọc có quan tâm có khả năng nghiên cứu tiếp các khía cạnh đó một cách chi tiết hơn.

J. MỘT VÀI ĐỀ XUẤT

Để có thể nhanh chóng và hiệu quả đưa việc sử dụng và sáng tạo OER vào trong thực tế ở Việt Nam, một số đề xuất như sau:

1. Xây dựng một đề tài - dự án thí điểm về OER trong một vài trường đại học, cả công lập và dân lập ở Việt Nam; và/hoặc
2. Xây dựng một đề tài - dự án chuyển giao công nghệ từ bên ngoài vào Việt Nam dạng như các chương trình TESSA hoặc TESS-India với sự tham gia của một vài trường đại học, cả công lập và dân lập, cũng như một số trường phổ thông hệ 12 lớp
3. Một đề tài - dự án kết hợp được cả 2 cách ở trên để có khả năng triển khai có hiệu quả nhất về chi phí.
4. Cân nhắc khả năng thành lập đơn vị - tổ chức Creative Commons Việt Nam.

K. MỘT KỊCH BẢN GIẢ TƯỞNG VỀ TƯƠNG LAI CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM

Có nhiều định nghĩa khác nhau về OER. Bộ Giáo dục Mỹ đã đưa ra định nghĩa OER trên website¹ của mình là: “Các tài nguyên giáo dục được cấp phép mở là các tư liệu học tập có thể được sử dụng cho việc dạy, học và đánh giá mà không có chi phí. Chúng có thể được sửa đổi và được phân phối lại mà không vi phạm các luật bản quyền”.

¹ <http://tech.ed.gov/open-education/>

Đây là một vấn đề mới, trên thế giới cũng chỉ mới bắt đầu có tại Mỹ (MIT) từ năm 2002. Tuy nhiên, số lượng các tài nguyên giáo dục được cấp phép mở, nhất là các giấy phép trong hệ thống các giấy phép tư liệu mở Creative Commons kể từ khi hệ thống này ra đời vào năm 2002 cho tới nay đã tăng nhanh chóng. Theo các số liệu thống kê trên wikipedia, tới tháng 11/2014 đã có khoảng 880 triệu¹, thậm chí hơn 1 tỷ tư liệu² được cấp phép Creative Commons trong những ngày này, còn trên trang chuyên để lưu trữ ảnh tự do Flickr³, cho tới tháng 3/2015 đã có 306 triệu ảnh chụp mang giấy phép Creative Commons, và chúng vẫn đang gia tăng nhanh chóng từng ngày.

1. Thông tin mới gần đây từ Bộ Giáo dục Mỹ

- a) Ngày 29/10/2015 vừa rồi, Bộ Giáo dục Mỹ đã phát động chiến dịch #GoOpen khuyến khích các trường phổ thông hệ 12 lớp đi theo chiến dịch đó bằng các tài nguyên giáo dục⁴. Với chiến dịch này, Bộ Giáo dục Mỹ đã đưa ra thông cáo báo chí⁵, theo đó đề xuất quy định yêu cầu các tư liệu giáo dục được tạo ra bằng tiền trợ cấp của liên bang sẽ phải được cấp phép mở sao cho bất kỳ trường nào cũng truy cập được.
- b) Cũng trong tài liệu đó, Bộ Giáo dục Mỹ đã đưa ra đề xuất là vào mùa thu 2016, mỗi trường phổ thông trong số 15.000 trường ở Mỹ sẽ có 1 cuốn sách giáo khoa mở. Bằng cách này được kỳ vọng mỗi trường có thể tiết kiệm được vài chục ngàn USD.

¹ https://en.wikipedia.org/wiki/Creative_Commons

² <https://www.dropbox.com/s/a76ughzum9d8paf/3214739-Vi-28112015.pdf?dl=0>

³ <https://en.wikipedia.org/wiki/Flickr>

⁴ <http://vnfoss.blogspot.com/2015/11/abo-giao-duc-my-phat-ong-chien-dich.html>

⁵ <https://www.dropbox.com/s/75razcs9ugtwe55/National-Press-Release-Open-Education-Symposium-102815-1PM2-Vi-31102015.pdf?dl=0>

Điều này cho thấy, có thể trong vòng 5 năm tới, tất cả các sách giáo khoa trong các trường phổ thông ở nước Mỹ sẽ là các sách giáo khoa mở mà bất kỳ ai trên thế giới này cũng có thể tải về để sử dụng, kể cả các học sinh Việt Nam.

Nhiều khả năng các cuốn sách giáo khoa mở đó sau đó sẽ được dịch sang các ngôn ngữ khác nhau trên thế giới, trong đó có tiếng Việt, giống như những gì được làm trên website MERLOT được nêu ngay bên dưới đây.

2. Trong vô số các website chuyên dành cho các OER trong giáo dục đại học, mà những người học trên toàn thế giới có thể tham gia học tập một cách tự do, có những site mà các thông tin không chỉ bằng tiếng Anh, mà được dịch sang nhiều thứ tiếng trên thế giới, trong đó có tiếng Việt. Việc bản địa hóa sang ngôn ngữ tiếng Việt này có khả năng được dịch tự động bằng máy và/hoặc với sự tham gia của những người tình nguyện, đăng ký với website để tham gia vào cộng đồng giúp cho việc dịch, bản địa hóa sang tiếng Việt đối với các thông tin và tài nguyên giáo dục có trên website. Ví dụ về một website như vậy là: <https://www.merlot.org/merlot/index.htm>

Với sự tham gia dịch và bản địa hóa sang các ngôn ngữ khác, trong đó có tiếng Việt, của các cộng đồng những người dịch - bản địa hóa, được kỳ vọng là số lượng các OER và các thông tin liên quan sẽ ngày càng gia tăng, cả về số lượng và chất lượng.

3. Kết hợp 2 điều ở trên lại cho chúng ta thấy, rất có thể có khả năng trong vòng 10 năm tới tất cả các học sinh, sinh viên Việt Nam, sống ở Việt Nam hoặc bất kỳ nơi nào trên thế giới, chỉ với một kết nối Internet băng thông đủ rộng, là hoàn toàn có khả năng lên Internet để tải về và/hoặc tham gia vào các khóa học với các nội dung từ các cuốn sách giáo khoa mở được chuẩn hóa và cập nhật liên tục của nước Mỹ bằng ngôn ngữ tiếng Việt. Điều này sẽ dễ dàng với các môn khoa học tự nhiên, dù

với các môn khoa học xã hội nhân văn thì khó hơn, vì, ví dụ, các trẻ em Việt Nam trong các trường phổ thông không thể học môn lịch sử nước Mỹ hay nước nào khác mà không học lịch sử Việt Nam được.

Kể cả là như vậy, thì sẽ có 1 câu hỏi đặt ra khi đó:

Các giáo viên và các trường phổ thông ở Việt Nam sẽ ra sao nếu điều này xảy ra? Liệu có bao nhiêu học sinh Việt Nam sẽ tham gia vào các khóa học như vậy?

1. Được biết, có 22 triệu người Việt Nam hàng ngày đang sống và làm việc trong khu vực giáo dục.

2. Một trong nhiều lựa chọn chiến lược của Việt Nam trong tương lai cũng có thể là đi với phong trào OER cùng thế giới. Trong trường hợp này, giáo dục Việt Nam có thể:

- c) Phát triển cùng và không tách rời khỏi các cộng đồng phát triển OER của thế giới, có được các phiên bản cập nhật nhất các OER của thế giới, cả với giáo dục phổ thông, cao đẳng và đại học.
- d) Giảm được chi phí của học sinh, sinh viên và những người học tập suốt đời về sách giáo khoa và các tài nguyên giáo dục mà lại giữ được và hoặc làm gia tăng được chất lượng giáo dục ở tất cả các mức học bằng việc sử dụng và sáng tạo các OER chất lượng cao, kể cả ở mức thế giới.
- e) Kỳ vọng có thể biến đổi ít nhất từ 5-10% số lượng những người sống và làm việc hàng ngày trong khu vực giáo dục, tương đương với khoảng 1,1 - 2,2 triệu người, từ những người thụ động sử dụng các tài nguyên giáo dục nhập khẩu của nước ngoài, hiện đang rất phổ biến trong các trường đại học, thành những người cộng tác sáng tạo ra và sử dụng các OER tiếng Việt cho các nhu cầu của người Việt Nam, kể cả cho các ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số của Việt Nam trong tương lai, giống như những gì đã được làm với các dự án OER và/hoặc bản địa hóa OER

trên thế giới như TESS-India¹, TESSA², và một số dự án OER với các ngôn ngữ ít được sử dụng - LUL (Less Used Languages) tại một số quốc gia châu Âu³ như Federica của Ý, Periodica của Latvi, NDLA của Nauy, Scholaris của Balan, RURA của Pháp và Wikiwijs của Hà Lan...

Công việc này là khó khăn, dài hạn và chỉ có khả năng trở thành hiện thực khi giáo dục của Việt Nam có được đường lối rõ ràng về OER từ bây giờ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu dịch sang tiếng Việt để tham khảo, có sử dụng trong bài

1. “Dạy học trong kỷ nguyên số”, tác giả: Anthony Williams (Tony) Bates, xuất bản lần đầu ngày 15/04/2015.
2. “Tài nguyên Giáo dục Mở và các thực tiễn sư phạm trong giáo dục đại học của châu Phi. Triển vọng từ dự án ROER4D”. Cheryl Hodgkinson-Williams, Transform 2015 xuất bản ngày 07/04/2015.
3. “Làm thế nào để tăng cường tài nguyên giáo dục mở”, Liên minh Giáo dục Tự do - Tài liệu quan điểm, xuất bản tháng 02/2015.
4. “Các chỉ dẫn về tài nguyên giáo dục mở (OER) trong giáo dục đại học”, của UNESCO và Khối thịnh vượng chung về học tập (COL) xuất bản năm 2015.
5. “Chỉ dẫn cơ bản về tài nguyên giáo dục mở (OER)”, của Neil Butcher, UNESCO và Khối thịnh vượng chung về học tập (COL) xuất bản năm 2015.

¹ <https://www.dropbox.com/s/gvd8vvu4lo9opis/JimeArticleTI-Vi-22102015.pdf?dl=0>

² <https://www.dropbox.com/s/o2ry76dkqftsr85/OCWC2014-TESS-India-Abstract-Vi-24102015.pdf?dl=0>

³ <https://www.dropbox.com/s/a76ughzum9d8paf/3214739-Vi-28112015.pdf?dl=0>

6. “Chiến lược Tài nguyên Giáo dục Mở (OER) 2014-2016’ của Đại học Nam Phi (UNISA), Đại học Nam Phi xuất bản, 26/03/2014.
7. “Rà soát lại mới nhất các vấn đề chất lượng có liên quan tới tài nguyên giáo dục mở (OER)”, các tác giả: Anthony F. Camilleri, Ulf Daniel Ehlers, Jan Pawlowski, thuộc Trung tâm Nghiên cứu Chung, Ủy ban châu Âu, xuất bản năm 2014.
8. “Triển vọng về chính sách và các thực tiễn của châu Á”, Tài nguyên Giáo dục Mở châu Á xuất bản, tháng 09/2012.
9. “Tài liệu sổ tay dữ liệu mở v1.1.0”, Quỹ Tri thức Mở xuất bản, 2012.
10. “Các chỉ dẫn về tài nguyên giáo dục mở (OER) trong giáo dục đại học”, của UNESCO và Khối thịnh vượng chung về học tập (COL) xuất bản năm 2011.
11. “Chỉ dẫn cơ bản về tài nguyên giáo dục mở (OER)”, của Neil Butcher, UNESCO và Khối thịnh vượng chung về học tập (COL) xuất bản năm 2011.
12. “Chính sách phát triển và sử dụng các tài nguyên giáo dục mở - đại học Khoa học và Công nghệ KWAME NKRUMAH (KNUST)’, Kumasi, Ghana, tháng 8/2010.
13. “Ảnh hưởng của sử dụng OER lên việc dạy và học: dữ liệu từ trung tâm nghiên cứu OER (2013-2014)”, Hiệp hội Nghiên cứu Giáo dục Anh, 2014.
14. “Báo cáo bằng chứng OER 2013-2014 - Xây dựng sự hiểu biết về giáo dục mở”, Trung tâm Nghiên cứu OER, 2014.
15. “Học từ tiếp cận của TESS-India về bản địa hóa OER xuyên khắp các bang của Ấn Độ”, Hiệp hội Nghiên cứu Giáo dục Anh, 2014
16. “Vai trò của bản địa hóa OER trong việc xây dựng mối quan hệ đối tác tri thức vì sự phát triển: So sánh các dự án cho các giáo viên TESSA và TESS-India”, các tác giả: Alison Buckler, Leigh-Anne Perryman, Shankar Musafir và Tim Seal, 2014.

17. “Bộ Giáo dục Mỹ phát động chiến dịch khuyến khích các trường học Đi với Mở (#GoOpen) bằng các tài nguyên giáo dục”, Bộ Giáo dục Mỹ xuất bản, 29/10/2015.
18. “Hứa hẹn năm 2012 về sách giáo khoa truy cập mở: Mô hình để thành công”, Robin Donaldson & David Nelson, 2012.
19. “Tóm tắt chính sách - Tài nguyên Giáo dục Mở trong ngôn ngữ của riêng bạn, theo cách của bạn” của các tác giả Udnaes, M., Titlestad, G., Johannessen, Ø, Nhóm LangOER (<http://langoer.eun.org/>) xuất bản ngày 07/01/2015.
20. “Tóm tắt chính sách - Tính mở ảnh hưởng tới giáo dục đại học như thế nào” của các tác giả Neil Butcher và Sarah Hoosen thuộc Viện UNESCO về Công nghệ Thông tin trong Giáo dục (UNESCO IIITE) xuất bản năm 2014.

Các liên kết tham khảo sử dụng trong bài

1. MDDE 622: Tính mở trong giáo dục: <https://mdde.wikispaces.com/MDDE+622+Openness+in+Education>
2. Giáo dục mở trên trang web của Bộ Giáo dục Mỹ: <http://tech.ed.gov/open-education/>
3. Giáo dục mở và tài nguyên, giấy phép tư liệu mở, trên blog của Lê Trung Nghĩa: <http://vnfoss.blogspot.com/2014/06/giao-duc-mo-va-tai-nguyen-giay-phep-tu.html>

SÁNG KIẾN PHÁT TRIỂN MỞ: HỆ THỐNG DỮ LIỆU MỞ VỀ PHÁT TRIỂN TẠI KHU VỰC MEKONG

Terry Parnell*

Bài viết này mô tả một hệ thống thông tin và dữ liệu trực tuyến mang tính đổi mới, hướng đến các xu hướng phát triển, hỗ trợ cung cấp thông tin cho giáo dục, nâng cao giá trị nghiên cứu học thuật, đồng thời có triển vọng đóng góp cho hệ thống tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam và khu vực Mekong. Từ trang web khởi đầu Dữ liệu mở về Phát triển Campuchia (ODC) sau được nâng cấp thành hệ thống dữ liệu mở mang tính khu vực, bao gồm một trang web cho khu vực Mekong và ba trang web về ba quốc gia Campuchia, Myanmar và Việt Nam.

Toàn bộ hệ thống dữ liệu mở về phát triển nêu trên thuộc Sáng kiến về Phát triển mở (ODI), do Viện Quản lý Đông Tây (EWMI) khởi xướng. Hệ thống cung cấp cho người dùng một mô hình tìm kiếm thuận tiện đối với các thông tin về phát triển của một quốc gia hoặc khu vực, không phân biệt xuất xứ từ khu vực chính phủ, khối tư nhân hay các tổ chức xã hội, thông qua việc kết hợp dữ liệu mở, trực quan hóa dữ liệu với năng lực và phương pháp nghiên cứu. Hệ thống này được

* Giám đốc Chương trình sáng kiến phát triển nguồn mở, Viện Quản lý Đông-Tây.

kỳ vọng sẽ là nguồn thông tin dồi dào, hỗ trợ xây dựng các bài giảng, đặc biệt ở bậc THPT và đại học, đồng thời là nơi công bố các báo cáo nghiên cứu, góp phần cải thiện nhận thức của công chúng thông qua việc biến những thông tin dữ liệu trở nên dễ tiếp cận và dễ hiểu và cung cấp bối cảnh trong đó cho thấy tính liên kết giữa các dữ liệu thông qua biểu đồ, đồ thị, hình ảnh.

Hệ thống Dữ liệu mở về phát triển là nguồn cung cấp thông tin mang tính khách quan về các quốc gia và khu vực Mekong, không nhằm vận động chính sách hay thể hiện quan điểm riêng. Do vậy, cấu trúc của hệ thống này được thiết kế theo hướng người dùng có thể tùy ý khai thác, phân tích dữ liệu và thậm chí tự tìm kiếm giải pháp cho vấn đề mình quan tâm. Hệ thống cũng góp phần nâng cao nhận thức công chúng, cung cấp thông tin cho công tác quy hoạch và phản biện nhằm đóng góp cho phát triển bền vững và quản trị tốt tại khu vực Mekong, thúc đẩy sự tham gia của các quốc gia Mekong vào các tiến trình khu vực.

Trong Hệ thống Dữ liệu mở, bên cạnh các chủ đề kinh tế, môi trường, xã hội còn có nhiều thông tin dữ liệu về các lĩnh vực khác, phản ánh các khía cạnh khác nhau của phát triển. Các thông tin, dữ liệu được trình bày trong mối liên kết với các tài liệu, dữ liệu, đồ thị liên quan, cho phép người dùng hiểu rõ hơn bối cảnh của thông tin đó một cách tự nhiên và khách quan.

Vì sao dữ liệu mở và tài nguyên giáo dục mở quan trọng đối với vùng Mekong?

Vùng Hạ Mekong đang chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ, không chỉ ở sự chuyển đổi nền kinh tế cả ở cấp độ quốc gia và khu vực mà còn thay đổi về cơ bản nền tảng môi trường và cấu trúc xã hội truyền thống. Toàn bộ vùng Hạ Mekong trải rộng trên diện tích năm quốc gia thành viên Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam, rộng hơn

rất nhiều so với lưu vực Hạ sông Mekong. Hệ sinh thái nơi đây đóng vai trò vô cùng quan trọng không chỉ đối với các quốc gia mà đối với toàn khu vực.

Hiện có khoảng 70 triệu dân sinh sống trong lưu vực Hạ sông Mekong, trong đó có 90% dân số Campuchia (13 triệu), 97% dân số Lào (6 triệu), 37% dân số Thái Lan (23 triệu) và 20% dân số Việt Nam (16 triệu dân tại Đồng bằng Sông Cửu Long và 2 triệu dân tại Tây Nguyên) (CDRI, 2008). Tỉ lệ tăng dân số hàng năm của vùng khoảng 1-2% tại Thái Lan và Việt Nam, và 2-3% tại Campuchia và Lào. Trái với xu hướng dân số tăng chậm lại ở các quốc gia còn lại trong khu vực ASEAN, dân số các quốc gia trong lưu vực Hạ sông Mekong được dự đoán sẽ tiếp tục gia tăng đến 2050 (Pech và Sunado, 2008). Áp lực dân số là thách thức lớn mà khu vực này đang phải đối mặt.

Khoảng 40% người dân lưu vực Hạ sông Mekong sinh sống trong vòng 15km dọc theo sông Mekong, trong số đó hầu hết sống tập trung trong vòng 5km dọc theo dòng chính sông¹. Phần lớn họ sống bằng nghề nông-ngư nghiệp, phụ thuộc vào dịch vụ hệ sinh thái và nguồn tài nguyên dồi dào mà sông Mekong ban tặng. Lúa gạo và cá nước ngọt là những nguồn lương thực thực phẩm thiết yếu và duy trì an ninh lương thực².

Ngành thủy sản trên hệ thống sông Mekong chủ yếu dựa vào đánh bắt tự nhiên, với tổng sản lượng hàng năm trị giá hàng tỷ USD, hỗ trợ sinh kế cho hàng triệu người và cung cấp 47 - 80% protein cho người dân trong vùng³. Ngành lúa gạo cũng quan trọng không kém. Các quốc gia Hạ Mekong nằm trong số các nước sản xuất gạo lớn nhất thế giới, cung cấp lương thực cho khoảng 300 triệu người mỗi năm⁴. Tại năm quốc gia vùng Hạ Mekong, có khoảng hơn 10 triệu ha diện tích đất canh tác nằm

¹ <http://www.mrcmekong.org/topics/people/>

² <http://www.greatriverspartnership.org/en-us/asiapacific/mekong/pages/default.aspx>

³ <http://www.greatriverspartnership.org/en-us/asiapacific/mekong/ pages/default.aspx>

⁴ <http://www.fao.org/nr/water/aquastat/basins/mekong/print1.stm>

trong lưu vực Hạ sông Mekong. Không chỉ là cơ sở cho các ngành thủy sản và lúa gạo, hệ thống sông Mekong còn đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh nguồn nước trong vùng, mặc dù trên thực tế, nguồn nước này đang phải đối phó với nguy cơ suy giảm do nhu cầu phát triển thủy điện và tưới tiêu gia tăng mạnh mẽ của toàn vùng.

Một vùng Hạ Mekong ngày càng phát triển đặt ra hàng loạt câu hỏi: Sức tải của hệ thống sông Mekong và các dịch vụ hệ sinh thái phụ thuộc là bao nhiêu? Đến giới hạn nào thì khu vực sẽ bị tổn hại và điều này có ý nghĩa gì? Các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan khác quan tâm đến tác động của sự phát triển lên sông Mekong trong phạm vi biên giới quốc gia của mình như thế nào và họ nhận thức ra sao về tác động xuyên biên giới do việc khai tài nguyên đất đai và nước trong quốc gia mình? Những điều này có liên quan gì đến nền kinh tế địa phương, xu hướng di cư lao động, các dịch vụ xã hội cơ bản? Các đơn vị nghiên cứu đóng góp vào quá trình phân tích và tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề nêu trên sao?

Những câu hỏi trên nảy sinh từ phân tích các xu hướng phát triển kinh tế. Đó cũng là mối quan tâm của nhiều tổ chức và cá nhân làm công tác nghiên cứu khoa học như Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu, ĐHCT (Việt Nam), Viện Nghiên cứu Phát triển Campuchia (Campuchia), Đại học Chulalongkorn (Thái Lan) v.v. Các nhà khoa học cả trong và ngoài khu vực Mekong đã đưa ra nhiều công trình nghiên cứu có quan trọng, bao gồm các dữ liệu có giá trị, đáng tin cậy phục vụ công tác phân tích và lập quy hoạch cho các quốc gia và khu vực, đồng thời cung cấp cho những ai quan tâm. Tuy nhiên, hệ thống lưu trữ, tổ chức, chia sẻ và khai thác dữ liệu cho vùng Mekong hiện nay còn yếu và chưa được khai thác phù hợp.

Cùng với các tiến bộ về công nghệ thông tin, Hệ thống dữ liệu mở phát triển Mekong (ODM) được kỳ vọng sẽ mang đến cho người dùng cơ hội truy cập và chia sẻ dữ liệu, cả ở cấp quốc gia và khu vực, hỗ trợ và làm gia tăng giá trị cho các nghiên cứu khoa học. Hệ thống này cũng

có mối liên hệ trực tiếp với phong trào thúc đẩy tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam.

1. DỮ LIỆU MỞ VỀ PHÁT TRIỂN CAMBODIA (ODC) - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP

Trang web Dữ liệu mở về phát triển Cambodia (ODC) được khởi xướng vào năm 2011. Đây là một trang web tập hợp thông tin một cách độc lập nhiều lĩnh vực khác nhau nhằm tạo nên một bức tranh tổng thể về phát triển của Campuchia. ODC được hình thành dựa trên ý tưởng thử nghiệm một mô hình mới chia sẻ thông tin một cách khách quan, không bị chi phối bởi các đánh giá chủ quan và gò ý chính sách của bên cung cấp.

Bằng cách đưa thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, ODC mở ra không gian và cung cấp nguồn dữ liệu cho các thảo luận rộng rãi về các vấn đề phát triển của Campuchia. ODC cũng đóng vai trò công cụ hỗ trợ đối với những người làm nghiên cứu, cả trong và ngoài nước.

Khác với cách tiếp cận phổ biến của các sáng kiến dữ liệu mở hiện nay, đó là các cơ quan tổ chức chia sẻ dữ liệu liên quan đến hoạt động và dự án của chính họ hay về một chủ đề cụ thể¹, dữ liệu trong hệ thống ODC bao quát nhiều chủ đề và được thu thập độc lập từ nhiều nguồn, do đó cung cấp cho người dùng bức tranh khách quan hơn và có thể khai thác nội dung một cách tùy chọn.

Mặc dù hướng đến việc tuân thủ các tiêu chuẩn mà dữ liệu cho phép “có thể tự do sử dụng, tái sử dụng và tái phân phối dữ liệu, với yêu cầu ghi công tác giả và áp dụng chia sẻ tương tự”, ODC không dừng

¹ Chẳng hạn dữ liệu mở của Ngân hàng thế giới (<http://data.worldbank.org/>), dữ liệu mở của chính phủ Kenya (<https://opendata.go.ke/>), của Chính phủ Mỹ (<http://www.data.gov>), cổng thông tin điện tử về nước của Ấn Độ (<http://www.indiawaterportal.org>), dữ liệu về sức khỏe của Mỹ (healthdata.gov), Ekuatorial (<http://www.ekuatorial.com>)

ở việc cung cấp các dữ liệu mà còn cung cấp các nghiên cứu khoa học, hình họa trực quan về dữ liệu và hệ thống tài liệu thư viện, gồm:

- Tóm tắt tin tức báo chí
- Thông tin chuyên đề
- Bản đồ tương tác
- Đồ họa và ảnh động
- Các bộ dữ liệu
- Tóm lược chính sách pháp luật
- Thư viện báo cáo
- Thông cáo báo chí và các thông báo

Trong một số trường hợp, ODC cung cấp các thông tin tổng quan cho độc giả thông qua các tài liệu chuyên đề hay tài liệu trực quan hóa dữ liệu, tuy nhiên, không đưa ra các nhận định hay kết luận. Thay vào đó, hệ thống cho phép người dùng tự tổng hợp và phân tích dữ liệu, tạo ra các kiến thức mới. Khi các kiến thức mới được đăng tải, chúng trở thành nguồn tin và được ODC tiếp tục chia sẻ để phục vụ công chúng và thúc đẩy các phân tích, đối thoại. Trong thực tế, điều này đã diễn ra. Các sinh viên và nhà nghiên cứu sử dụng dữ liệu của ODC và sau này chia sẻ lại kết quả nghiên cứu của họ, giúp ODC cập nhật hoặc cải thiện dữ liệu trên hệ thống. Phản hồi tích cực này đang gia tăng khi ODC đã trở thành một “thương hiệu” được biết đến ở Campuchia và nhận được sự ủng hộ tích cực trên mạng xã hội. Nhiều độc giả từ các nhóm đối tượng khác nhau, từ sinh viên, các nhà nghiên cứu, cơ quan tài trợ, các tổ chức phát triển, báo chí cho tới các nhà quản lý, nhà đầu tư đã chủ động tìm đến và khai thác dữ liệu trên ODC. Số lượng truy cập của ODC hiện dao động khoảng 33.000 lượt/tháng, trong đó có 60% lượng truy cập mới và 40% lượng truy cập cũ, ổn định trong 2

năm qua. Tính đến đầu tháng 12/2015, trang mạng xã hội Facebook của ODC hiện có hơn 8000 lượt người theo dõi, Twitter có hơn 2700, đa phần đến từ trong nước. Đáng lưu ý ở chỗ, hiện Campuchia là một trong những quốc gia có tỉ lệ tiếp cận internet thấp nhất trong khu vực, hiện khoảng 40% dân số và thiết bị được ưa dùng là điện thoại thông minh có mức giá trung bình. Cũng cần nhắc lại rằng, ODC không cung cấp các tính năng phức tạp về dữ liệu hoặc không đưa ra nhận định. Chính yếu tố “trung lập khách quan” đã hấp dẫn độc giả với tính chất một nguồn học liệu mở. Nhận xét về ODC, một độc giả cho biết: “Tôi cho rằng có thể tin tưởng vào những thông tin trên OCD bởi vì nó không mang tính định hướng hay lôi kéo ý nghĩ của tôi mà khuyến khích tôi tìm tòi và tự duy”.

ODC xuất phát từ ý tưởng về một hệ thống mà ở đó thông tin dữ liệu được trình bày một cách khách quan, cho phép người dùng đổi chiều và đánh giá dựa trên dữ liệu có sẵn, đóng một vai trò quan trọng đối với khu vực nơi người dân ngày càng có cơ hội tiếp cận thông tin với thế giới bên ngoài và các nhà nghiên cứu đang tìm kiếm nguồn thông tin chính xác, tin cậy. Cách thức ODC cung cấp dữ liệu hiện nay loại bỏ tính độc quyền, do vậy người dùng hoàn toàn có thể tiếp cận trở lại tài liệu gốc.

Bên cạnh cung cấp các dữ liệu chuyên môn, ODC hỗ trợ các nhà nghiên cứu những dữ liệu nền về nhân khẩu học, môi trường, đầu tư, đôi khi giúp họ nảy sinh những câu hỏi nghiên cứu mới. Các học giả cũng có thể sử dụng ODC như một nền tảng mà ở đó công trình nghiên cứu của họ được liên kết, so sánh, tham chiếu hoặc sử dụng lại.

2. VÌ SAO CẦN CÓ MỘT HỆ THỐNG MỚI?

Như đã trình bày ở trên, xu hướng phát triển xuyên biên giới ngày càng gia tăng dẫn đến một nhu cầu chia sẻ, kết hợp dữ liệu thông tin trên phạm vi toàn khu vực. Tuy nhiên, cấu trúc website ODC thời kỳ đầu không có khả năng mở rộng. Điều này xuất phát từ sự hiểu biết còn

non trẻ của nhóm về dữ liệu mở và thiếu những năng lực cần thiết. Khi đó, ODC chỉ dựa trên hệ thống quản lý nội dung (CMS) Wordpress thiết kế cho các blog thông thường và không có khả năng quản lý khối lượng dữ liệu khổng lồ và phức tạp như ngày nay, trong khi CMS giới hạn khả năng trình diễn thông tin. Các dạng dữ liệu khác nhau như bản đồ, văn bản luật, báo cáo, tin tức được xử lý thủ công và cục bộ, không cho thấy tính liên kết và tổng thể của vấn đề. Để khai thác được tối đa thông tin, người dùng phải là những người có sẵn hiểu biết và kỹ năng tìm kiếm web, trong khi đó, kỹ năng này chỉ có ở một số nhà nghiên cứu, hầu hết người dân Campuchia mới tiếp xúc với internet.

Ở thời điểm này, cũng như nhiều người mới tiếp cận dữ liệu mở, nhóm đã không nhận ra sự khác biệt giữa dữ liệu trích dẫn và siêu dữ liệu, vì vậy nhóm đã không giải thích các dữ liệu trong quá trình cung cấp, khiến cho việc sử dụng lại dữ liệu trở nên khó khăn. Hệ thống chưa xây dựng các tính năng, chẳng hạn như API, cho phép trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các website khác một cách dễ dàng. Những hạn chế này đặt ra nhu cầu cần được giải quyết trước mắt.

Bên cạnh đó cũng nảy sinh một nhu cầu cần thiết phải có một hệ thống chia sẻ thông tin đồng bộ cho toàn khu vực. Tốc độ phát triển kinh tế gia tăng đã tạo ra áp lực lớn lên môi trường, dịch chuyển lao động trong khu vực, dẫn đến nhiều quan ngại về khả năng duy trì bền vững an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, các vấn đề về sức khỏe. Mặc dù vậy, vẫn thiếu vắng một địa chỉ cho phép những người quan tâm khai thác thông tin nhanh chóng và dễ dàng về các vấn đề mang tính xuyên quốc gia. Cũng tại thời điểm này, ODC nhận được đề xuất từ nhiều tổ chức trong khu vực bày tỏ mối quan tâm chung về các vấn đề mang tính khu vực và ngỏ ý muốn hợp tác với ODC về phát triển dữ liệu mở.

Dữ liệu mở về Phát triển Mê Kông (ODM): Nơi giao thoa giữa Dữ liệu mở và Tài nguyên giáo dục mở.

Năm 2014, Viện Quản lý Đông Tây (EWMI) triển khai tái cấu trúc và nâng cấp trang web dữ liệu mở về phát triển Campuchia (ODC) thành trang web dữ liệu mở về phát triển Mê Kông (ODM). Hệ thống mới sử dụng một hệ quản lý cơ sở dữ liệu thống nhất và quy mô lớn CKAN có khả năng hỗ trợ đồng thời nhiều website, song song tiếng Anh và bản ngữ. Hệ thống quản lý dữ liệu cho phép chia sẻ hai chiều này giúp kết nối dữ liệu cấp quốc gia và cấp vùng. Người dùng có thể nhận biết các xu hướng phát triển từ cấp độ trong nước cho đến xuyên biên giới. Đồng thời, cũng có tiềm năng tiếp tục kết nối dữ liệu lên cấp độ quốc tế, chẳng hạn với cổng dữ liệu mở của Ngân hàng Thế giới (WB) hay cổng dữ liệu mở về đất đai (Land Portal). Bằng cách này, Open Development Mekong hỗ trợ và mô hình hóa tiếp cận theo phương thức “hệ sinh thái” giúp người dùng có thể truy cập dữ liệu ở mức tối đa.

Một khía cạnh quan trọng không kém, đó là khả năng cho phép tận dụng nguồn dữ liệu đát đong một cách đáng tin cậy của hệ quản trị cơ sở dữ liệu mở mới này. Đát đong ở đây được hiểu theo nghĩa sự tham gia và chia sẻ của các bên có liên quan, không đơn thuần là công chúng nói chung, một nguồn có khả năng gây rủi ro cao cho an ninh hệ thống.

Trong quá trình triển khai ODM, chúng tôi cũng nhận được nhiều ý kiến từ các tổ chức, nhà nghiên cứu lo ngại liên quan tới việc mất độc quyền thông tin. Ngay từ ban đầu và cả ngày nay, đội ngũ ODC đã đề cao tiêu chí thận trọng khi thu thập và xử lý dữ liệu. Nhóm khai thác dữ liệu từ các nguồn thông tin đã được công bố, trích dẫn đầy đủ nguồn thông tin và áp dụng các chuẩn về khai thác công bằng. Mặc dù vậy, đội ngũ biên tập hiện nay rất hạn chế về số lượng trong khi phải số hóa và xử lý một khối lượng công việc khổng lồ, vì vậy dù cố gắng chuyên nghiệp song cũng không tránh khỏi những sai sót.

Hệ thống mới hỗ trợ việc đáp ứng các tiêu chuẩn về dữ liệu mở, thúc đẩy thực hành tốt về thu thập và chia sẻ dữ liệu và đặc biệt tạo điều kiện để

người dùng có thể chủ động chia sẻ dữ liệu. Các tiêu chuẩn về siêu dữ liệu đã được biên soạn một cách thận trọng, có tham chiếu các định nghĩa quốc tế về các trường dữ liệu. Nhóm cũng đã xây dựng quy trình thực hiện và phát triển tài liệu hướng dẫn trên trang Wiki. Nhóm đánh giá đây là một công việc quan trọng vì hệ thống siêu dữ liệu tốt sẽ đóng vai trò như “chữ ký điện tử”, giúp bảo vệ lợi ích độc quyền thông tin của các cá nhân, tổ chức, ngay cả khi dữ liệu của họ được chia sẻ một cách rộng rãi.

Sáng kiến dữ liệu mở về phát triển của Viện quản lý Đông Tây (EWMI-ODI) hiện đang kêu gọi các cộng tác viên đóng góp dữ liệu, bắt đầu bằng việc kết nối các chuyên gia của các viện nghiên cứu và các tổ chức nghiên cứu về môi trường mời đóng góp trực tiếp cho cơ sở dữ liệu của ODM và tham gia vào diễn đàn thảo luận để làm rõ các kết quả, phân tích và thảo luận các giải pháp. Các dữ liệu chia sẻ sẽ được để ở chế độ chờ duyệt và sẽ được công bố sau khi đã được rà soát để đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về siêu dữ liệu.

Giao diện của ODM hiện nay được phát triển dựa trên phiên bản điều chỉnh của Wordpress JEO. Theo đó, người dùng có thể tương tác tốt hơn với các bản đồ và các tập dữ liệu mà máy tính có thể đọc được. Những cải tiến này tạo điều kiện cho việc sử dụng lại dữ liệu và khuyến khích các phân tích mới.

Cho đến nay, EWMI-ODI đang phát triển theo hướng xây dựng chuỗi website ở cấp quốc gia cùng mang thương hiệu *dữ liệu mở về phát triển* đã có một “đặc quyền” hay cách tiếp cận có hệ thống tới các website ở tâm quốc gia. Thay vì thiết lập các tổ chức trực thuộc EWMI-ODI quản lý dữ liệu mở về phát triển ở từng quốc gia, EMWI-ODI tìm kiếm các đối tác địa phương có năng lực và cùng mối quan tâm, hỗ trợ họ xây dựng các trang dữ liệu mở về phát triển và khai thác dữ liệu trong phạm vi của mình. Tại Việt Nam, trang Dữ liệu mở về phát triển Việt Nam (ODV) hiện đang trong quá trình xây dựng nội dung và được quản lý bởi Trung tâm Con người và Thiên nhiên, dự kiến ra mắt

trong quý 1 năm 2016. Tại Myanmar, trang Dữ liệu mở về phát triển Myanmar (OD Myanmar) cũng đang xúc tiến triển khai. Trang dữ liệu mở về phát triển Campuchia (ODC) đã đăng ký trở thành một tổ chức NGO địa phương độc lập và tham gia với tư cách một thành viên của Sáng kiến dữ liệu mở về phát triển (ODI). Tại Lào và Thái Lan, quá trình hợp tác đang được thúc đẩy thông qua các thảo luận và trao đổi.

Trong quá trình xây dựng hệ thống dữ liệu mở của Campuchia ODC ban đầu và nâng cấp lên ODM sau này, dự án đã góp phần vào phong trào “Mở” trên toàn cầu, trong đó phải kể đến việc áp dụng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu mã nguồn mở CKAN¹ và bổ sung thêm các chức năng khai thác dữ liệu mới cho người dùng. Việc biên dịch bộ chỉ dẫn CKAN ra các ngôn ngữ bản địa (Khmer, Việt, Myanmar, Thái) cũng được thực hiện bằng phần mềm mã nguồn mở Transifex của Quỹ Tri thức mở (Open Knowledge Foundation). Sự kết hợp các phần mềm nguồn mở JEO và CKAN đã tạo ra một bộ công cụ mạnh mẽ cho phép khai thác đồng thời dữ liệu và bản đồ.

EWMI-ODI đã phối hợp với đối tác ODC biên dịch tài liệu Số tay Dữ liệu mở² sang tiếng Khmer, hiện đang triển khai tương tự tại Việt Nam và Myanmar. EWMI-ODI cũng đang nỗ lực kết nối với các nhóm công tác về mã nguồn mở, dữ liệu mở, truy cập mở, thư viện số hay Sáng kiến đối tác chính phủ mở rộng khắp khu vực. Nhóm cũng đã chủ động chia sẻ ý tưởng tại các diễn đàn khu vực và quốc tế như OSCAL, CKANCON FOSSASIA³ và nhận được nhiều ủng hộ.

¹ CKAN là cơ sở dữ liệu mã nguồn mở được phát triển bởi Open Knowledge Foundation nhằm hỗ trợ Open Government Partnership, một chương trình toàn cầu khuyến khích các chính quyền cung cấp “dữ liệu mở” của riêng họ. Cơ sở dữ liệu này hiện nay được coi là tiêu chuẩn vàng cho dữ liệu mở và được sử dụng bởi chính quyền và các tổ chức trên khắp thế giới. Để biết thêm về CKAN, truy cập: www.ckan.org.

² www.opendatahandbook.org/

³ Free and Open Source Software Asia (Cộng đồng Phần mềm Miễn phí và Mã nguồn mở châu Á). Để biết thêm về FOSSASIA, truy cập <http://fossasia.org/>

EWMI-ODI hiện cũng tích cực hỗ trợ duy trì chuỗi chia sẻ chuyên môn trực tuyến DatASEAN hàng tháng mà qua đó, các thành viên của phong trào “dữ liệu mở” ở các nước ASEAN có thể học hỏi về những mô hình đã thành công, chia sẻ ý tưởng, và dần xây dựng một cộng đồng cấp khu vực. Tham gia nhóm hiện có các thành viên từ Việt Nam, Campuchia, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Mỹ.

Nhóm cũng đang hợp tác với nhiều đối tác để xây dựng một cổng thông tin mạnh và có khả năng lan tỏa, giúp cải thiện đáng kể chất lượng và hiệu quả của các nghiên cứu. Hệ thống cũng sẽ hỗ trợ giới thiệu các công trình nghiên cứu ra với công chúng theo hướng thúc đẩy các thảo luận đối thoại về phát triển một cách cởi mở hơn và có sự tham gia của nhiều bên.

Tại Campuchia, EWMI-ODI đang kết hợp với nhóm ODC hợp tác với Bộ Giáo dục, Thanh niên và Thể thao xây dựng bộ giáo trình cho học sinh các cấp về sử dụng bản đồ và khai thác nguồn tài nguyên học liệu mở phục vụ việc dạy và học trong các trường. Ý tưởng này có thể nhân rộng tại các quốc gia khác.

Mặt khác, EWMI-ODI hiện đang giữ vai trò đầu mối của mạng lưới Dữ liệu mở về phát triển thiết lập quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế nhằm đảm bảo chia sẻ dữ liệu giữa cấp độ quốc gia và quốc tế. Để làm được điều này, EWMI-ODI đang xây dựng năng lực triển khai Dữ liệu mở liên kết (Linked Open Data), một phương thức tiếp cận có triển vọng đóng góp tích cực cho hệ thống tài nguyên giáo dục mở của Việt Nam. Điều này cũng có nghĩa sẽ phải có những chuẩn hóa trong hệ thống phân loại, phù hợp với bảng từ vựng chuẩn hóa quốc tế như Agro-Voc của FAO, và san bằng các tiêu chuẩn của chúng ta để hỗ trợ dữ liệu mở liên kết, một phương pháp công bố dữ liệu có cấu trúc để nó có thể được móc nối và trở nên hữu dụng hơn qua các truy vấn ngữ nghĩa. Điều này không chỉ mở ra những tuyến giao tiếp mới và mang dữ liệu tới một phạm vi

người dùng rộng lớn hơn, mà còn khiến việc tổng hợp và trình diễn thông tin và dữ liệu dễ dàng hơn.

Với sự khởi đầu của Cộng đồng Kinh tế ASEAN năm 2016, chúng tôi kì vọng mở rộng mạng lưới ODC ra các quốc gia khác trong khu vực ASEAN, qua đó tạo ra những cơ hội trao đổi mới. Mô hình ODC, ODM là nền tảng tốt để thực hiện mục tiêu này.

3. THAY LỜI KẾT

Trước khi triển khai dự án này, chúng tôi chưa từng tiếp cận với khái niệm “dữ liệu mở”, vì vậy, trong một thời gian dài, chúng tôi cho rằng chúng tôi là những người đóng vai trò tiên phong và là người khai hoang mở đường. Không có một giải pháp săn có nào, và chúng tôi cũng không biết trước công việc này sẽ khó khăn đến đâu, vì vậy đã không hề ngần ngại. Có thể nói rằng, “Chúng tôi tạo nên con đường bằng chính đôi chân của mình”. Điều thú vị nằm ở chỗ trong hành trình ấy, chúng tôi đã có cơ hội gặp nhiều người khác cùng chung ý tưởng. Chúng tôi đã học hỏi và hưởng lợi từ những công trình tuyệt vời được thực hiện bởi cộng đồng mở. Chúng tôi cảm thấy vô cùng may mắn khi trở thành một phần đóng góp cho phong trào đang tạo nên sự thay đổi tích cực ở nhiều nơi trên toàn thế giới. Chúng tôi luôn mở cửa đón nhận cơ hội hợp tác với các đồng nghiệp tại Việt Nam trong một hệ sinh thái thông tin đang nổi lên này, với kỳ vọng sẽ thay đổi cách thức chúng ta thực hiện các nghiên cứu, phân tích và chia sẻ thông tin, tri thức về phát triển. Chúng tôi cũng kỳ vọng hệ thống dữ liệu mở về phát triển sẽ mang lại lợi ích cho tiếp cận tài nguyên giáo dục mở đang phát triển tại Việt Nam và trong toàn khu vực. Hiện nay, chúng tôi đang thử nghiệm Dữ liệu Mở Liên kết, một công nghệ mã nguồn mở mang tính mới mẻ và có triển vọng áp dụng cho nhiều tổ chức, viện nghiên cứu tại Việt Nam. Chúng tôi hy vọng có cơ hội tìm hiểu sâu trong hội nghị này.

MÔ HÌNH CỘNG ĐỒNG OER CHO TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Phạm Tiến Toàn*

Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) là các học liệu được cấp phép cho việc sửa đổi, phân phối, sử dụng, và tái sử dụng miễn phí trong hoạt động dạy, học và nghiên cứu (UNESCO, 2002). OER được coi là giải pháp khả thi và phù hợp cho nhiều trường đại học hiện nay trong việc phát triển học liệu phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Bởi lẽ, OER được kỳ vọng sẽ: tiết kiệm chi phí đầu tư và phát triển học liệu; đa dạng và nâng cao chất lượng nội dung cũng như số lượng học liệu; khuyến khích khám phá, tìm hiểu, hợp tác và tạo ra các giá trị thông tin/tri thức mới.

Bài viết chỉ ra các lý do trường đại học cần có OER, đưa ra mô hình triển khai OER cho trường đại học và các yếu tố cơ bản được đề cập trong mô hình đó.

* ThS., Khoa Thông tin - Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

1. TẠI SAO TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN CÓ OER?

Giải pháp phát triển học liệu giáo dục mới: Với OER, các trường đại học có thêm một giải pháp cho việc tăng cường chia sẻ và hợp tác phát triển học liệu (Johnstone, 2005). Học liệu vốn đóng vai trò quan trọng, quyết định đến chất lượng hoạt động dạy - học, nghiên cứu và chuyển giao tri thức tại trường đại học, điều này càng được khẳng định trong bối cảnh các trường đại học đang triển khai phương thức đào tạo theo tín chỉ. Phương thức đào tạo này yêu cầu người học cần phải chủ động tiếp cận tri thức theo định hướng của người dạy, phát huy tính sáng tạo, tự chủ và độc lập trong hoạt động học tập, nghiên cứu. Để đạt được thành công khi triển khai phương thức này, một trong những nhân tố quan trọng mà mỗi trường đại học cần ưu tiên thực hiện là xây dựng và phát triển hệ thống học liệu phục vụ giáo dục. Mô hình phát triển hệ thống học liệu trước đây vẫn chủ yếu dựa trên quy trình khép kín trong các trường đại học và thư viện tại mỗi trường đại học đóng vai trò trung tâm trong hoạt động tổ chức, xử lý, lưu trữ và phục vụ nguồn học liệu này. OER được coi là giải pháp mới, phù hợp cho các trường đại học hiện nay trong hoạt động phát triển học liệu theo xu hướng mở.

Tiết kiệm chi phí phát triển học liệu giáo dục: OER hoạt động với triết lý cộng đồng đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng trên cơ sở quyền cấp phép mở không tính phí. Những người tham gia cộng đồng OER đều có trách nhiệm và nghĩa vụ đóng góp tài nguyên thông tin vào nguồn lực thông tin chung của cộng đồng để rồi chính họ cũng có quyền lợi khai thác nguồn tài nguyên thông tin chung đó. Thành viên tham gia cộng đồng này không có nghĩa vụ phải trả các khoản phí khi sử dụng tài nguyên giáo dục chung, đồng thời cũng không nhận được bất kỳ lợi nhuận tài chính nào qua việc đóng góp tài nguyên thông tin cho cộng đồng đó. Điều này cho thấy rằng, trường đại học sẽ không mất chi phí cho việc tiếp nhận, bổ sung các nguồn học liệu giáo dục mở đó (Wiley et al, 2012).

Tăng cường số lượng và chất lượng, đa dạng hóa nội dung học liệu: Quá trình tương tác giữa người sử dụng và cộng đồng OER diễn ra theo hai hướng: đóng góp và khai thác. Hai hướng hoạt động này bổ trợ, tuân hoàn, và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trên cơ sở đóng góp tài nguyên giáo dục cá nhân vào nguồn tài nguyên giáo dục mở cho cộng đồng, người sử dụng có quyền lợi khai thác nguồn tài nguyên thông tin chung ấy. Quá trình này sẽ sản sinh ra các tài nguyên mới, có chất lượng và phản ánh những vấn đề mới mẻ hơn so với tài nguyên thông tin mà họ đã sử dụng ban đầu (Clements & Pawlowski, 2012).

Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ và hợp tác: Trên cơ sở tầm nhìn và nhiệm vụ, mỗi cộng đồng OER đều có những chiến lược phát triển tương ứng. Tuy nhiên, xuất phát từ triết lý cộng đồng tương tác để tự xây dựng, phát triển tài nguyên cho cộng đồng nên tổ chức OER nào cũng khuyến khích các hoạt động kết nối, chia sẻ và hợp tác. Thông qua hoạt động đóng góp, chia sẻ và sử dụng tài nguyên OER, các thành viên (cá nhân hoặc tổ chức) tham gia cộng đồng có nhiều cơ hội trao đổi thông tin, lĩnh hội tri thức, tìm thấy những đối tác có cùng định hướng học tập, nghiên cứu. Rồi từ đó, họ đi đến hợp tác thực hiện các công việc, công trình, dự án hiệu quả và chất lượng hơn. Quá trình này giúp cho mạng lưới kết nối giữa của các thành viên càng được mở rộng và gắn kết tương hỗ, chặt chẽ hơn (Kurshan, 2008). Thông qua sự tương tác chia sẻ, hợp tác thực hiện, giá trị chất lượng và số lượng tài nguyên thông tin giáo dục trong cộng đồng OER ngày càng tăng.

Khuyến khích học tập, nghiên cứu, sáng tạo: OER tại các trường đại học đem đến cho cộng đồng sử dụng môi trường và cơ hội để gặp gỡ, trao đổi, giao lưu và chia sẻ để đi đến kết nối và nhận được những giá trị nhất định từ môi trường này (Johnstone, 2005). Người tham gia OER có cơ hội tiếp cận nguồn tài nguyên chất lượng được cấp phép mở, đa dạng và phong phú về số lượng mà không phải trả các khoản phí cho việc sử dụng vào mục đích học tập và giáo dục. Họ có thể được phép khai thác tài nguyên giáo dục

mở dựa trên các 5 quyền cơ bản (theo tổ chức Creative Commons Attribution 4.0) vốn được định nghĩa nhằm khuyến khích hoạt động học tập, sáng tạo và trao đổi thông tin, tri thức của người dùng:

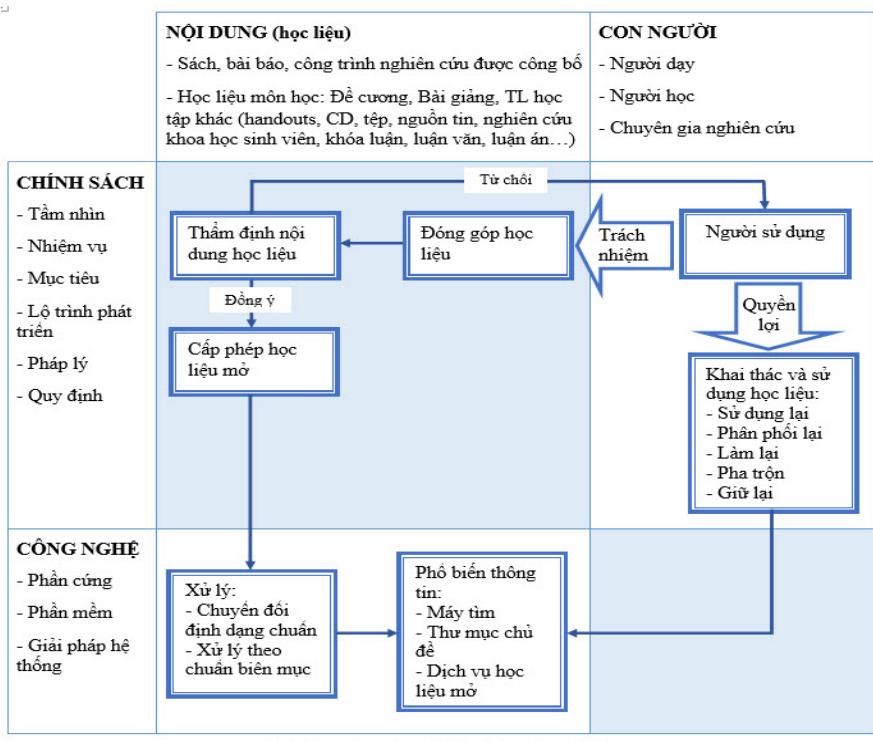
- Sử dụng lại (reuse): sử dụng tài nguyên học liệu cho các mục đích cá nhân trên cơ sở bảo đảm tính nguyên vẹn của tài nguyên;
- Làm lại (revise): thay đổi, chỉnh sửa, điều chỉnh nội dung;
- Pha trộn (remix): kết hợp các tài nguyên học liệu khác nhau với mục đích tạo ra tài nguyên mới;
- Phân phối lại (redistribute): chia sẻ tài nguyên gốc, tài nguyên đã chỉnh sửa hoặc pha trộn với người khác;
- Giữ lại (retain): có thể tạo lập, sở hữu, và kiểm soát các bản sao tài nguyên thông tin;

Qua quá trình sử dụng tài nguyên giáo dục mở, người dùng lại sản sinh ra các tài liệu mới cùng với những giá trị thông tin, tri thức mới. Những tài nguyên mới này lại tiếp tục được đóng góp để cộng đồng OER cùng khai thác và sử dụng.

Bổ sung CSDL phục vụ hoạt động phòng chống đạo văn: Mỗi môi trường đại học có thể sử dụng nhiều giải pháp khác nhau để đối phó với vấn đề đạo văn. Dưới góc độ nội dung thông tin, giải pháp chủ yếu cho vấn đề đạo văn là đối chiếu, so sánh với tài nguyên thông tin trong (chủ yếu nằm dưới sự quản lý thư viện đại học) và ngoài trường (thông tin trên mạng Internet và nguồn lực thông tin của các đối tác liên kết). OER cung cấp nguồn lực thông tin phản ánh sát thực qua hoạt học tập, giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao tri thức của môi trường đại học. Nguồn cơ sở dữ liệu này sẽ được sử dụng cho việc đối chiếu, so sánh với các sản phẩm được đánh giá trong chính các hoạt động học tập, giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao đó (Mackintosh, 2011). Đây là một trong những công cụ hữu hiệu hướng tới việc ngăn chặn và hạn chế vấn đề đạo văn, vốn đang là vấn đề cần quan tâm hàng đầu của các trường đại học.

2. MÔ HÌNH CỘNG ĐỒNG OER VÀ CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG OER CHO TRƯỜNG ĐẠI HỌC

2.1. Mô hình



Mô hình cộng đồng OER cho trường đại học

2.2. Các yếu tố cơ bản của hệ thống OER

Chính sách: Để hệ thống OER hoạt động bền vững và ổn định, yếu tố đầu tiên cần xây dựng là chính sách phát triển của hệ thống từ ngắn hạn cho đến dài hạn (Stacey, 2010). Cụ thể, chính sách cần tính tới các nội dung cơ bản sau:

- Tâm nhìn xuyên suốt của hệ thống OER cần được thống nhất với tâm nhìn và lộ trình phát triển của trường đại học. Tâm nhìn sẽ định hướng đến toàn bộ các nội dung khác của chính sách cũng như định hướng hoạt động của cộng đồng OER (Witthaus, 2012)..

- Nhiệm vụ và mục tiêu chiến lược.
- Lộ trình phát triển.
- Các văn đề pháp lý vĩ mô và các quy định cụ thể: Trọng tâm của nội dung này tập trung vào giấy phép bản quyền đối với tài nguyên giáo dục mở (được đóng góp hoặc được khai thác) và các quy định đặc thù của mỗi trường đại học.

Nội dung: Học liệu đóng góp cho OER khá đa dạng về nội dung lẫn hình thức (Downes, 2007). Về nội dung, có thể chia thành 2 loại: Tài liệu được công bố và tài liệu không/chưa công bố. Những tài liệu này đều được thẩm định nội dung trước khi được bổ sung vào tài nguyên OER. Sau khi đã đáp ứng yêu cầu về nội dung, tài liệu sẽ được cấp phép các quyền tương ứng với quy định của hệ thống giấy phép được áp dụng. Về hình thức, tài liệu có thể được tiếp nhận dưới nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên sau khi tiếp nhận, chúng đều được xử lý theo chuẩn công nghệ và chuẩn nghiệp vụ đã được thống nhất bởi hệ thống.

Kinh phí: Để OER có thể hình thành và phát triển ổn định, cần có kinh phí đầu tư ban đầu cho quá trình hình thành, và các khoản phí ổn định cho việc duy trì và phát triển lâu dài (Stacey, 2010). Kinh phí có thể huy động từ các nguồn sau:

Kinh phí từ trường đại học: Quyết định triển khai OER đồng nghĩa với việc các trường đại học sẽ chuẩn bị khoản kinh phí nhất định cho việc hình thành, duy trì và phát triển OER.

Kinh phí từ OER: Về bản chất, tài nguyên OER được sử dụng miễn phí cho mục đích giáo dục, tuy nhiên với những hoạt động sử dụng tài nguyên OER dưới đây, việc cân nhắc tính phí là cần thiết:

- Sử dụng cho mục đích thương mại;

- Sử dụng cho các dự án được tài trợ kinh phí;
- Sử dụng các dịch vụ thông tin được triển khai trong cộng đồng OER: dịch vụ khai thác thông tin; dịch vụ đào tạo, ...

Kinh phí từ hoạt động đóng góp tự nguyện: OER đem lại lợi ích chung cho cộng đồng theo cơ chế mở. Việc huy động đóng góp, tài trợ kinh phí từ những cá nhân, tổ chức trong và ngoài cộng đồng OER là điều phù hợp. Bởi một khi đã thu nhận miễn phí các giá trị nhất định từ nguồn lực OER, các cá nhân hay tổ chức (đặc biệt là những đối tượng hưởng lợi trực tiếp từ OER) có thể sẽ đóng góp tài chính cho sự tồn tại và phát triển ổn định của OER.

Công nghệ: Công nghệ đầu tư cho hệ thống OER có thể chia thành các nội dung chính, đó là: hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, quy trình công nghệ, và giải pháp mạng kết nối (Stacey, 2010). Hệ thống tập trung vào các nội dung: xử lý dữ liệu theo chuẩn công nghệ và chuẩn nghiệp vụ; đưa ra tổ chức khai thác với nhiều công cụ và dịch vụ khác nhau.

Con người: Để hệ thống OER vận hành, nhiều nhóm nhân lực tham gia vào quá trình này như: nhóm quản lý, nhóm nghiệp vụ, nhóm giải pháp, nhóm kỹ thuật, ... Tuy nhiên, yếu tố con người được đề cập đến trong quy trình bài viết này là nhóm nhân lực tạo lập và đồng thời khai thác tài nguyên giáo dục OER, cụ thể là các nhóm:

- Người dạy: giảng viên, chuyên gia;
- Người học: sinh viên, học viên sau đại học, nghiên cứu sinh;
- Chuyên gia nghiên cứu;

KẾT LUẬN

Tài nguyên giáo dục mở là giải pháp phù hợp cho các trường đại học trong quá trình phát triển nguồn học liệu phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức. Việc triển khai OER tại trường đại học là cần thiết, tuy nhiên để triển khai thành công, ngoài sự thông suốt và thống nhất về nhận thức, trường đại học còn phải nắm bắt đầy đủ các yếu tố cơ bản của OER cùng mô hình hoạt động của cộng đồng này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Clements, K. I., & Pawlowski, J. M. (2012). User-oriented quality for OER: Understanding teachers' views on re-use, quality, and trust. *Journal of Computer Assisted Learning*, 28(1), 4-14.
2. Creative Commons. Retrieved from <http://creativecommons.org/>.
3. Downes, S. (2007). Models for Sustainable Open Educational Resources. *Interdisciplinary Journal of Knowledge and Learning Objects*. Volume 3, pp. 29-44.
4. Johnstone, S. M. (2005). Open educational resources serve the world. *Educause Quarterly*, 28(3), 15.
5. Kurshan, B. B. (2008). OER Models that Build a Culture of Collaboration: A Case Exemplified by Curriki. *eLearning Papers*, (10), 3.
6. Mackintosh, W., McGreal, R., & Taylor, J. (2011). Open Education Resources (OER) for assessment and credit for students project: Towards a logic model and plan for action.
7. Stacey, P. (2010). Foundation Funded OER Vs. Tax Payer Funded OER – A Tale Of Two Mandates. Retrieved from <http://edtech-frontier.com/tag/oer-framework/>.

8. UNESCO. (2002). Open Educational Resources. Retrieved from <http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/>.
9. Wiley, D., Green, C., & Soares, L. (2012). Dramatically Bringing down the Cost of Education with OER: How Open Education Resources Unlock the Door to Free Learning. Center for American Progress.
10. Witthaus, G. (2012). The OER University: from vision to reality. Proceedings of Cambridge 2012: Innovation and Impact—Openly Collaborating to Enhance Education.

HƯỚNG DẪN VỀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

UNESCO và COL

Tài liệu được xuất bản năm 2011 và được cập nhật năm 2015 bởi Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc – UNESCO và Khối thịnh vượng chung về học tập (Commonwealth of Learning). Tài liệu này có giấy phép Ghi công và Chia sẻ tương tự (CC BY-SA). Tài liệu được dịch bởi Lê Trung Nghĩa và hiệu đính bởi Khoa Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

MỘT SỐ THUẬT NGỮ CƠ BẢN

Xuất bản truy cập mở: Xuất bản truy cập mở là việc phân phối rộng rãi bản điện tử của những bài tạp chí chuyên ngành trên cơ sở được truy cập tự do và không giới hạn¹.

Tài nguyên Giáo dục Mở (OER): Tài nguyên giáo dục mở có thể được coi là bất cứ tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu nào nằm trong phạm vi công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp

¹ Sáng kiến truy cập mở Budapest (<http://www.soros.org/openaccess/read>).

pháp các tài liệu này thông qua hệ thống giấy phép mở. OER có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các kết dự án, video và hình ảnh động. Việc sử dụng các tiêu chuẩn chuẩn kỹ thuật mở tăng sẽ tăng cường khả năng truy cập và sử dụng lại (Atkins, Brown & Hammond, 2007).

Thuật ngữ Tài nguyên giáo dục mở không đồng nghĩa với học trực tuyến (E-Learning) hay học tập linh hoạt (mobile learning). OER có thể được chia sẻ dưới dạng kỹ thuật số hoặc có thể dưới dạng tài liệu in.

Giấy phép mở: Giấy phép mở là phương thức đã được chuẩn hóa nhằm cấp phép và quy định những giới hạn trong truy cập, sử dụng, thay đổi mục đích, sử dụng lại hay phân phối lại các tác phẩm.¹

Để biết thêm các định nghĩa của các thuật ngữ liên quan, xin xem cuốn “Sổ tay Hướng dẫn cơ bản về Học liệu mở (Butcher, 2011)”, do UNESCO và COL phát hành.²

1. GIỚI THIỆU

1.1. Mục đích của tài liệu hướng dẫn

Tài nguyên giáo dục mở (OER) là các tài liệu được sử dụng để hỗ trợ cho giáo dục mà có thể tự do truy cập, sử dụng lại, sửa đổi và chia sẻ. Do vậy tài liệu này phác họa các vấn đề chính của OER và đưa ra các gợi ý cho việc tích hợp OER vào giáo dục đại học.

Mục đích của tài liệu nhằm khuyến khích chính phủ, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, các trường đại học đầu tư có hệ thống vào sản xuất, tùy biến thích nghi và sử dụng OER qua đó đưa OER vào giáo

¹ Tài sản sáng tạo công cộng (<http://creativecommons.org/licenses/>) và định nghĩa mở (<http://opendefinition.org/guide/>).

² Xem Sổ tay Hướng dẫn cơ bản về Học liệu mở (OER) <http://www.col.org/oerBasicGuide>.

đại học để cải thiện chất lượng các chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng của việc dạy và học đồng thời làm giảm chi phí đào tạo.

1.2. Cơ sở ra đời của tài liệu hướng dẫn

1.2.1. Bối cảnh giáo dục đại học

Nền kinh tế toàn cầu hiện nay được dẫn dắt bởi tri thức, các hệ thống giáo dục đại học đóng các vai trò chính trong phát triển xã hội và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, chúng ta đang đổi mới với các thách thức lớn trong việc đáp ứng các đòi hỏi về tuyển sinh ngày càng cao trên toàn thế giới. Các dự báo cho thấy rằng tuyển sinh toàn cầu hiện nay là 165 triệu người và sẽ tăng thêm 98 triệu người vào năm 2025. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này có lẽ không đi kèm với sự gia tăng tương ứng trong các tài nguyên nhân lực và tài chính sẵn sàng cho khu vực giáo dục đại học.

Nhiều trường đại học đang kết hợp công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) vào việc quản lý và điều hành của họ để phục vụ cho sinh viên học tập hiệu quả hơn, giảm chi phí và để chuẩn bị cho họ sẵn sàng làm việc trong môi trường năng động. Tuy nhiên, ở nhiều nước đang phát triển, sự đầu tư cho công nghệ thông tin như phần cứng, phần mềm và kết nối Internet để tiếp cận OER vẫn còn là một thách thức. Vì vậy, điều cần thiết là phải điều chỉnh lại các phương pháp sư phạm trong lĩnh vực dạy học và tài liệu học tập sao cho phù hợp với môi trường mở trong khi vẫn đảm bảo chất lượng đào tạo cao và cơ hội giáo dục phù hợp.

CNTT-TT đang làm gia tăng đáng kể khả năng truyền thông tin qua các hệ thống thông tin toàn cầu, dẫn tới sự bùng nổ trong việc tạo lập và chia sẻ tri thức. Điều này mở ra các cơ hội để tạo ra và chia sẻ một rộng rãi hơn các tài nguyên giáo dục, qua đó đáp ứng được các nhu cầu đa dạng của sinh viên. Thông tin số với sự dễ dàng chia sẻ và lan truyền

trên mạng đã đặt ra những thách thức đáng kể cho vấn đề về sở hữu trí tuệ, các vấn đề bản quyền và các mô hình kinh doanh học liệu mở.

Truy cập trực tuyến tới OER đang gia tăng, đi cùng với kết nối mạng xã hội và việc học tập cộng tác, đã tạo ra những cơ hội cho đổi mới cho giáo dục đại học.

1.2.2. Cấp phép mở và sự nổi lên của OER

Các giấy phép mở đã nổi lên trong một nỗ lực để bảo vệ các quyền tác giả trong các môi trường nơi mà nội dung (đặc biệt khi được số hóa) có thể dễ dàng được/bị sao chép mà không có sự cho phép. Các giấy phép mở đảm bảo rằng việc sao chép và chia sẻ xảy ra bên trong khung pháp lý có cấu trúc là mềm dẻo hơn so với giữ bản quyền tất cả (All Rights Reserved). Chúng cung cấp sự cho phép được đưa ra một cách cẩn thận, trong khi nói lỏng các hạn chế bản quyền truyền thống.

OER là một phần của quy trình này. Chúng cho phép mềm dẻo hơn trong sử dụng, sử dụng lại và tùy biến thích nghi các tư liệu/tác phẩm trong các môi trường, mục đích khác nhau, trong khi đó tác giả có tác phẩm được thừa nhận.

Một số người bảo vệ OER nói rằng lợi ích chính của nội dung mở nằm ở chỗ nó là ‘tự do’, nhưng điều này hiểu như vậy là chưa đúng. Nội dung mở có thể được chia sẻ với những người khác mà không yêu cầu sự cho phép và không có việc trả tiền giấy phép hoặc các phí truy cập khác. Tuy nhiên, một số chi phí quan trọng phải được tính tới. Việc tận dụng ưu thế của OER một cách có hiệu quả đòi hỏi các đơn vị đào tạo cần đầu tư có hệ thống vào thiết kế chương trình/khoa học và phát triển và thu tập được các tư liệu. Cần có thời gian phải để phát triển các khóa học và các tư liệu, tìm kiếm OER thích hợp mục tiêu đào tạo, tùy biến OER phù hợp với nhu cầu và thương thảo việc cấp phép bản quyền (nếu tư liệu không được cấp phép mở). Cũng có các chi phí liên quan như mua sắm và duy trì hạ tầng CNTT-TT.

Các cơ sở giáo dục đang tiến hành đầu để cải thiện chất lượng dạy và học. Họ thúc đẩy việc chia sẻ các tư liệu ngàng hàng và làm phong phú chương trình đào tạo. Các trường đại học sử dụng và tùy biến OER là cách đầu tư có hiệu quả về chi phí vào thiết kế và phát triển các tư liệu.

1.2.3. Tiềm năng biến đổi của OER

Yêu cầu gia tăng đối với giáo dục đại học và sự triển khai liên tục hạ tầng CNTT-TT đã tạo ra những thách thức cho các cơ sở giáo dục đại học điều kiện các nguồn tài nguyên bị hạn chế. Điều này yêu cầu các cơ sở giáo dục triển khai một cách có hệ thống các nội dung sau:

- Phát triển và cải thiện chương trình đào tạo và tài liệu học tập.
- Thiết kế chương trình và các khóa học.
- Tổ chức các buổi giao lưu với sinh viên và giữa các sinh viên với nhau.
- Nâng cao chất lượng giảng dạy và học liệu.
- Thiết kế các công cụ đánh giá hiệu quả cho các môi trường khác nhau.
- Gắn kết với nhu cầu việc làm.

Học liệu mở có thể có đóng góp đáng kể vào những quá trình này. Tuy nhiên, học liệu mở không tự động dẫn đến chất lượng, hiệu quả đào tạo, hiệu quả chi phí, mà còn phụ thuộc nhiều vào các quy định thủ tục đặt ra. Tiềm năng giáo dục thay đổi của học liệu mở phụ thuộc vào việc:

1. Cải thiện chất lượng các tài liệu học tập thông qua các quá trình đánh giá ngang hàng;
2. Tận dụng được lợi ích của việc điều chỉnh, cá nhân hóa và địa phương hóa;

3. Nhấn mạnh đến tính chất mở và cải thiện chất lượng;
4. Xây dựng năng lực cho sự sáng tạo và sử dụng học liệu mở như một phần của công tác phát triển chuyên môn cho đội ngũ giảng viên;
5. Phục vụ, đáp ứng các nhu cầu thông tin của sinh viên;
6. Tối ưu hoá việc sử dụng nhân sự và ngân sách của các cơ sở giáo dục;
7. Phục vụ sinh viên bằng tiếng bản địa;
8. Khuyến khích sinh viên lựa chọn và điều chỉnh học liệu mở cho phù hợp nhằm làm cho họ tham gia tích cực hơn vào quá trình học tập.
9. Sử dụng tài liệu được xây dựng tại cơ sở và có sự ghi công xứng đáng.

Tiềm năng biến đổi của OER cũng bao gồm những lợi ích của việc chia sẻ và cộng tác giữa các cơ sở đào tạo và các quốc gia, và vai trò đột phá có tính sáng tạo của OER trong việc mở ra các mô hình giáo dục mới.

1.3. Phạm vi của các chỉ dẫn

Với tiềm năng của OER trong việc cải thiện các hệ thống giáo dục đại học, UNESCO và Khối thịnh vượng chung về Học tập - COL (Commonwealth of Learning) đã phát triển tài liệu chỉ dẫn này trên cơ sở xin ý kiến rộng rãi trên toàn thế giới, để hỗ trợ các chính phủ, các cơ sở/các nhà cung cấp giáo dục đại học, đội ngũ các nhà nghiên cứu, các tổ chức sinh viên và các cơ sở chứng nhận và đảm bảo/công nhận chất lượng. Tài liệu đi kèm của UNESCOCOL, *Chỉ dẫn Cơ bản về các Tài nguyên Giáo dục Mở (A Basic Guide to Open Educational Resources)* (Butcher, 2011)¹, cung cấp thông tin chi tiết hơn về tất cả các khía cạnh của OER.

1 Xem <http://www.col.org/oerBasicGuide>.

2. CHỈ DẪN CHO CÁC BÊN THAM GIA PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

2.1. Chỉ dẫn cho các chính phủ

Vai trò của các chính phủ trong giáo dục đại học ở mỗi quốc gia là khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung các chính phủ thường đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập các chính sách cho các hệ thống giáo dục đại học. Họ có sự quan tâm trong việc đảm bảo rằng những đầu tư công trong giáo dục đại học đóng góp hữu ích và có hiệu quả về chi phí cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Hầu hết các chính phủ cũng hỗ trợ tài chính cho một vài trường đại học.

Các chính phủ thường đòi hỏi các tài liệu hữu ích cho giáo dục được phát triển bằng ngân sách nhà nước phải sẵn sàng theo các giấy phép mở. Việc chia sẻ các tư liệu giáo dục sẽ cải thiện chất lượng, sự minh bạch và tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục đại học của mọi người dân. Các chính phủ có thể sử dụng các chế độ cấp phép mở để gia tăng hiệu quả đầu tư công bằng việc tạo thuận lợi cho sử dụng, chia sẻ, lan truyền các tài nguyên giáo dục, từ đó sẽ hạn chế đầu tư bổ sung.

Các chính phủ cần:

- (a) *Hỗ trợ sử dụng OER thông qua vai trò hoạch định chính sách giáo dục đại học.* Điều này có thể bao gồm việc khuyến khích và hỗ trợ sử dụng OER nhằm hỗ trợ cho các hình thức học tập đa dạng người học cũng như việc hỗ trợ các chương trình nghị sự hòa nhập xã hội quốc gia. Bằng cách này, sẽ khuyến khích sự tiếp cận bình đẳng tới giáo dục đại học và cải thiện kết quả đầu ra của việc học tập cho tất cả những người học. Để đảm bảo tính bền vững, chính phủ nên xây dựng một chương trình phát triển và khai thác OER một cách hiệu quả trong các trường đại học.

- (b) Xem xét việc tùy biến thích nghi các khung cấp phép mở. Xây dựng khung cấp phép phù hợp nhằm tăng cường khả năng chia sẻ tài nguyên giáo dục đại học, vấn đề này có thể là một phần trong khuôn khổ chính sách chung về quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền trong giáo dục đại học bao gồm cả các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy. Khung cấp phép như vậy cũng có thể điều chỉnh cả bản quyền và sở hữu trí tuệ của tài liệu giáo dục do các bộ và các cơ quan chính phủ tạo ra.
- (c) Xem xét việc áp dụng các tiêu chuẩn mở. Mục đích là để đảm bảo sự truy cập đầy đủ và sử dụng/chia sẻ các tài nguyên trong giáo dục đại học. Điều này bao gồm cả các báo cáo nghiên cứu và giáo dục nhằm đảm bảo các dữ liệu có thể dễ dàng được cập nhật khi phần mềm thay đổi. Những quy chuẩn như vậy có thể bao gồm tài liệu giáo dục do các cơ quan ban ngành của chính phủ xây dựng và các cơ quan nhận hỗ trợ của chính phủ để xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục.
- (d) Nâng cao nhận thức của cộng đồng về OER. Bao gồm việc phổ biến và chia sẻ các trường hợp điển hình, những kinh nghiệm thành công trong việc xây dựng và khai thác học liệu mở. Bên cạnh đó, Chính phủ cần phổ biến cho các đối tượng tham gia xây dựng học liệu mở năm được các vấn đề về chính sách pháp lý, đặc biệt là vấn đề quyền sở hữu trí tuệ trong chia sẻ thông tin các tài nguyên trực tuyến.
- (e) Thúc đẩy các chiến lược kết nối / CNTT-TT quốc gia. Chính phủ định hướng và thúc đẩy phát triển CNTT-TT thông qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy cập và chia sẻ nội dung trên trực tuyến. Sự hỗ trợ như vậy có thể tập trung vào việc đảm bảo cung cấp bền vững khả năng kết nối và sự truy cập của sinh viên/đội ngũ giáo viên trong hệ thống giáo dục đại học.

(f) *Hỗ trợ sự phát triển và chia sẻ bền vững các tư liệu học tập có chất lượng.* Chìa khóa cho sự phát triển và sử dụng bền vững OER chính là việc hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học, cá nhân và tập thể để sản xuất và chia sẻ các tài nguyên giáo dục chất lượng cao. Điều này có thể bao gồm sự hỗ trợ cho các sáng kiến quốc gia để phát triển nội dung và phát triển các kho và các thư mục OER, cũng như việc xây dựng các cơ chế thúc đẩy chất lượng trong OER. Không có chiến lược nào phù hợp cho mọi tình huống, nhưng nếu phát triển OER được điều phối bởi các cơ quan chính phủ và sự phối hợp của các bên tham gia, sẽ thu được những kết quả tốt nhất.

2.2. Các chỉ dẫn cho các cơ sở giáo dục đại học

Các cơ sở đào tạo đại học đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc hỗ trợ đội ngũ giảng viên tạo lập môi trường học tập và giảng dạy hiệu quả đồng thời cung cấp cho họ cơ hội cho họ phát triển chuyên môn của mình. Xây dựng và phát triển tài nguyên học tập đều là những phần không thể thiếu của quá trình này. Các cơ sở giáo dục đại học cần tích cực tạo ra học liệu mở và sử dụng học liệu mở của các nơi khác.

Tài nguyên học tập được thiết kế để khuyến khích mỗi cá nhân sinh viên tự tìm hiểu thông tin, ý tưởng và nội dung hơn là việc chỉ sử dụng các giáo trình, bài giảng (truyền thống). Với việc đưa những tài nguyên học tập như vậy thành một phần không thể thiếu được của quy trình giảng dạy và học tập, nhằm tăng cường sử dụng tài nguyên học tập một cách hiệu quả hơn do sự hạn chế thời gian của giờ giảng trực tiếp trên lớp cho sinh viên, khuyến khích sự tham gia của sinh viên vào bài giảng và tăng cường thảo luận, tính sáng tạo, ứng dụng thực tiễn và các hoạt động nghiên cứu.

Trong khi triển khai các khóa học và xây dựng các tài nguyên học tập cho khóa học này, giảng viên thường dựa vào nguồn học liệu sẵn có.

Kho OER ngày một tăng không chỉ mở rộng sự lựa chọn của họ, mà còn tạo ra các cơ hội cho các tài nguyên mới sẽ được tùy biến thích nghi cho phù hợp với bối cảnh địa phương về văn hoá và nhu cầu học tập mà không cần các cuộc thương lượng bản quyền cũng như tránh được sự chồng chéo về phát triển nội dung.

Kinh nghiệm chỉ ra rằng, khi các trường đại học xây dựng các khóa học và cung cấp các tư liệu chất lượng tốt một cách công khai trực tuyến, thì họ có thể lôi cuốn được sinh viên, mở rộng uy tín cơ sở của họ và cải thiện dịch vụ công của họ. Các cơ sở như vậy cũng có thể đi xa hơn trong phô biến các kết quả nghiên cứu và vì thế lôi cuốn được tiền vốn nghiên cứu. Tuy nhiên, các cơ sở phải định vị OER trong việc nâng cao thương hiệu và tính tới nguồn thu từ việc bán các tư liệu giáo dục mà họ tạo ra.

Trong bối cảnh này, các cơ sở giáo dục đại học cần:

- (a) *Xây dựng chiến lược phát triển đơn vị tích hợp OER.* Tài liệu chỉ dẫn này gợi ý các nội dung mà trường đại học có thể xem xét trong việc xây dựng chiến lược phát triển của tổ chức để tích hợp OER vào các hoạt động của đơn vị mình.
- (b) *Đưa ra những khuyến khích hỗ trợ đầu tư vào phát triển, tiếp thu và điều chỉnh tài liệu học tập chất lượng cao* Các chính sách của các đơn vị đào tạo nên được rà soát lại để:
 - Khuyến khích sự lựa chọn và điều chỉnh học liệu mở cho phù hợp cũng như phát triển tài liệu mới;
 - Tăng cường xuất bản tài liệu giáo dục mở trong các quy trình đào tạo ở tại cơ sở mình;
 - Tăng cường nghiên cứu việc sử dụng, sử dụng lại và thay đổi mục đích của học liệu mở;

- Tăng cường, khuyến khích sinh viên xuất bản các công trình của mình (dưới sự hướng dẫn của giảng viên ở từng cơ sở giáo dục) theo giấy phép mở theo quy định;
 - Thực hiện cơ chế giám sát việc đưa học liệu mở vào cơ sở giáo dục đại học, cho từng đối tượng và các cá nhân cụ thể trong đơn vị;
 - Tăng cường sự cộng tác phát triển nguồn tài nguyên giáo dục mở ở trong và ngoài đơn vị;
 - Có các hình thức khuyến khích và khen thưởng giảng viên thích hợp trong việc phát triển, thu nhận và điều chỉnh tài liệu học tập;
 - Đảm bảo việc phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của giảng viên để họ tham gia vào thiết kế và phát triển chương trình đào tạo, khoá học và tài liệu một cách thuận lợi.
- (c) *Nhận thức được vai trò quan trọng của các tài nguyên giáo dục bên trong các quy trình đảm bảo chất lượng.* Điều này nên bao gồm việc thiết lập và duy trì quy trình nội bộ khắc khe để thẩm định chất lượng các tư liệu giáo dục trước khi xuất bản chúng như là OER.
- (d) *Xem xét việc tạo ra các chính sách bản quyền mềm dẻo.* Các chính sách như vậy cần tạo điều kiện cho giảng viên yêu cầu giữ một số quyền về bản quyền hoặc thay đổi trật tự cấp phép một cách đơn giản khi thấy cần thiết. Các chính sách này có thể là một phần của quy trình bao quát hơn tại cơ sở. Quy trình này đảm bảo các chính sách về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền và quyền riêng tư được thiết lập và được thể hiện trong tất cả các hợp đồng pháp lý và điều kiện làm việc.
- (e) *Cam kết thực hiện việc xây dựng năng lực của cơ sở đào tạo.* Tiến hành nâng cao nhận thức, xây dựng năng lực (phát triển

nguồn nhân lực) và xây dựng mạng lưới/chia sẻ cho các thành phần đối tượng khác nhau để phát triển năng lực toàn diện theo yêu cầu nhằm tạo điều kiện sử dụng học liệu mở hiệu quả hơn.¹ Những hoạt động này nhằm mục đích khuyến khích, thống nhất quan điểm chung về thực hiện giáo dục mở trong đơn vị, phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của đơn vị, gắn kết với các hình thức khen thưởng phù hợp.

- (f) *Đảm bảo sự truy cập CNTT-TT cho giảng viên và các sinh viên.* Điều này có nghĩa là cố gắng đảm bảo đội ngũ giảng viên và sinh viên tiếp cận được cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng phần mềm và nối mạng ở mọi nơi để truy cập vào Internet và phát triển hoặc điều chỉnh các loại tài liệu giáo dục cho phù hợp. Bao gồm các ứng dụng phần mềm, như công cụ biên tập nội dung trang web, các hệ thống quản lý nội dung, các mẫu và bộ công cụ để tạo điều kiện cho sự sáng tạo và việc sử dụng các tài nguyên giáo dục đã được thiết kế để có thể điều chỉnh². Cũng có thể là phát triển một kho sản phẩm của giảng viên và sinh viên chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập, đồng thời nâng cao hiểu biết về sự khác nhau giữa chia sẻ/cộng tác đúng đắn với việc sao chép trái phép nội dung. Giảng viên và sinh viên cũng cần được đào tạo/ phát triển chuyên môn và hỗ trợ sử dụng các hệ thống này.
- (g) *Phát triển các chính sách và triển khai việc lưu trữ và truy cập OER.* Điều này gồm khả năng lưu trữ, quản lý và chia sẻ tài nguyên và nội dung, cả trong và ngoài đơn vị, giúp nâng cao khối lượng kiến thức về học thuật, đảm bảo, chất lượng, hiệu quả trong môi trường học tập của nhà trường ngày càng tăng

¹ Danh mục đầy đủ những kỹ năng và năng lực phù hợp trong Phụ lục 1.

² Xem Phụ lục 2

lên cùng với kho kiến thức của đơn vị ngày càng lớn mạnh. Việc này có thể được thực hiện hiệu quả nhất trong khuôn khổ chiến lược phối hợp với các quốc gia hoặc hợp tác với các mạng lưới học liệu mở toàn cầu và các kho học liệu theo các quy chuẩn mở.

- (h) *Định kỳ đánh giá việc triển khai OER của đơn vị.* Những hoạt động đánh giá như vậy sẽ giúp đơn vị xác định được hiệu quả của các chính sách và việc thực hiện của mình. Bao gồm đánh giá mức độ sử dụng các tài liệu giáo dục đã được cấp phép mở trong các chương trình giáo dục đại học. Nó cũng có thể gồm đánh giá tác động của việc sử dụng các tài liệu giáo dục đã được cấp phép mở này tới công tác đào tạo của các cơ sở giáo dục và tác động của nó đến chi phí để phát triển/mua tài liệu giảng dạy và học tập chất lượng cao cho các chương trình đào tạo đại học. Trên cơ sở đánh giá định kỳ việc thực hiện của từng cơ sở giáo dục, đơn vị nào thực hiện tốt có thể đưa ra để giới thiệu những kinh nghiệm mới trong quá trình triển khai, thực hiện nhằm quảng bá các tác phẩm và các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục mở.

2.3. Các chỉ dẫn cho giảng viên

Đội ngũ giảng viên là nhân tố quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng dạy và học của một trường đại học. Họ là đóng vai trò trung tâm trong quá trình giảng dạy và học của sinh viên. Các giảng viên đang đối mặt với một loạt các thách thức, bao gồm:

- Các căng thẳng về thời gian trong việc chuẩn bị chương trình giảng dạy và việc lựa chọn, tùy biến thích nghi và/hoặc phát triển các tư liệu và các công cụ đánh giá việc dạy và học;
- Truy cập tới các tư liệu dạy và học thích hợp, có chất lượng cao;

- Yêu cầu đáp ứng các nhu cầu đa dạng của học sinh, sinh viên và phù hợp với từng độ tuổi;
- Việc thay đổi các môi trường dạy và học (các tiếp cận từ hướng tới giáo viên sang hướng tới người học);
- Sự truy cập gia tăng của sinh viên tới các tư liệu trên trực tuyến, mạng xã hội và các cơ hội xuất bản trên trực tuyến;
- Các yêu cầu pháp lý về truy cập rộng rãi hơn;
- Nhu cầu đề cập tới cơ sở tri thức rộng lớn và đang gia tăng;
- Nhu cầu cập nhật thường xuyên các kỹ năng của họ về CNTT-TT;
- Các kỳ vọng cao của các sinh viên;
- Tuyển sinh gia tăng.

Trách nhiệm cho việc đảm bảo chất lượng của bất kỳ nội dung nào được sử dụng trong các môi trường dạy và học, bao gồm cả OER, sẽ nằm ở đại đa số với các nhà điều phối chương trình/khoa học và các giảng viên. Giảng viên lựa chọn, hướng dẫn, đưa ra những quy định đọc tài liệu /giáo trình chính nào, gợi ý những tài liệu tham khảo thêm nào, lựa chọn băng video để chiếu hay sử dụng kế hoạch giảng dạy của người khác, thì họ vẫn là những người chịu trách nhiệm cuối cùng cho việc lựa chọn tài liệu bản quyền mở và/hoặc bản quyền đóng, số hóa hay bản cứng để sử dụng. Vì vậy, chất lượng của học liệu mở chủ yếu phụ thuộc vào tài nguyên nào giảng viên chọn để sử dụng, họ điều chỉnh chúng thế nào cho phù hợp với bối cảnh cụ thể và họ tích hợp chúng thế nào vào các hoạt động giảng dạy, đào tạo và học tập. Việc sử dụng học liệu mở có thể giải quyết được nhiều thách thức nêu trên có hiệu quả.

Trong bối cảnh này, đội ngũ giảng viên cần:

- (a) *Phát triển các kỹ năng đánh giá OER.* Điểm bắt đầu tốt là nâng cao tri thức về OER là qua việc khai thác OER đang tồn tại trong các kho/cổng phù hợp và việc xác định những gì có thể được sử dụng cho các khóa học và các module. Giảng viên có thể lấy những học liệu mở hiện có làm chuẩn để so sánh và cải tiến chương trình và phương pháp sư phạm của mình cũng như của người khác. Sự tìm hiểu và sự hỗ trợ/danh giá của đồng nghiệp như vậy cũng có thể phát triển sự tự tin của giảng viên để chia sẻ tài nguyên mới và/hoặc tài nguyên được điều chỉnh để giải quyết những tồn tại của chương trình trong kho học liệu mở chung hiện có, cho phép họ đóng góp vào tri thức toàn cầu.
- (b) *Cân nhắc việc xuất bản OER.* Một số giảng viên có thể khởi xướng làm việc cộng tác ngang hàng (bao gồm cả việc rà soát lại ngang hàng) và xuất bản các tư liệu mở được sản xuất thường xuyên như một phần của việc dạy và học, bao gồm cả các phác thảo khóa học, các cuốn sách hoặc các tờ phát thông tin khóa học, các ghi chép dạy học và các công cụ và tiện ích đánh giá khóa học. Qua thời gian, các làm như vậy có thể sinh ra một kho tài nguyên bên trong các trường đại học. Tài liệu này cung cấp cho các sinh viên sự hiểu biết hơn đối với các lĩnh vực mà họ đang theo học.
- (c) *Tập hợp, tùy biến thích nghi và ngữ cảnh hóa OER đang tồn tại.* Một phần của việc sử dụng học liệu mở hiệu quả là phát triển kỹ năng điều chỉnh học liệu mở hiện có cho phù hợp với bối cảnh đáp ứng các nhu cầu học đa dạng của sinh viên và hỗ trợ các hình thức tiếp cận học tập khác nhau để đạt được mục đích học tập đề ra. Điều này có thể đạt được bằng cách tận dụng và đóng góp vào nguồn tài nguyên chung đa dạng sẵn có trong các kho học liệu mở và chia sẻ thông tin về các vấn

để và các quá trình liên quan đến điều chỉnh và địa phương hóa các tài nguyên cho phù hợp.

- (d) *Phát triển thói quen làm việc nhóm.* Hết như nghiên cứu hiện đại thường là nỗ lực của một đội, nên sự phát triển và sử dụng các tư liệu có khả năng là thành công hơn và làm thỏa mãn hơn cho đội ngũ giảng viên, nếu họ áp dụng tiếp cận theo nhóm.
- (e) *Tìm kiếm sự hỗ trợ của trường đại học cho phát triển các kỹ năng OER.* Để khai thác OER hiệu quả, đội ngũ giảng viên sẽ cần có các kỹ năng và năng lực, như thiết kế các tư liệu, phát triển và định vị chương trình giảng dạy, lựa chọn và tùy biến thích nghi OER. Họ nên nhận được sự hỗ trợ của cơ sở cho sự phát triển chuyên nghiệp trong các lĩnh vực đó, cả như các cá nhân và như các đội¹.
- (f) *Tận dụng các mạng lưới và các cộng đồng chuyên môn.* Đội ngũ giảng viên có thể hưởng lợi lớn từ việc sử dụng các mạng và các cộng đồng chuyên môn để cộng tác phát triển, tùy biến thích nghi và chia sẻ OER, cũng như tham gia trong hội thoại về các kinh nghiệm trong việc dạy và học. Các cộng đồng chuyên môn cũng có thể cung cấp một nền tảng tốt cho việc xuất bản các tài nguyên trong các kho học liệu của trường Đại học.
- (g) *Khuyến khích sự tham gia của sinh viên.* Đội ngũ giảng viên được khuyến khích sử dụng ý kiến phản hồi của sinh viên về OER để cải thiện các tư liệu của riêng họ và khuyến khích các sinh viên xuất bản và đóng góp cho OER. Các sinh viên có thể được khuyến khích và được hỗ trợ trong việc tìm kiếm và sử dụng OER cho các mục đích nghiên cứu tự định hướng, ở

¹ Danh sách chi tiết các kỹ năng thích hợp có trong Phụ lục 1.

các mức độ cao hơn, cho việc phát triển chương trình giảng dạy/các khóa học nghiên cứu của riêng họ.

- (h) *Thúc đẩy OER qua việc xuất bản về OER.* Điều này có thể giúp làm tăng lượng tri thức có sẵn về một chủ đề, đặc biệt nếu nó được thực hiện qua các xuất bản phẩm, các tạp chí mở và các phương tiện thích hợp khác. Điều này có thể bao gồm các bài báo chia sẻ các kinh nghiệm về sử dụng, sử dụng lại và tái mục đích OER và khuyến khích các sinh viên tham gia vào OER.
- (i) *Cung cấp ý kiến phản hồi về việc sử dụng OER.* Việc đưa ra ý kiến phản hồi và các dữ liệu về OER đã được tạo ra, được tùy biến thích nghi, được sử dụng và/hoặc được sử dụng lại, đặc biệt có liên quan tới các thành công trong việc đáp ứng các mục tiêu học tập và các nhu cầu của sinh viên, là một sự đóng góp có giá trị để sử dụng chúng có hiệu quả.
- (j) *Cập nhật tri thức về chính sách về sở hữu trí tuệ, bản quyền và quyền riêng tư.* Điều này đòi hỏi có sự tiếp cận tư vấn và chuyên môn về những vấn đề này cũng như sự hiểu biết chung về các chính sách và những thoả thuận hợp đồng của các cơ sở liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền. Điều đặc biệt quan trọng là phải hiểu rõ các quyền và điều kiện liên quan đến các sản phẩm được tạo ra trong quá trình làm việc và những sản phẩm đó được chia sẻ và sử dụng bởi người khác như thế nào. Đội ngũ giảng viên cũng cần hiểu các chính sách này có thể ảnh hưởng đến quyền của họ thế nào.

2.4. Các chỉ dẫn cho các tổ chức sinh viên

Các xu hướng đang nổi lên trong xã hội hiện nay bao gồm nhu cầu về nguồn nhân lực lao động có trình độ cao toàn cầu có khả năng làm việc, có kỹ năng, kiến thức có thể truyền thụ được, có kỹ năng giao tiếp, tính

sáng tạo và đổi mới trong quá trình hội nhập. Điều này đòi hỏi các trường đại học cần phải chủ động, tiếp cận những xu hướng mới trên thế giới để điều chỉnh cho phù hợp với phát triển của nhà trường, và từ đó kéo theo nhận thức của sinh viên cũng cần phải thay đổi. Tuy nhiên, những thay đổi này gặp phải các thách thức bao gồm: chi phí cho giáo dục ngày càng tăng (gồm cả chi phí cho sách giáo khoa) và chi phí cho việc xác định các khóa học/các chương trình giáo dục phù hợp nhằm đáp ứng được nhu cầu học tập. Sử dụng học liệu mở hiệu quả có thể góp phần giải quyết những thách thức này, thông qua việc làm cho nội dung của các chương trình giáo dục minh bạch hơn và giảm chi phí truy cập chúng.

Sinh viên đóng một phần quan trọng cùng với giảng viên trong việc tạo nguồn tài liệu, điều chỉnh cho thích hợp và sản xuất các tài nguyên học liệu mở hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học.

Để đẩy mạnh vai trò này của sinh viên, các tổ chức sinh viên (cụ thể là Đoàn thanh niên và Hội sinh viên, các hội riêng lẻ) phải có trách nhiệm trong việc định hướng cho sinh viên vai trò và nhiệm vụ của mình nhằm nâng cao chất lượng giáo dục của chính sinh viên.

Mặc dù, đội ngũ giảng viên chịu trách nhiệm chính trong việc tạo ra môi trường giảng dạy và học tập có thể khai thác học liệu mở có hiệu quả; các tổ chức sinh viên (đại diện cho sinh viên - một trong các nhân tố chính của giáo dục đại học) cần phải nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình và kết hợp với các nhân tố khác để vận dụng một cách phù hợp mối quan hệ tương tác giữa các nhân tố với nhau.

Trong bối cảnh này, các tổ chức sinh viên cần làm:

- (a) *Hiểu các vấn đề OER và cam kết thực hiện bảo vệ OER.* Dựa trên sự hiểu biết về những lợi ích kinh tế trong giáo dục của học liệu mở như đã đề cập trong cuốn tài liệu này và tài liệu của UNESCO-COL Hướng dẫn cơ bản về Nguồn tài

nguyên giáo dục Mở (Butcher 2011)¹, các tổ chức sinh viên phải tích cực tăng cường phổ biến để giúp sinh viên nhận thức về tiềm năng của học liệu mở nhằm cải tiến các phương pháp học tập truyền thống, nâng cao nhận thức, tiếp thu các kinh nghiệm mới trong giáo dục.

- (b) *Khuyến khích các thành viên của họ xuất bản tác phẩm như là OER.* Các sinh viên có thể đóng góp đáng kể cho việc tăng sử dụng OER bằng việc xuất bản tác phẩm/tài liệu của họ theo một giấy phép mở. Kho tài liệu của sinh viên có thể phục vụ như tài nguyên học tập chất lượng tốt, trong khi cũng nâng cao nhận thức về sự khác biệt giữa chia sẻ/cộng tác phù hợp và vấn đề đạo văn.
- (c) *Nhận vai trò tích cực trong việc đảm bảo chất lượng OER thông qua các mạng xã hội.* Các tổ chức sinh viên cần khuyến khích sinh viên tham gia vào các môi trường mạng xã hội được thiết lập xung quanh các kho học liệu mở. Như vậy sinh viên sẽ có vai trò tích cực đảm bảo chất lượng nội dung bằng cách có ý kiến, nhận xét về các nội dung nào họ thấy có ích và tại sao lại có ích.
- (d) *Thừa nhận CNTT-TT ngày càng quan trọng của giáo dục đại học và các nhu cầu giáo dục đặc biệt.* Sinh viên nên tham gia vào trong các quy trình ra quyết định của cơ sở để đảm bảo rằng CNTT-TT được chọn là trực tiếp hữu dụng cho các sinh viên, yêu cầu là hội nhập và tuân theo các tiêu chuẩn mở đang tồn tại.
- (e) *Khuyến khích sự tham gia của sinh viên trong các hoạt động hỗ trợ phát triển OER.* Các tổ chức sinh viên có thể ủng hộ, phổ biến và xây dựng chiến lược, tuyên truyền nguồn tài nguyên giáo dục cho phép sinh viên tham gia vào tìm nguồn tài liệu, ứng dụng và xuất bản học liệu mở cùng với các giảng viên. Hơn nữa, các tổ

1 Xem <http://www.col.org/học liệu mở Basicguide>.

chức sinh viên có thể giúp nâng cao chất lượng giáo dục và khả năng tự học của sinh viên bằng cách khuyến khích và ủng hộ việc sử dụng học liệu mở để tự học, nghiên cứu và đạt tới một trình độ cao hơn, tự xây dựng chương trình/khoa học.

2.5. Các chỉ dẫn cho các tổ chức đảm bảo/công nhận chất lượng và công nhận bằng cấp.

Đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp đã trở thành những nhân tố cốt lõi của giáo dục đại học ở tất cả các cấp vì sự đa dạng của nó và sự di chuyển ngày càng tăng của sinh viên, các nhà nghiên cứu và cán bộ chuyên môn khác.

Đảm bảo chất lượng trước hết thuộc về trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học. Mặc dù, các tổ chức đảm bảo chất lượng bên ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển việc kiểm định chất lượng thông qua các hoạt động đánh giá chương trình và rà soát cơ chế đảm bảo chất lượng của nhà trường. Khi đánh giá chất lượng giảng dạy, các tổ chức đảm bảo chất lượng thường xem xét các nguồn tài nguyên giáo dục do các cơ sở giáo dục xây dựng, chỉnh sửa và sử dụng (kể cả học liệu mở). Vì vậy, các tổ chức đảm bảo chất lượng có vai trò trong việc đảm bảo rằng nhà trường phải có các chính sách để hỗ trợ cho việc sử dụng các học liệu mở.

Các tổ chức công nhận bằng cấp cũng phải hiểu được vai trò của học liệu mở trong giáo dục đại học để đảm bảo công bằng trong việc công nhận bằng cấp. Nhiệm vụ của các tổ chức đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp là phải gắn kết chặt chẽ với nhau; các tổ chức công nhận bằng cấp thường phải tin tưởng vào các thông tin do các tổ chức đảm bảo chất lượng cung cấp. Vì thế, các tổ chức công nhận bằng cấp cũng phải quan tâm đến nguồn tài nguyên giáo dục do các cơ sở giáo dục xây dựng, chỉnh sửa và sử dụng.

Trong bối cảnh này, Các tổ chức này cần:

- (a) *Phát triển sự hiểu biết của họ về OER và cách mà nó ảnh hưởng tới sự đảm bảo và thừa nhận chất lượng.* Điều đó bao gồm cả sự đảm bảo rằng các cán bộ chuyên môn tham gia vào các hoạt động đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp phải nhận thức được tầm quan trọng ngày càng tăng của học liệu mở do các cơ sở giáo dục đại học xây dựng và sử dụng. Cần đặc biệt quan tâm tới vấn đề quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền và tăng cường sự hiểu biết về phạm vi cấp phép đối với các tài nguyên giáo dục mở.
- (b) *Tham gia vào trong các tranh luận về OER, đặc biệt về vấn đề bản quyền.* Giống như tất cả các bên tham gia đóng góp trong giáo dục đại học, các tổ chức này đảm bảo và thừa nhận chất lượng sẽ cần gây ảnh hưởng tới phát triển chính sách xung quanh OER, tập trung vào cả các cơ hội và thách thức mà OER tạo ra.
- (c) *Xem xét tác động của OER lên đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp.* Học liệu mở ngày càng phổ biến, điều quan trọng là phải đảm bảo sao cho các nguyên tắc và quy trình đảm bảo chất lượng, công nhận bằng cấp và quá trình hỗ trợ việc sử dụng học liệu mở một cách có hiệu quả. Để làm điều đó, cần thiết phải rà soát lại vai trò và việc sử dụng các học liệu mở nhằm cải thiện chất lượng dạy và học, xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả của việc đưa học liệu mở vào thực tiễn của nhà trường.
- (d) *Áp dụng OER và công nhận nó như là phương thức tốt để đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp.* Giáo dục đại học nên thừa nhận những đóng góp hữu ích của học liệu mở. Trên cơ sở đó các tổ chức đảm bảo chất lượng có thể xác định lại phạm vi và mức độ tiếp cận cộng đồng. Điều này sẽ đảm bảo tập trung chuyển dịch theo hướng: lập và sử dụng các tài nguyên giáo dục mở vào trong nhà trường, đồng thời giám sát vào thực tiễn, đảm bảo chất lượng của tài nguyên giáo dục mở của nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allen, N. (n.d.). Make textbooks affordable. The Student PIRGS. Retrieved from <http://www.studentpirgs.org/textbooks/>
- Atkins, D.E., Brown, J.S., & Hammond, A.L. (2007). A review of the open educational resources (OER) movement: Achievements, challenges, and new opportunities. Retrieved from <http://www.hewlett.org/uploads/files/ReviewoftheOERMovement.pdf>
- Butcher, N. (Author), Kanwar, A. (Ed.), & Uvalić -Trumbić, S. (Ed.). (2011). A basic guide to open educational resources (OER). Vancouver, Canada: Commonwealth of Learning, and Paris, France: UNESCO. Retrieved from <http://www.col.org/oerBasicGuide>
- Chan, L., Cuplinskas, D., Eisen, M., Friend, F., Genova, Y., Guedon, J-C.,... Velterop, J. (2002). Read the Budapest Open Access Initiative. Budapest Open Access Initiative. Retrieved from <http://www.soros.org/openaccess/read>
- Creative Commons. (n.d.). About the licences. Retrieved from <http://creativecommons.org/licenses/>
- Floe. (n.d.) Paving the way toward inclusive open education resources. Retrieved from <http://floeproject.org/>
- Open Knowledge Foundation. (n.d.) Guide to open licensing. Open Definition. Retrieved from <http://opendefinition.org/guide/>

PHỤ LỤC 1

KIẾN THỨC, NĂNG LỰC VÀ CÁC KỸ NĂNG CẦN THIẾT ĐỂ SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ HIỆU QUẢ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Dưới đây là danh mục kiến thức, năng lực và kỹ năng mà các cơ sở giáo dục đại học có thể muốn xây dựng để sử dụng học liệu mở một cách hiệu quả.

Danh mục này nêu rõ những lĩnh vực mà tính chất mở làm gia tăng giá trị và/hoặc những lĩnh vực cần sự quan tâm đặc biệt. Đó là:

1. Vận động và quảng bá cho học liệu mở như là một phương tiện cải thiện chất lượng dạy và học trong giáo dục (Năm rõ khái niệm, thực tiễn, hệ lụy của chính sách, v.v...). Điều này đòi hỏi phải có:

- a) Cam kết ủng hộ khái niệm mở, nếu không mọi cố gắng vận động cho học liệu mở khó có thể thành công;
- b) Hiểu được những ưu điểm và nhược điểm của những cách cấp phép mở khác nhau, đồng thời nắm vững các chính sách hiện hành hạn chế việc sử dụng học liệu mở và cấp phép tài nguyên trí tuệ mở thế nào (đặc biệt tập trung vào những thách thức đối với việc thuyết phục các nhà hoạch định chính sách giáo dục ở những nơi chính sách bản quyền trí tuệ không quy định cấp phép mở);
- c) Hiểu rõ những khó khăn liên quan tới việc sử dụng những nội dung bản quyền đóng trong môi trường mạng đa dạng, các phương thức truyền thông và công nghệ mới, và phải biết rõ ích lợi của học liệu mở với tư cách là những tài nguyên mở có thể được sử dụng, tái sử dụng và điều chỉnh không có giới hạn.

- d) Hiểu rõ những lợi ích kinh tế của học liệu mở trong giáo dục đối với các cơ sở giáo dục và chương trình thương mại, hiệu quả của xuất bản học liệu mở, cũng như chính sách, hợp đồng và tài trợ.
- f) Có kiến thức sâu rộng về các trường hợp thực tiễn sử dụng học liệu mở để minh họa cho các điển hình.
- g) Cập nhật những ý kiến ủng hộ và phản đối việc sử dụng học liệu mở.

2. Chuyên môn pháp lý để có thể:

- a) Hiểu và tham vấn cho mọi người vấn đề bản quyền chung, bản chất của việc cấp giấy phép bản quyền và những cách tiếp cận cấp phép bản quyền khác nhau. Rà soát các chính sách bản quyền, hợp đồng và các điều kiện tài trợ hiện hành trong cơ sở giáo dục, kể cả những chính sách quy định ai sở hữu các nội dung có bản quyền do các nhân viên quản trị mạng, giảng viên và những người khác xây dựng.
- c) Phát triển và sửa đổi cho phù hợp những chính sách về vấn đề riêng tư, bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ nhằm tạo điều kiện và thực hiện những mục tiêu liên quan tới đăng tải học liệu mở.
- d) Xác định những yêu cầu xin phép bản quyền và riêng tư để đăng tải các học liệu này theo giấy phép mở.
- e) Ghi chính xác bản quyền và lời xác nhận từ bỏ quyền bản quyền trong các học liệu khác nhau và trên đa phương tiện.

3. Chuyên môn trong việc xây dựng và giải thích những mô hình kinh doanh chứng minh và minh họa cho việc sử dụng và lợi ích của cấp phép mở cho các cơ sở giáo dục, giảng viên và những người tạo ra các học liệu giáo dục (kể cả các nhà xuất bản).

4. Chuyên môn trong việc xây dựng và thiết kế các chương trình, khóa học và học liệu, đặc biệt tập trung vào giúp các giảng viên tận dụng tiềm năng học tập dựa trên tài nguyên và phương pháp sư phạm lấy sinh viên làm trung tâm trong các chương trình và khóa học của mình. Điều quan trọng là phải có hiểu biết về các cách tiếp cận giáo dục (vd: có khả năng phân biệt giữa học mở, học từ xa, học trực tuyến và học tích hợp và những điểm tích cực của chúng), cũng như hiểu biết về bối cảnh giáo dục chuyên ngành nơi việc học tập đó đang diễn ra.

Bên cạnh đó, đòi hỏi phải có những kỹ năng:

- a) Đánh giá nhu cầu giáo dục.
- b) Quản lý quá trình xây dựng chương trình.
- c) Xác định đúng đối tượng.
- d) Xác định kết quả học tập có hiệu quả và phù hợp.
- e) Xác định các nội dung phù hợp cho các chương trình, khóa học và mô đun.
- f) Phối hợp các chiến lược giảng dạy và học tập phù hợp để đạt những kết quả học tập đã được xác định.
- g) Lập kế hoạch tài chính để đảm bảo cung cấp đủ ngân sách lâu dài cho các chiến lược dạy và học đã được lựa chọn.
- h) Xây dựng và sử dụng một cách có hiệu quả các tài liệu giảng dạy và học tập.
- i) Kết hợp những sáng kiến của sinh viên vào tài liệu trong khi thiết kế.
- j) Thiết kế những chiến lược đánh giá có hiệu quả phù hợp.
- k) Ứng dụng những công nghệ và phương thức phù hợp nhất hỗ trợ kết quả học tập.

- l) Sử dụng các phương tiện truyền thông và công nghệ hỗ trợ cung cấp, tương tác và giúp đỡ sinh viên.
- m) Khai thác học liệu mở, kể cả những hiểu biết về thế mạnh và đặc điểm của các kho chia sẻ chung, các kho chia sẻ chuyên ngành và công cụ tìm kiếm học liệu mở.
- n) Điều chỉnh và kết hợp học liệu mở một cách phù hợp vào các chương trình đã được biên soạn.
- o) Thương lượng với các cá nhân và/hoặc tổ chức bên ngoài về đăng tải và tái đăng tải những tài nguyên theo giấy phép mở.
- p) Những học liệu nào không ở dạng kỹ thuật số thì phải chuyển đổi dạng sử dụng nhận dạng ký tự bằng quang học.
- q) Phải biết:
- Liệu có được phép thay đổi nội dung khi tùy biến các tài liệu không? Nếu được phép thì thay đổi đến mức nào và như thế nào?
 - Nếu như tài liệu được sửa đổi cho phù hợp với một mục đích chuyên biệt nào đó rồi thì nó phải được phản ánh như thế nào trong nội dung đã được sửa đổi.
- r) Lưu ý tới sự cần thiết phải trích dẫn tác giả gốc/nguồn gốc của các nội dung được truy cập để sử dụng thông qua giấy phép mở.
- s) Thực hiện các công đoạn cần thiết để xuất bản các tài liệu in theo yêu cầu.

5. Chuyên môn kỹ thuật. Loại kỹ năng này gắn chặt với những kỹ năng thiết kế và xây dựng học liệu. Học tập dựa trên học liệu và phương pháp lấy sinh viên làm trung tâm ngày càng tận dụng các phương tiện khác nhau và được triển khai trong môi trường trực tuyến, có sự hỗ trợ của các học liệu giáo dục mở ở dạng số sẵn có. Điều này đòi hỏi có kỹ năng:

- a) Tham vấn cho các cơ sở giáo dục về những mặt được và chưa được của việc thiết lập kho học liệu mở của riêng mình, cũng như tham vấn về những cách thức có thể chia sẻ học liệu.
- b) Tạo ra môi trường học tập ảo và kho học liệu vận hành ổn định.
- c) Ủng hộ giảng viên xây dựng các khóa học trong môi trường học tập ảo đang vận hành hoặc mới triển khai.
- d) Phát triển các tài liệu đa phương tiện dựa trên hệ thống máy tính (kể cả tài liệu nghe nhìn).

6. Chuyên môn trong quản lý mạng lưới/các nhóm và cơ sở đào tạo hợp tác thực hiện các dự án khác nhau cải thiện học tập và giảng dạy (kể cả khả năng thích ứng với những môi trường có nhiều thách thức. Ví dụ: không có điện, mệt mỏi, có một số nhân vật khó tính, nguyên tắc của trường và phải tập trung vào các nhiệm vụ trước mắt).

7. Chuyên môn giám sát và đánh giá để thiết kế và tiến hành quá trình đánh giá hình thành, cũng như đánh giá tổng kết dài hơi và/hoặc các hoạt động đánh giá tác động vừa chất lượng giảng dạy và học tập, năng xuất cao hơn, hiệu quả gia tăng v.v...

8. Chuyên môn về quản lý và chia sẻ học liệu một cách hiệu quả bao gồm:

- a) Kỹ năng về kỹ thuật phát triển và duy trì các web platform để đăng tải học liệu mở, trực tuyến, cũng như chia sẻ nội dung và các cơ sở dữ liệu lớn với các web platform khác.
- b) Khả năng khai thác các cơ sở dữ liệu lớn phù hợp và có ý nghĩa vào học liệu mở.
- c) Kiến thức, kỹ năng triển khai nguyên tắc phân loại chuẩn toàn cầu để mô tả các tài nguyên của các ngành, miền khác nhau.

d) Kỹ năng thiết kế và quản lý các trang web tạo ra môi trường trực tuyến trong đó có thể phát hiện và tải các học liệu về một cách dễ dàng.

9. Kỹ năng về truyền thông và nghiên cứu để có thể chia sẻ những thông tin về học liệu mở, dưới dạng cập nhật mạng, bản tin, sách nhỏ thông tin, các trường hợp điển hình, báo cáo nghiên cứu, v.v... Điều này đòi hỏi phải có đầy đủ các kỹ năng cần thiết cho các hoạt động truyền thông, từ nghiên cứu tới phổ biến và có những khái niệm cơ bản về thiết kế đồ họa và trình bày.

PHỤ LỤC 2.

THÚC ĐẨY GIÁO DỤC HỘI NHẬP VÀ CÓ HIỆU QUẢ BẰNG VIỆC THIẾT KẾ OER CHO CÁC NHU CẦU ĐA DẠNG CỦA SINH VIÊN

Sinh viên có cách học khác nhau. Cách học phù hợp với nhu cầu học của mỗi cá nhân sẽ đưa đến kết quả học tập tốt nhất. Học liệu phải mở cho sinh viên truy cập thỏa mãn những nhu cầu học tập đa dạng của họ. Nhu cầu học tập thường bị tác động bởi:

- Cảm giác, động lực, nhận thức, tình cảm và xã hội.
- Phong cách và phương thức học tập.
- Khả năng ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa.
- Khó khăn kỹ thuật, tài chính và môi trường.

Học tập có thể thành công nếu như nhu cầu học tập của mỗi cá nhân sinh viên gắn liền với kinh nghiệm học tập đáp ứng nhu cầu đó. Điều này có thể thực hiện được thông qua hệ thống cung cấp tài nguyên học liệu bằng cách sắp xếp lại học liệu, nơi nào có thể, nâng cao chất lượng học liệu hoặc thay thế cả hoặc một phần bằng học liệu khác đáp ứng mục tiêu học tập tương tự.

Để thực hiện việc này, học liệu hoặc các tài nguyên giáo dục phải:

1. Ghi rõ tài nguyên nào cho nhu cầu học tập gì?
2. Cho phép sáng tạo các phiên bản và cải tiến thông qua giấy phép mở;
3. Hỗ trợ hình thức, định dạng, cách thức linh hoạt (v.d: phóng to cỡ chữ (font), thay đổi độ tương phản màu sắc và sửa đổi cách trình bày cho các sinh viên khiếm thị hoặc trên thiết bị di động);
4. Hỗ trợ cách sử dụng tính năng và dịch chuyển của bàn phím (cho những sinh viên không thể sử dụng được hoặc không có con chuột hoặc con trỏ).
5. Cung cấp tín hiệu âm thanh hoặc mô tả nội dung những thông tin không có văn bản được trình bày trong băng video, biểu đồ, hoặc hình ảnh (cho những sinh viên khiếm thị hoặc không có các thiết bị xem);
6. Cung cấp văn bản các thông tin được trình bày trong băng âm thanh (cho những sinh viên khiếm thính hoặc không có giao diện âm thanh);
7. Không để phần thông tin bằng chữ chồng lên mã số hoặc thông tin bằng chữ khác (tiện cho phần dịch thuật);
8. Chỗ nào có thể, sử dụng định dạng mở tạo điều kiện cho các hệ thống truy cập hoặc thiết bị khác hiển thị và kiểm soát tài nguyên.
9. Tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế về khả năng điều hành liên thông để học liệu mở có thể sử dụng trên nhiều loại thiết bị và ứng dụng khác nhau.

Hệ thống chuyển tải tài nguyên phải cho phép mỗi sinh viên, hoặc nhóm hỗ trợ của mình xác định được nhu cầu học tập hành động của mình.¹

¹ Để có thông tin thêm về những vấn đề này, xin xem dự án Floe (<http://floeproject.org/>).

PHẦN 2:
XÂY DỰNG NỘI DUNG VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG
HỌC LIỆU MỞ

NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI VỀ HỌC LIỆU MỞ

Nguyễn Thị Kim Dung*, Bùi Thanh Thúy**

1. HỌC LIỆU MỞ VÀ VAI TRÒ CỦA HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

1.1. Học liệu mở

Thuật ngữ Học liệu mở (Open Course Ware - OCW) được Viện Công nghệ Massachusetts - MIT (Mỹ) khai sinh vào năm 2002 khi MIT quyết định đưa toàn bộ nội dung giảng dạy của mình lên Web và cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới truy nhập hoàn toàn miễn phí [2].

Sáng kiến này cho phép các trường đại học trên khắp thế giới có thể tham gia cung cấp và mở rộng việc truy cập tài liệu học tập, tạo cơ hội cho những người không có điều kiện bị hạn chế về không gian, thời gian, tài chính được tham gia vào hoạt động giảng dạy và học tập.

Đến nay trang Web về học liệu mở của MIT có trên 2100 môn học (course) bao gồm bài giảng, lịch học, danh mục tài liệu tham khảo, bài

*,** TS., Khoa Thông tin – Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

tập về nhà, bài thi, bài thí nghiệm để người dùng có thể tham khảo cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu của mình [5].

Hiện có một Hiệp hội Học liệu mở (Open Course Ware Consortium) để chia sẻ nội dung, công cụ cũng như phương thức triển khai học liệu mở sao cho đạt được hiệu quả cao nhất [4].

Vậy Học liệu mở (OCW) được định nghĩa như là một xuất bản phẩm số tự do và mở các tư liệu giáo dục chất lượng cao mức đại học. Những tư liệu đó được tổ chức như các khóa học, và thường bao gồm các tư liệu kế hoạch [6].

1.2. Vai trò của học liệu mở trong hoạt động nghiên cứu, học tập của sinh viên

Với tiêu chí “Tri thức là của chung của nhân loại và tri thức cần phải được chia sẻ” rất nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới đã tham gia phong trào OCW để chia sẻ nội dung, công cụ cũng như phương thức triển khai học liệu mở sao cho đạt được hiệu quả cao nhất.

Việc các trường đại học đưa toàn bộ nội dung giảng dạy của mình lên Web đã giúp cho sinh viên và người tự học ở mọi nơi trên thế giới, đặc biệt là từ các nước đang phát triển như Việt Nam, đều có cơ hội như nhau trong việc tiếp cận các tri thức mới.

Tuy nhiên để có thể khai thác và sử dụng được nguồn học liệu mở trên Website của MIT, sinh viên Việt Nam nói chung, sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn nói riêng phải đáp ứng một số yêu cầu sau:

- 1 - Có trình độ ngoại ngữ nhất định.
- 2 - Có kiến thức về công nghệ thông tin.
- 3 - Thành thạo trong việc tìm kiếm, khai thác thông tin trên Internet.
- 4 - Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, xử lý thông tin thu thập được.

5 - Tuân thủ quyền tác giả khi trích dẫn thông tin.

6 - Có khả năng tạo ra các thông tin mới qua việc sử dụng học liệu mở.

Với những tiêu chí này, Học liệu mở ra đời đã mang lại rất nhiều lợi ích cho sinh viên:

- Sinh viên bắt buộc phải có trình độ ngoại ngữ để có thể đọc, dịch được tài liệu từ nguồn học liệu mở. Việc sử dụng ngoại ngữ thường xuyên giúp sinh viên nâng cao khả năng ngoại ngữ của mình.

- Sự phát triển của khoa học công nghệ, việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào đời sống xã hội và công việc giúp người dùng tin nói chung, sinh viên nói riêng có thể kết nối với nhau, với tới mọi nguồn tin khác nhau mà không bị giới hạn về thời gian, khoảng cách.

- Với kiến thức về CNTT kết hợp với trình độ ngoại ngữ người dùng có thể tìm kiếm, khai thác thông tin trên Web phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, học tập của mình một cách chủ động, nhanh chóng và dễ dàng.

- Người dùng phải biết phân tích, tổng hợp các thông tin thu nhận được, xử lý chúng cho phù hợp với yêu cầu của mình. Điều này giúp sinh viên nâng cao kỹ năng văn phong trong nghiên cứu khoa học.

- Việc trích dẫn hay sử dụng thông tin, tài liệu của người khác cho bài viết, bài nghiên cứu của mình đều phải được chỉ nguồn rõ ràng, đầy đủ. Nhờ đó bài viết tăng độ tin cậy, chính xác cao và người trích dẫn đã tuân thủ bản quyền tác giả. Tuy nhiên Học liệu mở lại cho phép người dùng có thể sửa chữa, thay đổi, bổ sung thông tin vào nội dung tài liệu gốc nhưng vẫn phải trích dẫn tác giả gốc.

- Từ những thông tin thu được từ nguồn học liệu mở, kết hợp với nguồn tin do mình tạo ra, người dùng sẽ sản sinh ra các thông tin mới, tiếp tục chia sẻ cho những người dùng tiếp theo.

Chương trình học liệu mở Việt Nam ra đời tháng 11/2005 với sự hợp tác giữa Bộ Giáo dục & Đào tạo, Công ty phần mềm và truyền thông VASC, và Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF). Mục tiêu của Chương trình xây dựng các phương thức để xoá bỏ các rào cản đối với người dùng Việt Nam để có thể tận dụng một cách tối đa các nguồn học liệu mở sẵn có. Ngày 12/12/2007 trang tin chính thức của chương trình học liệu mở đã được bấm nút khai trương tại Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh với Website www.vocw.edu.vn [1; 3].

2. THÁI ĐỘ TIẾP CẬN VÀ QUAN ĐIỂM CỦA SINH VIÊN VỀ HỌC LIỆU MỞ

Để biết được thái độ tiếp cận và quan điểm của sinh viên về vấn đề học liệu mở nhằm đánh giá khả năng sử dụng nguồn tài liệu này của họ, chúng tôi tiến hành khảo sát sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn bằng việc phát Phiếu điều tra. Nội dung phiếu gồm một số câu hỏi:

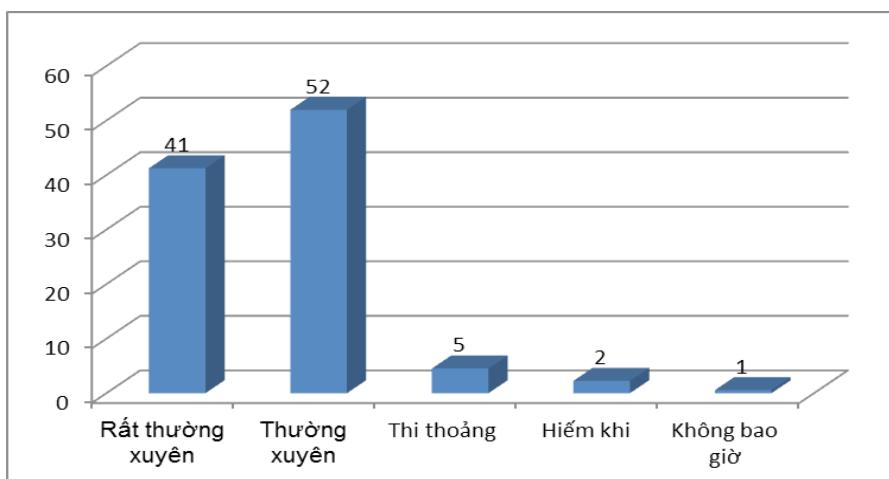
- Bạn có thường xuyên sử dụng nguồn tài liệu trên Internet không? Nếu có, bạn dành bao nhiêu thời gian mỗi ngày?
- Nguồn tài liệu bạn sử dụng là miễn phí hay phải trả tiền?
- Đánh giá của bạn về chất lượng nguồn tin trên Internet mà bạn sử dụng?
- Bạn có sẵn sàng chia sẻ nguồn tài liệu bạn tìm kiếm được và nguồn tài liệu của chính bạn không?
- Bạn có muốn tham gia các khoá tập huấn về cách tìm kiếm, khai thác, xuất bản, chia sẻ thông tin trên Internet?
- Theo bạn đặc điểm của học liệu mở là gì?

Với 180 phiếu điều tra phát ra ngẫu nhiên, chúng tôi thu về 177 phiếu. Tỉ lệ phiếu đạt 99%.

2.1. Mức độ sử dụng tài liệu trên internet

Sinh viên là nhóm người dùng tin trẻ, năng động trong xã hội. Họ luôn chủ động và đi đầu trong việc tiếp cận tới công nghệ trong hoạt động của mình. Với sự phát triển mạnh mẽ của CNTT, việc tiếp cận với máy tính nối mạng Internet với sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Trường) không còn là việc khó khăn.Thêm vào đó, việc đổi mới phương pháp giảng dạy hướng tới rèn luyện các kỹ năng mềm, nâng cao sự tự chủ của sinh viên cũng đang được Trường chú trọng. Trong môi trường học tập này, việc sinh viên phải tự tìm kiếm tài liệu phục vụ cho học tập và nghiên cứu đang được đẩy mạnh.

Kết quả khảo sát cho thấy có tới 93% sinh viên rất thường xuyên và thường xuyên sử dụng nguồn tài liệu trên Internet. Họ dành thời gian một ngày từ 1-6 tiếng để tìm kiếm và sử dụng các thông tin này (92%). Chỉ có 7% sinh viên khai thác ít hơn 1 giờ. Có thể thấy rằng sinh viên hiện nay rất thích sử dụng tài liệu có trên Internet và họ sẵn sàng dành một quỹ thời gian tương đối nhiều cho hoạt động này.

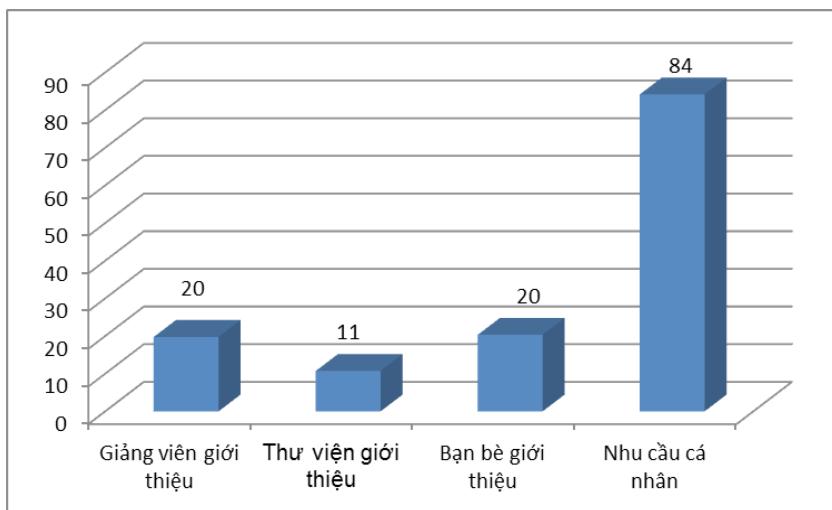


Bảng 1. Mức độ sử dụng tài liệu trên Internet

2.2. Loại tài liệu sử dụng

Theo kết quả khảo sát có tới 94% sinh viên sử dụng tài liệu miễn phí. Nguyên nhân của việc này là do sinh viên là nhóm đối tượng còn đang đi học, hầu hết còn chưa kiếm ra tiền, phụ thuộc tài chính vào gia đình nên không có nhiều khả năng để chi trả. Bên cạnh đó, những thông tin miễn phí này vẫn tạm đủ để phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của họ. Như vậy, sinh viên có nhu cầu rất lớn với những tài liệu được tự do truy cập và sử dụng.

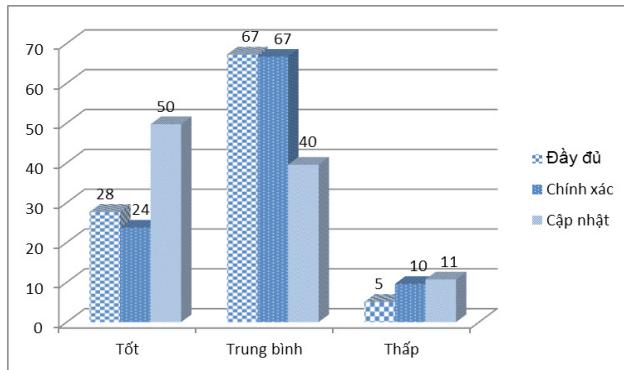
Như đã phân tích ở trên, sinh viên chủ động trong việc tìm kiếm tài liệu phục vụ cho việc nghiên cứu của họ. Chính vì vậy, có tới 84% cho rằng họ tìm kiếm xuất phát từ nhu cầu của bản thân, việc tìm kiếm tài liệu do sự tư vấn từ bên ngoài chiếm tỉ lệ nhỏ. Trong môi trường học tập, mặc dù giảng viên nắm giữ nhiều thông tin quan trọng đối với từng môn học nhưng việc định hướng cho sinh viên tìm kiếm tài liệu trên Internet chưa nhiều chỉ (20%). Nguyên nhân có thể do các tài liệu này thư viện Trường có thể cung cấp được hoặc không có trên Internet, đặc biệt là từ nguồn miễn phí. Bên cạnh đó, đối với hầu hết sinh viên, việc đọc tài liệu bằng tiếng nước ngoài cũng là một trở ngại lớn. Nếu như không được sự tư vấn từ phía giảng viên, rất khó cho sinh viên có thể lựa chọn tài liệu nghiên cứu phù hợp. Trong thời gian tới, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn sẽ đưa môn học “Năng lực thông tin” vào trong chương trình đào tạo nhằm giúp sinh viên biết cách tìm kiếm, đánh giá và khai thác thông tin. Tuy nhiên, hầu hết sinh viên cho tới thời điểm hiện tại đều chưa được đào tạo về kỹ năng tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin. Vì vậy, chất lượng của hoạt động này còn là một vấn đề cần xem xét.



Bảng 2. Tư vấn sinh viên tìm kiếm tài liệu

2.3. Khả năng đánh giá nội dung tài liệu

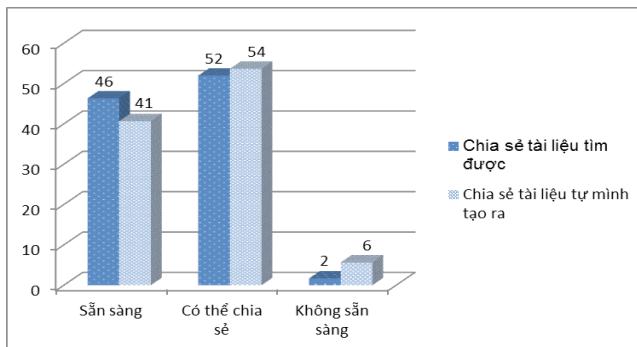
Số liệu khảo sát chỉ ra rằng đa phần sinh viên (67%) đều cho rằng tính đầy đủ và tính chính xác của thông tin trên Internet ở mức độ trung bình. Chưa đến 30% sinh viên cho rằng các yếu tố trên ở mức tốt và số còn lại đánh giá thấp. Trên thực tế, nguồn tài liệu miễn phí trên Internet hiện nay phần nhiều không được kiểm soát nên vấn đề chính xác không được sinh viên đánh giá cao là điều tất yếu. Bên cạnh đó, như đã phân tích ở phần trên, do sinh viên chưa được đào tạo về cách thức tra cứu thông tin, vì vậy những thông tin họ tìm kiếm chưa thỏa mãn được đầy đủ nhu cầu của họ, tính đầy đủ được họ đánh giá không cao. Mặc dù vậy, nguồn thông tin này được 50% số sinh viên đánh giá tốt về độ cập nhật. Bên cạnh sự nhanh chóng trong việc có được tài liệu, đây cũng là một trong những lý do để họ quyết định sử dụng nguồn tin trên Internet cho các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học của mình.



Bảng 3. Đánh giá tính đầy đủ, chính xác và cập nhật nguồn tài liệu trên Internet

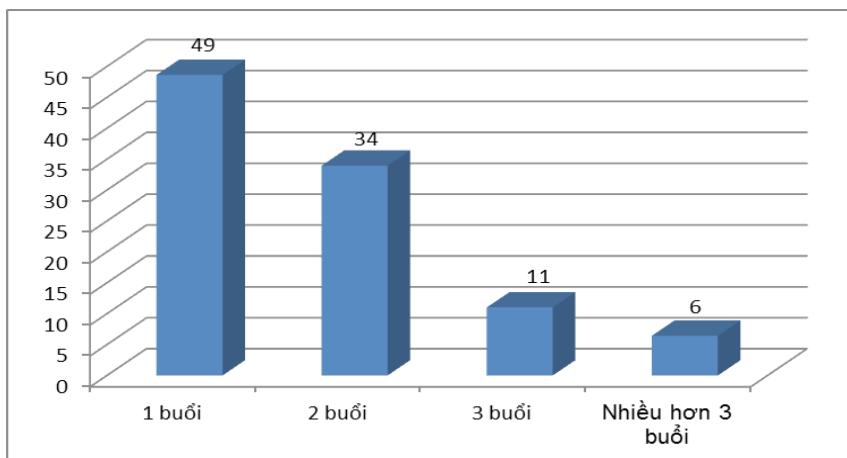
2.4. Khả năng chia sẻ tài liệu trên Internet

Khi được hỏi về khả năng sẵn sàng chia sẻ tài liệu trên Internet, phần lớn sinh viên còn đang phân vân trong việc chia sẻ tài liệu mình tìm kiếm được (52%) hay tài liệu của mình (54%). Một số ít (2-6%) khẳng định họ không chia sẻ các tài liệu này. Họ muốn giữ lại những thông tin nhất định cho riêng họ. Chỉ có 41- 46% sẵn sàng chia sẻ các loại tài liệu họ có. Những con số này không cao, nhưng trong một môi trường khi học liệu mở chưa thực sự được triển khai thì số liệu này là không đáng ngạc nhiên. Có thể nói sinh viên chưa có thói quen chia sẻ, họ nghĩ rằng những thông tin họ khai thác được sẽ mang lại kết quả cao cho họ trong nghiên cứu và học tập, nếu họ chia sẻ có nghĩa thành tích của họ cũng sẽ phải chia sẻ.



Bảng 4. Khả năng chia sẻ nguồn tài liệu

Mặc dù chưa thực sự cởi mở với việc chia sẻ thông tin, nhưng với thái độ luôn sẵn sàng tiếp cận với những điều mới nên có tới 62% sinh viên sẵn sàng tham gia các khóa tập huấn về cách thức tìm kiếm, khai thác, xuất bản và chia sẻ thông tin trên Internet. Kết quả này chỉ ra rằng với nguồn tài liệu khổng lồ đang được cung cấp miễn phí trên mạng như hiện nay sẽ rất khó khăn cho họ trong việc lựa chọn, xử lý, tổng hợp để có được những thông tin mang tính chính xác và giá trị cao, vì thế họ thực sự mong muốn được hướng dẫn cách khai thác, tìm kiếm, xuất bản, chia sẻ thông tin trên mạng. Trong số những sinh viên sẵn sàng tham gia khóa tập huấn, có gần 50% cho rằng họ chỉ có thể dành ra 1 buổi để tham dự khóa tập huấn, số người dành ra 2 buổi là 34%, số còn lại là chấp nhận 3 buổi hoặc nhiều hơn 3 buổi. Như vậy, dù sinh viên có sẵn sàng tham gia tập huấn thì thời lượng mà họ chấp nhận được cho hoạt động này cũng không nhiều.

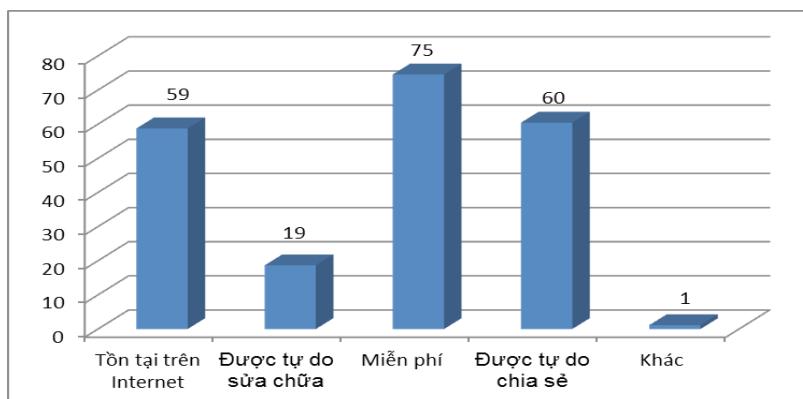


Bảng 5. Thời gian tham dự buổi tập huấn về kỹ năng thông tin

Bên cạnh số sinh viên trên, thì có tới 39% không sẵn sàng tham gia hoạt động tập huấn. Lý do họ đưa ra ở đây là không cần thiết và mất thời gian. Điều này cho thấy họ chưa thực sự hiểu rõ tầm quan trọng của các khóa tập huấn, họ không biết các khóa tập huấn sẽ giúp họ rất nhiều về kỹ năng khai thác, tìm kiếm, xuất bản, chia sẻ thông tin.

2.5. Hiểu biết về khái niệm học liệu mở

Có thể nói Học liệu mở là thuật ngữ vẫn còn khá mới mẻ với sinh viên Việt Nam nói chung, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn nói riêng. Mặc dù Chương trình Học liệu mở Việt Nam ra đời từ tháng 11/2005 nhưng kết quả khảo sát ở trên cho thấy sinh viên mới chỉ bước đầu tiếp cận thuật ngữ “học liệu mở” khi được chúng tôi đưa ra một số gợi ý trong Bảng hỏi. Hầu hết sinh viên mới hình dung học liệu mở có 3 đặc điểm: tồn tại trên Internet, miễn phí và được tự do chia sẻ. Rất ít sinh viên biết rằng học liệu mở cho phép người ta tự do sửa chữa nội dung nhưng vẫn phải trích dẫn nguồn của tác giả gốc. Phải chăng họ nghĩ rằng, nếu tự do sửa chữa nội dung sẽ liên quan tới vấn đề bản quyền tác giả. Vì thế bên cạnh một số câu hỏi nêu trên chúng tôi còn đề cập tới vấn đề trích dẫn nguồn tham khảo khi bạn sử dụng thông tin từ nguồn tài liệu khác. 80% sinh viên cho rằng cần phải chỉ nguồn rõ ràng để đảm bảo quyền tác giả, tránh đạo văn, tăng độ tin cậy, tính chính xác và khoa học cho bài viết, khi cần có thể tìm lại thông tin trích dẫn một cách dễ dàng, nhanh chóng. Tuy nhiên vẫn có 20% sinh viên trả lời “không cần trích dẫn”, lý do họ đưa ra là không cần thiết và mất thời gian, bởi thế mà hiện tượng đạo văn, vi phạm bản quyền tác giả trong các bài nghiên cứu của sinh viên hiện nay vẫn còn mắc phải.



Bảng 6. Thực trạng hình dung về khái niệm học liệu mở

3. NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Với kết quả khảo sát được chúng tôi phân tích ở trên, có thể thấy sinh viên đã bắt đầu và thích thú tiếp cận với học liệu mở ở những hình thái đơn giản nhất: tìm kiếm tài liệu miễn phí trên Internet, sử dụng chúng cho mục đích học tập và nghiên cứu của mình. Họ có nhu cầu rất lớn về nguồn tài liệu này, tuy nhiên khả năng khai thác tài liệu của họ còn ở mức thấp. Đa phần sinh viên có nhu cầu trong việc nâng cao khả năng tìm kiếm, sử dụng và xuất bản thông tin nhưng còn chưa cao. Vì vậy, việc phát triển “Chương trình học liệu mở” theo chúng tôi là rất cần thiết để đáp ứng cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên và họ cũng sẽ sẵn sàng tham gia chương trình này. Tuy nhiên để phát triển Chương trình học liệu mở, đối với sinh viên cần:

- Nâng cao nhận thức của sinh viên về học liệu mở. Khuyến khích sinh viên chủ động chia sẻ nguồn tài liệu của bản thân. Nâng cao nhận thức về bản quyền. Ý nghĩa của việc tạo ra nguồn học liệu mở.

- Đào tạo sinh viên sử dụng phần mềm, khả năng tìm kiếm và khai thác thông tin. Khi đào tạo cần giảng dạy những kiến thức cơ bản, và chú ý thời gian cần ngắn gọn. Tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, có thể lồng ghép vào môn học “Năng lực thông tin”.

- Khuyến khích giảng viên trong việc tham gia vào việc quảng bá và thúc đẩy sinh viên sử dụng nguồn học liệu mở thông qua các môn học mình giảng dạy.

- Cần có những chính sách để trường đại học và các giảng viên ủng hộ chương trình xây dựng học liệu mở. Ví dụ, coi đây như là một tiêu chí để đánh giá chất lượng môn học, trường đại học. Các tiêu chí này cần được công khai tới tất cả cộng đồng, để họ được biết trong việc đánh giá và lựa chọn trường đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dùng Học liệu mở: Việt Nam sẽ có SV đẳng cấp quốc tế. Truy cập tại: <http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/2005/11/512805/>.
2. Giới thiệu chương trình tài nguyên giáo dục mở Việt Nam VOER (VIETNAM OPEN EDUCATIONAL RESOURCES). Truy cập tại: <http://voer.edu.vn/content/gioi-thieu/>.
3. Giới thiệu chương trình học liệu mở Việt Nam VOCW. Truy cập tại: <http://text.123doc.org/document/132810-gioi-thieu-chuong-trinh-hoc-lieu-mo-viet-nam-vocwcac-ung-dung-cua-vocw-co-the-khai-thacqua-mang-vinaren.htm>.
4. Tháng 12/2007: Học liệu mở sẽ online. Truy cập tại: <http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/2007/09/745043/>.
5. Học liệu mở và các khái niệm cơ bản. Truy cập tại: <http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/2007/09/745043/>.
6. Những khái niệm cơ bản liên quan tới tài nguyên giáo dục mở: <http://voer.edu.vn/m/hoc-lieu-mo-va-cac-khai-niem-co-ban/02fd0ea9>.

HỌC LIỆU MỞ TRONG TIẾN TRÌNH HIỆN THỰC HÓA XÃ HỘI TRI THỨC

Nguyễn Thị Đông*

1. HỌC LIỆU MỞ - XU THẾ TẤT YẾU TRONG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TRI THỨC

Xã hội tri thức là hình thái xã hội mới cao hơn xã hội thông tin. Bản chất của xã hội tri thức là sự phát triển tri thức thông qua việc tiếp nhận và xử lý sáng tạo của con người đối với thông tin có sẵn. Như vậy, có thể nói, sự phát triển tri thức phụ thuộc rất nhiều vào cách thức mà mọi người tạo lập, truyền bá và chia sẻ tri thức trong xã hội.

Trên quan điểm “tri thức phải là tài sản chung của nhân loại chứ không thể là hàng hóa trao đổi”, xã hội tri thức quan tâm nhiều hơn tới cơ hội được tiếp cận và sử dụng tri thức của người dùng hơn là cho mục đích thương mại [10]. Với ý tưởng nhân văn: “Tri thức là của chung nhân loại và tri thức cần phải được chia sẻ”, trào lưu học liệu mở đã trở thành nhân tố đặc biệt quan trọng, một xu thế tất yếu khách quan trong tiến trình phát triển xã hội thông tin và tiến tới xã hội tri thức, đảm bảo quyền truy cập thông tin và tri thức cho tất cả mọi người. Theo đó, mọi công dân đều có quyền tự do tiếp cận thông tin và tri thức. Vấn đề ở

* TSKH., Nguyên Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin Khoa học Thống kê, Viện Khoa học Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

đây là phải làm sao để dung hòa tối ưu giữa bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và khả năng thúc đẩy phổ biến rộng rãi tri thức trong cộng đồng, phục vụ mục tiêu tiến bộ xã hội của mọi quốc gia trên thế giới.

Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông đa phương tiện hiện đại, học liệu mở được coi là một ý tưởng mang tính cách mạng và có tác động lớn tới giáo dục đại học [6]. Vì thế, trào lưu học liệu mở đã nhận được sự hưởng ứng rộng rãi của rất nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới. Đồng thời, Hiệp hội học liệu mở (Open Course Ware Consortium - OCWC) cũng đã được thành lập. Với sứ mệnh thúc đẩy giáo dục đào tạo cho mọi người trên toàn thế giới thông qua học liệu mở, OCWC là một cộng đồng gồm hơn 250 trường đại học và các tổ chức trên toàn thế giới cùng cam kết tạo lập một nguồn tài nguyên giáo dục sâu và rộng thông qua hình thức chia sẻ mở [1].

Thuật ngữ Học liệu mở (Open Course Ware - OCW) được Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) đưa ra vào năm 2002, khi MIT quyết định cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới được truy nhập hoàn toàn miễn phí vào toàn bộ nội dung giảng dạy của mình trên Web.

Khái niệm Học liệu mở (OCW) được hiểu là tập hợp có tổ chức các bài giảng, lịch học, danh mục tài liệu tham khảo, bài tập về nhà, bài thi, bài thí nghiệm... được phép truy cập, sử dụng lại, dịch và sửa đổi chúng một cách tự do (miễn phí) cho mục đích giảng dạy, học tập và nghiên cứu thông qua Internet.

Kể từ khi MIT đưa các học liệu mở lên Web và tiếp đó là sự bùng nổ của các tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) đã đánh dấu bước đột phá của thế giới trong việc chuyển đổi từ hệ thống giáo dục đóng, kém linh hoạt, kém liên thông sang hệ thống giáo dục mở [3], phù hợp với xu thế phát triển của xã hội tri thức.

Giáo dục mở (Open Education) là triết lý về cách mà mọi người sẽ sản xuất, xây dựng và chia sẻ tri thức, sao cho mỗi người trên thế giới

đều có thể tự do truy cập và sử dụng tài nguyên giáo dục có chất lượng mà không bị hạn chế bởi các rào cản [11]. Theo đó, Giáo dục mở đòi hỏi phải có một văn hóa mở, tức là văn hóa cộng tác và chia sẻ trong quá trình sản sinh, truyền bá và sử dụng các tài liệu giáo dục, cũng như các kết quả nghiên cứu với tinh thần truy nhập mở và giấy phép mở [3]. Trong hơn một thập kỷ qua, Giáo dục mở đã phát triển thành phong trào, tập trung chủ yếu vào tạo dựng nội dung các tài nguyên giáo dục mở.

Thuật ngữ Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) lần đầu tiên được thông qua tại diễn đàn UNESCO năm 2002 về tác động của OCW đối với giáo dục đại học của các nước đang phát triển dưới sự tài trợ của Quỹ William và Flora Hewlett. Gần đây, Hội nghị Tài nguyên giáo dục mở thế giới năm 2012 được UNESCO tổ chức tại Paris vào tháng 6/2012. Trong đó, Tuyên bố Paris về OER đã được các quốc gia thành viên của UNESCO, trong đó có Việt Nam, nhất trí thông qua. Tuyên bố Paris về OER kêu gọi Chính phủ các quốc gia thành viên UNESCO hỗ trợ phát triển và sử dụng OER, trong đó nêu rõ [9]:

- Khuyến khích nâng cao nhận thức và sử dụng OER;
- Tạo môi trường thuận lợi cho sử dụng công nghệ thông tin-truyền thông;
- Tăng cường phát triển các chiến lược và chính sách về OER;
- Thúc đẩy sự hiểu biết và sử dụng các khung cấp phép mở;
- Hỗ trợ xây dựng năng lực cho phát triển bền vững các tư liệu học tập có chất lượng;
- Khuyến khích các liên minh chiến lược về OER;
- Thúc đẩy sự phát triển và áp dụng OER với các ngôn ngữ và ngữ cảnh văn hóa khác nhau;

- Thúc đẩy nghiên cứu về OER;
- Tạo thuận lợi cho việc phát hiện, tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ OER;
- Thúc đẩy việc cấp phép mở các tư liệu giáo dục được tạo ra từ ngân sách nhà nước.

Khái niệm Tài nguyên giáo dục mở (OER) được hiểu là những nguồn học liệu số hóa, được cung cấp mở, được sử dụng, tái sử dụng và tái phân phối một cách tự do mọi lúc, mọi nơi [5]. Đó là bất kỳ tài nguyên giáo dục nào, được xây dựng ở dạng sẵn sàng để giáo viên và học viên sử dụng cho mục đích giảng dạy, học tập và nghiên cứu, mà không yêu cầu phải trả phí bản quyền hoặc phí giấy phép đi kèm. Trong cấu trúc OER bao gồm các thành phần chính sau [9]:

- Nội dung học: Các chương trình đào tạo thuộc các khoa học đầy đủ; các tài liệu học tập (sách giáo khoa, tuyển tập khoa học, tạp chí, video, các ứng dụng đa phương tiện, các slide trình chiếu, podcasts, bản đồ, bảng tính, các kế hoạch học tập...); các modul nội dung; các đối tượng học tập, đã được từ bỏ một số bản quyền có liên quan, được phép truy cập, sử dụng lại, dịch và sửa đổi chúng một cách tự do (miễn phí).
- Công cụ: Phần mềm hỗ trợ việc tạo lập, phân phối, sử dụng và cải thiện nội dung học tập mở, bao gồm cả việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, các hệ thống quản lý nội dung và quá trình học tập (CLMS), các công cụ phát triển nội dung và các cộng đồng học tập trực tuyến.
- Các tài nguyên bổ sung khác: Các giấy phép sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, các nguyên tắc thiết kế và bản địa hóa nội dung.

Như vậy, với khái niệm đã nêu ở trên, học liệu mở (OCW) chính là cấu phần nội dung học trong cấu trúc của tài nguyên giáo dục mở (OER).

2. ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM VÀ TRÀO LƯU HỌC LIỆU MỞ

Nghị quyết số 29-NQ/TW BCH TƯ khóa XI về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, đã xác định trọng tâm của giáo dục đại học là “đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học” [7]. Theo đó, đòi hỏi giáo dục đào tạo Việt Nam phải nhanh chóng chuyển hệ thống giáo dục cứng nhắc, thiếu liên thông sang hệ thống giáo dục mở; hình thành cơ chế học tập suốt đời gắn với xây dựng xã hội học tập, thực hiện xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế.... Trên tinh thần này, việc xây dựng, phát triển và chia sẻ OCW ở Việt Nam đã trở thành yêu cầu bức thiết, đảm bảo sự thành công của công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam.

Trào lưu OCW và OER ở Việt Nam đang trên những bước đi ban đầu. Dự án Học liệu mở Việt Nam (Vietnam Open Course Ware - VOCW) được bắt đầu xây dựng vào tháng 11/2005 với sự hợp tác giữa Bộ Giáo dục - Đào tạo, Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC, Quỹ Giáo dục Việt Nam - Hoa Kỳ (VEF). Mục tiêu của VOCW là, xây dựng các phương thức nhằm xoá bỏ các rào cản, tạo điều kiện để người dùng Việt Nam có thể tận dụng được tối đa các nguồn học liệu mở sẵn có. Trang Web chính thức của VOCW (www.vocw.edu.vn) đã được bấm nút khai trương tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 12/12/2007 [4]. Sau hơn 2 năm bấm nút khai trương, vào tháng 1/2010 VOCW đã được VEF chuyển giao cho Bộ Giáo dục - Đào tạo Việt Nam để tiếp tục phát triển trong giai đoạn kế tiếp. Như vậy, có thể nói, VOCW đã thành công trong việc đặt nền móng ban đầu cho hoạt động học liệu mở ở nước ta.

Trong cấu trúc nội dung của VOCW, các tài liệu học tập được tạo lập và sắp xếp từ các khối kiến thức nhỏ. Kho nội dung gồm 217 giáo

trình, được chia thành 1101 modul, cho phép mọi người đều có thể truy cập miễn phí, tham khảo các giáo trình, tư liệu học tập và giảng dạy của các trường đại học nổi tiếng trên thế giới và Việt Nam [1]. Đặc biệt, VOCW giúp các giảng viên có thể tập trung vào biên soạn giáo trình mà không mất nhiều thời gian trong tìm kiếm và xử lý các tài liệu về môn học. Các tài liệu trong VOCW mang tính minh bạch rõ ràng, là cầu nối để các nước trao đổi học bổng và thúc đẩy các hoạt động hợp tác giao lưu giáo dục đào tạo với Việt Nam.

VOCW được xây dựng với 2 phiên bản tiếng Anh và tiếng Việt, thu hút sự tham gia của 14 trường đại học Việt Nam trong xây dựng nội dung và chia sẻ tài liệu học tập. Theo dự kiến, VOCW sẽ được mở rộng và cập nhật tài liệu của tất cả các ngành, các môn học với sự tham gia của tất cả các trường đại học, cao đẳng Việt Nam và có thể sẽ mở rộng cho cả tài liệu học tập ở bậc phổ thông.

Trong giai đoạn thử nghiệm (2006-2008), VEF đã tài trợ kinh phí để xây dựng nội dung cho VOCW. Hơn ba mươi chuyên gia Việt Nam là giảng viên từ các trường đại học và viện nghiên cứu trong cả nước đã được mời tham gia xây dựng nội dung cho 24 môn học (8 môn học/ngành) thuộc 3 ngành: Khoa học máy tính, Kỹ thuật điện - điện tử và Công nghệ sinh học [1].

Các tiêu chí xây dựng và thẩm định môn học trong thiết kế nội dung mẫu bài giảng, bài tập, bài thi, giáo trình,... bằng tiếng Anh và có phụ chú bằng tiếng Việt, được các chuyên gia Việt Nam thực hiện trên cơ sở tận dụng các nguồn học liệu mở sẵn có, như MIT OCW, RICE Connexions, OER Commons, các tài liệu và kinh nghiệm của bản thân, cũng như tham gia hội thảo với các chuyên gia Hoa Kỳ. Sau khi được xây dựng xong, nội dung các môn học sẽ được các chuyên gia Hoa Kỳ đánh giá và thẩm định trước khi đưa lên VOCW để người dùng Việt Nam có thể sử dụng. Theo đó, nội dung môn học được xây dựng và thẩm định trước khi đưa vào VOCW phải thỏa mãn các yêu cầu sau [4]:

- Phù hợp với người dùng Việt Nam (được xây dựng bởi các chuyên gia Việt Nam);
- Đảm bảo chất lượng tương đương với các môn học trong một đại học ở Hoa Kỳ (được đánh giá và thẩm định bởi các chuyên gia Hoa Kỳ).
- Có phụ chú tiếng Việt đối với các khái niệm hoặc chủ đề khó để người dùng Việt Nam có thể dễ dàng hơn trong sử dụng.

Nội dung của 24 môn học này hiện đã sẵn sàng cho sử dụng. Các môn còn lại đang được các chuyên gia Hoa Kỳ thẩm định và sẽ lần lượt được đưa lên VOCW. Số lượng, hình thức và nội dung các giáo trình sẽ liên tục được cập nhật tại địa chỉ Web <http://www.vocw.edu.vn/lenses/moet/>. Các giáo trình này chủ yếu được cung cấp bởi các trường đại học Việt Nam, như: ĐHCT, Đại học Đà Nẵng, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Sư phạm kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Hà Nội...

Hiện tại ba trung tâm dữ liệu của VOCW tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh cùng các máy chủ do VEF tài trợ đặt tại 28 trường thành viên đã chính thức đi vào hoạt động. Ngoài 28 trường thành viên, nhiều trường đại học khác trong cả nước đã và đang xúc tiến phối hợp với tổ công tác VOCW để cài đặt cho máy chủ sẵn có của trường mình, giúp cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường nhanh chóng truy cập được nguồn học liệu mở và giảm chi phí đáng kể cho nhà trường trong sử dụng Internet [8].

Như vậy, VOCW đã được xây dựng với mục tiêu tạo ra hệ thống OER của người Việt và cho người Việt, có nội dung phong phú và hữu ích, có thể sử dụng, tái sử dụng và truy nhập miễn phí, trước hết, trong môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học, sau đó, sẽ mở rộng cho toàn xã hội [1].

Triển vọng phát triển OER ở Việt Nam được các nhà hoạch định chính sách đặt trọng tâm vào một số nội dung cơ bản sau [3]:

- Xây dựng hạ tầng cơ sở, công cụ và hỗ trợ kỹ thuật;

- Phát triển học liệu chất lượng cao từ nguồn OER của các đại học hàng đầu thế giới;
- Cung cấp cho cộng đồng các tài nguyên học liệu mở phù hợp với văn hóa và yêu cầu của đất nước;
- Xây dựng phương pháp mới để phát triển các học liệu mở;
- Thành lập cộng đồng người Việt Nam sử dụng OER song hành với khuyến khích sự đóng góp và chia sẻ tri thức;
- Thúc đẩy liên kết mạng với các cộng đồng OER quốc tế.

Có thể nói, định hướng phát triển OER ở Việt Nam đã được các nhà hoạch định chính sách xác định khá toàn diện từ việc xây dựng hạ tầng mạng, đảm bảo các công cụ và hỗ trợ kỹ thuật tới phát triển nội dung OER trên cơ sở khuyến khích sự đóng góp và chia sẻ tri thức của cộng đồng người Việt Nam sử dụng OER, cũng như thúc đẩy liên kết mạng với các cộng đồng OER quốc tế, tiến tới xây dựng một không gian truy cập chung tới OER trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Tuy nhiên, tính khả thi của chính sách phát triển OER ở Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào lộ trình hoạch định chính sách chiến lược phát triển giáo dục đào tạo Việt Nam một cách thiết thực và khả thi chứ không chỉ mang tính hình thức (trên giấy). Đồng thời, để có thể xây dựng hệ thống giáo dục Việt Nam thực sự “mở” đúng hướng và thành công, thì vấn đề quan trọng đầu tiên là cần có giải pháp kịp thời và hữu hiệu nhằm nâng cao nhận thức về OER trong và ngoài ngành Giáo dục, tạo cơ sở đồng thuận xã hội cho việc đề xuất chính sách phát triển OER ở Việt Nam.

3. VAI TRÒ CỦA THƯ VIỆN ĐẠI HỌC TRONG PHÁT TRIỂN HỌC LIỆU MỞ Ở VIỆT NAM

Giáo dục đại học gắn liền với quá trình chuyển giao tri thức và nghiên cứu khoa học. Đầu vào của quá trình này là thông tin/tri thức và đầu ra là nguồn nhân lực phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát

triển kinh tế - xã hội quốc gia. Một trong những nhân tố đặc biệt quan trọng, mang tính quyết định chất lượng đầu ra của quá trình giáo dục đào tạo chính là khả năng cung cấp nguồn học liệu và thúc đẩy việc sử dụng chúng vào hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học một cách thường xuyên và có ý thức của người dùng.

Sự bùng nổ của thông tin và tri thức cùng với áp lực đổi mới giáo dục đào tạo Việt Nam đòi hỏi các thư viện đại học phải có cách thức mới trong tạo lập, quản lý, truyền bá và phổ biến tri thức. Trên góc độ này, việc phát triển học liệu mở ở Việt Nam là vấn đề mang tính chiến lược quốc gia trong hiện đại hóa sự nghiệp giáo dục đào tạo Việt Nam. Là cộng sự đặc lực của giáo dục đào tạo, thư viện đại học giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong tạo lập, lưu giữ, truyền bá và chia sẻ học liệu mở ở Việt Nam, nhằm phá bỏ mọi rào cản trong quá trình phổ biến và chuyển giao tri thức giữa các thế hệ.

Trên tư cách là “giảng đường” thứ hai, thư viện đại học trong thế kỷ 21 đã trở thành trung tâm thông tin của các trường đại học, quyết định chất lượng đầu ra của quá trình đào tạo. Trên quan điểm này, hơn ai hết, thư viện đại học là nhân tố giữ vai trò chủ chốt trong tiến trình phát triển học liệu mở ở Việt Nam. Với ưu thế đặc thù về chuyên môn nghiệp vụ của mình, cán bộ thư viện đại học hoàn toàn có khả năng định vị tìm kiếm, thu thập và xử lý các nguồn học liệu chất lượng cao trên cơ sở chọn lựa từ các nguồn OER của các đại học hàng đầu thế giới và trong nước; khả năng tổ chức lưu trữ các nguồn học liệu đã được xử lý theo các tiêu chí nhất định về cấu trúc, nội dung và công nghệ; khả năng tổ chức phân phối và chia sẻ các nguồn học liệu một cách cởi mở; khả năng đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho mọi người trong truy cập, khai thác và sử dụng các nguồn OER có giá trị, cũng như khả năng khuyến khích sự đóng góp và chia sẻ tri thức từ những người dùng.

Tuy nhiên, việc phát triển học liệu mở ở Việt Nam không chỉ đơn giản là việc tạo lập và chia sẻ nguồn học liệu giữa các thư viện đại học, lại càng

không phải là việc hợp tác liên kết bổ sung tài liệu để dùng chung. Đây là vấn đề mang tính hệ thống, đòi hỏi phải giải quyết nhiều nội dung có liên quan tới các cấp quản lý giáo dục khác nhau trên cơ sở nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của học liệu mở đối với sự nghiệp đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, nhằm xây dựng nguồn học liệu mở bền vững cho người Việt Nam, phù hợp với văn hóa và yêu cầu của đất nước, cũng như tạo lập một không gian truy cập chung trên phạm vi quốc gia và quốc tế, cho phép mọi công dân Việt Nam được quyền truy cập tự do tới các nguồn học liệu mà không bị hạn chế bởi bất kỳ rào cản nào.

4. KẾT LUẬN

Trào lưu học liệu mở cùng với truyền thông đa phương tiện hiện đại không chỉ tạo ra cuộc cách mạng về ý tưởng giáo dục đại học, mà còn là phương tiện hữu hiệu cho hiện thực hóa xã hội tri thức. Sự nghiệp đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào việc tận dụng cơ hội của trào lưu học liệu mở trong đảm bảo khả năng tiếp cận mở tới kho tri thức của nhân loại. Với ưu thế đặc thù về chuyên môn nghiệp vụ, thư viện đại học giữ vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng, duy trì và phát triển nguồn học liệu mở Việt Nam, cũng như trong tổ chức phổ biến, chia sẻ và sử dụng chúng. Tuy nhiên, để có thể phát triển bền vững học liệu mở ở Việt Nam, trước hết, đòi hỏi phải nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của học liệu mở trong tiến trình hiện đại hóa sự nghiệp giáo dục đào tạo Việt Nam. Tiếp đến là, cần xây dựng văn hóa cộng tác và chia sẻ với sự tự nguyện cao nhất trong quá trình tạo lập, phổ biến và sử dụng rộng rãi các tài liệu giáo dục, cũng như các kết quả nghiên cứu với tinh thần truy nhập mở và giấy phép mở. Đồng thời chính sách phát triển OER phải được hoạch định cụ thể vào lộ trình thực hiện chính sách chiến lược phát triển giáo dục đào tạo Việt Nam, nhằm mang lại cơ hội học tập bình đẳng và chất lượng cho đông đảo công dân Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chia sẻ miễn phí kho Học liệu mở Việt Nam // <http://www.nhan-dan.com.vn/mobile/> (truy cập ngày 6/10/2015).
2. Chuyển hệ thống giáo dục cứng nhắc sang giáo dục mở // <http://khuyenhocyenbai.vn/>
3. Giáo dục Việt Nam ‘mở’ như thế nào? // <http://vietnamnet.vn/>.
4. Giới thiệu chương trình học liệu mở Việt Nam (VOCW). Các ứng dụng của VOCW có thể khai thác qua mạng VINAREN // <http://text.123doc.org/document/132810>.
5. Học liệu Mở (Open Course ware - OCW) và các khái niệm cơ bản // <http://voer.edu.vn/m>.
6. Học liệu mở: Cách mạng vේ ý tưởng giáo dục ĐH”// <http://career-builder.vn/vi/talentcommunity/>.
7. Một nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp // <http://www.thanhnien.com.vn/giao-duc/> (truy cập ngày 07/11/2013).
8. Nguyễn Huy Chương, Nguyễn Tiến Hùng. Học liệu mở và hướng phát triển tài nguyên số tại các thư viện đại học Việt Nam // <http://dlib.huc.edu.vn/bitstream/>.
9. Những khái niệm cơ bản liên quan tới tài nguyên giáo dục mở // <http://www.hcmup.edu.vn/>.
10. Understanding Knowledge Societies/DESA.- UN, New York, May 2005, p.23 và 36.
11. What is open education? // <http://opensource.com/resources/>.

PHÁT TRIỂN NGUỒN HỌC LIỆU MỞ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO THEO PHƯƠNG THỨC TÍN CHỈ

Vũ Duy Hiệp*

MỞ ĐẦU

Vào đầu những năm 1990, thuật ngữ *courseware*, tiếng Việt là học liệu, ra đời và được sử dụng trong rất nhiều tài liệu khoa học. Thuật ngữ gốc được tạo thành từ sự kết hợp 2 thuật ngữ nguyên thủy là *course* và *software*, phản ánh các loại tài liệu được sinh viên sử dụng trong quá trình học ở trường đại học, do người dạy xác định, lựa chọn và thường được bao gói dưới dạng số để khai thác được qua máy tính. Liên sau đó là sự xuất hiện của *Open CourseWare* (OCW) - học liệu mở, thuật ngữ được sử dụng để chỉ các tài liệu giảng dạy, giáo trình do các trường đại học tạo nên và có thể được chia sẻ tự do trong cộng đồng sử dụng Internet. Cũng kể từ đây, vấn đề tạo lập, phát triển nguồn học liệu cùng các Sản phẩm và dịch vụ Thông tin - Thư viện (SP&DVTTTV) liên quan luôn là một trong các nội dung nghiên cứu - phát triển thu hút sự quan tâm đặc biệt trong lĩnh vực thông tin – thư viện (TTTV) trên thế giới. Đi tiên phong về vấn đề này là các trường đại học lớn của các quốc gia có hệ thống đại học rất phát triển như Mỹ, Canada, Anh, Pháp, Úc... (Tham khảo các website của MIT, Harvard, Victoria University of New Zealand).

* NCS., Trường Đại học Vinh.

1. PHÁT TRIỂN NGUỒN HỌC LIỆU ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐÀO TẠO THEO PHƯƠNG THỨC TÍN CHỈ

Bước vào thế kỷ 21, giáo dục Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức trong bối cảnh xã hội thông tin, nền kinh tế tri thức. Sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, xu thế toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế, đòi hỏi phải đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo, đến mục tiêu, nội dung, phương pháp và cơ chế, chính sách, các điều kiện thực hiện; cần đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy - học và nâng cao chất lượng đào tạo. Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 nêu rõ: *Đổi mới phương pháp đào tạo theo 3 tiêu chí: trang bị cách học, phát huy tính chủ động của người học; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet. Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước.*

Đào tạo theo học chế tín chỉ được các trường đại học ở Việt Nam triển khai thực hiện từ những năm 90 của thế kỷ XX. Về mục đích, đào tạo theo học chế tín chỉ chính là hình thành và thực hiện theo một phương thức đào tạo linh hoạt, mềm dẻo nhằm tạo được sự chủ động tối đa đối với người trong việc thực hiện việc học của mình cũng như trong việc tiếp cận, xử lý thông tin để thu nhận những tri thức cần thiết phục vụ cho học tập, nghiên cứu. Để đạt được các mục tiêu nêu trên, trong đó đặc biệt là nâng cao được *năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học* đòi hỏi các thư viện đại học (TVĐH) phải không ngừng đổi mới, luôn sẵn sàng trợ giúp cho họ trong việc tìm kiếm, khai thác thông tin, cung cấp đầy đủ giáo trình, học liệu, nguồn thông tin khoa học cho người dạy và người học, việc đáp ứng nhu cầu tin cần được cung cấp kịp thời, thuận lợi với chất lượng cao hơn.

Trong phương thức đào tạo theo tín chỉ, sự tương tác được diễn ra giữa các cặp: *người dạy - người học; người dạy - người dạy; người học - người học*, cần được duy trì và tạo các điều kiện cần thiết. Để đáp ứng tốt nhu cầu

thông tin của người dùng tin (NDT) trong trường đại học, bẳng dưới đây giới thiệu khái lược về các nhiệm vụ mà thư viện đại học cần phải thực hiện:

Tương tác	Nhiệm vụ của cơ quan TTTV	Yêu cầu cụ thể
Người dạy - người học	Cung cấp điều kiện khai thác, truy cập và các dịch vụ tương ứng đến nguồn thông tin theo yêu cầu người dạy. Ở đây, cơ quan TTTV có trách nhiệm phải bao quát một cách đầy đủ đến các loại nguồn tin theo yêu cầu của người dạy, trên cơ sở đó, thực hiện việc kiểm soát và khả năng truy cập hợp pháp đến nguồn tin này.	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp cho NDT <i>quyền truy cập</i> và <i>mức độ khai thác</i> nguồn học liệu của trường đại học. - Cung cấp dịch vụ trao đổi thông tin giữa người dạy và người học (giải đáp, hướng dẫn, kiểm tra...)
Người dạy - người dạy	Cung cấp các dịch vụ thông tin cần thiết để mỗi người dạy có khả năng kiểm soát và khai thác được các nguồn thông tin hiện có làm nguyên liệu cho hoạt động giảng dạy của mình. Khả năng này cần phải được thực hiện trên cơ sở nguồn thông tin đầy đủ, có tính hệ thống và có độ cập nhật cao.	Cung cấp các dịch vụ phổ biến thông tin chọn lọc, cung cấp thông tin theo chuyên đề, tìm tin, phổ biến thông tin hiện tại; tổ chức các diễn đàn, hội thảo dưới các hình thức khác nhau..
Người học - người học	Cung cấp các dịch vụ trao đổi thông tin, giúp người học thuận lợi trong quá trình làm việc và học tập theo nhóm ...	Cung cấp các dịch vụ trao đổi thông tin, tạo lập các diễn đàn, hội thảo nhóm...

2. ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU HỌC LIỆU TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

2.1. Giới thiệu khái lược hệ thống học liệu mở của Viện Công nghệ Massachusetts (MIT)

Xét về thành phần, hệ thống nguồn học liệu bao gồm: đề cương bài giảng, các tài liệu hướng dẫn, kiểm tra, bài tập, giáo trình, chuyên khảo, bài báo khoa học, luận án có nội dung liên quan trực tiếp đến bài giảng,

được giáo viên chỉ định và yêu cầu sinh viên phải sử dụng trong quá trình học. Nguồn học liệu là sự pha trộn giữa nguồn tin khoa học nội sinh của trường đại học và nguồn tin từ bên ngoài. Hệ thống nguồn học liệu của một ngành đào tạo, của bộ môn, khoa, trường - một bộ phận có giá trị đặc thù trong nguồn tin nội sinh của trường đại học phản ánh thương hiệu, uy tín của trường đại học. Có thể tham khảo hệ thống học liệu mở (OpenCourse-Ware) của Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) để làm hình mẫu phát triển nguồn học liệu của các thư viện đại học Việt Nam. Tại trang có địa chỉ <http://ocw.mit.edu/index.htm>, cho thấy hiện đang lưu trữ 2.260 tài liệu của các giáo trình dạng trực tuyến theo một ý tưởng rất giản lược là *xuất bản mọi giáo trình hiện có của MIT dưới hình thức trực tuyến để có thể đến được một cách rộng rãi với bất kỳ ai*. Hệ thống học liệu mở được hệ thống hóa theo chủ đề, mã số và theo khoa/ ngành đào tạo. Mỗi môn học đều có một hệ thống học liệu tương ứng và thực chất là một bộ CSDL được liên kết với nhau. Chúng được giới thiệu theo một cấu trúc thống nhất tại *trang chủ của mỗi môn học*. Theo đó, các thông tin về người dạy, lịch trình giảng dạy, đối tượng sử dụng, các tài liệu, môn học có liên quan ... được giới thiệu chi tiết và được kết nối tới các dữ liệu liên quan. Máy tìm được thiết kế tại OpenCourseWare của MIT cho phép thực hiện các kiểu tìm: *theo mã số môn học, chủ đề môn học, tên môn học và theo khoa/ngành học*. Các nội dung chính của học liệu bao gồm: giáo trình của môn học, đề cương bài giảng của môn học, danh sách các tài liệu tham khảo, được tổ chức kết nối tới tài liệu/nguồn toàn văn - các loại bài tập, bài kiểm tra. Đáng chú ý là trong nhiều trường hợp, có công bố các bài giảng dưới dạng băng video.

Trong nhiệm vụ phát triển nguồn học liệu tại các trường đại học Việt Nam, có thể xem đây là kinh nghiệm quý, cần tham khảo.

2.2. Đề xuất mô hình tạo lập và khai thác cơ sở dữ liệu về nguồn học liệu tại các trường đại học Việt Nam

Với phương thức đào tạo theo tín chỉ, khối lượng nguồn học liệu là lớn hơn so với phương thức khác bởi thời lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên là nhiều hơn. Đồng thời, việc phát triển hệ thống nguồn học liệu dưới

dạng mở, trực tuyến cần được xem là hướng mang lại lợi ích lâu dài cho người học cũng như cho bản thân mỗi trường đại học.

Qua một số nghiên cứu, khảo sát, trong nghiên cứu này, chúng tôi xin được đề xuất hệ thống CSDL được kết nối lẫn nhau kiểu CSDL quan hệ (Relative Databases), phản ánh các nguồn học liệu.

Hệ thống này bao gồm 4 loại CSDL sau:

- (i) CSDL đề cương bài giảng;
- (ii) CSDL *học liệu* : CSDL này được kết nối với CSDL toàn văn đề cương bài giảng căn cứ vào **Danh mục học liệu** trong các đề cương môn học do các trường quy định;
- (iii) CSDL *bài tập - lời giải*: CSDL này được kết nối với CSDL toàn văn đề cương bài giảng căn cứ vào **Nội dung chi tiết học phần** trong các đề cương môn học do các trường quy định;
- (iv) CSDL *lịch trình giảng dạy* phản ánh thời điểm, địa điểm giảng dạy của môn học: CSDL này được kết nối tới các CSDL đề cương bài giảng căn cứ vào **Lịch trình giảng dạy** trong các đề cương môn học do các trường quy định.

CSDL *học liệu* được xây dựng theo hướng là CSDL toàn văn hoặc CSDL thư mục đính kèm tệp toàn văn, định dạng pdf, hoặc có kết nối đến tài liệu trực tuyến, theo các bước sau:

Bước 1: Xác định thư mục các học liệu trên cơ sở Đề cương môn học.

Bước 2: Phân chia thư mục trên thành 2 nhóm: Nhóm các học liệu tồn tại dạng số và Nhóm các học liệu tồn tại dạng bản in.

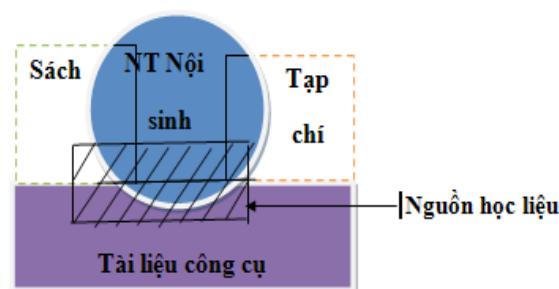
Bước 3: Chuyển các học liệu về tệp định dạng pdf: Số hóa các học liệu dạng bản in để chuyển các học liệu này về dạng tệp pdf.

Đối với học liệu dạng số, có thể thực hiện chuyển đổi tệp định dạng pdf hoặc thiết lập kết nối dữ liệu tới các tài liệu trực tuyến.

Bước 4: Kết nối CSDL thư mục học liệu với các tệp định dạng pdf đã tạo lập hoặc tạo liên kết đến tài liệu trực tuyến.

Kết quả nhận được sẽ là CSDL thư mục đính kèm tệp toàn văn có định dạng pdf và các liên kết tới tài liệu trực tuyến. CSDL bài tập - lời giải cũng được xây dựng theo quy trình trên.

Các dữ liệu về môn học mà giảng viên *giao nộp* được thực thi theo chính sách chung của trường đại học (đã được thẩm định bởi hội đồng nghiệm thu để cương bài giảng của trường đại học và giao nộp cho thư viện trước thời gian tiến hành giảng dạy tối thiểu trong một khoảng thời gian cụ thể do trường quy định). Điều này cũng tương tự như quá trình triển khai dịch vụ xuất bản thư viện đối với các tài liệu khác như các báo cáo kết quả nghiên cứu, luận án, luận văn, kỹ yếu, tạp chí khoa học ... theo chế độ đọc phản biện (peer-reviewed). Các nội dung trên cho phép xác định vai trò của các chủ thể khác nhau trong việc tạo lập và cung cấp nội dung thông tin của trường đại học, ở đây, thư viện đại học có trách nhiệm trong việc xử lý, quản lý, lưu giữ và cung cấp thông tin (thông qua các phương tiện, cơ sở vật chất kỹ thuật dành cho hoạt động thông tin - thư viện) theo quy định do trường đại học ban hành. Có thể phản ánh các bộ phận khác nhau tạo nên nguồn tin tại TVĐH dưới dạng tập hợp như hình sau:



Trong hình trên, tài liệu có thể tồn tại dưới các hình thức khác nhau như dạng truyền thống, dạng số, dạng trực tuyến, đa phương tiện...

Về ý nghĩa, có thể thấy nguồn học liệu gồm các tài liệu thuộc các loại như sách, tạp chí, tài liệu công cụ, nguồn tin khoa học nội sinh. Tài liệu trong nguồn tin khoa học nội sinh có thể là sách, tạp chí, tài liệu công cụ, nguồn học liệu song cũng có thể không thuộc các nhóm đã nêu (các tài liệu chưa xuất bản).

Cấu trúc thống nhất của đề cương môn học cũng như các tài liệu là học liệu, có thể dạng CSDL toàn văn đính kèm tệp pdf, hoặc kết nối tới tài liệu trực tuyến đã tạo điều kiện thuận lợi việc cho phép xây dựng các CSDL hệ thống học liệu cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, tổ chức khai thác một cách thuận tiện nguồn thông tin đặc thù này.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, việc giao nộp các học liệu có thể được thực hiện trực tiếp giữa giảng viên và thư viện hoặc được giao nộp thông qua Khoa hoặc bộ môn. Có thể sử dụng qua e-mail là phương tiện trao đổi, giao nộp thông tin.

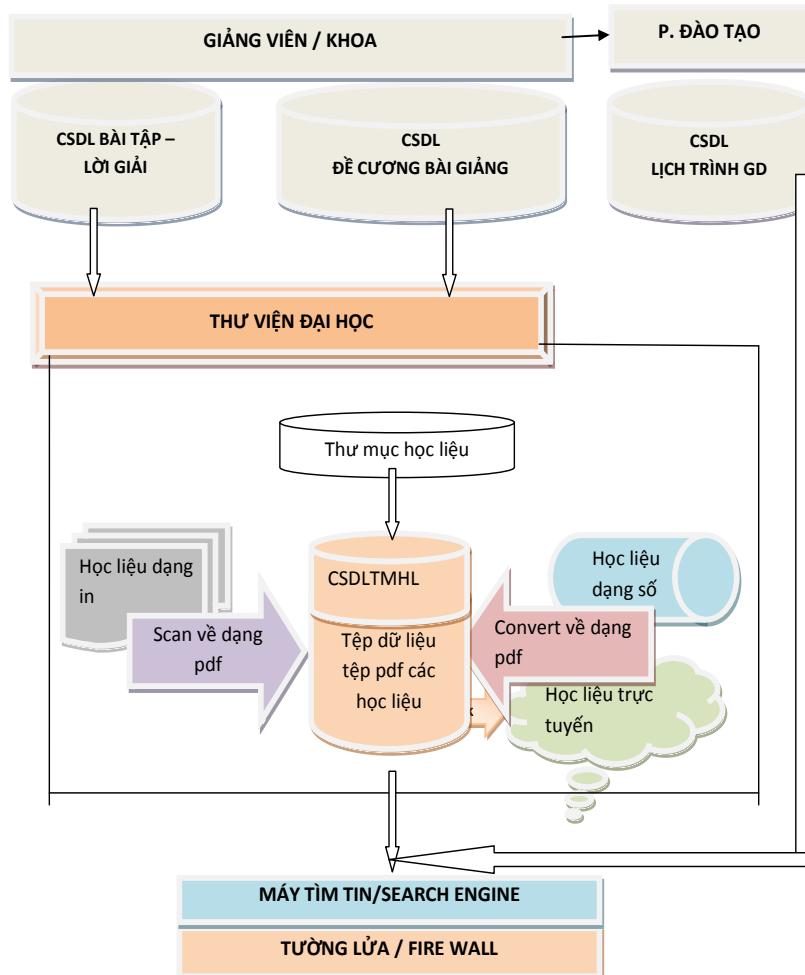
Thư viện có thể tiếp nhận hoặc chỉ đơn giản là xây dựng kết nối dữ liệu tới CSDL lịch trình giảng dạy – tài liệu do Phòng đào tạo công bố. Nhờ đó, NDT có thể truy cập CSDL về lịch trình giảng dạy hoặc tại website của thư viện hoặc tại website của trường đại học.

Dưới đây là mô hình tạo lập và khai thác hệ thống CSDL nguồn học liệu tại thư viện đại học, trong đó có thể hiện vai trò và quan hệ giữa Đội ngũ giảng viên (người biên soạn bài giảng, tạo nội dung thông tin) - *Thư viện đại học* (chủ thể tổ chức, xây dựng CSDL nguồn học liệu để cung cấp cho người học) - *Phòng đào tạo* (chủ thể tạo lập và cung cấp các dữ kiện về lịch trình, kế hoạch đào tạo).

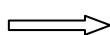
Trách nhiệm của giảng viên là biên soạn nội dung đề cương môn học, tài liệu dạng bài tập, lời giải, danh mục các học liệu tham khảo (trong danh mục này, có thể có một số tài liệu mà giảng viên là tác giả. Khi đó, giảng viên

cũng cần cung cấp các tài liệu này cho TVĐH để việc xây dựng hệ thống CSDL các nguồn học liệu được đầy đủ. Phòng Đào tạo có trách nhiệm xây dựng lịch trình giảng dạy. TVĐH có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý thông tin để xây dựng hệ thống CSDL về nguồn học liệu.

Mô hình tạo lập và khai thác CSDL về nguồn học liệu



(Người dùng có tài khoản truy cập)



: Đường truyền thông tin

Nhìn chung để truy cập và khai thác hệ thống CSDL về nguồn học liệu, NDT phải được sự cho phép của thư viện. Bức tường lửa được mô tả tại đây là với ý nghĩa đó. Ngoài ra, thông thường, các thư viện đều kiến tạo một máy tìm riêng thực hiện việc kiểm soát, tìm kiếm thông tin trong phạm vi hệ thống CSDL các nguồn học liệu.

Trong mô hình được giới thiệu, việc đề xuất chuyển các học liệu số và số hóa các học liệu in về tệp có định dạng pdf chỉ có ý nghĩa là một ví dụ cụ thể, hoàn toàn không phải như một chuẩn cần phải tuân thủ. Hướng đến để phục vụ một cách tích cực hơn nữa đối với người học, CSDL các nguồn học liệu còn có thể tồn tại các tài liệu trực tuyến, tệp với định dạng ppt, video, qua Youtube hay các dạng đa phương tiện (multimedia) nói chung bởi các *bài giảng* dạng này tỏ ra rất tiện ích đối với người học từ xa, học theo phương thức E-learning. Lưu ý này cũng tương tự khi tại đây đề xuất việc sử dụng E-mail làm phương tiện trao đổi thông tin giữa giảng viên và thư viện.

KẾT LUẬN

Xu thế phát triển mô hình trường đại học nghiên cứu, hình thức đào tạo từ xa, E-learning ... cũng như phương pháp đào tạo lấy người học làm trung tâm, kích thích tính tích cực và chủ động của người học đã đòi hỏi và tạo điều kiện nâng cao vai trò, vị thế của các thư viện đại học trong giai đoạn hiện nay. Hệ thống CSDL về nguồn học liệu là một bộ phận quan trọng và đặc thù của nguồn tin tại các thư viện đại học. Bên cạnh đó, nguồn tin phản ánh các luận án, luận văn khoa học, cũng như các nguồn tin khoa học nội sinh khác đã tạo nên ưu thế về nguồn tin ở đây. Chính vì thế, chú trọng phát triển các CSDL về nguồn học liệu mang nhiều giá trị và ý nghĩa khác nhau đối với các TVĐH. Để phục vụ tốt nhất người học, đồng thời có ý nghĩa quảng bá rộng rãi giá trị của TVĐH, hệ thống CSDL về nguồn học liệu cần được cung cấp dưới hình thức nguồn học liệu mở tại cổng thông tin của trường đại

học. Việc tải dữ liệu các học liệu lên mạng cũng có thể được thực hiện thông qua giải pháp xuất bản thư viện trực tuyến, cũng như việc cung cấp các dữ liệu này có thể được thực hiện thông qua các loại hình dịch vụ khác nhau, mà chủ yếu là các dịch vụ thông tin điện tử (electronic information services), ví dụ, dịch vụ phổ biến thông tin chọn lọc trên môi trường mạng. Như vậy, người học đã luôn được TVĐH sẵn sàng cung cấp các thông tin thiết yếu nhất để việc nghiên cứu, học tập của mình được hỗ trợ một cách tốt nhất, thuận tiện nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quỳnh Chi (2015), *Quản lý nguồn lực thông tin trong thư viện trường đại học*, Luận án Tiến sỹ khoa học giáo dục. Chuyên ngành: Quản lý giáo dục. Mã số: 62 14 01 14.- Tp. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Huy Chương (2009), *Nghiên cứu, thiết kế mô hình và xây dựng thử nghiệm nguồn học liệu trực tuyến phục vụ đào tạo chất lượng cao cho một số ngành, chuyên ngành tại Đại học Quốc gia Hà Nội*, Đề tài cấp Đại học Quốc gia, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Trần Thị Quý, Đỗ Văn Hùng, Phạm Tiến Toàn (2014), “Quản trị nguồn học liệu số tại Trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội”, *Ký yếu Hội thảo khoa học Hoạt động thông tin - thư viện với vấn đề đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. tr. 494- 511.
4. Aldridge L. (2013) Changing the Front-of-House Service Model in a Tertiary Library ./ LIANZA Conference. 26 p.
5. Curtis G., Daves C. (2011), ‘Academic Libraries in the Future’, *Sconul Focus*. 40 p. <http://www.sconul.ac.uk/publications>, truy cập ngày 21 tháng 5 năm 2014.

6. Kaufman P. (2012), *Developing New Models of Service*, Illinois: University Library. 28 p.
7. Lewis D.W., (2007), “The Strategy for Academic Libraries in the First Quarter of the 21st Century”, *College and Research Libraries*, September, pp. 418-434.
8. Pinfield S. (2011) *Towards Open Access: Managerial, Technical, Economic and Cultural Aspects of Improving Access to Research Outputs from the Perspective of a Library and Information Services Provider in a Research University*, Thesis for the Degree of Doctor of Philosophy, University of Nottingham, Nottingham.
9. Sideri S. I. (2013), *The Effective Use of Electronic Information Services (EIS) in Greek Higher Education and their Relationship to Current Greek Educational Practice*, Thesis for the Degree of Doctor of Philosophy, University of Northumbria, Newcastle.
10. Wenqing W., Ling C. (2010) Building the New-generation China Academic Digital Library Information System (CADLIS): A Review and Prospectus.// D-Lib Magazin. Vol. 16. No. 5/6. DOI:10.1045/may2010-wenqing.

TÀI NGUYÊN HỌC TẬP VÀ TÀI NGUYÊN SỐ

Nguyễn Minh Hiệp*

1. LEARNING RESOURCES - TÀI NGUYÊN HỌC TẬP.

Trong cộng đồng Thư viện Việt Nam, đã có sự lúng túng và không nhất quán khi dịch thuật ngữ Resources trong Information Resources và Learning Resources, vv...

Thuật ngữ Tài liệu Thư viện (Library Materials) gắn liền với Thư viện truyền thống bao gồm sách, báo, vi phẩm, vv...; về sau phát triển thêm tài liệu nghe nhìn và tài liệu điện tử, vv...

Một bước phát triển quan trọng khi thư viện gắn liền với công nghệ thông tin (CNTT), thì ngành Thông tin-Thư viện (TT-TV) có một thuật ngữ mới là Tài nguyên Thông tin (Information Resources). Nó bao gồm những tài liệu thư viện và tất cả những hình thức mang tin hiện đại khác được xử lý bằng CNTT như tập tin máy tính, phần mềm, cơ sở dữ liệu, vv..., mà nổi bật nhất là Tài nguyên số (Digital Resources).

Như vậy, thuật ngữ Tài nguyên (Resources) được dùng thay cho thuật ngữ Tài liệu (Materials). Giống như Tài liệu, Tài nguyên là một

* ThS., Thư viện Cao học, Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGTP. HCM.

danh từ số ít đếm được (Count noun). Trong Bộ Biên mục mô tả RDA và Chuẩn biên mục Dublin Core, một đơn vị để xử lý là một resource (tài nguyên). Một cuốn sách là một resource, một bài báo là một resource, một tấm hình là một resource, một video clip là một resource, một tập tin máy tính là một resource, vv...

Ngày nay, trong tất cả tài liệu bằng tiếng Anh, người ta hoàn toàn dùng resources thay thế cho materials, thì trong tiếng Việt nên dùng tài nguyên thay thế cho tài liệu một cách nhất quán. Chẳng hạn như:

- ◆ Information Resources: Tài nguyên thông tin;
- ◆ Digital Resources: Tài nguyên số;
- ◆ Learning Resources: Tài nguyên học tập;
- ◆ Open Resources: Tài nguyên mở.

Ở Việt Nam, một số chuyên gia TT-TV mang một tư duy vô cùng lạc hậu khi cho rằng Thông tin không phải là Tài nguyên mà Tài nguyên chỉ dùng cho Thiên nhiên như dầu hỏa, than đá, vv... Do đó tránh dùng thuật ngữ tài nguyên trong information resources mà dùng một thuật ngữ hoàn toàn sai về mặt ngữ nghĩa là “nguồn lực thông tin” – Thông tin có nguồn chứ không có lực.

Tôi cho rằng vị nào đầu tiên dịch information resources là nguồn lực thông tin chắc là đã có sự nhầm lẫn với information sources (nguồn thông tin). Hay chính xác hơn là nhầm lẫn giữa sources là nguồn với resources là tài nguyên. Nếu có ai đó cứ bảo thủ dùng thuật ngữ nguồn lực thì thử hỏi thể hiện nó như thế nào đối với một đơn vị mô tả trong Khung mô tả RDA chẳng hạn: “một resource là một nguồn lực” à?

Vì thiếu hiểu biết nên tránh dùng thuật ngữ “tài nguyên”, đã tạo nên tâm lý ngại dùng thuật ngữ “tài nguyên” trong cộng đồng, hậu quả là đưa đến việc lúng túng khi gấp khái niệm mang cụm từ có chứa

resources và dịch hoàn toàn sai như “Information Resources” là “Nguồn lực Thông tin” và chưa đúng như “Learning Resources” là “Học liệu”. Học liệu tức là Tài liệu học tập, tiếng Anh là Learning Materials. Ở đây người ta đã cập nhật để dùng Resources là Tài nguyên mà chúng ta dịch là Học liệu là không đúng và mang tính chất thiếu cập nhật.

Ở nước ngoài, người ta dùng “Learning Resources Center” mang ý nghĩa nhấn mạnh dùng “Resources – Tài nguyên” cập nhật hơn so với Thư viện truyền thống thì dùng “Materials – Tài liệu”. Ở Việt Nam, chúng ta dịch là “Trung tâm Học liệu” tức là Trung tâm tài liệu học tập thì đâu còn mang ý nghĩa cập nhật của Resources (Tài nguyên).

Tài nguyên học tập – Learning Resources là tài nguyên mang tính bao quát và hiện đại, tập trung trong những cơ sở thông tin mà mọi người ở khắp nơi có thể truy cập như Open Resources – Tài nguyên mở là tài nguyên miễn phí trên mạng Internet; Digital Library Resources – Tài nguyên Thư viện số là tài nguyên dạng kỹ thuật số tập trung trong những Thư viện số của những trường đại học, ở đó bao gồm những Bộ sưu tập kỹ thuật số - Digital Collections là kho tri thức của mỗi trường đại học mà họ thường cho rằng “Hơn cả Google!”.

2. DIGITAL RESOURCES – TÀI NGUYÊN SỐ

Thư viện có truyền thống là người giữ gìn quá khứ nhưng ngày nay thư viện ngày một ngày trở thành đường dẫn tới tương lai” – Sharon White.

Tài liệu trong thư viện truyền thống có từ lâu đời thường mang những thông tin có tính chất lưu trữ từ đời này sang đời khác. Người ta xem đó như là món quà di sản của tổ tiên chúng ta dành để cất giữ quá khứ và để phục vụ cho nhu cầu tìm về với cội nguồn. Nếu những tài liệu đó chứa trong những cơ sở giáo dục thì được gọi là “Học liệu” (Tài liệu học tập). Nhu cầu tìm kiếm thông tin ngày càng cao và mục đích có thay đổi. Người ta tìm kiếm thông tin chủ yếu là để giải quyết những

công việc hằng ngày (học tập, nghiên cứu, quản lý, sản xuất, vv...). Nhờ gắn liền với CNTT, những loại hình tài liệu mới được ra đời đã đáp ứng nhu cầu tìm tin của con người và mang một thuật ngữ mới là Tài nguyên – Resources. Tài nguyên trong những cơ sở giáo dục được gọi là “Learning Resources – Tài nguyên học tập”. Mặc dù vai trò cung cấp thông tin của thư viện cho độc giả không thay đổi, nhưng phương thức đã thay đổi. Ngoài tài nguyên có trong thư viện, bằng công nghệ mới thư viện có thể dẫn dắt độc giả tìm kiếm thông tin khắp nơi như một sự dẫn dắt đến tương lai. Do đó:

“Giá trị thư viện không ở chỗ thư viện có bao nhiêu tài nguyên thông tin mà ở chỗ thư viện có thể đáp ứng nhu cầu thông tin cho độc giả một cách có hiệu quả như thế nào từ nhiều nguồn ở khắp nơi thông qua công nghệ mới” – Robert Stueart.

Vai trò công nghệ mới cùng với Dịch vụ thông tin được đề cao. Dịch vụ Tham khảo – Reference Services trở thành bộ phận chính trong một thư viện vì có chức năng sử dụng công nghệ mới để đáp ứng nhu cầu thông tin cho người sử dụng. Như vậy, người ta đánh giá thư viện qua Dịch vụ thông tin với việc sử dụng công nghệ mới chứ không phải qua số lượng tài nguyên và quy mô của thư viện. Thế nhưng:

“Công nghệ thì quá hay, nhưng chúng ta có thể chết đuối trong công nghệ của mình. Màn sương mù của thông tin có thể đẩy kiến thức đi xa” – Daniel Boorsti.

Công nghệ đã giúp cho mỗi thư viện sở hữu và quản lý một khối lượng thông tin khổng lồ, ngày càng trở nên quá tải. Tại thời điểm này người ta gọi là bùng nổ thông tin và hiện tượng Quá tải thông tin – Information Overloaded xuất hiện đã trở thành một căn bệnh: Ở giữa một rừng thông tin nhưng đói tri thức! Một yêu cầu bức thiết đặt ra cho người quản lý thông tin là phải chọn ra cho được thông tin có ý nghĩa và hữu ích gọi là Tri thức – Knowlegde.

“Nếu ví thông tin như bột mì thì tri thức chính là bánh mì” – Branscomb.

Theo định nghĩa tri thức là thông tin có ý nghĩa và hữu ích thì ví von bột mì và bánh mì của Branscomb hoàn toàn chính xác. Ngày nay, người quản lý thông tin phải biết cách chế biến bột mì thành bánh mì. Có nghĩa là phải tạo nên những sản phẩm thông tin đáp ứng nhu cầu thông tin của độc giả chứ không phải bắt độc giả phải ngụp lặn trong rừng thông tin. Ngành TT-TV bước qua một giai đoạn mới, đó là Quản lý tri thức – Knowledge Management. Môn học Dịch vụ Tham khảo – Reference Services trở nên vô cùng quan trọng trong những Cơ sở đào tạo TT-TV để đáp ứng yêu cầu đào tạo những Chuyên viên Chủ đề - Subject Librarians cung cấp cho Phòng Tham khảo của các thư viện. Nói một cách nôm na, đó là đội ngũ “làm bánh mì” đồng thời biết cách tiếp thị và phục vụ bánh mì đúng khẩu vị cho khách hàng. Đã có một nhận thức mang tính cách mạng trong giai đoạn này mà người ta gọi là “Cách mạng hóa quan niệm về thư viện” và Thư viện số - Digital Library ra đời.

“Ngày nay người ta quan niệm Thư viện số là sự kết hợp những đối tượng vật chất được tiếp cận trong không gian vật chất, với đối tượng điện tử hiện hữu trong không gian điện tử và có thể được truy cập hầu như khắp mọi nơi” – Richard Rubin.

Thư viện số ra đời. Từ năm 2005 thuật ngữ Thư viện số đã hoàn toàn thay thế thuật ngữ Thư viện điện tử. Trong cuốn Từ điển “Dictionary of Library and Information Science” của tác giả Joan M. Reitz, xuất bản năm 2005 đã không còn có mục từ “Thư viện điện tử”; còn “Thư viện số” được định nghĩa như sau: “Thư viện số là một thư viện trong đó ngoài tài liệu in ấn và tài liệu dạng thu nhỏ (vi phẩm), có phục vụ độc giả một tỷ lệ quan trọng tài nguyên dạng máy đọc được và được truy cập qua máy tính được gọi là Tài nguyên số. Tài nguyên số có thể là tài liệu nội sinh mà cũng có thể được truy cập từ xa qua mạng máy tính. Tiến trình số hóa trong thư viện bắt đầu từ hệ thống mục lục, chỉ

mục tạp chí và dịch vụ tóm tắt tài liệu, đến ấn phẩm định kỳ và tài liệu tham khảo, và cuối cùng là sách in”.

Tài nguyên số truy cập từ xa qua mạng máy tính chủ yếu xuất phát từ hai nguồn:

1) Tài nguyên mở (Open Resources) bao gồm tài nguyên miễn phí trên mạng;

2) Những Cơ sở dữ liệu thương mại mà thư viện phải mua quyền sử dụng. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng trong thư viện. Nhưng nó phụ thuộc vào khả năng tài chính của thư viện từ ngân sách và từ những nguồn tài trợ. Đối với thư viện nước ngoài, khả năng tài chính của thư viện phần lớn dựa vào nguồn tài trợ. Do đó chương trình giảng dạy trong những cơ sở đào tạo thư viện ở nước ngoài rất chú trọng đến học phần Tài trợ thư viện – Granting nhằm trang bị cho học viên kiến thức và kỹ năng hoạch định kế hoạch tài chính của thư viện và xin tài trợ.

Tuy nhiên, ý nghĩa chính về việc xây dựng Thư viện số là hình thành tài liệu nội sinh để phản ánh nguồn thông tin đặc thù của thư viện mình như là luận văn, luận án, công trình nghiên cứu khoa học, tài liệu địa chí, vv... Cụ thể là xây dựng những Bộ sưu tập số - Digital Collection hay một cách ví von là làm những loại bánh mì phù hợp với khẩu vị khách hàng của thư viện mình.

“Thư viện số là tập hợp những Bộ sưu tập thông tin của các đối tượng số hoặc đã được số hóa có tổ chức, nói chung là Bộ sưu tập số. Một bộ sưu tập số bao gồm nhiều tài liệu dưới dạng thức khác nhau: văn bản, hình ảnh, âm thanh, hình ảnh động. Một sưu tập có thể chứa nhiều loại hình tài liệu khác nhau, tuy nhiên cung cấp một giao diện đồng nhất qua đó tất cả các tài liệu có thể được truy cập, mặc dù cách mà tài liệu đó hiển thị sẽ tùy thuộc vào phương tiện và dạng thức của tài liệu đó” – Ian Witten.

Ví dụ: một Bộ sưu tập về “Sài Gòn xưa” sẽ bao gồm tài liệu dạng văn bản về lịch sử, văn hóa, phong tục, vv...; tài liệu dạng hình ảnh về di tích, trang phục, công trình xây dựng, vv...; tài liệu dạng âm thanh về bài hát, cải lương, vv...; tài liệu dạng phim về những lễ hội, sinh hoạt cộng đồng, vv... Một bộ sưu tập như thế trước khi trình bày phải qua một quá trình hình thành để tạo nên những cấu trúc hỗ trợ cho việc truy tìm và dò tìm, được dùng cho việc truy cập sưu tập. Khi đã xây dựng xong, bộ sưu tập có thể được xuất bản trên Internet hoặc xuất ra CD-ROM một cách hoàn toàn tự động. Một khi sưu tầm thêm tài liệu mới, ta có thể dễ dàng bổ sung thêm vào bộ sưu tập bằng cách tái xây dựng. Một thư viện nói chung, bao gồm nhiều bộ sưu tập khác nhau, mỗi sưu tập tổ chức mỗi khác, tuy nhiên hoàn toàn giống nhau về phương cách hiển thị. Người ta sử dụng những Phần mềm nguồn mở - Open Source Software chuyên dụng như Greenstone hay Dbate để xây dựng những Bộ sưu tập số. Do đó:

“Hiện nay trên thế giới, xu thế phát triển Thư viện số đã trở thành một phần chủ đạo trong toàn cảnh hoạt động TT-TV, trong khi Phần mềm nguồn mở trở thành một hiện tượng toàn cầu. Giống như nhiên liệu và động cơ trong kỹ thuật, Phần mềm nguồn mở và Thư viện số là hai yếu tố không thể tách rời” – Art Rhyno.

Phần mềm nguồn mở – Open Source Software là phần mềm máy tính mà người ta có thể đọc được mã nguồn. Điều này cho phép người sử dụng thay đổi và phát triển phần mềm, rồi tái phân phối dưới hình thức có hoặc không có sửa đổi. Richard Mathew Stallman, sinh năm 1953 một nhà phát triển phần mềm, vừa là nhà hoạt động cho việc tự do phần mềm Hoa Kỳ. Chủ tịch Quỹ Phần mềm tự do – Free Software Foundation, là người đứng đầu trong thế giới phần mềm nguồn mở đã ấn định bốn loại tự do cho phần mềm nguồn mở như sau:

- Tự do chạy chương trình với bất cứ mục đích nào;

- Tự do chỉnh sửa cho phù hợp với yêu cầu của mình;
- Tự do tái phân phối bản sao để giúp người khác sử dụng;
- Tự do phát triển chương trình và bán rộng rãi phần phát triển đó nhằm mang đến lợi ích chung cho cộng đồng.

Ngày nay, phần mềm nguồn mở được xem như là một công nghệ mới quan trọng không thể thiếu trong việc xây dựng thư viện số. Phần mềm nguồn mở và thư viện số là sản phẩm tự nhiên của những mô hình trao đổi mở giúp cho xã hội phát triển và thịnh vượng.

Trong những cơ sở giáo dục đào tạo, hình thành Thư viện số với việc xây dựng Tài nguyên học tập phục vụ công tác học tập, giảng dạy, và nghiên cứu mang một tính cách đặc thù.

“Thư viện số là sự tương tác giữa nhân viên thư viện với người sử dụng để phục vụ chính người sử dụng” – Leslie Burger.

Dù một nhà nghiên cứu hay một thầy giáo luôn tập hợp cho riêng mình một số tài liệu chuyên ngành để phục vụ công việc của mình. Tài liệu đó có thể là cuốn sách, bài tạp chí, tài liệu hội nghị, hình ảnh, tập tin máy tính, video clip, vv... Như ta đã biết, ngày nay tất cả những tài liệu này có thể được số hóa và tập trung trong một Bộ sưu tập bằng cách sử dụng một Phần mềm nguồn mở. Trong những Thư viện đại học, chính nhân viên thư viện sẽ tập huấn và hướng dẫn cho độc giả cách sử dụng Phần mềm nguồn mở để tạo lập những Bộ sưu tập theo chuyên ngành của mình rồi xuất bản dưới dạng một CD-ROM. Thư viện yêu cầu người sử dụng nộp cho thư viện một bản sao CD-ROM. Bằng cách này Thư viện đã có một kho Tài nguyên học tập bằng sự tương tác giữa nhân viên thư viện với người sử dụng để phục vụ chính người sử dụng.

3. VĂN ĐỀ BẢN QUYỀN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN SỐ

Bản quyền là một trong 4 loại sở hữu trí tuệ:

1. Bằng phát minh sáng chế (patent): là khế ước của xã hội với các nhà phát minh;
2. Thương hiệu hay nhãn hiệu dịch vụ: xác định nguồn gốc sản phẩm hay dịch vụ;
3. Bí mật thương mại: bảo đảm lợi thế cạnh tranh;
4. Bản quyền (copyright): hay quyền tác giả là sự thể hiện của tác giả đối với sản phẩm trí tuệ.

Sở hữu trí tuệ nói chung có nhiều đặc điểm giống như sở hữu bất động sản và tài sản cá nhân. Có thể mua, bán, chuyển nhượng và chủ sở hữu có quyền ngăn cấm việc mua, bán, chuyển nhượng. Sở hữu trí tuệ là vô hình. Sở hữu trí tuệ được bảo vệ theo quy định của từng quốc gia và hiện nay là xu hướng toàn cầu.

Luật về sở hữu trí tuệ cho phép chủ sở hữu, người phát minh, và tác giả bảo vệ tài sản của mình trước việc sử dụng trái phép.

Bản quyền là một thuật ngữ pháp lí mô tả quyền lợi kinh tế của người sáng tác ra những tác phẩm văn học, nghệ thuật, vv... trong đó bao gồm quyền tái bản, in ấn và trình diễn hay trưng bày tác phẩm của mình trước công chúng. Bản quyền chủ yếu nhằm bảo vệ âm nhạc, phim ảnh, tiểu thuyết, thi ca, kiến trúc, và các tác phẩm xuất bản khác. Các chương trình máy tính và ghi âm giờ đây cũng được bảo vệ.

Theo công ước Bern – công ước quốc tế được ký kết vào năm 1886 về bảo hộ bản quyền, quy định rằng thời gian bảo hộ bản quyền là 50 năm từ khi tác giả qua đời đối với các nước tham gia công ước.

Sở hữu một cuốn sách chắc chắn không phải là xác lập quyền sở hữu tài liệu đó theo nghĩa của bản quyền. Mặc dù có nhiều bản của

một tài liệu nhưng chỉ có một bản quyền. Điều này không chỉ áp dụng cho bản in mà cả cho bản điện tử, dù được số hóa từ bản in hay được tạo nên dạng điện tử từ đầu. Khi mua một cuốn sách, ta có thể bán lại, nhưng chắc chắn không mua quyền tái phân phối, quyền đó tùy thuộc vào bản quyền.

Ai làm chủ một tác phẩm cụ thể? Bản quyền đầu tiên là của người sáng tác trừ phi tác phẩm được thuê sáng tác; trong trường hợp này bản quyền thuộc về cơ quan hay tổ chức thuê theo hợp đồng. Bản quyền có thể được sang nhượng hay chuyển cho một đơn vị khác thông qua một hợp đồng cụ thể được thực hiện bằng văn bản do người chủ kí tên.

Trong lĩnh vực thông tin thư viện, một thư viện truyền thông xem quyền sở hữu tài liệu là quan trọng; nhưng trong lĩnh vực lưu hành tài nguyên số, quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể là quyền tác giả hay bản quyền là quan trọng hơn.

Sưu tầm thông tin và làm cho thông tin đó trở nên phổ biến hơn đối với người khác là một điều liên quan đến vấn đề xã hội. Những người xây dựng thư viện số phải am hiểu quyền sở hữu trí tuệ để hành động một cách có trách nhiệm và đúng luật xung quanh những ứng dụng cụ thể của mình.

Thư viện số có thể làm cho việc truy cập trở nên rộng rãi hơn thư viện truyền thống. Việc truy cập này mang những đặc trưng:

- Truy cập thông tin trong thư viện số nói chung ít bị kiểm soát hơn tiếp cận sưu tập in ấn trong thư viện truyền thống;
- Đưa thông tin vào thư viện số là có khả năng làm cho thông tin đó trở nên phổ biến ngay đối với một số lượng độc giả hầu như vô hạn.

Muốn xây dựng thư viện số thì phải số hóa tài liệu. Chúng ta phải làm thế nào để tránh vi phạm bản quyền? Trước hết chúng ta phải xem xét:

- Nếu tác phẩm được số hóa ở miền công cộng (không có bản quyền) thì không phải xin phép ai hết. Dĩ nhiên kết quả số hóa của chúng ta cũng không được bảo vệ bản quyền, trừ phi kết quả của ta nhiều hơn bản gốc;
- Nếu tài liệu được tặng cho cơ sở của ta để số hóa và người tặng có bản quyền, thì chúng ta tiến hành số hóa, tuy nhiên cần phải yêu cầu người tặng cung cấp cho mình quyền được số hóa – có thể bằng một mẫu giấy có ghi “quyền sử dụng tác phẩm với bất kì mục đích chung của cơ sở, dưới bất kì phương tiện nào”.

Nếu muốn số hóa tài liệu mà không rơi vào hai trường hợp trên thì ta phải cân nhắc thử việc số hóa của chúng ta có phải là một việc làm có lợi ích chung mà không xâm phạm lợi ích của người khác. Đây là một điều khó về mặt pháp lý. Cuối cùng nếu chúng ta không chắc chắn với điều cân nhắc trên thì ta phải tiến hành xin phép để được cấp phép thực hiện số hóa.

Tóm lại, để tiến hành xây dựng thư viện số, ta phải lưu ý đến vấn đề bản quyền. Những người thực hiện phải cam kết hiểu biết đầy đủ về bản quyền và nhận thức sâu sắc rằng giấy phép là rất cần thiết để chuyển đổi tài liệu không thuộc miền công cộng.

Ở nước ta hiện nay, một số thư viện không am hiểu về bản quyền đã vi phạm trầm trọng khi số hóa vô tội vạ những xuất bản phẩm đang được bảo vệ tác quyền, đặc biệt là đối với sách nước ngoài. Điều này có thể dẫn đến một hậu quả khôn lường vì Việt Nam hiện nay đang tiến dần đến hội nhập hoàn toàn với cộng đồng thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ANDERSON, Elaine, GOSLING, Marry và MORTIMER, Marry. Learn Basic Library Skills.- 4th edition.- Canberra: DocMatrix, Pty Ltd, 2007.
2. Nguyễn Minh Hiệp, Cơ sở khoa học thông tin và thư viện, TP. Hồ Chí Minh: Giáo dục, 2008.
3. Quyền sở hữu trí tuệ = Focus on Intellectual Property Rights / Nhiều tác giả, Hà Nội: Từ điển Bách khoa, 2006.
4. REITZ, Joan M. Dictionary for Library and Information Science. – Westport, Connecticut: Libraries Unlimited, 2004.
5. RUBIN, Richard E. Foundations of Library and Information Science.. – 3rd edition. – New York: Neal – Schuman Publishers, Inc., 2010.
6. RHINO, Art. Using Open Source Systems for Digital Libraries.- Westport, Connecticut: Libraries Unlimited, 2004.
7. Thư viện và nghề thư viện / Nguyễn Minh Hiệp chủ biên.- TP. HCM.: Thông tin-Văn hóa, 2013.
8. WITTEN, Ian H. và BAIBRIDGE, David. How to Build a Digital Library. - New York : Morgan Kaufmann, 2003.

BÀN VỀ HỌC LIỆU MỞ VÀ VAI TRÒ CỦA HỌC LIỆU MỞ TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH KHOA HỌC THÔNG TIN - THƯ VIỆN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Trương Minh Hòa*

1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ

1.1. Sáng kiến Học liệu mở của Viện Công nghệ Massachusetts (MIT OCW)

Năm 1999, Học viện Công nghệ Massachusetts (Massachusetts Institute of Technology – MIT) bắt đầu xem xét phương thức sử dụng nguồn lực Internet trong việc thực hiện sứ mạng giáo dục và nâng cao tri thức cho sinh viên. Đến năm 2000, dự án Học liệu mở (Open Courseware – OCW) được đề xuất, và một năm sau đó, MIT chính thức thông báo trên tờ The New York Times về OCW của mình và khái niệm “Học liệu mở” chính thức được khai sinh. Năm 2002, MIT đã cho ra đời một website chạy thử nghiệm đầu tiên gồm có 50 môn học. Đến tháng 11/2007, MIT đã bổ sung thêm vào OCW gần như toàn bộ chương trình đào tạo của hơn 1.800 môn học (courses) ở 33 chuyên ngành. Những năm sau đó, nhóm thực hiện dự án OCW không ngừng cập nhật và đưa lên website những khóa học hiện hành cũng như các nội dung và dịch vụ mới.

* Quản lý Thư viện, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright TPHCM – hoatm@fetp.edu.vn

Một thập kỷ sau, trên OCW của MIT đã cập nhật hơn 2000 tài liệu các môn học gần như ở tất cả các lĩnh vực từ khoa học hàng không và vũ trụ, kinh tế, lịch sử... cho đến một số ngành mới như nghiên cứu chủ nghĩa nhân văn và tác phẩm, nghiên cứu truyền thông so sánh... và thu hút một số lượng ước tính khoảng 100 triệu lượt truy cập trên khắp thế giới.

Đến năm 2015, mục tiêu đầy tham vọng của MIT đã đạt được, theo thống kê, MIT đã xuất bản 2.260 môn học, với 1 tỉ lượt người xem, 175 triệu lượt người truy cập trên khắp thế giới, 100 môn học dưới dạng Video, 900 môn học cũ đã được cập nhật mới, và xây dựng thêm hai OCW khác là OCW dành cho Học giả (OCW Scholar) và OCW dành cho Nhà giáo dục (OCW Educator)¹ (MIT, 2015). Đó là một con số khổng lồ đối với một dự án OCW đầu tiên trên thế giới trong việc chia sẻ nguồn tài nguyên giáo dục số hoàn toàn mở và miễn phí. Từ đó, MIT đã đưa ra một khái niệm về OCW như sau: “OCW là sự xuất bản dựa trên nền web toàn bộ nội dung các môn học của MIT ở quy mô lớn nhằm tạo ra một phương thức tiếp cận mới trong việc chia sẻ nguồn tri thức mở” (MIT, 2015). Như vậy, ngay từ ban đầu, MIT đã muốn nhấn mạnh đến tính “mở” và “hoàn toàn miễn phí” của tất cả các nguồn tài liệu mà MIT sẽ đưa lên OCW và nguồn tài liệu này có thể sử dụng trên toàn thế giới, được duy trì thường xuyên cùng với những hoạt động của MIT.

1.2. **Học liệu mở của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP OCW)**

Dựa trên kinh nghiệm về Sáng kiến Học liệu mở của Viện MIT, dự án Học liệu mở FETP OCW đã khởi động từ cuối năm 2002 với mục tiêu chia sẻ kiến thức với mọi người thông qua nguồn tư liệu giảng dạy và nghiên cứu chính sách của trường. Bất kỳ ai có kết nối Internet cũng có thể tải tài liệu về để phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu của mình. Đến tháng 12/2015, FETP đã đưa lên FETP OCW hơn

¹ <http://web.mit.edu/>.

15.212 tài liệu của toàn bộ 21 môn học, bao gồm đề cương môn học, bài giảng, bài đọc, bài nghiên cứu tình huống, bài tập và các tài liệu đọc chọn lọc khác bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Tất cả các tài liệu giảng dạy này đều được biên tập theo chuẩn giấy phép Creative Commons, qua đó người dùng có thể điều chỉnh những tài liệu này theo mục đích sử dụng của mình (FETP, 2015, tr. 28).

1.3. Liên minh Học liệu mở Nhật Bản (Japan Open Courseware Alliance)

Tiếp nối trào lưu xây dựng OCW, năm 2005 tại Nhật Bản, một nhóm gồm sáu trường đại học hàng đầu của nước này đã thành lập Liên minh Học liệu Mở Nhật Bản (Japan Open Courseware Alliance – JOCW), chia sẻ một cổng thông tin chính thức liên kết đến OCW của mỗi trường đại học thành viên và xuất bản hơn 130 môn học bao gồm cả tiếng Nhật và tiếng Anh. Đến giữa tháng 10/2005 có thêm 03 trường đại học khác cũng gia nhập vào JOCW (MIT, 2006, tr. 69).

Từ năm 2004-2006, dưới sự hỗ trợ của MIT, một số trường đại học đứng đầu Hoa Kỳ cũng xây dựng nhiều dự án OCW cho riêng mình như Đại học Johns Hopkins (JHSPH Open Courseware) với hơn 110 môn học đã được xuất bản (JHSPH OpenCourseWare, 2015), Trường Đại học Tufts (Tufts OCW) với 58 môn học được xuất bản từ tám trường thành viên thuộc Đại học Tufts (Tufts OpenCourseWare, 2015), Đại học Notre Dame (Notre Dame University OCW) gồm có 15 nhóm môn học thuộc các lĩnh vực như Khoa học Tự nhiên và Nông nghiệp, Khoa học Nghệ thuật và Nhân văn, Kinh tế học – Quản trị và Kinh doanh... được xuất bản với hơn 20.800 tài liệu ở các lĩnh vực này (Notre Dame University OpenCourseWare, 2015), Đại học bang Utah (USU OCW) đã xuất bản hơn 80 môn học ở các nhóm ngành như Nhân chủng học, Sinh học, Kinh tế học, Giáo dục học... (Utah University OpenCourseWare, 2015) và đặc biệt là OCW của Hiệp hội các

Trường Kỹ thuật Paris (ParisTech Consortium)¹ với hơn 295 môn học đã được xuất bản (Carson, 2009, tr. 27). Sự bùng nổ của trào lưu xây dựng OCW khắp thế giới trong thời gian này đã lan sang các nước khác như Việt Nam, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ả Rập, Pháp... và đó là tiền đề cho sự ra đời của Hiệp hội Học liệu mở Quốc tế.

1.4. Hiệp hội Giáo dục Mở (Open Education Consortium – OEC)

Tháng 02/2005, một sự kiện quan trọng diễn ra tại khuôn viên Học viện MIT đã đánh dấu cho sự ra đời của định nghĩa về OCW một cách đầy đủ và toàn diện. Đó là sự gặp gỡ giữa đại diện các nhà giáo dục đến từ các trường đại học Hoa Kỳ; Liên minh OCW Nhật Bản; Tổ chức Nguồn lực Giáo dục mở Trung Quốc và Mạng Giáo dục Univerisa.net² để thảo luận về việc thành lập một Hiệp hội Học liệu mở (Open Courseware Consortium – OCWC). Tại cuộc gặp gỡ này, các thành viên đã xác định nội dung, công cụ, cách thức tổ chức – triển khai và hoạt động cũng như các tổ chức sẽ hỗ trợ cho hoạt động của Hiệp hội sao cho hiệu quả nhất. Một trong những kết quả nổi bật mà Hiệp hội đã đạt được và xem như nền tảng cơ sở cho sự hợp tác của nhóm, đó là đưa ra định nghĩa chung về OCW như sau: “Một OCW là một ấn phẩm số, mở và miễn phí bao gồm các tài liệu giáo dục có chất lượng cao và được tổ chức dưới dạng các môn học” (OCW Consortium, 2007). Định nghĩa này bắt buộc Hiệp hội phải cam kết thực hiện 3 nguyên tắc cơ bản, đó là: Cam kết mở rộng việc cấp phép tài liệu; Tập trung vào chất lượng và khuôn khổ các môn học như là một nguyên tắc tổ chức hoạt động chia sẻ.

Cuối tháng 09/2005 các thành viên của một Hiệp hội còn non trẻ này nhóm họp tại thành phố Logan, bang Utah đã đưa ra tuyên bố rõ ràng về sứ mạng của Hiệp hội là “nâng cao giáo dục và trao quyền cho

¹ <http://edu.net.vn/media/>.

² <http://www.oecconsortium.org/members/view/50/>.

mọi người trên khắp thế giới thông qua OCW”, đồng thời đưa ra 3 mục tiêu chính; 1) Mở rộng phạm vi hoạt động và tầm ảnh hưởng của OCW bằng việc khuyến khích lựa chọn và áp dụng các tài liệu giáo dục mở; 2) Thúc đẩy việc phát triển thêm các dự án OCW; 3) Đảm bảo tính bền vững lâu dài của các dự án Học liệu mở bằng cách cải thiện hiệu quả hoạt động và giảm chi phí (Carson, 2009, tr. 23-29). Với sự ra đời của OCWC sẽ giúp cho các trường đại học, cao đẳng, các viện giáo dục khác đang có kế hoạch xây dựng OCW dễ dàng nhận được sự hỗ trợ về mặt pháp lý, kỹ thuật, nội dung bộ sưu tập, cũng như sự chia sẻ không giới hạn về các nguồn tài nguyên số khổng lồ đang có trong cộng đồng các thành viên của Hiệp hội.

Cuối tháng 7/2008, Hiệp hội đã hoàn toàn hợp nhất thành một tổ chức phi lợi nhuận độc lập. Hiệp hội này được thành lập để phục vụ cho nhu cầu của các thành viên bằng cách hỗ trợ những dự án mới, nâng cao nhận thức toàn cầu về những nội dung hiện có, và hỗ trợ tất cả các dự án để mở rộng thêm nhiều cách tiếp cận bền vững hơn đến các xuất bản phẩm số trên OCW. Từ 2007 đến nay, Hiệp hội đã kết nạp thêm một số thành viên mới từ các quốc gia và vùng lãnh thổ như Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Đài Loan, Utah và Việt Nam nâng tổng số thành viên lên 49 quốc gia (Bảng 1) với sự tham gia của hơn 260 trường đại học, các hiệp hội và tổ chức giáo dục trên khắp thế giới.

Bảng 1. Các quốc gia thành viên của Hiệp hội Giáo dục mở Quốc tế tính đến năm 2015

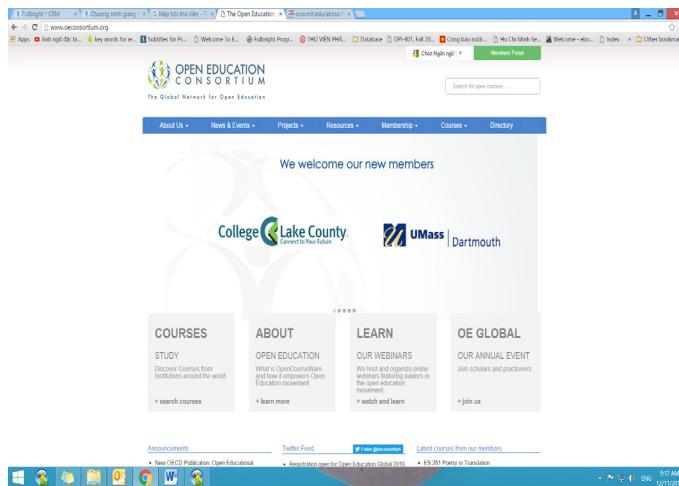
STT	Quốc gia/Khu vực	STT	Quốc gia/Khu vực
1	Ả Rập	26	Kenya
2	Afghanistan	27	Malaysia
3	Ấn Độ	28	Mexico
4	Anh	29	Mông Cổ
5	Argentina	30	Nam Phi
6	Ba Lan	31	Nga
7	Bỉ	32	Nhật Bản

8	Brazil	33	Nigeria
9	Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất	34	Oman
10	Canada	35	Pakistan
11	Colombia	36	Panama
12	Cộng hòa Dominican	37	Peru
13	Hàn Quốc	38	Phần Lan
14	Iran	39	Pháp
15	Costa Rica	40	Serbia và Montenegro
16	Đài Loan	41	Slovenia
17	Đan Mạch	42	Tây Ban Nha
18	Đức	43	Thổ Nhĩ Kỳ
19	Ecuador	44	Thụy Điển
20	Hà Lan	45	Thụy Sĩ
21	Hi Lạp	46	Trung Quốc
22	Hoa Kỳ	47	Úc
23	Hồng Kông	48	Việt Nam
24	Indonesia	49	Ý
25	Israel		

Nguồn: <http://www.oecconsortium.org/members/>

Sau đó, OCWC đã đổi tên thành Hiệp hội Giáo dục Mở (Open Education Consortium – OEC). Đây là một Mạng lưới Giáo dục mở Toàn cầu, có sứ mạng thúc đẩy, hỗ trợ, và nâng cao tính cởi mở trong giáo dục khắp thế giới. Với tầm nhìn trao quyền thông qua giáo dục, tạo điều kiện để mọi người khắp thế giới có mong muốn được chia sẻ, được tiếp cận đến nền giáo dục và đào tạo có chất lượng cao – yếu tố được xem là cốt lõi trong việc hợp tác để mang lại lợi ích cho xã hội. Hiệp hội này tập trung vào các giá trị như tập trung toàn cầu, cởi mở, công bằng, hợp tác và đa văn hóa. Các hoạt động chủ yếu của Hiệp hội là tăng cường khả năng hiểu biết, phát triển mạng lưới và cộng đồng, vận động và tư vấn, đào tạo và bồi dưỡng năng lực, hỗ trợ thực thi, và dịch vụ tư vấn. Hiệp hội đã đề xuất một khái niệm cho Giáo dục

mở là “bao gồm các nguồn lực, các công cụ và thực hành sử dụng một khuôn khổ chia sẻ mở để cách tiếp cận và hiệu quả giáo dục trên toàn thế giới”. Giáo dục mở sẽ kết hợp giữa kiểu chia sẻ tri thức theo cách truyền thống với sự sáng tạo của công nghệ thế kỷ 21 để tạo ra một bể tài nguyên giáo dục chia sẻ hoàn toàn mở, dựa trên tinh thần hợp tác để phát triển các cách tiếp cận giáo dục đáp nhu cầu của người học (OEC, 2015).



Hình 1. Trang chủ của Hiệp hội Giáo dục Mở Quốc tế (OEC)

Nguồn: <http://www.oecconsortium.org/>

Tính đến năm 2015, nguồn tài nguyên của Hiệp hội Giáo dục Mở đã có trên 48.500 môn học ở tất cả các lĩnh vực như khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, kinh doanh, nghệ thuật, công nghệ, toán học, thống kê.... Các môn học này được xuất bản công khai bởi 80 viện nghiên cứu, viện giáo dục, các trường đại học, cao đẳng trên toàn thế giới, và một số môn học đã được dịch ra 25 thứ ngôn ngữ ở các quốc gia thành viên.

Bảng 2. Tổng số môn học hiện có trên OEC

Lĩnh vực tri thức	Số môn học
Dịch vụ hỗ trợ học thuật	4.791
Nghệ thuật	1.613
Kinh doanh	4.958
Giáo dục	5.985
Nhân văn	6.922
Toán học và Thống kê	3.274
Khoa học và công nghệ	15.848
Khoa học xã hội	3.153
Phát triển lực lượng lao động	2.030
Tổng số	48.574

Nguồn: <http://www.oecconsortium.org/courses/category/>

Rõ ràng, sáng kiến OCW này đã tạo ra một động lực và hướng phát triển mới cho các trường đại học, tổ chức giáo dục để đẩy mạnh quyền tự do tiếp cận đến tri thức của người học. Thông qua đó, giúp người học có cơ hội nâng cao khả năng tự đào tạo, tự học thêm để trau dồi kiến thức và kỹ năng cần thiết cho cuộc sống cũng như công việc trong thực tiễn, đặc biệt là những người không có đủ tiềm lực tài chính để theo học ở những trường đại học có chất lượng tốt hàng đầu thế giới.

2. THỰC TRẠNG CỦA HỌC LIỆU MỞ Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆNTẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

2.1. Thực trạng của Học liệu mở tại các trường đại học ở Việt Nam

2.1.1. Học liệu mở của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP OCW)

Thành lập từ năm 1994, Trường Fulbright là kết quả hợp tác giữa Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Harvard Kennedy. Đây là một tổ chức giáo dục của Việt Nam với sự tham gia của các đối tác quốc tế. Trường hoạt động theo những nguyên tắc quản trị làm tiền đề cho sự ưu việt, đó là tính tự chủ, chân giá trị,

trách nhiệm giải trình và chuẩn mực cao. Sứ mệnh của Trường Fulbright là hình thành, truyền thụ và phổ biến kiến thức. Hiện nay, dự án kiến tạo tri thức này đang hỗ trợ cho ba sáng kiến trọng tâm. Giảng dạy, gồm chương trình Thạc sĩ Chính sách công và đào tạo ngắn hạn cao cấp; nghiên cứu, nhằm đến những vấn đề chính sách phức tạp mà Việt Nam đang đối mặt; và đổi thoại chính sách, thông qua thảo luận với các nhà hoạch định chính sách Việt Nam và tham gia trao đổi về chính sách công ở Việt Nam. Tất cả tài liệu sử dụng trong chương trình giảng dạy được cung cấp cho sinh viên và giảng viên trên cả nước và thế giới thông qua Sáng kiến Học Liệu Mở FETP hay FETP OpenCourse-Ware (FETP, 2015, tr. 37).

The screenshot shows the FETP website's main navigation bar with links for English, Facebook, YouTube, Webmail, Library, and Links. Below the navigation is a search bar labeled 'Tim kiem'. The main content area features a large image of several people in a classroom setting. To the left is a sidebar for 'HỌC LIỆU MỞ FETP' containing links for 'Tất cả các môn học', 'Môn học được xem nhiều nhất', 'Môn học mới', 'Xem theo năm học' (with options MPP8, MPP7, MPP6, MPP5, MPP4, MPP3), and a table titled 'Môn học được xem nhiều nhất'.

Mã	Tên môn học	Học kỳ
MPP-531	Phân tích tài chính	Học kỳ Xuân 2012
MPP-531	Phân tích tài chính	Học kỳ Xuân 2013
MPP-523	Kinh tế lượng ứng dụng	Học kỳ Xuân 2013
MPP-521	Các phương pháp định lượng	Học kỳ Thu 2012
MPP-531	Phân tích tài chính	Học kỳ Xuân 2014
MPP-512	Kinh tế học vĩ mô: Lý thuyết và ứng dụng chính sách	Học kỳ Thu 2012
MPP-521	Phương pháp nghiên cứu II: Kinh tế lượng ứng dụng	Học kỳ Xuân 2012
MPP-531	Phân tích tài chính	Học kỳ Xuân 2011
MPP-511	Kinh tế học vĩ mô dành cho chính sách công	Học kỳ Thu 2012

Hình 2. Học liệu mở FETP

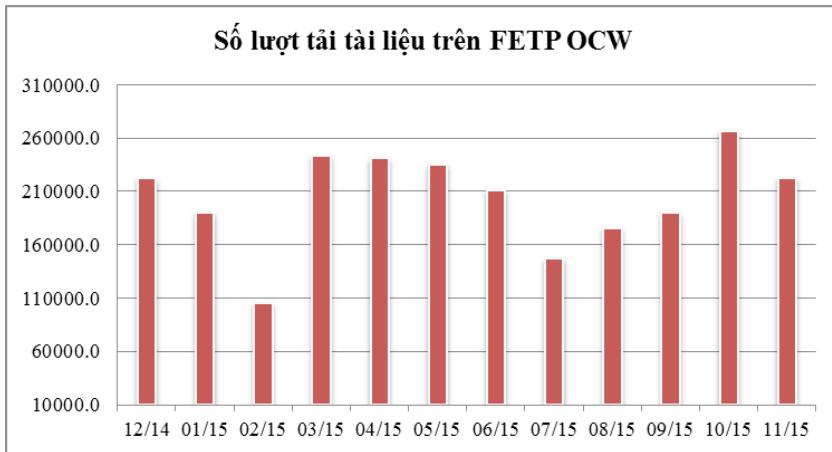
Nguồn: <http://www.fetp.edu.vn/vn/hoc-lieu-mo-fetp/mon-hoc-duoc-xem-nhieu-nhat/>

Dự án Học liệu mở của FETP được khởi động từ cuối năm 2002, cho đến nay sau 13 năm hoạt động, tổng số tài liệu được đưa lên OCW là hơn 15.000 tài liệu của 21 môn học thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ 02 năm về Chính sách công. Do đặc thù là trường đào tạo về Chính sách công, cho nên các tài liệu có trên OCW bao gồm để cung cấp môn học, bài giảng, bài đọc, bài nghiên cứu tình huống, bài tập và các tài liệu đọc chọn

lọc khác cũng thuộc lĩnh vực này. FETP khẳng định OCW không phải là một dự án đào tạo từ xa, mà là một nguồn tư liệu cho những ai đang học tập và làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến chính sách nhằm giúp họ cập nhật và nâng cao kiến thức về các vấn đề chính sách của Việt Nam, khám phá những cách tiếp cận mới trong quá trình học tập và xây dựng giáo trình. Thông qua FETP OCW, mọi người khắp thế giới đều có khả năng truy cập vào các tài liệu này (trừ những tài liệu bị ràng buộc bởi Luật Bản quyền). Các giảng viên được khuyến khích sử dụng những tài liệu này để áp dụng vào việc xây dựng giáo trình cho môn học, thông qua đó, làm định hướng cho hoạt động học tập và nghiên cứu độc lập.

Lợi ích của FETP OCW mang tính hai chiều. Các phản hồi của người dùng sẽ góp phần cải thiện nội dung đào tạo, cách thức hoạt động cũng như xu hướng phát triển ngày càng đa dạng của FETP OCW.Thêm vào đó, FETP OCW còn là một phương tiện đóng góp có hiệu quả và trên tinh thần xây dựng vào hoạt động thảo luận các vấn đề chính sách công ở Việt Nam một cách tự do, cởi mở (FETP, 2015, tr. 37).

Bản quyền là một trong những khó khăn của FETP OCW. Trong thực tế, khi FETP muốn đưa tài liệu đã dịch sang tiếng Việt lên OCW, trước đó FETP phải tiến hành thương thảo với các nhà xuất bản, hoặc tác giả giữ bản quyền để xin phép dịch tài liệu và đưa lên OCW theo các điều khoản được quy định chặt chẽ, rõ ràng trong hợp đồng và bỏ ra một chi phí để mua bản quyền, chi phí này thường rất tốn kém. Bên cạnh đó, vấn đề thời gian cũng là một trở ngại vì các nhà xuất bản thường có xu hướng không muốn phổ biến tài liệu của mình lên Internet cho nên họ phải cân nhắc một cách kỹ càng. Sau khi có được bản quyền dịch thuật, bộ phận dịch thuật cũng cần có thời gian để dịch và hiệu đính tài liệu trước khi xuất bản lên OCW.

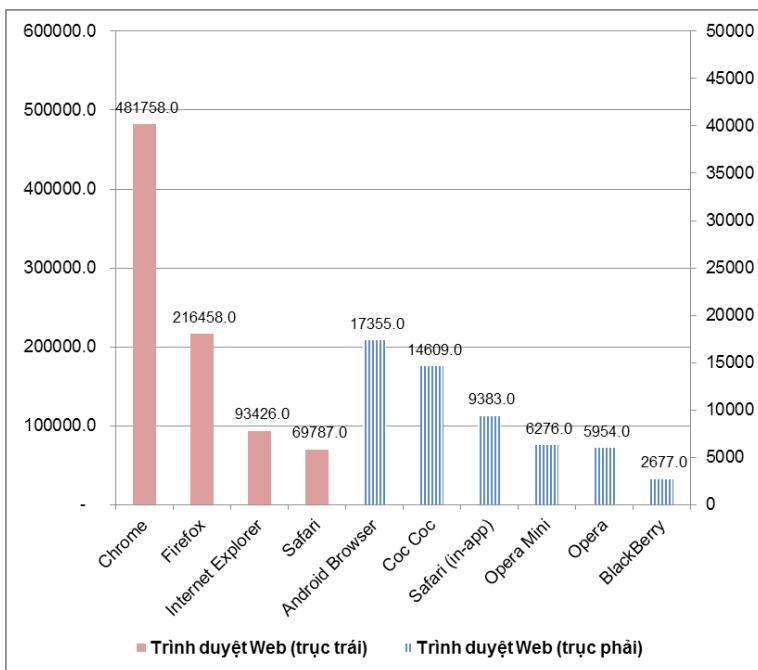


Hình 3. Số lượt tải tài liệu trên FETP OCW

Học liệu mở của trường Fulbright luôn luôn được cập nhật. Các tài liệu giảng dạy không chỉ được cập nhật thường xuyên từ những nội dung, kiến thức mới nhất ở trong nước mà còn ở ngoài nước, đặc biệt là các nghiên cứu tình huống (case study) của những môn học mới mà trường Fulbright đang thiết kế lại cho phù hợp và áp dụng vào bối cảnh thực tiễn ở Việt Nam. Tập thể giảng viên của trường đều tham gia nghiên cứu tất cả các chủ đề về chính sách dành khu vực công và phát triển kinh tế của Việt Nam, họ kết hợp các kết quả nghiên cứu này vào chương trình giảng dạy của mình. Các tài liệu giảng dạy được đưa lên Internet cùng một lúc với các bài giảng tại trường (Đoan Trúc, 2005). Do đó, nguồn tài liệu trên FETP OCW luôn mang tính thời sự sâu sắc.

Đến tháng 12/2015, FETP có hơn 13.000 tài liệu của toàn bộ 21 môn học được giảng dạy ở trường cũng như các khóa đào tạo cao cấp tại các địa phương trong cả nước từ năm 2002 đến nay đã được đưa lên OCW, với khoảng 80% tài liệu được dịch hoặc biên soạn bằng tiếng Việt. Theo thống kê, bình quân mỗi tháng có trên 170.000 lượt người từ hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới tải tài liệu từ kho của FETP OCW về sử dụng. Có những giai đoạn con số này tăng lên đến hơn

260.000 lượt tải/tháng và thường rơi vào những khoảng thời gian giữa kỳ và cuối học kỳ của môn học. Thống kê cho thấy, người dùng khắp thế giới đã tải tài liệu từ FETP OCW thông qua 10 trình duyệt Web phổ biến, trong đó cao nhất là Google Chrome với gần 500.000 lượt (Hình 3). Người dùng từ khắp nơi trên thế giới có thể truy cập vào các tài liệu giảng dạy theo từng môn học của FETP OCW thông qua Internet. Các tài liệu giảng dạy chủ yếu được soạn trên định dạng file PDF, cho phép tải xuống trực tiếp, không cần phải đăng ký thành viên.

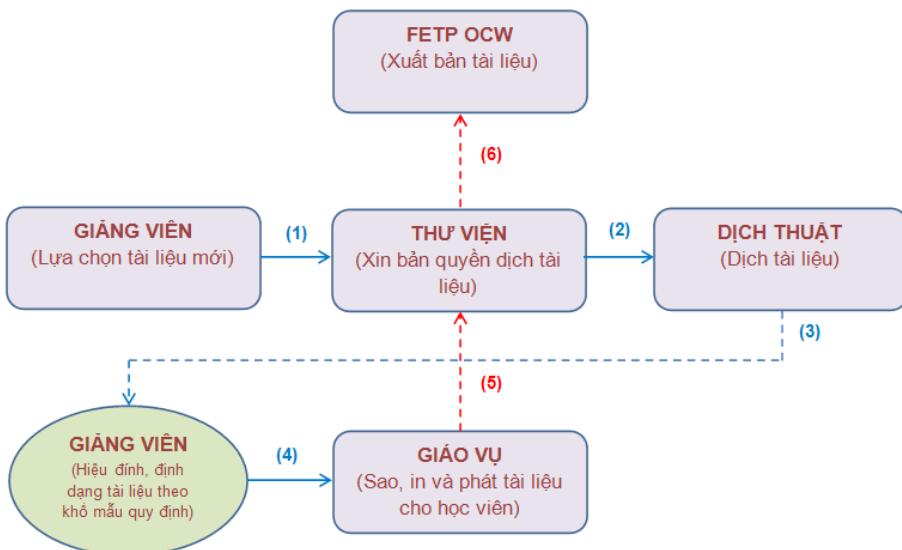


Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Hình 4. Các trình duyệt Web dùng để tải tài liệu trên FETP OCW

FETP OCW hoạt động dựa trên nền tảng công nghệ Web của Google, giúp cho hệ thống chạy nhanh, ổn định cho nên việc truy xuất, tải tài liệu trên OCW về máy tính cá nhân rất dễ dàng. Cách sắp xếp tài liệu trên OCW cũng rất khoa học, tài liệu được xếp theo từng năm học, từng học kỳ và chi tiết đến từng môn học vì vậy rất dễ dàng tìm

kiểm. Giảng viên/người sử dụng chỉ cần lựa chọn năm học và môn học mà mình muốn tải xuống, sau đó chọn dạng tài liệu là đề cương môn học, bài giảng, bài đọc, bài tập... phù hợp với nhu cầu của mình và tải về. Đội ngũ cán bộ thông tin – thư viện phụ trách phần đưa tài liệu lên mạng cũng phải nắm vững quy trình gồm 06 bước này (Hình 5), và là khâu quan trọng cuối cùng trong quy trình xuất bản tài liệu lên OCW. Trong quy trình này, Giảng viên là người sẽ lựa chọn tài liệu mới cần đưa vào nội dung bài giảng môn học, sau đó chuyển qua cho bộ phận Thư viện (1) để liên hệ nhà xuất bản xin bản quyền dịch tài liệu ra tiếng Việt, sau khi đã có được bản quyền chuyển ngữ, tài liệu sẽ được chuyển đến bộ phận Dịch thuật (2) để dịch tài liệu, sau khi dịch, tài liệu được chuyển ngược lại cho Giảng viên (3) để hiệu đính, chỉnh sửa và định dạng lại tài liệu theo khổ mẫu quy định của FETP và chuẩn giấy phép Creative Commons, tài liệu được chuyển đến bộ phận Giáo vụ (4) để sao, in và phát cho học viên. Tại bước (5) bộ phận Thư viện sẽ nhận tài liệu từ bộ phận Giáo vụ và tiến hành xuất bản lên FETP OCW (6).



Nguồn: Tác giả tự vẽ.

Hình 5. Quy trình xuất bản tài liệu lên FETP OCW

Trong định hướng phát triển của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, năm 2016 sẽ là cột mốc quan trọng, đánh dấu sự ra đời của Trường Đại học Fulbright Việt Nam (Fulbright University Vietnam – FUV) và trở thành trường đại học tư thục không vì lợi nhuận đầu tiên của Việt Nam, trên cơ sở phát huy nguồn nhân lực và tri thức của FETP. Do đó, việc phát triển FUV OCW cũng trở thành định hướng chiến lược nằm trong tầm nhìn chiến lược phát triển chung, dài hạn của hệ sinh thái Trường Đại học FUV. Từ những mục tiêu đó, ngay từ bây giờ nội dung của các bài giảng, bài đọc, bài nghiên cứu tình huống... của từng môn học đưa lên FETP OCW cũng phải được rà soát kỹ càng, thay đổi liên tục và cập nhật nhất theo từng học kỳ. Đội ngũ giảng viên của FETP cũng buộc phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và đổi mới tư duy để bắt kịp các khái niệm mới, kiến thức mới và tự hoàn thiện mình. Bên cạnh đó, cũng đảm bảo cân bằng giữa công việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học để cho ra các kết quả nghiên cứu có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng ngày càng lớn của xã hội đối với một ngôi trường đào tạo chuyên về Chính sách công hàng đầu Việt Nam và thế giới.

2.1.2. Chương trình Học liệu mở Việt Nam (Vietnam Open CourseWare – VOCW)

Trong chuyến thăm chính thức đến Hoa Kỳ vào tháng 06/2005, nguyên Thủ tướng Phan Văn Khải và phái đoàn quan chức cấp cao Việt Nam đã được giới thiệu về Chương trình Học liệu mở của Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT). Ông rất ấn tượng với chương trình này và nhận thấy đây là một trong những nguồn tài nguyên số rất hữu ích và cần thiết cho mục tiêu đổi mới chương trình giáo dục đại học tại Việt Nam. Tháng 11/2005, Chương trình Học liệu mở Việt Nam (Vietnam Open Courseware – VOCW) ra đời, là kết quả của sự hợp tác giữa Bộ Giáo dục – Đào tạo, Quỹ Giáo dục Việt Nam – Hoa Kỳ (VEF) và Công ty Phần mềm và Truyền thông – VASC (VASC) với sự hỗ trợ

về nội dung môn học từ dự án MIT OCW, các công cụ phần mềm Connexions từ Trường Đại học Rice, cũng như các hỗ trợ khác về mặt pháp lý, cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động... từ Hiệp hội Học liệu mở Quốc tế (OCW Consortium). VOCW đã đặt ra mục tiêu là:

- “Cung cấp cơ sở hạ tầng vững chắc và các công cụ cần thiết cũng như các hỗ trợ về kỹ thuật và tập huấn để phát triển nguồn học OCW tại Việt Nam;
- Xây dựng nội dung môn học chất lượng cao dựa trên nguồn OCW có sẵn từ các trường đại học hàng đầu trên thế giới;
- Cung cấp cho cộng đồng người sử dụng OCW các môn học với nội dung phù hợp với bối cảnh và văn hóa Việt Nam;
- Cung cấp các phương tiện mới hỗ trợ việc xây dựng các tài liệu môn học mẫu trong các ngành khoa học và công nghệ;
- Xây dựng cộng đồng người sử dụng OCW, khuyến khích các thành viên đóng góp và chia sẻ kiến thức;
- Thiết lập quan hệ với các dự án học liệu mở quốc tế”

(Vietnam Open Courseware, 2015, tr. 1)

Đến năm 2008, VOCW đã có 208 môn học được đưa lên website. Một nửa số môn học này là do các thầy cô giáo thuộc các trường thành viên của VOCW chủ động đưa lên, nửa còn lại có được thông qua các hoạt động tài trợ và chuyển đổi các khóa giáo trình đã có, trong đó có 24 môn học mẫu do VEF tài trợ thuộc 03 ngành học là Kỹ thuật Điện – Điện tử, Mạch điện tử, Khoa học Máy tính Công nghệ Sinh học. Về cơ sở hạ tầng, mô hình hệ thống của VOCW, hiện có 3 trung tâm dữ liệu của dự án đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP.HCM và 20 trường đại học khắp cả nước tham gia vào dự án (Bảng 3). Trong số đó, có 14 trường thành viên có

máy chủ do Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) tài trợ đã đi vào hoạt động và 06 trường đã có sẵn máy chủ giúp cho giảng viên và sinh viên của các trường này có thể tiếp cận ngay đến các nguồn tài nguyên đã được xuất bản trên VOCW (Đỗ Ngọc Minh và cộng sự, tr. 5). Bên cạnh đó, các hoạt động về hợp tác huấn luyện sử dụng phần mềm Connexions¹ cũng được triển khai để kịp thời hỗ trợ cho việc xuất bản tài liệu các môn học lên VOCW. Ngoài ra, VEF còn giúp các thành viên chuyển ngữ giấy phép xuất bản Creative Commons (Creative Commons – CC License) sang tiếng Việt để các tác giả Việt Nam có thêm công cụ và khuôn khổ pháp lý cần thiết cho việc chia sẻ nội dung, bảo đảm được quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả không bị xâm phạm (Đỗ Ngọc Minh và cộng sự, tr. 5).

Bảng 3. Các trường Đại học là thành viên của VOCW

STT	Tên trường (có máy chủ do VEF tài trợ)
1	Đại học Bách Khoa Hà Nội
2	Đại học Khoa Học Tự Nhiên – ĐH Quốc Gia Hà Nội
3	Đại học Công Nghệ – ĐH Quốc Gia Hà Nội
4	Đại học Sư Phạm Hà Nội
5	Đại học Nông Nghiệp 1
6	Đại học Thái Nguyên
7	Đại học Huế
8	Đại học Đà Nẵng
9	Đại học Tây Nguyên
10	Đại học Khoa Học Tự Nhiên – ĐH Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh
11	Đại học Sư Phạm TP. Hồ Chí Minh
12	Đại học Bách Khoa – ĐH Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh
13	ĐHCT
14	Đại học Trà Vinh

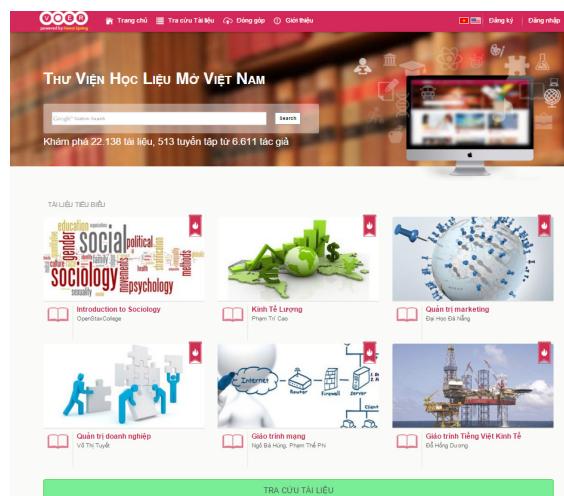
¹ <http://www.fetp.edu.vn/>

STT	Tên trường (có máy chủ sẵn có)
15	Đại học Tiền Giang
16	Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh – Thư viện Trung Tâm
17	Viện Công nghệ Thông Tin – Đại học Quốc Gia Hà Nội
18	Đại học Hà Nội
19	Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh
20	Đại học Hồng Bàng

Nguồn: Đỗ Ngọc Minh và công sự (2015, tr. 5).

2.1.3. Thư viện Học liệu mở Việt Nam (Vietnam Open Educational Resources – VOER)

Chương trình Tài nguyên giáo dục Mở Việt Nam (Vietnam Open Educational Resources – VOER) được thành lập và hỗ trợ hoạt động bởi Quỹ Việt Nam (the Vietnam Foundation), có mục tiêu xây dựng kho Tài nguyên giáo dục Mở của người Việt và cho người Việt, có nội dung phong phú, có thể sử dụng, tái sử dụng và truy nhập miễn phí trước hết trong môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu sau đó cho toàn xã hội.

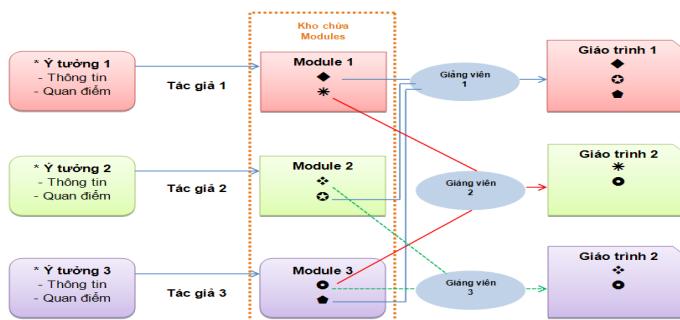


Nguồn: <http://voer.edu.vn/>

**Hình 6. Website Thư viện Học liệu mở Việt Nam
(Vietnam Open Education Resources - VOER)**

VOER xuất bản và chia sẻ nội dung các môn học lên Internet thông qua phần mềm nền tảng tích hợp Hanoi Spring. Nội dung của VOER cũng được lưu trữ dưới hai định dạng: Module (chủ đề tài liệu) và Collection (tập hợp các module/chủ đề tài liệu). Cách tổ chức nội dung theo Module và Collection làm cho việc chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng nội dung khá linh hoạt và dễ dàng. Bất kỳ tác giả nào khi đăng ký một tài khoản trên hệ thống đều có thể xuất bản được nội dung của mình lên VOER (VOER, 2015).

Thông qua phần mềm Hanoi Spring, cách vận hành của VOER là cho phép các tác giả/người dùng sử dụng công cụ soạn thảo module để xuất bản các module này lên kho dữ liệu chung. Khi cần xây dựng, hoặc biên soạn giáo trình cho môn học, các giảng viên chỉ cần lựa chọn bộ khung giáo trình trước và sau đó tìm các module thích hợp, có sẵn trong kho dữ liệu chung để ghép vào và tạo ra các collection của môn học. Một module có thể được sử dụng trong nhiều collection khác nhau, và một tác giả có thể sử dụng module của tác giả khác để tạo ra collection của riêng mình. Phần mềm này còn cho phép sử dụng bản sao một module của tác giả khác và tiến hành hiệu chỉnh để phù hợp với yêu cầu của cá nhân giảng viên/người dùng. Tuy vậy, hệ thống đảm bảo tác giả gốc vẫn giữ quyền tác giả đối với các module mới đã được chỉnh sửa. Lý tưởng hơn là khi các module cần thiết đã có sẵn thì giảng viên/người dùng chỉ cần thao tác trong vài phút để có thể tạo ra một giáo trình/cuốn sách mới thay vì nhiều tháng để biên soạn từ đầu đến cuối như trước đây (VOER, 2015).



Nguồn: Tác giả vẽ lại từ VOER, 2015.

Hình 7. Sơ đồ xây dựng nội dung VOER

Theo thống kê, đến tháng 12/2015, VOER đã xuất bản lên Internet hơn 22.138 tài liệu, 513 tuyển tập của 6.619 tác giả trong nước và quốc tế thuộc các lĩnh vực như Công nghệ thông tin, Sinh học, Vật lý, Toán học, Kinh tế, Quản trị (VOER, 2015)... Trong thời gian tới, nguồn tài liệu có trên VOER sẽ luôn được cập nhật, trong đó có nhiều lĩnh vực mới và ngày càng có chất lượng tốt hơn, thu hút được nhiều người sử dụng hơn. Chính điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc tạo ra động lực khuyến khích những nhà nghiên cứu, giảng viên và người sử dụng chủ động hơn trong cách thức xây dựng giáo trình và tiếp tục có những đóng góp đáng kể vào kho Học liệu mở những tài liệu có giá trị, góp phần làm thay đổi nhận thức về cơ chế tiếp cận đến giáo dục không chỉ dựa vào mô hình truyền thống mà bằng nhiều cách thức khác nhau để tự học, tự trau dồi trong quá trình học tập suốt đời của mình.

2.2. Vai trò của Học liệu mở trong đào tạo ngành học Thông tin – Thư viện tại các trường Đại học ở Việt Nam

Hơn 10 năm qua kể từ khi OCW đầu tiên trên thế giới tại học viện MIT đi vào hoạt động, OCW đang ngày càng chứng tỏ vai trò quan trọng của nó trong môi trường giáo dục số đang ngày càng thay đổi, đặc biệt là ở các trường đại học hàng đầu thế giới. OCW từ chỗ chỉ là “một cuộc cách mạng trong ý tưởng” đã có tác động to lớn tới giáo dục đại học và trở một thành xu hướng của thế giới trong xây dựng OCW. Có thể nói, những ưu điểm không cần bàn cãi của OCW là phá bỏ bức tường về khoảng cách giáo dục truyền thống, mở ra một cách tiếp cận hoàn toàn mới đến các nguồn giáo dục mở (Open Educational Resources) cho tất cả mọi người. Tuy nhiên, hầu hết các trường đại học ở Việt Nam nói chung và các trường đại học có đào tạo chuyên ngành TT-TV nói riêng dường như đã chậm trễ trong việc nắm bắt xu thế này. Xét đến tầm quan trọng của việc xây dựng OCW trong chương trình đào tạo chuyên ngành này là vô cùng to lớn, thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, về mặt lý thuyết, ngành TT-TV phải là một trong những ngành tiên phong trong nghiên cứu để tìm ra những giải pháp công nghệ mới và ứng dụng vào hoạt động thực tiễn, cũng như các chương trình giảng dạy và đào tạo. Bên cạnh thư viện điện tử, thư viện số, với nguồn tài nguyên số khổng lồ đang làm thay đổi cơ bản về cách thức lưu trữ, truy xuất thông tin, phục vụ người đọc, đáp ứng tối đa cho nhu cầu ngày càng tăng lên của người sử dụng. Thông qua OCW, sinh viên/người học có thể chủ động tiếp cận không giới hạn tới nguồn tài nguyên số có chất lượng cao và hoàn toàn miễn phí ít nhất là ở lĩnh vực họ đang học tập, nghiên cứu và lý tưởng hơn là tất cả các lĩnh vực mà họ quan tâm, trao cho họ, đặc biệt là những người nghèo, quyền được tiếp cận đến các chương trình giáo dục có chất lượng, từ đó giúp họ cải thiện tư duy nghề nghiệp, trình độ và kỹ năng chuyên môn phục vụ trực tiếp cho công việc của bản thân và cũng như cho cộng đồng. Nếu theo phương pháp giảng dạy truyền thống như trước đây, người học có thể phải tốn khá nhiều thời gian và chi phí cho việc học tập tại một trường đại học danh tiếng trên thế giới thì hôm nay và trong tương lai họ có thể cắt giảm và thậm chí là không cần phải đóng bất kỳ một khoảng chi phí nào (Caswell và cộng sự, 2008, tr. 1).

Thứ hai, các trường đại học khi xây dựng được OCW sẽ có động lực khuyến khích tạo ra một mô hình giáo dục số tương tác với các tổ chức giáo dục khác trong môi trường không gian số để tăng tính cạnh tranh và giúp nâng cao chất lượng giáo dục. Bên cạnh đó, với sứ mạng, tiện ích và chức năng gần như phi lợi nhuận mà OCW mang lại, nó tập trung vào việc định vị nhu cầu truy cập đến các nội dung giáo dục ngày càng mở rộng, cũng như các lợi ích trong hợp tác giữa các trường đại học trên phạm vi trong nước, trong khu vực và toàn cầu. Giúp các trường đại học xây dựng lại nội dung chương trình giảng dạy và đào tạo để nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng nhu thực tiễn của xã hội nói chung và nhu cầu tự học, tự đào tạo của sinh viên/người học nói riêng (Carson, 2009, tr. 25). Trước đây, các trường đại học thường tổn

rất nhiều nguồn lực để biên soạn chương trình cho một môn học mới, chưa kể phải tốn thêm các chi phí khác nếu muốn biên soạn lại cho phù hợp. Tuy nhiên, với những công nghệ hiện đại mà thế giới đang có và những ưu điểm của OCW thì các chi phí này đã được cắt giảm đáng kể nếu không muốn nói là bằng 0. Mặt khác, bằng việc cắt giảm chi phí, các trường đại học có thể sử dụng nguồn kinh phí này vào các mục đích khác như tạo ra thêm nhiều nguồn tài liệu mới, đa dạng hóa các điểm truy cập, các loại hình tài liệu và tạo ra nhiều sự lựa chọn cho người học khi tìm kiếm các khóa học phù hợp. Ngoài ra, nó còn giúp cho các nhà giáo dục thực thi lời cam kết “trao quyền tự do tiếp cận đến giáo dục cho hàng triệu người trên toàn thế giới” (Caswell và cộng sự, 2008, tr. 1).

Thứ ba, OCW cũng đóng vai trò then chốt trong việc quảng bá hình ảnh của các trường đại học – nơi có dự án đầu tư cho OCW tốt hơn những trường đại học không có OCW. Nó tạo ra lợi thế cạnh tranh cho các trường đại học bằng việc thu hút và gia tăng số lượng sinh viên đăng ký theo học tại các trường này. Theo một khảo sát của MIT OWC, có khoảng 1/3 số lượng sinh viên mới cho rằng OCW đã tác động đáng kể đến việc đưa ra quyết định lựa chọn trường học của họ và khoảng ½ cựu sinh viên đã từng sử dụng OCW như là một phương tiện hỗ trợ trong suốt những năm tháng học tập của mình. Ngoài ra, OCW còn tạo ra những lợi ích thiết thực để hỗ trợ việc học tập của sinh viên như ghi lại bài giảng các buổi học, đăng tải các bài giảng quan trọng khác lên website... (Wash và Ithaka, 2011, tr. 62).

Thứ tư, OCW sẽ góp phần làm thay đổi nhận thức của cộng đồng trong kêu gọi tài trợ và ủng hộ gây quỹ. Mặc dù OCW mang ý nghĩa “hoàn toàn mở, hoàn toàn miễn phí”, tuy nhiên để tạo ra được một OCW và đưa lên Internet cũng cần có những nguồn lực đáng kể để đầu tư vào như: 1) Công nghệ (cơ sở hạ tầng, phần cứng, phần mềm, công cụ kết nối, tiêu chuẩn...), 2) Chi phí về bản quyền và cấp phép (chi

phi mua bản quyền chuyển ngữ và cấp phép xuất bản các tài liệu lên OCW) và 3) Chi phí lao động (chi phí chuyển dạng tài liệu sang dạng số, rà soát kỹ nội dung các tài liệu có bản quyền để thay thế hoặc loại bỏ) (Johansen, 2009, tr. 25-26). Các chi phí đầu tư này thường rất tốn kém, bản thân riêng một khoa TV-TT và thậm chí lấy từ ngân sách của một trường đại học cũng là một thách thức. Thực tế trên thế giới, có nhiều trường đại học đã huy động được nguồn tài chính từ việc gây quỹ và kêu gọi tài trợ là rất lớn như MIT OCW (hơn 4 triệu USD/năm) (Walsh và Ithaka, 2011, tr. 110). Chương trình Sakai Educational Partners Program (10.000 USD/năm) (Downes, 2007, tr. 34). Các nguồn tài trợ này được cam kết là sẽ tăng lên hoặc ít nhất là giữ nguyên trong những năm tiếp theo của kế hoạch xây dựng dự án. Có nhiều hình thức kêu gọi tài trợ và gây quỹ khác nhau như Mô hình hiến tặng (Endowment model), Mô hình thành viên (Membership model), Mô hình ủng hộ (Donations model), Mô hình chuyển đổi (Conversion model), Mô hình tài trợ (Sponsorship model), Mô hình đối tác và Trao đổi (Partnerships and Exchanges)... (Downes, 2007, tr. 35). Các trường đại học, các khoa TV-TT ở Việt Nam tùy theo mức độ, mục tiêu, quy mô dự án... mà có thể lựa chọn mô hình kêu gọi tài trợ, gây quỹ từ cộng đồng để có đủ nguồn ngân quỹ cho xây dựng, duy trì và mở rộng các dự án OCW cho riêng mình.

Tóm lại, sáng kiến xây dựng OCW ở các trường đại học đào tạo ngành TV-TT ở Việt Nam là rất cần thiết. Các trường đại học ở Việt Nam nên dựa vào những nguồn lực hiện có của mình để xây dựng một mô hình OCW phù hợp với mục tiêu và sứ mạng trong chương trình đào tạo ngành TT-TV ở trường mình. Cũng giống như các nguồn tài nguyên số khác, OCW dù được xây dựng dưới bất kỳ mục đích nào thì nó cũng đều mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho các trường đại học trong việc thực hiện sứ mệnh giáo dục cao cả của mình, như tuyên bố của UNESCO:

“Trong tuyên bố được thông qua bởi Diên đàn, mười sáu bên tham gia chủ yếu từ các trường đại học ở các nước công nghiệp và đang phát triển và các đại diện của sáu tổ chức quốc tế và phi chính phủ thể hiện mong muốn cùng nhau phát triển một nguồn tài nguyên giáo dục phổ thông có sẵn cho toàn thể nhân loại, được gọi là Tài nguyên Giáo dục Mở. Tài nguyên Giáo dục Mở được định nghĩa là “sự cung cấp các nguồn tài nguyên giáo dục mang tính mở, dựa trên công nghệ để tư vấn, sử dụng và thích ứng bởi cộng đồng người dùng cho các mục đích phi thương mại”.

(UNESCO, 2002 trích trong Wiley, 2007, tr. 3)

3. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO XÂY DỰNG MÔ HÌNH OCW TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH TT – TV TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

3.1. Đối với Nhà nước

Mô hình OCW ở các trường đại học hàng đầu trên thế giới đã chỉ rõ những ưu điểm của nó mà ít có ai phủ nhận. Nó mở ra một cánh cửa tiếp cận mới trong phương pháp giảng dạy và học tập dựa trên nền tảng công nghệ, đã mang lại những lợi ích to lớn cho cộng đồng. Điều này hoàn toàn phù hợp với chủ trương “xã hội hóa giáo dục” và tiến trình cải cách giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, một chính sách cũng cần phải tập trung vào những vấn đề cụ thể hơn, mà trọng tâm chính là phát triển nguồn lực giáo dục mở cho toàn xã hội, đó cũng là nguồn vốn tri thức quan trọng để tạo được lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu. Để thực hiện được mục tiêu này nhà nước cần:

Thứ nhất, tạo ra một khung khổ chính sách và pháp lý rõ ràng, cụ thể cho việc xây dựng và phát triển các dự án về nguồn tài nguyên giáo dục mở của quốc gia, trong đó phải xác định nguồn Học liệu mở là một trong những thành phần quan trọng nhất trong khung chương trình giảng dạy, nội dung

đào tạo tại các trường đại học có đào ngành TT-TV ở Việt Nam. Đó cũng là căn cứ cho các trường đại học, các tổ chức giáo dục ở Việt Nam lập kế hoạch xây dựng OCW phù hợp với nguồn lực hiện có của từng trường.

Thứ hai, nhà nước cần có những cơ chế ưu đãi, chính sách khuyến khích các trường đại học, các tổ chức giáo dục tích cực hỗ trợ và phối hợp với đội ngũ giảng viên ở các trường khác tham gia vào các dự án xây dựng và biên soạn nguồn tài nguyên giáo dục mở. Trong đó, hỗ trợ về nguồn tài chính là cực kỳ cần thiết để chi trả cho hoạt động biên soạn tài liệu số.

Thứ ba, nhà nước cần có những sự hỗ trợ cụ thể trong các vấn đề liên quan đến pháp lý như Luật Bản quyền, Luật Sở hữu trí tuệ, đặc biệt là trong bối cảnh mới Việt Nam đã trở thành một bên ký kết, tham gia vào Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương – TPP (The Trans-Pacific Partnership – TPP) tháng 10/2015 thì các cam kết và ràng buộc liên quan đến bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cũng như bản quyền tác giả trên Internet càng chặt chẽ, phức tạp. Năm rõ được các điều khoản pháp lý này, nhà nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các trường đại học mạnh dạn xây dựng các dự án OCW.

Thứ tư, nhà nước cần mạnh dạn thực hiện cơ chế trao quyền và trách nhiệm giải trình cho phép các trường đại học, các tổ chức giáo dục xây dựng chương trình đào tạo một cách đa dạng, linh hoạt, bài bản, phù hợp với xu hướng mới hiện nay trên thế giới thông qua OCW. Bên cạnh đó nhà nước cũng cần phải xây dựng cơ chế giám sát đủ mạnh, quản lý chặt chẽ, nghiêm túc chất lượng đầu ra các loại hình đào tạo này để đảm bảo tính công bằng, minh bạch giữa các trường đại học và giữa các loại hình đào tạo.

Thứ năm, nhà nước thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc gia có sự tham gia của cộng đồng quốc tế về xây dựng chính sách cho các dự án OCW để chia sẻ kinh nghiệm, cũng như cập nhật các xu

hướng mới trong lĩnh vực này. Qua đó, làm cầu nối cho sự tham gia của đội ngũ giảng viên trong nước với các trường đại học hàng đầu thế giới.

Thứ sáu, với vai trò chủ đạo trong việc đưa ra chính sách, giám sát và quản lý trong mọi hoạt động giáo dục và đào tạo, hướng đến mục tiêu giáo dục cho tất cả mọi người, nhà nước cần có những tầm nhìn dài hạn, sẵn sàng đổi mới với những thách thức trong chuyển đổi từ vai trò kiểm soát sang vai trò giám sát để tạo môi trường tự chủ hơn trong giáo dục cho tất cả các trường đại học. Bên cạnh đó, Nhà nước cần có những phương thức hữu hiệu trong kêu gọi mọi tầng lớp xã hội tham gia vào chủ trương “xã hội hóa giáo dục”, tạo ra một mắc xích liên kết chặt chẽ vai trò cùng quản lý, cùng giám sát, cùng thực thi giữa Nhà nước và người dân.

3.2. Đối với các trường đại học và các tổ chức giáo dục khác

Hiện nay cả nước có 436 trường đại học, cao đẳng với hơn 400 thư viện và 04 Trung tâm Học liệu lớn tại Thái Nguyên (Trường ĐH Thái Nguyên), Huế (Trường ĐH Huế), Đà Nẵng (Trường ĐH Đà Nẵng) và Cần Thơ (Trường ĐH Cần Thơ), con số này cho thấy những cơ hội cũng như thách thức trong hoạt động hợp tác giữa các thư viện đại học để xây dựng và phát triển các dự án OCW, vì nguồn lực (nguồn tài chính và nguồn nhân lực) ở mỗi thư viện là không giống nhau. Một câu hỏi lớn đặt ra là liệu các thư viện với các nguồn lực bị giới hạn có những gì để tham gia và đóng góp vào các dự án xây dựng OCW. Câu trả lời là chỉ có hợp tác thì các thư viện mới có thể tận dụng được hết các nguồn lực và tối đa hóa hiệu quả kinh tế trong xây dựng nguồn lực thông tin số để xuất bản lên OCW. Tuy vậy, dù các thư viện đại học có quy mô và nguồn lực như thế nào thì cũng nên đặt lợi ích của cộng đồng lên trên mọi cân nhắc về các lợi ích khác. Để làm được điều này, các trường đại học và các tổ chức giáo dục nên:

Thứ nhất, thay đổi tư duy định hướng trong việc xây dựng và phát triển các dự án OCW trở thành một trong những nguồn lực giáo dục

mở quan trọng, bên cạnh các chương trình giảng dạy theo kiểu truyền thống, tạo mọi điều kiện tối đa cho người học, giảng viên tiếp cận đến các chương trình giáo dục có chất lượng cao.

Thứ hai, đa dạng hóa các loại hình và chương trình đào tạo, bên cạnh đào tạo tập trung theo tín chỉ, hoặc đào tạo từ xa. Xác định rõ người học là trung tâm trong mục tiêu và sứ mạng của các chương trình đào tạo thông qua OCW. Cùng với đó, cần phải đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng công nghệ hoàn thiện, hiện đại phục vụ cho mục tiêu đào tạo, giảng dạy bằng OCW.

Thứ ba, đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học trong cùng hệ thống để cùng chia sẻ nguồn lực thông tin số, cũng như đội ngũ giảng viên chịu trách nhiệm biên soạn giáo trình và chương trình giảng dạy. Các trường đại học có thể cân nhắc đến ý tưởng các giảng viên trong quá trình giảng dạy, bắt buộc phải biên soạn thêm nguồn tài liệu số dành riêng để xuất bản lên OCW, và xem đây như là một tiêu chí đánh giá chất lượng giảng dạy, cũng như độ trách nhiệm trong công việc.

Thứ tư, các trường cũng nên đặt mục tiêu cụ thể trong ngắn hạn hoặc dài hạn trong quá trình xây dựng nguồn tài nguyên số để đưa lên OCW. Đưa vào kế hoạch cụ thể bao nhiêu phần trăm tài liệu của khóa học sẽ được chuyển đổi thành dạng tài nguyên giáo dục mở. Mặc dù với cách thức này sẽ không làm gia tăng nhanh chóng về số lượng nhưng tạo ra tính ổn định và duy trì trong suốt quá trình xây dựng, vận hành và phát triển của OCW.

Thứ năm, tổ chức một hội nghị, hội thảo quốc gia để cùng thảo luận về ý tưởng thành lập một Hiệp hội Học liệu mở Việt Nam (Vietnam OCW Consortium - VOCWC). Hiệp hội này có vai trò làm cầu nối liên kết các OCW ở các trường đại học Việt Nam; hỗ trợ tư vấn chính sách, các vấn đề về pháp lý... trong xây dựng, vận hành

các dự án OCW; mở rộng quan hệ hợp tác với quốc tế để tăng cường sự hiểu biết, chia sẻ kinh nghiệm, thúc đẩy sự phát triển của OCW trong nước, cập nhật các xu hướng mới trong công nghệ và trong lĩnh vực OCW.

Một trong những rào cản lớn nhất của việc xuất bản nguồn tài nguyên giáo dục mở lên OCW đó chính là vấn đề pháp lý trong quyền sở hữu trí tuệ. Khi biên soạn và xuất bản những tài liệu này lên OCW, các trường đại học nhất thiết phải đạt được những thỏa thuận cấp phép bản quyền. Hầu hết các nguồn tài liệu trước khi xuất bản đều phải tuân thủ theo các quy định pháp lý được ghi rõ ràng trong giấy phép xuất bản Creative Commons. Tuy nhiên có một số trường hợp khác, các trường đại học phải tiến hành mua bản quyền hoặc đàm phán trực tiếp với nhà xuất bản, hoặc tác giả để có được thỏa thuận hợp pháp.

3.3. Kết luận

Tóm lại, nhà nước và các trường đại học có đào tạo ngành TT-TV nói riêng và các ngành khác nói chung cần nhận thức được rằng việc xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục mở hoặc các dự án OCW không phải là quy định có tính bắt buộc mà nó xuất phát từ mệnh lệnh của tương lai, từ xu hướng giáo dục mới ở các quốc gia phát triển. Quyết định có tham gia hay không vào các dự án này tùy thuộc vào nhiều yếu tố nội tại ở chính các trường đại học và tầm nhìn chiến lược dài hạn trong phát triển ngành giáo dục đào tạo của quốc gia. Tuy nhiên, xét trên bình diện tổng thể lợi ích của toàn xã hội thì việc tạo ra các nguồn lực giáo dục mở, hoặc OCW sẽ góp phần làm gia tăng thêm tính cạnh tranh giữa các trường đại học để nâng cao chất lượng giáo dục, và xa hơn là nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia trong xu thế hội nhập toàn cầu.

3.4. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này chỉ mới dừng lại ở việc điểm qua một số OCW ở một số trường đại học hàng đầu thế giới và ở Việt Nam. Thông qua đó, xem xét đến vai trò của OCW trong các trường đại học có đào tạo ngành TT-TV ở Việt Nam. Trong hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ lần lượt so sánh các mô hình OCW trên thế giới và ở Việt Nam để rút ra những ưu điểm và hạn chế của nó, dựa trên nguồn số liệu tổng hợp, các bảng điều tra, khảo sát nhu cầu người sử dụng OCW ở Việt Nam, từ đó xây dựng một mô hình OCW phù hợp cho các trường đại học đào tạo ngành TT-TV ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Carson, Steve (2009). The unwalled garden: growth of the Open Courseware Consortium, 2001-2008. *Open Learning*. 24(1), 23 – 29.
2. Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP) (2015). Brochure 2015-2017. FETP, tr. 37.
3. Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP) (2015). Học liệu mở FETP. FETP. Được lấy về từ: <http://www.fetp.edu.vn/vn/hoc-lieu-mo-fetp/hoc-lieu-mo-fetp/>.
4. Chương trình Học liệu Mở Việt Nam (VOCW) (2015). Giới thiệu và Mục tiêu. VOCW. 1 – 2.
5. Downes, Stephen (2007). Models for Sustainable Open Educational Resources. *Interdiscipkinary Journal of Knowledge and Learning Objects*. 3, 29 – 44.
6. JHSPH OpenCourseWare (2015). Coures. JHSPH OpenCourseWare. Được lấy về từ: <http://ocw.jhsph.edu/index.cfm/go/find.browse#courses>.

7. Johansen, Justin K. (2009). The Impact of OpenCourseWare on Paid Enrollment in Distance Learning Courses. Department of Instructional Psychology and Technology - Brigham Young University. 25 – 26.
8. Massachusetts Institute of Technology (MIT) (2015). About. MIT. Được lấy về từ: <http://ocw.mit.edu/about/>.
9. Đỗ Ngọc Minh, Nguyễn Đức Long và Trần Việt Hùng (2015). Giới thiệu Chương trình Học liệu mở Việt Nam (VOCW): Các ứng dụng của VOCW có thể khai thác qua mạng VINAREN. 123doc.org. Được lấy về từ:
<http://123doc.org/document/132810-gioi-thieu-chuong-trinh-hoc-lieu-mo-viet-nam-vocw-cac-ung-dung-cua-vocw-co-the-khai-thacqua-mang-vinaren.htm>.
10. Notre Dame University OpenCourseWare (2015). Browse by Subject/Discipline. Notre Dame University OpenCourseWare. Được lấy về từ: <https://www.nclor.org/nclorprod/access/hierarchy.do?topic=7e5bed93-8952-396c-1217-a497097e2d5a>.
11. Open Education Consortium (2015). Members. OEC. Được lấy về từ: <http://www.oecconsortium.org/members/>.
12. Thư viện Học liệu mở Việt Nam (VOER) (2015). Học liệu mở và các khái niệm cơ bản. VOER. Được lấy về từ:
<http://voer.edu.vn/m/hoc-lieu-mo-va-cac-khai-niem-co-ban/02fd0ea9>.
13. Doan Trúc (2005). Học liệu mở ở Fulbright Việt Nam. VietNamNet. Được lấy về từ: <http://vnn.vietnamnet.vn/giao-duc/2005/12/519860/>.
14. Tufts OpenCourseWare (2015). About OCW. Tufts OpenCourseware. Được lấy về từ: <http://ocw.tufts.edu/AboutOCW>.
15. Utah University OpenCourseWare (2015). Courses. Utah University. Được lấy về từ: <http://ocw.usu.edu/courselist/index.html>.

16. Walsh, T., Ithaka, S + R. (2011). *Unlocking the Gates: How and Why Leading Universities are Opening up Access to Their Courses*. Princeton University Press, Princeton And Oxford, p. 110.
17. Walsh, T., Ithaka, S + R. (2011). Open Courseware Initiatives and the Challenges of Sustainability. *Educause Review*. July/August 2011, 62 – 63.
18. Wiley, David (2007). On the Sustainability of Open Educational Resource Initiatives in Higher Education. *OECD*. 1 – 21.

THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VỚI VẤN ĐỀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỚI

Đồng Đức Hùng*

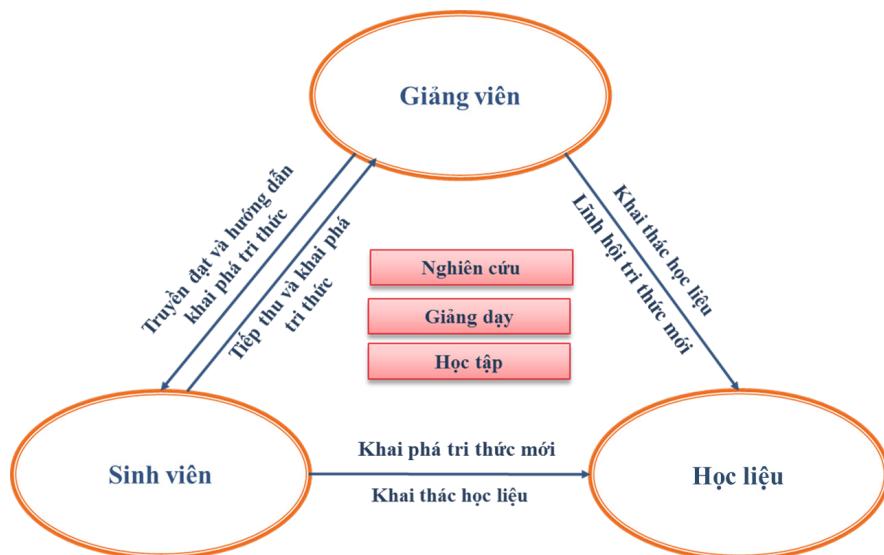
1. VAI TRÒ CỦA NGUỒN HỌC LIỆU ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ để theo kịp sự phát triển và những yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Những thành tựu của công nghệ thông tin và truyền thông ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo đã góp phần quan trọng trong việc tạo ra những cơ hội học tập và nghiên cứu, giúp nâng tầm tri thức cho cộng đồng.

Trong bất kỳ một môi trường giáo dục nào, nguồn tư liệu phục vụ hoạt động học tập, nghiên cứu luôn đóng vai trò quan trọng. Riêng với giáo dục đại học, điều này càng có ý nghĩa hơn khi sự đòi hỏi về hàm lượng tri thức cần tiếp thu, lĩnh hội ngày càng cao. Phát triển nguồn học liệu phục vụ công tác đào tạo trong trường đại học là yêu cầu cấp thiết đặt ra với bất kỳ trường đại học nào. Có thể khẳng định rằng học liệu ảnh hưởng sâu sắc đến chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong trường đại học cũng như có mối quan hệ chặt chẽ với giảng viên, sinh viên.

* ThS., Giảng viên Khoa Thông tin-Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

Nghiên cứu, giảng dạy và học tập là ba hoạt động chính của một trường đại học, cùng với đó là ba đối tượng quan trọng là giảng viên, sinh viên và học liệu. Các hoạt động của cả ba đối tượng này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Sơ đồ sau chỉ rõ mối quan hệ giữa học liệu với giảng viên và sinh viên



Hình 1. Mối quan hệ giữa học liệu với giảng viên và sinh viên

Nguồn: Đề án học liệu số Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

Giảng viên không chỉ là người đóng vai trò giảng dạy, truyền đạt kiến thức mà họ còn thường xuyên bổ sung, cập nhật những tri thức mới thông qua hoạt động tự học, tự nghiên cứu. Để hoạt động giảng dạy tốt hơn, họ thường xuyên phải nghiên cứu, tích lũy kiến thức chuyên môn. Có thể thấy cả ba hoạt động trong trường đại học là nghiên cứu, giảng dạy, học tập đều là nhiệm vụ thường xuyên của giảng viên. Như vậy, một trong những kho tàng tri thức khổng lồ để họ học, khai thác tri thức mới chính là *kho học liệu*. Tiến trình chuyển giao/truyền đạt tri thức và khai phá tri thức của giảng viên và sinh viên cần có sự đóng góp quan trọng của nguồn học liệu.

Sinh viên có nhiệm vụ học tập tốt. Muốn vậy, bên cạnh việc tiếp nhận tri thức từ giảng viên, sinh viên còn cần đọc tài liệu để tự học, tự nghiên cứu. Như vậy, một trong kho tàng tri thức khổng lồ để sinh viên tự học, tự nghiên cứu, khai thác tri thức mới chính là kho học liệu.

Học liệu đảm bảo cung cấp thông tin/tri thức cho giảng viên, sinh viên một cách đầy đủ, cập nhật, chính xác, phù hợp với nhu cầu của họ để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập. Vì vậy, học liệu phải không ngừng được bổ sung, phát triển cả về lượng và chất. Phải không ngừng quản trị học liệu theo phương pháp hiện đại, nhất là ứng dụng những thành tựu của công nghệ thông tin và truyền thông để giảng viên và sinh viên tiếp cận nguồn học liệu nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Như vậy, khái quát lại có thể thấy vai trò đậm nét của học liệu trong việc góp phần vào quá trình tự đào tạo, nâng cao trình độ của cả thầy và trò. Phát triển nguồn học liệu đã và đang đặt ra những yêu cầu cấp thiết đối với các cơ quan thông tin, thư viện trong quá trình đổi mới toàn diện giáo dục đại học. Bên cạnh các nguồn học liệu truyền thống, việc phát triển các nguồn học liệu khác như học liệu số, học liệu mở, tài nguyên giáo dục mở đang đặt ra những yêu cầu cấp thiết

2. KHÁI QUÁT VỀ HỌC LIỆU MỞ VÀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

2.1. Học liệu mở

Xuất phát điểm của khái niệm này được ra đời tại Mỹ, tại Viện Công nghệ Massachusetts (Massachusetts Institute of Technology - MIT). Năm 2001, MIT khởi xướng và đưa ra một thuật ngữ mới mang tính lịch sử đối với giáo dục thế giới: “Học liệu mở” (Open Courseware - OCW). Đây thực chất là một Dự án về Học liệu mở của MIT với mục tiêu đưa toàn bộ nội dung giảng dạy lên web, trên cơ sở đó cho phép người dùng ở khắp mọi nơi trên thế giới có thể sử dụng Internet để truy cập và sử dụng miễn phí. Sau đó một năm (2012), MIT đã cho ra đời một website chạy thử nghiệm đầu tiên

gồm 50 môn học. Năm 2007, MIT đã cập nhật vào kho học liệu mở của mình phần lớn chương trình đào tạo với hơn 1.800 môn học (courses) ở 33 chuyên ngành. Những năm sau đó, nhóm thực hiện dự án học liệu mở đã tiếp tục cập nhật và đưa lên website những khóa học hiện hành cũng như các nội dung và dịch vụ mới. Như vậy có thể thấy ngay từ ban đầu MIT đã muốn nhấn mạnh tính “mở” và “hoàn toàn miễn phí” trong toàn bộ kho giáo trình bài giảng các môn học của mình. Nguồn tài liệu này có thể sử dụng rộng rãi, được duy trì thường xuyên cùng với những hoạt động của MIT và hoàn toàn không bị giới hạn bởi không gian và thời gian.



Hình 2: Giao diện website kho học liệu mở của MIT

Nguồn: <http://ocw.mit.edu/index.htm>

Học liệu mở bao gồm:

- **Các tài liệu về kế hoạch học tập:** để cương môn học, lịch học...
- **Nội dung môn học:** tập bài giảng, danh sách tài liệu cần đọc...
- **Các hoạt động học tập khác:** bài tập về nhà, bài luận, bài thi, bài thí nghiệm...

(VOER, 2015)

2.2. Tài nguyên giáo dục mở

Một năm sau khi MIT đưa ra khái niệm về Học liệu mở, nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề này, Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) đã có những hoạt động rất tích cực nhằm xúc tiến, thúc đẩy và nâng tầm vấn đề Học liệu mở lên một tầm cao mới. Vào năm 2012, khái niệm Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) ra đời. Khái niệm này được khởi nguồn từ Diễn đàn của UNESCO về Tác động của Học liệu mở (Open Courseware) tới Giáo dục Đại học tại các nước đang phát triển được tổ chức vào năm 2002. Tuyên bố cuối cùng của Diễn đàn này “bày tỏ sự mong muốn cùng phát triển một nguồn tài nguyên giáo dục chung cho toàn nhân loại được gọi là nguồn tài nguyên giáo dục mở” và khuyến nghị UNESCO tiếp tục đóng vai trò đảm bảo các sáng kiến có giá trị về lĩnh vực này được phát triển và duy trì.

Theo UNESCO: *Tài nguyên giáo dục mở là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong khu vực công hoặc được phát hành với một giấy phép mở. Bất cứ người nào cũng có quyền sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ các tài liệu này. Tài nguyên giáo dục mở có thể bao gồm từ sách giáo khoa đến giáo trình, các khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các dự án, các đoạn âm thanh, hình ảnh (audio, video) và hình ảnh động (UNESCO, 2015).*

The screenshot shows the UNESCO website's navigation bar at the top, followed by a sidebar on the left listing various themes like 'Access to knowledge', 'Open educational resources', and 'Preservation of documentary heritage'. The main content area features the 'Global OER Logo' with three versions: English, French, and Spanish. Each version is accompanied by a list of file formats available for download: PNG, JPG (CMYK), JPG (RGB), and SVG (Scalable Vector Graphic). To the right, there's a 'Q&A ABOUT OER' section with links to frequently asked questions about OERs, and a 'RELATED INFORMATION' section under 'PUBLICATIONS/DOCUMENTS' featuring a thumbnail of a document titled 'Guidelines on Open Educational Resources (OER) in Higher Education'.

Hình 3: Tài nguyên giáo dục mở trên website của UNESCO

Nguồn: <http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/global-oer-logo/>

- Tài nguyên giáo dục mở bao gồm:

+ **Nội dung học:** các khóa học đầy đủ, các tài liệu học tập, các module nội dung, các đối tượng học tập, tuyển tập, tạp chí

+ **Công cụ:** phần mềm hỗ trợ việc tạo lập, phân phối, sử dụng và cải thiện nội dung mở, bao gồm cả việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, các hệ thống quản lý nội dung và quá trình học tập, các công cụ phát triển nội dung, và các cộng đồng học tập trực tuyến

+ **Các tài nguyên bổ sung khác:** các giấy phép sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, các nguyên tắc thiết kế, và việc bản địa hóa nội dung.

Như vậy, so với OCW thì OER có tầm bao quát rộng hơn.

Trên thế giới, tài nguyên giáo dục mở đã không còn là một khái niệm, mà đã phát triển thành một phương pháp giáo dục mới, nghĩa là đã có những quy định, pháp lý cho phương thức dạy và học này ở các trường đại học, cao đẳng. Tuy nhiên vấn đề này ở Việt Nam nhìn chung còn khá mới. Hiện nay Chương trình Tài nguyên giáo dục Mở Việt Nam (Vietnam Open Educational Resources - VOER) được thành lập và hỗ trợ hoạt động bởi Quỹ Việt Nam (the Vietnam Foundation) là chương trình nổi bật nhất về tài nguyên giáo dục mở tại nước ta. Chương trình này bước đầu đã khuyến khích, thúc đẩy cộng đồng các nhà khoa học Việt Nam cùng tham gia đóng góp, chia sẻ tài liệu. Dù đã có những thành tựu bước đầu, tuy nhiên nhìn chung đến nay vẫn đề tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam vẫn chưa có sự phát triển sâu rộng cũng như chưa nhận được sự quan tâm từ cộng đồng để có thể mang lại những lợi ích thiết thực cho người sử dụng. Điều này đòi hỏi cần có sự vào cuộc, sự tham gia của nhiều thành phần trong xã hội cũng như một hệ thống các cơ chế, chính sách để đảm bảo cho tài nguyên giáo dục mở được phát triển bền vững. Việc đó không dễ làm trong một sớm một chiều. Trong bối cảnh ấy, các thư viện đại học Việt Nam có thể và nên làm gì để góp phần thúc đẩy sự phát triển của tài nguyên giáo dục mở?

3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẰM PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TỪ GÓC ĐỘ CÁC THƯ VIỆN ĐẠI HỌC

***Thứ nhất, thư viện cần có nhận thức mới về công tác phát triển vốn tài liệu**

Phát triển vốn tài liệu (collection development) là một trong những hoạt động quan trọng trong công tác nghiệp vụ của ngành thông tin-thư viện. Bất kỳ một thư viện nào cũng mong muốn được sở hữu những bộ sưu tập tài liệu lớn, có giá trị, trên cơ sở đó triển khai các sản phẩm và dịch vụ thông tin của mình nhằm đáp ứng nhu cầu của người dùng tin, góp phần khẳng định vị thế, tầm vóc của thư viện trong xã

hội. Để xây dựng được vốn tài liệu đa dạng, phong phú, thông thường các thư viện có hai phương thức để bổ sung: trả tiền (mua) và không trả tiền (trao đổi, tặng biếu, quyên góp, nhận lưu chiểu...). Trên thực tế, phương thức bổ sung bằng cách mua được áp dụng nhiều hơn cả, vì phương thức này cho phép thư viện được chủ động trong việc lên kế hoạch lựa chọn những tài liệu mong muốn. Tuy nhiên, trong điều kiện nguồn ngân sách hạn hẹp, kinh phí để các thư viện bổ sung những nguồn tài liệu chất lượng là vô cùng hạn chế. Bên cạnh đó là sự bùng nổ thông tin dẫn đến số lượng tài liệu gia tăng nhanh chóng, gây khó khăn trong công tác bổ sung. Trong bối cảnh đó, sự hình thành và phát triển của học liệu mở có thể “mở” ra một hướng đi mới trong công tác phát triển vốn tài liệu. Các thư viện cần xác định rằng đây cũng là một “kênh” quan trọng để làm gia tăng vốn tư liệu của mình. Việc thư viện tham gia phát triển học liệu mở, dù dưới hình thức trực tiếp hay gián tiếp cũng góp phần xây dựng thêm một kho tài liệu phong phú, phục vụ đắc lực cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập của cán bộ, giảng viên và sinh viên. Quan trọng hơn, tinh thần chung của học liệu mở là “miễn phí”, do vậy gánh nặng về kinh phí bổ sung của các cơ quan thông tin-thư viện có thể được giải quyết một phần thông qua việc tích cực tham gia vào quá trình phát triển học liệu mở.

* **Thứ hai: Đề xuất, tham mưu cho lãnh đạo nhà trường về việc xây dựng nguồn học liệu mở**

Với vai trò là đầu mối quản lý các nguồn thông tin, tài liệu trong trường đại học, các thư viện đại học cần nắm bắt xu thế và chủ động lập kế hoạch phát triển học liệu mở, trên cơ sở đó tiến hành đề xuất, tham mưu cho lãnh đạo nhà trường về những cơ chế, chính sách, biện pháp xây dựng nguồn học liệu mở. Thư viện cũng cần chỉ rõ những tác dụng của học liệu mở đem lại cho nhà trường, ví dụ khi các trường đại học xây dựng được nguồn tài nguyên giáo dục mở cùng với việc tổ chức các khoá học / tài liệu có chất lượng được đăng tải trực tuyến thì nhà

trường có thể thu hút sinh viên nhiều hơn, quảng bá thương hiệu, danh tiếng và nâng cao vị thế, tầm ảnh hưởng của mình trong cộng đồng.

*** *Thứ ba: Cập nhật và nắm vững kiến thức về các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ, bản quyền***

Cán bộ thư viện cần chủ động tìm hiểu những nội dung như luật về quyền tác giả, các loại giấy phép sử dụng trong tài nguyên giáo dục mở... Điều quan trọng là phải hiểu rõ các quyền và điều kiện liên quan đến các sản phẩm được tạo ra trong quá trình làm việc và những sản phẩm đó được chia sẻ và sử dụng bởi người khác như thế nào (UNESCO, 2012). Trên cơ sở đó, cần phổ biến cho các đối tượng tham gia xây dựng học liệu mở nắm được các vấn đề về chính sách pháp lý, đặc biệt là vấn đề quyền sở hữu trí tuệ trong chia sẻ thông tin các tài nguyên trực tuyến. Năm vững được khía cạnh pháp lý sẽ giúp cho việc triển khai phát triển tài nguyên giáo dục mở tránh được những vấn đề phức tạp liên quan đến quyền tác giả sau này, từ đó giúp duy trì và đảm bảo nguồn học liệu mở được lưu trữ và khai thác một cách bền vững, thường xuyên và liên tục.

*** *Thứ tư: Vấn đề kiểm soát nội dung thông tin***

Do tính chất đặc thù của tài nguyên giáo dục mở, việc xuất bản các tài liệu này là tương đối dễ dàng, không phải thông qua các khâu biên tập, xem xét, kiểm duyệt cả về hình thức lẫn nội dung như việc in ấn, xuất bản các tài liệu ở dạng truyền thống. Chính đặc điểm này đòi hỏi cần có biện pháp để kiểm soát thông tin nhằm đảm bảo chất lượng của nguồn học liệu. Việc kiểm soát các lỗi về hình thức và văn phong (lỗi chính tả, sai ngữ pháp...) cho đến các vấn đề về nội dung (tính chính trị tư tưởng, tính khoa học, tính cập nhật...) là yêu cầu đặt ra đối với việc quản lý nguồn tài nguyên giáo dục mở. Điều này bao gồm việc thiết lập và duy trì một quy trình nội bộ nghiêm túc, chặt chẽ, nghiêm ngặt để thẩm định các tài liệu giáo dục của các trường đại học trước khi xuất bản như là học liệu mở.

*** Thứ năm: Đẩy mạnh tuyên truyền nhằm tăng cường sự hiểu biết về tài nguyên giáo dục mở**

Thư viện cần tăng cường công tác thông tin, truyền thông nhằm giới thiệu ý nghĩa, vai trò, tác dụng của tài nguyên giáo dục mở cho các đối tượng người dùng tin của mình trong trường đại học. Cụ thể ở đây là cán bộ nghiên cứu, giảng viên và sinh viên cần nắm bắt và hiểu rõ được tầm quan trọng, lợi ích của việc tham gia phát triển và sử dụng tài nguyên giáo dục mở, từ đó tạo ra một cộng đồng cùng chung tay xây dựng và duy trì học liệu mở. Trong bối cảnh hiện nay, việc chia sẻ tài liệu nói chung là vấn đề gặp nhiều rào cản lớn. Nhiều giảng viên, các nhà nghiên cứu chưa có tâm lý chia sẻ cho cộng đồng những tài liệu mình sở hữu. Thói quen “giữ cho riêng mình” và chỉ dùng của người khác sẽ khiến cho quá trình thúc đẩy phát triển tài nguyên giáo dục mở gặp nhiều khó khăn. Đây là lỗi tư duy theo kiểu “**không CHO, chỉ NHẬN**”.

Cần nhận thức rằng đối với tài nguyên giáo dục mở, việc chia sẻ không có nghĩa là phải cung cấp toàn bộ nội dung một tài liệu. Các công cụ phần mềm được sử dụng trong tài nguyên giáo dục mở cho phép mỗi người đều có thể đóng góp tri thức của mình, cho dù chỉ ở dạng vài ba trang giấy viết về một chủ đề bất kỳ. Trên thực tế, để viết được một cuốn sách, thậm chí một chương trong cuốn sách cũng là điều khó khăn, đòi hỏi tác giả phải có sự đầu tư rất lớn về trí tuệ, thời gian, công sức. Ngược lại, bất kỳ người nào cũng có thể soạn ra một nội dung (modules) với chỉ từ hai đến ba trang giấy về chủ đề chuyên sâu mà họ đang theo đuổi hoặc về lĩnh vực mà họ đang làm việc, công tác. Hoặc đơn giản, đó chỉ là những chia sẻ về một vấn đề mà họ yêu thích hoặc đang quan tâm. Vì vậy, nếu mỗi giảng viên / nhà nghiên cứu / nhà khoa học trên cả nước chỉ cần đóng góp một module thì ta sẽ xây dựng được một kho học liệu mở lớn về số lượng và đa dạng, phong phú về các chủ đề. Khi người nào đó cần tạo ra một cuốn sách / giáo trình, họ chỉ cần xây dựng một mục lục, sau đó chọn các modules tốt nhất ứng

với từng mục để tạo nên quyển sách. Như vậy, biên soạn một cuốn sách theo cách thông thường mất rất nhiều trí tuệ, công sức, thời gian thì nay công việc này đã được hỗ trợ và đơn giản đi rất nhiều. Và như vậy thì sự **CHO - NHẬN** ở đây mang lại một giá trị rất tích cực, làm gia tăng tri thức cho cộng đồng.

4. KẾT LUẬN

Tựu trung lại, tài nguyên giáo dục mở đã và đang là xu thế tất yếu trong công tác giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng, bởi tài nguyên giáo dục mở đã giúp thúc đẩy và phát triển hoạt động giáo dục trên phạm vi toàn thế giới. Điều này càng có ý nghĩa hơn đối với các nước đang phát triển, nơi nhiều người học không có điều kiện sở hữu tài liệu, ít có điều kiện được tới trường hoặc còn thiếu các chương trình đào tạo. Tài nguyên giáo dục mở đã góp phần làm giảm chi phí, cho phép người có nhu cầu học tập được tiếp cận các kho học liệu một cách tự do, miễn phí. Với nhận thức đó, các thư viện đại học cần chủ động đồng hành cùng tài nguyên giáo dục mở, tích cực tham gia trong quá trình xây dựng, duy trì và phát triển tài nguyên giáo dục mở nhằm góp phần đem lại cơ hội học tập cho cộng đồng, đáp ứng nhu cầu học liệu của ngày càng tăng của người dùng hướng tới một xã hội học tập, xã hội thông tin.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự án xây dựng và quản trị học liệu số tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (2014), 41 tr.
2. Thư viện Học liệu mở Việt Nam (VOER) (2015). Học liệu mở và các khái niệm cơ bản. *VOER*. Truy cập từ: <http://voer.edu.vn/m/hoc-lieu-mo-va-cac-khai-niem-co-ban/02fd0ea9>

3. UNESCO. (2012). Chỉ dẫn về Tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học = Guidelines for Open Educational Resource (OER) in higher education. Người dịch: Lê Trung Nghĩa, 24 tr.
4. UNESCO. (2015). What are Open Educational Resources (OERs)?. Truy cập từ: <http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/what-are-open-educational-resources-oers/>
5. Wiley, David (2007). On the Sustainability of Open Educational Resource Initiatives in Higher Education. *OECD*. 1 – 21

XÂY DỰNG VÀ BỔ SUNG CHIA SẺ NGUỒN TIN ĐIỆN TỬ TRONG LIÊN HIỆP THƯ VIỆN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT

Hà Thị Huệ*, Nguyễn Thị Thu Thủy**

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, nguồn tin điện tử đang giữ vai trò quan trọng, làm thay đổi về chất hoạt động thông tin – thư viện. Việc đổi mới phương pháp dạy và học trong các trường đại học đã khẳng định vai trò của nguồn tin điện tử trong đào tạo, làm thay đổi sâu sắc vị thế của Thư viện trong môi trường giáo dục đại học. Thư viện đã trở thành giảng đường thứ hai, nơi mà hầu hết người dạy và học đều cần đến trong quá trình học tập của mình. Phương pháp dạy và học theo tín chỉ bắt buộc người học phải tham khảo nhiều tài liệu hơn, cần nhiều thông tin hơn, tần suất sử dụng tài liệu lớn hơn, đòi hỏi các thư viện phải đưa ra nhiều giải pháp khả thi trong việc cung cấp tài liệu cho người học một cách tốt nhất, nhanh, hiệu quả và chính xác nhất. Phát triển nguồn tin điện tử là vấn đề thiết yếu đặt ra cho các thư viện đại học là làm thế nào để đáp ứng nhu cầu của người học và người dạy, đồng thời đó cũng là một

* ThS., Giám đốc Thư viện Tạ Quang Bửu, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

** ThS., Phó Giám đốc Thư viện Tạ Quang Bửu, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

trong những yếu tố góp phần đưa thư viện đại học phát triển ngang tầm thư viện trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, chi phí cho việc truyền tải thông tin và giá cả của nguồn tin điện tử còn rất đắt. Vấn đề đặt ra cho các thư viện là làm thế nào để bổ sung được nguồn tin điện tử trong khi kinh phí bổ sung tài liệu thì có hạn?... Với mục đích là bổ sung được các nguồn tin phù hợp cho nhiều đơn vị và giảm áp lực về nguồn kinh phí thì các thư viện đã tính đến phương án bổ sung chia sẻ nguồn lực thông tin. Bên cạnh đó thư viện các trường đại học cũng cần chia sẻ nguồn lực thông tin nội sinh để tăng cường hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo của các trường. “Có thể nói một trong những phát triển quan trọng nhất của thư viện học thuật trong thập kỷ này là việc chuyển từ hình thức tự cấp theo đơn vị sang mô hình hợp tác để cùng tồn tại thông qua sự hình thành và phát triển các liên hiệp thư viện - “Library Consortia” Allen & Hirshon (1998).

1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

Nguồn tin điện tử (Electronic Information Resources) là một khái niệm rất phổ biến trong xã hội hiện đại được sử dụng trong tài liệu của nhiều lĩnh vực khác nhau như thông tin, thư viện, tin học, quản lý hệ thống... Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về nguồn tin điện tử (NTĐT), trong phạm vi bài viết này, NTĐT được hiểu là phần thông tin có cấu trúc được tổ chức bao gói hay được lưu giữ trên các vật mang tin chỉ có thể truy cập thông qua máy tính điện tử.

Liên hiệp (Consortium) theo tiếng Anh là một nhóm các đơn vị tập hợp lại với nhau để thực hiện một mục đích, hoạt động chung nào đó có sự hợp tác và chia sẻ nguồn lực hoặc tài nguyên.

Liên hiệp thư viện (Library Consortium) là tổ chức phi hành chính của các thư viện, các trung tâm thông tin trên cơ sở tự nguyện. Các thành viên tham gia consortium đóng góp kinh phí, cùng đàm phán với nhà xuất bản hay nhà cung cấp để cùng bổ sung các nguồn tài

liệu đắt tiền trên cơ sở đảm bảo hài hoà lợi ích của các thành viên. Liên hiệp thư viện giúp tăng sức mua của các thư viện thành viên và giúp giảm kinh phí khi có nhiều thành viên cùng mua một loại tài liệu. Cùng một số tiền nếu bổ sung riêng lẻ thì các thư viện có được rất ít nguồn thông tin, nhưng nếu kết hợp lại cùng mua thì sẽ có nhiều tài liệu hơn, người dùng được truy cập vào nhiều nguồn tin khác nhau.

Tài liệu nội sinh

Tài liệu nội sinh được hiểu là toàn bộ tài liệu được tạo ra từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu của các trường, các cơ quan... thuộc quyền sở hữu các chủ thể tạo ra các tài liệu. Chúng ta đều biết rằng thông tin khoa học được sản sinh ra trong quá trình hoạt động khoa học của mỗi con người, được tư liệu hóa và tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau. Tài liệu nội sinh phản ánh đầy đủ, có hệ thống về các thành tựu, tiềm lực cũng như hướng phát triển của những đơn vị này và thường được lưu giữ ở các thư viện, trung tâm thông tin... của đơn vị đó.

2. GIỚI THIỆU LIÊN HIỆP THƯ VIỆN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - STE CONSORTIUM

Nhận thức được vai trò của các nguồn tin điện tử và lợi ích của việc tham gia vào liên hiệp chia sẻ các nguồn tin khoa học công nghệ, sau thời gian nghiên cứu và tìm hiểu Trường Đại học Bách khoa Hà Nội với vai trò là chủ tịch thường trực của Câu lạc bộ Khoa học công nghệ các trường Đại học Kỹ thuật đã đứng ra tổ chức hội thảo và thành lập “Liên hiệp chia sẻ nguồn tin Khoa học công nghệ và kỹ thuật – STE Consortium” vào ngày 24/10/2014 tại Hà Nội, gồm 22 Thư viện các trường trong Câu lạc bộ với mục đích là cùng nhau hợp tác và chia sẻ lợi ích khi bổ sung chung các nguồn tin KHCN phục vụ cho đào tạo và NCKH của các trường. Trong hội nghị này, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội được bầu là chủ tịch liên hiệp. 22 trường Đại học Kỹ thuật đã cùng nhau ký kết Biên bản ghi nhớ tham gia

liên hiệp. Trong bối cảnh đã và đang có một số liên hiệp thư viện hoạt động tại Việt Nam, mục tiêu thành lập của STE Consortium chính là các trường Đại học khối kỹ thuật cùng nhau bổ sung và chia sẻ các nguồn tin điện tử chuyên ngành theo đúng nhu cầu của người dùng tin (NDT) các trường, và cung cấp thêm sự gắn kết cho thư viện cũng như hoạt động nghiên cứu khoa học của các trường thuộc Câu lạc bộ Khoa học Công nghệ các trường khối kỹ thuật.

Năm 2014, các trường đã cùng tham gia một chương trình cùng dùng thử cơ sở dữ liệu (CSDL) điện tử để lựa chọn mua chung. Trong năm đầu tiên tham gia đã có hai thành viên chính thức đặt mua với mức phí ưu đãi là Đại học Bách Khoa Hà Nội và Đại học Hàng Hải Việt Nam. Dù chỉ với hai trường đặt mua nhưng nhà cung cấp đã có chính sách giá ưu đãi như mua cho toàn liên hiệp và đây được coi là một bước tiến nhỏ nhưng thành công của liên hiệp non trẻ này.

3. MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC THÀNH LẬP STE CONSORTIUM

Việc thành lập các Library Consortium để chia sẻ các nguồn tài nguyên điện tử là vô cùng cần thiết, và là xu hướng tất yếu, nhằm đạt được các mục đích:

- Tối ưu hóa các khoản đầu tư: Chia sẻ các chi phí đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật.
- Khả năng duy trì cao do chi phí thấp, hiệu quả kinh tế và ứng dụng cao.
- NDT truy cập tới nhiều nguồn tài liệu hơn với chi phí thấp nhất.
- Tạo không gian thống nhất cho hệ thống để cùng phát triển với hiệu quả cao và nâng tầm vị thế khi tham gia hội nhập trong nước và quốc tế.
- Nguồn tài liệu điện tử không đòi hỏi diện tích lưu trữ của thư viện. Không tốn chi phí bảo quản và loại bỏ nguy cơ bị mất và thất thoát tài liệu.

- Có thể sử dụng 24/7 mọi lúc, mọi nơi. Nhiều công cụ/tiện ích để các thành viên cùng chia sẻ tri thức, kinh nghiệm, công bố các kết quả hoạt động nghiên cứu của mình trong và ngoài nước.

Mục đích cuối cùng của Consortium là tăng quyền lợi cho mỗi thành viên tham gia!

Chính vì thế người ta nói rằng mô hình consortium là mô hình “WIN – WIN – WIN”. Nghĩa là các thư viện mua được nhiều nguồn tin hơn với giá rẻ hơn, người dùng được sử dụng nguồn tin tốt hơn, phù hợp hơn với nhu cầu thông tin của mình, và nhà cung cấp thì bán được nhiều sản phẩm hơn.

4. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN STE CONSORTIUM

4.1. Phương hướng hoạt động

- Các trường thành viên trong câu lạc bộ cùng nhau họp và đàm phán với nhà cung cấp để dùng thử CSDL.
- Sau khi dùng thử CSDL nhà cung cấp báo cáo thống kê số lượng sử dụng và sau đó các trường sẽ lựa chọn CSDL để đặt mua chung.
- Phòng Khoa học công nghệ các trường sẽ là nơi tư vấn lựa chọn các CSDL sao cho phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của trường.
- Năm 2015, các trường trong Câu lạc bộ KHCN đã cùng dùng thử bốn CSDL, bao gồm:
 - * CSDL Ebrary Academic Complete (130.000 tên sách): Là CSDL sách điện tử lớn nhất trên thế giới hiện nay được tổng hợp từ gần 100 nhà xuất bản lớn trên thế giới - cung cấp bởi hãng tin ProQuest (Mỹ), và là CSDL có hàm lượng thông tin khoa học cao, chủ đề đa dạng, cung cấp thông tin từ cơ bản đến nâng cao phục vụ cho nhiều đối tượng NDT.

- * Sách điện tử Science Direct (Elsevier): Một trong những thương hiệu xuất bản hàng đầu trong giới nghiên cứu Khoa học Công nghệ quốc tế, và đã quen thuộc với hầu hết các trường Đại học tại Việt Nam. CSDL này hiện đã có hình thức cung cấp theo từng tên với mức giá hỗ trợ cho liên hiệp khi nhiều đơn vị đặt mua, cho phép sở hữu vĩnh viễn quyền truy cập trực tuyến, và tải toàn văn, hứa hẹn sẽ giúp tạo dựng một bộ sưu tập số ổn định có chất lượng cao cho các thư viện.
- * CSDL IEL/IEEE Digital Library: Một trong các CSDL tạp chí chuyên ngành & kỹ yếu khoa học uy tín hàng đầu trên thế giới, thường xuyên được yêu cầu đặt mua và phản hồi rất tốt từ phía NDT Đại học Bách Khoa cũng các trường có chuyên ngành đào tạo khác như Công nghệ thông tin - Điện - Điện tử - Viễn thông - Năng lượng...
- * Bộ sưu tập Archive của nhà xuất bản IG Publishing: Là bộ sưu tập sách điện tử hồi cốt, được tổng hợp được chọn lọc từ nhiều nhà xuất bản lớn trên thế giới của IG Publishing với hơn 60,000 đầu sách đa lĩnh vực, và nhiều đầu sách tham khảo quý được xuất bản từ năm 2010 trở về trước. Đây hiện là một trong các nguồn thông tin tham khảo quen thuộc cho rất nhiều trường Đại học tại Mỹ - Úc và châu Á hiện nay bên cạnh bộ sưu tập các sách điện tử cho phép mua theo tựa được xuất bản từ năm 2011 đến nay của IG Publishing.

4.2. Đề xuất các phương án đặt mua tối ưu cho các trường thành viên

Sau một thời gian tìm hiểu và trải nghiệm việc bổ sung CSDL điện tử dùng chung, Thư viện Đại học Bach khoa Hà Nội đã xây dựng các phương án để các trường thảo luận và lựa chọn:

- * Phương án 1: Các trường cùng đàm phán để cùng mua với mức giá ưu đãi.
- * Phương án 2: Đại diện một đơn vị mua CSDL và chia sẻ cho các thư viện khác.

- * Phương án 3: Kết hợp 02 phương án trên là chọn mua dùng chung 01-02 CSDL cho toàn liên hiệp và chọn mua riêng theo các nhóm nhỏ.

4.3. Phương hướng phát triển của liên hiệp năm 2015 – 2017

- Chia sẻ nguồn tin điện tử:

Đại học Bách Khoa Hà Nội với vai trò đơn vị đầu mối cho STE Consortium để xuất lựa chọn phương án số 03. Phương án này là sự kết hợp hình thức mua chung một CSDL lớn và các thành viên có thể chọn mua riêng một số nguồn dữ liệu chuyên ngành (theo mô hình Tiểu liên hiệp trực thuộc STE Consortium) để đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng nguồn tin của các đơn vị trong STE Consortium, với cam kết sẽ hỗ trợ các trường thành viên về các vấn đề tư vấn sản phẩm phù hợp, kỹ thuật, và thương thảo chính sách giá ưu đãi nhất.

Các kế hoạch hoạt động tiếp theo sẽ là:

- Dự kiến tổ chức hội thảo thường niên về việc phát triển và duy trì Liên hiệp STE Consortium kể từ năm 2016 cho các mục tiêu của liên hiệp

- Kết nối Thư viện và Phòng Khoa học Công nghệ các trường thành viên trong câu lạc bộ để tăng cường hợp tác trên các hoạt động Bổ sung – Sử dụng – Đánh giá các nguồn tin điện tử phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường.

- Thư viện các trường tăng cường cơ hội chia sẻ và liên kết tài liệu nội sinh dạng số.

- Phối hợp cùng nhau xem xét và tìm kiếm giải pháp hiệu quả cho các mục tiêu chung.

- Chia sẻ nguồn tài liệu nội sinh:

Vấn đề quản lý và khai thác nguồn tài liệu nội sinh của các trường đại học đang và chắc chắn sẽ ngày càng trở thành một vấn đề quan

trọng và phức tạp không chỉ đối với các cơ quan thông tin thư viện mà còn đối với các nhà quản lý. Có thể dễ dàng nhận thấy, bộ phận chủ yếu của nguồn tài liệu nội sinh của các trường đại học là các tài liệu chưa xuất bản tồn tại dưới những dạng thức khác nhau: dạng in, dạng số... Các cơ quan thông tin thư viện cần phải là chủ thể tích cực, đóng vai trò người tổ chức (organizer) việc tạo lập và phát triển hệ thống nguồn tài liệu đặc biệt này, góp phần làm cho nguồn tài liệu nội sinh này thực sự trở thành một loại nguồn lực đặc biệt của trường đại học. Vấn đề ở đây không phải đơn giản chỉ là việc xây dựng và đề xuất các biện pháp có thể được áp dụng để quản lí và khai thác nguồn tin khoa học nội sinh. Mà vấn đề còn nằm ở chỗ kiến tạo và duy trì được các yếu tố mang tính pháp lí cho quá trình tạo lập, quản lí và khai thác nguồn tài liệu nội sinh này. Và điều đó đòi hỏi các trường đại học phải ban hành và thực thi chính sách chung và chính sách đó phải tính đến điều kiện mang tính tiên đề: Sự liên kết giữa các trường đại học là xu thế tất yếu.

Sự tác động của xu thế liên kết giữa nghiên cứu và đào tạo trong trường đại học đòi hỏi các cơ quan thông tin thư viện đại học phải thực hiện được các nhiệm vụ cơ bản là tổ chức, quản lí, hoặc liên kết để có thể kiểm soát và khai thác các loại nguồn tài liệu nội sinh khác nhau, phát triển các loại hình dịch vụ đến người dùng tin, với tư cách họ vừa là người lao động, vừa là người dạy và người học tại trường đại học. Đây là vấn đề lớn nên trong kế hoạch hoạt động của liên hiệp tới đây vấn đề này sẽ được đặt ra để bàn bạc giả quyết. Hiện nay các thư viện đại học phía Nam cũng rất chú ý tới vấn đề này. Sự phối hợp giữa hai miền cũng là điều rất tốt.

Kế hoạch hoạt động trong năm 2015

- Thống nhất mua chung CSDL điện tử Ebrary là CSDL dùng chung cho các trường thuộc STE Consortium, và sách điện tử Elsevier eBook.
- Ký kết Biên bản ghi nhớ giữa các thành viên liên hiệp cho kế hoạch đặt mua CSDL điện tử chung cho năm 2015 và kế hoạch hoạt động 2016 - 2017.

Kế hoạch hoạt động 2016 - 2017

Thư viện và Phòng Khoa học Công nghệ các trường thành viên STE Consortium hợp tác nghiên cứu để xây dựng các mục tiêu chung, bao gồm:

- Bổ sung các nguồn học liệu quốc tế có giá trị cao phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu từ các nhà xuất bản: ProQuest, IEEE, Springer, Elsevier, IG Publishing, Mc GrawHill, ... vv

- Đàm phán với nhà cung cấp để đảm bảo cả mức giá ưu đãi nhất cho các thành viên toàn liên hiệp.

- Tìm kiếm công cụ hỗ trợ nhà nghiên cứu đảm bảo tính nguyên gốc của công trình nghiên cứu nhằm hỗ trợ tăng cường năng lực xuất bản các công trình nghiên cứu khoa học cho giảng viên.

- Bàn bạc và thống nhất phương thức tạo lập và chia sẻ tài liệu nội sinh trong liên hiệp.

5. MỘT SỐ CHIA SẺ VÀ ĐỀ XUẤT CHIA SẺ NGUỒN TÀI NGUYÊN GIỮA CÁC THƯ VIỆN

Liên hiệp Thư viện các trường đại học kỹ thuật mới xây dựng được hơn 01 năm nhưng đã thu được một số kết quả:

✓ Năm 2014 đã có 02 trường mua chung CSDL

✓ Năm 2015 đã có báo cáo sơ kết tại cuộc họp của Câu lạc bộ Khoa học Công nghệ các trường kỹ thuật lần thứ 47 tại Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17/11/2015 vừa qua, đã có 8 trường xác nhận lựa chọn sản phẩm chung trong năm nay, đây là thành công rất lớn của liên hiệp.

Để liên hiệp có thể phát triển bền vững, Thư viện Đại học Bách khoa Hà Nội đã nhận thấy cần phải chú ý đến các yếu tố sau:

- Sự phối hợp giữa Thư viện và Phòng Khoa học Công nghệ, liên kết chặt chẽ này sẽ là cầu nối cho Thư viện khẳng định vị

trí của mình trong mỗi nhà trường. Sự trợ giúp của các nhà khoa học sẽ giúp cho các thư viện chọn được các sản phẩm tốt, phù hợp.

- Sự kết nối giữa thư viện và các Khoa, Viện đào tạo trong việc lựa chọn, đánh giá sản phẩm và đưa ra minh chứng thuyết phục về lợi ích của các sản phẩm với công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học.
- Sự kết nối giữa thư viện và các kỹ sư công nghệ thông tin. Bởi vì việc chia sẻ chủ yếu dựa vào công nghệ thông tin cho nên việc có tiếng nói chung để giải quyết khó khăn trong công việc là điều cần thiết.
- Sự kết nối giữa các thư viện và nhà cung cấp. Sự ủng hộ của nhà cung cấp sẽ giúp các thư viện tiếp cận sản phẩm với mức giá tốt nhất
- Sự nhiệt tình và khả năng chuyên môn của tất cả các trường thành viên.

Qua quá trình hoạt động của liên hiệp, Thư viện trường Đại học Bách khoa Hà Nội cũng thu nhận được rất nhiều, đó là tình thân giữa các cán bộ thư viện trong khối trường kỹ thuật, là sự chia sẻ về chuyên môn và kỹ thuật nghiệp vụ. Tình cảm đó đã giúp chúng tôi vượt mọi khó khăn để từng bước hoàn thành nhiệm vụ của mình.

KẾT LUẬN

Liên hiệp chia sẻ các nguồn tin điện tử của các trường đại học kỹ thuật (STE Consortium) được thành lập và đi vào hoạt động là sự cố gắng không ngừng của Thư viện trường Đại học Bách khoa Hà Nội, các trường thành viên trong liên hiệp và đặc biệt là sự trợ giúp của phòng Khoa học Công nghệ trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Từ lúc ban đầu thành lập với mục đích chia sẻ việc bổ sung nguồn tin điện tử để mang lại lợi ích tiếp cận thông tin cao nhất cho NDT, đến nay liên hiệp cũng đã và đang có định hướng chia sẻ tài liệu nội sinh giữa các trường đại

học khối kỹ thuật. Các hoạt động này sẽ đem lại nhiều lợi ích hơn cho các thành viên trong liên hiệp. Từ tháng 10 năm 2014 đến nay, thời gian tuy chưa dài song đã ghi nhận sự trưởng thành vượt bậc của liên hiệp. Sự trưởng thành đó sẽ khẳng định sự tồn tại và phát triển của liên hiệp trong tương lai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thư viện Tạ Quang Bửu Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (2014), *Báo cáo tổng kết năm 2014 – 2015*, Hà Nội.
2. Thư viện Tạ Quang Bửu Trường Đại học Bách khoa Hà Nội(2015), *Báo cáo Xây dựng & phát triển liên hiệp chia sẻ nguồn tin các ngành khoa học công nghệ và kỹ thuật*, Thành phố HCM 11-2015.
3. Trần Nữ Quế Phương, “Vấn đề phát triển nguồn lực thông tin điện tử trong các thư viện hiện nay”, Tạp chí *Thư viện Việt Nam* số 5(31) – 2011 (tr.26- 31).
4. Trần Thị Thanh Thủy (2013), *Tổ chức và khai thác tài liệu số tại Thư viện Tạ Quang Bửu – Trường Đại học Bách khoa Hà Nội*, Luận văn Thạc sỹ Thông Tin – Thư viện, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.
5. Trần Thị Thanh Vân (2008), *Nghiên cứu hoàn thiện công tác tổ chức quản lý nguồn tài liệu xám của Đại học Quốc Gia Hà Nội đáp ứng Phương thức đào tạo theo tín chỉ*, Luận văn Thạc sỹ khoa học thư viện, Hà Nội.
6. Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Hà Nội (2011), *Đại học Bách khoa Hà Nội*, 55 năm xây dựng và trưởng thành, Hà Nội.
7. Liên Hiệp Thư Viện Việt Nam, Chuyên mục giới thiệu: “Quá trình hình thành Liên hiệp Thư viện các nguồn tin điện tử”. Truy cập từ <http://vlc.vista.vn/gioi-thieu/>.

PHỤ LỤC

Danh sách các trường thuộc liên hiệp chia sẻ nguồn tin KHCN

STT	Tên trường	Ghi chú
1	Trường Đại học Bách khoa HN	Chủ tịch liên hiệp
2	Trường Đại học Giao thông Vận tải	UV BCH
3	Trường Đại học Kiến trúc	UV BCH
4	Trường ĐH Nông Lâm Tp. HCM	UV BCH
5	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	
6	Học Viện kỹ thuật quân sự	
7	Trường Đại học Xây dựng	
8	Trường Đại học KT công nghiệp Thái Nguyên	
9	Trường Đại học Thuỷ lợi	
10	Trường ĐH Hàng hải	
11	Học Viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	
12	Trường Đại học Nông nghiệp 1	
13	Trường ĐH Lâm Nghiệp	
14	Trường ĐH Phòng Cháy chữa cháy	
15	Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp	
16	Trường ĐH Nông Lâm Thái Nguyên	
17	Trường Đại học Bách khoa Tp. HCM	
18	Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng	
19	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp HCM	
20	Trường ĐH Cần Thơ	
21	Trường ĐH Kỹ thuật Hậu cần Công an Nhân dân	
22	Trường ĐH Sao đỏ	
23	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường	Tham gia năm 2015

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG NGUỒN MỞ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Đăng Khoa*

1. DẪN NHẬP

Năm 2002, Viện Công nghệ Massachusetts - MIT (Mỹ) đưa ra một thuật ngữ mới mang tính lịch sử đối với giáo dục thế giới: “Học liệu mở” – OCW với mục đích đưa toàn bộ nội dung giảng dạy của mình lên web và cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới truy nhập hoàn toàn miễn phí. Việt Nam cũng rất nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới đã tham gia phong trào OCW/OER để chia sẻ nội dung, công cụ cũng như phương thức triển khai học liệu mở sao cho đạt được hiệu quả cao nhất.

Trên thế giới, “Học liệu mở” không còn là một khái niệm, mà đã phát triển sâu và rộng thành một phương pháp giáo dục mới, nghĩa là đã có những quy định, pháp lý cho phương thức dạy và học này ở các trường đại học, cao đẳng. Tuy nhiên, ở Việt Nam “học liệu mở” vẫn còn là một khái niệm dù không mơ hồ, rất dễ hiểu nhưng khó thực hiện. Ở bài viết này, tôi mong muốn trình bày những suy nghĩ của mình về vai trò của nguồn mở trước dòng chảy chung của tri thức

* Trung tâm Học liệu, Trường Đại học Cần Thơ.

nhân loại. Nguồn mở bao gồm các sản phẩm công nghệ, phần mềm mã nguồn mở và các sản phẩm tri thức như cơ sở dữ liệu (CSDL), bài giảng, giáo trình, phương thức kiểm tra, đánh giá. Bài tham luận này cũng sẽ làm rõ thực trạng sử dụng nguồn mở của hiện nay của Trường ĐHCT (ĐHCT) và một số vấn đề cần trao đổi.

2. VAI TRÒ CỦA NGUỒN MỞ TRONG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

2.1. Vai trò của công nghệ thông tin

Vũ Ngọc Hoàng (2015) đã phân tích và khẳng định trong tiến trình phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung, đổi mới giáo dục nói riêng, công nghệ thông tin đóng vai trò then chốt. Nghiên cứu của Jef Peeraer và Trần Nữ Mai Thy (2012) kết luận rằng vai trò của công nghệ thông tin luôn được đề cao trong công cuộc đổi mới giáo dục nhằm tạo ra một xã hội học tập sáng tạo, làm giảm khối lượng công việc và nâng cao chất lượng quản lý. Bên cạnh chức năng thông tin liên lạc, công nghệ thông tin còn góp phần giám sát theo dõi, và nghiên cứu giáo dục. Trước xu thế “học liệu mở”, công nghệ thông tin trở thành công cụ hỗ trợ đắc lực giúp người thầy khỏi sự thiếu hụt thời gian, để người thầy có thể tập trung giúp học sinh phương pháp tiếp cận và giải quyết vấn đề, tổ chức các hoạt động học tập gắn với thực tiễn nhằm phát triển năng lực của học sinh; giúp người học tự do phát triển, hoàn thiện bản thân vì có thể tự học mà không có rào cản về không gian và thời gian.

2.2. Vai trò của nguồn học liệu

Tài liệu truy cập mở là tài liệu số, trực tuyến, miễn phí và đa phần không đòi hỏi về bản quyền và các quy định về cấp phép (Suber, 2012). Nguồn tài liệu học tập này bao gồm bài giảng, lịch học, danh mục tài liệu tham khảo, bài tập về nhà, bài thi, bài thí nghiệm được số hóa, để người dùng có thể tham khảo cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu của mình bằng cách truy cập tại những khóa học miễn phí trên mạng. Đối với người học lẫn người dạy, nguồn học liệu mở cung cấp các tư liệu

quý có khả năng hỗ trợ tốt cho giáo trình lý thuyết như các phần đọc thêm, bài tập ở nhà... (Phạm Đình Trúc, 2007). Quan trọng hơn là sinh viên có thể tự chủ động theo học một môn học nào đó, tiếp cận phương pháp học mới hiệu quả hơn, kích thích sự nồng động sáng tạo của bản thân; và giảng viên có nhiều nguyên liệu để xây dựng giáo trình, bài giảng, thiết kế bài tập, đề thi hoàn chỉnh hơn, tính thời sự cao hơn.

3. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG NGUỒN MỞ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

3.1. Ứng dụng công nghệ mở trong giảng dạy

Trường ĐHCT đã triển khai và sử dụng hệ thống Dokeos để xây dựng hệ thống E-Learning cho toàn trường từ năm 2003. Số liệu thống kê cho thấy hiện nay số lớp hiện có trên hệ thống E-Learning của Trường ĐHCT là 1627, tuy nhiên số lớp đã khóa hoặc yêu cầu mật khẩu đăng nhập chiếm gần 20% so với tổng số lớp có trên hệ thống, số liệu này chưa kể đến các lớp học dù mở hoàn toàn nhưng không hoạt động. Điều này nói lên một thực trạng rằng việc phát triển E-Learning hay xa hơn là học liệu mở không phải là một cuộc chạy đua số lượng, mà cần phải đảm bảo chất lượng và đúng tinh thần “học liệu mở”.

Từ năm học 2007-2008, Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông của trường đã xây dựng hệ thống E-Learning độc lập dành riêng cho khoa, chạy trên nền Moodle và đã phát huy tối đa vai trò của công nghệ thông tin trong công tác giáo dục. Bằng chứng là những khóa học, tài liệu, lịch thi, kiểm tra được cập nhật một cách hệ thống, liên tục. Với lợi thế chuyên môn, các giảng viên áp dụng E-learning tối đa vào phương pháp giảng dạy, đánh giá như tổ chức thi giữa kỳ, kết thúc môn, giao bài tập về nhà, bài tập nhóm và nộp bài trên hệ thống, cũng như tạo diễn đàn thảo luận trên hệ thống.

3.2. Ứng dụng công nghệ mở trong kiểm tra, đánh giá

Tại hội thảo về Quản lý hai giờ tự học của sinh viên ĐHCT năm 2011, nhiều giảng viên đưa ra kiến nghị, giải pháp bằng cách lồng ghép hoạt động học tập thông qua hệ thống E-learning, có điểm số được quy định cụ thể trong kết quả đánh giá cuối kỳ.

Việc áp dụng công nghệ thông tin chưa đồng đều ở khác khoa, các ngành do những đặc thù chuyên môn nhưng cá nhân mỗi giảng viên đều cố gắng ứng dụng từng bước một để quen dần vào tạo cho sinh viên thói quen học tập mới. Một số giảng viên đưa ra phương pháp đánh giá, kiểm tra thông qua hoạt động trên hệ thống E-learning. Từng là sinh viên của lớp Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao do cô Huỳnh Chí Minh Huyên giảng dạy năm 2013, tôi và các bạn cùng lớp phải làm bài tập trên hệ thống E-learning của trường để tích lũy điểm bài tập về nhà (chiếm 20% tổng điểm cuối kỳ). Tương tự, cô Huỳnh Trúc Phương với môn Phương pháp nghiên cứu khoa học – thư viện (2012) thông qua hoạt động thảo luận, góp ý bài tập của các thành viên khác đã nộp trên hệ thống E-learning lớp học (chiếm 15% tổng điểm); Thầy Nguyễn Hồng Dân (Khoa Công nghệ thông tin) đã tổ chức thi giữa kỳ và cuối kỳ bằng hình thức trắc nghiệm trực tuyến cho môn Ứng dụng truyền thông đa phương tiện (2012) (chiếm 80% tổng điểm).

Hiện nay, phần mềm thi trắc nghiệm trực tuyến (trên nền Moodle) được áp dụng sâu rộng từ những bài kiểm tra mang tính nhỏ lẻ đến các đợt thi giữa kỳ, cuối kỳ môn học. Năm 2015, hình thức thi trực tuyến đã phát triển thành phương pháp kiểm tra chất lượng Anh văn cho hơn 9000 tân sinh viên khóa 41 và thu nhận được nhiều tín hiệu khả quan. Các cuộc thi ngoại khóa như Olympic Khoa học Chính trị, tư tưởng Hồ Chí Minh, tìm hiểu kiến thức pháp luật trong hệ thống Công đoàn Giáo dục Việt Nam - năm 2015... cũng áp dụng hình thức thi trực tuyến này.

3.3. Tình trạng sử dụng tài liệu số tại Trung tâm Học liệu

Học liệu mở không chỉ dừng lại ở việc sử dụng phần mềm mã nguồn mở, mà đích thị là việc khai thác các cơ sở dữ liệu nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin, tri thức cũng như mục tiêu giáo dục. Trang tài liệu số của Trung tâm Học liệu Trường ĐHCT được xây dựng từ năm 2007 nhằm số hóa các tài liệu có giá trị, hòa vào dòng chảy phát triển thư viện trên thế giới và trên hết là tính tiện ích, mở rộng giúp bạn đọc dễ dàng tiếp cận và sử dụng tài nguyên học liệu của trường. Gần 10 năm phát triển, trang tài liệu số đặt tại tên miền <http://digital.lrc.ctu.edu.vn/digital> không ngừng phát huy vai trò ưu việt của mình, trở thành thương hiệu của Trung tâm Học liệu nói riêng, cũng như là điểm sáng trong sự phát triển giáo dục tổng thể của Trường ĐHCT nói chung. Tính đến tháng 8/2015, tổng số tài liệu được cán bộ số hóa và bổ sung lên đến hơn 40.000 tài liệu; lượt truy cập tính đến tháng 11/2015 đạt 227.300

Bảng 1. Số liệu thống kê bộ sưu tập số của Trung tâm Học liệu

STT	TÊN BST	T8.2015
1	Luận văn đại học	19,520
2	Tạp chí khoa học chuyên ngành	8,456
3	Luận văn sau đại học	4,291
4	Bài báo phục vụ chuyên ngành đào tạo	1,534
5	Tài liệu học phần	5,098
6	ĐTNCKHĐBSCL	857
7	AV	728
8	Giáo trình	710
9	ĐTNCKH Trường	174
10	Phim văn hóa ĐBSCL	60
Tổng		41,194

Nguồn: thu nhận từ phòng Tài nguyên Thông tin

Năm 2013, Trung tâm Học liệu phối hợp với VDOC triển khai thư viện số với tên miền <http://lrc.tailieu.vn>. Kể từ khi đưa vào hoạt động,

thư viện số đã nhận được nhiều khen ngợi từ giảng viên, sinh viên và cán bộ nghiên cứu. Thư viện số cung cấp nguồn tài liệu cho mọi đối tượng tham khảo học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, thư viện số cũng cho phép người dùng khai thác nguồn tài nguyên số bất cứ thời gian nào, bất cứ nơi đâu một cách nhanh chóng. Tuy số liệu về vốn tài liệu, lượt đăng nhập và download có phần khiêm tốn, song thực tế vẫn cho thấy rằng tình hình sử dụng tài liệu dạng trực tuyến của trường gia tăng qua từng năm, lượt download tài liệu năm 2015 tăng khoảng 65% so với cùng kỳ năm trước. Dự báo các con số này vẫn sẽ tăng đều trong những năm tiếp theo.

Bảng 2. Thống kê sử dụng tài liệu số trên trang <http://lrc.tailieu.vn> qua các năm (tính từ tháng 10/2013)

	Tính đến 10/2014	Tính đến 10/2015
Số lượng tài khoản đã cấp	53.399	74.320
Số lượng đăng nhập TVS	30.335	52.197
Số lượng download tài liệu	84.565	139.583
Tổng tài liệu đã xây dựng	1.657	2.240
Tổng số tài liệu hiện trên TaiLieu.VN	1.007.735	1.220.276
Tổng số tài liệu trong hệ thống liên kết các trường ĐH- CĐ	144.022	245.998

Nguồn: thu nhận từ phòng Tài nguyên Thông tin

Bên cạnh tự xây dựng và cung cấp các bộ sưu tập số, Trung tâm Học liệu hiện đang duy trì mua quyền sử dụng các CSDL uy tín, có giá trị như Luật Việt Nam, Thư viện Pháp luật, ProQuest, SpringerLink, bộ ebook SpringerLink Engineering 2013... và tập trung khai thác các cơ sở dữ liệu mở, miễn phí được nhiều chuyên gia giới thiệu, đánh giá cao như Tổ chức Ngân hàng thế giới World Bank, Quỹ tiền tệ thế giới IMF,... Hiện nay, Trung tâm giới thiệu đến người dùng hơn 40 CSDL có giá trị học thuật cao.Thêm vào đó, dịch vụ liên thư viện (hợp tác với Thư viện Đại học Alberta (Canada)) triển khai từ đầu năm 2014 nhằm cung cấp toàn văn các bài báo khoa học; tính đến nay đã thu hút hơn

1000 lượt yêu cầu, tương đương khoảng 5000 tài liệu (Số liệu thu nhận từ phòng Dịch vụ Thông tin).

3.4. Một số hạn chế

Khi trao đổi với ThS. Nguyễn Huỳnh Mai - Trưởng bộ môn Thông tin học, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường ĐHCT, cô cho biết một số tình hình chung hiện nay của Bộ môn: Giảng viên của bộ môn chỉ tự thân vận động để học tập kinh nghiệm, tri thức của các nước khác qua hình thức khai thác các nguồn học liệu mở, song vẫn chưa thể phổ biến và áp dụng hình thức giáo dục này cho sinh viên vì nhiều lý do chủ quan lẫn khách quan. Mặc dù bộ môn vẫn thường xuyên có các buổi báo cáo khoa học để giới thiệu, chia sẻ thông tin khoa học đến giáo viên và học sinh, nhưng vẫn chưa thể hướng dẫn, “cầm tay chỉ việc” cho sinh viên của ngành tiếp cận và sử dụng nguồn một cách thuần thục. Cô Mai cho biết thêm, hiện nay bộ môn vẫn duy trì phương pháp đến lớp mỗi tiết để đảm bảo chất lượng dạy và học, bởi vì sinh viên không chỉ có nhu cầu về kiến thức khoa học, mà còn có nhu cầu giao tiếp xã hội. Thế nên việc gói gọn tiết dạy qua công nghệ số vẫn chưa được xem là phương pháp tốt để hướng đến dù nó có nhiều ưu điểm và tiện ích. E-learning vẫn chỉ được xem là kho tài liệu để giúp sinh viên dễ dàng tải xuống, và giúp giảng viên thuận tiện hơn trong việc thông báo đến lớp học.

Dù chưa có số liệu cụ thể và kết quả ghi nhận cho nhiều trường hợp khác nhưng những vấn đề cô Mai trình bày được xem là phổ quát nhất hiện nay thông qua phương pháp quan sát trực tiếp và trao đổi với sinh viên, giảng viên các ngành. Đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học đã rất nỗ lực trong việc giới thiệu và áp dụng các ứng dụng công nghệ mới, nhằm đa dạng hóa phương pháp giảng dạy và tiếp cận với xu hướng giáo dục của thế giới; tuy nhiên, việc tải bài giảng, giáo trình, bài tập, tài liệu tham khảo lên Internet thông qua

các phương tiện khác nhau, dù là hệ thống E-Learning của trường, đến những ứng dụng như Google Drive, Dropbox thậm chí đơn giản như qua email, thì xét cho cùng cũng chỉ là hình thức truyền phát tài liệu, thông tin từ một người đến một hay nhiều người khác một cách tiện lợi, nhanh chóng nhất chứ chưa thể nói lên được việc áp dụng phương pháp dạy học mở.

Trong khi nhà trường nỗ lực hướng đến sự tiện lợi, nhanh chóng, mở rộng trong việc tiếp cận tri thức thì một thực trạng vẫn chưa giảm được độ nhạy cảm đó là vấn đề tác quyền và bản quyền. Sở dĩ việc “mở” rất khó khăn trong việc triển khai vì vấn nạn này. Các giáo viên vẫn muốn hướng đến tiện ích cho sinh viên và đồng nghiệp, sẵn sàng chia sẻ tài liệu hay mà họ tìm được hoặc các giáo trình do chính họ biên soạn được đúc kết từ quá trình học tập và thực tiễn. Thế nhưng vẫn không thể “thả cửa” vì ý thức về vấn đề bản quyền của phần lớn sinh viên, cán bộ chưa cao. Họ tiếp cận nguồn, sử dụng một cách tự nhiên mà không hề may mắn đến việc ghi nhận đóng góp của tác giả, thậm chí có trường hợp biên tập lại công trình của người khác và xuất bản với tên của mình.

Bên cạnh đó, lối tư duy thụ động khiến số đông sinh viên không tự trau dồi kiến thức và kỹ năng. Mỗi khi gặp phải vấn đề cần nghiên cứu, sinh viên chỉ nghĩ đến việc tra “Google”, không khai thác triệt để tài nguyên sẵn có, giá trị cao mà Trung tâm vẫn thường xuyên giới thiệu bằng nhiều hình thức. Trình độ ngoại ngữ và kỹ năng tin học dù được cải thiện và có nhiều tín hiệu khả quan, song vẫn còn là rào cản trong việc tiếp cận, khai thác và sử dụng nguồn tri thức.

4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN TRAO ĐỔI

Theo Thông tư số 08/2010/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về sử dụng phần mềm tự do mã nguồn mở trong các cơ sở giáo dục đã nêu rõ danh mục 5 sản phẩm được yêu cầu

sử dụng chính thức (gồm có: Phần mềm văn phòng OpenOffice.org, bộ gõ tiếng Việt Unikey, trình duyệt web Mozilla Firefox, phần mềm thư điện tử máy trạm Mozilla: Thunderbird và hệ điều hành trên nền Linux). Quy định này là một xuất phát điểm mang tính đột phá để tạo tiền đề cho sự phát triển và chuẩn hóa về mặt công nghệ cho hệ thống giáo dục cả nước trước xu hướng giáo dục mới mà vẫn đảm bảo các vấn đề về bản quyền. Tuy nhiên, một câu hỏi được đặt ra liệu nên chăng sử dụng các phần mềm mã nguồn mở miễn phí nhưng khá lạm trước thị hiếu sử dụng các phần mềm có bản quyền nhưng quen thuộc, dễ sử dụng của đại đa số sinh viên và giảng viên?

Tôi hoàn toàn tán thành và ủng hộ việc sử dụng các phần mềm mã nguồn mở để giảm tải chi phí giáo dục và đòi hỏi những người làm việc trong môi trường giáo dục phải linh hoạt, năng động hơn để thích ứng với sự phát triển công nghệ mới. Chúng ta không nên chỉ quẩn quanh với các hệ điều hành cũ, phần mềm văn phòng cũ với phương thức vận hành cũng như phương pháp dạy và học xưa cũ. Nhưng việc áp dụng một loạt các phần mềm mã nguồn mở sẽ khiến cho người tiếp cận cảm thấy quá tải và khó tiếp thu.

Trong danh sách 05 phần mềm nguồn mở được đề cập thì bộ phần mềm văn phòng OpenOffice, phần mềm thư điện tử Thunderbird và hệ điều hành trên nền Linux được xem ít phổ biến hơn cả, đó cũng là điều mà chúng ta nên xem xét lại.

Đầu tiên là hệ điều hành, Linux vẫn đang phát triển không ngừng, và tạo ra nhiều phiên bản tùy thuộc vào mục đích sử dụng của từng quốc gia, tổ chức. Vậy đâu là những tính năng được yêu cầu và những tiêu chí nào làm chuẩn cho hệ thống giáo dục Việt Nam trước khi chạy theo xu hướng giáo dục mới mà thế giới đã bắt đầu hoạt động cách đây hơn 10 năm. Thiết nghĩ Bộ Giáo dục và Đào tạo nên cụ thể hóa và thống nhất đưa ra một gói hệ điều hành cụ thể, với ngôn ngữ lập trình và những tính năng được tinh chỉnh.

Thứ hai là phần mềm thư điện tử Thunderbird. Nếu không giải trình và cho người dùng thấy được những tính năng vượt trội thì khó lòng thuyết phục họ chuyển sang sử dụng phần mềm này, vì hiện nay Google Mail đã làm rất tốt chức năng thư tín, liên lạc này. Các tổ chức giáo dục cũng áp dụng việc dùng Gmail để đặt tên cho địa chỉ mail của trường, ví dụ như ĐHCT vẫn đang sử dụng thư điện tử trên nền Gmail với tên miền @ctu.edu.vn, tương tự Đại học Y Dược Cần Thơ với @ctump.edu.vn, Đại học Trà Vinh với @tvu.edu.vn.Thêm vào đó, Gmail đã trở thành một ứng dụng “mặc định phải có” nếu một người nào đó sử dụng điện thoại thông minh (Gmail có thể chạy mượt mà trên bất cứ hệ điều hành nào: Android, IOS, Windows phone). Trên trang báo điện tử usatoday.com: <http://www.usatoday.com/story/tech/2015/05/28/google-inbox-gmail-900-million-users/28016983/> đưa tin, Sundar Pichai – Tổng Giám đốc điều hành Google đã thông báo số tài khoản Gmail đang hoạt động trên toàn thế giới tính đến tháng 5/2015 là 900 triệu, số lượt tải ứng dụng Gmail từ Google Play (chạy trên hệ điều hành Android) là 1 tỷ. Điều này minh chứng rằng Gmail đã chiếm lĩnh vị trí hàng đầu khi nói về thư điện tử bởi tính năng và sự linh hoạt.

Cuối cùng là bộ phần mềm văn phòng OpenOffice.Org. OpenOffice phát huy thế mạnh nguồn mở, miễn phí, nhỏ gọn, nhiều chức năng, đồ họa đẹp, tuy nhiên để sử dụng hiệu quả hết các chức năng hiện có, đòi hỏi người dùng phải biết sử dụng và quen với giao diện cũng như các công cụ hỗ trợ. Thực tế cho thấy rằng, OpenOffice vẫn còn là bộ sản phẩm cũ người mới ta. Các trung tâm tin học (như Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng và Trung tâm Điện tử - Tin học thuộc Trường ĐHCT) vẫn chưa đưa vào chương trình giảng dạy hay giới thiệu như một phần mở rộng, biến thể.Thêm vào đó, giáo viên giảng dạy và cố vấn học tập không có đủ thời gian để hướng dẫn sử dụng hay giới thiệu bộ sản phẩm này đến với sinh viên; sinh viên bên cạnh việc học tập, thi cử còn phải dành thời gian cho công tác xã hội, có khi phải lo cả vấn đề kinh tế sinh hoạt nên chưa nghĩa đến việc khám phá một phần

mềm mới trong khi đã quen thuộc và dùng tốt phần mềm cũ, được đào tạo bài bản. Vì thế OpenOffice dù rất tốt song vẫn chưa được biết đến rộng rãi thì việc sử dụng lại càng trở nên hiếm hoi. Vậy nên, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có một quy định mới hơn hoặc cần phải có những bổ sung, điều chỉnh mang tính thời sự trong việc giảng dạy các môn Tin học tại trường hoặc tại các Trung tâm tin học do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp chứng chỉ.

Vấn nạn đạo văn, vi phạm bản quyền, tác quyền là một thách thức cực kỳ to lớn trong tiến trình đổi mới giáo dục theo xu hướng mở. Có rất nhiều hội thảo được tổ chức nhằm cụ thể hóa việc xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới giáo dục. Tuy nhiên việc đưa ra giải pháp để cải thiện hoặc chống lại tình trạng đạo văn trầm trọng hiện nay vẫn chưa mạnh mẽ. Dường như chúng ta quên đi công tác giáo dục ý thức, tư tưởng trong việc sử dụng tài liệu cho người học. Phần lớn sinh viên ở mỗi trình độ đều không lưu tâm trước việc trích dẫn, hoặc thản nhiên sao chép “chất xám” của người khác hòng vượt qua các yêu cầu về bài tập, thi cử một cách nhẹ nhàng, nhanh chóng, an toàn. Nghiêm trọng hơn, có trường hợp học viên cao học lơ mơ không hiểu mục đích của trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo để làm gì, vì giảng viên không đặt nặng vấn đề đó. Nếu vấn nạn này chưa được xử lý mạnh tay thì xu hướng “học liệu mở” liệu có đang giúp nền giáo dục phát triển hay vô hình trung dọn sẵn đường để trở nên rối ren?

5. KẾT LUẬN

Tóm lại, “Học liệu mở” ở Việt Nam trong tương lai gần không chỉ được gọi tên như là một xu hướng, mà đích thị là một phương pháp, một hình thức giáo dục mới và sẽ nhanh chóng trở nên quen thuộc. Dĩ nhiên, chúng ta không mong chờ sự phát triển vượt bậc trong nay mai vì đây là một quá trình hòa nhập đòi hỏi cả chiều sâu và diện rộng,

phức hợp cả công nghệ và phương thức giảng dạy. Việc nên làm bây giờ của mỗi cá nhân hoạt động trong lĩnh vực giáo dục là “mở từ từ” và giúp đỡ, giới thiệu người khác cùng “mở”.

Hiển nhiên, công nghệ và nguồn học liệu đóng vai trò then chốt trong quá trình phát triển; nhưng rõ ràng nhận thấy được việc tiếp cận công nghệ và nguồn học liệu là một vấn đề khác rất cần phải quan tâm sâu sắc. Nhà trường cần phải đầu tư nhiều hơn cho ứng dụng công nghệ, khai thác nguồn học liệu. Song song đó, phương pháp giảng dạy và hình thức đánh giá cần phải được thay đổi nhiều hơn, đa dạng hơn, mạnh mẽ hơn. Nhà trường phải có những khích lệ cụ thể cho sự đổi mới phương thức giáo dục của cán bộ giảng dạy, thường xuyên mở các lớp tập huấn sử dụng công nghệ, khai thác nguồn học liệu.

“Mở” không dừng lại ở cơ sở vật chất và phương thức giáo dục, mà còn ở tư duy, tâm niệm của từng cá nhân một. Mỗi người phải nhìn thấy được sự đóng góp của bản thân cho quá trình phát triển chung của nền giáo dục nước nhà, xa hơn là khu vực, thế giới; phải đặt mục tiêu phát triển xã hội trước những lợi ích cá nhân, phải nhận thức rõ ý nghĩa sâu xa của giáo dục và các công trình nghiên cứu đến cuối cùng là phát triển xã hội, cùng nhau đưa nhân loại phát triển lên một bước cao hơn, ưu việt hơn. Có như thế, nhiều người, rồi nhiều cộng đồng sẽ bước vào nền tri thức mới một cách tự nhiên nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huy Chương và Nguyễn Tiến Hùng (2011). *Học liệu mở và hướng phát triển tài nguyên số tại các thư viện đại học Việt Nam*. Khai thác từ <http://dlib.huc.edu.vn/handle/123456789/48>.
2. ĐHCT (2011). Hội thảo quản lý hai giờ tự học của sinh viên. Khai thác từ <https://sites.google.com/a/ctu.edu.vn/dvxe/edu-manage/edu2>.
3. Peearae J. và Trần Nguyễn Mai Thy (2012). *Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục Việt Nam: Từ chính sách tới thực tế*. Khai thác từ http://www.vvob.be/vietnam/files/IntegrationofICTineducation-inVietnam-Frompolicytopractice_VN.pdf.
4. Phạm Đình Trúc (2007). *Xây dựng “học liệu mở”: Mở cách học mới*. Khai thác từ <http://www.old.hcmutrans.edu.vn/tintucsinhvien/index.php?pag=a24358b8ff1f9ef42de894622dcf328d&item=10845&pn=1>.
5. Victoria L. Tinio (2003). *Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong giáo dục*. Khai thác từ http://www.unapict.org/ecohub/resources/ict-in-education/at_download/attachment2.
6. Suber P. (2012). *Open access. Massachusetts: The MIT Press*. Retrieved from https://mitpress.mit.edu/sites/default/files/9780262517638_Open_Access_PDF_Version.pdf .
7. Vũ Ngọc Hoàng (2015). *Công nghệ thông tin và đổi mới, phát triển giáo dục*. Khai thác từ http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30257&cn_id=696181.

TÌM HIỂU 4 NGUYÊN TẮC CƠ BẢN “4RS” TRONG VIỆC “MỞ” ĐỐI VỚI NGUỒN HỌC LIỆU MỞ

Nguyễn Thị Kim Lân*

1. GIỚI THIỆU

Ngày nay nguồn học liệu mở đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động giáo dục, cùng với sự phát triển rộng rãi và mạnh mẽ của công nghệ thông tin và môi trường số đã tạo điều kiện để hoạt động giáo dục và đào tạo đạt được nhiều bước tiến mới trong quá trình của mình, nhưng song song với những lợi ích thì sự phát triển này cũng đem lại nhiều thách thức cho các nhà giáo dục. Hơn thế nữa, xã hội hiện đại đang chứng kiến sự trỗi dậy mạnh mẽ công nghệ điện thoại thông minh, các công cụ hỗ trợ người học dựa trên các trang web đã tạo điều kiện cho các ngành giáo dục mang tới những luồng gió mới trong cách dạy, bước những bước tiến xa hơn đi ra ngoài khỏi môi trường lớp học truyền thống hướng tới môi trường dạy học hiện đại mà nói như (McAndrew, 2010) đã đề cập tới “ảnh hưởng của công nghệ đã tác động lên hoạt động giáo dục đào tạo và biến hoạt động này trở thành những ngành công nghiệp mới”. Kể từ khi MIT¹

* ThS. Khoa Thông Tin - Thư Viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

¹ https://en.wikipedia.org/wiki/Open_education.

(Massachusetts Institute of Technology) tuyên bố việc mở cửa truy cập cho các tài liệu giảng dạy và nghiên cứu cho công chúng trong việc tổ chức và giảng dạy các khóa học gọi là Open Course ware Initiative vào năm 2001, cung cấp miễn phí truy cập tới hơn 1800 khóa học (Atkins, Brown, & Hammond, 2007), thì khái niệm nguồn học liệu mở đã được biết tới rộng rãi hơn trên toàn thế giới, giữa các cộng đồng cơ quan, tổ chức và nhà giáo dục. Cho tới tận ngày nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông kỹ thuật cao đã giúp cho hoạt động này đạt được nhiều bước tiến mới, tuy nhiên những tiềm năng của nguồn học liệu mở vẫn còn rất rộng và cần được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng hơn.

Nội dung chính của bài nghiên cứu này sẽ tập trung đi sâu vào nghiên cứu và phân tích 04 nguyên tắc cơ bản trong việc chia sẻ và sử dụng nguồn học liệu mở và những tác động của nó lên việc giáo dục từ đó đưa ra các giải pháp và gợi ý thiết thực cho hoạt động dạy và học.

2. TÌM HIỂU VỀ THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA “NGUỒN HỌC LIỆU MỞ”

Thuật ngữ nguồn học liệu mở (OER) và trên thế giới hiện nay cũng sử dụng các thuật ngữ khác mang tính chất tương đương như là nội dung mở (Open content), hay là các tài liệu để học mở (open learning materials) được hiểu ở nhiều khía cạnh và mức độ khác nhau tùy thuộc vào từng ngữ cảnh và cộng đồng người sử dụng và các đối tượng có liên quan. Tựu chung lại, tất cả những thuật ngữ trên đều để cập tới một vấn đề chung đó là nguồn mở (open source) và nó liên quan tới nhiều hoạt động về công nghệ và thông tin ẩn đằng sau hoạt động chia sẻ nguồn học liệu mở và việc truy cập miễn phí, mở cửa truy cập với nguồn học liệu này.

Có rất nhiều các cơ quan tổ chức đã đưa ra định nghĩa của nguồn học liệu mở, UNESCO đã định nghĩa nguồn học liệu mở là “nguồn tài nguyên học liệu mở được phát triển dựa trên công nghệ dùng để tham khảo, sử dụng

trong cộng đồng người sử dụng cho các mục đích phi thương mại” (UNESCO, 2002). Tuy nhiên trong định nghĩa của mình đưa ra, UNESCO đã nhấn mạnh vào mục đích sử dụng nguồn tài nguyên học liệu mở vì mục đích “phi thương mại” điều đó có nghĩa là việc truy cập tới các nguồn tài nguyên này là hoàn toàn miễn phí, và việc tái sử dụng các nguồn tài nguyên ấy phải dựa trên các điều khoản nhất định và không được vi phạm luật bản quyền. Tuy nhiên, việc miễn phí truy cập và tải về hiện nay là một vấn đề tranh cãi lớn, khi trong xã hội học tập có nhiều cơ quan tổ chức thương mại hóa hình thức truy cập tới nguồn học liệu mở bằng cách xây dựng và kinh doanh các mô hình nguồn tài nguyên mở dựa vào sự hợp tác của các cơ quan, học viện giáo dục và đào tạo. Langen (2013) đã thể hiện quan điểm về vai trò của các cơ quan tham gia vào hoạt động chia sẻ nguồn học liệu mở trong đó có sự tham gia tương tác của ba bên giữa các người dùng tin cuối, các nhà tổ chức nguồn học liệu mở và các cơ quan pháp lý liên quan tới patent và luật bản quyền. Trong mối quan hệ này, những cơ quan tổ chức và cả các cá nhân chịu trách nhiệm cho việc cung cấp nguồn tài nguyên mở, chính phủ và cơ quan pháp lý sẽ kiểm tra nội dung và vấn đề pháp lý có liên quan, người dùng sẽ đóng vai trò trung tâm trong việc sử dụng, tái sử dụng, đồng thời tạo ra nguồn tài chính cho các cơ quan nói trên, nhận xét các nguồn học liệu và có thể giới thiệu tới đông đảo cộng đồng người sử dụng. Langen (2013) có so sánh việc tạo ra nguồn lợi tài chính giữa hệ thống đào tạo và giáo dục truyền thống chủ yếu tập trung vào việc tạo ra tài chính bằng cả xin hỗ trợ bao cấp vốn từ nhà nước, và phí mà sinh viên phải đóng vào. Trong khi đó, tổ chức nguồn học liệu mở có thể tạo ra nguồn tài chính bằng cách:

- Sở hữu các nguồn học liệu mở.
- Kiểm soát về chất lượng.
- Phân phối các hoạt động liên quan tới nguồn tài nguyên mở.

Ở một góc nhìn khác, Ủy ban quốc tế cho hoạt động giáo dục mở và giáo dục từ xa. (International Council for Open and Distance Edu-

cation) đã đưa ra định nghĩa của hoạt động giáo dục mở đó là “các hoạt động thực tiễn hỗ trợ việc sản xuất, sử dụng và tái sử dụng những nguồn học liệu có giá trị cao thông qua các chính sách của các cơ quan tổ chức, đóng vai trò thúc đẩy những mô hình sáng tạo sự phạm với mục đích tôn trọng và trao quyền cho người học như chính các đồng tác giả trên con đường học tập suốt đời của họ. Chính vì những lý do nói trên, nguồn học liệu ở thể hiện vai trò và chức năng của mình thông qua các cộng đồng của người tạo ra chính sách, quản lý, điều hành các cơ quan, các chuyên gia giáo dục và người học.”(International Council for Open and Distance Education, n.d.). Tuy nhiên, khái niệm nguồn học liệu mở ở đây không đơn thuần chỉ là một khái niệm đơn giản, mà nó được kết hợp từ nhiều thành tố khác nhau, từ nhiều góc độ khác nhau. Nói một cách rộng hơn, người sử dụng muốn dùng nguồn học liệu thì trước hết các nguồn học liệu này phải được phục vụ cho mục đích tìm tin và tra cứu trước tiên, rồi sau đó có thể tái sử dụng, nói như (Dholakia, King, & Baraniuk, 2006) nếu nguồn học liệu mở không được tìm thấy, thì đơn giản là nó cũng có thể bị đóng lại. Vậy tóm lại, để sử dụng, tái sử dụng các nguồn học liệu mở, trong việc phân tích khái niệm cũng đã chỉ ra rằng, ý nghĩa của việc “mở” trong ngữ cảnh của nguồn học liệu mở bao gồm những thành tố và yếu tố sau:

- Nguồn học liệu phục vụ việc học tập: là những nguồn tài liệu, thường là nguồn tài liệu số hoặc được phân bổ dựa trên công nghệ web, chúng có thể được sử dụng hoặc tái sử dụng để hỗ trợ các hoạt động học tập. (“What is a Learning Object?,” n.d.). Vấn đề hiện nay mà các nhà giáo dục đang phải đối mặt đó là làm thế nào để làm các nguồn học liệu này dễ dàng truy cập và tái sử dụng chúng bằng cách áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động này. Các nguồn học liệu này có thể là sách, báo, hoặc những đối tượng thông tin mà được sắp xếp theo chủ đề được các thư viện và cơ quan thông tin cung cấp miễn phí truy cập cho người sử dụng (Charles W. Bailey, 2013).

- Các công cụ phần mềm: Các nguồn mở đã tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ của các công nghệ hỗ trợ và cũng đồng thời tạo nên một cuộc cạnh tranh trong kỷ nguyên Internet mà nói như (Raymond, 2001) “các công cụ phần mềm được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, ví dụ như sản xuất, hiệu đính các nguồn học liệu mở nhưng cũng đồng thời phụ vụ mục đích giao lưu và hợp tác”.
- Chia sẻ tri thức và kinh nghiệm giảng dạy của các nhà giáo dục và hoạch định chính sách. Nói như (Geser, 2007) trong hoạt động dạy, học và nghiên cứu, ông đã chỉ ra rằng “các nhà giáo dục thì nên luôn luôn chia sẻ những kinh nghiệm giảng dạy từ đó thiết kế lên những mô hình dạy học và chia sẻ tri thức bao gồm cả hoạt động thiết kế bài giảng, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy hay là xây dựng mô hình học tập bao gồm các tài liệu, bài giảng giữa các giảng viên trong trường đại học”.

3. NGHIÊN CỨU VỀ BỐN NGUYÊN TẮC “4RS” TRONG VIỆC “MỞ” CỦA HOẠT ĐỘNG CHIA SẺ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN HỌC LIỆU MỞ, VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM

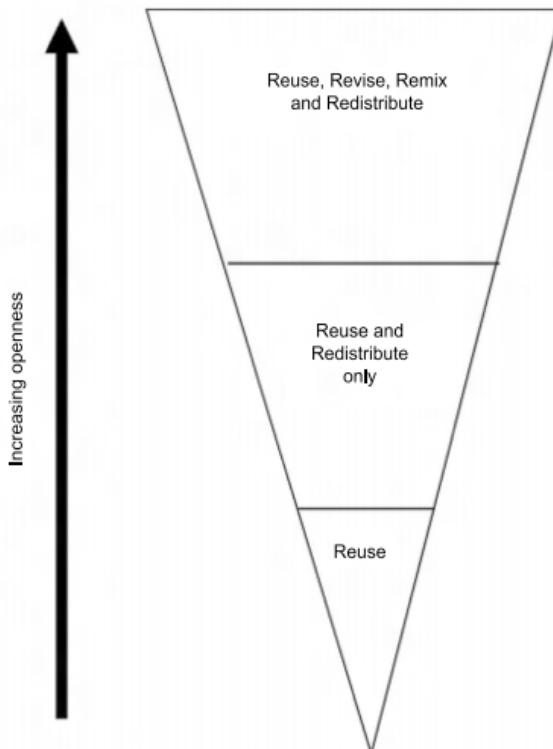
Hoạt động “mở” trong chia sẻ nguồn tài nguyên giáo dục đã trở thành một đề tài được tranh luận khá nóng bỏng trên các diễn đàn, và câu hỏi được đặt ra là liệu việc “mở” đã được tiến hành như thế nào? Dựa trên những nguyên tắc nào và liệu người dùng tin khi “tái sử dụng” nguồn tài nguyên ấy có phải được cấp quyền hay không? (III & Wiley, 2009) lần đầu tiên đã chỉ ra bốn nguyên tắc “4Rs” để xác định rõ sự cho phép của hoạt động sử dụng nguồn tài nguyên mở và quyền truy cập. Và các tác giả đã đưa ra bốn nguyên tắc sau:

- Resuse (tái sử dụng): đây là cấp độ cơ bản nhất của việc “mở”. Người sử dụng được quyền sử dụng toàn bộ, hoặc một phần của các tác phẩm cho mục đích riêng của họ, ví dụ như là tải xuống một bản nhạc để nghe sau, hay tải xuống một bài báo nhưng sử dụng có trích dẫn.
- Revise (xem xét lại và viết trên cơ sở cải thiện tác phẩm cũ): người sử dụng có thể thay đổi, dịch các phần của cuốn sách ví dụ như

dịch một cuốn sách bản cứng từ sách tiếng Anh sang sách nghe và có thêm phần giải thích ở tiếng Tây Ban Nha.

- Remix: người sử dụng có thể kết hợp hai hay nhiều nguồn khác nhau, kết hợp chúng lại để tạo thành một nguồn mới.
- Redistribute (tái phân phối): người sử dụng có thể chia sẻ những bài copy của tác phẩm của những tác giả khác nhau ví dụ như gửi bản copy của bài báo tới các đồng nghiệp hoặc cộng đồng người sử dụng có cùng chung lĩnh vực chuyên môn.

Từ bốn nguyên tắc trên (III & Wiley, 2009) cũng mô hình hóa mức độ cho phép của bốn nguyên tắc để tăng mức độ “mở” của hoạt động chia sẻ nguồn học liệu mở.



Hình 1: The creation and use of open educational resources in christian higher education (III & Wiley, 2009)

Nhìn vào biểu đồ mà tác giả nêu ở trên có thể nhận thấy rằng, ngày nay để tối ưu hóa và phát huy vốn tri thức sẵn có, và nếu các nhà tạo ra nguồn học liệu mở muốn nguồn học liệu của họ “mở” hết sức có thể có nghĩa là họ cho phép và thúc đẩy bốn yếu tố của mô hình nói trên. Tuy nhiên, còn một vấn đề gây nên khá nhiều tranh cãi đó là hoạt động “mở” của nguồn học liệu mở phải dựa trên yếu tố bản quyền tác giả. Và chính tác giả, người có quyền về pháp luật sẽ cho phép người sử dụng được dùng ở mức độ nào với tác phẩm của họ. Tuy nhiên, khi (Wiley, 2014) viết về nguồn học liệu mở và đưa ra các câu hỏi mang tính chất nóng bỏng liệu rằng chuyện gì sẽ xảy ra với tất cả các nhà cung cấp tài liệu cho nguồn học mở mà ông đề cập tới “việc không có một định nghĩa nào về nguồn học liệu mở mà ông biết đến bao gồm cả định nghĩa mà ông vạch ra cho riêng mình trực tiếp để cập tới quyền sở hữu trí tuệ, một thể loại ở trong mô hình trên nếu được tái sử dụng “Reuse” thì phải được sử cho phép về mặt pháp lý của giấy phép mở và cũng không dễ dàng để các tác giả tự nguyện đóng góp các tác phẩm của họ nếu ai cũng muốn những bản copy tương tự như vậy” chính vì lý do như vậy nên (Wiley, 2014) đã đưa ra một yếu tố nữa trong chương trình tái sử dụng nguồn học liệu đó là “Retain” tạm dịch là quyền tạo ra, sở hữu và kiểm soát nội dung của các tái bản được sao chép từ bản gốc. Và ông cũng nghĩ rằng là tiêu chí cuối cùng “Retain” nên được đặt ở vị trí đầu tiên trong chương trình sử dụng và tái sử dụng nội dung của nguồn học liệu mở theo trình tự dưới đây:

- Retain: quyền tạo ra, sở hữu và kiểm soát các bản sao chép đối với nội dung của tác phẩm.
- Reuse: quyền để sử dụng nội dung ở một số các cách thức khác nhau ví dụ như ở trong lớp học, ở trong nhóm, trên trang web và ở các dạng hình thức thông tin, âm thanh, hình ảnh.
- Revise: quyền để thu nhận, điều chỉnh, thay đổi hay thay thế nội dung của dữ liệu ví dụ việc dịch nội dung sang ngôn ngữ khác.

- Remix: quyền kết hợp nội dung của bản gốc hay bản đã chỉnh sửa để tạo nên một nội dung mới.
- Redistribute: quyền được chia sẻ các bản sao chép của nội dung tác phẩm gốc, tác phẩm đã được thay đổi và bổ sung mới dựa vào bản gốc đối với các độc giả khác.

Nhìn từ mô hình trên của David Wiley, thực tế, ở Việt Nam nguồn học liệu mở là một khái niệm cũng còn khá mới, việc xây dựng và phát triển nguồn học liệu mở ở Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn. Hiện tại trong nước có một số các nguồn website tiêu biểu cho việc chia sẻ nguồn học liệu mở đó là:

1. Website học liệu mở của Bộ Giáo dục và Đào tạo¹: Edunet

Là một mạng lưới giáo dục của Việt Nam được tổ chức và điều hành với Trung tâm tin học và giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mạng lưới này có nhiều hoạt động chia sẻ bao gồm một thư viện sách giáo khoa tiếng Việt, tiếng Anh, và một cổng thông tin E-learning và một hệ thống quản lý giáo dục hiện tại có 70 trường đại học trong cả nước tham gia hệ thống này. Edunet cũng là một thành viên của Mạng lưới toàn cầu cho giáo dục mở (Open education consortium-the global network for open education)².

2. Nguồn học liệu mở của Chương tình Giảng dạy Kinh tế Fullbright³

Được dựa tên kinh nghiệm của MIT, các giảng viên của FETP được sử dụng khuyến khích sử dụng tài liệu của FETP vào môn học của họ ở các trường đại học. Học viên có thể sử dụng những tài liệu này làm định hướng cho hoạt động học tập và nghiên cứu độc lập. Tất cả nội dung đều trực tuyến, từ đề cương môn học, bài giảng, danh mục tài

¹ <http://tech.ed.gov/open-education/>.

² https://en.wikipedia.org/wiki/Open_educational_resources.

³ <http://tech.ed.gov/open-education/>.

liệu đọc và bài tập sử dụng trong các môn của chương trình một năm và các khóa đào tạo cao cấp hay ngắn hạn. Về lâu dài, tất cả những tài liệu của FETP đều sẽ được đưa lên mục OCW của trường (theo quy định của Luật Bản quyền). FETP còn phối hợp với các trường và học viện ở Việt Nam để xúc tiến việc sử dụng những công cụ đào tạo tiên tiến từ xa.

Việc chia sẻ nguồn học liệu mở hiện nay như quan sát của tác giả mới chỉ dừng ở mức trao đổi tài liệu theo hình thức chia sẻ giữa người tổ chức thông tin và người dùng tin. Một tình hình thực tế là chưa nhìn thấy vai trò của người chủ sở hữu thông tin. Lấy ví dụ ở nguồn học liệu mở thứ nhất, các thông tin cho dù đã được sắp xếp theo chủ đề, nhưng lại không chia theo các chủ đề phụ, ví dụ trong phần thư mục “Giáo trình điện tử ebooks” thì có “Hướng dẫn sử dụng phần mềm”, “Tổng quan về E-book” lại có file zip về Bài giảng thư viện điện tử số, sinh viên viết hướng dẫn làm, và viết và bảo vệ luận văn tốt nghiệp. Đối với cả nguồn học liệu mở thứ nhất và thứ hai, việc chia sẻ nguồn tài nguyên này mới đơn thuần là dựa vào việc tải lên và tải xuống tài liệu mà chưa có cơ chế và chính sách tải, trong cơ chế và chính sách tải đó, người dùng tin sau cũng không bị hạn chế việc sử dụng và phát tán nội dung. Một đặc điểm khá quan trọng khi xây dựng tài nguyên mở mà Trường Fullbright đã chú ý tới nhiều hơn đó là sử dụng Creative Common trong việc quy định sử dụng tài liệu trong ba ý:

- Nguồn gốc tài liệu.
- Phi thương mại.
- Quy chế chia sẻ tài liệu.

Tuy nhiên, việc người dùng tin sử dụng tài liệu và phát tán nội dung ở cấp độ nào thì lại chưa được chú ý. Hiện tại, việc thiết lập một cơ chế chia sẻ và sử dụng nguồn học liệu mở tại Việt Nam mới xuất hiện, việc các trường đại học đóng góp tài nguyên vào việc chia sẻ

nguồn học liệu mở cũng chưa có một cơ chế chính sách rõ ràng để đảm bảo an ninh thông tin, an toàn và bảo mật, tình trạng bản quyền đối với các sản phẩm mà họ đóng góp.

4. KẾT LUẬN

Để thực hiện hoạt động mở rộng và phát triển nguồn học liệu mở, thì cần phải tạo ra nhiều không gian cho các cá nhân có hứng thú với việc này. Và từ những sự bắt đầu nhỏ, như việc kết nối cộng đồng để cùng nhau nói và chia sẻ mặc dù ở trên không gian mạng nhưng cũng là những bước khởi đầu khá quan trọng để nâng tầm hiểu biết và giải quyết các vấn đề chung. Trên thế giới, cộng đồng sử dụng và chia sẻ nguồn học liệu mở đã đóng góp một phần to lớn vào sự phát triển của hoạt động này mà nói như (D'Antoni, 2009, p. 139) đã nhấn mạnh việc kết nối chặt chẽ của cộng đồng người dùng và chia sẻ nguồn học liệu mở phải dựa trên những sự ưu tiên sau đây.

- Để nâng cao sự phát triển của nguồn học liệu mở.
 - Nâng cao nhận thức.
 - Xây dựng cộng đồng và mạng lưới.
- Để khuyến khích sự sáng tạo và sử dụng.
- Phát triển cơ sở vật chất hạ tầng, sức chứa nguồn tài nguyên.
 - Đảm bảo chất lượng.
- Xóa bỏ rào cản.
 - Tạo ra sự bền vững.
 - Bản quyền và giấy phép.

Chia sẻ tri thức là một trong những mục tiêu chính của hoạt động nguồn học liệu mở, những hoạt động này nên được phát triển và đi lên

từ những nhóm nhỏ, dần dần nhân thành mô hình lớn hướng tới một xã hội tri thức “để duy trì nòi giống của có người, và khả năng sống, xã hội tri thức sẽ phải là xã hội của các tri thức được chia sẻ (UNESCO, 2006).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atkins, D., Brown, J. S., & Hammond, A. L. (2007). A review of the Open Educational Resources (OER) movement: Achievements, challenges, and new opportunities.
2. Charles W. Bailey, J. (2013, January 13). Open Access Bibliography: Liberating Scholarly Literature with E-Prints and Open Access Journals. Retrieved November 23, 2015, from <http://digital-scholarship.org/oab/oab2.htm>.
3. D'Antoni. (2009). UNESCO publishes “OER: Conversations in Cyberspace.” Retrieved from <http://creativecommons.org/weblog/entry/15585>
4. Dholakia, U., King, J. W., & Baraniuk. (2006). What makes an open education program sustainable? The case of Connexions.
5. Geser. (2007). Open educational practices and resources, OLCOS roadmap 2012.
6. III, J. H., & Wiley, D. A. (2009). The Creation and Use of Open Educational Resources in Christian Higher Education. Christian Higher Education, 9(1), 49–59. <http://doi.org/10.1080/15363750903181906>.
7. International Council for Open and Distance Education. Definition of Open Educational Practices.
8. Langen, F. H. T. de. (2013). Strategies for sustainable business models for open educational resources. The International Review of Research in Open and Distributed Learning, 14(2), 53–66.

9. McAndrew, P. (2010). An Open Future for Higher Education. Retrieved November 17, 2015, from <http://er.educause.edu/articles/2010/3/an-open-future-for-higher-education>
10. Raymond, E. S. (2001). The Cathedral & the Bazaar: Musings on Linux and Open Source by an Accidental Revolutionary (1 edition). Beijing; Cambridge, Mass: O'Reilly Media.
11. UNESCO. (2002). UNESCO Forum on the Impact of Open Courseware for Higher Education in Developing | An Open Education Reader. Retrieved from <http://unesdoc.unesco.org/images/0012/001285/128515e.pdf>
12. UNESCO, R. (2006). Towards knowledge societies. UNESCO World Report. Practice Development in Health Care, 5(1), 48–49. <http://doi.org/10.1002/pdh.173>
13. What is a Learning Object? Definition and components. (n.d.). Retrieved from <https://www.docebo.com/2013/01/03/what-is-learning-object-elearning/>
14. Wiley, D. A. (2014). The Access Compromise and the 5th R. Retrieved December 2, 2015, from <http://opencontent.org/blog/archives/3221>.

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HỌC LIỆU MỞ NHẰM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG, PHÚ THỌ

Nguyễn Thanh Nga*, Đỗ Quốc Hùng**

Nguồn học liệu – là công cụ căn bản giúp Thư viện Trường Đại học Hùng Vương (ĐHHV) thực hiện chức năng, khẳng định vị trí quan trọng của mình đối với sự tồn tại, phát triển trong nhà trường. Tuy nhiên, trước những biến đổi của khoa học công nghệ, nhu cầu của người sử dụng và yêu cầu cấp thiết về thông tin/-tài liệu đối với quá trình đổi mới, phát triển ở bậc đại học đòi hỏi Thư viện ĐHHV cần quan tâm, đổi mới và phát triển học liệu, đặc biệt là học liệu mở (bởi những ưu thế không thể phủ nhận của nó). Vậy nên, vấn đề đặt ra hiện nay là Thư viện ĐHHV cần nhận thức đúng đắn, đầy đủ về vai trò của học liệu mở trước bối cảnh đổi mới giáo dục nói chung và đổi mới giáo dục đại học nói riêng. Từ việc phân tích được thuận lợi, khó khăn trong công tác xây dựng, phát triển học liệu mở, từ đó để ra các giải pháp thiết thực để phát triển nguồn học liệu mở đáp ứng với yêu cầu giáo dục và đào tạo của Nhà trường.

* ThS. Nguyễn Thanh Nga – Thư viện Trường ĐHHV, Phú Thọ.

** CN. Đỗ Quốc Hùng – Thư viện Trường ĐHHV, Phú Thọ.

1. VAI TRÒ CỦA HỌC LIỆU MỞ ĐỐI VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

1.1. Một số khái niệm

* *Học liệu*

Học liệu được hiểu là toàn bộ tài liệu phục vụ các mục đích học tập, nghiên cứu và giảng dạy. Học liệu bao gồm: giáo trình, bài giảng, tài liệu chuyên khảo, kết quả nghiên cứu khoa học, báo, tạp chí chuyên ngành, khóa luận, luận văn, luận án, kỹ yếu hội thảo khoa học, báo cáo thực tập, thực tế và các tài liệu chuyên ngành khác.

Sự tiến bộ của khoa học công nghệ và viễn thông đã dẫn đến sự ra đời của các dạng tài liệu mới:

Tài liệu điện tử: Là một hình thức trình bày tài liệu dưới dạng tập hợp các hiện thực liên quan với nhau tương ứng chúng trong môi trường số - theo tiêu chuẩn GOST R 52292. Đặc điểm của tài liệu điện tử là thông tin được trình bày dưới dạng điện tử - số và chỉ có thể đọc được nhờ sự trợ giúp của các phương tiện kỹ thuật và chương trình tương thích.

Tại Việt Nam, Luật Lưu trữ năm 2011 định nghĩa về tài liệu số như sau:

Tài liệu số: Là vật mang tin mà thông tin trong đó được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

* *Học liệu mở*

Theo UNESCO học liệu mở có thể được coi là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi/miền công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và

chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu này. OER có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các kết dự án, video và hình ảnh động.

Học liệu mở được hình thành chủ yếu từ 02 dạng:

- Nguồn học liệu xuất phát từ dạng truyền thống đã được số hóa, lưu giữ dưới dạng điện tử.
- Nguồn học liệu mà bản thân ngay từ khi hình thành đã tồn tại ở dạng số.

* Tài nguyên giáo dục mở là tài nguyên giáo dục được cấp phép mở, là các tư liệu học tập có thể được sử dụng cho việc dạy, học và đánh giá mà không có trả phí. Chúng có thể được sửa đổi và được phân phối lại mà không vi phạm các Luật Bản quyền.

1.2. Vai trò của học liệu mở đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục tại Đại học Hùng Vương

Thứ nhất: Phát triển học liệu mở có chất lượng là một trong những điều kiện quan trọng tạo nên sự đột phá trong việc cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin phục vụ cho công tác nghiên cứu, dạy và học trước bối cảnh bùng nổ thông tin trên toàn cầu. Hơn nữa, để đáp ứng được với yêu cầu thực tiễn thì giải pháp xây dựng và phát triển học liệu mở là một bước đi bắt buộc, hướng tới xây dựng thư viện số, kết nối liên thư viện, góp phần đổi mới phương thức phục vụ của thư viện; đổi mới phương thức dạy và học, nâng cao năng lực, chất lượng đào tạo của nhà trường.

Thứ hai: Công tác phát triển học liệu truyền thống hiện nay đã và đang vấp phải những khó khăn nhất định liên quan đến: tài chính, không gian, thời gian, tìm kiếm, khả năng chia sẻ,... Vì thế, phát triển học liệu mở sẽ giúp Thư viện ĐHHV khắc phục căn bản những khó khăn nêu trên, đồng thời tăng cường khả năng tiếp cận một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin/ tài liệu cho người dùng tin.

Thứ ba, Học liệu mở tạo khả năng truy cập theo nhiều dấu hiệu khác nhau, cho phép nhiều người dùng truy cập ở cùng một thời điểm mà không bị giới hạn bởi không gian, thời gian, vị trí địa lý, vì thế mà rất thuận tiện và tạo nên sự bình đẳng cho cán bộ, giảng viên và sinh viên khai thác, sử dụng thông tin.

Thứ tư, Quá trình dạy và học là quá trình tương tác giữa người dạy và người học trong việc khai thác, khám phá tri thức và sáng tạo ra những giá trị khoa học mới. Vì thế, học liệu mở sẽ giúp quá trình này đạt hiệu quả cao hơn thông qua kênh thông tin phản hồi đa chiều; người dạy, người học có thể tham gia vào các diễn đàn, trao đổi học thuật, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, ...

Thứ năm, Vấn đề kiểm định chất lượng đại học theo Quyết định Số: 65 /2007/QĐ-BGDĐT Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học trong đó có Điều 12. Tiêu chuẩn 9: Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả. Vì thế, giải pháp phát triển học liệu mở giúp cho ĐHHV đáp ứng được với yêu cầu kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, không bị chi phối về không gian, thời gian và không phân biệt đối tượng sử dụng là mục tiêu và cũng là tiêu chí đánh giá chất lượng của Thư viện ĐHHV trước yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay. Vì thế, phát triển học liệu mở phải được nhìn nhận, đánh giá và đầu tư đúng mức, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường, tạo nên sự chuyển biến tích cực của công cuộc cải cách, đổi mới giáo dục đại học nói chung.

2. NỀN TẢNG ĐỂ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN HỌC LIỆU MỞ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

2.1. Nguồn lực thông tin/tài liệu tại Thư viện trường Đại học Hùng Vương

* Tài liệu truyền thống

- Hiện nay, thư viện có 7.901 đầu sách (giáo trình, sách tham khảo, bài giảng) với số lượng là 112.295 cuốn (bao gồm cả tài liệu tiếng Việt và tài liệu tiếng nước ngoài) – Theo số liệu thống kê tháng 10/2015.

- Có 135 tên báo, tạp chí chuyên ngành; báo, tạp chí hàng ngày, hàng tuần được cập nhật thường xuyên.

- Luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên.

* Tài liệu hiện đại

- Trên 4000 cơ sở dữ liệu toàn văn có nội dung về các lĩnh vực khoa học phù hợp với các ngành đào tạo của nhà trường.

- Cơ sở dữ liệu thư mục sách: 23.223 biểu ghi – Theo số liệu thống kê tháng 10/2015

- Tài liệu điện tử: 02 bộ giáo trình tài số của ngành Nông Lâm Ngư bao gồm 14.784 file (bằng tiếng Anh và tiếng Việt); 303 hộp băng đĩa dự án phát triển giáo viên tiểu học; và nguồn tài liệu nội sinh như (Luận án, Luận văn, Khóa luận, bài giảng,...)

* Khả năng truy cập thông tin bên ngoài: Hệ thống máy tính và mạng máy tính cho phép người sử dụng được quyền truy cập, khai thác, sử dụng thông tin/tài liệu có trong thư viện. Ngoài ra, kết nối Internet giúp người dùng có điều kiện khai thác, sử dụng thông tin/tài liệu trên mạng, cho phép người dùng kết nối với nguồn lực thông tin của thư viện các trường đại học khác.

2.2. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị kỹ thuật

- Thư viện được trang bị hệ thống máy chủ đảm bảo cho kết nối liên thông và quản trị hệ thống mạng máy tính trong toàn trường.
- Thư viện có 02 phòng đọc điện tử được kết nối mạng LAN, INTERNET: (90 máy tính) tại cơ sở Việt Trì, (96 máy tính) tại Thị xã Phú Thọ.
- Thư viện đã sử dụng phần mềm DLIB 4.0 để xử lý, quản lý, tổ chức phục vụ tài liệu số; phần mềm ILIB 3.6 để xử lý, quản lý, tổ chức phục vụ tài liệu truyền thống.
- Thư viện đã được trang bị máy Scaner, máy ảnh, máy photocopy, máy in màu,...

2.3. Nguồn nhân lực

Với tổng số 19 cán bộ tốt nghiệp các chuyên ngành khác nhau, cụ thể là:

- Chuyên ngành Thông tin - Thư viện: 10 cán bộ (trong đó, thạc sĩ: 01 cán bộ, cử nhân: 09 cán bộ)
- Chuyên ngành Công nghệ thông tin: 05 cán bộ (trong đó, thạc sĩ: 02 cán bộ, cử nhân: 03 cán bộ).
- Các chuyên ngành khác: 04 cán bộ (trong đó, thạc sĩ: 02 cán bộ, cử nhân: 02 cán bộ).

2.4. Những thuận lợi và khó khăn trong công tác xây dựng và phát triển học liệu mở

* Thuận lợi:

- Nhà trường và thư viện đều nhận thức và đánh giá đúng về tầm quan trọng của học liệu mở đối với quá trình phát triển và đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đại học hiện nay.

- Thư viện đã ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ (phần mềm, hệ thống mạng, hệ thống máy tính,...), các trang thiết bị máy móc hiện đại,... Đây là phương tiện căn bản để thư viện có khả năng thực hiện quá trình xây dựng và phát triển học liệu mở.

- Nguồn lực tài liệu truyền thống và tài liệu dưới dạng số (luận văn, luận án, đề cương bài giảng, giáo trình, bài giảng, kết quả nghiên cứu khoa học,...) rất phong phú, đây là nguồn tài liệu dồi dào để từ đó có thể xây dựng được nguồn lực học liệu mở phù hợp với nhu cầu sử dụng.

- Thư viện đã áp dụng các chuẩn nghiệp vụ tiên tiến (DDC, AACR2, MACR21, DUBLINCORE,...), tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển, chia sẻ nguồn học liệu mở.

- Đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn vững vàng, tâm huyết với nghề, ham học hỏi và năng động tiếp thu những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến.

* Khó khăn

+ Khách quan

- Cơ quan quản lý nhà nước chưa xây dựng, ban hành văn bản mang tính pháp lý làm căn cứ để phát triển học liệu mở trong các cơ sở giáo dục đại học.

- Các cơ quan chức năng và các bộ, ngành liên quan chưa có sự phối hợp chặt chẽ, chưa có sự thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển học liệu mở phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập.

+ Chủ quan

- Thư viện chưa xây dựng được chiến lược, kế hoạch phát triển học liệu mở theo từng thời kỳ, giai đoạn cụ thể.

- Kinh phí sử dụng cho công tác xây dựng và phát triển học liệu mở còn hạn chế. Trong khi trên thực tế, để phát triển học liệu mở cần phải có sự đầu tư tài chính để số hóa tài liệu, mua học liệu mở, mua sắm trang thiết bị,...

- Trang thiết bị sử dụng cho việc tự động hóa hoạt động thông tin - thư viện nói chung và công tác phát triển học liệu số nói riêng chưa đồng bộ, hiệu suất làm việc thấp, chưa có cổng từ, thanh từ, máy scanner hiện đại,...

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN HỌC LIỆU MỞ NHẰM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TẠI TRƯỜNG ĐHHV

4.1. Đối với ngành Thông tin - Thư viện và các bộ, ngành liên quan

- Ngành Thông tin - Thư viện cần nhận thức, đánh giá đúng về tầm quan trọng của học liệu mở đối với việc phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nâng cao chất lượng đào tạo đại học nói riêng, từ đó đề ra chiến lược, kế hoạch đối với việc xây dựng, phát triển nguồn học liệu mở đáp ứng với yêu cầu thực tiễn.

- Phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa ngành Thông tin - Thư viện và các bộ - ngành liên quan như: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học – Công nghệ, Bộ Thông tin - Truyền thông, Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch,... trong việc xây dựng một hành lang pháp lý làm cơ sở cho việc xây dựng và phát triển nguồn học liệu mở trong các trường đại học trên toàn quốc.

- Các cơ sở đào tạo cần có sự phối hợp, thống nhất để xây dựng cơ chế, chính sách, thiết lập mối quan hệ nhằm trao đổi, chia sẻ nguồn học liệu mở trên cơ sở các bên cùng có lợi góp phần làm giàu kho tài nguyên chung làm nền sức mạnh tổng hợp, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ để phát triển nền kinh tế tri thức của xã hội.

4.2. Đối với Trường ĐHHV

- Nhà trường cần đầu tư đúng mức về tài chính, công nghệ, nhân lực để thực hiện công cuộc xây dựng, phát triển, tổ chức, quản lý và phục vụ nguồn học liệu mở.

- Vấn đề xây dựng và phát triển học liệu mở phải được thể hiện rõ trong chính sách, chiến lược phát triển của thư viện và được cụ thể hóa thông qua kế hoạch hành động ngắn hạn và dài hạn.

+ Trước tiên, để xây dựng nguồn học liệu mở, thư viện tập trung số hóa nguồn tài liệu sẵn có trong thư viện. Ưu tiên số hóa tài liệu có giá trị thông tin cao, được nhiều người sử dụng, tài liệu phục vụ cho các ngành đào tạo trọng điểm của nhà trường.

+ Phối hợp với thư viện các trường đại học khác cùng mua và sử dụng dùng chung CSDL toàn văn các loại hình tài liệu để tiết kiệm kinh phí phục vụ tốt nhất cho công tác giáo dục và đào tạo.

+ Phối hợp xây dựng, chia sẻ, trao đổi nguồn học liệu mở với thư viện các trường đại học lớn có cùng chuyên ngành đào tạo như: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Đại học Sư phạm Hà Nội,...

- Ưu tiên và tạo mọi điều kiện thuận lợi để cán bộ được tham gia các lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt là tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng xây dựng và phát triển học liệu mở.

KẾT LUẬN

Góp phần quan trọng vào hiệu quả của việc nâng cao chất lượng giáo dục tại Trường ĐHHV, Thư viện Nhà trường luôn được đặt ở vị trí quan trọng – là trái tim của trường đại học. Vì thế, để hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao, đặc biệt trong thời đại của nền kinh tế tri thức, để xây dựng được một xã hội học tập thì việc cung cấp thông tin/ tài liệu một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời, đảm bảo chất lượng

là những yếu tố đặc biệt quan trọng. Giải pháp phát triển học liệu mở được coi là giải pháp tối ưu để thư viện thực hiện được mục tiêu đó.

Ngoài những phần đấu nỗ lực của chính đội ngũ cán bộ làm công tác thư viện, thì rất cần sự chung tay, góp sức đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi từ các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân đối với sự phát triển hoạt động thông tin – thư viện nói chung và công tác phát triển học liệu mở nói riêng. Dẫu biết rằng nhiều gian nan thử thách cho bước đầu xây dựng nguồn học liệu mở tiện ích-hiện đại, nhưng chúng ta cùng đồng lòng, quyết tâm hướng tới một mục đích cao cả cho xã hội, cho các thế hệ hiện tại và tương lai hưởng lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
2. Quyết định Số: 65 /2007/QĐ-BGDĐT Ban hành “Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học”.
3. Bùi Thanh Diệu (2015), “Thời cơ và thách thức để phát triển ngành công nghiệp nội dung số ở Việt Nam”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 1, tr.17-22.
4. Nguyễn Lê Phương Hoài (2015), “Nguồn tài liệu trực tuyến: Quá trình và xu hướng phát triển trong các thư viện trên thế giới”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 2, tr.11-15.
5. Đồng Đức Hùng (2014). “Phát triển nguồn học liệu số trong các thư viện đại học hướng tới mô hình đại học nghiên cứu”, Kỷ yếu hội thảo khoa học *Hoạt động thông tin – thư viện với vấn đề đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam*. (tr. 199-128)
6. Đỗ Văn Hùng (2015), “Hợp tác chia sẻ học liệu giải pháp tăng cường nguồn lực thông tin cho thư viện đại học Việt Nam”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 3, tr.3-9.

NĂNG LỰC THÔNG TIN CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM – YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH ĐẾN SỰ THÀNH CÔNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG VÀ XÂY DỰNG HỌC LIỆU MỞ

Trần Thị Quý*

1. PHẦN MỞ ĐẦU

Trong xã hội hiện đại, thông tin/trí thức giữ vai trò quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Thông tin là động lực, nguồn lực thúc đẩy sự phát triển đất nước hơn cả tài nguyên thiên nhiên. Đất nước nào, tổ chức nào nắm được thông tin đầy đủ, chính xác và cập nhật thì nhất định sẽ thắng trong cuộc cạnh tranh. Muốn có thông tin giá trị gia tăng cao lại rất cần những “máy cá” để ra thông tin, “máy cá” ấy chính là con người có trình độ cao. Vì vậy, một trong những đặc trưng của xã hội thông tin là xã hội học tập. Mỗi cá nhân đều có trách nhiệm “học, học nữa, học mãi”, học tập suốt đời. Để có môi trường học tập suốt đời hiệu quả rất cần phải có học liệu/những dạng vật chất khác nhau lưu giữ thông tin/trí thức - những “viên gạch” xây lên “ngôi nhà tri thức” thông qua hoạt động học tập, nghiên cứu của con người.

Trong môi trường giáo dục đại học, những người hàng ngày có nhu cầu về học liệu, sử dụng học liệu phục vụ cho công tác của mình là

* PGS.TS., Khoa Thông tin - Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

cán bộ quản lý, giảng dạy, nghiên cứu, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên. Do vậy, việc đáp ứng đầy đủ, kịp thời, chất lượng học liệu là vấn đề quan trọng và mối quan tâm hàng đầu của bất cứ nhà quản lý giáo dục nào của tất cả các quốc gia trên thế giới, nhất là trong bối cảnh hoạt động giáo dục đại học đang thay đổi về chất lượng dưới sự tác động mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông hiện nay.

Tại Mỹ, năm 2002, Viện Công nghệ Massachusetts đã đưa ra ý tưởng “đưa toàn bộ nội dung giảng dạy của mình lên mạng và cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới truy cập, sử dụng hoàn toàn miễn phí. Với một mục đích tạo ra một tổ chức rộng lớn chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm các nội dung giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để phổ cập kiến thức cho mọi người” và nguồn học liệu này có tên gọi là Học liệu mở (OpenCourseWare). Sau đó, tại diễn đàn UNESCO về tác động của Học liệu mở đối với giáo dục đại học của các nước đang phát triển, mô hình Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) đã được đề xuất. “Tài nguyên giáo dục mở OER là các tư liệu dạy, học và nghiên cứu trong bất kỳ vật chứa trung gian nào nằm trong miền công cộng và được phát hành theo một giấy phép mở cho phép những người khác truy cập, sử dụng, tái mục đích, tái sử dụng và tái phân phối mà không có những hạn chế nào hoặc có những hạn chế một cách có giới hạn”. Đây là một ý tưởng hay, không chỉ là giải pháp đáp ứng tốt nhu cầu học liệu trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và sinh viên các trường đại học một cách tối đa mà còn là môi trường để thông tin/tri thức nhân loại được phát triển không ngừng do bản chất của thông tin không bao giờ mất đi mà chỉ tăng lên trong quá trình sử dụng. Tài nguyên thiên nhiên càng sử dụng càng cạn kiệt, nhưng thông tin thì ngược lại, càng sử dụng càng có giá trị gia tăng cao hơn bởi giá trị của thông tin nằm trong sự giao lưu của chúng.

Tuy nhiên, để có thể tham gia và xây dựng OER trở thành hiện thực trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam, một trong những yếu

tố quan trọng, đòi hỏi người tham gia xây dựng và sử dụng OER cần phải có là *năng lực thông tin hay nói cách khác cần phải có kiến thức, kỹ năng trong việc nhận dạng nhu cầu tin; Tìm kiếm thông tin; Biết đánh giá và khai thác thông tin; Hiểu biết các vấn đề luật pháp, đạo đức trong việc sử dụng thông tin và chia sẻ thông tin với người khác*. Trong môi trường giáo dục đại học, người sử dụng và xây dựng OER đông nhất là sinh viên, nhưng năng lực sử dụng học liệu lại là những người chưa có kinh nghiệm nhất. Chỉ khi nào lực lượng sử dụng OER này có đầy đủ năng lực thông tin thì mới có thể dễ dàng trong việc sử dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật mở trong việc đóng góp học liệu của mình, truy cập khai thác và chế biến sử dụng/tái sử dụng học liệu khác đúng luật một cách tiềm tàng trong môi trường giáo dục ảo. Vì vậy, trong bài viết này, tác giả đề cập đến *yêu cầu của OER đối với sinh viên* và thực trạng *năng lực thông tin* của sinh viên Việt Nam để góp phần có cái nhìn đa chiều khi nghiên cứu triển khai mô hình OER.

2. YÊU CẦU CỦA OER ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Để có thể sử dụng hiệu quả và tham gia xuất bản, phát triển OER bền vững, sinh viên cần phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Hiểu rõ tính ưu việt về lợi ích kinh tế trong giáo dục và tiềm năng của OER là nguồn tài nguyên mở được sử dụng, tái sử dụng và điều chỉnh không có biên giới để cải tiến phương pháp học truyền thống, tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu cho bản thân phù hợp với sự đổi mới trong phương pháp giảng dạy của giảng viên lấy người học làm trung tâm hiện nay.

Cần nắm vững khung cấp phép mở và nắm được các vấn đề về đạo đức, quyền sở hữu trí tuệ trong chia sẻ thông tin tài nguyên trực tuyến OER. Hiểu rõ điều kiện và các quyền liên quan đến học liệu như chia sẻ và sử dụng được tạo ra trong quá trình học tập, nghiên cứu đảm bảo đúng luật/dúng giấy cấp phép của OER. Cụ thể như: phép và mức thay

đổi nội dung khi tùy biến tài liệu; Vấn đề trích dẫn tài liệu cấp một/tài liệu gốc; Vấn đề in tài liệu theo yêu cầu.

Năm được các quy chuẩn mở đảm bảo truy cập và sử dụng/chia sẻ toàn diện các CSDL; hiểu biết về các trường hợp thực tiễn sử dụng học liệu mở điển hình ở trong và ngoài nước; Cần có ý thức phát triển khi tham gia OER; luôn có ý thức nâng cao trình độ chuyên môn/lĩnh vực nghề nghiệp đang được đào tạo trong việc học tập nghiên cứu sáng tạo ra học liệu mới/công trình NCKH mới để đóng góp xây dựng phát triển tài nguyên học tập mở (dưới sự giúp đỡ, hướng dẫn của giảng viên trên cơ sở có giấy phép mở trong khuôn khổ của pháp luật).

Sinh viên phải có kỹ năng nhận dạng, xác định, đánh giá nhu cầu học tập, nội dung và loại hình học liệu cần thiết phù hợp với ngành/chuyên ngành đang được đào tạo để đạt hiệu quả cao nhất. Năm được sự đa dạng của các loại hình thư mục và tài nguyên học liệu mở để tiếp cận với tài liệu giảng dạy và học tập có chất lượng và phù hợp cao, bám sát lĩnh vực chuyên ngành đang được đào tạo; Biết cách chọn lọc/lựa chọn học liệu mở và kỹ năng trong việc đánh giá thẩm định các học liệu mở của nhiều OER ở các nơi khác để chia sẻ, để sử dụng và xây dựng kho học liệu mở chất lượng trên cơ sở hướng dẫn của giảng viên; cần có kỹ năng làm việc nhóm trong việc sử dụng OER để thảo luận, tự học và xây dựng chương trình/khoa học cho riêng mình và tiếp tục đóng góp cho kho OER.

Về công nghệ, cần có “khả năng tiếp cận được với công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng phần mềm và nối mạng ở mọi nơi để truy cập vào Internet; hiểu các loại hình học liệu mở để phát triển hoặc điều chỉnh các loại tài liệu giáo dục cho phù hợp. Bao gồm các ứng dụng phần mềm, như công cụ biên tập nội dung trang web, các hệ thống quản lý nội dung, các mẫu và bộ công cụ để tạo điều kiện cho sự sáng tạo và việc sử dụng các tài nguyên giáo dục đã được thiết kế để có thể điều chỉnh”. Cần có “Kỹ năng phát triển và duy trì các web platform để

đăng tải học liệu mở, trực tuyến, cũng như chia sẻ nội dung và các cơ sở dữ liệu lớn với các web platform khác... Kiến thức, kỹ năng triển khai nguyên tắc phân loại chuẩn toàn cầu để mô tả các tài nguyên của các ngành, miên khác nhau... Kỹ năng thiết kế và quản lý các trang web tạo ra môi trường trực tuyến trong đó có thể phát hiện và tải các học liệu về một cách dễ dàng". Ngoài ra còn cần biết cách sử dụng mạng xã hội được thiết lập cho OER, để quảng bá, tuyên truyền những đặc tính ưu việt của tài liệu và kho tài nguyên học liệu mở đang sử dụng cũng như tiếp nhận nhanh chóng những thông tin phản hồi về người sử dụng và quan tâm nhằm nhanh chóng có giải pháp điều chỉnh kịp thời đảm bảo chất lượng của OER. Sinh viên cần hiểu được vai trò/sứ mệnh của mình (cùng với giáo viên) là lực lượng đồng đảo, nòng cốt tham gia tích cực vào quá trình học tập, sử dụng học liệu mở, phái sinh cho học liệu mở... Sinh viên cần có ý thức, hành vi tích cực trong việc tổ chức và tham gia vào các hoạt động hỗ trợ “ủng hộ, phổ biến và xây dựng chiến lược, tuyên truyền nguồn tài nguyên giáo dục” mở như là một phương tiện cải thiện chất lượng dạy và học trong giáo dục theo hướng hiện đại.

3. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC THÔNG TIN CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

3.1. Về năng lực nhận dạng nhu cầu tin

Để có thể tìm kiếm, lựa chọn và sử dụng học liệu... một cách hiệu quả, đúng mục tiêu nghiên cứu, thời gian và phạm vi nghiên cứu, không bị nhiễu khi quá nhiều học liệu, không bị thiếu khi quá ít học liệu,... sinh viên cần phải *nhận dạng được nhu cầu của mình về học liệu và xác định được tính chất học liệu*. Cụ thể: *Về nhận dạng nhu cầu*: sinh viên hơn ai hết phải tự biết, tự xác định được phạm vi học liệu mình cần; *Về xác định tính chất học liệu*: sinh viên phải xác định được nội dung tri thức được lưu trong học liệu; loại hình học liệu; dung lượng tri thức cũng như số lượng học liệu cần thiết... Tuy nhiên, khi nghiên cứu kết quả cho thấy

trung bình có tới “39,3% sinh viên Việt Nam xác định phạm vi nhu cầu học liệu cho đề tài nghiên cứu chưa chính xác”. Về xác định đúng đặc điểm học liệu, kết quả nghiên cứu đã cho tác giả Trương Đại Lượng nhận định tỷ lệ sinh viên “những người đang học tập và nghiên cứu trong môi trường học thuật cũng phải là cao” với thước đo trả lời đúng cho câu hỏi thử nghiệm thứ nhất 78% và câu hỏi thứ hai chỉ có 55,7%”.

3.2. Về năng lực tìm kiếm thông tin

Để có kết quả tìm kiếm học liệu cao một cách nhanh chóng và chất lượng, sinh viên cần có năng lực tìm kiếm thông tin. Năng lực này được thể hiện thông qua việc sinh viên phải biết *xây dựng chiến lược tìm tin; lựa chọn được công cụ tìm tin phù hợp, hiệu quả; sử dụng thành thạo công cụ tìm tin. Cụ thể:*

Về xây dựng chiến lược tìm tin: để xây dựng được chiến lược tìm tin hiệu quả, trước hết sinh viên phải xác định được các khái niệm công cụ để mô tả chính xác cho nội dung nhu cầu học liệu của mình. Đồng thời cũng phải xác định được ngôn ngữ tìm tin, biểu thức tìm tin, lựa chọn loại hình tài liệu. Nhưng “kết quả nghiên cứu cũng đã cho thấy hầu hết sinh viên không xác định đúng được các khái niệm chính” có tới 65,5% sinh viên được hỏi trả lời sai. Về xác định ngôn ngữ tìm tin, chỉ có “18,8%” sinh viên trả lời đúng đáp án. Về lựa chọn biểu thức tìm tin có tới “62,1%”. trả lời sai đáp án, “chưa nắm được phương pháp sử dụng toán tử Boolean trong tìm kiếm thông tin”. Về lựa chọn loại hình tài liệu phần lớn sinh viên Việt Nam “vẫn chưa nắm rõ đặc điểm các loại hình tài liệu và chu trình xuất bản thông tin khoa học kỹ thuật” có tới “46,9%” chưa trả lời đúng đáp án.

Về lựa chọn được công cụ tìm tin: kết quả nghiên cứu đã cho kết luận “sự hiểu biết của sinh viên về đặc điểm và chức năng của các máy tìm tin còn khá mơ hồ” chỉ có “41,4%” trả lời đúng đáp án.

Về sử dụng công cụ tìm tin: kết quả nghiên cứu đã cho kết luận “hầu hết sinh viên đại học ở Việt Nam chưa có kỹ năng sử dụng máy tìm tin hiệu quả mặc dù các máy tìm tin như Google, Yahoo rất phổ biến và được họ sử dụng hàng ngày” chỉ có “17,5%” trả lời đúng đáp án.

3.3. Về năng lực đánh giá

Trong quá trình tìm kiếm học liệu phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học, đòi hỏi sinh viên cần có năng lực đánh giá chính xác nội dung thông tin được lưu giữ trong học liệu một cách khách quan để từ đó có những quyết định trong việc đồng quan điểm hay không đồng quan điểm về mặt học thuật, cũng như việc trích dẫn. Về việc lựa chọn các tiêu chí, nghiên cứu cho thấy hầu hết sinh viên Việt Nam đã biết lựa chọn các tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng học liệu. Tuy nhiên, chỉ có “27,5%” lựa chọn đầy đủ các tiêu chí đúng với đáp án.

3.4. Về khai thác thông tin

Sau khi đã xác định đúng nhu cầu của mình, biết cách tra cứu tìm kiếm được học liệu, sinh viên còn cần có năng lực đọc nhanh, khai thác thông tin sao cho nhanh nhất, chính xác nhất, khái quát nhất và trích rút, trích dẫn được nội dung chất lượng nhất phục vụ cho học tập và nghiên cứu của mình. Hiện nay, kỹ năng đọc và khai thác thông tin trong học liệu của sinh viên vẫn còn hạn chế, khả năng bao quát, nhận dạng thông tin quan trọng chưa thành thạo. Chỉ có “50%” sinh viên được hỏi trả lời đúng về câu hỏi điều tra nghiên cứu kỹ năng đọc và khai thác.

3.5. Về sự hiểu biết vấn đề sở hữu trí tuệ, đạo đức trong việc sử dụng học liệu

Sự hiểu biết các vấn đề sở hữu trí tuệ, đạo đức trong việc sử dụng thông tin và chia sẻ thông tin với người khác thể hiện cụ thể trong việc sinh viên cần nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của việc trích dẫn,

biết cách mô tả tài liệu trích dẫn cũng như hiểu rõ pháp luật, vấn đề bản quyền và sở hữu trí tuệ.

Về trích dẫn tài liệu: đa số sinh viên Việt Nam hiện nay chưa biết đầy đủ trường hợp nào phải trích dẫn. Do vậy, chỉ có “7,25% trả lời đúng đáp án”. Cũng tương tự như vậy với sự hiểu biết về mô tả tài liệu tham khảo chỉ có “33,6%” sinh viên được hỏi trả lời đúng đáp án.

Về hiểu biết sở hữu trí tuệ và bản quyền: kết quả nghiên cứu đã “phản ánh thực trạng hiểu biết về bản quyền và sở hữu trí tuệ của sinh viên trong việc sử dụng thông tin chưa đầy đủ”.

4. KẾT LUẬN

Mô hình OER là “ngôi nhà” lý tưởng chung cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng học liệu. Bất cứ ai cũng có thể “sống” và “phát triển” trong “ngôi nhà”. Trong môi trường giáo dục đại học, đây là “ngôi nhà” học liệu mở lý tưởng cho giảng viên và sinh viên trong thời đại @. Tuy nhiên, để có thể “sống” và “phát triển” ngôi nhà của mình, năng lực thông tin là yếu tố quan trọng không thể thiếu. Nhưng thực tế nghiên cứu cho thấy, năng lực thông tin của sinh viên Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế về mọi yêu cầu. Muốn sinh viên tham gia vào OER, thì họ cần được trang bị năng lực thông tin và “nhúng” vào môi trường nghiên cứu, học tập nhiều hơn nữa. Do vậy, để có thể đưa mô hình OER trở thành hiện thực trong giáo dục đại học ở Việt Nam, cần phải có chiến lược trang bị năng lực thông tin cho giảng viên và sinh viên, mà trước hết là sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chỉ dẫn về tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học/Lê Trung Nghĩa dịch. Hà Nội, 2012, tr.17.
- [2] Trương Đại Lượng, Phát triển kiến thức thông tin cho sinh viên đại học ở Việt Nam/Luận án tiến sĩ, Đại học Văn hóa Hà Nội, 2015.- 206 tr.
- [3] Mô hình nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học.H.: Bộ Giáo dục & Đào tạo, Hà Nội, 2012, tr.28.
- [4] Sổ tay Hướng dẫn cơ bản về Học liệu mở (OER) <http://www.col.org/oerBasicGuide>)
- [5] “Làm thế nào để tăng cường tài nguyên giáo dục mở”, Liên minh giáo dục Tự do – Tài liệu quan điểm, xuất bản tháng 12/2015.

TÌNH TRẠNG HIỂU BIẾT VỀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (OER) CỦA GIÁO VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

Vũ Đỗ Quỳnh*

1. MỞ ĐẦU

1.1. Về OER ở nước ta

Cơ quan giáo dục và văn hóa của Liên Hợp Quốc UNESCO có định nghĩa như sau về những tài nguyên giáo dục mở, gọi tiếng Anh là OER (Open Educational Resources): OER là những tài nguyên giáo dục bất kỳ, thuộc công cộng hoặc được ban hành với một giấy phép bản quyền mở. Do đó những tài nguyên giáo dục mở được sửa đổi, tùy biến và phát tán lại tùy theo những điều kiện đã được ban hành với giấy phép sử dụng của chúng (UNESCO).

Đối với các giáo viên thuộc các nước đang phát triển, đặc biệt ở Việt Nam, khả năng tái sử dụng những tài nguyên OER là một cơ hội cho phép nâng cao và đa dạng hóa kỹ thuật giảng dạy và chất lượng đào tạo của bản thân mình. Và, đối với các trường đại học, trong đó đặc biệt có Đại học Thăng Long (ĐHTL), việc nâng cao chất lượng đào tạo của sinh viên là một trong những trọng tâm hàng đầu.

Thực tế, những tài nguyên giáo dục mở OER là một nguồn học liệu

* TS., Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Thăng Long.

miễn phí và hợp pháp trong đó có nhiều học liệu xuất phát từ các giáo trình quốc tế có uy tín lớn. Các giáo viên đều có thể tùy biến, dịch các giáo trình và học liệu khác nhau để tái sử dụng trong hoàn cảnh văn hóa và xã hội của bản thân mình, giúp cải tiến và đổi mới quá trình giảng dạy của mình. Thực tế, các giáo viên ở Việt Nam hoàn toàn có thể tìm cách tích hợp những tài nguyên OER có sẵn vào quá trình giảng cho sinh viên của mình, như nhiều giáo viên khác đang làm trên thế giới.

Còn đối với sinh viên có đủ trình độ ngoại ngữ, OER cho phép họ truy cập và học tập nội dung giảng dạy của nhiều giáo trình do một số trường đại học đứng hàng đầu của thế giới một cách miễn phí, như thế cũng tiết kiệm tiền mua sách để học tập.

1.2. Ý tưởng về cuộc khảo sát

Vào ngày 12 tháng 03 năm 2014, chị Hoàng Minh Nguyệt bên văn phòng UNESCO Việt Nam đã mời ĐHTL đến tham gia một cuộc họp từ xa (qua điện thoại) với ông Abel Caine, là người điều phối viên chương trình Truyền thông và kỹ thuật số của UNESCO tại Paris (Pháp). Phía Việt Nam có sự tham gia của ông Đỗ Ngọc Minh (VOER¹), đại diện của Vụ Giáo dục Đại học thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, và đại diện của ĐHTL (bản thân tôi và thầy Cao Kim Ánh, trưởng Bộ môn Tin học). Nội dung cuộc họp là bàn về một dự án nhằm phát triển sử dụng OER tại Việt Nam, bao gồm việc tổ chức một cuộc khảo sát về OER tại ĐHTL và một số trường đại học khác ở Việt Nam. Sau khi kết thúc buổi họp, ngày 13 tháng 04/2014, bà Hoàng Minh Nguyệt đã tóm lại nội dung cuộc họp trong một thư điện tử đã gửi ngày 13/03/2014 là “Vụ Đại học sẽ thành lập Nhóm Kỹ thuật và hoàn thiện cuốn Hướng dẫn Nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học đã được điều chỉnh cho phù hợp bối cảnh Việt Nam vào cuối tháng 4/2014.”. Tiếp theo, một

¹ Vietnam Open Educational Resources : <http://voer.edu.vn/>.

bảng hỏi khảo sát dự thảo sẽ được giao nộp vào giữa tháng 4/2014, để một cuộc khảo sát sẽ được tiến hành từ cuối tháng 4/2014 cho tới cuối tháng 6/2014 (sic). Tuy nhiên, sau cuộc họp nói trên, và cho đến bây giờ, vẫn chưa thấy thành lập một nhóm kỹ thuật nào hết để soạn bảng câu hỏi dự thảo cho cuộc khảo sát về OER như đã bàn.

Vì thế, sau khi ĐHTL được mời tham gia góp một bài tham luận tại hội thảo cuối năm về OER do Khoa Thông Tin - Thư Viện (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) tổ chức, thì chúng tôi đã nghĩ rằng có lẽ Trường ĐHTL có thể thực hiện một cuộc khảo sát ban đầu về OER nhằm đánh giá tình trạng hiểu biết và sử dụng OER của đội ngũ giáo viên của Trường. Từ đó, Trường mới có thể đánh giá yêu cầu dùng thực tế OER và đặt ra những nghiên cứu về phương pháp sư phạm và về một chính sách hợp lý để phát triển nghiên cứu việc sử dụng các OER trong quá trình giảng dạy của Trường.

Tuy nhiên phong trào phát triển và sử dụng OER tại Việt Nam còn rất mới. Và theo chúng tôi, muốn một giáo viên dùng OER, để sau đó được phát triển được nguồn OER ở Việt Nam, thì việc đầu tiên là giáo viên đó phải có hiểu biết cụ thể OER là cái gì.

Trước khi bước vào tiến hành thiết kế và soạn các câu hỏi khảo sát về OER tại Trường ĐHTL, chúng tôi đã tham khảo bên văn phòng UNESCO và bên anh Đỗ Ngọc Minh, Giám đốc Chương trình OER của Vietnam Foundation¹, xem liệu đã có cuộc khảo sát nào về OER tại các trường đại học tại Việt Nam hoặc trên thế giới chưa. Anh Đỗ Ngọc Minh có đáp lại chúng tôi và chỉ dẫn đến một cuộc khảo sát do trung tâm IITE (Institute for Information Technologies in Education²) của UNESCO tại Liên Bang Nga đã tiến hành và mang tên “Survey - Future of Higher Education and ICT in Higher Education” (UNESCO IITE, 2015). Trong khảo sát đó, chỉ có 3 câu hỏi có liên quan xa gần đến OER.

¹ <http://www.vnfoundation.org/>

² <http://www.iite.unesco.org/>

Như thế, theo chúng tôi được biết, chưa có khảo sát về OER nào đã được thực hiện tại các trường đại học của Việt Nam hoặc nếu đã có, thì chưa công bố kết quả đến thời điểm chúng tôi tiến hành thiết kế cuộc khảo sát này.

Vậy, chúng tôi đã tổ chức một cuộc khảo sát, mời các nhân viên cán bộ của Phòng Thông tin tư liệu - Thư viện và những giáo viên cơ hữu của Trường tham gia. Bài này giới thiệu những kết quả phân tích các số liệu đã thu được từ 95 phiếu trả lời trong thời gian gần 3 tuần, từ ngày 9 đến ngày 27 tháng 11/2015.

2. PHƯƠNG PHÁP

2.1. Chuẩn bị cuộc khảo sát và các câu hỏi

Mục tiêu cuộc khảo sát là đánh giá tình trạng hiểu biết và sử dụng OER của đội ngũ giáo viên của Trường. Từ đó, chúng tôi mong muốn tìm hiểu các câu trả lời cho những câu hỏi sau đây:

- Đội ngũ giảng dạy của Trường ĐHTL có biết OER là cái gì không?
- Đội ngũ giảng dạy của Trường ĐHTL đã dùng OER chưa?
- Đội ngũ giảng dạy của Trường ĐHTL có sẵn sàng dùng OER trong giảng dạy không?
- Đội ngũ giảng dạy của Trường ĐHTL có sẵn sàng chia sẻ học liệu của mình hay không?
- Đội ngũ giảng dạy của Trường ĐHTL có mong muốn tiếp tục quan tâm đến OER không?
- Chúng tôi đã tạo ra 2 nhóm câu hỏi. Nhóm thứ nhất có 03 câu hỏi nhằm mục đích xác định thành phần của người trả lời: là giáo viên cơ hữu hay không, đã giảng tại trường từ bao nhiêu lâu và thuộc đơn vị nào của Trường.

- Nhóm câu hỏi thứ hai tập trung khảo sát về những khái niệm liên quan đến OER, trong đó xem xét tinh thần sử dụng học liệu do người khác tạo ra (chúng tôi gọi là học liệu ngoại) như thế nào, có tinh thần tìm hiểu về giấy phép sử dụng học liệu hay không và tinh thần sử dụng và chia sẻ OER trong tương lai như thế nào. Cụ thể như sau:
 - Về hiểu biết OER là gì: Sau khi đã giải thích và định nghĩa về OER, chúng tôi đã hỏi các người được khảo sát là đã nghe đến khái niệm về OER lần nào chưa và nếu có đến mức độ nào. Sau đó chúng tôi đã hỏi người được khảo sát có biết đến 3 dự án liên quan đến OER sau đây:
 - * Dự án OpenCourseWare (OCW¹) của trường Massachusetts Institute of Technology (MIT) tại Hoa Kỳ, là dự án nổi tiếng và đã đi đầu trong việc tạo lập OER trên thế giới từ năm 2002,
 - * Dự án Commonwealth of Learning (COL²),
 - * Dự án Vietnam Open Educational Resources (VOER³), đã được phát triển với sự hỗ trợ của Vietnam Foundation, có nhiều tài nguyên OER bằng tiếng Việt do nhiều tác giả người Việt Nam đã tham gia chia sẻ.
 - Có tìm hiểu iểu biết của việc tham khảo bản quyền khi sử dụng những học liệu của người khác.
 - Về sự hiểu biết của giấy phép bản quyền Creative Commons⁴.
 - Về tinh thần chia sẻ học liệu do mình tạo ra, với điều kiện hay không?

¹ <http://ocw.mit.edu/>.

² <https://www.col.org/>.

³ <http://voer.edu.vn/>.

⁴ <http://creativecommons.org/>.

- Cuối cùng, để kết thúc, những người được khảo sát, nếu muốn tiếp tục được nhận thông tin về OER sẽ tự nguyện điền thông tin về địa chỉ email của mình.

Tổng cộng 2 nhóm câu hỏi đã bao gồm 15 câu hỏi khác nhau.

2.2. Các bước thực hiện khảo sát

Chúng tôi đã dùng tính năng Feedback của phần mềm quản trị học tập trực tuyến (Learning Management System - LMS) MOODLE đã có sẵn tại Trường ĐHTL bằng cách tạo ra một lớp học dành riêng cho các cuộc khảo sát và thiết kế cuộc khảo sát của chúng tôi với tên “Tình trạng hiểu biết và sử dụng học liệu mở - OER - tại ĐHTL”. Các câu hỏi được thiết kế và chúng tôi đã đề nghị một vài cán bộ tham khảo trực tuyến và trả lời các câu hỏi để xem có câu nào không rõ ý nghĩa hay không?

Sau khi đã chỉnh sửa cuộc khảo sát, chúng tôi đã thực hiện khảo sát thành 2 đợt, thứ nhất đối với những cán bộ nhân viên của Phòng Thông tin Tư liệu - Thư viện (sau này sẽ gọi đơn giản là Thư viện) của Trường ĐHTL. Tiếp theo đó, hệ thống khảo sát được tái thiết lập để mở rộng cuộc khảo sát cho toàn Trường. Chúng tôi thông qua Phòng Hành chính Tổng Hợp để thông báo rộng rãi về yêu cầu khảo sát cho tất cả các Phòng Ban, Khoa bộ môn của Trường. Những cán bộ giảng dạy của Trường có thể trả lời trực tuyến hoặc in một phiếu điều tra theo dạng PDF để điền bằng tay.

3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Trong đợt một cuộc khảo sát, đã có 15 cán bộ nhân viên của Thư viện tham gia cuộc khảo sát trong thời gian từ 4 đến 8 tháng 11/2015. Đối với đợt thứ hai, ban đầu thời gian để trả lời được đề xuất là từ ngày 9/11/2015 cho đến ngày 15/11/2015. Tuy nhiên, sau đó, chúng tôi đã phải kéo dài thời gian khảo sát cho đến ngày 20/11/2015. Tuy nhiên,

đến ngày 17/11, chúng tôi chỉ thu được 29 trả lời qua mạng, cho nên chúng tôi đã phát tờ khảo sát đã in trên giấy đến tận các khoa/Bộ môn của Trường. Chúng tôi đã kết thúc thu hồi các phiếu khảo sát để tiến hành tổng kết vào ngày 28/11/2015, với tổng số 80 phiếu trả lời.

Vậy kết quả khảo sát bao gồm 15 phiếu trả lời của cán bộ nhân viên Phòng (Thông tin tư liệu - thư viện ĐHTL (đợt 1) và 80 phiếu trả lời của cán bộ giảng dạy Trường ĐHTL (đợt 2).

3.1. Kết quả khảo sát tại Phòng Thông tin tư liệu - Thư viện

Thành phần tham gia khảo sát tại Phòng TTTL-TV: Trên tổng số 25 cán bộ nhân viên, đã có 15 cán bộ trả lời, trong đó có 1 người đã trả lời có giảng thêm, thời gian từ 1 đến 2 năm.

Trong tổng số 15 phiếu trả lời, có 06 người lần đầu tiên nghe nói về OER và 07 người đã nghe từ đó nhưng chưa hiểu rõ OER hoặc học liệu mở cụ thể đã là cái gì. Tức chỉ có 13,3% (2/15) cán bộ nhân viên của phòng mới biết cụ thể OER là cái gì trước cuộc khảo sát.

**Bảng 01: Kết quả trả lời biết không biết 3 dự án OER
của cán bộ Thư viện ĐHTL (15 phiếu trả lời)**

Cán bộ của Phòng TTTL-TV ----- Dự án OER	Chưa biết hoặc chỉ nghe đến và chưa bao giờ vào trang đó để xem	Có biết đến và đã vào xem trang đó	Có biết và có dùng tài nguyên trên trang đó
OCW	13 (86,6%)	1 (6,7%)	1 (6,7%)
COL	14 (93,3%)	0 (0,0%)	1 (6,7%)
VOER	13 (86,6%)	1 (6,7 %)	1 (6,7%)

Về hiểu biết của giấy phép bản quyền Creative Commons, kết quả khảo sát như trong hình 1 sau đây:



Hình 1. Tỷ lệ cán bộ phòng TTTL - TV đã trả lời biết/không biết về giấy phép Creative Commons (15 phiếu)

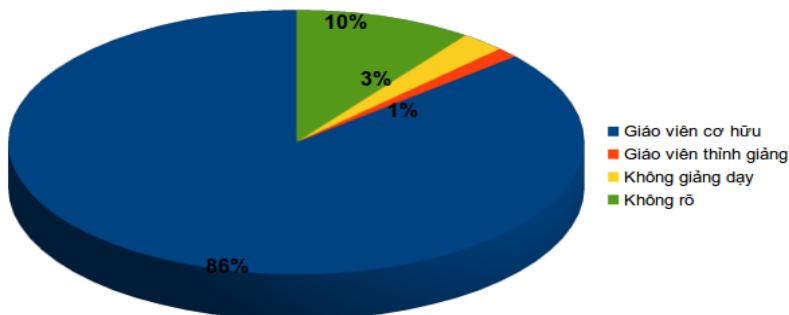
Cụ thể là 86,6% cán bộ nhân viên của Phòng TTTL - Thư viện không biết hoặc không rõ về giấy phép Creative Commons.

Cuối cùng đã có 7 người, tức gần một nửa của các phiếu trả lời, cung cấp địa chỉ email, tỏ ra ý mong muốn tiếp tục nhận thông tin hoặc tham gia sử dụng OER trong tương lai.

3.2. Kết quả khảo sát cán bộ giảng dạy cơ hữu Trường ĐH Thăng Long

3.2.1. Thành phần những người trả lời cuộc khảo sát

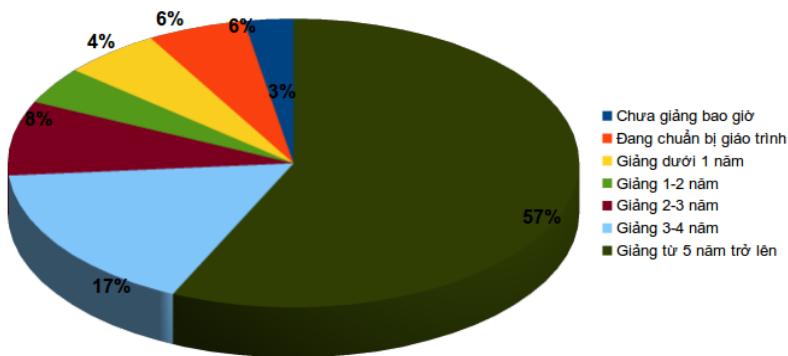
Thành phần các giáo viên đã trả lời phiếu khảo sát được trình bày trong hình 02, dưới đây:



Hình 02: Thành phần giáo viên đã trả lời phiếu khảo sát (80 phiếu).

Đại đa số cán bộ giảng dạy đã trả lời là những giáo viên cơ hưu. Tuy nhiên có 08 người, không rõ nguyên nhân, nhưng hệ thống MOODLE đã không ghi lại thành phần của người trả lời. Với tổng số giáo viên cơ hưu của Trường là 250, thì đã có 28% giáo viên cơ hưu đã tham gia cuộc khảo sát về OER này.

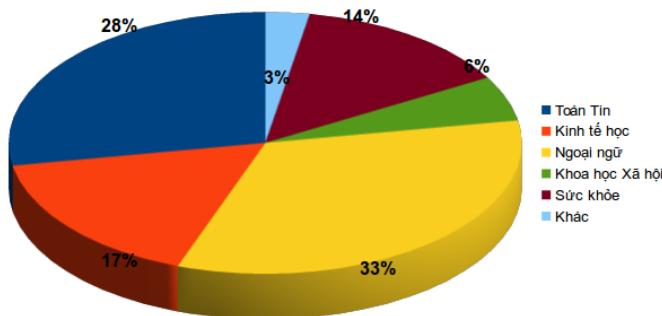
Thời gian giảng dạy của những người đã trả lời và đã được hệ thống ghi lại (72 phiếu) được phân bổ như trong hình 03, dưới đây:



Hình 3: Thời gian hoạt động giảng dạy của những người đã trả lời khảo sát (72 phiếu).

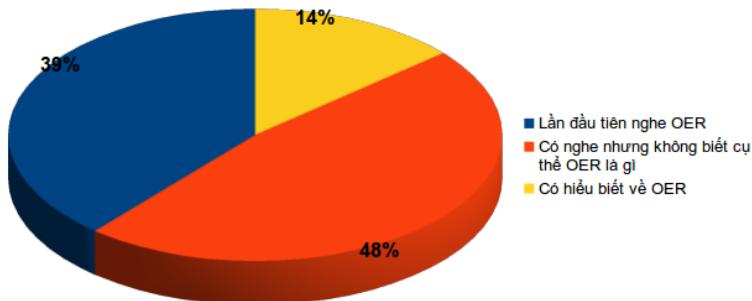
Phần lớn các giáo viên đã trả lời đã giảng nhiều năm tại Trường, từ 03-04 năm trở lên.

Về chuyên môn, hình 04 giới thiệu các khoa trực thuộc của những người đã trả lời phiếu khảo sát:



Hình 04: Thành phần tham gia khảo sát ở các khoa của Trường (72 phiếu).

Trong trường, 02 khoa có số giáo viên đông nhất là Khoa Kinh tế học, rồi đến Khoa Ngoại ngữ.



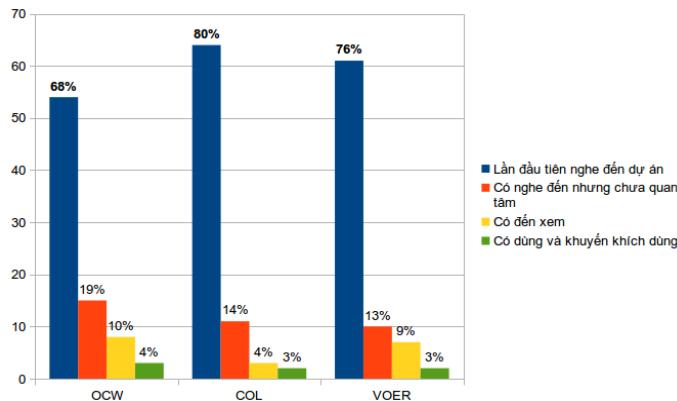
Hình 05: Tỷ lệ cán bộ giảng dạy đã biết về OER trước cuộc khảo sát (80 phiếu)

Các giáo viên Khoa Ngoại ngữ đã trả lời đồng hơn các giáo viên khoa Kinh tế.

3.2.2. Những câu trả lời liên quan đến học liệu ngoại, giấy phép bản quyền và OER

3.2.2.1. Trả lời cho câu hỏi: “Trước khi trả lời cuộc điều tra này, anh/chị đã biết về khái niệm hoặc về sự tồn tại của OER chưa?”:

Chỉ có 14% người trả lời đã khai biết và hiểu về OER. Số còn lại hoặc hoàn toàn chưa biết (39%) hoặc chỉ có nghe đến mà không rõ OER là cái gì (48%).

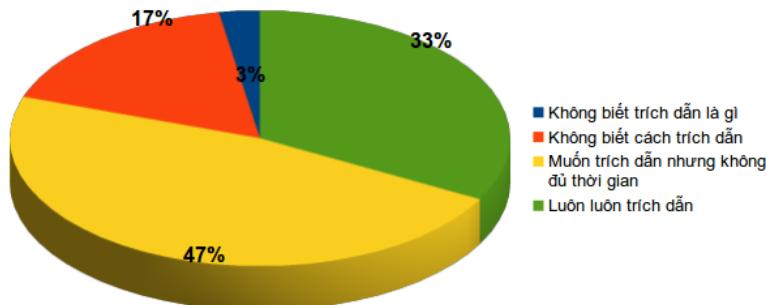


Hình 06: Tình hình hiểu biết đến 3 dự án OER là OCW, COL và VOER (80 phiếu)

3.2.2.2. Trả lời cho ba câu hỏi về hiểu biết đến 3 dự án điển hình về OER:

Trong ba dự án liên quan đến OER, dự án OCW của MIT là dự án được biết nhiều nhất. Tuy nhiên những người khai đã vào trang đó để tham khảo các học liệu cũng rất ít, chưa đến 15%.

3.2.2.3. Trả lời cho câu hỏi “Nếu anh/chị đã trả lời có cho câu hỏi trên đây, thì anh chị có trích dẫn nguồn thông tin của học liệu đó không?” được hiện lên trong hình 7 dưới đây:

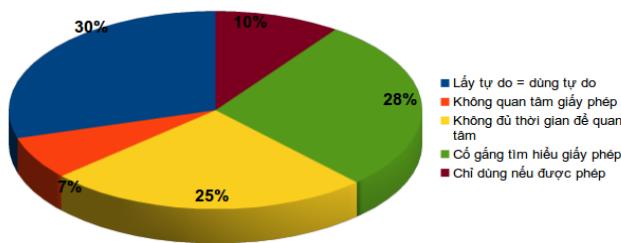


Hình 07: Thái độ đối với việc trích dẫn khi dùng nguồn học liệu của người khác (76 phiếu).

Kết quả cho thấy chỉ một phần ba các giáo viên có tính trích dẫn khi dùng học liệu của một tác giả khác. Đáng chú ý là có đến gần 20% người trả lời không biết cách trích dẫn phải như thế nào.

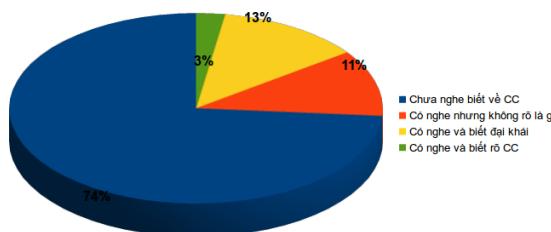
3.2.2.4. Trả lời cho câu hỏi: “Khi anh/chị sử dụng một nguồn học liệu bên ngoài, như hình ảnh, đoạn văn, tài liệu, etc. anh/chị có quan tâm tìm hiểu giấy phép bản quyền của nguồn học liệu đó hay không?”

Hình 8 cho thấy chỉ có 10% người khảo sát trả lời chỉ dùng học liệu ngoại nếu được phép trong khi 37% coi như là không cần quan tâm đến việc tìm hiểu quyền sử dụng các học liệu ngoại, chủ yếu do tư tưởng phổ biến (30% phiếu trả lời) là nếu lấy được tự do trên Internet chẳng hạn có nghĩa là được dùng luôn.



Hình 08. Thái độ tìm hiểu về quyền sử dụng của học liệu ngoại (76 phiếu).

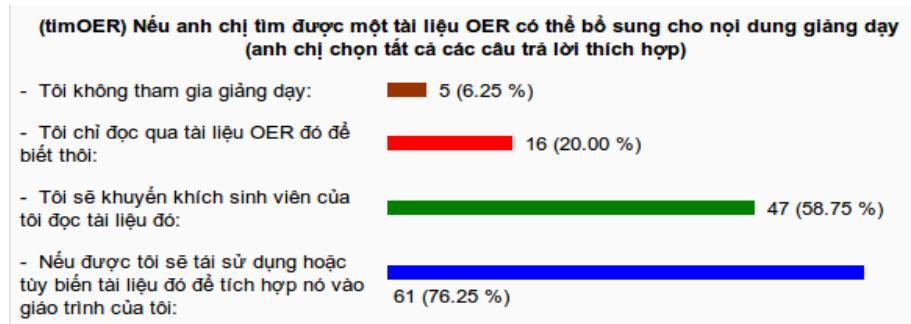
3.2.2.5. Trả lời cho câu hỏi : Trước cuộc điều tra này, anh chị đã nghe đến giấy phép tác giả Creative Commons như thế nào?



Hình 09: Tính hiểu biết đến giấy phép bản quyền Creative Commons (80 phiếu).

Hình 09 cho thấy 74% người trả lời chưa bao giờ nghe đến giấy phép bản quyền Creative Commons, và chỉ có 3% phiếu mới biết rõ giấy phép bản quyền đó là có ý nghĩa gì.

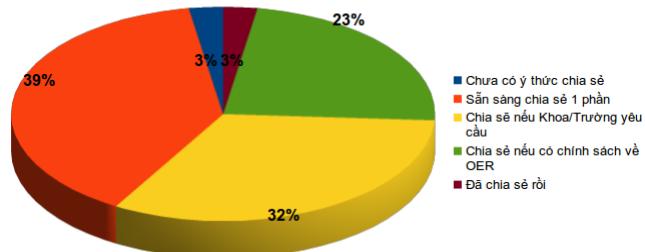
3.2.2.6. Trả lời cho câu hỏi: Nếu anh chị tìm được một tài liệu OER có thể bổ sung cho nội dung giảng dạy (anh chị chọn tất cả các câu trả lời thích hợp)



Hình 10: Thái độ khai thác nguồn OER thích hợp với môn đang giảng (80 phiếu).

Hình 10 cho thấy 76% người được khảo sát đã tỏ ra ý tưởng sẵn sàng tái sử dụng hoặc tùy biến các nguồn OER thích hợp với nội dung giảng dạy của bản thân mình.

3.2.2.7. Trả lời cho câu hỏi: Trong tương lai, anh chị có thể chia sẻ những học liệu do anh chị tạo ra trong điều kiện như thế nào?



Hình 11: Thái độ đối với khả năng chia sẻ học liệu của mình trong tương lai (80 phiếu).

Hình 11 cho thấy đại đa số người (97%) trả lời có tỏ ý sẵn sàng chia sẻ học liệu của mình, ít ra là một phần (39%). Trong đó 32% phiếu trả lời tỏ ý sẵn sàng chia sẻ nếu Trường hoặc Khoa có yêu cầu mà không bắt buộc phải có trước một chính sách thoả đáng để phát triển nguồn OER.

3.2.2.8. Đáp lại để nghị cung cấp địa chỉ điện thư để được tiếp tục nhận thông tin về OER

Cuối cùng, đến phần cuối của khảo sát, đã có 62 (76%) người trả lời khảo sát đợt 2 đã cung cấp địa chỉ email, tỏ ra ý muốn được tiếp tục nhận thông tin hoặc tham gia sử dụng OER trong tương lai.

4. THẢO LUẬN KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Tỷ lệ các giáo viên cơ hữu đã tham gia cuộc khảo sát tương đối thấp, bằng 28%, chưa đến 1/3 số giáo viên cơ hữu của Trường. Tuy nhiên số phiếu thu được cho phép đánh giá một cách tương đối trung thực hình ảnh hiểu biết của đội ngũ giáo viên đối với việc dùng học liệu tìm được từ những nguồn bên ngoài và cụ thể đối với các nguồn OER.

Kết quả thu được qua 2 đợt khảo sát về sự hiểu biết về tài nguyên giáo dục mở OER cho thấy rất ít người đã biết cụ thể về OER trước cuộc khảo sát, kể cả ở đội ngũ của Phòng Thông tin tư liệu - thư viện, là một nơi lẽ ra cán bộ phải biết tương đối rõ về OER. Tuy nhiên phải nói thêm là đa số nhân viên của thư viện không được đào tạo về nghiệp vụ và chủ yếu chỉ có nhiệm vụ trực các phòng học do đơn vị mình quản lý. Những cán bộ của Thư viện chỉ có nghiệp vụ hạn chế ở công tác biên mục, chưa tổ chức được nhiệm vụ phổ biến kiến thức thông tin khoa học cho cán bộ giảng dạy và cho các sinh viên của Trường.

Do khái niệm về OER cũng tương đối mới, do UNESCO đưa ra lần đầu tiên vào năm 2002 (UNESCO, không ngày), cách đây chỉ có hơn một thập niên, cho nên việc biết đến khái niệm OER và sự tồn tại của một số dự án điển hình về OER có một tỷ lệ thấp ở các phiếu trả lời khảo sát là không có gì ngạc nhiên.

Ý thức tôn trọng bản quyền trí tuệ có lẽ là một khái niệm tương đối mới trong xã hội Việt Nam, được chứng tỏ rằng bằng tỷ lệ cao (30%) những người đã trả lời là dùng một cách tự do những nguồn học liệu đã tìm được hoặc đã trả lời (7%) không quan tâm đến việc tìm hiểu có được phép dùng học liệu ngoại hay không, cho nên không có gì ngạc nhiên khi 74% người đã trả lời chưa hề nghe đến giấy phép bản quyền Creative Commons.

Liên quan đến việc sử dụng OER, 76% cán bộ giảng dạy trả lời sẵn sàng dùng OER dưới nhiều hình thức, ngoài việc chỉ nguồn OER đó cho sinh viên của mình, nếu như nguồn đó phù hợp với giáo trình mình đang dạy. Còn việc chia sẻ học liệu do mình tạo ra thì chỉ có 3% phiếu trả lời tỏ ra ý tưởng không muốn chia sẻ, còn lại bao nhiêu là có ý tưởng sẵn sàng chia sẻ một phần học liệu của mình (39%) hoặc sẽ chia sẻ nếu như Trường hoặc Khoa có yêu cầu (55%). Tuy nhiên cũng phải nhận là có 23% số cán bộ đã trả lời sẵn sàng chia sẻ nhưng với điều kiện có một chính sách thoả đáng cho việc phát triển nguồn OER. Như thế có thể nhận xét rằng là có đến 97% người trả lời đã tỏ ra ý tưởng sẵn sàng chia sẻ học liệu của mình một phần nào, với điều kiện hoặc không có điều kiện.

5. KẾT LUẬN

Tuy số cán bộ giảng dạy của Trường đã tham gia khảo sát một cách không đầy đủ, nhưng số lượng người đã tham gia, bằng khoảng 28% số giáo viên cơ hữu của Trường, có thể mang tính chất đại diện để đưa ra những nhận xét về tình trạng hiểu biết OER trong đội ngũ giảng dạy của ĐHTL. Tỷ số người có hiểu biết về OER và về một giấy phép bản quyền thường gắn với OER là Creative Commons là thấp không phải là một hiện tượng ngạc nhiên. Do đó, một kết quả đương nhiên của cuộc khảo sát này là đã phổ biến và quảng bá được về sự tồn tại và ý nghĩa của OER đến với cán bộ giảng dạy của Trường. Một điều hấp dẫn khác là tính thắn sẵn sàng tái sử dụng OER và chia sẻ học liệu do bản thân giáo viên soạn ra là cao và rất cao. Những kết quả này, tuy mang tính chất chỉ để tham khảo, nhưng cũng cho phép mở cửa cho

việc nghiên cứu tiếp những phương pháp sư phạm nhằm tích hợp OER trong quá trình giảng dạy của giáo viên, đi tới việc cải tiến phương pháp giáo dục và đào tạo, phong phú thêm về nguồn học liệu, phát huy tiềm năng học liệu mở.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UNESCO. Open educational resources | United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization. Truy vấn 29 Tháng Mười-Một 2015, từ <http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/>.
2. UNESCO IITE. (2015, Tháng Chín). Survey - Future of Higher Education and ICT in Higher Education. Truy vấn 29 Tháng Mười-Một 2015, từ <http://iite.unesco.org/questionnaire/>.

**KHÁM PHÁ VÀ KHAI THÁC
NGUỒN TÀI NGUYÊN THÔNG TIN TRUY CẬP MỞ
TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN – THƯ VIỆN,
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Nguyễn Hoàng Sơn*, Lê Bá Lâm**

TÓM TẮT

Bài viết đưa ra khái niệm về truy cập mở; những lợi ích mà truy cập mở mang lại cho các đối tượng bạn đọc khác nhau như các tổ chức, cộng đồng, các cá nhân,... Ngoài ra giới thiệu về công cụ tìm kiếm, phát hiện và chuyển giao tài nguyên thông tin tập trung hiện nay của Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội (TT-TV, ĐHQGHN) hiện đang được sử dụng ở rất nhiều thư viện đại học lớn trên thế giới với những tính năng tìm kiếm thông tin mạnh mẽ, trong đó có việc tìm kiếm đến phần lớn nguồn tài nguyên học liệu mở trên toàn cầu.

Từ khóa: *Truy cập mở; Học liệu mở; Lợi ích truy cập mở; Tìm kiếm tập trung; Tìm kiếm một lần; Open Access; Primo Central; Metalib; Sfx.*

* TS., Giám đốc Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

** ThS., Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

1. GIỚI THIỆU VỀ TRUY CẬP MỞ

1.1. Truy cập mở là gì?

Truy cập mở là truy cập miễn phí tới các công trình nghiên cứu và các dữ liệu trên Internet mà không có bất cứ một yêu cầu nào về tài chính, pháp lý và các rào cản kỹ thuật hay công nghệ. Việc cho phép người dùng tự do truy cập giúp cho tác giả phổ biến rộng rãi, nhanh chóng, kiểm soát được việc đạo văn và tăng số trích dẫn công trình khoa học của mình. Các tài liệu truy cập mở thường tập trung vào các bài báo, báo cáo hội thảo, luận văn, luận án và bài viết có phản biện. [1]

Truy cập mở được xem như là một phương tiện để thúc đẩy phát minh khoa học bằng cách cung cấp truy cập miễn phí và không hạn chế về kiến thức khoa học thông qua Internet. Một vai trò quan trọng của truy cập mở nữa đó là việc bảo tồn lâu dài các bài báo khoa học và các công trình nghiên cứu. Cho phép truy cập mở còn là khuyến khích sự đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, và dòng chảy của tri thức trên toàn thế giới. Như vậy, truy cập mở có thể được định nghĩa như là một công cụ cuối cùng là sử dụng cho phúc lợi công cộng để kích thích sự phát triển của khoa học toàn cầu, cũng như duy trì chất lượng của các thành tựu khoa học trong cùng thời điểm.

Một ấn phẩm được gọi là truy cập mở khi đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

- Tác giả giữ bản quyền cho phép tất cả người dùng sử dụng miễn phí, không thu hồi lại, vĩnh viễn quyền tiếp cận, đồng thời cho phép sao chép, sử dụng, phân phối, truyền tải và hiển thị các công việc công khai, được phân phối các sản phẩm phái sinh nhưng ghi công tác giả.

- Một bản đầy đủ của công trình nghiên cứu và tất cả các tài liệu liên quan, tốt nhất là một bản điện tử có định dạng chuẩn và chắc chắn là lần đầu tiên xuất bản cho một tổ chức, cơ quan chính phủ có thể lưu trữ và tổ chức cho khai thác, truy cập mở và phân phối không hạn chế.

1.2. Lợi ích của truy cập mở

Truy cập mở có rất nhiều lợi ích cho cộng đồng, tổ chức và cá nhân [2]

Đối với các nhà nghiên cứu:

- Tăng số lượng người biết đến bài viết và các tài liệu liên quan;
- Tăng khả năng nhận biết, hiển thị và ảnh hưởng của công trình;
- Tăng cường nghiên cứu liên ngành;
- Tăng tốc độ nghiên cứu, khám phá và đổi mới;

Đối với các tổ chức giáo dục:

- Đóng góp, thúc đẩy các nghiên cứu trình độ cao;
- Giúp cho các đơn vị nhỏ có cơ hội truy cập bình đẳng;
- Tăng khả năng cạnh tranh trong nghiên cứu học thuật;
- Hỗ trợ tích cực cho sinh viên và học viên;
- Làm phong phú về số lượng và tăng cường chất lượng bài viết;
- Là một kênh hỗ trợ, giáo dục người học;

Đối với các doanh nghiệp:

- Được truy cập vào các kết quả nghiên cứu để thúc đẩy sản xuất, đổi mới;
- Kích thích ý tưởng mới, dịch vụ mới, sản phẩm mới;
- Tạo các cơ hội việc làm cho người lao động;

Đối với cộng đồng:

- Nâng cao hiểu biết về khoa học phục vụ sức khỏe, môi trường, năng lượng,...

- Đẩy mạnh phong trào tự học, tự nâng cao trình độ;

Đối với các nhà tài trợ nghiên cứu:

- Thúc đẩy lợi ích trong đầu tư;
- Tạo danh mục để quản lý đầu tư nghiên cứu;
- Tránh tài trợ cho các nghiên cứu trùng lặp;
- Tạo ra sự minh bạch trong đầu tư;
- Tăng sự cạnh tranh trong các kết quả nghiên cứu.

2. KHÁM PHÁ, GIỚI THIỆU TÀI NGUYÊN TRUY CẬP MỞ TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

2.1. Phát hiện tài nguyên học tập và nghiên cứu truy cập mở thông qua cổng tích hợp kiến thức URD² (Unified Resource Discovery and Delivery) [3]

Cổng tích hợp và chuyển giao kiến thức của Trung tâm Thông tin - Thư viện, ĐHQGHN phát triển dựa trên bộ giải pháp URD² bao gồm các ứng dụng thu hoạch với các công nghệ khai mỏ và chuyển giao dữ liệu hay tài nguyên thông tin định hướng học tập và nghiên cứu với giao diện tích hợp thống nhất Primo, hệ thống quản lý và tìm kiếm CSDL trực tuyến truy cập từ xa MetaLib và hệ thống xử lý nối kết mở SFX cùng với các dịch vụ dữ liệu DaaS (Data-as-a-Service) là CSDL Primo Central và Scholarly Bx Recommender được xử lý trong môi trường điện toán đám mây nhằm cung cấp một hạ tầng tìm kiếm thống nhất và di chuyển giữa các tài nguyên điện tử nối kết mạng. Để đảm bảo khả năng hệ thống chỉ khai thác những nguồn học liệu và dữ liệu nghiên cứu mở cùng với tài nguyên cấp phép, trước tiên phân tích về quy mô và dạng tài nguyên chứa đựng trong CSDL chỉ mục Primo Central được Ex Libris phát triển và cập nhật thường xuyên nhằm lựa chọn các nguồn tài nguyên điện tử

nối kết mạng sẵn có trên thế giới và khu vực dành cho học tập và nghiên cứu để tích hợp vào cổng kiến thức URD², sau đó giới thiệu trải nghiệm làm thế nào hệ thống URD² có thể trình bày những tài nguyên truy cập mở hữu ích bên cạnh những tài nguyên cần phải cấp phép giúp thư viện khai thác học liệu và quản lý dữ liệu nối kết điện tử tốt nhất và bạn đọc có thể khai thác tối đa tài nguyên thông tin khi truy cập dịch vụ này của thư viện ở phần “Truy cập học liệu mở: khai thác sức mạnh của dữ liệu nối kết từ cổng tích hợp thư viện URD”.

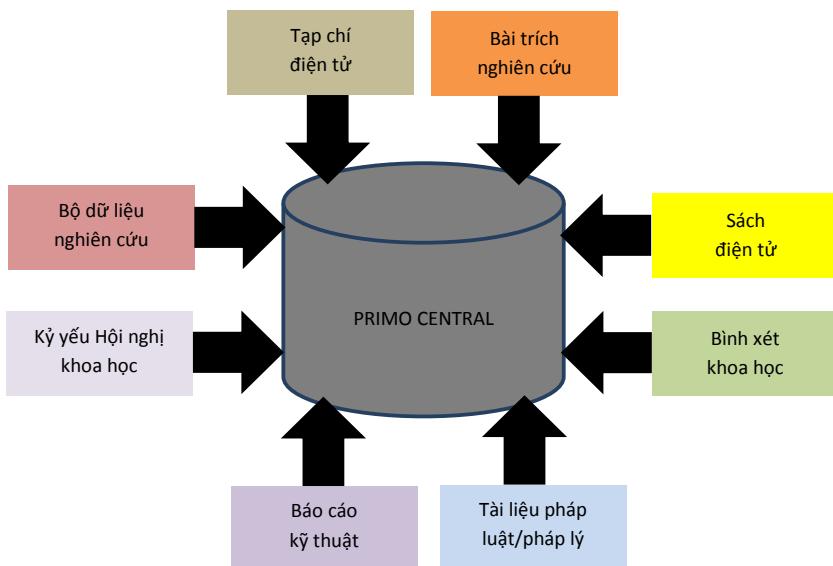
Hiện CSDL Primo Central, một dịch vụ dữ liệu điện toán đám mây tích hợp với cổng tích hợp kiến thức URD2 đang chứa đựng tài liệu trên 1900 bộ sưu tập tham khảo dưới dạng điện tử với trên 1 tỷ biểu ghi thư mục chỉ mục nhiều loại hình tài liệu học tập, nghiên cứu trong hầu hết lĩnh vực học tập và nghiên cứu khoa học như tạp chí khoa học chuyên ngành, bài báo nghiên cứu, sách điện tử, bình xét khoa học, tài liệu pháp luật, báo cáo kỹ thuật, kỷ yếu hội nghị khoa học, bộ dữ liệu nghiên cứu, luận văn cũng như nhiều dạng tài liệu học tập khác từ hàng trăm nhà xuất bản dữ liệu nghiên cứu quốc tế gốc như Elsevier, Springer, Taylor and Francis, John Wiley and Sons,... và khu vực ví dụ như KoreaMed, JSTAGE, nhà xuất bản cấp hai, nhà tích hợp nội dung như Proquest, Ebsco và kho số thư viện từ nhiều trường đại học uy tín trên thế giới, ví dụ như Đại học Harvard, Đại học Iowa, Đại học Cornell, Đại học Liege, Đại học Khoa học Công nghệ Hongkong.

Tài nguyên học liệu truy cập mở được chỉ mục trong Primo Central hiện có các dạng xuất bản như sau:

- ✓ Tạp chí khoa học xuất bản truy cập mở hoàn toàn (Scholarly Open Access Publishing), ví dụ như Hindawi Journals.
- ✓ Bài báo nghiên cứu xuất bản truy cập mở trong tạp chí cấp phép (hybrid journals), ví dụ như Springer Open Access Journals, Wiley Open Access, Oxford Journals Open Access, IOPscience Open Access Journals...

- ✓ Tài liệu nghiên cứu và luận văn lưu trong kho số (IR-Digital Repository) của các trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới, ví dụ ORBi của Đại học Liege ở Bỉ và DASH (Digital Access to Scholarship at Harvard), kho số chuyên ngành arXiv của Đại học Cornell.
- ✓ Báo cáo kỹ thuật và tài liệu nghiên cứu từ các trung tâm nghiên cứu chuyên ngành, ví dụ NASA Technical Reports Servers (NTRS), DTIC Technical Reports xuất bản những nghiên cứu được hỗ trợ bởi Bộ Quốc phòng Mỹ, SciTech Connect Bộ Năng lượng Mỹ.

HỌC LIỆU CHỈ MỤC TRONG CSDL PRIMO CENTRAL



Phong trào truy cập mở đã và đang có được động lực với số lượng tăng lên nhanh chóng các tổ chức giáo dục và cấp quỹ đầu tư nghiên cứu đưa ra quy định bắt buộc phải xuất bản truy cập mở đối với những dữ liệu nghiên cứu được tài trợ kinh phí. Kết quả là số lượng học liệu sẵn có truy cập miễn phí ngày càng sẵn có, từ các kho số của các trường đại học, viện nghiên cứu tới những tạp chí khoa học truyền thống và mới xuất bản. Các thư viện trên thế giới đang đóng một vai trò kép trong việc hỗ trợ phong trào này: thứ nhất, họ có thể cung cấp các dịch

vụ hỗ trợ nhà nghiên cứu ký gửi dữ liệu nghiên cứu vào trong các kho số thư viện của họ, bao gồm hỗ trợ khả năng phát hiện sự săn có tài nguyên rộng rãi thông qua hệ thống cổng kiến thức và phát hiện tích hợp của thư viện. Thứ hai, các thư viện tổ chức và cho phép bạn đọc có thể phát hiện học liệu mở thông qua các chỉ mục tập trung, nhờ vậy mở rộng truy cập bộ sưu tập của họ bao gồm nhiều học liệu không cần thiết phải được cấp phép.

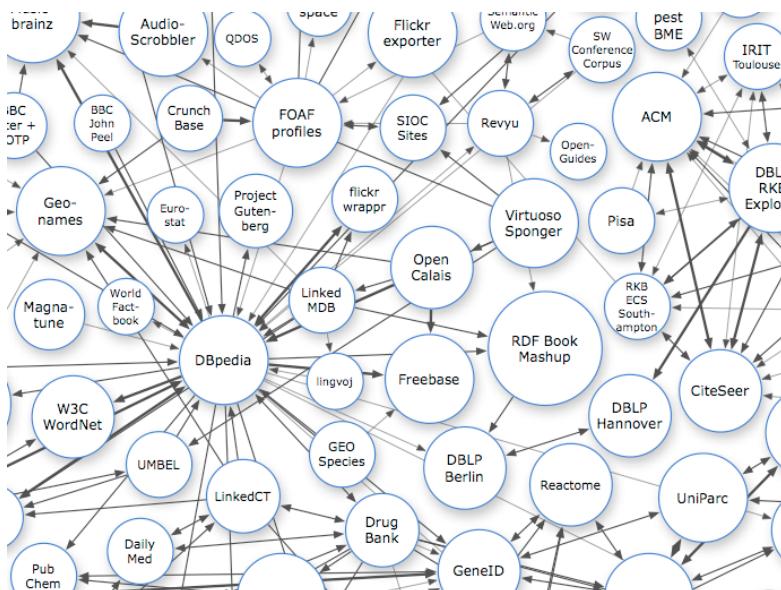
2.2. Truy cập học liệu mở: khai thác sức mạnh của dữ liệu nối kết từ cổng kiến thức thư viện URD²

Theo định nghĩa một dự án nghiên cứu về dữ liệu nối kết (<http://linkeddata.org/>), dữ liệu nối kết (Linked Data) hay nối kết mở (LOD – Linking Open Data) là sử dụng Web để tổ chức kết nối dữ liệu liên quan đến nhau mà trước đó nó không có sự liên kết nào, hoặc sử dụng công nghệ Web để làm giảm đi rào cản kết dữ liệu hiện đang được kết nối sử dụng những phương pháp khác. Từ điển cộng đồng Wikipedia đã định nghĩa dữ liệu nối kết một cách cụ thể hơn, nó được sử dụng như là một thuật ngữ để mô tả một cách thực hành tốt nhất để trình bày, chia sẻ và kết nối các phân tử dữ liệu, thông tin và kiến thức trên môi trường Web ngữ nghĩa (Sematic Web) sử dụng các công nghệ Web như giao thức chuyển văn bản HTTP (Hypertext Transer Protocol), định vị vị trí tài nguyên đồng nhất URIs (Uniform Resource Identifier) và khái mău mô tả tài nguyên nối kết mạng RDF (Resource Description Framework).

Trong môi trường thư viện số hay điện tử ngày nay, dữ liệu nối kết mạng được sử dụng kết hợp với những bộ từ vựng kiểm soát, tiêu chuẩn phân loại thông tin khoa học của ngành thư viện khiến cho dữ liệu nối kết trở nên có ý nghĩa hơn bao giờ hết đối với bạn đọc. Do vậy, việc triển khai các hệ thống kiểm soát và quản lý dữ liệu nối kết mạng, đặc biệt những dữ liệu nối kết các nguồn học liệu hay tài nguyên thông tin nghiên cứu rộng khắp, có ý nghĩa qua trọng đối với thư viện hiện

đại ngày nay trong việc duy trì sự ổn định của nối kết và xây dựng các dịch vụ tra cứu tập trung và kết hợp giữa mục lục nội sinh và nguồn tài nguyên thông tin ngoại sinh, đồng thời tạo ra khả năng nối kết tham khảo chéo giữa nhiều nguồn tài nguyên thông tin học tập khác nhau. Hơn thế nữa, bằng việc sử dụng các công nghệ nối kết OpenURL hiện có để mã hóa theo ngữ cảnh siêu dữ liệu hay thư mục thư viện trở thành các nối kết hữu ích cho bạn đọc cùng khả năng xử lý thêm vào các dữ liệu trích dẫn tham khảo vào mục tra cứu của thư viện từ các CSDL trích dẫn như Scopus hay ISI Scitation Indexes hay dữ liệu đo lường từ cộng đồng người đọc Altmetrics để đánh giá một tài liệu trước khi đọc đang là xu hướng cần thiết cho một thư viện đại học và nghiên cứu.

HÌNH MINH HỌA VỀ DỮ LIỆU NỐI KẾT TRÊN WEB

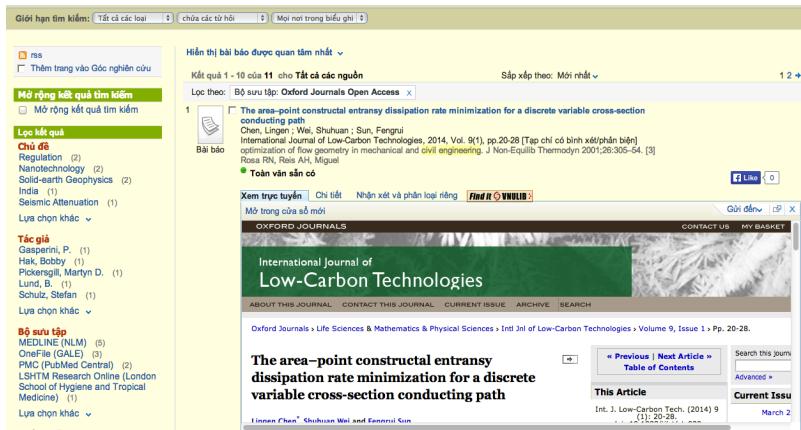


2.3. Ví dụ về truy cập học liệu mở trên cổng tích hợp kiến thức URD²

Do hệ thống cổng tích hợp kiến thức URD² được trang bị một hệ thống xử lý nối kết mã hóa siêu dữ liệu biểu ghi thư mục theo ngữ cảnh SFX cùng các CSDL mô tả tài nguyên KnowledgeBase, với khả

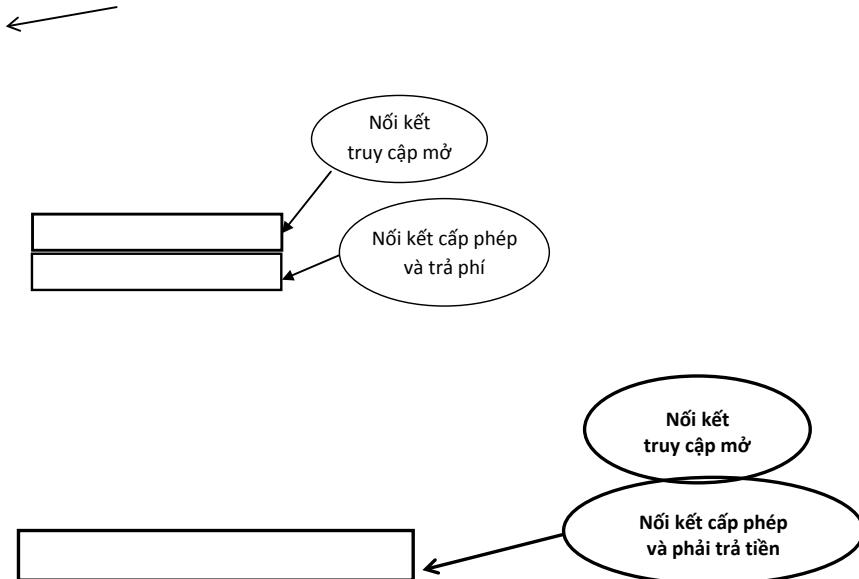
năng quản lý kích hoạt tài nguyên điện tử phù hợp, hệ thống cống kiến thức giúp bạn đọc khai thác hiệu quả các nguồn học liệu mở bên cạnh những nguồn học liệu cần phải cấp phép.

Ví dụ 1: Truy cập mở tạp chí của Nhà xuất bản Đại học Oxford



Hình 02: Truy cập mở từ tạp chí Nature

Ví dụ 2: Truy cập mở từ tạp chí Nature



Hình 03: Truy cập mở từ tạp chí Nature

Ví dụ 3: Truy cập mở từ kho số Đại học Liege, Bỉ (University of Liege).

Ví dụ tìm một từ khóa “Inhibition of dd-peptidases” hệ thống cống kiến thức tìm kiếm và nhóm cả biểu ghi từ các CSDL nguồn khác nhau trình bày cho bạn đọc những nối kết toàn văn khác nhau cho cùng một bài báo từ tạp chí “Chemistry” của nhà xuất bản ACS (American Chemical Society).

Hình 04: Hệ thống URD² trình bày một nối kết tới tạp chí “Chemistry” được xuất bản điện tử bởi Nhà xuất bản ACS mà thư viện phải trả phí để truy cập toàn văn

The screenshot shows a search result from the URD² system. The main title is "Inhibition of dd-peptidases by a specific trifluoroketone: crystal structure of a complex with the Actinomadura R39 dd-peptidase". Below it is a link to "Tất cả các phiên bản". A red circle highlights the text "Phải cấp phép và trả phí" (Requires permission and payment) located on the right side of the result.

Hình 05: Hệ thống URD² đồng thời cũng trình bày một nối kết tới toàn văn cho cùng bài báo đó được truy cập mở thông qua kho số của Đại học Liege ở Bỉ vì bài báo đó được hệ thống phát hiện có cùng một siêu dữ liệu và tác giả là nhà nghiên cứu tại Đại học Liege phải nộp vào kho số thư viện theo chính sách của trường.

The screenshot shows the same search result as in Figure 4, but with a red circle highlighting the text "Truy cập mở từ kho số Đại học Liege, Bỉ" (Accessed from the University of Liege library) located at the bottom of the result.

3. GIỚI THIỆU MỘT SỐ CSDL TRUY CẬP MỞ ĐƯỢC BẠN ĐỌC SỬ DỤNG NHIỀU TẠI ĐHQGHN

3.1. Cơ sở dữ liệu SSRN (Social Science Research Network) [4]

SSRN là tên viết tắt của Mạng lưới Nghiên cứu Khoa học xã hội – trang web thúc đẩy việc phổ biến các nghiên cứu học thuật trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, được thành lập năm 1994 bởi nhà kinh tế học tài chính Michael Jensen và Wayne Marr. Tháng 1/2013, trang web xếp hạng các kho tài liệu nội sinh đã đánh giá SSRN là kho tài liệu nội sinh cho phép truy cập mở đáng tin cậy hàng đầu thế giới.

Thư viện số SSRN bao gồm 2 phần:

- (1) Phần Cơ sở dữ liệu tóm tắt gồm các bản tóm tắt của hơn 557.500 các bản báo cáo khoa học và các báo cáo liên quan,
- (2) Bộ sưu tập báo cáo điện tử gồm hơn 460.300 các văn bản toàn văn có thể download dưới định dạng PDF.

Các lĩnh vực và bài báo có trong SSRN: Nhân loại học và Khảo cổ học (15.020 bản báo cáo); Khoa học nhận thức (9.667 bản báo cáo); Nhân văn (34.687 bản báo cáo); Bảo hiểm xã hội (6,176 bản báo cáo); Kế toán (23.062 bản báo cáo); Kinh tế học (327.662 bản báo cáo); Kinh tế học tài chính (122.208 bản báo cáo); Doanh nghiệp và chính sách (27.887 bản báo cáo); Hệ thống thông tin và Kinh doanh số (19.294 bản báo cáo); Luật (180.850 bản báo cáo); Khoa học chính trị (91.330 bản báo cáo);

Trong lĩnh vực kinh tế học và luật kinh tế, hầu như tất cả các báo cáo khoa học hiện nay đều được xuất bản trước tiên trên SSRN dưới dạng bản in sơ bộ trước khi được chính thức đăng trên các tạp chí khoa học. Ngay cả khi các báo cáo đã được xuất bản này bị giới hạn truy cập thì bản in sơ bộ vẫn được truy cập trên SSRN.

Trên SSRN, các tác giả có thể đăng tải tài liệu dạng PDF trực tiếp lên trang web. Các tài liệu này sau đó cho phép tải xuống miễn phí trên toàn thế giới. Bên cạnh đó, các nhà xuất bản và các tổ chức cũng có thể đăng tải các báo cáo khoa học có tính phí.

Trang web này đánh giá và xếp hạng độ phổ biến của các tác giả và các báo cáo của họ theo số lượt tải xuống của tài liệu.

Với SSRN, các nhà nghiên cứu về khoa học xã hội dễ dàng có được tài liệu tham khảo và chia sẻ công trình khoa học của mình ra toàn thế giới.

Trong kỷ nguyên thông tin hiện nay, nhu cầu thông tin của người dùng ngày càng cao đòi hỏi các thư viện không chỉ chú trọng việc nâng cao chất lượng phục vụ mà công tác bổ sung tài liệu, làm giàu kho tài nguyên cũng ngày càng được đặt ở vị trí then chốt. Trước việc các ấn phẩm liên tục tăng giá cộng với ngân sách vốn dĩ hạn hẹp của thư viện thì sử dụng các trang web truy cập mở là một giải pháp rất khả thi. Với ba ưu thế nổi trội là xóa bỏ rào cản về giá cả; xóa bỏ những hạn chế truy cập và tăng mức độ ảnh hưởng – truy cập mở thực sự là một sáng kiến ưu việt trong thời đại số, đảm bảo sự tiếp cận công bằng các cơ hội thông tin và học tập cho mọi người dân, đồng thời nhấn mạnh vai trò sống còn của các thư viện và chuyên gia thông tin trong việc khai thác các khả năng vô hạn mà công nghệ hiện nay cung cấp để truy cập thông tin và cung cấp dịch vụ.

3.2. Cơ sở dữ liệu OAJSE (Open Access Journals Search Engine) [5]

Dịch vụ truy cập mở CSDL OAJSE giới thiệu danh mục các tạp chí truy cập mở trên toàn cầu theo các chủ đề, môn loại khoa học cho phép tìm kiếm và khai thác miễn phí toàn văn các bài báo khoa học có kiểm soát chất lượng chặt chẽ theo đúng quy trình xuất bản. Danh mục hiện có 4775 tạp chí và đều có thể tìm kiếm ở mức độ bài viết. Đây là kết quả của một dự án được phát triển từ năm 2008 có tên là “Liên kết thư viện của các tạp chí truy cập mở” do tiến sĩ Badan Barman quản lý và xây dựng. Từ năm 2011 được tài trợ bởi Đại học Mở, Bang Krishna Kanta Handiqui Ấn Độ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Paula Callan & Sarah Brown (2014). *What is Open Access?*. Lấy từ <http://aoasg.org.au/what-is-open-access/> on 25 Nov. 2015.
2. SPARC. *Why Open Access?*. Lấy từ <http://www.sparc.arl.org/resources/open-access/why-oa/> on 25 Nov. 2015.
3. Exlibrisgroup. *Primo Discovery and Delivery*. Lấy từ <http://www.exlibrisgroup.com/category/PrimoOverview/> on 25 Nov. 2015.
4. Michael C. Jensen (2015). *Leading Social Science Research Delivered Daily*. Lấy từ <http://www.ssrn.com/en/> on 25 Nov. 2015.
5. Badan Barman (2013). *Open Access Journals Search Engine (OAJSE)*. *Open Access Journals in the World (excluding India)*. Lấy từ <http://www.oajse.com/> on 25 Nov. 2015.

HƯỚNG TỚI XÂY DỰNG NỀN TẢNG HỌC LIỆU MỞ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC CỦA HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Vương Toàn¹

Giới thiệu về Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Bên cạnh chức năng nghiên cứu cơ bản về khoa học xã hội (KHXH), Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam còn được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học về KHXH, trước kia được thực hiện ở các Viện chuyên ngành, nay tập trung về Học viện KHXH. Mới đây (tháng 4/2015), có thêm Campus Hà Nội hoạt động trong khuôn khổ dự án hợp tác giữa Viện KHXH Việt Nam và Tổ chức Đại học Pháp ngữ (AUF), với mục đích xây dựng và phát triển bền vững các chương trình đào tạo tiến sĩ, bằng tiếng Pháp, trong lĩnh vực KHXH.

Thực hiện chính sách ưu tiên phát triển kỹ thuật công nghệ số trong giáo dục và đào tạo của AUF, Campus Hà Nội sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ giáo dục trong giảng dạy đại học, nghiên cứu và hỗ trợ xây dựng các chương trình đào tạo tiên tiến. Và đây cũng là có thêm cơ hội thuận lợi cho việc xây dựng nền tảng học liệu mở phục vụ công tác đào tạo sau đại học ở Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

¹ PGS.TS., Nguyên Phó Viện trưởng, Viện Thông tin Khoa học Xã hội.

Thư viện KHXH - do Viện Thông tin KHXH quản lý - được xác định là cơ quan đứng đầu hệ thống các thư viện của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam. Căn cứ vào thực trạng hiện tại của Thư viện Học viện và các thư viện chuyên ngành, bài viết cho thấy một trong những hoạt động nghiệp vụ cần hướng vào là đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ thống nhất cho sự hình thành và khai thác học liệu mở, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác đào tạo sau đại học ở nơi đây.

1. ĐÔI NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC Ở VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

Bên cạnh chức năng nghiên cứu cơ bản về khoa học xã hội (KHXH), Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Viện Hàn lâm) còn được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học về KHXH, tham gia phát triển tiềm lực KHXH của cả nước⁽¹⁾. Chức năng đào tạo nay tập trung về Học viện KHXH (dưới đây gọi tắt là Học viện), được thành lập theo Quyết định số 35/QĐ-TTg ngày 10/1/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, **Học viện** là cơ sở giáo dục có chức năng và nhiệm vụ chính là đào tạo và cấp văn bằng thạc sĩ (ThS) và tiến sĩ (TS) về KHXH, và cũng từ đây, nó đảm nhiệm việc quản lý thống nhất các hoạt động đào tạo sau đại học của các cơ sở đào tạo (đã hoạt động trước đây, vốn là các viện chuyên ngành hay khu vực) thuộc Viện Hàn lâm.

Hiện nay, tại Học viện đang có trên 3.000 học viên cao học và trên 1.000 nghiên cứu sinh đang học tập và nghiên cứu, tại ba địa điểm: Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong số các nhiệm vụ và quyền hạn của Học viện, ngoài việc quản lý thống nhất các hoạt động đào tạo sau đại học của các đơn vị thuộc

¹ <http://www.gass.edu.vn/vi/news/Gioi-thieu/Gioi-thieu-Hoc-vien-khoa-hoc-xa-hoi-17>.

Viện Hàn lâm, liên quan đến việc xây dựng học liệu cho đào tạo là các nhiệm vụ 3, 5 và 16. Cụ thể như sau:

- Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với các ngành nghề Học viện được phép đào tạo trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (nhiệm vụ 3).
- Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động đào tạo khác theo mục tiêu, chương trình đào tạo; xác nhận hoặc cấp văn bằng chứng chỉ theo thẩm quyền (nhiệm vụ 5).
- Trao đổi thông tin khoa học với các tổ chức và cá nhân hoạt động khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; xây dựng và quản lý tư liệu, thư viện của Học viện, xuất bản các ấn phẩm khoa học; phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học và truyền bá kiến thức khoa học với quảng đại quần chúng theo quy định của pháp luật (nhiệm vụ 16) ⁽¹⁾.

Phát biểu tại buổi lễ Lễ Khai giảng thạc sĩ đợt 2 năm 2015, PGS.TS. Hồ Việt Hạnh, Phó Giám đốc Học viện cho biết Học viện đã, đang và sẽ chuẩn bị những điều kiện thuận lợi nhất cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu của giảng viên và học viên ⁽²⁾..

2. HƯỚNG TỚI XÂY DỰNG NỀN TẢNG HỌC LIỆU MỞ PHỤC VỤ CHO ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC CỦA HỌC VIỆN

2.1. Học liệu mở cần cho đổi mới giáo dục

Học liệu (learning resources) là tài liệu phục vụ học tập (và nghiên cứu), bao gồm: giáo trình, (tập) bài giảng, sách chuyên khảo, bài nghiên

¹ <http://www.vass.gov.vn/noidung/gioithieu/cocautochuc/Pages/thong-tin-don-vi.aspx?ItemID=141&PostID=79>.

² <http://www.gass.edu.vn/Detail.aspx?ArticleID=2666&TenBai=Hoc-vien-Khoa-hoc-xa-hoi-to-chuc-Le-khai-giang-cao-hoc-dot-II-nam-2015&CatdID=209&CatdIDParent=209>.

cứu chuyên ngành (công bố tại hội thảo khoa học hay trên tạp chí khoa học); luận án (TS), luận văn (ThS), khóa luận (CN); báo cáo điền dã/ thực tế/ thực tập; tổng thuật, lược thuật, tóm tắt thư mục phục vụ cho công tác đào tạo, nói cách khác là cho việc dạy và học nói chung.

Trong bài viết chung, nhóm tác giả Trần Thị Quý – Đỗ Văn Hùng – Phạm Tiến Toàn (2014) cho ta thấy tương ứng với ba hoạt động chính của một cơ sở giáo dục đại học là ba thực thể quan trọng: giáo viên, sinh viên và học liệu (tr. 497). Theo đó, vai trò của học liệu là “đảm bảo cung cấp thông tin/trí thức cho giảng viên, sinh viên một cách đầy đủ, cập nhật, chính xác, phù hợp với nhu cầu của họ... Vì vậy, học liệu phải không ngừng được bổ sung, phát triển cả số lượng và chất... để giảng viên và sinh viên tiếp cận nguồn học liệu nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ để nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học” (tr. 499).

Để cập đến việc **Đa dạng hóa loại hình đào tạo để tận dụng học liệu mở**, TS Phạm Đình Trực (2007), từ ĐH Quốc gia TP.HCM, cho rằng “Học liệu mở là một hình thức giảng dạy và học tập tích cực, được áp dụng ở nhiều trường đại học trên thế giới. Qua đó, kiến thức từ người thầy được truyền bá đến sinh viên nhờ các tài liệu được đưa lên mạng, các trao đổi tương tác giữa thầy và trò được quy trình hóa thành các câu hỏi, bài tập, bài trắc nghiệm, email...

Đối với nước ta, đây là một hình thức khá mới mẻ, bắt đầu được biết đến và triển khai gần đây, một mặt để nâng cao hiệu năng học tập và giảng dạy, mặt khác dân dân hoà nhập với quốc tế với các chuẩn đánh giá thống nhất.

Đối với sinh viên, học liệu mở cung cấp thêm nguồn tư liệu quý và khách quan trong học tập, kích thích sự năng động sáng tạo của bản thân sinh viên. Đối với giảng viên và nhà nghiên cứu, học liệu mở là môi trường giao tiếp kiến thức, hoàn thiện bài giảng, trao đổi trực tiếp và thân thiện với người học”.

Tiếp sau hàng tít: Học liệu mở: Cách mạng về ý tưởng giáo dục ĐH, là lời dẫn của tòa soạn: “Học liệu mở (OpenCourseWare - OCW), cùng với truyền thông đa phương tiện, không chỉ là cuộc cách mạng trong ý tưởng mà sẽ tiếp tục có tác động lớn tới giáo dục đại học. Bà Cecilia d’Oliveira, Giám đốc điều hành dự án học liệu mở của Viện Công nghệ Massachusset (MIT - Mỹ) cho biết như vậy trong cuộc trò chuyện với Tổng Biên tập báo điện tử VietNamNet Nguyễn Anh Tuấn, trước ngày ra mắt trang tin học liệu mở này tại Việt Nam”⁽¹⁾.

Một số trích dẫn ở trên cốt chỉ ra rằng học liệu mở đã đến Việt Nam gần mươi năm nay rồi, song với nhiều cơ sở đào tạo như Học viện thi dưỡng như người ta còn ít nói đến nó và coi nó như cuộc “cách mạng”, dù trong thực tế, người ta đã và đang xây dựng nền tảng học liệu mở cho công tác đào tạo sau đại học, ít nhiều gắn với việc đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ thích hợp.

Ở tầm quốc gia, lễ ra mắt Trang tin điện tử Học liệu mở Việt Nam vào sáng 12/12/2007 quả là đã đánh dấu một mốc quan trọng trong sự phát triển của chương trình Học liệu Mở Việt Nam. Chương trình được bắt đầu từ năm 2005 với sự phối hợp của ba tổ chức chính là VEF, Bộ Giáo dục - Đào tạo và Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC. Mục tiêu của chương trình là tạo điều kiện cho người dùng Việt Nam tiếp cận các tài liệu giảng dạy và học tập có sẵn trực tuyến và miễn phí với chất lượng cao, cập nhật từ nguồn học liệu mở có sẵn từ các trường ĐH hàng đầu trên thế giới. Chương trình sẽ cung cấp nguồn Học liệu Mở có nội dung phong phú, có khả năng sử dụng, tái sử dụng và miễn phí đến trước tiên với môi trường giảng dạy, nghiên cứu và tiếp theo là mọi đối tượng tại Việt Nam.

Vận dụng vào bài viết này, xin được nêu ví dụ dẫn chứng có liên quan đến học liệu phục vụ đào tạo sau đại học về ngôn ngữ học là

¹ VietNamNet (11/12/2007).

chuyên ngành mà tác giả có may mắn tham gia, không chỉ ở Học viện mà cả ở các cơ sở đào tạo khác, như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Hà Nội.

2.2. Hiện trạng học liệu phục vụ cho đào tạo sau đại học của Học viện

Do hoạt động của Học viện được tổ chức như đã nói ở phần trên, học liệu phục vụ đào tạo sau đại học của Học viện không chỉ có ở Thư viện Học viện KHXH mà còn phân tán ở thư viện các viện chuyên ngành hay khu vực, Viện Thông tin KHXH cũng như Thư viện điện tử, và gần đây là Campus Hà Nội, cùng trực tiếp thuộc Viện Hàn lâm. Chúng tôi đã có dịp nói đến sự phi tập trung hóa tài nguyên thông tin ở đây (Vương Toàn, 2010).

Thư viện Học viện KHXH có tên đầy đủ là Trung tâm Thông tin – Tư liệu – Thư viện; từ đây, gọi tắt là Thư viện Học viện. Đặt trong hệ thống các thư viện thuộc Viện Hàn lâm, Thư viện Học viện ra đời theo Quyết định số 231/QĐ-HVKHXH ngày 18/4/2011 của Giám đốc Học viện. Đối tượng phục vụ của Thư viện Học viện bao gồm cán bộ giảng dạy và học viên cao học, nghiên cứu sinh và những người đang ôn tập chuẩn bị đăng kí theo học chương trình sau đại học tại 21 Khoa của Học viện, thực hiện chức năng phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Thông tin – Tư liệu – Thư viện; triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm tổ chức, xây dựng, quản lý và khai thác có hiệu quả nguồn Thông tin – Tư liệu của Thư viện Học viện; hướng dẫn và quản lý công tác quyền sở hữu trí tuệ của Học viện.

Có thể hình dung thực trạng về Thư viện Học viện qua những số liệu thống kê (tháng 6/2014) dưới đây về kho tài liệu ở đây:

- | | |
|----------------|-----------|
| - Sách Việt: | 2869 cuốn |
| - Sách Latinh: | 357 cuốn |

- Luận án TS: 380 cuốn
- Luận văn ThS: 1256 cuốn
- Tạp chí, báo chuyên ngành: 23 chuyên ngành, 38 tên; với 8.564 số
- Cơ sở dữ liệu (CSDL) nội sinh: 4.862 biểu ghi

Đồng thời, tại đây có khả năng truy cập vào các CSDL của các viện chuyên ngành, với khoảng 102.000.000 biểu ghi.

Với số cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành thư viện chỉ là $\frac{1}{4}$ và số cán bộ thư viện có trình độ trên đại học (thuộc chuyên ngành khác) cùng chỉ là $\frac{1}{4}$ thì hẳn là trình độ chuyên môn nghiệp vụ về kỹ năng khai thác và cung cấp thông tin chưa đủ đáp ứng được yêu cầu phục vụ của người dạy và người học.

Hàng ngày có khoảng trên dưới 20 bạn đọc đến khai thác. Số người đăng ký sử dụng máy hầu như là toàn bộ bạn đọc, trong khi Thư viện Học viện hiện mới có 7 máy tính, nên mới có 3 máy dành cho độc giả tra cứu tại chỗ. Mạng LAN chưa được xây dựng, nhưng hiện đã có đường truyền internet tốc độ cao.

Nhìn vào số lượng trang thiết bị và kho Thông tin, chúng ta có thể thấy rằng hiện nay Thư viện Học viện chỉ phục vụ tài liệu dưới dạng truyền thống, chưa thể phục vụ các dạng khác như tài liệu điện tử và đa phương tiện. Bởi vậy, thực sự là mới chỉ đáp ứng được một phần yêu cầu của người học, cán bộ giảng dạy, các nhà nghiên cứu và các học giả đến với Thư viện.

Từ thực trạng trên, Thư viện Học viện đã có một số kiến nghị như việc xây dựng kho tư liệu điện tử và đa phương tiện và mong rằng đề án “thư viện điện tử” mà Thư viện xây dựng trong năm 2013 sẽ sớm triển khai. Để góp phần phục vụ việc đào tạo sau đại học ở Học viện, rõ ràng là cần ứng dụng những thành quả tiên tiến của công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện: coi việc phát triển học liệu mở như một loại tài nguyên

thông tin đặc thù ở Thư viện Học viện, nhằm chuyển dần các hoạt động của thư viện từ phương thức thủ công truyền thống sang tự động hóa.

Thêm nữa là cần xây dựng mối quan hệ liên thông giữa các thư viện trong Viện Hàn lâm: Hệ thống mạng Internet của Học viện đã được xây dựng và nâng cấp. Thư viện Học viện đang xây dựng mối quan hệ trao đổi nguồn thông tin với các thư viện chuyên ngành trong Viện Hàn lâm để hình thành kho tài nguyên thông tin phong phú: ngoài CSDL nội sinh, người dùng tin có thể truy cập vào các CSDL của các viện chuyên ngành, với khoảng 102 triệu biểu ghi¹.

Đáng chú ý là trực thuộc Viện Hàn lâm còn có một Thư viện điện tử - Kho tin ở địa chỉ <https://vass.gov.vn/Pages/timkiem-op.aspx>. Người dùng tin có thể trực tiếp truy cập vào địa chỉ này để tìm kiếm thông tin thư mục theo từ khóa.

Mới đây, có thêm Campus Hà Nội (CNFp) - khai trương chính thức ngày 22/04/2015 - hoạt động trong khuôn khổ dự án hợp tác giữa Viện Hàn lâm và Tổ chức Đại học Pháp ngữ (AUF), với mục đích xây dựng và phát triển bền vững các chương trình đào tạo TS, bằng tiếng Pháp, trong lĩnh vực KHXH. Được biết: Thực hiện chính sách ưu tiên phát triển kỹ thuật công nghệ số trong giáo dục và đào tạo của AUF, CNFp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ giáo dục trong giảng dạy đại học và nghiên cứu và hỗ trợ xây dựng các chương trình đào tạo tiên tiến, CNFp là trung tâm số nên chủ yếu khai thác các dữ liệu số qua mạng Internet. CNFp có thư viện số ở địa chỉ <http://auf.scholarvox.com/>, với hàng ngàn tư liệu đã được số hóa. Sau khi đăng ký làm thẻ, các thành viên sẽ được tạo một tài khoản miễn phí để truy cập và đọc tất cả các tài liệu này. Một không gian dành cho cộng đồng Đại học Pháp ngữ được mở ra với ý tưởng CNFp không chỉ là nơi gặp gỡ, trao đổi và hợp tác giữa sinh viên, giáo viên, nghiên cứu viên, mà còn là nơi hỗ trợ đổi mới nghiên cứu khoa học và phương pháp sư phạm.

¹ Số liệu năm 2012, do Mai Kim Hạnh - Phó Giám đốc Thư viện Học viện cung cấp.

Như thế, các Khoa thuộc Học viện và các trường, các khoa KHXH ở Việt Nam và khu vực cũng sẽ được hưởng lợi từ Dự án này. Và cũng từ đây, có thêm cơ hội thuận lợi cho việc xây dựng nền tảng học liệu mở phục vụ công tác đào tạo sau đại học ở Viện Hàn lâm.

Như trên đã nói, tại các viện chuyên ngành hay khu vực thuộc Viện Hàn lâm đều có phòng thông tin – thư viện riêng, phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo. Song việc cung cấp cả bài viết (full text) mới chỉ có ở một số thư viện như Viện Nghiên cứu Hán Nôm...

Nhìn chung, việc khai thác học liệu chủ yếu vẫn còn theo phương pháp truyền thống, có nghĩa là học viện và nghiên cứu sinh phải trực tiếp đến đọc hoặc mượn tài liệu về đọc. Tuy các viện chuyên ngành hay khu vực đều có trang điện tử riêng, song người dùng tin thường chỉ khai thác trên mạng được thông tin thư mục về tên bài tạp chí, tên luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, có thể có tóm tắt kèm theo.

Chẳng hạn như ta thấy ở Thư viện Viện Ngôn ngữ học - ra đời ngay sau khi Viện Ngôn ngữ học được thành lập năm 1968. Trải qua 45 năm xây dựng và phát triển, đến nay Thư viện đã có được một kho tư liệu khá phong phú, phục vụ tốt việc nghiên cứu cũng như đào tạo, bồi dưỡng ngôn ngữ học của Viện Ngôn ngữ học nói riêng, của Ngành Ngôn ngữ học nói chung cùng các chuyên ngành có liên quan. Hiện nay Thư viện sử dụng hệ thống quản lý dữ liệu bằng 2 chương trình CDS/ISIS và WinISIS với hơn 20 ngàn biểu ghi bằng tiếng Nga, tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hán (bao gồm sách, bài trích sách, bài trích tạp chí, bài viết về ngôn ngữ (học) đăng trên các báo... bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Hán). Với hệ thống công nghệ thông tin này, Thư viện đã quản lý được các công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ trong Viện qua nhiều thể hệ¹.

¹ <http://vienngonnguhoc.gov.vn/?act=Library&do=Detail&nid=98>.

Về kho học liệu phục vụ cho đào tạo của Học viện, còn phải nói đến Thư viện KHXH - do Viện Thông tin KHXH quản lý. Với CSDL thư mục hiện có trên 600.000 biểu ghi và tài nguyên số có trên 700.000 trang tài liệu đã số hóa ⁽¹⁾, Thư viện này không chỉ phục vụ người dùng tin (NDT) thuộc Viện Hàn lâm, tại đây, có thể:

- Tra cứu, tìm kiếm và cung cấp tài liệu theo yêu cầu.
- Cung cấp các CSDL, danh mục ấn phẩm thông tin theo yêu cầu.
- Tra cứu, tìm kiếm và cung cấp thông tin từ một số CSDL toàn văn về KHXH và nhân văn trên mạng.

Thêm nữa là NDT còn có thể nghiên cứu các tài liệu khoa học online (được các tổ chức khoa học thế giới cho phép truy cập)⁽²⁾.

Hiện nay, toàn bộ CSDL thư mục của Thư viện KHXH gồm hơn 600.000 biểu ghi đã được tích hợp trên OPAC (Online Public Access Catalog) và số liệu này ngày càng tăng theo số lượng tài liệu được bổ sung hàng năm tại Thư viện KHXH và các thư viện thành viên thuộc Viện Hàn lâm. Bạn đọc ở mọi nơi, mọi lúc tại Việt Nam và trên thế giới đều có thể truy cập vào trang OPAC của Thư viện KHXH có địa chỉ là <http://opac.issi.vass.gov.vn/> để tìm kiếm tài liệu với cách thức đơn giản và tiện dụng⁽³⁾.

2.3. Hướng tới xây dựng nền tảng học liệu mở phục vụ cho đào tạo của Học viện

Căn cứ vào thực trạng hiện tại như đã trình bày ở phần trên, chúng ta nhận thấy một trong những hoạt động nghiệp vụ thông tin – thư viện cần hướng vào ở Viện Hàn lâm là đề xuất thành chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ thống nhất cho sự

¹ http://opac.issi.vass.gov.vn/*vie.

² http://issi.vass.gov.vn/noidung/thuviendientu/Lists/Phucvuthuvien/View_Detail.aspx?ItemID=3.

³ http://issi.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/HanhChinhToChuc/View_Detail.aspx?ItemID=258.

hình thành và khai thác học liệu mở, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác đào tạo sau đại học của Học viện.

Trước hết, phải nói đến việc cần số hóa những Tập bài giảng sau đó đã được nâng cấp thành giáo trình sử dụng cho nhiều thế hệ người học, thể hiện ở việc sách được tái bản nhiều lần (có thể ở các Nhà xuất bản khác nhau, song đều có chức năng phục vụ đào tạo).

Chẳng hạn như công trình *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt* (trong sự so sánh với những dân tộc khác) (H., Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, 390 tr.) đã được tái bản nhiều lần có chính lý và bổ sung và in ở 2 Nhà xuất bản (*Từ điển bách khoa – nay đã giải thể - và Khoa học Xã hội*).

Được biết công trình này - của GS.TS. Nguyễn Đức Tồn, nguyên Chủ nhiệm Khoa Ngôn ngữ học của Học viện, nguyên Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học - không chỉ được sử dụng ở Học viện. Sách này đã được sử dụng làm giáo trình sau đại học tại các cơ sở đào tạo: Khoa Ngôn ngữ học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội; Khoa Ngữ văn các trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Đại học Hải Phòng và Đại học Khoa học Huế; Khoa Khoa học Xã hội, Đại học Hồng Đức, Thanh Hóa.

Sau khi chuyên luận vẫn được tái bản (2015), GS.TS. Đỗ Việt Hùng (Đại học Sư phạm Hà Nội) đã có bài giới thiệu¹ trong đó có nhận xét rằng “không chỉ đặt nền tảng cho một lĩnh vực nghiên cứu mới. công trình này còn có nhiều đóng góp to lớn cho lí luận ngôn ngữ học Việt Nam và thế giới” (tr.72) thể hiện ở 10 điểm “có thể coi là những phát hiện hoàn toàn mới, mang tính cách mạng trong lĩnh vực ngôn ngữ học nói riêng, và cả đối với lĩnh vực KHXH và nhân văn nói chung” (tr.73), từ sự phân biệt rạch ròi: nhận thức” và “bản thể” (tr. 80).

¹ Đỗ Việt Hùng, *Chuyên luận “Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy”*: Một đóng góp lớn cho lí luận ngôn ngữ học”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10, 2015, tr. 72-80.

Những giáo trình cơ bản tương tự đã được sử dụng để giảng dạy ở nhiều cơ sở đào tạo cùng chuyên ngành này cũng nên được số hóa dưới dạng sách điện tử, hoặc đưa vào CSDL phục vụ ở thư viện dưới dạng học liệu mở. Chẳng hạn như các giáo trình đại cương về ngôn ngữ học của cố GS.TS. Đỗ Hữu Châu và GS.TS. Bùi Minh Toán¹ hay của nhóm tác giả do GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp làm chủ biên²,... đã được tái bản nhiều lần, được sử dụng ở nhiều cơ sở đào tạo. Những tài liệu học tập này được xây dựng thành học liệu mở hẳn sẽ dễ dàng tiếp cận hơn với người học và những ai muốn tham khảo.

Đi vào chuyên môn hẹp hơn, chúng tôi muốn nói đến Giáo trình Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam của GS.TS. Trần Trí Dõi, đã được soạn thảo lại trên cơ sở có tham khảo nghiêm túc những nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, và luôn trích dẫn rõ ràng. Không chỉ sách, các bài viết đã công bố trên tạp chí hay tại hội nghị, hội thảo khoa học, các luận án, luận văn, khóa luận có liên quan cũng được tác giả trích dẫn. Đây là công trình thực sự đã được “biên soạn lại” từ cuốn giáo trình của chính tác giả đã in lần đầu cách đây 15 năm (1999) và tái bản năm 2000. Như thế, chúng ta có thể khẳng định giá trị đích thực của giáo trình này. Giáo trình này không chỉ phục vụ cho sinh viên ngôn ngữ học mà nó cũng đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và nghiên cứu về ngôn ngữ nói riêng, về văn hóa các dân tộc thiểu số (DTTS) nói chung của sinh viên các khoa/trường có liên quan cũng như những người muốn tìm hiểu về ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam. Cũng vì thế, giáo trình này nên được xây dựng dưới dạng học liệu mở.

Đáng chú ý là học viên và nghiên cứu sinh theo học tại Học viện không chỉ là cán bộ, viên chức của Viện Hàn lâm. Cùng với sự hoạt động của Học viện được tổ chức ở ba địa điểm (đã nói ở trên), phần

¹ Đỗ Hữu Châu - Bùi Minh Toán, *Đại cương ngôn ngữ học*. Tập 1, Tái bản lần thứ 4. H., Nxb Giáo dục, 2007, 335 tr.

² Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên). Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết) (1994). - *Dẫn luận ngôn ngữ học*. H., Nxb. Giáo dục, Tái bản lần 18, 2013, 324 tr.

lớn người học thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, hiện đang làm việc ở các địa phương khác nhau. Do đó, nhu cầu tiếp nhận học liệu mở càng trở nên cấp thiết, khi khả năng truy cập Internet đã sẵn sàng có ở người học hiện nay.

Nói cách khác, thay cho cách làm truyền thống là in lại (tái bản), các giáo trình và tài liệu tham khảo cho đào tạo nên được số hóa và phục vụ học viên theo chế độ tra cứu trực tuyến, không thu tiền, vì người học đã hoặc sẽ trả trong lệ phí theo học.

Tóm lại, xây dựng nền tảng học liệu mở phục vụ cho đào tạo sau đại học của Học viện trước hết là nhiệm vụ của Thư viện Học viện, cần phối hợp và kết hợp với các nguồn dữ liệu điện tử khác, đặc biệt là từ các thư viện chuyên ngành có liên quan đến chương trình và nội dung đào tạo ở Học viện. đương nhiên, kết quả có được này không chỉ phục vụ riêng cho đào tạo tại Học viện.

3. KẾT LUẬN

Xây dựng nền tảng học liệu mở là một việc cần thiết cho đào tạo sau đại học ở Viện Hàn lâm, nay tập trung ở Học viện. Không phải đi từ số không mà trên cở sở những gì đang có, đây sẽ là một nhiệm vụ đặt ra cho cả hệ thống thư viện ở Viện Hàn lâm, mà Thư viện KHXH - do Viện Thông tin KHXH quản lý - được xác định là cơ quan đứng đầu hệ thống này ⁽¹⁾.

Về chuyên môn, Phòng Nghiệp vụ Thư viện của Viện Thông tin KHXH – mà tôi đã có may mắn làm việc tại đây (2005-2010) - hẳn là cần phải phối hợp và kết hợp với Thư viện Học viện trong công việc chung là đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ học liệu mở để phục vụ cho nhiệm vụ đào tạo sau đại học của Viện Hàn lâm ngày một tốt hơn.

¹ <http://www.vass.gov.vn/noidung/thuvien/Pages/default.aspx>.

Do cả hai thư viện này không chỉ phục vụ người học và giảng viên trong Học viện, nên khi tại đây có những tài nguyên thông tin đặc thù – trong đó có học liệu mở - thì các thư viện ở Viện Hàn lâm, đặc biệt là Thư viện Học viện sẽ là địa chỉ tìm kiếm dữ liệu tin cậy đối với độc giả, trước hết là các học viên và nghiên cứu sinh trong Học viện, cũng như các học viên và nghiên cứu sinh thuộc lĩnh vực KHXH ở các cơ sở đào tạo khác trong nước và thế giới – nhất là những người quan tâm đến khảo cứu về Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bài viết trên *VietNamNet*: Học liệu mở: Không thể “cơm bưng nước rót” (31/12/2005); Xây dựng “học liệu mở”: Mở cách học mới (10/12/2007); Học liệu mở: Cách mạng về ý tưởng giáo dục ĐH (11/12/2007).v.v...
2. Trần Thị Quý – Đỗ Văn Hùng – Phạm Tiến Toàn (2014), Trong: sách chuyên khảo: Hoạt động thông tin - thư viện với vấn đề đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam // Khoa Thông tin - Thư viện (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. H., Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 494-511).
3. Vương Toàn (2010), Phi tập trung hóa hoạt động thông tin - thư viện và chia sẻ tài nguyên thông tin ở Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. “Bản tin Thư viện - Công nghệ thông tin”. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên TP Hồ Chí Minh, tháng 12, tr. 38-43. <http://www.glib.hcmuns.edu.vn/bantin/bt1210/bai6.pdf>.
4. Vương Toàn (2012), Phát triển tài nguyên số để trở thành một thư viện đặc thù (phục vụ đào tạo sau đại học). Bản tin Thư viện - Công nghệ thông tin, tháng 8, tr. tr. 4-9. <http://www.glib.hcmuns.edu.vn/bantin/bt812/Bai2.pdf>.
5. Phạm Đình Trực (2007), - Đa dạng hóa loại hình đào tạo để tận dụng học liệu mở. Trong bài: Xây dựng “học liệu mở”: Mở cách học mới. *VietNamNet* 10/12/2007.

CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG SỰ PHẠM VỚI VẤN ĐỀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (OER) HIỆN NAY

Nguyễn Thị Hồng Trang*

Đối với nền giáo dục Việt Nam nói chung và khối trường đại học, cao đẳng sư phạm nói riêng, khái niệm Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) vẫn đang còn rất mới mẻ, ít người biết đến. Chưa nói đến việc khai thác, ứng dụng vào thực tế, vấn đề xây dựng, tạo lập và phổ biến rộng rãi nguồn tài nguyên, học liệu mở đang có rất nhiều trở ngại, thách thức đặt ra trong thời điểm hiện nay.

Theo định nghĩa của UNESCO: “OER là các tư liệu học, dạy và nghiên cứu trong bất kỳ phương tiện nào, dù là số hay không, mà nằm trong miền công cộng hoặc từng được phát hành theo một giấy phép mở, cho phép những người khác truy cập, sử dụng, tùy biến thích nghi và phân phối lại không mất chi phí, dù có hay không những hạn chế có giới hạn. Việc cấp phép mở được xây dựng trong khuôn khổ các quyền sở hữu trí tuệ đang tồn tại như được các quy ước quốc tế thích hợp xác định và tôn trọng tác giả của tác phẩm”.

* ThS., Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin – Thư viện, ĐHSPHN.

Hay theo định nghĩa của Bộ Giáo dục Mỹ đưa ra về OER “Các tài nguyên giáo dục được cấp phép mở là các tư liệu học tập có thể được sử dụng cho việc dạy, học và đánh giá mà không có chi phí. Chúng có thể được sửa đổi và được phân phối lại mà không vi phạm các luật bản quyền”.

Qua tham khảo, chúng ta biết việc sử dụng OER đem lại rất nhiều lợi ích cho cộng đồng tham gia giáo dục.

Với tính mở của OER, bản thân tất cả người học đều có quyền ngang nhau trong việc vươn tới những tài nguyên có giá trị và chất lượng nhất, phù hợp nhất với nhu cầu nghiên cứu, học tập của họ.

Bằng việc sử dụng các tiêu chuẩn mở và hệ thống phần mềm nguồn mở, các tư liệu về bản chất là được chia sẻ cho bất kỳ ai. Chính vì thế, nó đem lại lợi ích thiết thực nhất là tiết kiệm chi phí bởi nếu không có nó, có thể một đơn vị phục vụ thông tin phải bỏ một khoản tiền không nhỏ để mua chính những nội dung mà các tư liệu đó có.

Với khái niệm “có thể sửa đổi và được phân phối lại mà không vi phạm các luật bản quyền”, điều đó giúp cho người dùng có thể dễ dàng cập nhật, bổ sung các kiến thức mới trên nền các kiến thức cơ bản có sẵn, tạo ra các tri thức có giá trị gia tăng và phù hợp với thực tiễn yêu cầu mà công việc của họ đặt ra mà không vi phạm vào các luật bản quyền hiện có.

Có thể nói, rõ ràng OER thực sự là một môi trường đem lại rất nhiều tiện ích cho những người tham gia học tập, nghiên cứu hay giảng dạy.

Tuy nhiên, để có OER, mỗi quốc gia, mỗi cộng đồng, trường học phải nhận thức được vấn đề là phải xây dựng, tạo lập ban đầu để đảm bảo tất cả các điều kiện cần và đủ của một môi trường tài nguyên giáo dục mở. Khối trường đại học, cao đẳng sư phạm không nằm ngoài đòi hỏi tất yếu trên.

Đứng ở góc độ là nhà quản lý công tác thư viện ở khối các trường đại học, cao đẳng sư phạm, nơi lưu giữ một số lượng lớn tư liệu, thông

tin với đa dạng các loại hình tài liệu về giáo dục, tác giả xin được đề cập đến một vài khía cạnh liên quan đến OER trong khối trường đại học, cao đẳng sự phạm như sau:

Thuận lợi lớn trong việc triển khai OER ở Việt Nam chính là từ chủ trương đổi mới giáo dục đại học giai đoạn 2006 – 2020 (Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 02/11/2005). Theo đó trong mục b) phần 3 về Nhiệm vụ và giải pháp đổi mới của Nghị quyết có nêu: “Triển khai đổi mới phương pháp đào tạo theo 3 tiêu chí: trang bị cách học, phát huy tính chủ động của người học; Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học; Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet. Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước”; mục d) nêu “Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục. Thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ”.

Khái niệm tư liệu giáo dục mở đã được đề cập trong Nghị quyết 14, chúng ta có thể hiểu Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có chủ trương và đưa ra gợi mở thực tiễn về OER và về luật sở hữu trí tuệ, từ đó tạo đà cho việc xây dựng các cơ chế, chính sách và triển khai thực hiện OER, còn làm đến đâu và như thế nào, điều đó phụ thuộc vào các nhà lãnh đạo hoặc những người đi tiên phong trong lĩnh vực xây dựng OER tại Việt Nam.

Một tín hiệu vui nữa từ khối các trường sự phạm là Hội nghị các trường Đại học Sự phạm đã được tiến hành tổ chức vào đầu tháng 10 năm 2015 tại Đà Nẵng với 7 trường: ĐHSP Hà Nội, ĐHSP Hà Nội II, ĐHSP Thái Nguyên, ĐH Vinh, ĐH Huế, ĐH Đà Nẵng và ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh. Hội nghị này đã đề cập đến rất nhiều nội dung quan trọng để từng bước triển khai thực hiện có hiệu quả công cuộc đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, trong đó có đề cập đến vấn đề tăng cường đổi mới việc huy động nguồn lực và cơ chế tài chính để xây dựng các trung tâm dữ liệu, thư viện điện tử, tạo điều kiện để phát triển

tối đa nguồn học liệu cho các trường sư phạm. Đây là bước khởi đầu thuận lợi để các trường đại học, cao đẳng sư phạm có thể xúc tiến xây dựng OER khối ngành sư phạm.

Về nguồn thông tin, tài liệu: Các thư viện trường đại học, cao đẳng sư phạm có đa dạng và phong phú các loại hình và ngôn ngữ tài liệu. Ngoài các nguồn tài liệu về khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng và khoa học giáo dục, còn có nhiều loại hình tài liệu khác nhau như báo, tạp chí, đặc biệt là nguồn tài liệu nội sinh như luận án, luận văn, đề tài nghiên cứu khoa học, các bài giảng, giáo trình điện tử ... Một số trường đã chú trọng xây dựng hệ thống dữ liệu tài nguyên số, bổ sung các cơ sở dữ liệu để phục vụ người học nhằm thực hiện mục tiêu đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng, khai thác thông tin, tài liệu như ĐHSP Vinh, ĐHSP Đà Nẵng...

TT	Tên TV trường	Phần mềm	Bạn đọc	Tài liệu (bản)			
				Sách	LA, LV	Tạp chí	Dữ liệu số
1	ĐHSPHN	Libol 5.5	25.000	270.000	20.450	923 tên	05 (csdl)
2	ĐHSPHN II	Libol 5.5	8.000	82.452	1.568	300 tên	12 (csdl)
3	ĐHSP Vinh	ILIB	18.000	180.000	15.000	125 tên	<u>31.000</u>
4	ĐHSP Huế	Verbrary	15.000	298.000	3.000	Ko cung cấp	Ko cung cấp
5	ĐHSP Đà Nẵng	ILIB	6.000	11.069	4.990	50 tên	<u>26.317</u>
6	ĐHSP Tp.HCM	Libol 5.5	37.450	187.120	6.823	1.047 tên	08 (csdl)

Bảng tài nguyên thông tin của một số trường ĐHSP

(Số liệu do lãnh đạo các thư viện cung cấp T.11 - T.12/2015)

Tuy nhiên, soi chiếu với thực trạng về công tác quản lý, cơ chế, chính sách... của giáo dục Việt Nam hiện nay, việc hiện thực hóa OER trên thực tế có thể sẽ phải mất nhiều năm nữa mới triển khai tạo lập và sử dụng đại trà trong cộng đồng người dùng thông tin, tư liệu bởi những trở ngại, khó khăn sau:

Thứ nhất: Về nguồn thông tin, tư liệu

Thư viện các trường sư phạm lưu giữ khối tài liệu tương đối lớn cả về số lượng, loại hình, ngôn ngữ và giá trị sử dụng. Tuy nhiên, thực tế hiện nay chỉ mới một số ít thư viện tiến hành xây dựng dữ liệu số từ nguồn tài nguyên của mình. Còn lại hầu hết đều ở trong tình trạng lưu giữ bản cứng và phục vụ hoàn toàn thủ công hoặc bán thủ công. Trong khi để có thể phục vụ cộng đồng người dùng tin một cách nhanh chóng, chỉ có thể dựa vào nguồn tài nguyên số hóa với hàng loạt ứng dụng và tiện ích đi kèm khác.

Mặc dù nhận thức được vấn đề trên, khó khăn nhất hiện nay là nguồn kinh phí đầu tư cho việc tăng cường các cơ sở dữ liệu và số hóa tài liệu. Trong mấy năm gần đây, kinh phí dành cho giáo dục ngày càng giảm, hoạt động thư viện trong các trường sư phạm cũng vì thế mà trong tình trạng hoạt động cầm chừng (Cao nhất có trường ĐHSP Tp.HCM 700 triệu đồng/năm, các trường còn lại từ 200 triệu đến 400 triệu đồng/năm) Các nguồn tài liệu về cơ bản vẫn chưa được số hóa hoặc bổ sung tài liệu số để có thể sẵn sàng chia sẻ.

Một số thư viện được thu nhận các dạng tài nguyên là giáo trình, bài giảng, giáo án điện tử (ĐHSP Vinh, ĐHSP Đà Nẵng), số còn lại hầu như không có mặc dù tại các trường, dạng tài liệu này không hiếm nhưng do cơ chế quản lý mà các tác giả hoặc nhà xuất bản chưa nộp về các thư viện.

Thứ hai: Về hạ tầng công nghệ thông tin

Qua khảo sát 06 trường sư phạm đại diện trên, điều chúng ta dễ nhận thấy là các thư viện sử dụng phần mềm không đồng nhất. Các phần mềm như Ilib, Libol, Verbrary... được ứng dụng ở mỗi nơi với những tùy biến khác nhau, không có chung cấu trúc, nền tảng công nghệ. Điều cần thiết ở đây là các cơ sở cần phải hướng tới việc sử dụng các phần mềm nguồn mở để phát triển và phân phối các tài nguyên như

hệ thống quản trị nội dung, các công cụ phát triển để sáng tạo và tái tạo tài nguyên, các phần mềm mạng xã hội và các hệ thống quản lý học tập.

Chưa kể cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của các thư viện không những đã không đồng bộ mà còn bị hỏng hóc, xuống cấp nghiêm trọng theo thời gian. Điều này cũng là một nguyên nhân lớn ảnh hưởng đến việc xây dựng, tạo lập nguồn OER trong hệ thống các trường sư phạm.

Thứ ba: Các hệ thống giấy phép tư liệu mở và quyền sở hữu trí tuệ

Về nguyên tắc khi tạo lập OER, cần phải có song hành hệ thống các giấy phép tư liệu tự do – mở, tạo ra cho các nguồn tài nguyên có tính pháp lý và được đảm bảo về mặt pháp lý, để từ đó người dùng có toàn quyền trong việc sử dụng, khai thác, sáng tạo và tùy biến các tri thức khoa học. Để có được các giấy phép tư liệu mở đương nhiên phải do Chính phủ, Nhà nước, các cấp Bộ, ngành lãnh đạo thành lập một tổ chức có quyền cấp phép. Và điều này hiện chưa được triển khai tại Việt Nam.

Vấn đề bản quyền tác phẩm của các tác giả trong thời điểm hiện nay cũng chưa được kiểm soát một cách gắt gao, nghiêm ngặt. Đứng ở góc độ nhà quản lý thư viện, chúng tôi xin nêu một trong nhiều hiện trạng bất ổn như sau: Học viên cao học khi tiến hành làm luận văn tốt nghiệp thường phô tô các bản luận văn có cùng chuyên ngành đã bảo vệ trước đó. Điều đáng nói ở đây là nhiều bản luận văn đều có cùng lời mở đầu, cùng cấu trúc, cùng nội dung với cách diễn đạt, ngôn từ giống hệt nhau, chỉ khác nhau ở số liệu và địa điểm. Sự buông lỏng trong quản lý các sản phẩm thông tin, tư liệu đã triệt tiêu rất nhiều tính nghiên cứu, sáng tạo và tư duy độc lập của người học, đồng thời vi phạm luật về sở hữu trí tuệ mà ngày nay đang được đề cập đến nhiều trên các diễn đàn khoa học. Và tình trạng này vẫn đang hàng ngày diễn ra với rất nhiều loại hình tài liệu khác nhau ở mọi đối tượng mà chưa có biện pháp hữu hiệu nào ngăn chặn.

Trường hợp tạo lập OER, với sự đồng ý của mình, các tác giả trao quyền sử dụng các sản phẩm khoa học của chính họ với các mức tiêu chuẩn cấp phép khác nhau, đương nhiên họ đã được khẳng định quyền sở hữu trí tuệ. Mặt khác, người dùng cũng có thể thoải mái sử dụng, khai thác, tùy biến và sáng tạo trên nền tư liệu gốc mà không sợ bị vi phạm các luật sở hữu. Để làm được điều này sẽ còn phải mất rất nhiều thời gian, công sức và kinh phí mới có thể trang bị được một hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ cũng như các công cụ kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả.

Thứ tư: Về yếu tố tâm lý

Trước hết phải nói đến đội ngũ tác giả, đặc biệt là những người soạn thảo chương trình, giáo án, bài giảng điện tử để giảng dạy tại các trường sư phạm. Hầu hết họ đều tự duy rằng sản phẩm nghiên cứu khoa học của chính mình không dễ gì để người khác sử dụng miễn phí. Các mức chi trả cho các tác phẩm của tác giả hiện nay không cao, nếu không nói là thấp.Thêm nữa là tư duy bảo thủ, cực đoan trong phương pháp đào tạo giảng dạy của cá nhân khiến các tác giả không mặn mà trong việc “chứng ra cho thiên hạ ngắm nhìn và bình phẩm”, đó là một trở ngại không nhỏ trong việc khai thác để xây dựng OER.

Yếu tố thứ hai cần nói đến là tư duy quản lý tài nguyên thông tin của đội ngũ lãnh đạo các thư viện, trong đó có thư viện các trường đại học, cao đẳng sư phạm. Nói đến tài nguyên mở tức là nói đến miễn phí, trong khi nhiều thư viện chỉ có một vài nguồn thu ít ỏi trong đó có dịch vụ photocopy tài liệu, đặc biệt là kho luận án, luận văn là nơi được quan tâm nhiều của bạn đọc trong việc hoàn thành khóa luận hay luận văn tốt nghiệp. Chính vì vậy, người ta cũng sẽ không mấy hào hứng khi chuyển toàn bộ nguồn tài nguyên được cho là “quý giá” của mình để phục vụ tự do, mặc dù biết rằng, lợi ích lớn hơn là cho cả cộng đồng, xã hội học tập.

Thứ năm: Kinh phí thực hiện ban đầu

Đây là khâu yếu nhất trong việc triển khai xây dựng, tạo lập OER. Từ chi phí thành lập đơn vị/tổ chức cấp phép, chi phí cho hạ tầng công nghệ thông tin (phần mềm nguồn mở, các công cụ phát triển, máy móc, thiết bị), đến chi phí xây dựng dữ liệu số... của các trường đại học, cao đẳng sư phạm. Trong điều kiện cắt giảm kinh phí hiện nay, việc đầu tư tạo lập OER Việt Nam thực sự là một bài toán khó giải, cần phải có sự quan tâm đầu tư thích đáng của Nhà nước để OER trở thành hiện thực, thực sự trở thành nguồn tài nguyên hữu ích, giá trị cho cộng đồng người học, nhà nghiên cứu.

Việc tạo lập OER tuy còn có nhiều khó khăn, trở ngại nhưng nếu với sự quyết tâm, ủng hộ của toàn xã hội, tin tưởng rằng người học của Việt Nam sẽ được hưởng một môi trường giáo dục có chất lượng với nhiều ưu đãi.

Tại lễ kỷ niệm lần thứ 10 diễn đàn UNESCO 2002 khi lần đầu tiên đã đưa ra khái niệm “OER”, các quốc gia thành viên của UNESCO đã nhất trí thông qua Tuyên bố Paris về OER, kêu gọi các Chính phủ hỗ trợ sự phát triển và sử dụng OER.

Tuyên bố khuyến cáo các quốc gia thành viên UNESCO, trong đó có Việt Nam:

1. Khuyến khích nâng cao nhận thức và sử dụng OER.
2. Tạo thuận lợi cho các môi trường sử dụng CNTT-TT.
3. Tăng cường sự phát triển các chiến lược và chính sách về OER.
4. Thúc đẩy sự hiểu biết và sử dụng các khung cấp phép mở.
5. Hỗ trợ xây dựng năng lực vì sự phát triển bền vững các tư liệu học tập chất lượng.

-
6. Khuyến khích các liên minh chiến lược về OER.
 7. Thúc đẩy sự phát triển và áp dụng OER trong các ngôn ngữ và ngữ cảnh văn hóa khác nhau.
 8. Thúc đẩy nghiên cứu về OER.
 9. Tạo thuận lợi cho việc phát hiện, tìm kiếm sử dụng và chia sẻ OER.
 10. Thúc đẩy việc cấp phép mở các tư liệu giáo dục được tạo ra từ ngân sách nhà nước.

Từ những khuyến cáo lợi ích trên, các trường đại học, cao đẳng sư phạm Việt Nam rất cần xác định cho mình những bước đi đúng đắn trong việc xây dựng một khối tài nguyên giáo dục thống nhất, hỗ trợ đắc lực và toàn diện cho sự nghiệp đào tạo đội ngũ các nhà giáo trong tương lai, với những lợi ích cơ bản sau của OER:

- OER khối ngành sư phạm giúp cho việc quản lý tài nguyên trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng sư phạm được thống nhất. Từ đó có thể đưa ra những chiến lược phát triển theo hướng mũi nhọn các bộ sưu tập hoặc chuyên đề tùy theo từng thời gian và hướng đào tạo thích hợp để có thể nâng cao chất lượng giáo dục một cách đồng bộ và toàn diện.

- Về kinh phí: Khi tiến hành tạo lập OER, đương nhiên sẽ phải chọn lọc đại diện để xây dựng một trong các bộ sưu tập, giáo trình, bài giảng, tài liệu... tiêu biểu đang có trong rất nhiều trường sư phạm và cùng sử dụng, tránh trường hợp xây dựng lặp lại nếu làm riêng lẻ, không có sự cố kết. Chính điều này sẽ giúp các trường tiết kiệm được số lượng lớn kinh phí và dùng số kinh phí đó để tái đầu tư cho các mục đích khác trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo.

- Bạn đọc trong khối sư phạm được sử dụng nguồn tài nguyên thông tin có chất lượng cao từ các trường lớn, trọng điểm để phục vụ

cho việc học tập, nghiên cứu và giảng dạy của mình, họ không bị bó hẹp trong phạm vi nguồn tài liệu của nội bộ trường, từ đó họ có thể sáng tạo, tùy biến các tri thức mà họ khai thác được từ nguồn OER chung của khối trường đại học, cao đẳng sư phạm và học tập một cách sáng tạo, có chất lượng, hiệu quả.

Từ những lợi ích khi có OER, các trường đại học, cao đẳng sư phạm cần đưa ra những biện pháp giải quyết để từng bước hiện thực hóa OER như sau:

Căn cứ vào chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục đại học của Đảng, Nhà nước, từ thành công ban đầu của Hội nghị các trường đại học sư phạm tháng 10.2015, với nhận thức đúng đắn về OER, các trường cần thành lập liên minh chiến lược về OER ngành sư phạm, đưa ra những mục tiêu, đường lối, chính sách và biện pháp cụ thể để từng bước tạo lập OER.

Các thư viện, với vai trò là đầu mối quản lý và lưu giữ khối lượng lớn tài nguyên thông tin, cần có sự phối hợp, liên kết chặt chẽ trong việc xác định tiêu chí để chọn lọc tài nguyên, cách thức thực hiện để từng bước tạo lập OER trên cơ sở thành lập các Ban hoặc Tiểu ban xây dựng OER khối ngành sư phạm cùng với sự tham gia của lãnh đạo các trường sư phạm.

Thực hiện các chương trình hành động nhằm quảng bá OER tại các trường sư phạm, góp phần nâng cao nhận thức của đồng đảo bạn đọc về OER để từ đó giúp cho họ có nhiều lựa chọn hơn trong việc tìm kiếm tài liệu học tập, nghiên cứu, phát huy tối đa năng lực sáng tạo của người học. Đối với đội ngũ các nhà nghiên cứu hoặc giảng dạy, giúp cho họ có thể nắm bắt được lợi ích của OER để họ có thể tự nguyện cung cấp các sản phẩm giáo dục chất lượng cao của mình cho cộng đồng OER sư phạm.

Về phía Bộ Giáo dục - Đào tạo, cần thúc đẩy sớm việc thành lập tổ chức/đơn vị cấp phép hệ thống giấy phép tư liệu mở, tạo điều kiện

hỗ trợ về mặt pháp lý cho các đơn vị cơ sở có thể triển khai thực hiện OER cũng như xác định trách nhiệm hỗ trợ về mọi mặt, đặc biệt là đầu tư kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để OER sớm đi vào hiện thực ở Việt Nam.

Nhận thức về OER, vẫn biết sẽ có nhiều khó khăn, thách thức, nhưng nếu chúng ta cùng có chung mục đích, hướng tới xây dựng cho cộng đồng, xã hội những tiện ích căn bản và thuận lợi trong giáo dục, tin tưởng trong một ngày không xa, khỏi trường đại học, cao đẳng nói riêng và nền giáo dục đại Việt Nam nói chung sẽ tạo được sự chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng như hội nhập kinh tế quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tính mở của các nguồn tài nguyên giáo dục / Nguyễn Phan Kiên, Nguyễn Bá Tiếp, Cao Xuân Hiếu. [Http://tusach.thuvienkhoahec.com/wiki](http://tusach.thuvienkhoahec.com/wiki).
2. Những khái niệm cơ bản liên quan tới tài nguyên giáo dục mở / Trần Lê. <http://vnfoss.blogspot.com/2012/10/nhung-khai-niem-co-ban-lien-quan-toi.html>
3. Chỉ dẫn cơ bản về nguồn tài nguyên giáo dục mở (OER) / Lê Trung Nghĩa.- <http://vfossa.vn/vi/download/tai-lieu>.

THẾ HỆ BẠN ĐỌC TƯƠNG LAI ĐỐI VỚI NGUỒN HỌC LIỆU MỞ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC- HỌ LÀ AI, HỌ CẦN GÌ VÀ CHÚNG TA CÓ THỂ LÀM GÌ CHO HỌ?

Nguyễn Tấn Thanh Trúc*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Khi các trung tâm học liệu hay thư viện của các trường đại học Việt Nam ngày càng vươn xa hơn trong tính chuyên nghiệp và kết nối sâu rộng, thì hầu hết thế hệ sinh viên tương lai của các bạn vẫn còn quá xa lạ với những cụm từ thư viện cơ sở dữ liệu, khung phân loại DDC, đề mục chủ đề, mục lục trực tuyến,... Chúng ta đã chú trọng chuẩn bị nhiều cho ngày hôm nay và ngày mai cho lớp sinh viên hiện tại, nhưng có lẽ tốt hơn rất nhiều nếu chúng ta chuẩn bị trước cho khách hàng tiềm năng của mình. Phải chăng ranh giới trách nhiệm là thuộc về khối trường phổ thông? Nếu chúng ta chờ đợi sự thăng hoa của việc đầu tư thư viện trường học thì có lẽ lại có đến vài chục lớp sinh viên mới sẽ bước vào cánh cửa thư viện đại học với sự chưa chuẩn bị về kỹ năng sử dụng thông tin và trở thành gánh nặng cho chính các trung tâm thông tin học liệu. Dĩ nhiên, các trường đại học không thể làm thay nhiệm vụ của khối trường học, nhưng chúng ta cần phải có giải pháp dù bước đầu

* Thư viện Trường Quốc tế Anh Việt (BVIS, HCMC).

là thử nghiệm để biết được là nguồn học liệu mở chuẩn bị cho trường đại học có thể chia sẻ được gì cho trường phổ thông nơi đang thiếu thốn đủ bể từ con người, nguồn tài nguyên, cơ sở vật chất, cho đến các hoạt động phục vụ việc dạy và học cho nhà trường. Đừng chờ đợi cho đến khi các em học sinh thành sinh viên của mình rồi hãy tính. Hãy tạo sức hút cho các em tin rằng giá trị đầu tư của giáo dục đại học Việt Nam không phải chỉ cho thời hiện tại mà còn cho thời tương lai của tương lai.

1. HIỆN TRẠNG VỀ ĐIỀU KIỆN, DỊCH VỤ, HOẠT ĐỘNG DÀNH CHO BẠN ĐỌC THƯ VIỆN TRƯỜNG HỌC

Thư viện trường học được xác định có vị trí quan trọng ví như là trái tim của nhà trường, với chức năng giáo dục, thông tin, văn hóa. Tuy nhiên, theo số liệu 2012 của trường Đại học Văn hóa Hà Nội công bố, hầu hết 24.746 trường có thư viện trên ba miền Nam, Trung, Bắc chỉ đạt tỷ lệ dưới 55% thư viện chuẩn. May mắn kể từ đó đến nay, việc chú trọng hơn vào công tác đầu tư nâng cấp để đạt chuẩn của các thư viện trường học đang được chuyển biến và nâng cao. Tuy nhiên, vấn đề cần suy ngẫm thêm là Chuẩn 01 dùng để xét chuẩn thư viện của Bộ được ra đời cách đây 13 năm. Trong khi nhu cầu phát triển thông tin, văn hóa, giáo dục của ngành giáo dục đổi mới không ngừng, cùng với sự bùng nổ thông tin, đi đôi với sự phân hóa đa dạng hóa thị trường xuất bản phẩm ngày càng rõ nét, nhịp đập của các thư viện trường học dường như vẫn chưa chuyển tải kịp luồng lưu thông và trao đổi thông tin giữa xuất bản và khai thác. Có nhiều lý do để có thể giải thích cho một nhịp cầu dang dở này, ví dụ như kinh phí, con người, quy hoạch cơ sở vật chất thư viện, chất lượng đào tạo, chế độ tiền lương, hình thức hoạt động và dịch vụ,...

Theo Quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến 2010 và định hướng đến 2020, thư viện trường học cũng là một trong những hệ thống mấu chốt được chú trọng thay đổi. Nhưng soi kỹ vào những yếu

tổ được gọi là quy hoạch phát triển này, thì không khác mấy so với các khái niệm cơ bản trước đây khi nói về định nghĩa của thư viện trường học. Mặt khác, những yêu cầu thay đổi trong chiến lược với các cụm từ quen thuộc “từng bước” hay “phản đẫu” chưa đề ra cụ thể trong bao lâu bao nhiêu phần trăm mục tiêu đạt được cái gì cụ thể. Hơn thế nữa, đây lại là quy hoạch từ Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch thì có mối tác động gì đến quy hoạch của Bộ Giáo dục với các chiến lược song hành trong cùng thời gian đó. Quan trọng hơn hết, các nội dung thay đổi này bằng những mục tiêu phát triển quá sơ lược như phát triển tủ sách giáo khoa, tủ sách bồi dưỡng nghiệp vụ cho giáo viên, tin học hóa thư viện, đảm bảo biên chế thư viện,... thì có đủ sức để chúng ta được thuyết phục là thư viện trường học sẽ làm tốt hơn công tác bồi dưỡng kỹ năng học tập cho học sinh hay phát triển văn hóa đọc trong nhà trường. Thực sự, những việc cơ bản nhất lẽ ra phải kiện toàn ít nhất từ ba thập niên về trước để chuẩn bị đạt chuẩn cho một thư viện trường học phải có thì bây giờ chỉ mới đưa vào quy hoạch.

Nói đến sự thiệt thòi trong ngành thư viện, thư viện trường học là một điển hình tiêu biểu. Bốn yếu tố theo định nghĩa truyền thống để cấu thành thư viện, thì thư viện nhà trường đều yếu và thiếu đủ cả bốn: cơ sở vật chất và kinh phí, con người, hoạt động và dịch vụ và nguồn tài nguyên thông tin. Xét về tính truyền thống và hiện đại trên chuẩn nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ thông tin, thư viện trường học không đủ cả truyền thống nói chi đến hiện đại và cập nhật. Trong khi các thư viện công cộng và trường đại học dung đủ loại phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu, bộ sưu tập số, chế tác thư mục điện tử,... các thư viện trường vẫn phải loay hoay tủ phích mục lục, sổ mượn sách, sổ đăng ký cá biệt, xếp sách theo sổ đăng ký cá biệt, áp dụng khung phân loại 19 dãy công cụ mà đơn vị sinh thành ra nó cũng đã từ bỏ. Hầu hết các trường có bộ sưu tập gần giống nhau do mua theo danh mục chung nhưng vẫn mạnh trường nào trường ấy làm phích mục lục riêng chứ không hề làm bài toán đơn giản là đưa về biên mục tập trung. Có nhiều trường một

năm có được 20- 30 triệu đồng bổ sung sách là cả chuyện lớn khó tin, trong khi đó với giá sách hiện nay 20-30 triệu cũng chỉ có thể bổ sung mới 100 bản sách phục vụ cho hơn cả 1,000 bạn đọc, chỉ đạt mức đầu tư mới là 10% so với tổng số bạn đọc. Có đến hơn 50% cán bộ thư viện kiêm nhiệm theo thống kê 2007, và đa phần cả cán bộ chuyên trách và kiêm nhiệm chỉ được qua lớp tập huấn ngắn của Công ty Sách thiết bị trường học tổ chức vài ngày. Thực trạng quá nhiều cái khó, trong khi đó yêu cầu đổi mới liệu có thể xoay chuyển được và hệ quả là hàng ngàn sinh viên từng năm sẽ bước vào trường đại học không hề biết thư viện có gì, có thể làm gì trong đó.

Xét đến các nhiệm vụ mà thư viện trường học phải hướng đến theo **Cẩm Nang Dành Cho Thư viện Trường học** của *Liên đoàn quốc tế các Thư viện và Hiệp hội Thư viện (IFLA)*, yêu cầu rằng các thư viện cần có không gian vật chất và không gian số đảm bảo mở và truy cập cho tất cả, môi trường thông tin mở và dễ dàng tiếp cận cho tất cả từ mục lục, đến các nguồn thông tin ở các dạng thức khác nhau; cung cấp không gian khơi gợi sự sáng tạo, hiếu kỳ và định hướng học sinh đến sự đa dạng học tập; tạo môi trường hướng dẫn học sinh học kỹ năng tương tác thành thạo với thông tin và phát triển thành bối đắp kiến thức; có môi trường ứng dụng công nghệ có phần mềm và công cụ khác để quản lý tài nguyên, tạo lập tài nguyên, trình bày và chia sẻ tài nguyên; là trung tâm tri thức nơi cộng đồng nhà trường phát triển và nuôi dưỡng tri thức ở mọi thể loại và hình thức đọc; trung tâm bồi dưỡng công dân thời đại số để các em biết cách sử dụng công cụ số hợp pháp, an toàn, và phù hợp để bảo bảo vệ chính bản thân mình và thông tin về mình trong môi trường tương tác ảo; không gian xã hội để tổ chức các sự kiện giáo dục, văn hóa, giao lưu chia sẻ cho cộng đồng một cách rộng rãi. Đáng tiếc là, mỗi nhiệm vụ đều là bất khả thi cho hầu hết các thư viện trường học hiện nay. Thư viện trường học cần giúp đỡ để cải cách chuyển biến lớn. Chỉ có điều băn khoăn, họ có biết họ cần sự giúp đỡ, ai sẽ giúp đỡ và học sinh có hưởng lợi gì từ sự thay đổi này, vì không phải Sở Giáo dục nào cũng quản lý chuyên ngành thư viện

và quan trọng là có được trang bị chuyên biệt về thư viện trường học hay không hay cập nhật về những xu hướng thời đại của hệ thống này. Nếu không, vòng hệ quả chậm phát triển lại vẫn sẽ quay ngược lại. Ai sẽ giúp họ nói lên tiếng nói đó, bản thân các trường phổ thông? thư viện công cộng? tổ chức phi chính phủ? Chỉ có một kênh dễ dàng nhất là thư viện trường đại học. Có nhiều thuận tiện là cùng một cơ quan chủ quản là Bộ Giáo dục dễ tác động trực tiếp chỉ đạo từ trên xuống thì mới hy vọng có thể có một chiến lược tác động kịp thời và đúng cách.

2. HỆ QUẢ CỦA VIỆC CHẬM PHÁT TRIỂN CỦA THƯ VIỆN TRƯỜNG HỌC

Trong quá trình cải cách đổi mới giáo dục phổ thông, có rất nhiều thành tích thay đổi về chất lượng giáo viên, phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin,...chỉ có một điều mà giáo dục phổ thông Việt Nam đã bỏ lỡ là đầu tư đúng và đủ cho thư viện nhà trường. Có rất nhiều báo cáo nghiên cứu của nước ngoài cho thấy sự ảnh hưởng sâu sắc của chất lượng thư viện đến thành tích học của học sinh ở trường phổ thông. Theo báo cáo nghiên cứu Keith Curry Lance, Director, Library Research Service, Colorado, với tựa đề *The Impact of School Library Media Centers on Academic Achievement SLMQ Volume 22, Number 3, Spring 1994*, cho biết dù là trường trong khu dân cư nghèo hay ba mẹ ít học, nhưng nếu trường có chất lượng thư viện tốt thì các trường đó đều có thành tích học tập cao hơn, đặc biệt là những môn liên quan đến kỹ năng đọc của học sinh; những trường có đủ cán bộ thư viện và bộ sưu tập tốt có ảnh hưởng sâu sắc đến kết quả học tập cao của cộng đồng học sinh, kinh nghiệm và kiến thức của thủ thư nhà trường có liên hệ mật thiết với tỷ lệ học sinh đạt điểm cao. Rất tiếc chưa có báo cáo nghiên cứu nào ở Việt Nam về đánh giá mức độ ảnh hưởng của thành tích học tập của học sinh với sự đầu tư của thư viện nhà trường. Nếu bỏ qua tất cả các yếu tố ảnh hưởng về mức độ chuyên sâu của việc thư viện đầu tư tốt sẽ dẫn đến việc giúp học sinh hình thành thói quen đọc, xác định được mong muốn đọc, thì bẽ ngoài

cơ bản nhất mà học sinh tốt nghiệp phổ thông vẫn chưa hề được trang bị kiến thức sử dụng sách và thông tin. Học sinh gần như không biết cách tự tìm sách, thậm chí không biết tra mục lục và đọc hiểu biểu ghi mục lục, biết cách đọc quyển sách khoa học hay sách truyện thì khác nhau ra sao, cách đọc bản đồ, cách đọc atlas,... Các em có thể biết vào Google tìm thông tin, nhưng tìm bằng từ khóa thế nào, lọc và chọn kết quả ra sao, đó là những điều mà hầu hết các em không hề có chút kỹ năng kiến thức thông tin số. Thông thường dễ thấy khi được yêu cầu tìm thông tin, hầu hết các em chỉ biết Google mà không hề biết đến bất kỳ bể thông tin nào khác có thể dẫn đến các kết quả thông tin phù hợp hơn mà các em đang mong đợi tìm thấy.

Nếu thế hệ này bước vào cổng trường đại học, tất cả sự thiếu kiến thức và kỹ năng của bạn đọc không chỉ lãng phí sự đầu tư khai thác nguồn lực của thư viện mà kìm hãm sự phát triển chất lượng giảng dạy và học tập trong môi trường đại học. Nhưng trách nhiệm tập huấn những kiến thức sơ đẳng này không thể mãi mãi là thách thức mà thư viện đại học một mình phải oằn gánh chịu mãi. Vấn đề đặt ra ở đây là liệu rằng thư viện đại học có quyền được yêu cầu mình phải được chuyển giao thế hệ bạn đọc sinh viên được trang bị những kỹ năng của người sử dụng thư viện từ hệ thống thư viện trường học. Dĩ nhiên các trường đại học có quyền hy vọng một ngày nào đó thư viện đại học sẽ tiếp nhận các thế hệ bạn đọc đã được trang bị đủ chuẩn kỹ năng sử dụng thông tin thành thạo. Nhưng ai sẽ giải quyết các yêu cầu và đem đến niềm hy vọng này cho các bạn. Việt Nam cũng chưa có nghiên cứu tổng kết nào để có thể cộng đồng hiện nay các trung tâm học liệu hay thư viện đại học đang dành bao nhiêu phần trăm thời gian, công sức, kinh phí và các nguồn lực khác để thực hiện chương trình khắc phục hậu quả này. Liệu rằng các bạn có thể giải quyết món nợ công tồn đọng từ thế hệ này qua thế hệ khác bằng cách tốn rất nhiều công sức, thời gian, nhân lực, để thực hiện các lớp hướng dẫn thư viện để khắc phục hậu quả của người khác đem đến. Có cách nào khác để chúng ta đi

trước, tránh không phải đi vá đắp lỗ hổng. Nhưng quan trọng nhất, các trường đại học phải nhận thấy đây là việc mình cần làm và đáng để làm.

Một số chia sẻ sau để nói lên những cách thức hiệu quả, đã được đánh giá về giá trị và ghi nhận những điều cần phải làm tiếp tục của các trường đại học trên thế giới trong hoạt động hỗ trợ tiếp sức thư viện trường học. Với những chương trình này, các trường đại học đặt ra mục tiêu là họ có thể đón nhận những khách hàng tiềm năng mạnh để khai thác tốt các sản phẩm dịch vụ thông tin mà TV trường đại học có thể cung cấp sau này. Họ có nhiều ý tưởng và cách thức tiếp cận khác nhau để tiến hành chương trình này như dịch vụ hướng về cộng đồng trường học, chia sẻ nguồn lực, đặc biệt nguồn học liệu mở hoặc công cụ tổ chức nguồn học liệu mở phù hợp với môi trường và chương trình của giáo dục phổ thông.

3. DỊCH VỤ HƯỚNG VỀ THƯ VIỆN TRƯỜNG HỌC

Thực ra chương trình dịch vụ hướng vào thư viện trường học không phải là mới ở nước ta, các thư viện Việt Nam cũng đã làm, đa phần là các thư viện công cộng. Một số điểm yếu của chương trình thực tế này tại nước ta là đầu tiên dễ dàng nhận ra các chương trình này mang tính chất phong trào không bền vững. Ví dụ, hoạt động chủ yếu là luân chuyển sách đến trường học hay xe lưu động thư viện, tuy nhiên việc đem sách đến và đi mà không giới thiệu quảng bá mục đích của sách hỗ trợ cụ thể gì cho chương trình học của các em, chưa xét đến sách có phù hợp trường học không. Điểm yếu thứ hai là cán bộ thư viện công cộng thường như còn quá xa lạ với chương trình học của học sinh nên thường hướng tiếp cận của họ chủ yếu là “đem niềm vui” cho trẻ mà không nghĩ đến thư viện trường học cần được hỗ trợ thiết thực cho việc học và dạy mới là nhiệm vụ chính. Ví dụ, tổ chức ngày hội đọc sách mà nội dung hoạt động đa số là trò chơi vui, chứ chưa gắn kết với kết quả của việc đọc sách và quảng bá sách. Ban giám hiệu và giáo

viên cũng dễ dàng nhận ra sự ít thiết thực cho các hoạt động này nên để gọi là cam kết hợp tác lâu dài cũng là điều họ băn khoăn vì không thấy lợi ích trực tiếp cho việc dạy và học của nhà trường. Rất khác biệt với kiểu này, Thư viện Quốc gia Singapore khi tham gia hỗ trợ và phát triển thư viện trường học, tất cả hoạt động hay sản phẩm thông tin chế tác họ đều chú trọng đến tính thiết thực và song hành để hỗ trợ đắc lực cho việc học của các em, nên thư mục họ làm dành cho đối tượng đến TV công cộng sẽ khác với nội dung và cách trình bày của thư mục họ phát ở TV trường học. Một số chương trình khác hữu hiệu để cứu vãn kho tài liệu hạn chế của TV trường học, là đăng ký thẻ bạn đọc cho TVCC sẽ được mượn sách từ 8 đến 16 tài liệu một lần mượn tùy theo hạng mức thành viên với phí tối đa là 1 đôla Singapore và có thể giữ sách trong vòng 21 ngày. Họ bổ sung tập trung và biên mục tập trung, thường xuyên đến để hỗ trợ cách thức hoạt động và chỉ dẫn cách thực hiện các dịch vụ thư viện cho cán bộ thư viện.

Hầu hết hiện nay, các chương trình hỗ trợ giáo dục phổ thông được tiếp sức nhiều từ các dự án tài trợ tổ chức phi chính phủ, trong đó các chương trình hỗ trợ thư viện, nhưng đáng tiếc là hầu hết chỉ chú trọng cho thư viện tiểu học. Các tổ chức hiện nay có nhánh nhỏ cho thư viện tiểu học như Save the Children, Room to Read, World Vision, hay Plan, cũng chỉ dừng ở mức độ là tạo không gian màu sắc, cung cấp sách và tập huấn nhỏ lẻ không toàn diện cho một số trường trong địa bàn dự án hoạt động. Do đó sẽ rất khó cho các sở giáo dục triển khai áp dụng đồng loạt những đổi mới. Một số chương trình dự án phi chính phủ thiếu tư vấn từ chuyên ngành thư viện nên các đề nghị đổi mới còn chưa phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông hoặc thiếu tính căn cứ chuyên môn để giáo viên hay cán bộ thư viện có thể áp dụng hiệu quả. Hoặc các dự án chưa chuẩn bị được sự vận động hành lang của Bộ và Sở Giáo dục để có thể dễ dàng áp dụng đồng loạt. Một số dự án khác chỉ có thể áp dụng về tính thay đổi ở hình thức bề ngoài mà không biết đến cơ sở bản chất của tiến hóa bên trong, người ta muốn

thực hiện công việc đó để đạt mục đích giáo dục gì, hỗ trợ gì được cho nhà trường, giáo viên và học sinh. Còn rất nhiều mối lo ngại khác mà các thư viện trường học cần phải rút kinh nghiệm trước khi tiếp nhận dự án tài trợ đầu tư, đặc biệt về cam kết nội dung đổi mới chuyên môn của thư viện mà thiếu sự cố vấn chuyên ngành thư viện trường học.

Trong khi đó, nếu thư viện trường đại học tham gia khởi xướng chương trình hỗ trợ thư viện trường học thì khả năng thành công và hiệu quả sẽ là điều khác biệt. Thư viện trường đại học có nhiều thế mạnh hơn trong vươn mình ra các dự án này. Đầu tiên có thể nói là xuất phát điểm tâm lý chung của các trường phổ thông đều bị ảnh hưởng từ danh tiếng của trường đại học nên khi trường đại học đặt vấn đề tiếp cận hỗ trợ thì trường phổ thông cũng cảm thấy đây sẽ là chương trình uy tín. Mặt khác, vì cả hai phía đều nghiêng về phía học thuật nên trường học cũng yên tâm hơn vì biết rõ là chương trình dạy và học của họ sẽ được hỗ trợ phù hợp qua nguồn học liệu hỗ trợ hay cách thức tiếp cận tập huấn. Lợi thế thứ ba, các trường đại học đều biết rõ yêu cầu để thành công ở trường đại học thì các em học sinh cần phải trang bị cho mình kiến thức kỹ năng thông tin thế nào. Lợi thế thứ tư cho thư viện trường đại học có nguồn cán bộ thư viện trẻ sẽ phù hợp để hướng dẫn tập huấn một cách thân thiện hơn cho học sinh cũng như chỉ dẫn tiếp cận dần cho cán bộ thư viện trường học.

Trong báo cáo nghiên cứu của M. Delores Carlito với nhan đề **Urban Academic Library Outreach to Secondary School Students and Teachers:** cho biết để chia sẻ thế mạnh như nguồn nhân sự được đào tạo chuyên nghiệp và có kinh nghiệm hướng dẫn bạn đọc của nhân viên, một số trường đại học chủ động viết thư gửi đến các hiệu trưởng, cán bộ thư viện của các trường phổ thông ở các vùng lân cận. Họ mời tham gia trường học đến tham dự chương trình tham quan giới thiệu thư viện trường đại học, chương trình tập huấn cho cán bộ thư viện trường học, mời gọi các trường đưa học sinh đến tham quan và tập sử

dụng các nguồn tài nguyên. Qua chương trình này, giám đốc và đội ngũ cán bộ thư viện trường đại học mong muốn các em học sinh phổ thông được trang bị kiến thức thông tin thành thạo trước khi các em bước chân vào trường đại học. Kết quả này sẽ giúp thu hẹp khoảng cách bỡ ngỡ xa lạ của các em học sinh trung học khi chuyển cấp vào đại học và quan trọng nhất là tập cho em kỹ năng tư học và tự nghiên cứu một cách hiệu quả hơn. Lợi ích mà trường đại học có được là thế hệ sinh viên mới sẽ tự tin và tự chủ động tìm kiếm thông tin mà không cần phải lệ thuộc vào sự hướng dẫn của cán bộ thư viện. Xu hướng này không phải là điều mới mẻ mà đã được nhiều nghiên cứu nhắc đến từ năm 1991 đến nay và được trải nghiệm đánh giá qua nhiều kinh nghiệm thực tế của các trường đại học ở các nước trên thế giới.

Báo cáo này cũng đề cập rất chi tiết đến những vấn đề cần quan tâm, việc tập huấn cho học sinh phổ thông thì các trường phải có thống nhất thỏa thuận theo chương trình dài hạn với các trường để đưa học sinh đến trường đại học, chọn lọc nguồn học liệu mở nào phù hợp với các em học sinh phổ thông. Đối với chương trình tập huấn cho thư viện trường phổ thông, các trường đại học cần lưu ý đảm bảo mang tính thông tin, hướng dẫn và truyền cảm hứng muôn thay đổi và được thay đổi. Để thực hiện chương trình thông tin giới thiệu về các dịch vụ thư viện không phải chỉ để một buổi “cưỡi ngựa xem hoa” mà cần phải triển khai chi tiết, qua một số buổi nhất định chia thành nhiều nội dung nhỏ, và phải tạo được không khí thú vị. Bên cạnh đó, chương trình hướng dẫn cũng không phải một lần là các em biết, có thể tự làm và có thói quen làm, các hoạt động này cần phải đạt được tính truyền cảm hứng. Một buổi nói chuyện, hay một buổi sinh hoạt vui chơi có thể đủ sức mạnh để kéo dài nuôi dưỡng và duy trì thành thói quen và có kỹ năng tự sử dụng khai thác thông tin cho các học sinh? Một điểm khác cần lưu ý, trước khi hướng dẫn tác nghiệp với thư viện trường học, trường đại học cần khảo sát nhu cầu và tìm hiểu chương trình giảng dạy của trường phổ thông để xem tính chất phối hợp cần có điểm chú trọng

nào và cũng cần chú ý đến tính hiện đại và xu hướng phát triển mới của thư viện trường học ở các nước khác. Đặc biệt đây là cơ hội để các trường đại học quảng bá giới thiệu các dịch vụ để chia sẻ và ghi nhận ý kiến đóng góp của các cán bộ thư viện trường học và họ nhận thấy dịch vụ nào là hữu ích và hợp với học sinh, giáo viên hay phụ huynh trong vấn đề nuôi dưỡng con cái.

4. TẠO LẬP CHIA SẺ CÁC NGUỒN HỌC LIỆU MỞ MIỄN PHÍ CHO CÁC TRƯỜNG

Ngoài các hoạt động tương tác trực tiếp, thư viện trường đại học còn có thể hỗ trợ cho thư viện trường học qua dịch vụ tiếp cận từ xa, thông qua việc chia sẻ các nguồn học liệu mở. Một cách hỗ trợ khác là chọn lọc các nguồn thông tin phù hợp để giới thiệu cho thư viện trường học, hoặc triển khai các đề tài nghiên cứu của sinh viên hoặc các dự án để chế tác các nguồn học liệu mở vừa phù hợp tính lứa tuổi, vừa phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông. Đây là điểm yếu nhất trong việc tạo lập nguồn thông tin sẵn sàng cho nhu cầu của thị trường người sử dụng ở Việt Nam. Khi hướng dẫn các em tìm kiếm thông tin bằng tiếng Anh, chúng ta có vô vàn bể thông tin hay, thú vị và phù hợp dễ hiểu cho các em học sinh. Tuy nhiên, nếu dùng từ khóa tìm bằng tiếng Việt thì ngoài sử dụng Google, các em sẽ không có cơ hội có bể thông tin sạch nào khác để khám phá và tìm hiểu. Ví dụ, các bạn cùng trải nghiệm với cụm từ “prehistoric people” và người tiền sử thì sẽ có nhận định nhanh chóng về vấn đề tính xác thực và dễ hiểu được nêu trên.

Tạo bể thông tin học liệu mở - hy vọng sẽ là hướng đi mới mà các thư viện trường đại học sẽ chọn trong những nghiên cứu thực hành để có nhiều sản phẩm học liệu mở phục vụ cho các em học sinh phổ thông. Có thể tham khảo từ **TechEd** có giao diện sinh động để chia sẻ thư viện bài giảng được tập hợp phục vụ hướng đến nhiều phân môn của các cấp lớp khác nhau. **K-12 Tech Tools**, đây là trang web tập hợp các nguồn

tin hỗ trợ học sinh có thêm thông tin miễn phí, an toàn và được tạo lập chia theo chủ đề từ toán, khoa học, tiếng Anh, văn chương, nghệ thuật, máy tính, khoa học xã hội và phân theo cấp lớp mẫu giáo, tiểu học, và phổ thông. Tham khảo xem **Kids Click**, tập hợp các trang web thiết kế thân thiện dành riêng cho thiếu nhi và thanh thiếu niên có nội dung hữu ích được phân loại nội dung theo DDC do các cán bộ thư viện thực hiện. Hay nguồn học liệu mở của trường đại học MIT thiết kế dành cho các trường học, **MIT OpenCourseWare** chia sẻ bài giảng, thực hành, bài kiểm tra cho các môn của các cấp lớp trung học, hoặc OpenEd hay **200 Free Kids Educational Resources: Video Lessons, Apps, Books, Websites & More** hoặc **Edutopia** để chia sẻ bài giảng, thực hành, bài kiểm tra cho các môn của các cấp lớp khác nhau từ mẫu giáo đến trung học. Chỉ cần dùng từ khóa “*Open resources for schools*” từ trang tìm kiếm Google, bạn sẽ có thể tiếp cận hơn 100 kết quả chính xác giới thiệu các nguồn địa chỉ quan trọng và hữu ích trong số 520,000 kết quả tìm được. Chúng ta có thể được dẫn đến các nguồn học liệu mở tổng hợp tất cả môn và chủ đề, hoặc có thể có các bể dành riêng cho một chủ đề nào đó phù hợp với lứa tuổi của các em học sinh.

Có một hướng đi trong việc tiếp cận hỗ trợ thư viện trường học ở California là chia sẻ miễn phí nội dung sách giáo khoa số hóa cho các trường trung học. Bài viết của Helen Szeto, Trường Đại học British Columbia, cũng chỉ rõ ra các lợi ích như có thể được chia sẻ từ nhiều tác giả đóng góp bài giảng và giáo viên có thể điều chỉnh bài dạy theo tính địa phương và phù hợp hơn với khả năng của học sinh. Chương trình này giúp giáo viên linh động kết cấu bài giảng vừa sử dụng nội dung sách vừa kết hợp với các nội dung từ phim ảnh để bài giảng sinh động hơn là lệ thuộc vào sách giáo khoa đọc truyền thống. Vài bất cập lo ngại trong kinh nghiệm thực hành này cũng được nói đến, ví dụ, ai cũng có thể đóng góp chia sẻ làm cho việc kiểm soát tính trùng lắp và tính chính xác tính mạch lạc của sắp đặt kiến thức không rõ ràng, bên cạnh đó. Việc kiểm soát chất lượng bài đóng góp cũng trở nên quá tải đối với

chủ quản trang web. Thêm một trớ ngại nữa mỗi người đóng góp bài lại có khả năng thiết kế định dạng ở trình độ khác nhau nên tổng hòa các nguồn hợp thành bức tranh rối mắt cho người xem. Vấn đề lớn nữa là kinh phí và tinh nguyện viên đủ để đảm bảo từ khâu thiết lập ban đầu, và duy trì tiếp tục bền vững các nguồn học liệu chia sẻ mở này cho các trường hoặc giữa các trường. Một chuyện khác để đáng lo nghĩ đến là không phải trường nào cũng đủ máy tính và các công cụ khác để phục vụ được nhu cầu của đông đảo học sinh.

5. CẦN CÓ CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN CHIA SẺ NGUỒN HỌC LIỆU MỞ MIỄN PHÍ CHO TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Một hướng mới trong thiết kế mới chương trình đào tạo của ngành thư viện

Trong chương trình đào tạo ngành thông tin thư viện, có một thực tế là thư viện trường học là môn tự chọn với vốn vẹn 15 tiết, chỉ riêng trường đại học Sài Gòn là 45 tiết. Nhưng với thời lượng đó thì chưa đáp ứng đủ về nội dung cho sinh viên. Khác hẳn môi trường thư viện công cộng hay đại học, một cán bộ thư viện mới toanh vẫn có sự dìu dắt, hỗ trợ tiếp sức từ các đồng nghiệp hay quản lý. Ở môi trường thư viện trường học, từ các khâu họ đều phải tự làm một mình, chưa kể phải kiêm thêm các việc vô danh khác. Thiết nghĩ, các trường có ngành thư viện nghĩ đến thiết kế hẳn một chương trình đào tạo nâng cấp cho đội ngũ cán bộ thư viện trường học dựa trên một nghiên cứu phân tích độ chênh giữa khả năng con người thực tế, điều kiện làm việc thực tế và nhu cầu thực tế của môi trường giáo dục phổ thông đòi hỏi và hướng đến. Vì thực tế chưa đến 50% trường học có cán bộ thư viện công tác toàn thời gian, đó là chưa kể đến việc họ chưa đủ chuẩn nghiệp vụ để đảm đương công tác. Đó là nhu cầu lớn để các trường có ngành thư viện nghĩ đến thị trường đào tạo này. Tuy nhiên khi thiết kế chương trình này, các trường phải nêu lồng ghép xu hướng phát triển quốc tế

của các hệ thống thư viện trường học. Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có kế hoạch nâng cấp đổi mới ngành thư viện trường học bằng dự án lớn cho toàn bộ hệ thống thư viện trường học để tránh tình trạng bị chênh lệch quá lớn hiện nay giữa hệ thống này với các hệ thống khác như thư viện công cộng, thư viện đại học, và chuyên ngành. Giả sử nếu có được dự án đầu tư lớn từ Bộ hay từ các tổ chức phi lợi nhuận lớn như Bill Melinda Gates thì phần đầu tư cơ sở vật chất, đầu tư tài liệu, đầu tư công nghệ thông tin và chương trình tập huấn, sẽ có nhiều đột phá để cải cách hệ thống thư viện trường học phát huy đúng cách và đúng yêu cầu. Nhưng khi thiết lập dự án tập huấn cũng cần căn cứ dựa vào tính mới của xu hướng phát triển cả về nội dung lẫn công nghệ cùng với chương trình giáo dục phổ thông. Trên diễn đàn thế giới hiện nay có Tổ chức hiệp hội các thư viện trường học hay các nhánh chương trình thư viện trường học của các tổ chức nghề nghiệp thư viện lớn mà Việt Nam chưa có đăng ký làm thành viên. Thiết nghĩ đây là cơ hội tốt để chúng ta có nhiều dịp gặp gỡ diễn giả, trao đổi với các đồng nghiệp trên thế giới tại các diễn đàn hội nghị của họ diễn ra hàng năm.

Một hướng nghiên cứu mới là các trường đại học nên có các dự án nghiên cứu hoặc các cuộc thi để thiết kế các phần mềm quản lý nguồn học liệu mở, hoặc phát động các cuộc thi chế tác các nguồn học liệu mở với giao diện, tính tương tác và hình thức cũng như nội dung thông tin phù hợp với lứa tuổi học sinh để nhanh chóng có những sản phẩm phục vụ cho các trường càng sớm càng tốt.

Trên đây là một số đề xuất với mong muốn có sự giang tay chung sức giúp đỡ hệ thống thư viện trường học một cách chủ động, tích cực và đúng cách. Việc làm ấy, không chỉ là đem cái lợi cho ngành giáo dục phổ thông mà với thế mạnh nguồn lực và tầm ảnh hưởng mạnh của thư viện trường đại học hay các trường đào tạo ngành thư viện, hy vọng các dự án sẽ được thực hiện để thay đổi được chất lượng thế hệ sinh viên được trang bị tốt hơn trong hành trang kiến thức thông tin số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch (2014), Quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến 2010 và định hướng đến 2020. Truy cập từ <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-10-2007-QD-BVHTT-phe-duyet-quy-hoach-phat-trien-nganh-thu-vien-Viet-Nam-den-nam-2010-dinh-huong-den-2020/19631/noi-dung.aspx>
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), Quyết định Số: 01/2003/QĐ-BGDĐT Về việc ban hành quy định tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông. Truy cập từ <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quyet-dinh-01-2003-QD-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-truong-pho-thong-16939.aspx>
3. Helen Szeto(2009). Open Source Digital Textbooks for Secondary Schools. Access to Knowledge : A Course Journal. Truy cập từ <http://ojs.stanford.edu/ojs/index.php/a2k/article/view/461>
4. IFLA. (2015). *IFLA School Libraries Guidelines Draft*. Truy cập từ http://www.ifla.org/files/assets/school-libraries-resource-centers/publications/ifla_school_library_guidelines_draft.pdf
5. Nguyễn Tấn Thanh Trúc (2012), Hướng đến thế hệ người sử dụng thông tin bước vào cổng thông tin của thư viện trường đại học. Bản tin Thư viện - Công nghệ thông tin, Trường Đại học Sài Gòn, Tháng 5, 2012. Truy cập từ <http://www.glib.hcmuns.edu.vn/ban-tin/bt512/Bai7.pdf>
6. Nguyễn Tấn Thanh Trúc (2014), Tài trợ thư viện - có phải chỉ dừng lại ở việc “xin” và “cho”? . Bản tin Thông tin - Tư liệu, Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp. HCM, 2014.
7. Phạm Thị Thanh Tâm (2012), Vài nét về hệ thống thư viện trường học Việt Nam. Trang web Trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Truy cập từ <http://huc.edu.vn/chi-tiet/1917/Vai-net-ve-he-thong-thu-vien-truong-hoc-Viet-Nam.html>

8. Dương Thị Vân (2007), Phát triển nguồn nhân lực trong hệ thống thư viện trường học, Truy cập từ [http://nlv.gov.vn/nghiep-vu-thu-vien-phat-trien-nguon-nhan-luc-trong-he-thong-thu-vien-truong-pho-thong.html](http://nlv.gov.vn/nghiep-vu-thu-vien/phat-trien-nguon-nhan-luc-trong-he-thong-thu-vien-truong-pho-thong.html)
9. Keith Curry Lance (1994) The Impact of School Library Media Centers on Academic Achievement SLMQ Volume 22, Number 3, Spring 1994. Truy cập từ http://www.ala.org/aasl/sites/ala.org.aasl/files/content/aaslpubsandjournals/slr/edchoice/SLMQ_ImpactofSchoolLibraryMediaCentersonAcademicAchievement_InfoPower.pdf
10. R Ramachandran. The “national” role of the National Library board of Singapore. 65th IFLA Council and General Conference Bangkok, Thailand, August 20 - August 28, 1999. Truy cập từ <http://files.eric.ed.gov/fulltext/ED441491.pdf>
11. M. Delores Carlito (2009). Urban Academic Library Outreach to Secondary School Students and Teachers. Urban Librray Journal. Truy cập từ <http://ojs.gc.cuny.edu/index.php/urbanlibrary/article/view/1258/1330>

WEBSITES

1. TechED Lessons Worth Sharing. http://ed.ted.com/lessons?student_level=3
2. MITOpenCourseWare. <http://ocw.mit.edu/jsp/feedback.jsp?Referer=>
3. IASL. <http://www.iasl-online.org/page-1177466>
4. Kids Click. www.kidsclick.org/
5. OpenEd. <https://www.opened.com/>
6. 200 Free Kids Educational Resources: Video Lessons, Apps, Books, Websites & More. http://www.openculture.com/free_k-12_educational_resources
7. Edutopia. <http://www.edutopia.org/>

**NHU CẦU HỌC LIỆU CỦA SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN -
TIỀN ĐỀ ĐỂ XÂY DỰNG HỌC LIỆU MỞ
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐÀO TẠO THEO TÍN CHỈ**

Nguyễn Chí Trung*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông hiện nay đã tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trong đó có lĩnh vực giáo dục. Sự tác động này đã và đang đưa giáo dục đến môi trường “phẳng” chính vì vậy việc tổ chức và sử dụng học liệu phục vụ nghiên cứu khoa học, giảng dạy, học tập cũng cần phải được tổ chức sao cho phù hợp với xu hướng giáo dục mới. Trong bối cảnh đó một mô hình tổ chức **Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER)** đã ra đời và đang được UNESCO khuyến cáo sử dụng từ năm 2002. Với mô hình này các tài liệu học tập như bài giảng, giáo trình, công trình nghiên cứu khoa học, bài báo, tạp chí, video, hiện vật....được linh hoạt trao đổi tự do. Để Tài nguyên giáo dục mở phục vụ cho bất cứ ai, ở bất cứ đâu và vào bất cứ lúc nào cần có hạ tầng công nghệ thông tin đủ mạnh như: Phần mềm hổ

* ThS., Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

trợ việc tạo lập, tìm kiếm sử dụng và tổ chức nội dung để phục vụ học liệu cho cộng đồng học tập trực tuyến. Để vận hành OER cần phải có giấy phép mở - giấy phép bảo vệ quyền của tác giả trong môi trường mở khi sản phẩm trí tuệ của tác giả đã được số hóa có thể được sao chép và chia sẻ dễ dàng mà không cần xin phép.

Để góp phần có cơ sở định hướng phát triển OER tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tác giả đã tiến hành nghiên cứu tinh hình sử dụng học liệu của sinh viên trong bối cảnh đang áp dụng phương thức đào tạo theo tín chỉ hiện nay.

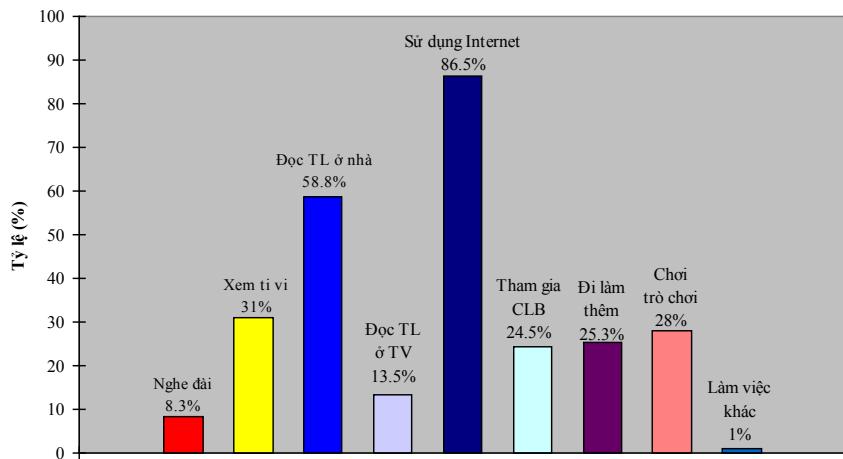
Cùng hòa nhập với quá trình đổi mới giáo dục đại học Việt Nam, từ năm 2006, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tiến hành nghiên cứu áp dụng đổi mới phương thức đào tạo từ niêm chế sang đào tạo theo tín chỉ. Phương thức đào tạo theo tín chỉ là phương thức đào tạo lấy người học làm trung tâm. Người học cần tự học, tự nghiên cứu nhiều hơn và giảng viên chỉ là người thầy, người định hướng cho người học. Quá trình thực hiện phương thức mới này đòi hỏi người học cần phải tiếp cận tới học liệu/thông tin nhiều hơn để phục vụ quá trình tự học tập, tự nghiên cứu. Trong bối cảnh mới này, việc sử dụng học liệu của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ra sao và cần có những giải pháp nào nhằm thỏa mãn tối đa nhu cầu học liệu của họ đang là vấn đề cấp thiết. Chính vì vậy, tác giả bài viết đã triển khai nghiên cứu vấn đề này.

2. THỰC TRẠNG VIỆC SỬ DỤNG HỌC LIỆU CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Tác giả đã tiến hành điều tra thông qua bảng hỏi với 600 sinh viên các khóa học hệ chính quy tại 20 ngành đào tạo của 16 Khoa trên tổng số gần 6000 sinh viên đang theo học tại Trường. Kết quả điều tra cho chúng ta thấy như sau:

Về sử dụng thời gian rảnh rỗi của sinh viên:

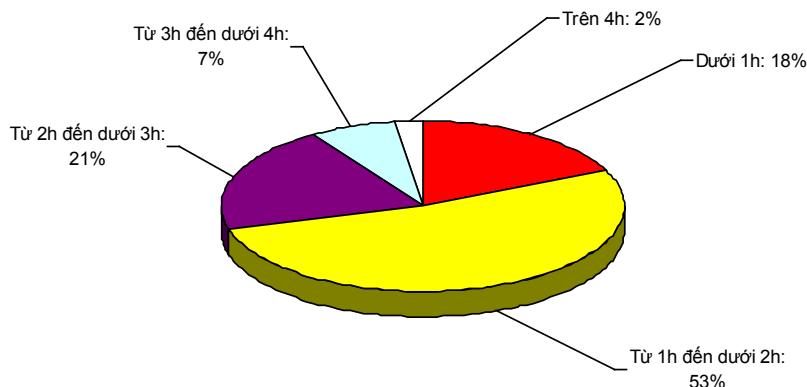
Biểu đồ 2.1. Thói quen sử dụng thời gian rảnh rỗi của sinh viên



Kết quả cho thấy sinh viên sử dụng Internet chiếm tỷ lệ cao nhất (86.5%). Việc lựa chọn sử dụng học liệu cũng chiếm tỷ lệ cao. Việc lựa chọn địa điểm để *đọc tài liệu ở nhà cao hơn ở thư viện* (58.8%/13.5%).

Về thời gian dành cho việc đọc, nghiên cứu tài liệu:

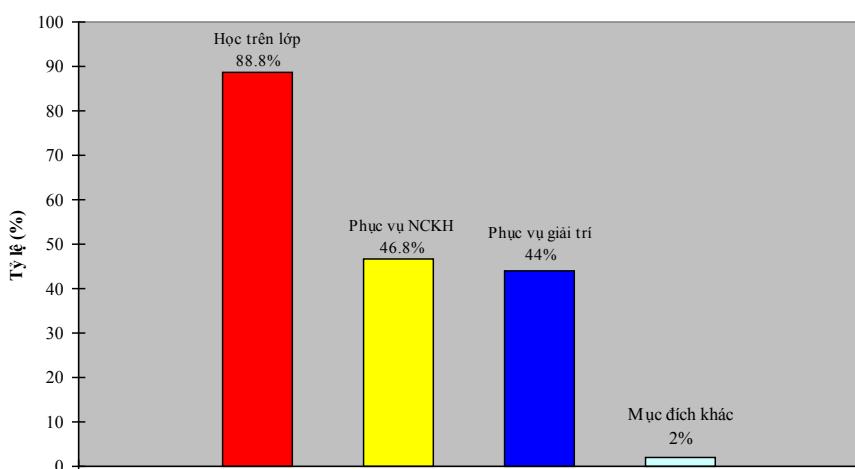
Biểu đồ 2.2. Thời gian dành cho việc sử dụng tài liệu của sinh viên



Đào tạo theo tín chỉ đòi hỏi sinh viên phải chủ động, tích cực nghiên cứu tài liệu ngoài các giờ lên lớp. Vì vậy, sinh viên thường dành một khoảng thời gian nhất định trong ngày để tự học, tự nghiên cứu tài liệu. Biểu đồ 2.2 cho thấy chiếm tỷ lệ cao nhất (53%) là việc sinh viên dành từ 1h đến 2h để đọc, nghiên cứu tài liệu và khoảng 47% sinh viên dành nhiều hơn 2h để đọc, nghiên cứu tài liệu. Theo tác giả, việc dành từ 1h đến 2h để đọc, nghiên cứu tài liệu là hợp lý.

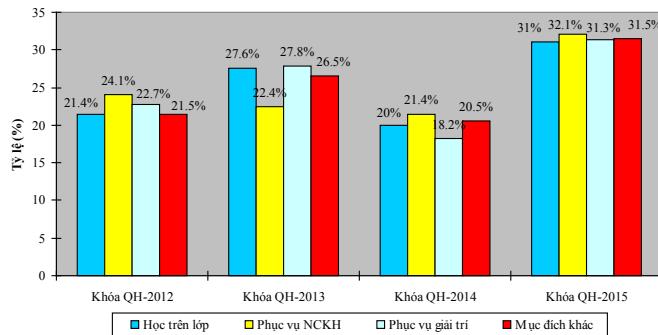
Về mục đích sử dụng tài liệu:

Biểu đồ 2.3. Mục đích sử dụng tài liệu sinh viên



Kết quả cho thấy 88.8% sinh viên sử dụng tài liệu phục vụ học tập chiếm tỷ lệ cao nhất, 46.8% dành cho nghiên cứu khoa học và 44% dành cho giải trí. Hiện tượng này là biểu hiện rất đúng, vì nhiệm vụ học của sinh viên hiện nay là chủ yếu tiếp đến là nghiên cứu khoa học, rồi sau đó mới đến giải trí.

Đối chiếu mục đích sử dụng tài liệu với khóa học của từng sinh viên ta có kết quả dưới đây:

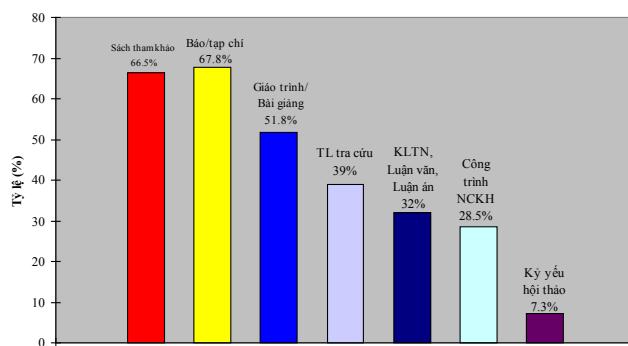
Biểu đồ 2.4. Mục đích sử dụng tài liệu theo khóa học của sinh viên

Minh họa tại biểu đồ 2.4 cho thấy tùy từng khóa học thì mục đích sử dụng tài liệu khác nhau.

Sinh viên Khóa QH-2015 sử dụng tài liệu với nhiều mục đích và chiếm tỷ lệ cao nhất. Cụ thể: 31% sử dụng tài liệu phục vụ học trên lớp, 31.1% phục vụ nghiên cứu khoa học, 31.3% dành cho giải trí và 31.5% sử dụng tài liệu với mục đích khác.

Sinh viên Khóa QH-2012 sử dụng tài liệu với mục đích phục vụ nghiên cứu khoa học chiếm tỷ lệ cao nhất (24.1%). Đây là đối tượng sinh viên năm cuối với yêu cầu của việc hoàn thành luận án, khóa luận tốt nghiệp để chuẩn bị ra trường nên việc sử dụng tài liệu phục vụ mục đích trên chiếm tỷ lệ cao nhất là hợp lý.

Về loại hình tài liệu:

Biểu đồ 2.5. Loại hình tài liệu mà sinh viên quan tâm

Thông qua biểu đồ 2.5, chiếm tỷ lệ cao nhất là 67.8% sinh viên quan tâm và sử dụng báo/tạp chí, 66.5% dành cho sách tham khảo, 51.8% là các loại giáo trình/bài giảng, 39% dành cho các tài liệu tra cứu, 32% dành cho luận văn/luận án/khoa luận tốt nghiệp, 28.5% dành cho các công trình nghiên cứu khoa học và khoảng 7.3% dành cho các kỹ yếu hội nghị khoa học.

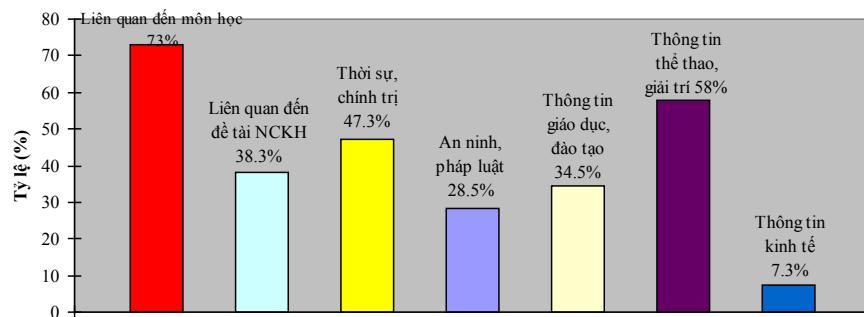
Đối chiếu mức độ quan tâm của sinh viên từng khóa học với loại hình tài liệu, ta có kết quả dưới đây:

Bảng 2.6. Loại hình tài liệu theo khóa học của sinh viên

Loại hình tài liệu	Khóa học			
	QH-2012	QH-2013	QH-2014	QH-2015
Sách tham khảo	21.1%	24.8%	21.8%	32.3%
Báo/tạp chí	27%	24%	21.4%	27.6%
Công trình nghiên cứu KH	29%	20.1%	19.3%	31.6%
Kỹ yếu hội nghị khoa học	13.8%	20.7%	20.7%	44.8%
Khóa luận TN, LV, LA	23.4%	25%	25.8%	25.8%
Giáo trình/Bài giảng	20.3%	26.1%	18.8%	34.8%
Tài liệu tra cứu	18.6%	20.5%	21.8%	39.1%

Về nội dung thông tin trong tài liệu: Trong quá trình nghiên cứu tài liệu, sinh viên thể hiện sự quan tâm đến các lĩnh vực khác nhau. Điều này giúp ích mục đích học tập và nghiên cứu đã đề cập ở trên của sinh viên.

Biểu đồ 2.7. Nội dung thông tin trong tài liệu mà sinh viên quan tâm



Kết quả cho thấy 73% sinh viên quan tâm nhiều nhất đến các thông tin liên quan đến môn học, 58% quan tâm đến các thông tin thể thao và giải trí, 47.3% quan tâm đến các thông tin thời sự và chính trị...7.3% sinh viên quan tâm ít nhất đến các thông tin kinh tế.

Đối chiếu nội dung thông tin trong tài liệu với khóa học của từng sinh viên ta có kết quả dưới đây:

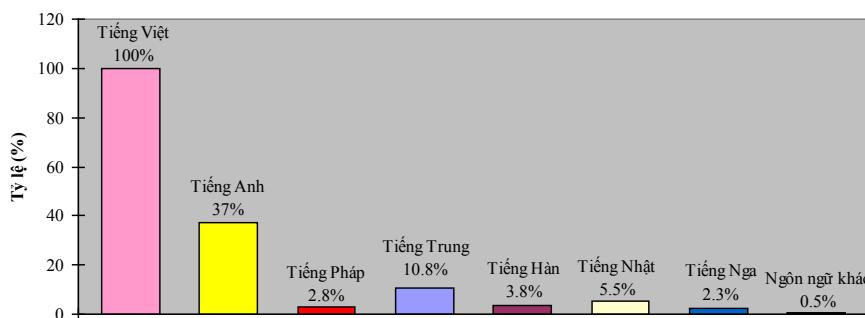
Bảng 2.8. Nội dung thông tin trong tài liệu theo khóa học của sinh viên

Nội dung thông tin trong tài liệu	Khóa học			
	QH-2012	QH-2013	QH-2014	QH-2015
Liên quan đến môn học	21.2%	26%	21.9%	30.3%
Liên quan đến đề tài NCKH	26.8%	21.6%	21.6%	30%
Thời sự, chính trị	28.5%	26%	18%	27.5%
An ninh, pháp luật	28.1%	28.1%	17.5%	26.3%
Thông tin giáo dục và đào tạo	20.2%	26.1%	18.1%	35.6%
Thông tin thể thao, giải trí	23.2%	26.7%	20.7%	29.4%
Thông tin kinh tế	27.6%	34.5%	10.3%	27.6%

Minh họa tại bảng 2.8 cho thấy tùy từng khóa học thì sinh viên quan tâm các nội dung thông tin trong tài liệu khác nhau.

Về ngôn ngữ tài liệu:

Biểu đồ 2.9. Ngôn ngữ tài liệu mà sinh viên quan tâm



Ngoài việc sử dụng ngôn ngữ tài liệu viết bằng tiếng Việt là chủ yếu (chiếm tỷ lệ 100%), 37% thường sử dụng tài liệu bằng tiếng Anh, 10.8% tiếng Trung, 5.5% tiếng Nhật, 3.8% tiếng Hàn, 2.8% tiếng Pháp... Nhìn tổng thể, ngoài tiếng Việt thì tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ thông dụng và được nhiều sinh viên sử dụng hơn. Những ngôn ngữ khác (tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Hàn) có một lượng sinh viên quan tâm và sử dụng, đặc biệt là ngành Đông phương học của Trường vì gắn với các chuyên ngành học tập của sinh viên.

3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM ĐÁP ỨNG TỐT NHU CẦU SỬ DỤNG HỌC LIỆU ĐỐI VỚI SINH VIÊN PHỤC VỤ HỌC TẬP VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Trước khi có thể triển khai mô hình OER tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, tác giả có một số kiến nghị và giải pháp như sau:

3.1. Đối với Nhà trường

- Cần có kế hoạch cụ thể hơn trong việc xây dựng và phát triển ngày càng phong phú nguồn học liệu theo khung chương trình đào tạo của từng ngành học.

- Rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung để cương môn học để giới thiệu đến sinh viên trong quá trình giảng dạy.

- Song song với việc bổ sung học liệu dưới dạng sách, cần chủ động số hóa học liệu để thuận tiện cho người học có thể sử dụng dưới dạng điện tử.

- Thường xuyên điều tra, khảo sát định kỳ thực trạng việc sử dụng nguồn học liệu của sinh viên để có những thay đổi phù hợp với tình hình mới.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nơi ngồi học truy cập Internet không dây phục vụ sinh viên tự học, tự nghiên cứu ngoài giờ lên lớp.

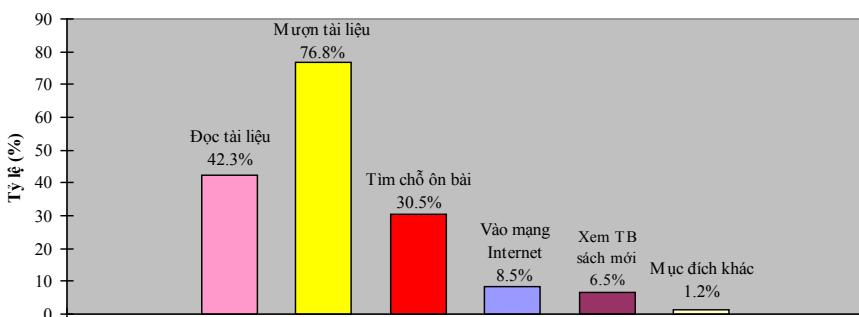
- Chú trọng đầu tư và nâng cấp hiện đại hóa, xây dựng thư viện điện tử cho các *phòng tư liệu* của các Khoa trong Trường. Các phòng tư liệu cũng đóng vai trò như một thư viện nhỏ, phục vụ việc khai thác tài liệu của sinh viên của từng ngành/chuyên ngành rất hiệu quả hiện nay. Các hoạt động tổ chức, quản lý và dịch vụ tại phòng tư liệu cần được tiến hành một cách khoa học. Thực tế cho thấy việc sắp xếp tài liệu không theo trật tự, việc tra cứu còn thủ công, đặc biệt nhiều phòng tư liệu có diện tích rất nhỏ, không đáp ứng số lượng đông sinh viên cùng một lúc. Do đó, Nhà trường cần có sự đầu tư cho cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đảm bảo không gian cho sinh viên sử dụng. Hiện đại hóa các phòng tư liệu sẽ tạo điều kiện để sinh viên các Khoa trong Trường có cơ hội được tiếp cận tài liệu liên ngành phục vụ quá trình học tập, nghiên cứu khi học các ngành chính, ngành phụ, ngành kép.

- Các tổ chức đoàn thể của Trường định kỳ tổ chức các buổi tọa đàm, trao đổi về phương pháp học tập ở bậc đại học, phương pháp đọc tài liệu cho sinh viên hoặc tổ chức các cuộc thi tuyên truyền, giới thiệu tài liệu để phát triển văn hóa đọc trong sinh viên.

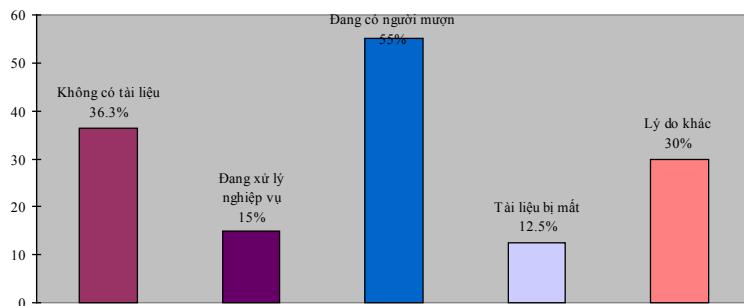
3.2. Đối với Trung tâm Thông tin - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội

Trong đào tạo theo tín chỉ, thư viện trường đại học được coi là một trong những địa chỉ để sinh viên có cơ hội được thỏa mãn nhu cầu thông tin/học liệu phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học. Với chức năng, nhiệm vụ của mình đối với việc đảm bảo nhu cầu thông tin/học liệu cho sinh viên toàn ĐHQGHN nói chung và sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn nói riêng cần chú trọng đa dạng hóa và nâng cao hơn nữa chất lượng các sản phẩm và dịch vụ thông tin cũng như vốn học liệu. Khi được hỏi mục đích đến Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, số lượng sinh viên trả lời đến để mượn tài liệu là cao nhất 76,8%, đọc tài liệu có sơ lượng sinh viên nhiều thứ hai 42,3%; tiếp đến là 30,5% tìm chỗ để ôn bài.; 8.5% đến để vào mạng Internet, 6.5% đến để xem thông báo sách mới và 1.2% đến vì mục đích khác. Như vậy, mục đích đến thư viện của các em là rất tốt, nhu cầu học liệu là rất lớn để phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học. Nhưng thực tế các em đã không được đáp ứng học liệu đầy đủ, nhu cầu học liệu chưa được thỏa mãn ảnh hưởng đến chất lượng học tập, nghiên cứu khoa học và cuối cùng là ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của nhà trường.

Biểu đồ 3.10. Mục đích đến thư viện của sinh viên



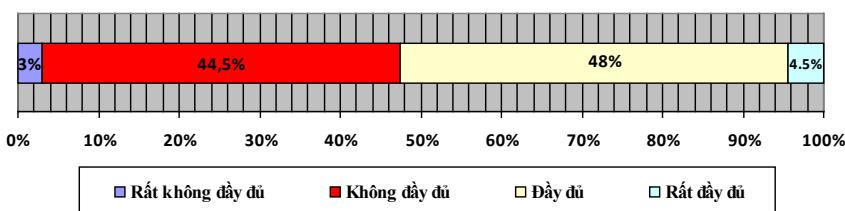
Kết quả khảo sát và minh họa tại biểu đồ 3.10 cho thấy, trong quá trình đến sử dụng thư viện, sinh viên vẫn thường xuyên bị từ chối tài liệu với nhiều lý do khác nhau.

Biểu đồ 3.11. Lý do sinh viên bị từ chối tại thư viện

Theo biểu đồ 3.11, 55% sinh viên được hỏi bị từ chối tài liệu là do tài liệu đang có người mượn. Đây là tỷ lệ chiếm cao nhất. Tiếp đó, 36.3% bị từ chối do thư viện không có tài liệu, 15% do tài liệu đang xử lý nghiệp vụ, 12.5% do tài liệu bị mất và 30% bị từ chối bởi những lý do khác.

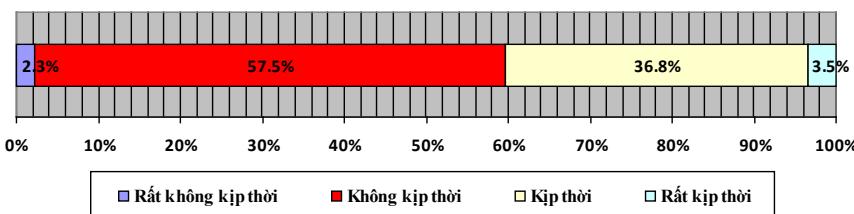
Minh chứng cho việc nhu cầu học liệu của sinh viên chưa được thỏa mãn, tác giả đã có các số liệu điều tra như sau:

- *Về mức độ thỏa mãn nhu cầu học liệu của sinh viên:* Trung tâm đáp ứng nhu cầu về học liệu cho sinh viên ở mức độ trung bình. 3% đánh giá vốn học liệu “Rất không đầy đủ”, 44.5% đánh giá “Không đầy đủ”, 48% đánh giá “Đầy đủ” và chỉ có 4.5% đánh giá “Rất đầy đủ”.

Biểu đồ 3.12. Đánh giá của sinh viên về mức độ đáp ứng vốn tài liệu của thư viện

- Về mức độ thỏa mãn việc cập nhật nội dung tài liệu: sinh viên đánh giá học liệu của Trung tâm chưa cập nhật kịp thời. Cụ thể: 2.3% sinh viên đánh giá “Rất không kịp thời”, 57.5% đánh giá “Không kịp thời”, 36.8% đánh giá “Kịp thời” và chỉ có 3.5% đánh giá “Rất kịp thời”.

Biểu đồ 3.13. Đánh giá của SV về mức độ cập nhật nội dung tài liệu của thư viện



- Về mức độ phù hợp nội dung tài liệu đối với nhu cầu của sinh viên, 3.5% sinh viên đánh giá nội dung tài liệu của thư viện “Rất không phù hợp” với nhu cầu, 27.5% đánh giá “Không phù hợp”, 66.3% đánh giá “Phù hợp” và chỉ có 2.8% đánh giá “Rất phù hợp”.

Vì vậy, để phát huy hiệu quả việc sử dụng học liệu của sinh viên, theo tác giả Trung tâm cần:

- Hoàn thiện hơn nữa cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng công nghệ, trang thiết bị để thẻ thư viện ít bị lỗi dẫn đến sinh viên bị từ chối khi mượn; Tăng số lượng tài liệu được phép mượn cho sinh viên, cũng như kéo dài hơn thời gian được mượn tài liệu...

- Tăng cường bổ sung học liệu để sinh viên có nhiều cơ hội được sử dụng, đặc biệt là các học liệu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Tích cực mở rộng hợp tác, trao đổi, chia sẻ nguồn lực thông tin giữa các thư viện.

- Chú trọng các cách thức mới trong việc giới thiệu thư viện đến người học như: thư điện tử, mạng xã hội...

3.3. Đối với sinh viên

- Cần nâng cao năng lực thông tin trong việc xác định nhu cầu, tìm kiếm đánh giá, sử dụng học liệu. Rèn kỹ năng đọc và phân tích, tổng hợp tài liệu, cũng như nâng cao kỹ năng khai thác, tìm kiếm học liệu.
- Chú trọng đầu tư thời gian hơn nữa cho việc tự học, tự nghiên cứu sử dụng học liệu nhiều hơn nữa. Tích cực làm việc theo nhóm để từ đó nảy sinh nguồn ý tưởng phong phú hơn đáp ứng nhu cầu học liệu của mình.
- Kêu gọi, khuyến khích và thúc đẩy bạn bè cùng tham gia vào việc đọc tài liệu. Coi việc đọc tài liệu là việc không thể thiếu trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học của bản thân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Minh Nguyệt (2009), “Văn hóa đọc trong xã hội thông tin”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, 1 (17), tr. 29-31.
2. Trần Thị Quý (2014), *Cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng của thư viện các trường đại học ở Việt Nam: Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Quốc gia Hà Nội*, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2013), *Văn hóa đọc của sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội*: Luận văn ThS. Khoa học thư viện, Hà Nội, tr.123.
4. Trần Mạnh Tuấn (1998), *Sản phẩm và dịch vụ thông tin - thư viện*, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.
5. Grellet Françoise (1981), *Developing Reading Skills*, Cambridge University Press.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ VIỆC XÂY DỰNG TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

Trần Hữu Trung*, Bùi Thị Kim Oanh**

TÓM TẮT

Hiện nay, tài nguyên giáo dục mở (OER) đã được báo trước như là một cách cung cấp sự truy cập tới các tài nguyên giáo dục thích hợp. Việc xây dựng kho học liệu mở sẽ giúp ích cho việc đóng góp, chia sẻ và tái sử dụng các nội dung, tài liệu diễn ra nhanh chóng, dễ dàng hơn. Tuy nhiên, việc xây dựng và phát triển một hướng đi mới như OER tại các trường đại học luôn phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức như tài chính, chính sách và nhân lực.

Trong bài trình bày này, căn cứ điều kiện thực tế tại Việt Nam, chúng tôi phân tích đánh giá các cách thức triển khai OER, trên cơ sở đó đề xuất một lộ trình sơ bộ để xây dựng, phát triển OER tại Trường Đại học Dân lập Hải Phòng. Chúng tôi tin rằng, bằng việc phát triển hệ thống “Học liệu mở” sẽ giúp cho Trường Đại học Dân lập Hải Phòng hoàn thiện hơn việc áp dụng học chế tín chỉ, nâng cao chất lượng học tập và giảng dạy để từ đó chất lượng giáo dục dần dần hoà nhập được với các tiêu chuẩn quốc tế.

* Ths., Giám đốc Trung tâm Thông tin Thư viện, Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

** ThS., Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin Thư viện, Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

1. TỔNG QUAN VỀ OER

Nói một cách dễ hiểu Tài nguyên Giáo dục Mở (OER) là thuật ngữ dùng để chỉ những tài liệu giáo dục số hóa, được cung cấp mở và miễn phí trên mạng, để nhà giáo và người học sử dụng, tái sử dụng trong giảng dạy, nghiên cứu và học tập, không đi kèm nhu cầu phải trả tiền phí bản quyền hoặc phí giấy phép. Nhờ vậy tạo điều kiện cho mọi người được tiếp cận miễn phí, mọi lúc, mọi nơi.

Bước phát triển quan trọng nhất của OER trong năm 2011 là sáng kiến của ĐH Standford, với sự ra đời Khóa học trực tuyến “mở” đại chúng (Massive Open Online Courses, MOOC). Đó là khóa học thực và miễn phí trên mạng, với sự dẫn dắt trực tiếp của giảng viên, cùng sự tham dự và tương tác của hàng trăm nghìn người học ở khắp nơi trên thế giới.

Điều đặc biệt quan trọng là giảng viên MOOC là các nhà khoa học danh tiếng của các đại học hàng đầu. Người học chỉ cần có máy tính nối mạng và sau khi hoàn tất khóa học, được cấp chứng chỉ với chữ ký của giảng viên. Vì thế, MOOC được coi là một giai đoạn phát triển mới của giáo dục đại học, thu hút sự tham gia của nhiều đại học lớn trên thế giới. Thậm chí, theo GS. Marginson, chuyên gia về giáo dục đại học, thì MOOC sẽ là tác nhân thay đổi cuộc chơi trong giáo dục đại học toàn cầu.

Ở nước ta, cộng đồng OER còn rất nhỏ lẻ. Nhận thức về vai trò, tầm quan trọng, cơ hội và thách thức của OER còn mơ hồ. Vì thế, để có thể xây dựng mô hình/hệ thống giáo dục “mở” đúng hướng và thành công, vấn đề quan trọng đầu tiên là cần có giải pháp kịp thời và hữu hiệu nhằm nâng cao nhận thức về OER trong và ngoài ngành giáo dục, tạo cơ sở đồng thuận cho việc đề xuất chính sách. Năm 2005, Bộ GD&ĐT cùng Quỹ giáo dục Việt Nam - Hoa Kỳ (VEF) phối hợp với Công ty phần mềm và truyền thông VASC triển khai dự án Học liệu mở Việt Nam (Vietnam OpenCourseWare, VOCW). Dự án này đã thành công trong việc đặt nền móng ban đầu cho hoạt động học liệu mở ở nước ta.

2. THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

Trường Đại học Dân lập Hải Phòng (ĐHDLHP) trong những năm gần đây đã có nhiều đổi mới: từ nội dung chương trình, phương pháp dạy học, đến đổi mới công tác quản lý và từng bước xây dựng phương pháp mới để phát triển các tài liệu điện tử.

Năm 2009 nhà trường đã đầu tư kinh phí để Trung tâm Thông tin Thư viện mua nguồn tài liệu điện tử từ Cục Thông tin Khoa học & Công nghệ Quốc gia. Toàn bộ các tài liệu điện tử này đều được quản lý bởi Thư viện số Dspace. Những bài giảng của giảng viên, các luận văn xuất sắc, luận án đều được bổ sung vào thư viện số để sinh viên khóa sau có thể tham khảo.

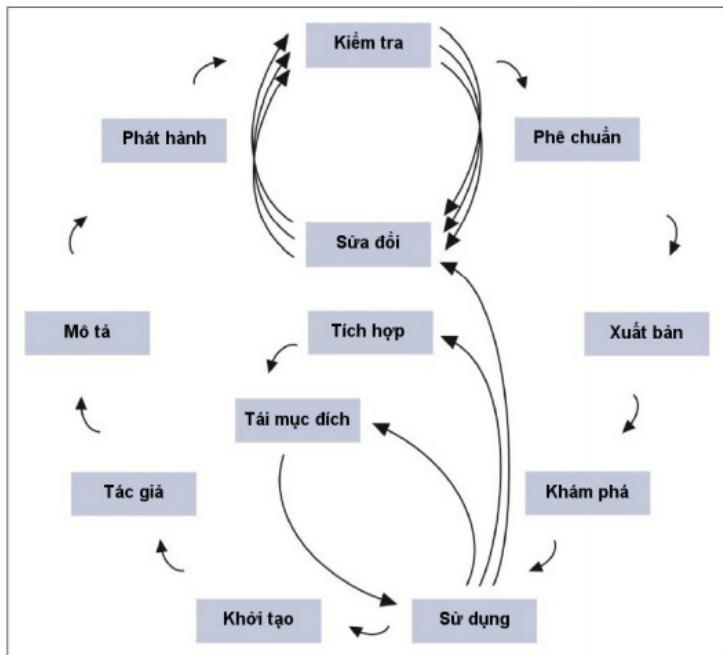
ĐHDLHP có nhiều chương trình liên kết với các trường đại học trong khu vực châu Á như: Malaysia, Trung Quốc,... Thư viện số có khả năng phục vụ không giới hạn về thời gian, về không gian, về nguồn tài nguyên phục vụ. Sinh viên có thể học ở bất cứ đâu, KTX hay ở nhà, lên lớp, đều có thể tiếp cận tài liệu. Thầy cô cũng vậy, có thể lấy giáo trình từ thư viện số để giảng dạy cho sinh viên ngay tại lớp. Thư viện số cũng thay đổi cách học của sinh viên khi toàn bộ bài giảng của thầy cô đều bắt buộc đưa lên thư viện số; Sinh viên có thể nghiên cứu trước khi học và khi lên lớp, thầy chỉ cần gợi ý, đưa ra nội dung và các em tự giải quyết, tự cập nhật tài liệu ngay trên máy tính, trong lớp học. Tính chủ động, tự giác học của sinh viên nhờ đó cũng tốt hơn rất nhiều.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển học liệu mở tại ĐHDLHP lại đối diện với một khó khăn, thách thức mới: BẢN QUYỀN. Mặc dù là một cơ sở giáo dục đào tạo phi lợi nhuận nhưng mọi tài liệu mà trường cung cấp trên mạng buộc phải tuân thủ luật sở hữu trí tuệ, công ước Berne. Chính điều này làm cản trở sự phát triển xây dựng nguồn học liệu tại trường. Các nhà cung cấp tài liệu điện tử giới hạn cả đối tượng sử dụng, giới hạn số lần download,... và để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng, nhà trường (thư viện) ngày càng phải trả nhiều tiền hơn.

Con đường thoát “NGHÈO” duy nhất tại thời điểm này là phải xây dựng, sử dụng và phát triển OER. Đây là bước quan trọng để góp phần hiện đại hóa các chương trình giảng dạy cũng như phương pháp học tập của đại học Việt Nam.

3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ LỘ TRÌNH XÂY DỰNG OER TẠI ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

Hình dưới đây mô tả một quy trình đầy đủ về việc xuất bản/phát hành và đảm bảo chất lượng cho 1 sản phẩm OER:



Hình 1: Kịch bản xây dựng OER điển hình

Sự khởi tạo có liên quan tới sự tạo ra “ý tưởng” tài nguyên học tập - quy trình nơi mà tác giả ban đầu quyết định về một tập hợp các đối tượng học tập mà tài nguyên đó sẽ được thiết kế để giải quyết.

Vị thế tác giả mô tả sự sáng tạo ban đầu tài nguyên học tập của tác giả hoặc nhóm các tác giả, trước khi có phát hành ban đầu cho công chúng.

Các đối tượng học tập được mô tả bằng việc sử dụng siêu dữ liệu, nó được định nghĩa như là các dữ liệu có cấu trúc về một đối tượng mà hỗ trợ các chức năng có liên quan tới đối tượng được chỉ định.

Phát hành là quy trình “làm cho sẵn sàng” tài nguyên cho cộng đồng rộng lớn hơn.

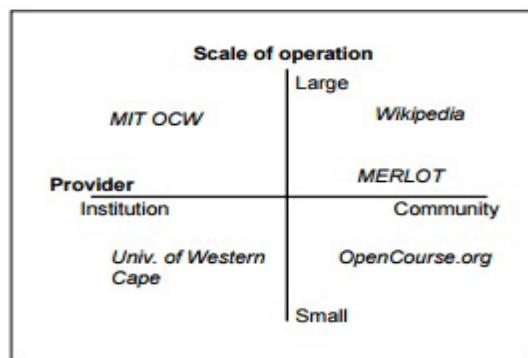
Một khi được phát hành cho công chúng nói chung, một tài nguyên là sẵn sàng cho sự phát triển và sử dụng tiếp sau, và sẽ đi qua nhiều sự lặp đi lặp lại, với mỗi sự lặp lại có liên quan tới một quy trình kiểm tra và cải thiện tài nguyên đó theo yêu cầu: Kiểm tra → phê chuẩn; Kiểm tra ↔ Sửa.

Sự khác biệt chính giữa phát hành và xuất bản là xuất bản đi qua một quy trình thẩm định/phê chuẩn được xác định để đảm bảo chất lượng, và có ý định để nhóm đích - cuối (end-target) sử dụng.

Khả năng khám phá một tài nguyên thường xoay quanh sự kết hợp của yếu tố con người và yếu tố phụ thuộc máy móc. Chất lượng của siêu dữ liệu là yếu tố quyết định chính đối với việc liệu các công cụ tự động hóa nào có thể ứng dụng dữ liệu đó và bộc lộ nó ra cho sự tìm kiếm.

Chất lượng sử dụng một tài nguyên học tập có thể được đo đếm như là yếu tố của: giá trị của nó như một phần của quy trình học tập (sử dụng); giá trị của nó như một phần của quy trình học tập, khi được kết hợp với các tài nguyên học tập khác (tích hợp); giá trị của nó như một đối tượng để sử dụng lại như một phần của các quy trình học tập khác (tái mục đích).

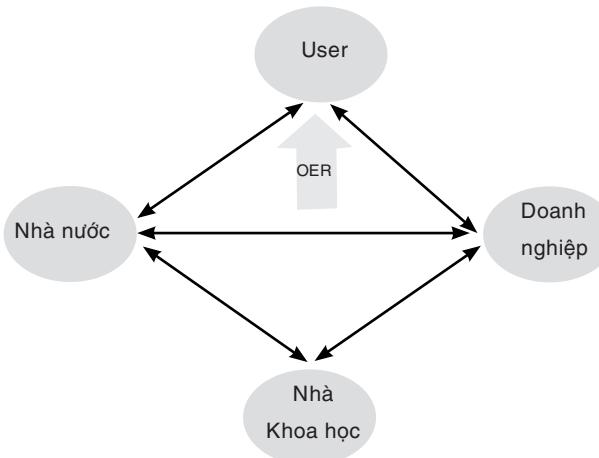
Và để xây dựng, phát triển OER trước tiên phải quan tâm đến khái niệm “Người sử dụng” và “Người sản xuất”:



Hình 2: Mô hình mức độ thực hiện

Theo hình 2 đã được Tiến sĩ Jan Hylén - Trung tâm của OECD cho nghiên cứu và đổi mới giáo dục Paris, Pháp đề cập đến trong bài viết “Open Educational Resources: Opportunities and Challenges” (Tài nguyên giáo dục mở: Cơ hội và thách thức) thì xu hướng phát triển của OER bắt đầu từ Trường học sang Cộng đồng, từ Nhỏ đến Lớn. Hay nói một cách khác để bắt đầu OER phải từ chính các cơ sở đào tạo, dù ban đầu số lượng người sử dụng, tham gia có thể nhỏ.

Tại Việt Nam theo quan điểm chúng tôi có thể hình dung mô hình quan hệ giữa user/producer đơn giản như sau:



Hình 3: Mô hình quan hệ user/producer

Từ những điểm nêu trên chúng tôi đề xuất bắt đầu xây dựng ngay từ bây giờ các tài liệu các khóa học mở. Vậy chúng ta sẽ bắt đầu từ đâu?

Có rất nhiều cách để xây dựng OER, như Đại học Nam Phi: chiến lược ban đầu họ tập trung vào việc quản lý sở hữu trí tuệ (các tư liệu nghiên cứu), việc khai thác OER cho việc dạy và học và việc phát hành sau đó các tư liệu được cấp phép mở, cũng như vào việc đóng góp hướng tới tri thức toàn cầu và rà soát lại các chính sách của tổ chức để kết hợp các giá trị của OER.

Nhiều nơi chọn bắt đầu từ chính sách. Đối với ĐHDLHP, chúng tôi đề xuất phương án Việt hóa các khóa học sẵn có. Lựa chọn phương án này chính là bắt đầu từ chính hiện trạng của nhà trường: đội ngũ còn mỏng, khả năng đảm bảo chất lượng còn yếu, công cụ chưa có và cũng chưa được làm quen. Bên cạnh đó những vấn đề pháp lý cũng sẽ bớt nảy sinh nếu chúng ta bắt đầu từ điểm nút này.

Chúng ta sẽ làm như thế nào?

Chúng tôi đề xuất xây dựng một nhóm nhỏ, tối đa là có sự kết hợp của 1 – 3 trường Đại học, lựa chọn các môn/khoa học phù hợp và bắt đầu thực hiện quy trình việt hóa/xuất bản OER. Với những nhóm nhỏ thì mới có thể đi nhanh được, lộ trình của nhóm là:

- ✓ Một khóa đào tạo công nghệ thông tin/OER hoàn chỉnh.
- ✓ Đem sản phẩm ra thị trường.
- ✓ Hoàn chỉnh/đảm bảo chất lượng.
- ✓ Đề xuất chính sách/tận dụng nguồn lực.

Nhu cầu về các cơ chế đảm bảo chất lượng để hỗ trợ cho sự phát triển và sử dụng bền vững các Tài nguyên Giáo dục Mở (OER) đang nổi lên như là thách thức và cơ hội chính. Tuy nhiên, với ít kinh nghiệm và sự đồng thuận trong nghiên cứu và thực hành về cách thức định nghĩa

và tiếp cận chất lượng OER, khái niệm tính mở đang đặt ra các thách thức bổ sung. Mong muốn của chúng tôi là tạo ra tiền đề xây dựng các nguồn học liệu mở cũng như phát triển cộng đồng sử dụng nhằm mục đích nâng cao chất lượng học tập và giảng dạy để từ đó chất lượng giáo dục dần dần hoà nhập được với các tiêu chuẩn quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bài Giới thiệu tài nguyên giáo dục mở - TS. Lê Trung Nghĩa.
2. Chiến lược Tài nguyên Giáo dục Mở (OER) 2014-2016. Đại học Nam Phi. TS. Lê Trung Nghĩa dịch (Bản gốc tiếng Anh <http://www.unisa.ac.za/contents/unisaopen/docs/OER-Strategy-March-2014.pdf>).
3. Rà soát lại mới nhất các vấn đề chất lượng có liên quan tới tài nguyên giáo dục mở (OER) - TS. Lê Trung Nghĩa dịch (Bản gốc tiếng Anh: <http://is.jrc.ec.europa.eu/pages/EAP/documents/201405JRC88304.pdf>).
4. OECD (2007). Giving knowledge for free – The emergence of open educational resources. Truy cập từ <http://www.oecd.org/edu/ceri/38654317.pdf>.
5. Hylén, J. (nd) Open educational resources: opportunities and challenges. Truy cập từ <http://www.oecd.org/edu/ceri/37351085.pdf>.

HỌC LIỆU MỞ VỚI VIỆC NHẬN DẠNG NHU CẦU SỬ DỤNG CỦA NGƯỜI DẠY VÀ NGƯỜI HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở HÀ NỘI

Trần Thị Thanh Vân*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để thực hiện thành công nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc đổi mới giáo dục & đào tạo nói chung và đổi mới giáo dục đại học một cách toàn diện nói riêng đã và đang được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Một trong những nội dung đổi mới giáo dục đại học chính là đổi mới phương pháp giảng dạy của thầy, học tập của trò, lấy người học làm trung tâm, nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu cho người học. Với phương thức đào tạo mới này, cả người dạy và người học đều cần tiếp cận tới nguồn học liệu nhiều hơn. Làm thế nào để đáp ứng đầy đủ học liệu cho người dạy và người học trong các trường đại học trong bối cảnh khoa học công nghệ và đặc biệt công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT & TT) phát triển nhanh chóng như hiện nay, là một vấn đề cần có lời giải của các nhà chuyên môn và quản lý. Trong bối cảnh đó một ý tưởng mới của Viện Công nghệ Masachusetts-MIT (Mỹ) đã được đề suất vào năm 2002 là “*đưa toàn bộ*

* ThS., Khoa Thông tin – Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

nội dung giảng dạy của mình lên mạng và cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới truy cập, sử dụng hoàn toàn miễn phí. Với một mục đích tạo ra một tổ chức rộng lớn chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm các nội dung giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để phổ cập kiến thức cho mọi người” và nguồn học liệu này có tên gọi là Học liệu mở (OpenCourseWare)(tr.6, 2). Sau đó, tại diễn đàn UNESCO về tác động của Học liệu mở (OpenCourseWare) đối với giáo dục đại học của các nước đang phát triển, khái niệm Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) đã được thông qua. OER bao gồm 03 thành phần: Nội dung học; Công cụ và Các tài nguyên bổ sung khác.

1) Nội dung học: là các nội dung của mọi lĩnh vực tri thức được ghi lại dưới các dạng khác nhau như giáo trình, bài giảng các tạp chí khoa học, các công trình nghiên cứu khoa học, các bài báo, kỹ yếu khoa học, các tài liệu tra cứu.... dưới các dạng khác nhau như văn bản, âm thanh, hình ảnh, hình vẽ, biểu đồ, mô hình, hiện vật, đa phương tiện... dành cho người dạy và người học trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học.

2) Công cụ: Phần mềm trợ giúp trong việc truy cập, sử dụng học liệu; tái mục đích, tái sử dụng và tái phân phối, tái phái sinh trên cơ sở các học liệu đã có mà không có hạn chế hoặc có nhưng giới hạn đối với quyền sử dụng và đóng góp tri thức vào OER của người dạy và người học.

3) Các tài nguyên bổ sung khác như: Giấy phép mở để trao quyền và công bố những quy định trong việc “truy cập, sử dụng, tái mục đích, tái sử dụng, tái phân phối các tác phẩm sáng tạo” (tr.6, 2) cho người dạy và người học để có thể sử dụng OER không có giới hạn hoặc có nhưng rất hạn chế.

Với 03 thành phần trên, ta thấy thành phần 01 và 02 đều có các yếu tố nội dung và loại hình học liệu; thói quen sử dụng công cụ tìm kiếm; địa điểm và thời gian khai thác... liên quan trực tiếp đến người

sử dụng. Do vậy, để OER có thể được sử dụng hoặc được xây dựng và phát triển bền vững ở môi trường giáo dục đại học Việt Nam rất cần nhận diện được nhu cầu của những người trực tiếp sử dụng và đóng góp cho sự phát triển của mô hình này. Những người dạy trong các trường đại học bao gồm đội ngũ các nhà quản lý, các giảng viên, cán bộ nghiên cứu khoa học; Những người học bao gồm sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Với mong muốn góp phần cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý,... có cơ sở khoa học để tính toán khía cạnh trong việc triển khai mô hình OER, tác giả tiếp cận nghiên cứu nhận diện nhu cầu sử dụng học liệu của người dạy và người học trong các trường đại học ở Hà Nội trong bài báo khoa học này không nằm ngoài mục đích trên.

2. NỘI DUNG

2.1. Đặc điểm người sử dụng học liệu của các trường đại học ở Hà Nội

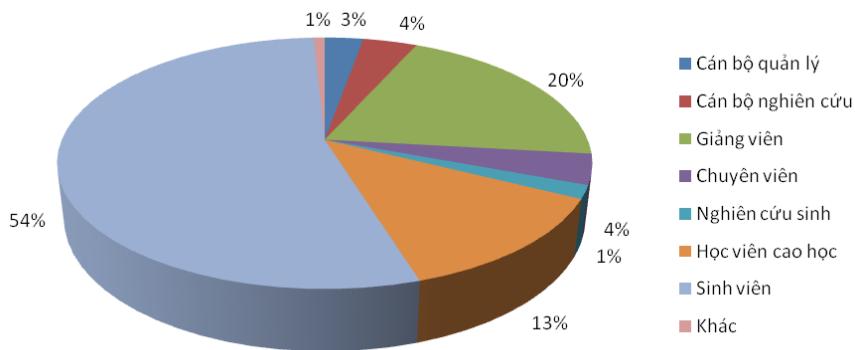
2.1.1. Về thành phần các nhóm người sử dụng học liệu

Chúng tôi chia người sử dụng học liệu trong các trường đại học ở Hà Nội thành 02 nhóm:

1) Nhóm thứ nhất là nhóm người dạy (gồm cán bộ lãnh đạo quản lý, giảng viên, cán bộ nghiên cứu, chuyên viên). Nhóm này có trình độ cao, không đồng (chiếm 20%) nhưng có vai trò đặc biệt quan trọng. Họ vừa là người sử dụng học liệu, đồng thời cũng là người cung cấp và làm giàu vốn học liệu nhiều nhất. Họ thường xuyên cập nhật các học liệu mới, nội dung thông tin, tri thức mang tính chuyên sâu, có tính mới và chính xác.

2) Nhóm thứ hai là người học: bao gồm nghiên cứu sinh (NCS), học viên (HV), sinh viên (SV). Trong đó sinh viên là đồng đảo nhất (chiếm 54%) và sử dụng học liệu nhiều nhất với cường độ cao ở các kỳ thi, bảo vệ tốt nghiệp, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học...

Nhu cầu hình thức học liệu và nội dung trong học liệu của họ luôn biến động do sự thay đổi về nội dung các chuyên đề/học phần/môn học trong chương trình đào tạo của mỗi năm học, mỗi khóa học khác nhau. Cũng như trình độ, kỹ năng sử dụng học liệu của họ trong môi trường giáo dục đại học cũng đã đổi thay theo hướng phát triển.



Biểu đồ 01: Tỉ lệ người sử dụng học liệu của các trường đại học trên địa bàn Hà Nội

2.2. Về độ tuổi các nhóm người sử dụng học liệu

Về độ tuổi, chúng tôi chia những người sử dụng học liệu thành 03 nhóm: dưới 26 tuổi; từ 26-35 và trên 35 tuổi. Nhóm dưới 26 tuổi: Nhóm đông nhất (59%), chủ yếu là sinh viên, học viên và cán bộ trẻ công tác tại các trường đại học. Họ có nhu cầu học liệu nhiều nhất. Nhóm có độ tuổi từ 26 đến 35: Nhóm đông thứ hai (29%), đa phần là cán bộ, giảng viên trẻ, học viên, nghiên cứu sinh. Nhóm này thường có nhu cầu tin chuyên sâu về lĩnh vực chuyên môn mà họ đã được học ở trình độ cử nhân. Nhóm có độ tuổi từ 35 trở lên là nhóm chiếm tỷ lệ nhỏ nhất (12%). Họ là cán bộ quản lý, giảng viên có trình độ cao, có nhu cầu học liệu ở diện rộng, tổng hợp, tổng kết, tổng luận, tổng quan, dự báo mang tính cô đọng, cập nhật trên nhiều lĩnh vực của ngành nghề.

2.1.3. Về giới tính các nhóm người sử dụng học liệu

Giới tính của người sử dụng học liệu tại các thư viện tương đồng về tỷ lệ nam và nữ với 51% và 49%. Giới tính cũng ảnh hưởng đến nhu cầu, tâm lý, kỹ năng, thói quen sử dụng công cụ truy cập, sử dụng học liệu, ra cứu học liệu.

2.1.4. Trình độ học vấn của các nhóm người sử dụng học liệu

Người sử dụng học liệu tại thư viện các trường đại học ở Hà Nội có trình độ học vấn cao. Chúng tôi chia thành 03 nhóm với 03 trình độ khác nhau: Nhóm đang học đại học; Nhóm có trình độ cử nhân và nhóm có trình độ sau đại học. Kết quả cho thấy nhóm đang học đại học cao nhất, đông nhất (47 %); Nhóm có trình độ đại học đứng thứ hai (32%) Nhóm có trình độ sau đại học chiếm tỷ lệ ít hơn, (21%).

2.2. Đặc điểm nhu cầu sử dụng học liệu của cán bộ và người học

2.2.1. Nhu cầu về nội dung học liệu

Nội dung học liệu là vấn đề quan trọng khi tìm hiểu nhu cầu của người sử dụng. Các trường đại học ở Hà Nội đào tạo nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Do vậy, nội dung học liệu rất phong phú. Với mỗi nhóm đối tượng người sử dụng học liệu khác nhau do có nhu cầu khác nhau.

- *Nhóm người dạy:* Với mức quan tâm thường xuyên cao nhất là Khoa học Xã hội&Nhân văn (55,8%). Tiếp đến là Khoa học Ứng dụng (26,5%); Khoa học Công nghệ (26,1%); Khoa học Kinh tế (25,0%); Khoa học Tự nhiên (22,4%); Khoa học Y được (13,6%); Lĩnh vực khác (9,1%). Có thể nhận thấy các lĩnh vực tri thức được lưu giữ trong học liệu đượ cán bộ/giảng viên quan tâm là tương đối đồng đều. Một trong những lý do Khoa học Xã hội & Nhân văn được quan tâm nhiều nhất có lẽ

cho dù giảng dạy và nghiên cứu chuyên ngành gì đi chăng nữa thì vấn đề xã hội không một ai là không quan tâm.

- *Nhóm người học:* với mức quan tâm thường xuyên cao nhất là Khoa học công nghệ (36,0%). Tiếp đến là Khoa học Ứng dụng (34,4%); KH XH & NV (29,9%); Lĩnh vực khác (22,7%); Khoa học Kinh tế (18,4%); Khoa học Tự nhiên (17,9%); Khoa học Y dược (11,1%). Nhu cầu nội dung học liệu của nhóm người học đa số là sinh viên nên đã phản ánh rất chính xác về các nội dung tri thức quan tâm của họ là Khoa học Công nghệ, Khoa học ứng dụng rồi đến Khoa học Xã hội & Nhân văn. Hơn nữa, đây là các lĩnh vực tri thức liên quan trực tiếp đến các chuyên đề/môn học đại cương trong của khối kiến thức cơ bản và cơ sở của ngành. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả hai nhóm người sử dụng học liệu đều có mức độ quan tâm về hầu hết các lĩnh vực tri thức.

2.2.2. Nhu cầu về loại hình học liệu

Hiện nay, các loại hình tài liệu rất đa dạng và phong phú về hình thức. Với hai nhóm người sử dụng học liệu khác nhau cũng đã có sự khác nhau về nhu cầu. Cụ thể:

- *Nhóm người dạy:* Loại hình tài liệu (kể cả tài liệu in ấn và điện tử) được quan tâm nhiều nhất sử dụng ở mức độ thường xuyên là sách tham khảo (77,9%); Tiếp đến là Báo, tạp chí (60,8%); Giáo trình, bài giảng (58,1%); Tài liệu tra cứu (38,9%); Công trình NCKH (37,3%); Khóa luận (31,3%); Luận văn (30,7%); Luận án (30,6%); Kỷ yếu khoa học (27,1%); Loại hình tài liệu khác (22,2%). Số liệu này phản ánh rất đúng sự quan tâm thường xuyên của nhóm cán bộ/giảng viên với đặc thù phục vụ cho công tác quản lý, nghiên cứu, giảng dạy là chính. Sở dĩ họ quan tâm thường xuyên Khóa luận rồi đến Luận văn, Luận án cũng là điều dễ hiểu vì số lượng họ hướng dẫn sinh viên làm khóa luận nhiều hơn, rồi mới đến số lượng học viên cao học và nghiên cứu sinh. Những loại hình tài liệu nhóm đối tượng này quan tâm thường xuyên có hàm lượng chất xám cao, phong phú và đa dạng.

- *Nhóm người học:* loại hình tài liệu (kể cả tài liệu in ấn và điện tử) được quan tâm nhiều nhất với mức độ thường xuyên là sách giáo trình, bài giảng (72,9%); Tiếp đến là sách tham khảo (67,4%); Báo, tạp chí (51,1%); Tài liệu tra cứu (49,4%); Khảo luận (17,5%); Luận văn (15,7%); Công trình NCKH (14,5%); Luận án (14,3%); Loại hình khác (13,7%); Kỷ yếu khoa học (6,2%). Như vậy, các số liệu trên phản ánh rất chính xác nhu cầu sử dụng học liệu của nhóm này: Giáo trình, bài giảng; Sách tham khảo, Báo, tạp chí; Tài liệu tra cứu (49,4%) là những loại hình tài liệu bắt buộc làm basis một người học nào cũng phải quan tâm đầu tiên và thường xuyên. Còn Kỷ yếu khoa học không được quan tâm thường xuyên có thể do họ (nhiều nhất là sinh viên) chưa ý thức hết được có loại hình tài liệu khoa học này và các công trình được đăng trong đó cũng có giá trị gần như các bài trong các tạp chí khoa học.

2.2.3. Nhu cầu về ngôn ngữ của học liệu

Nhu cầu về ngôn ngữ tài liệu của các nhóm đối tượng người dùng tin chủ yếu là tiếng Việt, tiếp đến là tiếng Anh cho cả hai nhóm đối tượng.

- *Nhóm người dạy:* Với mức sử dụng thường xuyên và thỉnh thoảng cao nhất là học liệu tiếng Việt (100%); Tiếp đến là tiếng Anh (99,1%); Tiếng Pháp (18,3%); Tiếng Trung quốc (16,7%); Tiếng Nga (15,3%); Tiếng Nhật (13%); Ngôn ngữ khác (4,5%); Tiếng Hàn (0%). Như vậy, tiếng Việt và tiếng Anh có tỷ lệ cán bộ/giảng viên sử dụng nhiều nhất, đây là tín hiệu mừng để OER có tính khả thi về ngôn ngữ khi triển khai ở Việt Nam.

- *Nhóm người học:* Với mức sử dụng thường xuyên và thỉnh thoảng cao nhất là học liệu tiếng Việt (100%); Tiếp đến là tiếng Anh (83,2%); Tiếng Pháp (10,1%); Ngôn ngữ khác (9,8%); Tiếng Trung (8,7%), Tiếng Nhật (7,2%); Tiếng Nga (4,4%); Tiếng Hàn (2,9%). Nhu cầu sử dụng tài liệu tiếng nước ngoài của nhóm người dùng tin là người học thấp hơn so với các đối tượng là cán bộ/giảng viên. Điều này cũng

dễ hiểu, người học chưa có thời gian đầu tư cho ngoại ngữ tiếng Anh. Nhưng với 83,2% người học biết tiếng Anh cũng là con số đáng mừng cho việc sử dụng OER khi được triển khai ở Việt Nam.

2.2.4. Nhu cầu sử dụng các công cụ tra cứu & dịch vụ cung cấp học liệu

Nhu cầu sử dụng các công cụ tra cứu & dịch vụ cung cấp học liệu của cả hai nhóm rất khác nhau. Cụ thể:

- *Nhóm người dạy*: Về sản phẩm – công cụ tra cứu tim học liệu thì nhu cầu sử dụng mục lục tra cứu ở mức thường xuyên và thỉnh thoảng cao nhất là Thư mục chuyên đề (63,5%); Tiếp đến 2 loại mục lục được sử dụng ngang nhau là Mục lục phân loại và Mục lục chữ cái (62,7%); Mục lục quyển 61,6%; Mục lục ra cứu trực tuyến ít nhất chỉ có 34,7%. Về *dịch vụ cung cấp học liệu*: trong số 11 loại dịch vụ cung cấp học liệu mà nhóm nghiên cứu đưa ra thì ở mức sử dụng thường xuyên và thỉnh thoảng cao nhất là Đọc tài liệu tại chỗ (98,8%); tiếp đến là mượn tài liệu về nhà (93,5%); Dịch vụ sao chụp (74,7%); Hỏi đáp tại thư viện (74,1%); Tra cứu giúp trên máy tính (73,6%); Tìm học liệu tại kho mở (61,4%)....

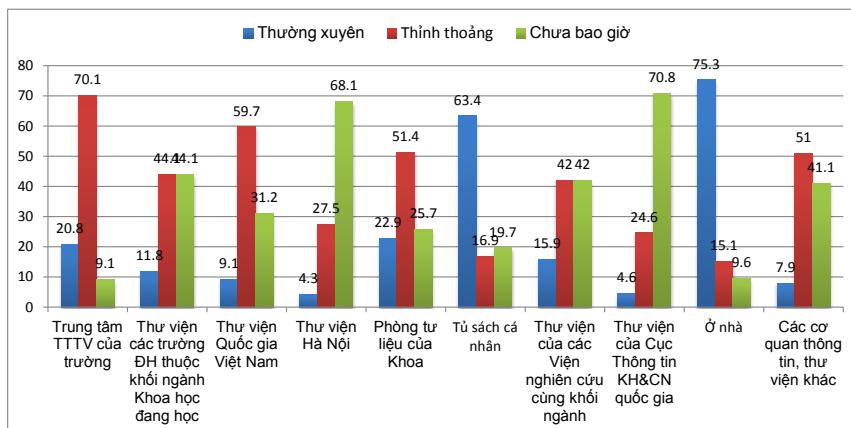
- *Nhóm người học*: Về *công cụ tra cứu*, nhu cầu sử dụng ở mức thường xuyên và thỉnh thoảng cao nhất là Mục lục phân loại (67,1%); Mục lục chữ cái (65,9%); Mục lục quyển (50,6%); Thư mục chuyên đề (45,9%); Mục lục ra cứu trực tuyến ít nhất chỉ có (22,3%). Về *dịch vụ cung cấp học liệu*: trong số 11 loại dịch vụ mà nhóm nghiên cứu đưa ra thì ở mức sử dụng thường xuyên và thỉnh thoảng cao nhất là Đọc tài liệu tại chỗ (92,6%); tiếp đến là mượn tài liệu về nhà (80,7%); Tra cứu giúp trên máy tính (64,0%); Phô tô học liệu (59,1%)....

Như vậy, với cả hai nhóm ta thấy số lượng người sử dụng công cụ tra cứu và dịch vụ truyền thống vẫn còn khá cao. Sản phẩm tra cứu hiện đại là Mục lục tra cứu trực tuyến ít người sử dụng nhất. Dịch vụ nhờ tra cứu giúp vẫn còn cao và nhóm cán bộ/giáo viên cao hơn nhóm người học. *Đây là vấn đề cần chú trọng khi triển khai OER*.

2.2.5. Nhu cầu về nguồn khai thác tìm kiếm học liệu

Cả hai nhóm khai thác tìm kiếm học liệu rất đa dạng từ nhiều nguồn khác nhau:

- *Nhóm người dạy:* Ở mức độ khai thác thường xuyên chiếm tỷ lệ cao nhất địa điểm ở nhà (75,3%) và tủ sách cá nhân (63,4%). Đây là tỷ lệ rất lớn so với các nguồn khai thác thông tin khác vì nhóm sử dụng học liệu này thường có thời gian tự học tập, nghiên cứu nhiều và tủ sách cá nhân cũng nhiều. Hơn nữa, khả năng điều kiện tài chính, điều kiện sống cũng khá hơn, nên họ thường có máy tính cá nhân và có thể truy cập tìm học liệu qua Internet từ nhà. Tiếp đến là Phòng tư liệu của Khoa (22,9%); Thư viện của Trường (20,8%).

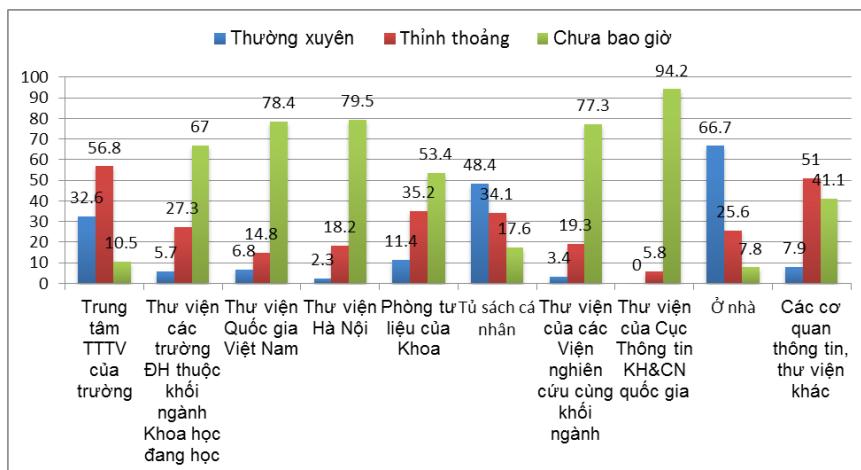


Biểu đồ 02: Nguồn khai thác thông tin của cán bộ/giảng viên

- *Nhóm người học:* nguồn khai thác học liệu của nhóm này khá tương đồng với nhóm cán bộ/giảng viên mức thường xuyên chủ yếu là ở nhà (66,7%); tiếp đến thứ hai là tủ sách cá nhân (48,4%); Thư viện của trường (32,6%).

Ngoài ra, cả hai nhóm cán bộ/giảng viên và người học còn khai thác tìm học liệu ở các thư viện khác nhưng chiếm một tỷ lệ nhỏ. Hiện tượng này cũng phù hợp vì dịch vụ mà cả hai nhóm thường xuyên sử dụng

nhiều nhất là mượn tài liệu của thư viện về nhà đọc. Mặt khác việc tìm kiếm, truy cập, khai thác học liệu trên Internet ngày càng phát triển. Hơn bất cứ nơi nào, thư viện trường là nơi cung cấp nguồn học liệu căn bản và thiết thực nhất trong chương trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu của thầy và trò. Vì vậy, thư viện trường có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp học liệu. *Đây là vấn đề rất cần các nhà quản lý, hoạch định chính sách cho việc sử dụng và xây dựng OER cần quan tâm.*



Biểu đồ 03: Nguồn khai thác học liệu của nhóm người học

2.2.6. Thói quen sử dụng thời gian rỗi trong việc khai thác học liệu

Về thời gian dành cho việc tìm kiếm và sử dụng học liệu trong thời gian rỗi, chúng ta thấy cả hai nhóm có sự tương đồng. Cụ thể :

- *Nhóm người dạy:* việc sử dụng thời gian rỗi ở mức thường xuyên cao nhất là truy cập internet ở nhà (98,8%) ; Tiếp đến là đọc sách báo ở nhà (97,5%) ; Xem tivi (94,9%) ; Việc khác (90,8%) ; Đọc sách báo tại thư viện (83,1%); Nghe đài (77,0%); Tham gia câu lạc bộ (53,2%).

- *Nhóm người học:* việc sử dụng thời gian rỗi ở mức thường xuyên cao nhất là truy cập Internet ở nhà (97,8%); Tiếp đến là đọc sách báo ở nhà (97,8%); Xem tivi (95,7%); Việc khác (93,6%); Nghe đài (86,9%);

Đọc sách báo tại thư viện (84,8%); Tham gia câu lạc bộ (65,9%); Cuối cùng là sử dụng Internet ở thư viện (65,2%).

Tìm hiểu, nắm vững tập quán, thói quen sử dụng học liệu trong thời gian rỗi là cơ sở quan trọng cho việc triển khai OER. Ta thấy, hầu hết thời gian rỗi được sử dụng mức thường xuyên cao nhất là truy cập Internet ở nhà (người dạy), ở thư viện (người học) rất cao. Người học sử dụng Internet ở thư viện nhiều hơn vì ở nhà người học không có điều kiện máy tính và mạng như người dạy. Thói quen này cho ta thấy điều kiện thuận lợi nếu OER được triển khai sẽ giúp người dạy và người học có nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm, sử dụng học liệu phục vụ nghiên cứu, học tập, giảng dạy.

3. KẾT LUẬN

Tiếp cận nghiên cứu nhu cầu sử dụng học liệu của người dạy và người học của các trường đại học ở Hà Nội ta thấy việc triển khai OER có một số thuận lợi và khó khăn cần khắc phục như sau :

Về thuận lợi: Nhóm người dạy và người học đều có trình độ cao, hầu hết đã biết sử dụng máy tính; Nhu cầu nội dung học liệu và hình thức học liệu là đa dạng và phong phú phù hợp với các loại hình học liệu OER cần xây dựng; Ngôn ngữ học liệu chủ yếu là tiếng Việt và tiếng Anh thuận lợi cho việc triển khai sử dụng OER của nước ngoài và xây dựng OER ở trong nước; Về nguồn khai thác tìm kiếm học liệu vẫn chủ yếu là thư viện trường, phòng tư liệu của khoa và tủ sách cá nhân; Thói quen sử dụng thời gian rỗi trong việc khai thác học liệu thường xuyên là trên Internet ở nhà, hoặc ở trường. Đây là cơ sở quan trọng để người sử dụng có điều kiện tiếp cận phần mềm trợ giúp trong việc truy cập, sử dụng học liệu; tái mục đích, tái sử dụng và tái phân phối, tái phái sinh trên cơ sở các học liệu đã có mà không có, mặc dù trình độ và kỹ năng tin học chưa cao.

Về khó khăn cần khắc phục: Trình độ tiếng Anh của cả 02 nhóm, nhưng chủ yếu là nhóm người học vẫn còn hạn chế nếu ứng dụng, sử dụng OER của nước ngoài. Nhu cầu sử dụng các công cụ tra cứu tìm

kiểm học liệu & dịch vụ cung cấp học liệu của cả nhóm người học và nhóm người dạy vẫn chủ yếu là truyền thống. Trình độ sử dụng máy tính trong việc truy cập CSDL học liệu trực tuyến vẫn còn rất thấp; Kiến thức, kỹ năng tra cứu vẫn còn rất nhiều hạn chế....

Tác giả hy vọng, với sự nhận thức đúng đắn của các bên liên quan về vai trò quan trọng của OER trong việc đảm bảo và phát triển thông tin/tri thức của nhân loại thì nhất định ý tưởng xây dựng OER cho các trường đại học Việt Nam sẽ sớm trở thành hiện thực. Người dạy và người học trong các trường đại học Việt Nam sẽ được đáp ứng tối đa học liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và học tập, chất lượng đào tạo chắc chắn sẽ được nâng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ dẫn về tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học/Lê Trung Nghĩa dịch. H.:2012.- 17 tr.
2. Mô hình nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học.H.: Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2012.-28 tr.
3. Cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng thư viện của các trường đại học trên địa bàn Hà Nội/PGS. TS.Trần Thị Quý chủ nhiệm đề tài. H.: ĐHQGHN.- 230 tr.
4. Sáng kiến truy cập mở Budapest (<http://www.soros.org/openacess/read>)
5. Đánh giá Phong trào Học liệu mở (OER): Thành tựu, Thách thức và Cơ hội mới (<http://www.hewlett.org/uploads/files/ReviewoftheOERMovement.pdf>).
6. Sổ tay Hướng dẫn cơ bản về Học liệu mở (OER) <http://www.col.org/oerBasicGuide>.

SINH VIÊN VỚI LUẬT BẢN QUYỀN TRONG VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN HỌC LIỆU MỞ

Trịnh Khánh Vân*

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và máy tính đã tạo điều kiện thuận lợi và rộng rãi cho các nhà khoa học, giáo dục và hoạch định chính sách tạo ra một nguồn lực thông tin mới tạo điều kiện cho sự phát triển chung của xã hội và các ngành nghề nói riêng. Ngành khoa học thư viện không nằm ngoài sự phát triển chung đó, sự ra đời của các xuất bản phẩm điện tử đã làm cho các thư viện phải nỗ lực nhiều hơn trong việc chia sẻ và phục vụ chúng tới độc giả. Nhiệm vụ này còn đặt ra nhiều thách thức hơn đối với các thư viện các trường đại học, nơi mà sinh viên chiếm một số lượng đông đảo trong việc sử dụng những công trình mang tính chất hàn lâm.

Thông cáo đầu tiên của Viện Công nghệ Massachusetts Hoa Kỳ (MIT)¹ về Khóa học mở (Open Courseware – OCW) tiên phong vào tháng 10 năm 2002 đã làm rung chuyển mô hình hoạt động truyền thống của các trường Đại học và Cao đẳng, rằng họ đã tạo được một “*Trường Đại học ảo*” trong nỗ lực đưa thương hiệu và các nguồn tài nguyên giáo dục của mình ra toàn thế giới.

* ThS., Khoa Thông tin – Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

¹ <http://ocw.mit.edu/index.htm>.

Với tiêu chí “Tri thức là của chung nhân loại và tri thức cần phải được chia sẻ”¹, rất nhiều trường ĐH và Viện Nghiên cứu trên thế giới đã tham gia phong trào học liệu mở và lập lên Hiệp hội Học liệu mở để chia sẻ nội dung, công cụ cũng như phương thức triển khai học liệu mở sao cho đạt được hiệu quả cao nhất. Giảng viên và sinh viên và người tự học ở mọi nơi trên thế giới, đặc biệt là từ các nước đang phát triển như Việt Nam đều có cơ hội tiếp cận các tri thức mới.

Khái niệm OER² phần lớn tương tự như một khái niệm khác: Khóa học Mở - OCW (Open CourseWare), các tài liệu học mở (open learning materials)... OER đã nỗi lên như một khái niệm với tiềm năng lớn để hỗ trợ cho sự biến đổi giáo dục. Trong khi giá trị giáo dục của nó nằm trong ý tưởng sử dụng các tài nguyên như một phương pháp giao tiếp hữu cơ của các chương trình giảng dạy trong các khóa giáo dục (như học tập dựa vào tài nguyên), thì sức mạnh làm biến đổi của nó nằm trong việc dễ dàng truy cập tới các tài nguyên như vậy, khi được số hóa, có thể được chia sẻ qua Internet. Điều quan trọng, chỉ có một yếu tố khác biệt chủ chốt giữa OER và bất kỳ tài nguyên giáo dục nào khác: giấy phép tạo thuận lợi để tái sử dụng, tùy biến tiềm tàng, mà không có yêu cầu phải xin phép trước từ người nắm giữ bản quyền.

Theo UNESCO³ định nghĩa nguồn học liệu mở là “nguồn tài nguyên học liệu mở được phát triển dựa trên công nghệ dùng để tham khảo, sử dụng trong cộng đồng người sử dụng cho các mục đích phi thương mại”. Như vậy, theo định nghĩa của UNESCO việc truy cập tới các nguồn tài nguyên học liệu mở là hoàn toàn miễn phí, và việc tái sử dụng các nguồn

¹ http://www.hcmup.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=15562%3A2013-12-02-02-17-49&catid=4586%3Atham-kho&Itemid=7738&lang=vi&site=192.

² http://wikieducator.org/Educators_care/Defining_OER.

³ <http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/>.

tài nguyên này phải dựa trên các điều khoản nhất định và không được vi phạm luật bản quyền. Tuy nhiên, việc miễn phí truy cập và tải về hiện nay là một vấn đề tranh cãi lớn, khi trong xã hội học tập có nhiều cơ quan tổ chức thương mại hóa hình thức truy cập tới nguồn học liệu mở bằng cách xây dựng và kinh doanh các mô hình nguồn tài nguyên mở dựa vào sự hợp tác của các cơ quan, học viện giáo dục và đào tạo.

Liên quan đến giới hạn quyền, Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới¹ đã đề xuất “nguyên tắc phép thử ba bước” để các quốc gia xây dựng luật pháp phù hợp. Giới hạn quyền chỉ là những trường hợp đặc biệt phải ghi rõ tại luật; nó không thể làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường; không gây phuơng hại đến quyền của chủ sở hữu. Việc khai thác, sử dụng tác phẩm được luật các quốc gia quy định giới hạn trong các trường hợp sử dụng nhằm phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục hoặc chính sách xã hội, nhân đạo. Thông thường được phân thành 02 loại:

+ Loại thứ nhất là việc sử dụng tự do, tức việc khai thác, sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền, như việc sao chép không quá 01 bản, nhập khẩu không quá 1 bản cho mục đích nghiên cứu cá nhân, giáo dục; chuyển sang chữ nổi cho người khiếm thị; trích dẫn hợp lí phục vụ cho một phóng sự báo chí, luận văn, công trình nghiên cứu khoa học... Tuy nhiên việc khai thác, sử dụng ở loại này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm nghệ thuật tạo hình, chương trình máy tính. Mọi trường hợp sử dụng đều phải dẫn chiếu nguồn gốc xuất xứ, bao gồm tên tác phẩm, tên tác giả, năm xuất bản, nhà xuất bản đối với tác phẩm được sử dụng để trích dẫn. Tất cả các trường hợp trích dẫn đều phải đặt trong ngoặc kép (“...”).

+ Loại thứ hai “cấp phép bắt buộc” là việc khai thác, sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, nhưng phải trả tiền. Trường hợp này luật Việt Nam cho phép các tổ chức phát sóng, các tổ chức cá nhân

¹ <http://www.copyright.gov/fls/f102.html>.

hoạt động kinh doanh, thương mại được phép sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, nhưng phải trả tiền theo thỏa thuận kể từ khi sử dụng tác phẩm. Tuy nhiên việc khai thác, sử dụng tác phẩm đã công bố trong các trường hợp này không làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm của chủ sở hữu, không gây phương hại đến quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

Như vậy, câu hỏi đặt ra liệu sinh viên có vi phạm luật bản quyền khi sử dụng nguồn học liệu mở tại các trường đại học hay không?

Từ quan điểm của người dùng tin, một số sinh viên cho rằng chức năng chính của thư viện là cung cấp quyền truy cập theo thời gian tới các nguồn thông tin ở bất cứ thời gian nào, và địa điểm nào. Tuy nhiên, cũng có một số sinh viên có một chút kiến thức về luật bản quyền nhưng lại chưa biết cách tiếp cận cụ thể về các điều khoản sử dụng trong việc tác phẩm được bảo vệ bởi luật bản quyền đó đối với từng cơ sở dữ liệu khác nhau. Kết quả là sinh viên thường vi phạm mà cũng không biết mình vi phạm ở đâu trong thời gian họ sử dụng nguồn thông tin đó. Ví dụ như việc sinh viên tải tài liệu về rồi gửi qua email tài liệu đó cho bạn bè ở trường khác. Tuy chỉ một hành động nhỏ thôi nhưng các sinh viên này cũng không hình dung được là mình vô tình vi phạm các điều khoản hợp đồng ở luật bản quyền. Đối với các cơ quan trung tâm thông tin - thư viện, vấn đề đặt ra là làm sao để quản lý các nguồn học liệu mở, làm thế nào để cân bằng giữa nhà xuất bản và tác giả và đảm bảo quyền sử dụng thông tin tránh vi phạm bản quyền là một trong những vấn đề cần được xem xét xa hơn.

Trong nghiên cứu của Alison Annet Kinengyere 2007 tiến hành ở trường đại học Uganda với các cán bộ thư viện và sinh viên bao gồm các sinh viên học sau đại học đã được phỏng vấn về hiệu quả của việc tiếp nhận năng lực thông tin lên việc làm thế nào để sử dụng các nguồn học liệu mở, nguồn học liệu điện tử một cách hiệu quả. Kết quả chỉ ra rằng sinh viên không biết cách sử dụng và tra cứu các nguồn thông tin, đồng thời không

biết sử dụng nguồn nào. Thứ hai, họ không hiểu được việc việc chia sẻ tài liệu của họ tại sao lại vi phạm luật bản quyền. Ngày nay sinh viên có thể dễ dàng có được nhiều nguồn tài liệu điện tử để thỏa mãn nhu cầu học và tự học của họ thông qua việc kết nối mạng và truy cập vào các cơ sở dữ liệu. Chính vì việc dễ dàng kết nối vào mạng nên các sinh viên học đại học cũng thường không có một khái niệm cụ thể về các nguồn thông tin trực tuyến và làm thế nào để có quyền sử dụng chính đáng các nguồn tài liệu đó. Một thực tế đã chỉ ra rằng các sinh viên dễ dàng tìm các nguồn tài liệu trên mạng, tải xuống và biến chúng thành bài tập của chính mình mà không có chút kiến thức về luật bản quyền hay trích dẫn tài liệu. Họ cũng không nhận ra các hành động của mình là vi phạm pháp luật hay là không có đạo đức khi ăn cắp các tác phẩm của người khác.

Cách thức mà các sinh viên đại học đang nhìn nhận các nguồn học liệu mở, nguồn tài liệu thư viện số đơn giản là các nguồn tài liệu mà họ tải về từ mạng Internet và vì thế họ có đủ thẩm quyền pháp lý để sử dụng tùy ý các nguồn tài liệu đó. Vì thế câu hỏi được đặt ra: có phải hầu hết các sinh viên khi lên học đại học, cao đẳng đều biết về luật bản quyền và nói một cách hép hờn là luật bản quyền số, và có phải là tất cả các nguồn học hiệu đều được sử dụng công bằng và miễn phí.

Chính vì vậy, mục đích của nghiên cứu này là để khám phá những vấn đề, hành vi của sinh viên khi mà các cán bộ thư viện khuyến khích sử dụng nguồn học liệu mở, tài nguyên số và chỉ ra sự thiếu tri thức, hiểu nhầm về luật bản quyền khi các sinh viên sử dụng những bộ sưu tập tài liệu này.

Để tiến hành nghiên cứu này, phương pháp được sử dụng chính là phỏng vấn trực tiếp một nhóm sinh viên để tìm hiểu về hành vi sử dụng nguồn thông tin trực tuyến. Đồng thời, một nhóm cán bộ thư viện, những người trực tiếp làm việc với nguồn học liệu mở và tài nguyên số. Các câu hỏi tập trung vào các vấn đề liên quan tới việc vi phạm bản quyền mà các cán bộ thư viện phải đổi mới với khi họ phát triển bộ sưu tập số của thư viện.

Kết quả tìm thấy từ quan điểm của cán bộ thư viện cho thấy rằng việc có sự ràng buộc luật bản quyền giữa các nhà xuất bản và cơ quan thông tin thư viện, nơi tổ chức phục vụ các hoạt động. Tuy nhiên, việc được phổ biến luật bản quyền và quyền sử dụng các tác phẩm này thường không được rõ ràng, vì vậy ranh giới giữa việc được sử dụng và phần nào không được trích dẫn thường rất mong manh. Cũng có một số vấn đề phát sinh là cho dù các luật này có được phổ biến, và việc ngăn chặn vi phạm bản quyền và hợp đồng giữa nhà xuất bản và các cơ quan thông tin thư viện, thì vẫn có những trường hợp mà các cán bộ thư viện gặp khó khăn đó là việc tải xuống theo hệ thống, phân phối tới những người dùng không được ủy quyền. Ví dụ, một tài khoản truy cập không được tải xuống cả cuốn sách và trong mỗi lần tải xuống chỉ được tải một số trang của một chương, và nếu người sử dụng cố tình đăng nhập và tải xuống nhiều hơn thì họ sẽ gặp vấn đề về luật bản quyền được quy định giữa nhà xuất bản và các cơ quan thông tin thư viện. Việc này, theo các cán bộ thư viện cũng là lỗi một phần do người sử dụng không đọc rõ quy chế và điều khoản trước khi tải các nguồn tài liệu đó xuống.

Trong khi đó quan điểm từ phía người sử dụng, mà chủ yếu là sinh viên tập trung vào những vấn đề chính mà họ thường hay gặp phải khi truy cập và tải các nguồn tài liệu trực tuyến. Các câu hỏi được đưa ra dựa trên các vấn đề về quyền được ủy quyền sử dụng, quyền pháp lý được truy cập, mục đích sử dụng tài liệu trong các ngữ cảnh khác nhau, sử dụng nguồn tài liệu để phục vụ mục đích học tập, cho mục đích tài chính hay cho sự phát triển của bản thân. Trong khi phân tích các câu trả lời, hầu hết các sinh viên đều nhận thấy rằng việc vi phạm luật bản quyền là ngoài mong muốn và sẽ tốt hơn nếu họ được đào tạo về việc này trước khi bắt đầu các hoạt động liên quan tới học thuật, nhưng họ thường phát triển những kỹ năng này thông qua các hoạt động sau này khi học học các cấp bậc cao hơn sau đại học.

Từ quan điểm của cán bộ thư viện, hầu hết các cán bộ thư viện đều nhận thấy tầm quan trọng của hoạt động phổ biến các quy tắc điều khoản sử dụng nguồn tài liệu là cần thiết ngay khi các sinh viên bắt đầu khóa học của họ. Trong khi đó các sinh viên thì lại giữ quan điểm của mình rằng việc được phổ biến và đào tạo là hoạt động rất cần thiết, trong số họ, có những sinh viên chưa từng nghe hai từ bản quyền bao giờ, và điều đó đồng nghĩa với việc đã là nguồn tài liệu của thư viện thì được tự do sử dụng. Trong quan điểm đó, các nguồn học liệu điện tử nên chắc chắn được chia sẻ. Họ cũng nhấn mạnh rằng để đạt được các thành tích trong môi trường học thuật, và cũng thật hợp lý nếu chia sẻ nguồn học thuật này với bạn bè. Bởi đó chính là lý do tại sao các nguồn tài liệu được biến chuyển thành dạng số để phục vụ mục đích dễ chia sẻ. Một số sinh viên nhấn mạnh rằng, chia sẻ là tốt và chính vì bạn bè nhận được những nguồn chia sẻ từ mình nên mình cũng nhận được các nguồn chia sẻ từ họ. Và cũng có nhiều quan điểm chia sẻ mục đích của việc tạo ra các nguồn tài liệu số là để chia sẻ được dễ hơn. Một số thì dường như cũng không biết luật bản quyền bảo vệ tất cả các tác phẩm số, và việc chia sẻ thì tốt nhưng mà phải tuân theo một số điều khoản nhất định. Việc chia sẻ bất cẩn rõ ràng dẫn tới việc vi phạm luật bản quyền, vi phạm các luật sở hữu trí tuệ và phân phối các sản phẩm là vi phạm pháp luật.

Trong khi trả lời các câu hỏi phỏng vấn sinh viên thường nhấn mạnh rằng việc được quyền truy cập bằng tài khoản các thư viện cấp là hợp pháp, nhưng lại không hiểu tại sao việc chia sẻ tài liệu mà không xin phép chủ sở hữu bản quyền lại là vi phạm luật bản quyền. Và việc họ chia sẻ tài liệu với các bạn khác cùng trường hay khác trường vì mục đích học thuật chứ không phải vì mục đích thương mại là hợp lý.

KẾT LUẬN:

Kết quả của nghiên cứu này cho thấy rằng mặc dù các sinh viên có một vài các vấn đề về việc sử dụng, chia sẻ các nguồn học liệu trực tuyến, việc vi phạm luật bản quyền thường là hệ lụy của việc thiếu được đào tạo về mặt

chuyên môn và kỹ năng. Đây cũng là việc mà không chỉ các cán bộ thư viện và ban lãnh đạo lo lắng. Hoạt động này liên quan tới việc giảng dạy và trao đổi kiến thức về luật bản quyền giữa các bên sử dụng. Việc giảng dạy nên được tiến hành thường xuyên, kiến thức thức trao đổi nên bao gồm các kiến thức và kỹ năng liên quan và đặc biệt là nêu minh chứng bằng các ví dụ cụ thể. Việc đưa ra hướng dẫn cũng nên cụ thể ngay từ đầu, ví dụ khi tải xuống một tệp tin, nên quy định cụ thể về số từ, trang, dòng được tải xuống. Các tài liệu số ngày càng trở nên đa dạng và phong phú, và việc quản lý ngày càng trở nên phức tạp. Một trong những thách thức mà các thư viện số đang phải đối mặt làm thế nào để quản trị việc truy cập, chia sẻ các nguồn tài nguyên ngày, và việc sử dụng nguồn tài nguyên này không chỉ dừng lại ở việc sử dụng mà sử dụng thế nào cho đúng và tránh lạm dụng. Nói một cách xa hơn, việc cư xử trong môi trường tài nguyên số, nguồn học liệu mở là điều quan trọng, cụ thể là làm thế nào để người sử dụng nhận biết được thế nào là đúng và sai về luật bản quyền và các luật lệ khác tùy vào quy cách sử dụng của từng thư viện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alison Annet Kinengyere. (2007). The effect of information literacy on the utilization of electronic information resources in selected academic and research institutions in Uganda. *The Electronic Library*, 25(3), 328–341. <http://doi.org/10.1108/02640470710754832>.
2. J. Carlos Fernández - Molina, & J. Augusto Chaves Guimarães. (2009). The WIPO development agenda and the contribution of the international library community. *The Electronic Library*, 27(6), 1010–1025. <http://doi.org/10.1108/02640470911004093>.
3. UNESCO. (2002). *UNESCO Forum on the Impact of Open Courseware for Higher Education in Developing | An Open Education Reader*. Retrieved from <http://unesdoc.unesco.org/images/0012/001285/128515e.pdf>.

PHẦN 3

CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG CỤ CHO HỌC LIỆU MỞ

KHAI THÁC NGUỒN HỌC LIỆU MỞ TỪ CÁC THƯ VIỆN TRÊN THẾ GIỚI VỚI GIẢI PHÁP SỬ DỤNG DỊCH VỤ TÌM KIẾM VÀ CHUYỂN GIAO TÀI NGUYÊN THÔNG TIN TẬP TRUNG WORLDCAT DISCOVERY SERVICES-OCLC

Trịnh Xuân Giang*

1. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây khi các bộ sưu tập tài liệu điện tử, tài liệu số ngày càng đóng vai trò quan trọng trong những bộ sưu tập tài liệu của thư viện đã khiến cho những cổng tra cứu OPAC truyền thống của trở nên gặp phải nhiều hạn chế trong việc tra cứu tài liệu, người dùng tin lúc này sẽ phải thông qua nhiều công đoạn khác nhau mới có thể tìm được một cách đầy đủ và toàn vẹn nhất đến nguồn tài liệu mà họ muốn. Nhìn nhận thấy điều này các nhà cung cấp giải pháp phần mềm thư viện đã xây dựng lên một số giải pháp với mục đích tiết kiệm thời gian tìm kiếm cho bạn đọc thư viện. Federated Search là một trong những giải pháp đầu tiên được xây dựng với khả năng tìm kiếm thông tin từ các cơ sở dữ liệu (CSDL) riêng biệt khác nhau trong kho dữ liệu của thư viện để

* Công ty IDT Vietnam.

sau đó trả về kết quả dưới một giao diện duy nhất. Giải pháp này đã thu được những thành công nhất định vào thời điểm bắt đầu được đưa ra thị trường nhưng vẫn còn một số hạn chế khi không hiển thị được một cách hoàn chỉnh được nội dung siêu dữ liệu từ các CSDL khác nhau. Điểm nổi bật nhất của Federated Search lúc này là đã chỉ ra được cho người dùng các CSDL khác nhau để phục vụ cho việc tìm kiếm.

Nhận thấy được tính năng Federated Search chưa thể hiện được rằng nó là một giải pháp thay thế toàn diện, lúc này các dịch vụ tìm kiếm và chuyển giao tài nguyên thông tin bắt đầu được xây dựng. Về cơ bản các hệ thống này được xây dựng xung quanh một hệ thống đánh chỉ mục tập trung duy nhất với nguồn dữ liệu gồm có là CSDL nội bộ của thư viện, những CSDL khác thư viện đang sử dụng. Các thao tác thực hiện kết quả tìm kiếm được thực hiện qua một hộp tìm kiếm đơn giản giống như Google, kết quả tìm kiếm sau đó sẽ được trả về trong một giao diện duy nhất. Trong những năm qua các hệ thống tìm kiếm thông tin tập trung đang trở nên rất phổ biến trong các trường đại học, nơi mà các hệ thống tìm kiếm tập trung được triển khai riêng biệt với các nhà cung cấp phần mềm quản lý thư viện. Hệ thống tìm kiếm tập trung đầu tiên xuất hiện trên thị trường là Worldcat Local OCLC được bắt đầu cung cấp vào năm 2007 và đến thời điểm này phiên bản cập nhật mới nhất của Worldcat Local trở thành Worldcat Discovery Services. Tiếp theo Worldcat Local của OCLC là hệ thống Summon do Proquest phát triển được cung cấp ra thị trường vào năm 2009, đến năm 2010 EBSCO xuất hiện trên thị trường giải pháp với sản phẩm EDS Discovery Services, mới phát triển nhất trên thị trường là hai hệ thống Encore Synergy do Innovative phát triển và Primo Central của Ex Libris Israel.

1.2. Khái niệm hệ thống tìm kiếm và chuyên giao tài nguyên thông tin tập trung

Hệ thống tìm kiếm và chuyên giao thông tin tập trung (HTTKC-GTNTT) là một khái niệm mới ra đời khoảng giữa những năm 2000

và đã nhanh chóng được nhiều thư viện áp dụng, đặc biệt là các thư viện đại học. Triết lý của hệ thống này là lấy người dùng làm trung tâm của hệ thống. Tương tác người dùng đầu cuối “Front-End” của dịch vụ nhằm tới việc cung cấp thông tin nhất cách trình bày kết quả theo một định dạng chung, trên một giao diện web duy nhất cho dù các nguồn dữ liệu là khác nhau hay các định dạng khác nhau.

Theo hiệp hội thư viện Mỹ (American Library Association) thì HTTKCGTNTT là một công cụ đầy tiềm năng để biến đổi bản chất của hệ thống thư viện. Các dịch vụ này có khả năng tìm kiếm thông tin nhanh chóng từ nhiều nguồn khác nhau (trong và ngoài thư viện, nội bộ hay từ xa), tạo ra sự liên mạch và thống nhất trong việc cung cấp thông tin, thông tin được tìm kiếm trên một phạm vi rộng lớn, các kết quả tìm kiếm được xếp hạng và có gợi ý các tài liệu liên quan, và kết quả được trình bày trong một giao diện trực quan đúng như mong đợi của người tìm kiếm thông tin. Mỗi hệ thống sẽ bao gồm ba thành tố cơ bản: nội dung thông tin, giao diện trình bày và các chức năng liên quan đến tìm kiếm, thu thập và phân phối thông tin.

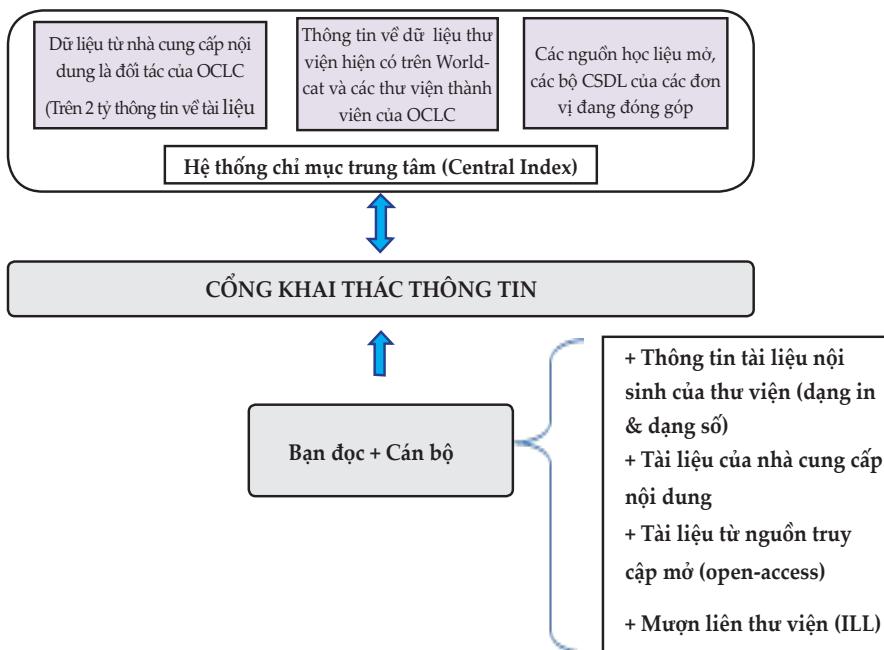
2. DỊCH VỤ TÌM KIẾM THÔNG TIN TẬP TRUNG WORLDCAT DISCOVERY

2.1. Giới thiệu chung về hệ thống

Dịch vụ Worldcat Discovery Services do OCLC (Trung tâm Thư viện Máy tính Trực tuyến) cung cấp là một giải pháp tìm kiếm và chuyển giao tài nguyên thông tin tập trung, khả năng tìm kiếm và truy cập đến 2 tỷ điểm tài liệu của 74.000 thư viện trên thế giới và các nhà cung cấp nội dung trên thế giới. Worldcat Discovery là một ứng dụng điện toán đám mây (cloud-based application). Worldcat Discovery tạo ra một kênh liên lạc trực tiếp giữa người dùng thư viện với các dịch vụ, tài liệu của thư viện và các nhà cung cấp nội dung chỉ bằng một cổng tìm kiếm thông tin duy nhất.

2.2. Cấu trúc của Worldcat Discovery

Cấu trúc của dịch vụ Worldcat Discovery gồm có các thành phần sau: nguồn thông tin (nguồn thông tin nội bộ do thư viện quản lý, học liệu mở và nguồn thông tin thư viện mua từ các nhà xuất bản hay nhà cung cấp thông tin chuyên nghiệp), hệ thống đánh chỉ mục tập trung là nơi đánh chỉ mục tất cả các nội dung tìm kiếm theo các trường dữ liệu, lớp khai thác và người dùng/người tìm kiếm thông tin.



Hình 01: Cấu trúc của Worldcat Discovery

3. CÁC THÀNH PHẦN CỦA HỆ THỐNG WORLDCAT DISCOVERY

3.1. Hệ thống chỉ mục trung tâm của Worldcat Discovery

Trái tim của những HTTKCGTNNTT hiện nay là hệ thống đánh chỉ mục trung tâm. Hệ thống sẽ tiến hành đánh chỉ mục đối với toàn bộ nội dung như nội dung của thư viện cung cấp, nội dung thư viện mua của các nhà cung cấp nội dung nước ngoài, sau đó trả về kết quả dưới một giao diện duy nhất.

Được xây dựng và hoạt động dựa trên tiêu chí xuyên suốt đó là sự chia sẻ tài nguyên thông tin giữa các thư viện thành viên, hệ thống chỉ mục trung tâm của Worldcat Discovery Services ban đầu được xây dựng nên từ nền tảng là những tài nguyên thông tin do các thư viện là thành viên của OCLC đang đóng góp lên hệ thống mục lục liên hợp toàn cầu Worldcat. Dựa trên nền tảng của Worldcat nguồn dữ liệu trong hệ thống chỉ mục tập trung của Worldcat Discovery hiện cung cấp cho người sử dụng nguồn thông tin gồm có:

- + 324 triệu biểu ghi sách, bài trích và 2,2 tỷ điểm vốn tài liệu trên Worldcat;
- + 40 triệu biểu ghi tài liệu lưu trữ;
- + 22 triệu biểu ghi luận văn luận án;
- + 21 triệu file âm thanh;
- + 17 triệu thông tin về biểu ghi sách điện tử;
- + 13 triệu biểu ghi ấn phẩm nhiều kỳ;
- + 05 triệu biểu ghi bản đồ;

Sau khi đã xây dựng được hệ thống chỉ mục trung tâm dựa trên nền tảng của Worldcat, OCLC tiếp tục làm việc với các thư viện thành viên cùng những thư viện đang là người sử dụng các sản phẩm của OCLC trên toàn thế giới để xác định nhu cầu sử dụng CSDL của các thư viện, các thư viện có những đánh giá gì về các CSDL của các nhà cung cấp hiện đang có trên thị trường hiện nay để từ đó làm việc với các nhà cung cấp nội dung trên thị trường hiện nay để làm phong phú thêm nội dung trong hệ thống chỉ mục trung tâm của Worldcat Discovery. Hệ thống sẽ cung cấp cho người sử dụng khả năng truy cập vào thông tin tài liệu của trên 150 nhà cung cấp nội dung lớn trên thế giới đang là đối tác của OCLC như Springer, Elsevier, EBSCO, Proquest,... Worldcat Discovery Services hiện là hệ thống tìm kiếm thông tin tập trung duy nhất trên thế giới có thể truy cập được vào nội dung tài liệu của các nhà cung cấp EBSCO và Proquest hiện nay.

Ngoài dữ liệu của các nhà cung cấp nội dung danh tiếng trên thế giới hiện nay những nguồn dữ liệu mở (Open Access) cũng là một hướng phát triển đang được OCLC phát triển rất mạnh cho Worldcat Discovery. Khi các thư viện đăng ký sử dụng Worldcat Discovery thì mặc định sẽ có quyền truy cập vào tất cả các bộ cơ sở dữ liệu tài nguyên mở đang được tích hợp trong hệ thống chỉ mục tập trung của hệ thống sẽ không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào.

Nguồn dữ liệu mở trong Worldcat Discovery hiện nay đang được đóng góp từ các thư viện là thành viên của OCLC và các nhà cung cấp nội dung. Có thể kể tên các CSDL tiêu biểu như:

1. OAIster: Là một cơ sở dữ liệu của tổ chức OCLC (Online Computer Library Center) cho phép tìm kiếm các nguồn thông tin học thuật điện tử miễn phí được đóng góp bởi các cá nhân, tổ chức trên toàn thế giới. Hiện có trên 30 triệu thông tin về tài liệu có thể được tìm kiếm qua bộ máy của OAIster dưới các định dạng: văn bản, âm thanh, hình ảnh, video. Các loại hình tài liệu như: luận văn, luận án, báo cáo nghiên cứu, tài liệu kỹ thuật, các bộ sưu tập hình ảnh.

2. HathiTrust: Là một dự án hợp tác chia sẻ các kho dữ liệu số từ các thư viện và viện nghiên cứu, trong đó có cả các tài liệu được số hóa thông qua từ các án liên quan tới Google Books. HathiTrust được thành lập vào tháng 12 năm 2008 với sự hợp tác của 60 thư viện, viện nghiên cứu từ Hoa Kỳ, Canada và châu Âu. Tính đến tháng 10 năm 2015, HathiTrust chứa thông tin của hơn 13,5 triệu ấn phẩm bao phủ nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Worldcat Dissertation and Theses: Bộ CSDL chứa thông tin về trên 20 triệu tài liệu luận văn, luận án do các thư viện thành viên OCLC đóng góp, trong số đó có rất nhiều các đường link tài liệu toàn văn. Worldcat Dissertation and Theses hiện đang được đánh giá là một trong những CSDL luận văn, luận án lớn trên thế giới hiện nay.

4. Cộng đồng CONTENTdm: Các bộ sưu tập tài liệu số được chia sẻ trong cộng đồng 3.000 thư viện trên thế giới đang sử dụng phần mềm quản lý bộ sưu tập số CONTENTdm do OCLC phát triển. Các tài liệu được chia sẻ thông qua cộng đồng thư viện CONTENTdm gồm các loại hình như luận văn, luận án, âm thanh, các bộ sưu tập hình ảnh,...

5. ArticleFirst: Bộ CSDL về thông tin trích dẫn (citations) của hơn 16,000 tạp chí phát hành từ năm 1990 trong các lĩnh vực Khoa học công nghệ, Y học, Khoa học xã hội nhân văn, Văn hóa, Kinh tế. ArticleFirst chứa 27,000,000+ biểu ghi (records) cùng với danh sách các thư viện sở hữu hầu hết các đầu tạp chí trên, được cập nhật hàng ngày.

6. Electronic Books – eBooks: Bộ CSDL toàn diện chứa các biểu ghi của những sách điện tử được biên mục bởi các thành viên OCLC. ElectronicBooks gồm hơn 1,900,000 biểu ghi của những ebooks được biên mục từ trước tới nay cùng tên các thư viện sở hữu chúng, được cập nhật hàng ngày.

7. Electronic Collection Online (ECO): Bộ CSDL chỉ mục tới hơn 5000 tạp chí điện tử của OCLC. Người dùng có thể xem bản tóm tắt và các bài báo toàn văn từ các tạp chí mà thư viện đã đặt mua. ECO bao gồm hơn 4,200,000 biểu ghi của các tạp chí xuất bản từ năm 1995 đến nay và được cập nhật hàng ngày. Tạp chí trong ECO bao quát các chủ đề: Nông nghiệp, Nhân loại học, Kinh tế kinh doanh, Giáo dục, Mỹ thuật, Địa lý, Ngôn ngữ học, Luật, Khoa học thư viện, Văn học, Y học, Triết học, Khoa học chính trị, Tâm lý học, Tôn giáo, Khoa học xã hội, Công nghệ.

8. MEDLINE: Bộ CSDL về lĩnh vực y khoa, kỹ thuật điều dưỡng, nha khoa, thú y, sinh học, hóa sinh học và tổ chức y tế... Được biên soạn bởi Trung tâm Thông tin Công nghệ sinh học quốc gia (NCBI) thuộc Thư viện Y khoa Quốc gia Hoa Kỳ (NLM) cho phép truy cập miễn phí trực tuyến. CSDL của MEDLINE chứa hơn 18,700,000 biểu ghi từ hơn 19,000 tài liệu xuất bản từ những năm 1950 đến nay và được cập nhật các trích dẫn bổ sung hàng ngày.

9. ERIC: Bộ CSDL chỉ mục tới hơn 1000 tạp chí và các loại tài liệu khác về ngành giáo dục được phát hành bởi Bộ Giáo dục Hoa Kỳ. ERIC gồm hơn 1,400,000 biểu ghi thư mục của tài liệu từ hơn 1,000 tạp chí phát hành từ 1966 tới nay, được cập nhật hàng tháng. Các tài liệu trong ERIC bao quát các chủ đề: Giáo dục các cấp, hướng nghiệp và dạy nghề, đánh giá giáo dục, thông tin và công nghệ trong ngành giáo dục, môi

trường giáo dục, đạo đức trong ngành, học sinh sinh viên và các vấn đề... ERIC chứa một phần tài liệu toàn văn cho phép truy cập mở.

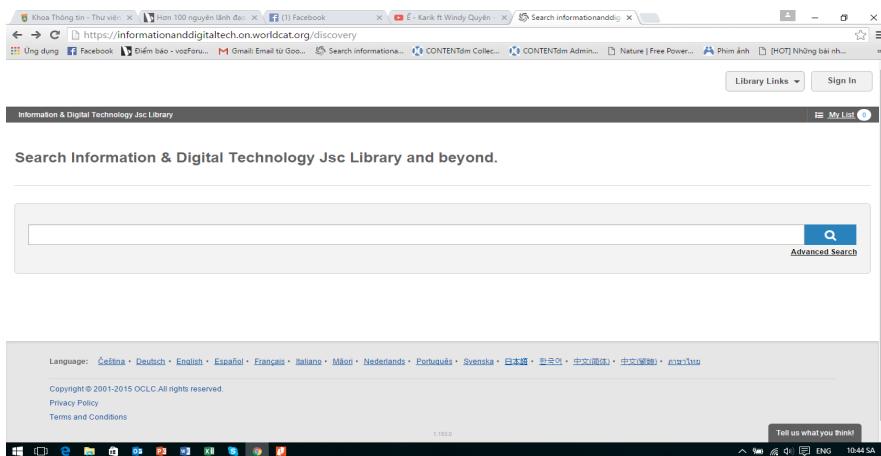
Ngoài các bộ CSDL trên người dùng của Worldcat Discovery cũng sẽ được truy cập vào các CSDL truy cập mở từ các nhà cung cấp nội dung trên thế giới với các bộ CSDL như Wiley Online Library Open Access 2011 – 2015; World bank Policy Research Working paper; Taylor and Francis Open Access; ScienceDirect Journals - Cell Press; Oxford, Cambridge University press; Nature Publishing Group,...

Bên cạnh các bộ CSDL trên hệ thống chỉ mục tập trung của Worldcat Discovery bao gồm thông tin tài liệu từ 2000 cơ sở dữ liệu của các thư viện đang đóng góp vào hệ thống chỉ mục tập trung của Worldcat Discovery.

3.2. Lớp tra cứu và khai thác thông tin trong Worldcat Discovery

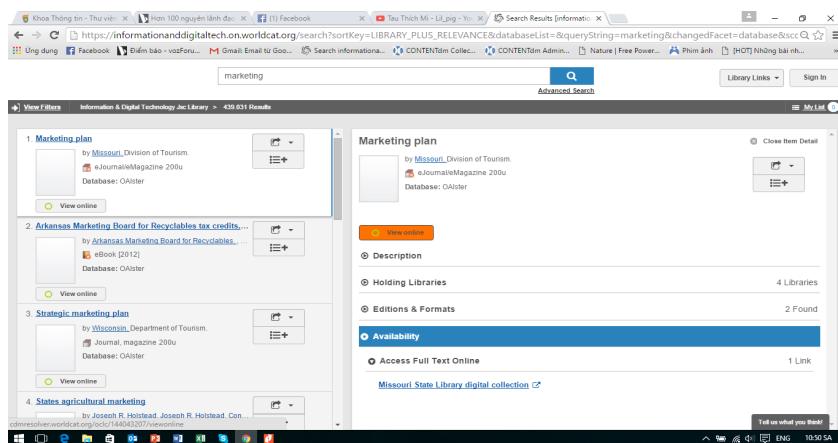
3.2.1. Tính năng tra cứu thông tin

Worldcat Discovery hiện hỗ trợ hai tính năng là tìm kiếm cơ bản và tìm kiếm nâng cao. Với cả hai tính năng này chỉ một phép tìm kiếm duy nhất bạn đọc hay cán bộ thư viện có thể truy cập được vào tất cả các loại hình tài liệu dưới các định dạng khác nhau liên quan đến từ khóa tìm kiếm. Tính năng tìm kiếm cơ bản của Worldcat Discovery được hiển thị dưới một hộp tìm kiếm đơn giản tương tự như công cụ tìm kiếm Google.



Hình 02. Giao diện tìm kiếm cơ bản trong Worldcat Discovery

Về khả năng hỗ trợ tìm kiếm nâng cao Worldcat Discovery cung cấp 50 tùy chọn khác nhau cho người sử dụng để có thể lọc, mở rộng phạm vi tìm kiếm. Hệ thống hỗ trợ tìm kiếm với các toán tử “and, or, not” bên cạnh đó người sử dụng cũng có thể giới hạn phạm vi kết quả tìm kiếm theo năm hay theo loại hình tài liệu... Với khả năng tìm kiếm cơ bản Worldcat Discovery không giới hạn số lượng các CSDL thực hiện tìm kiếm trong một lần thực hiện, tuy nhiên với tính năng tìm kiếm nâng cao bạn đọc có thể giới hạn số lượng các CSDL nhất định để thực hiện thao tác tìm kiếm.



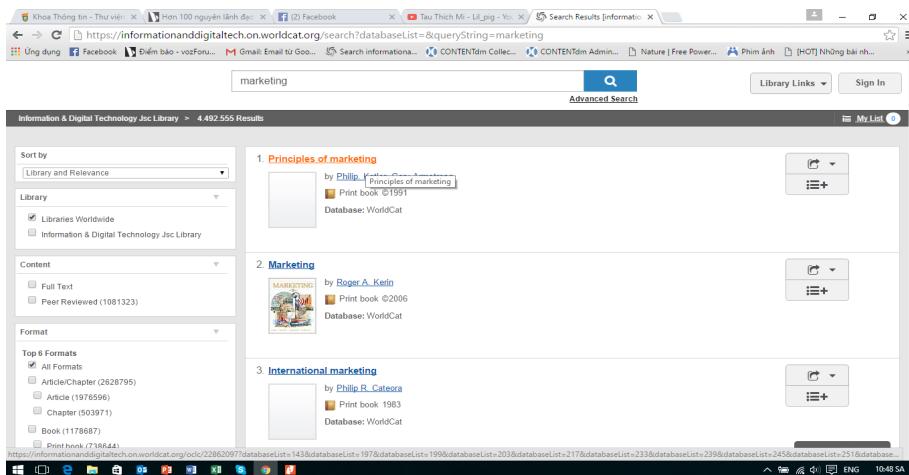
Hình 03. Giao diện tra cứu nâng cao của Worldcat Discovery

Trong quá trình thực hiện tìm kiếm Worldcat Discovery thực hiện tìm kiếm và đánh chỉ mục theo các trường dữ liệu cơ bản gồm có “Tiêu đề, tên tác giả, chủ đề, tên tạp chí, tên bộ sưu tập, loại hình tài liệu, ngôn ngữ, bình duyệt (Peer Review), phạm vi bộ sưu tập,...” sau khi thực hiện tìm kiếm, đánh chỉ mục với các trường dữ liệu trên nếu kết quả vẫn chưa thích hợp với từ khóa Worldcat Discovery sẽ thực hiện tìm kiếm, đánh chỉ mục tới các trường dữ liệu còn lại trong phần hiển thị thông tin siêu dữ liệu biểu ghi của tài liệu. Điều này làm cho Worldcat Discovery luôn trả về được kết quả tìm kiếm với các trường dữ liệu kể cả các trường dữ liệu được đánh chỉ mục yếu.

3.2.2. Hiển thị và khai thác thông tin

Nếu thư viện là thành viên của OCLC và đóng góp các thông tin biểu ghi về vốn tài liệu của thư viện mình lên hệ thống mục lục Worldcat, khi các thư viện sử dụng Worldcat Discovery thư viện có thể yêu cầu tùy chỉnh thông tin để thông tin về biểu ghi của thư viện, thông tin về các điểm vốn tài liệu của thư viện đang ở trên Worldcat sẽ luôn được hiển thị đầu tiên trên trang kết quả tìm kiếm của Worldcat Discovery, danh sách này sẽ được hiển thị dưới dạng một bản danh mục từ A-Z. Sau khi hiển thị thông tin chi tiết về biểu ghi sẽ là vị trí của tài liệu và trạng thái hiện tại của tài liệu trong cơ sở dữ liệu OPAC của thư viện.

Để tạo thuận lợi cho bạn đọc trong quá trình nhận biết tài liệu và định dạng của tài liệu. Hệ thống sẽ chỉ ra với các định dạng tài liệu khác nhau sẽ luôn có các thông báo riêng về biểu tượng của tài liệu được đặt ngay dưới tiêu đề như e-book, audio book, e-audio book, DVD video, videocassette, music, CD audio, cassette, audio book, musical score, computer file, journal /magazine/newspaper, Internet resource.

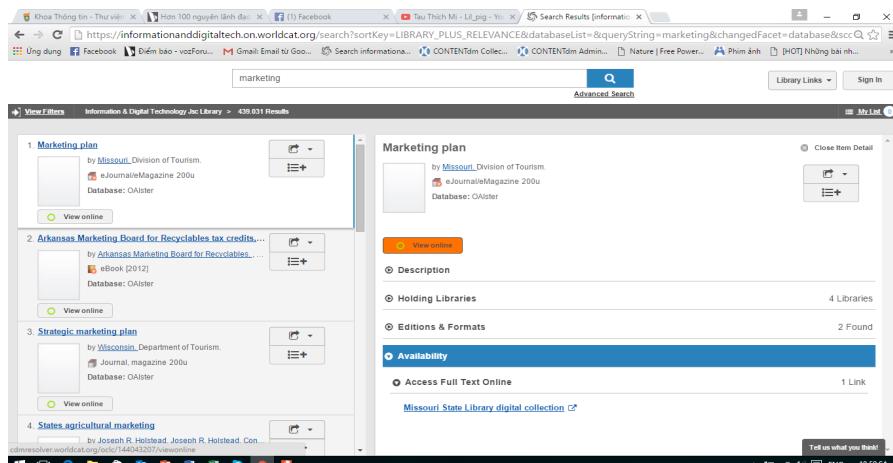


Hình 04. Giao diện hiển thị thông tin chung

Với tài liệu số nội sinh của thư viện, hay tài liệu thư viện mua của các nhà cung cấp nội dung, hay các tài liệu từ các nguồn dữ liệu mở hẻ

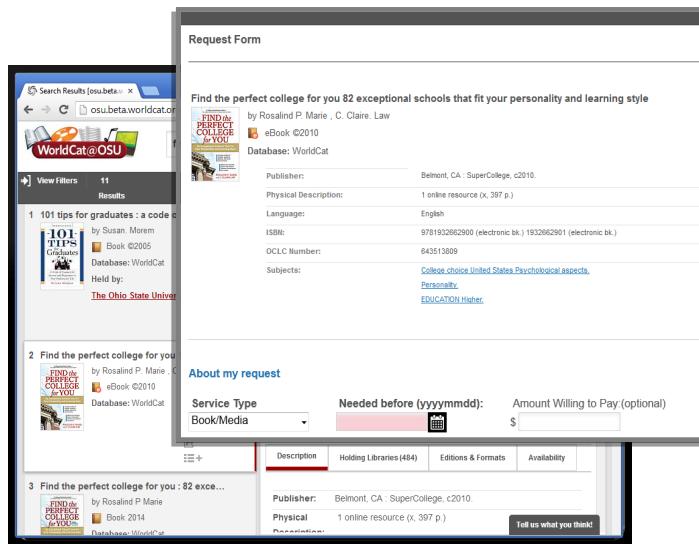
thống sẽ tự động rà soát các tài liệu nào cần phải xác thực truy cập, tài liệu nào hiện đang được cho phép truy cập toàn văn và hiển thị đến bạn đọc thông qua tính năng “View Online”.

Worldcat Discovery sẽ xếp hạng mức độ liên quan trong kết quả tìm để đưa các kết quả có nội dung gần nhất đối với yêu cầu tìm kiếm thông qua việc xếp hạng thông tin các kết quả tìm cũng như gợi ý các tài liệu liên quan đến yêu cầu của người tìm. Ví dụ người dùng tìm tài liệu tên là Marketing được xuất bản năm 2013 thì kết quả sẽ hiển thị các tài liệu liên quan đến lĩnh vực Marketing của tác giả đãi trong các năm trước hoặc sau đó như 2012 hoặc 2014.



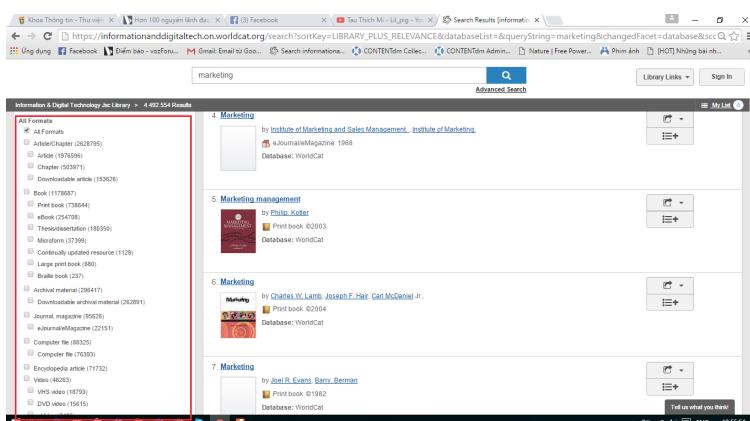
Hình 05. Giao diện hiển thị tài liệu điện tử cho phép truy cập trực tuyến

Tích hợp dịch vụ mượn liên thư viện: Với Worldcat Discovery thư viện có thể được tích hợp trực tiếp dịch vụ mượn liên thư viện toàn cầu (Worldshare Interlibrary Loan) do OCLC cung cấp hiện đang được sử dụng trên 9.000 thư viện trên thế giới. Dịch vụ sẽ được tích hợp trực tiếp trên giao diện của hệ thống, bạn đọc sau khi tìm kiếm tài liệu có thể tra cứu xem tài liệu có thể được mượn liên thư viện không, sau đó sẽ sử dụng dịch vụ mượn liên thư viện để mượn tài liệu của thư viện khác theo nhu cầu của mình.



Hình 06. Tích hợp tính năng mượn liên thư viện

Worldcat Discovery cung cấp khả năng lọc và hiển thị kết quả tìm kiếm theo dạng facets trực tiếp trên màn hình sử dụng. Các thông tin về yếu tố miêu tả của các biểu ghi tài liệu, nội dung tài liệu được chia nhỏ và hiển thị trực tiếp trên màn hình trang kết quả tìm kiếm sẽ giúp bạn đọc nhanh chóng thu gọn được phạm vi tìm kiếm tài liệu theo nhu cầu sử dụng. Các bộ lọc theo dạng Facets được hiển thị theo các trường dữ liệu trong biểu ghi tài liệu.



Hình 07. Bộ lọc kết quả được hiển thị trực tiếp trên màn hình (phần bôi đỏ)

Không như các cổng OPAC thông thường Worldcat Discovery cung cấp một giao diện hỗ trợ cho các thiết bị di động, thiết bị thông minh, người sử dụng có thể thông qua các thiết bị thông minh truy cập đến thông tin tài liệu của thư viện với một phép tìm kiếm đơn nhất.

KẾT LUẬN

Với sự gia tăng không ngừng của vốn tài liệu thuộc các loại hình khác nhau hiện nay cùng với xu thế khai thác thông tin trực tuyến và sử dụng tài nguyên số đang đặt các thư viện vào một bài toán đó là làm thế nào để có thể giải quyết được nhu cầu thông tin của bạn đọc sử dụng thư viện một cách nhanh chóng nhất và thuận tiện nhất. Trong bối cảnh các công cụ khai thác và tra cứu thông tin trong các phần mềm quản lý thư viện thế hệ trước chưa bắt kịp được với xu thế phát triển hiện đại, các giải pháp tìm kiếm và chuyển giao tài nguyên thông tin tập trung xuất hiện trên thị trường và đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng của các thư viện. Trong số các giải pháp hiện nay đang có trên thị trường thế giới dịch vụ Worldcat Discovery Services do OCLC phát triển với những ưu thế mạnh mẽ về sự kết hợp và chia sẻ tài nguyên trong một cộng đồng thư viện lớn nhất thế giới là một giải pháp đáng để cho các thư viện Việt Nam tham khảo trong quá trình hội nhập với cộng đồng thư viện toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CHRISTISON, Andrew (2013) Discovery layers and discovery services. ISSN 0008 – 7629.
2. Wang H, Andrew (2015) Worldcat discovery. Presentation.
3. Đỗ Văn Hùng, Web scale discovery – giải pháp tìm kiếm và khai thác thông tin trong kỷ nguyên số. <http://flis.edu.vn/web-scale-discovery-giai-phap-tim-kiem-va-khai-thac-thong-tin-cho-cac-thu-vien-trong-ky-nguyen-internet/1652>.
4. Hathitrust: <https://www.hathitrust.org/about>.
5. Trần Lê, Những khái niệm cơ bản liên quan tới tài nguyên giáo dục mở. <http://vnfoss.blogspot.com/2012/10/nhung-khai-niem-co-ban-lien-quan-toi.html>.
6. The OAster project: <http://www.lib.umich.edu/digital-library-production-service-dlps/oaister/>.
7. OAster: <https://www.oclc.org/support/services/oaister/OAster.en.html>.
8. Worldcat Discovery Services <http://www.oclc.org/enasiapacific/worldcat-discovery/resources.html>.

ỨNG DỤNG PHẦN MỀM MÃ NGUỒN MỞ VUFIND XÂY DỰNG MÔ HÌNH TÌM KIẾM TÀI NGUYÊN TẬP TRUNG CHO CÁC ĐẠI HỌC VÙNG

Nguyễn Duy Hoan¹, Lê Văn Nam²

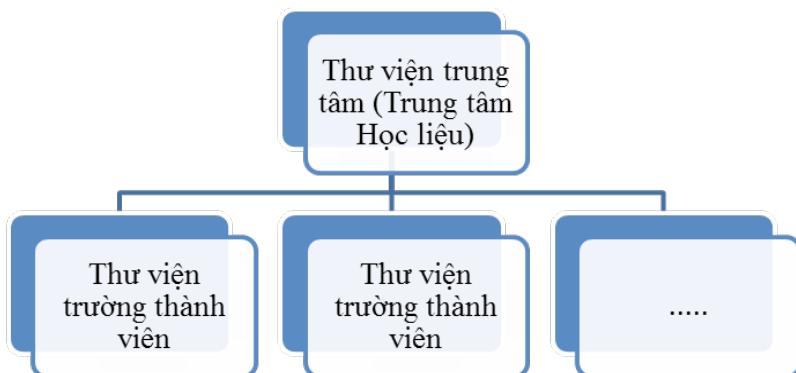
1. MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VÙNG

Hiện nay, ngoài hai đại học quốc gia là Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh nước ta còn có 03 Đại học vùng: Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng. Các đại học được thành lập nhằm phát huy thế mạnh của các trường đại học thành viên trở thành trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho một vùng kinh tế của đất nước. Các Đại học vùng hiện nay đã dần khẳng định được vai trò, vị thế trong công tác đào tạo, chuyển giao khoa học công nghệ cho xã hội. Để đạt được những thành tựu như vậy, công tác thông tin thư viện đã được các Đại học vùng chú trọng đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu của sinh viên, cán bộ, giảng

¹ PGS. TS., Giám đốc Trung tâm Học liệu - Đại học Thái Nguyên.

² ThS., Trưởng phòng ứng dụng và phát triển thông tin điện tử. Trung tâm Học liệu - Đại học Thái Nguyên.

viên của nhà trường. Mô hình tổ chức các trung tâm thông tin thư viện của đại học vùng như sau:



Sơ đồ 1: Mô hình tổ chức thư viện của các Đại học vùng

Mỗi Đại học vùng có một thư viện trung tâm (trung tâm học liệu) và thư viện các trường thành viên. Các trung tâm Học liệu có nhiệm vụ phục vụ cho cán bộ, giảng viên, sinh viên của toàn đại học và quản lý chuyên môn, nghiệp vụ các thư viện các Trường thành viên. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động của các trung tâm học liệu và thư viện các trường đại học thành viên của các đại học vùng tương đối độc lập về mặt tổ chức vật lý cũng như dữ liệu. Bạn đọc của các trường thành viên muốn biết nguồn tài nguyên của các trường thành viên khác trong đại học sẽ phải vào trang web tra cứu tài nguyên thông tin của trường đó gây khó khăn cho bạn đọc trong việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên thông tin của toàn đại học cũng như mục tiêu liên thông, liên kết về mọi mặt giữa các trường thành viên trong các đại học vùng. Do vậy cần thiết phải có phần mềm tìm kiếm tập trung các nguồn thông tin cho các thư viện đại học vùng nhằm tạo thuận lợi cho việc khai thác tài nguyên thông tin của toàn đại học.

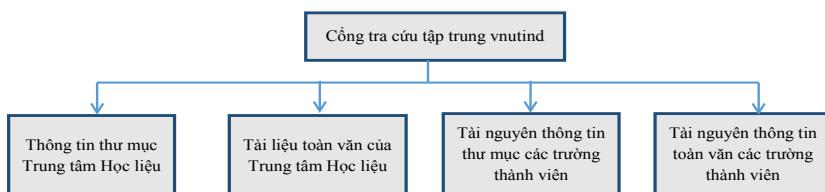
2. GIẢI PHÁP XÂY DỰNG PHẦN MỀM TÌM KIẾM TẬP TRUNG, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ CỦA CÁC THƯ VIỆN CỦA CÁC ĐẠI HỌC VÙNG

Một trong những giải pháp các Đại học vùng có thể sử dụng đó là giải pháp Primo được cung cấp bởi tập đoàn Ex Libris của Isarel thông qua nhà phân phối tại Việt Nam: Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại và thông tin kỹ thuật (TED Engineering Documents JSC, gọi tắt là TED), giải pháp này bao gồm các phân hệ Primo Central Index: Phân hệ dịch vụ chỉ mục tập trung tích hợp các nguồn tài nguyên thông tin điện tử, in ấn được cung cấp bởi các thư viện.

Phân hệ Primo SFX: Phân hệ chuyển giao dịch vụ nối kết giúp bạn đọc kết nối đến các tài nguyên nội sinh của thư viện cũng như các nguồn tài nguyên thư viện mua hoặc miễn phí trên internet.

Tuy nhiên giá thành giải pháp này khá cao so với khả năng tài chính của các trường đại học đầu tư cho thư viện hiện nay. Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu giải pháp phần mềm tìm kiếm tập trung sử dụng phần mềm mã nguồn mở Vnutind hoàn toàn miễn phí có các chức năng tương tự như giải pháp Primo của tập đoàn Ex Libris. Vnutind là thanh công cụ tìm kiếm mã nguồn mở được phát triển bởi trường đại học Villanova năm 2010, cho phép người dùng dùng tìm kiếm các nguồn tài liệu trên một giao diện duy nhất và vượt trội hơn giao diện cổ điển Opac.

Mô hình triển khai



Sơ đồ 02: Mô hình triển khai hệ thống VuFind tại các Đại học vùng

Yêu cầu hệ thống

Phần mềm quản trị thư viện tích hợp và phần mềm quản lý tài nguyên số cần phải có chức năng Z.3950 và OAI-PMH Server. Thư viện các trường thành viên có thể sử dụng phần mềm mã nguồn mở Koha, Dspace, Eprins, GreenStone để quản lý tài nguyên thông tin in ấn, điện tử cho thư viện mình. Các phần mềm này có các chức năng tương tự như các phần mềm Ilib của Cmc, Libol của công ty tinh vân... nhưng hoàn toàn miễn phí. Các phần mềm này đã tích hợp chức năng chia sẻ dữ liệu thư mục toàn văn thông qua giao thức Z.3950, OAI-PMH, Solr..

Phương thức hoạt động

Cổng tra cứu tập trung Vnutind sẽ lập chỉ mục bao gồm các nguồn tài nguyên thông tin thư mục cũng như toàn văn của tất cả các thư viện của đại học. Việc lập chỉ mục này được thực hiện thủ công hoặc tự động thông qua các giao thức Z.3950 hoặc OAI-PMH.

Người sử dụng chỉ cần truy cập vào cổng tra cứu tập trung tìm kiếm thông tin, hệ thống sẽ trả về kết quả tìm kiếm bao gồm tất cả các tài nguyên thông tin của các thư viện thoả mãn tiêu chí tìm kiếm đưa ra.

The screenshot shows the Vufind search interface with the following details:

- Search Query:** Bạn có thể sử dụng thuật ngữ tìm kiếm: kinh » dịnh, tính
- Search Results:**
 - Result 1:** **Kinh tế** - xã hội ở xã La Phù, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây
 - Result 2:** **Kinh tế** - lý thuyết và chính sách.
- Filters and Options:**
 - Chú ý: Liên quan đến cụm từ bạn tìm kiếm.
 - Management (7)
 - Economic conditions (4)
 - Economics (4)
 - International trade (5)
 - Joint ventures (4)
 - Sắp xếp: Theo mức độ liên quan
 - Hiển thị 1 - 20 Của 421
 - Thời gian tìm kiếm: 0.13s
 - Chọn tất cả | Lựa chọn để: Thêm vào giỏ tài liệu
- Right Panel (Thu hẹp tìm kiếm):**
 - Hệ thống:**
 - Koha vn (420)
 - DSpace demo (1)
 - Thư viện:**
 - Thuvien DL (420)
 - Định dạng:**
 - Book (389)
 - Serial (31)
 - Dspace (1)
 - Call Number:**
 - H - Social Science (26)
 - Z - Library Science (1)
 - Tác giả:**

Hình 01: Minh họa kết quả tìm kiếm của hệ thống Vufind

Nguồn: Vufind.vn

Ngoài ra hệ thống Vnutnd còn giúp người dùng tạo dễ dàng tạo ra các trích dẫn APA hoặc MPA từ các tài liệu tìm thấy cũng như đưa xuất dữ liệu biểu ghi đưa vào hệ thống tham khảo EndNote.

KẾT LUẬN

Phần mềm mã nguồn mở VuFind là giải pháp tối ưu cho hệ thống tra cứu tập trung cho các đại học vùng trong điều kiện ngân sách eo hẹp hiện nay. Ứng dụng phần mềm tìm kiếm tập trung VuFind giúp cho bạn đọc của các trường đại học thành viên của Đại học vùng có thể dễ dàng tìm kiếm và khai thác thông tin của toàn Đại học. Phần mềm này có thể áp dụng cho các trường Đại học có nhiều cơ sở, phân viện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://vnutind-org.github.io/vufind/about.html>
2. http://ted.com.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=434&Itemid=518
3. http://ted.com.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=396&Itemid=508
4. <http://dlcorp.com.vn/thu-vien/vnutind.html>

SỬ DỤNG WORDPRESS TRONG XÂY DỰNG OER

Hoàng Chí Linh*

1. OER LÀ GÌ?

OER - Open Educational Resources là các tài nguyên học tập có thể sử dụng cho việc dạy, học, nghiên cứu hay các mục đích giáo dục khác một cách tự do và miễn phí. OER bao gồm: các lớp học/khoa học, sách giáo khoa, video, bài kiểm tra, phần mềm hay bất kỳ công cụ, tài liệu, hoặc các kỹ thuật được sử dụng để hỗ trợ tiếp cận tri thức.

Khái niệm tự do trong OER có nghĩa rằng, bạn hoàn toàn có quyền sử dụng và phân phối một cách hợp pháp, không có hạn chế bởi các luật bản quyền, các rào cản truy cập, hoặc các hệ thống sở hữu độc quyền.

Miễn phí trong OER có nghĩa rằng, bạn không phải trả bất kỳ khoản phí bản quyền cho việc tiếp cận và sử dụng các tài nguyên giáo dục mở với mọi mục đích. Điều này không có nghĩa rằng, bạn không phải trả bất kỳ khoản phí nào. Chẳng hạn, bạn có thể phải trả phí in ấn và phân phối khi muốn có một cuốn sách in.

2. TẠI SAO NÊN SỬ DỤNG OER?

Giảm chi phí cho việc dạy và học

Việc không phải chi phí cho các tài nguyên giáo dục như sách giáo khoa, các videos bài giảng, tư liệu tham khảo, phần mềm giảng dạy/học tập... giúp nhà trường tiết kiệm tiền cho các khoản đầu tư cấp bách khác.

* Giám đốc công nghệ Công ty Cổ phần EcoIT.

Gia tăng cơ hội tiếp cận giáo dục

Tất cả sinh viên đều có cơ hội truy cập đến các nguồn tài nguyên học tập chất lượng cao với nội dung thích hợp và liên tục được cập nhật.

Nội dung luôn được cập nhật, chất lượng được cải thiện

Các sách giáo khoa, sách tham khảo luôn trong tình trạng bị lỗi thời, chúng luôn cần được nhà trường đầu tư đáng kể ngân sách cho việc thay mới chúng. Các điều khoản sử dụng của OER cho phép các nhà giáo dục duy trì được chất lượng và sự thích hợp các tư liệu của họ thông qua các cập nhật liên tục.

Tính thích nghi và phù hợp

Các tài nguyên giáo dục được tạo ra trong một bối cảnh nhất định, điều này có nghĩa rằng, trong một số hoàn cảnh, nó cần được bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp. OER cho phép các giáo viên/học sinh/sinh viên/ các nhà nghiên cứu khả năng tùy biến theo hoàn cảnh giảng dạy, học tập, nghiên cứu cụ thể.

3. NĂM NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA OER

Sử dụng lại

Đây là nguyên tắc cơ bản nhất về tính mở. Mọi người được phép sử dụng tất cả hoặc một phần tác phẩm cho các mục đích của riêng họ (ví dụ, tải về video giáo dục để xem vào thời gian rỗi).

Phân phối lại

Mọi người có thể chia sẻ, phân phối tài nguyên với những người khác. Lưu ý: việc phân phối tài nguyên có thể không hoàn toàn miễn phí, bản quyền tài nguyên là miễn phí nhưng OER không cấm việc thu phí phát sinh trong quá trình phân phối OER.

Tùy biến

Có thể tùy biến thích nghi, sửa đổi, dịch, hoặc thay đổi tác phẩm (ví dụ, lấy một cuốn sách tiếng Anh và dịch nó sang tiếng Việt).

Pha trộn

Là việc lấy 02 hoặc nhiều tài nguyên đang tồn tại và kết hợp chúng để tạo ra 01 tài nguyên mới (ví dụ, lấy các bài giảng tiếng nói từ khóa học này và kết hợp chúng với các slide từ khóa học khác để tạo ra tác phẩm phái sinh mới).

Giữ lại

Không có các hạn chế quản lý tác quyền số - DRM (Digital Rights Management); nội dung là của bạn để giữ, bất kể bạn là tác giả, giáo viên hay sinh viên đang sử dụng tư liệu.

4. GIẤY PHÉP TRONG OER

Mức độ tự do của các loại giấy phép khác nhau



Hạn chế ít nhất → Hạn chế nhiều nhất

Hình 1: Mức độ tự do của các giấy phép OER

Có 4 yếu tố tùy chọn:

1. Ghi công - Bắt buộc



2. Phi thương mại



3. Không có phái sinh



4. Chia sẻ tương tự



Có 6 loại giấy phép CC tiêu chuẩn:



1. Ghi công - (BY)



2. Ghi công - Phi thương mại (BY-NC)



3. Ghi công - Chia sẻ tương tự (BY-SA)



4. Ghi công - Không có phái sinh (BY-ND)



5. Ghi công - Phi thương mại -

Chia sẻ tương tự (BY-NC-SA)



6. Ghi công - Phi thương mại -

Không có phái sinh (BY-NC-ND)

Hình 02: Giấy phép OER

5. CÁC THÁCH THỨC CỦA OER

- Nhận thức đúng về OER và có khả năng định vị tìm kiếm OER;
- Tìm kiếm có chủ đích OER để chia sẻ với những người khác;
- Chỉ sử dụng lại OER như nó đang có (sao chép);
- Làm lại OER (như tùy biến bằng việc dịch, bổ sung thêm các ví dụ, tái tục lại các tư liệu);
- Pha trộn OER (như việc kết hợp các tư liệu từ hơn 1 nguồn);
- Duy trì OER (như việc giữ lại các bản sao về pháp lý của các tư liệu);
- Phân phối lại OER (như việc chia sẻ với những người khác một cách mở).

6. SỬ DỤNG WORDPRESS TRONG XÂY DỰNG OER

Vài dòng về Wordpress

- Là phần mềm mã nguồn mở được viết bằng ngôn ngữ lập trình PHP, sử dụng CSDL MySQL.
- Ra mắt lần đầu vào 27/05/2003 bởi tác giả Matt Mullenweg và Mike Little, đến nay là một trong những nền tảng nguồn mở về xuất bản nội dung phổ biến nhất thế giới: Số lượng website làm bằng WordPress chiếm 23% tổng số lượng website trên thế giới, trong đó, 60% CMS trên thế giới sử dụng Wordpress.
- Mã nguồn WordPress hiện đang có khoảng 785 lập trình viên cùng hợp tác phát triển;
- Chỉ tính riêng các theme miễn phí chính thức trên trang chủ <http://wordpress.org>, hiện có khoảng 2150 theme.
- Hiện có khoảng 41.841 plugins chính thức cung cấp trên trang chủ <http://wordpress.org>

- Wordpress đã được dịch sang 158 thứ tiếng khác nhau trên thế giới;
- Tại sao sử dụng Wordpress trong xây dựng OER?
 - Bằng cách sử dụng kết hợp Wordpress và một số plugin bổ trợ khác (Pressbook, Pressbook Opentextbook...), chúng ta có khả năng tạo ra một hệ thống có thể giải quyết phần lớn các nguyên tắc cơ bản và thách thức (đã nêu ở phần trên) trong OER:
 - Khả năng định vị và tìm kiếm: Wordpress là một trong các framework hỗ trợ SEO (Search Engine Optimization - Tối ưu hóa tìm kiếm) tốt nhất, các tài nguyên học liệu mở được có thể dễ dàng được tìm thấy thông qua các công cụ tìm kiếm như Google hay Bing...
 - Tạo lập OER: Sử dụng Wordpress cho phép tạo lập và quản lý OER một cách đầy đủ, bao gồm cả textbook, phim/ảnh, tài liệu tham khảo, các công cụ sử dụng trong quá trình học tập/nghiên cứu/giảng dạy...
 - Duy trì OER: Sử dụng Wordpress giúp tạo lập và gắn các giấy phép, cũng như các thông tin mô tả cho các OER ngay từ khi được tạo lập, khi được chia sẻ hay phân phối lại.
 - Làm lại, pha trộn OER: Wordpress cho phép giáo viên, học sinh, sinh viên hay những người tham gia đóng góp có thể bổ sung các bản dịch, tài liệu tham khảo hay các nội dung bổ trợ khác cho OER, giúp nó luôn luôn được cập nhật.
 - Phân phối lại OER: Sử dụng Wordpress cho phép phân phối các OER trực tiếp trên internet hoặc thông qua các kênh phân phối khác như OERCOMMON.ORG, AMAZON, OPENTEXTBOOK.ORG, OPENLIBRARY.ORG...

Chia sẻ với người khác: Các tài nguyên học liệu mở sẽ được định vị thông qua các URL, việc chia sẻ OER chỉ đơn giản là chia sẻ các URL. Ngoài ra, Wordpress cung cấp khá nhiều plugin cho phép chia sẻ trực tiếp qua email, mạng xã hội.

Xây dựng hệ thống quản lý OER với Wordpress

Chuẩn bị.

Để xây dựng hệ thống quản lý OER, chúng ta cần chuẩn bị:

- Hệ điều hành: Khuyến cáo sử dụng hệ điều hành Linux (Ubuntu, Fedora, Centos...).
- Apache Webserver: sử dụng phiên bản 2.0 trở lên.
- PHP: sử dụng PHP 5.6 trở lên.
- CSDL: MySQL/MariaDB 5 trở lên.
- Wordpress: khuyến cáo sử dụng wordpress 4.3.1 trở lên.
- Plugin: Pressbook 3.0 (Tải Pressbook phiên bản mới nhất tại <https://wordpress.org/plugins/pressbooks>) và Pressbook Textbook 2.0 (Tải Pressbook phiên bản mới nhất tại <https://wordpress.org/plugins/pressbooks-textbook>).

Trong bài này, sử dụng hệ điều hành CentOS 6.7, Apache 2.0, PHP 5.6, MySQL 5.0, Wordpress 4.4, Pressbooks 3.0 và Pressbooks Textbook 2.0.

Cài đặt môi trường (LAMP)

Mở cửa sổ dòng lệnh và gõ lệnh sau để cài đặt PHP, MySQL, Apache: rpm -Uvh <https://mirror.webtatic.com/yum/el6/latest.rpm>

```
yum -y install httpd php56w mysql-server php56w-mysql
```

Thiết lập Apache, MySQL tự động khởi động, sau đó khởi động Apache, MySQL:

```
chkconfig httpd on
```

```
chkconfig mysql on
```

```
/etc/init.d/httpd start
```

```
/etc/init.d/mysqld start
```

Đăng nhập vào MySQL với quyền root:

```
mysql -u root -p
```

Tạo database cho Wordpress:

```
CREATE DATABASE wordpress;
```

Tạo user database và thiết lập mật khẩu cho Wordpress:

```
CREATE USER wordpress@localhost;
```

```
SET PASSWORD FOR wordpress@localhost=PASSWORD ("password");
```

Gán toàn quyền cho user wordpress trên database wordpress:

```
GRANT ALL PRIVILEGES ON wordpress.* TO wordpress@localhost IDENTIFIED BY 'password';
```

Sau đó cập nhật các quyền và thoát khỏi MySQL:

```
FLUSH PRIVILEGES;
```

```
exit
```

Kiểm tra lại cài đặt Apache bằng cách truy cập địa chỉ `http://IP_or_hostname/`

Lưu ý: Một số trường hợp có thể cần tắt tường lửa mới có thể truy cập. Sử dụng lệnh sau để tắt tường lửa mặc định trong CentOS:

```
/etc/init.d/iptables stop
```

```
chkconfig iptables off
```

Để cài đặt LAMP trên Ubuntu, có thể tham khảo hướng dẫn bằng tiếng Việt của tác giả Thạch Phạm tại địa chỉ <http://thachpham.com/hosting-domain/may-chu/cai-dat-lamp-ubuntu.html>. Hay để cài đặt

LAMP trên Windows có thể tham khảo bài viết <http://thachpham.com/thu-thuat/cai-dat-localhost-xampp.html>

Cài đặt Wordpress

Tải wordpress và giải nén vào thư mục /var/www/html/

yum -y install wget unzip

wget <https://wordpress.org/latest.zip>

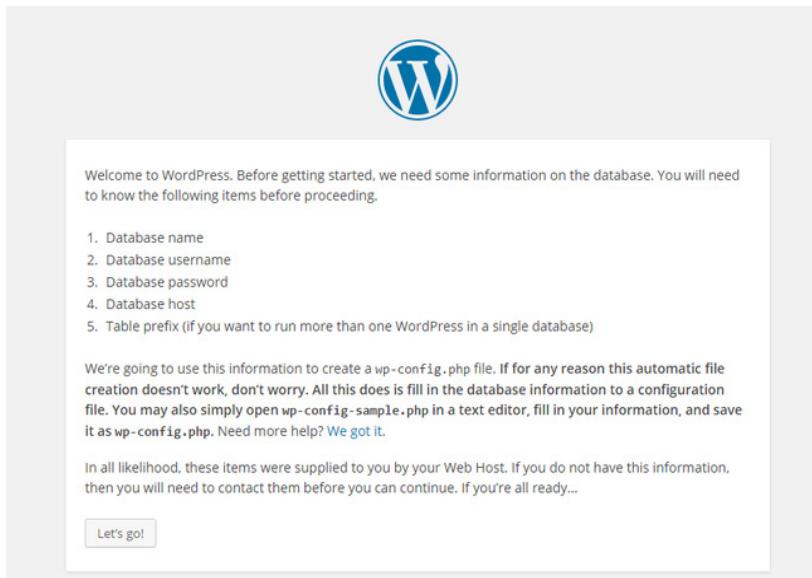
cd /var/www/html/

unzip /root/latest.zip

Set quyền cho thư mục cài đặt wordpress

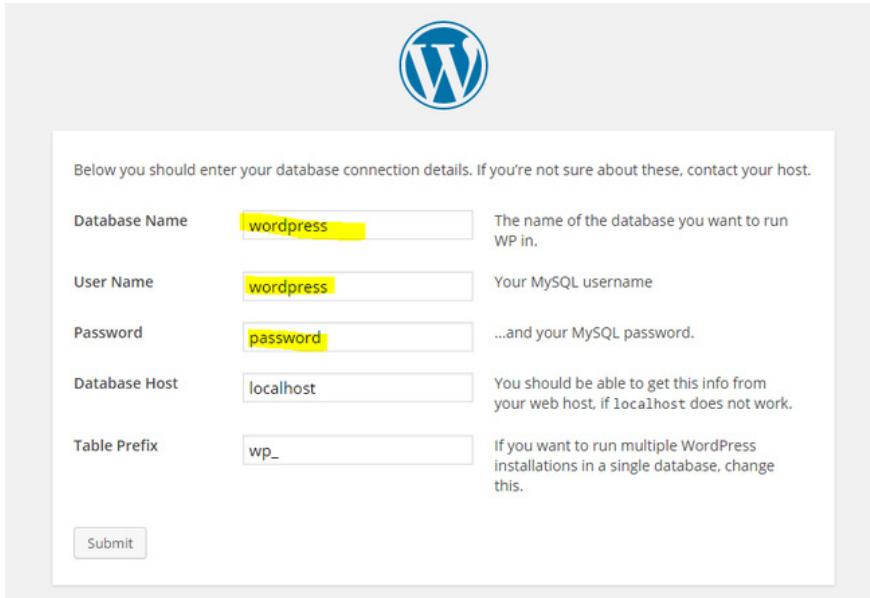
chown -R apache:apache /var/www/html/wordpress/

Mở trình duyệt và gõ vào địa chỉ http://IP_or_hostname/wordpress/



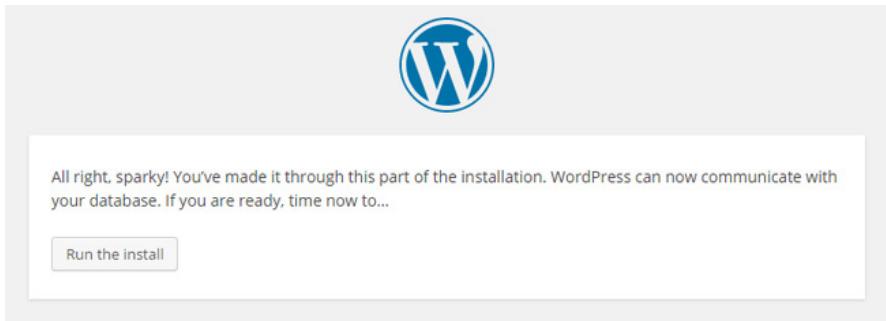
Hình 03: Màn hình cài đặt wordpress

Click vào nút “Let's go” để tiếp tục



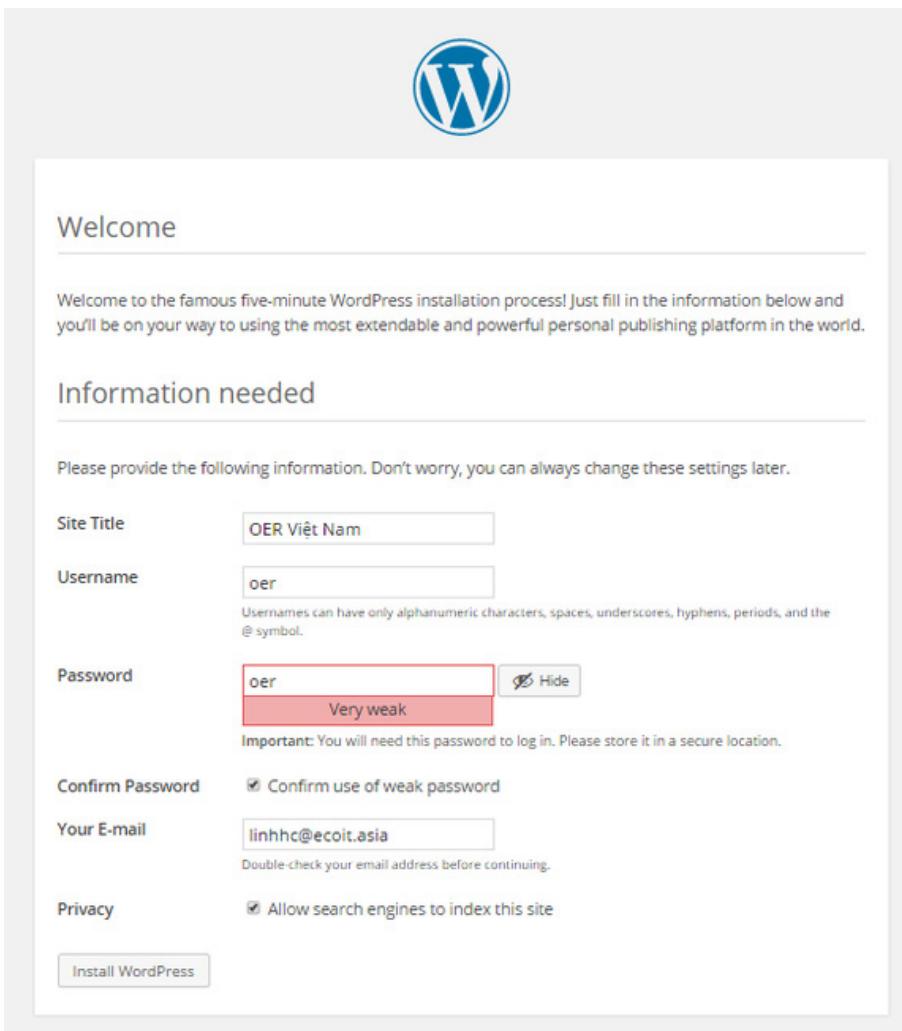
Hình 04: Màn hình cài đặt kết nối CSDL

Trong bước 02: Nhập tên database, user và mật khẩu vào các ô tương ứng, sau đó click submit.



Hình 05: Màn hình xác nhận cài đặt Wordpress

Click “Run the install” để tiến hành cài đặt



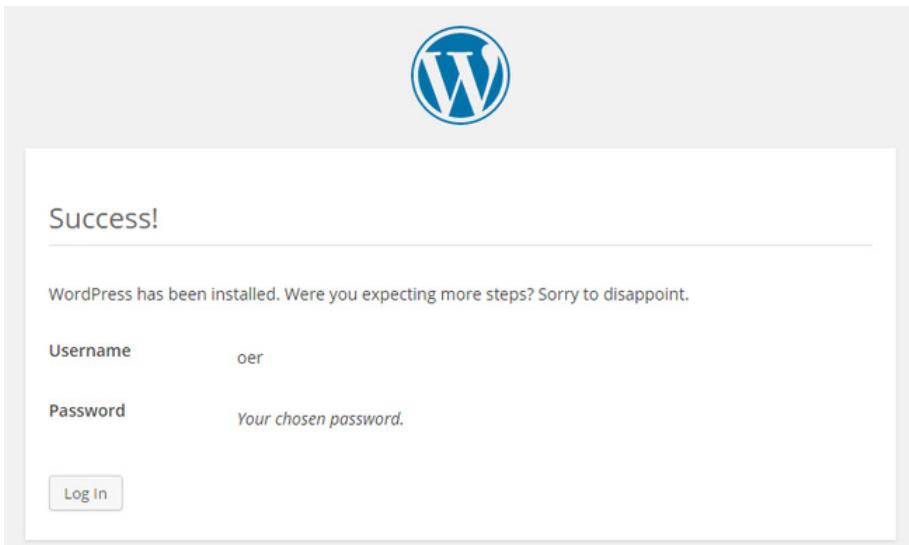
Hình 06: Màn hình cài đặt các thông số cho trang web

Thiết lập các thông số:

- Tiêu đề site (Site title);
- Tên tài khoản quản trị (Username);
- Mật khẩu (Password);
- Xác nhận mật khẩu (Confirm Password);

- Địa chỉ email

Sau đó click “Install Wordpress”



Hình 07: Màn hình thông báo quá trình cài đặt thành công

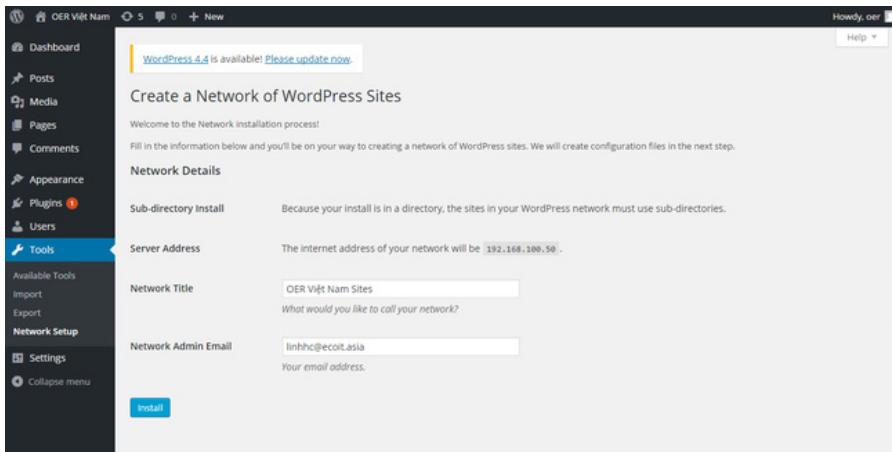
Màn hình thông báo quá trình cài đặt thành công. Có thể click vào nút login để bắt đầu đăng nhập.

Cài đặt Pressbooks và Pressbooks Textbook

Chỉnh sửa file wp-config.php và chèn dòng sau vào cuối phần define:

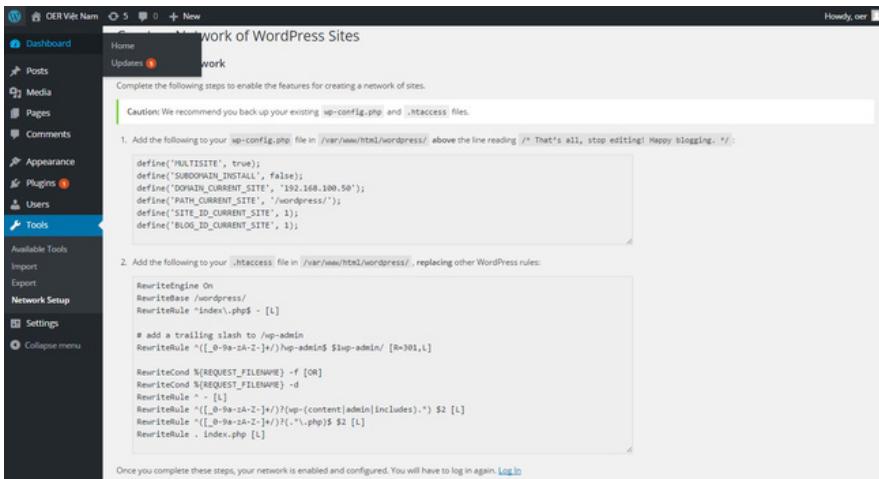
```
define('WP_ALLOW_MULTISITE', true);
```

Đăng nhập vào giao diện WordPress admin. Điều hướng đến Tools → Network Setup, và click Install.



Hình 08: Cài đặt Wordpress ở chế độ MultiSites

Hoàn thành các bước ghi trên màn hình (Thêm đoạn mã sau vào file wp-config.php và .htaccess)



Hình 09: Network Setup

Tải và cài đặt plugin Pressbook và Pressbook Textbook bản mới nhất từ Github:

```
cd /var/www/html/wordpress/wp-content/plugins
```

```
git clone https://github.com/pressbooks/pressbooks.git
```

```
git clone https://github.com/BCcampus/pressbooks-textbook.git
```

```
chown -R apache:apache pressbooks
```

Tải và cài đặt các dependencies:

```
cd /var/www/html/wordpress/wp-content/symbionts
```

```
git clone https://github.com/pressbooks/custom-metadata.git
```

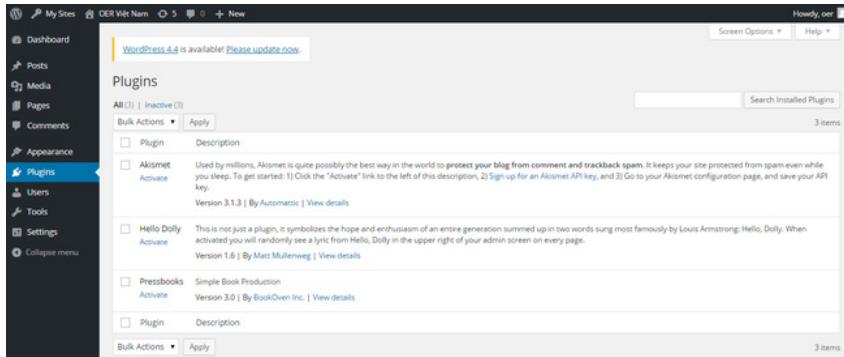
```
git clone https://github.com/pressbooks/disable-comments.git
```

```
git clone https://github.com/pressbooks/mce-table-buttons.git
```

```
git clone https://github.com/leafo/scssphp.git
```

```
git clone https://github.com/pressbooks/search-regex.git
```

Sau đó, điêu hướng đến Plugins → Installed Plugins



Hình 10: Wordpress Plugins

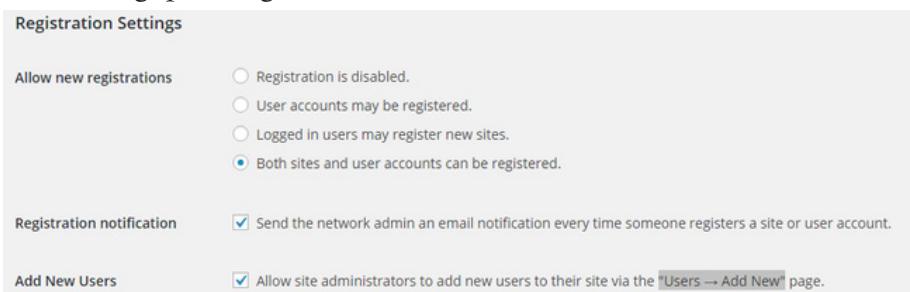
Sau đó, Click “Activate” 2 plugin Pressbooks, Pressbooks Textbook.

Điều hướng đến Themes → Installed Themes và bật tất cả các theme sau lên: “Luther”, “Clarke”, “Donham”, “Fitzgerald”, “Austen”, “Pressbooks Publisher One”.

Điều hướng đến Settings → Network Settings để thiết lập chung cho các site.

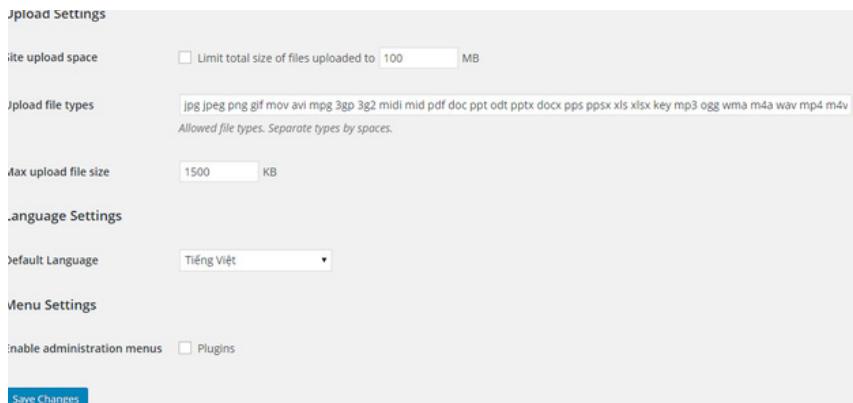
Chú ý một số thiết lập sau:

- Allow new registrations (cho phép đăng ký tài khoản): có 4 kiểu
 - + Registration is disabled: Không cho phép đăng ký tài khoản;
 - + User accounts may be registered: Cho phép đăng ký tài khoản;
 - + Logged in users may register new sites: Tài khoản đã đăng nhập có thể tạo trang mới;
 - + Both sites and user accounts can be registered: cả 2 điều trên;
- Add new users: Cho phép quản trị tạo người dùng cho site của mình thông qua công cụ “Users → Add New”



Hình 11: Thiết lập cấu hình tài khoản cho Wordpress

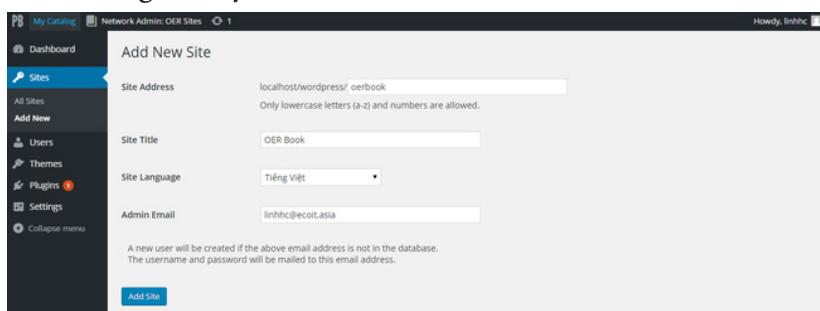
- Site upload space: Giới hạn tổng dung lượng upload lên
- Upload file types: Giới hạn định dạng file tải lên
- Max upload file size: Giới hạn dung lượng tối đa 1 file có thể upload lên
- Default Language: Chọn ngôn ngữ mặc định



Hình 12: Cấu hình upload và ngôn ngữ

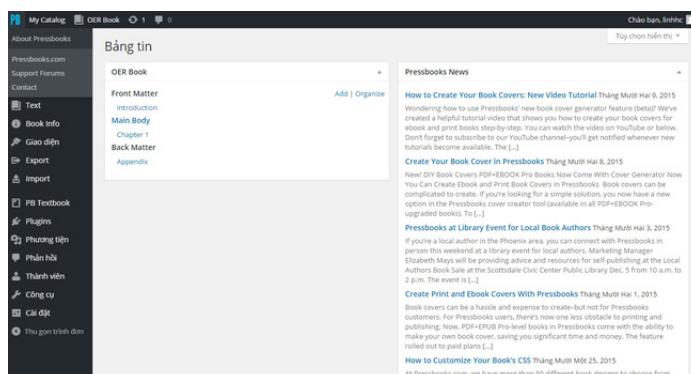
Tạo lập Open Textbook đầu tiên

Điều hướng đến My Books → Network Admin → Sites , chọn “Add New”



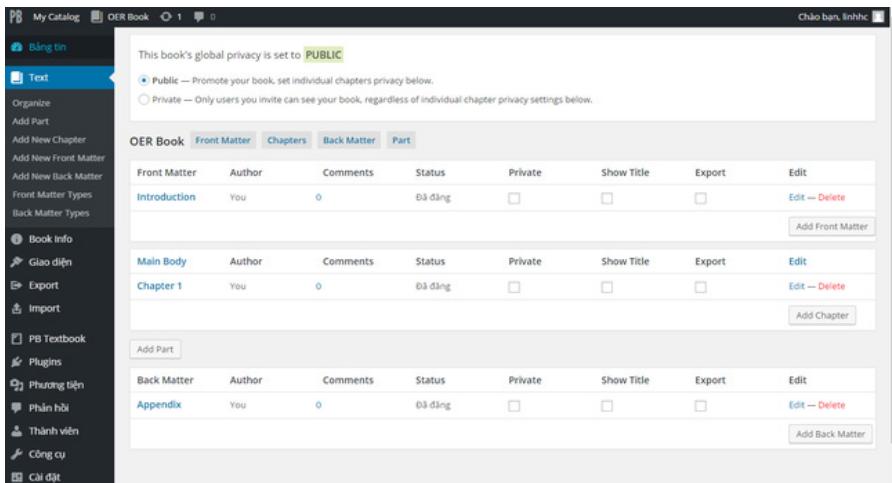
Hình 13: Tạo Textbook đầu tiên

Giao diện quản lý Textbooks sau khi tạo như sau:



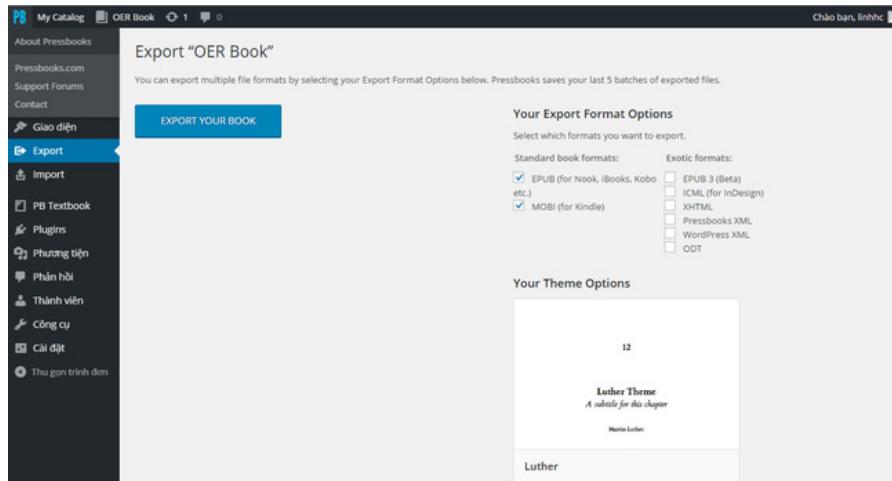
Hình 14: Giao diện quản lý Textbook

Để soạn thảo Textbook, sử dụng tính năng “Text”



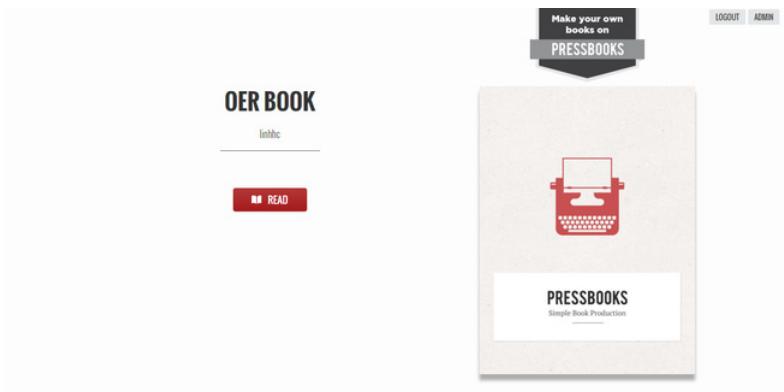
Hình 15: Màn hình sắp xếp Textbooks

Để xuất bản sách, chọn “Export”, chọn các định dạng hỗ trợ xuất bản và click “Export Your Book”



Hình 16: Xuất bản Textbook

Giao diện textbook sau khi xuất bản như sau:



Hình 17: Giao diện Textbok đầu tiên

Hình 18: Nội dung Textbook

Truy cập đường link sau để tham khảo hướng dẫn đầy đủ Press-book: <http://guide.pressbooks.com/>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dạy học trong kỷ nguyên số, Tony Bates, 2015.
2. OER và các thực tiễn sư phạm trong giáo dục đại học... ROER4D, 2015.
3. Làm thế nào để tăng cường OER, Free Education Alliance, 2015.
4. Các chỉ dẫn về OER trong giáo dục đại học, UNESCO & COL, 2015.
5. Chỉ dẫn cơ bản về tài nguyên giáo dục mở (OER), UNESCO & COL, 2015.
6. Chiến lược Tài nguyên Giáo dục Mở (OER) 2014-2016, ĐH Nam Phi, 2014.
7. Rà soát lại mới nhất các vấn đề chất lượng có liên quan tới OER, 2014.
8. Triển vọng về chính sách và các thực tiễn của châu Á, OER Asia, 2012.
9. Tài liệu sổ tay dữ liệu mở. v.1.0.0, Quỹ Tri thức Mở, 2012.
10. Chỉ dẫn về OER trong giáo dục đại học, UNESCO, 2011.
11. Chỉ dẫn cơ bản về OER, Neil Butcher, UNESCO, 2011.
12. Chính sách phát triển và sử dụng OER ở Ghana, ĐH KNUST, 2010.
13. Ảnh hưởng của sử dụng OER lên việc dạy và học, Trung tâm Nghiên cứu OER, 2015.
14. Báo cáo bằng chứng OER 2013-2014, Trung tâm Nghiên cứu OER, 2014.
15. Học từ tiếp cận của TESS-India về bản địa hóa OER xuyên khắp các bang của Ấn Độ, 2014.
16. Vai trò của bản địa hóa OER trong việc xây dựng mối quan hệ đối tác tri thức..., 2014.

17. MDDE 622: Tính mở trong giáo dục.
18. Bộ Giáo dục Mỹ phát động chiến dịch khuyến khích các trường học #GoOpen với ER, 29/10/2015.
19. Giáo dục Mở trên Website của Bộ Giáo dục Mỹ hoặc bản sang tiếng Việt dịch ở đây.
20. Giáo dục mở và tài nguyên, giấy phép tư liệu mở, Blogger Lê Trung Nghĩa
21. Giới thiệu tài nguyên giáo dục mở - OER(OPEN EDUCATION RESOURCES) - Lê Trung Nghĩa.

KINH NGHIỆM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DỊCH VỤ THƯ VIỆN HIỆN ĐẠI: MỤC LỤC TRỰC TUYẾN VÀ TRA CỨU TOÀN VĂN TRÊN NỀN MÃ NGUỒN MỞ

Phạm Quang Quyền*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, song song tồn tại và phát triển về hệ thống phần mềm đó là mã nguồn đóng và mã nguồn mở. Về phương diện kỹ thuật cả 2 hệ thống đều liên tục cập nhật và phát triển, phiên bản sau ra đời trên nền của phiên bản trước và có những giải pháp khắc phục những hạn chế của các phiên bản trước đó.

Với sự phát triển nhanh và rộng, công nghệ thông tin và đặc biệt là công nghệ mạng đã nối kết hàng tỉ khói óc trên toàn cầu, hình thành một “thế giới phẳng” nơi mà mọi thành viên trên toàn thế giới có thể dễ dàng sẻ chia từ những thông tin đơn giản nhất đến những tri thức bậc cao – không phân biệt biên giới quốc gia, dân tộc, quốc tịch,... Rào cản duy nhất còn lại là quan điểm sẻ chia và ngôn ngữ.

Đối với mã nguồn đóng, hầu hết là các cá nhân, tổ chức phát triển đều giữ bản quyền. Các tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ được phép sử dụng những chức năng của phần mềm đã được đóng gói và cung cấp –

* ThS., Giám đốc Trung tâm Thông tin - Thư viện Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

Mọi thay đổi cho mục đích riêng đều phải được sự đồng ý và can thiệp trực tiếp của nhà cung cấp phần mềm.

Bên cạnh đó, hệ thống mã nguồn mở đã ra đời nhằm thu hút sự cộng tác, chia sẻ của mọi thành viên trên toàn thế giới. Có thể hình dung, đây là giải pháp sử dụng phương pháp “brain storming” trên toàn cầu về phát triển phần mềm. Đối với giải pháp này, cùng sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông (khắc phục những hạn chế về không gian và thời gian làm việc với cộng đồng) đã tận dụng được “bộ não toàn cầu” – bất kỳ thành viên nào trên thế giới cũng đều có thể nghiên cứu và đóng góp để phát triển những sản phẩm phần mềm chung của nhân loại.

Hoạt động thông tin – thư viện trong hơn 1 thập niên vừa qua, thực tế đã minh chứng rất rõ, đó là một trong những hoạt động chịu ảnh hưởng, tác động mạnh mẽ và sâu sắc bởi ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông. Hệ quả tất yếu là đã xuất hiện những tên gọi khác nhau của hoạt động thư viện như: thư viện số, thư viện điện tử, thư viện ảo,... Thực chất các tên gọi này đều gắn với việc xuất hiện một hoặc một số dịch vụ thông tin, thư viện mới có áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông. Việc ứng dụng này trong giai đoạn vừa qua đã khác hẳn so với những biến đổi, phát triển trước đó – chính là sự ảnh hưởng, phát triển không chỉ là một khu vực, một quốc gia, vùng miền mà nó tác động đến toàn thế giới.

Tại Việt Nam, các hình thức dịch vụ thư viện hiện đại cũng đã được quan tâm đặc biệt và có những biện pháp để thúc đẩy phát triển – đặc biệt, khu vực các thư viện thuộc trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu. Việc phát triển ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông đem lại nhiều giá trị hữu ích cho cộng đồng, tuy nhiên, cũng gặp những khó khăn nhất định đặc biệt là giai đoạn ban đầu khi mọi thứ còn nhiều bỡ ngỡ như: yêu cầu về công nghệ, yêu cầu về kỹ thuật, cán bộ, người sử dụng, thói quen sử dụng, kinh phí cho việc hiện đại

hóa hoạt động,... Trong các lý do trên, kinh phí là vấn đề lớn nhất mà hầu hết các trung tâm thông tin – thư viện đều gặp phải. Đối với một số thư viện được đầu tư kinh phí để thực hiện để án hiện đại hóa hoạt động, sau đó lại gặp phải khó khăn về kinh phí để duy trì hoạt động đó.

Vì những căn cứ nêu trên, trải qua hơn 10 năm triển khai tìm hiểu mô hình áp dụng. Hiện nay, các thư viện và trung tâm thông tin đã đi theo hướng phát triển trên nền tảng mã nguồn mở miễn phí. Với giải pháp này, khắc phục được vấn đề kinh phí cho hiện đại hóa, tuy nhiên đòi hỏi một đội ngũ cán bộ ngoài việc nắm chắc qui trình, nghiệp vụ chuyên môn còn cần phải có kỹ năng nhất định về công nghệ thông tin, đặc biệt công nghệ web. Mặc dù vậy, song với thời gian qua đã thấy rằng con đường lựa chọn mã nguồn mở để phát triển đối với các thư viện mà nguồn kinh phí còn hạn hẹp là đường đi ngắn nhất và cũng là con đường duy nhất có thể thực hiện được mục tiêu phát triển các dịch vụ thư viện hiện đại thành công. Trong quá trình phát triển phần mềm mã nguồn mở cũng đã dần hình thành nhiều tên tuổi khác nhau cùng thực hiện chức năng của thư viện hiện đại. Vì vậy, để lựa chọn phần mềm nào cho phù hợp, chúng ta cần thực nghiệm trước khi đưa vào sử dụng chính thức. Mặc dù vậy, ban đầu cũng cần đưa ra một số các tiêu chí để tiến hành thực nghiệm như: Phần mềm phải đảm bảo các tiêu chuẩn về công nghệ, phải đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn của Quốc gia và Quốc tế về chuyên ngành,...

2. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở trên, tác giả bài viết xin được đưa ra phương án lựa chọn các phần mềm để xây dựng ngay 02 dịch vụ thư viện hiện đại như sau:

2.1. Phần mềm triển khai dịch vụ mục lục truy cập trực tuyến (OPAC)

Đối với phần mềm thực hiện chức năng này, chủ yếu được phát triển dưới hình thức phần mềm thư viện điện tử tích hợp (ILS = Integrated Library System). Phần mềm thư viện điện tử tích hợp mã nguồn

mở cũng có rất nhiều tên tuổi khác nhau như: New Gen Lib, phpmylibrary, koha,... Trong các phần mềm đó, xin được gợi ý lựa chọn phần mềm KOHA vì những lý do như sau:

- Phần mềm tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn quốc tế về chuyên ngành thông tin – thư viện như: hỗ trợ đầy đủ các trường dữ liệu theo MARC21 và ngoài ra cung cấp khả năng tùy biến đổi với biểu mẫu biên mục theo MARC21 (bớt đi các trường không sử dụng), phần mềm hỗ trợ tiêu chuẩn trao đổi theo ISO2709 qua giao thức z39.50, phần mềm hỗ trợ cho việc tùy biến, cấu hình tìm kiếm theo các hệ ngôn ngữ khác nhau trên thế giới và đặc biệt có khu vực cho người sử dụng phát triển ứng dụng dựa trên nền tảng java, hỗ trợ việc tìm kiếm theo nguyên lý của google (Automation Prediction),...

- Phần mềm này cũng đã được cộng đồng Việt Nam tìm hiểu và phát triển, vì vậy khi cần sự hỗ trợ về kỹ thuật trong quá trình sử dụng, vận hành sẽ thuận lợi hơn so với những phần mềm ít được cộng đồng Việt Nam nghiên cứu.

Ngoài ra, khi triển khai KOHA, các thư viện và trung tâm thông tin cũng cần lưu ý, phần mềm từ phiên bản 3.x trở lên chỉ hỗ trợ chạy trên hệ điều hành nhân linux (như Ubuntu, xubuntu, CentOS,...) vì vậy người sử dụng sẽ gặp khó khăn khi tiến hành cài đặt và vận hành ban đầu, nhưng đây lại là một tiêu chí quan trọng khi đưa hệ thống lên phục vụ trên Internet vì các hệ điều hành này có tính bảo mật rất cao.

2.2. Phần mềm thư viện số (quản trị tài liệu số)

Xu hướng phát triển của các tập đoàn phần mềm cũng muốn tích hợp chức năng quản lý tài liệu số vào hệ phần mềm nêu trên, tuy nhiên trong quá trình tích hợp thì cũng gặp những vấn đề khó khăn về phương diện kỹ thuật, đặc biệt là quản trị tài liệu số cũng có những yêu cầu khác biệt như quản lý bản thân tài liệu số (đối tượng số), quản lý siêu dữ liệu, quản lý liên kết giữa siêu dữ liệu với tài liệu số, quản lý việc

phân quyền cho người sử dụng, phân quyền đối với thành viên quản trị,... Vì vậy, hiện nay giải pháp tối ưu nhất vẫn là cài đặt riêng phần mềm quản trị tài liệu số rồi sau đó tích hợp vào hệ thống.

Đối với phần mềm loại này, cũng có nhiều tên tuổi phát triển trong thời gian qua như: Greenstone, DSpace,... Tuy nhiên, tác giả xin đề xuất lựa chọn phần mềm DSpace để triển khai vì những lý do cơ bản sau:

- Phần mềm tuân thủ tiêu chuẩn DublinCore.
- Quản trị 2 nhóm đối tượng theo mô hình phân cấp: Người dùng và tài liệu số. Đối với người dùng quản lý theo nhóm và từng thành viên; đối với tài liệu số quản lý theo Đơn vị, đơn vị con và từng tài liệu.
- Hỗ trợ công cụ tìm kiếm mạnh, linh hoạt theo nguyên lý tìm kiếm của google.

Trên đây, là một số gợi ý để xuất lựa chọn giải pháp phần mềm mã nguồn mở xây dựng 02 dịch vụ thư viện hiện đại: dịch vụ OPAC và tra cứu toàn văn. Trên cơ sở đó, phần mềm KOHA sẽ đáp ứng đầy đủ các chức năng khác (modules) của thư viện điện tử tích hợp khi cần sử dụng.

2.3. Một số thư viện sử dụng nguồn mở

Hệ thống tích hợp của Trung tâm Thông tin – Thư viện Trường Đại học Nội vụ: <http://lib.huha.edu.vn>

Hệ thống tích hợp thực nghiệm của công ty D&L: <http://library-portal.vn>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Quang Quyền (2014), *Hướng dẫn xây dựng thư viện điện tử bằng phần mềm mã nguồn mở*, Sách chuyên khảo, Vụ Thư viện – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hà Nội.
2. Đỗ Quang Vinh (2009), *Thư viện số chỉ mục và tìm kiếm*, Sách chuyên khảo, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Đoàn Phan Tân (2014), DSpace, giải pháp phần mềm cho thư viện điện tử, quản lý và khai thác nguồn thông tin số nội sinh ở các trường Đại học hiện nay, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Hồ Thị Xuân Thanh (2013). “Xây dựng và phát triển thư viện điện tử tại Học viện Cảnh sát nhân dân”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 6 (44).

GIẢI PHÁP THƯ VIỆN SỐ DLIB: MỘT SÁNG KIẾN VỀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ CHO THƯ VIỆN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG TẠI VIỆT NAM

The Digital Library DLIB solution: The idea about
Open Educational Resources for College Libraries in Vietnam

Hứa Văn Thành*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Các nghiên cứu của OECD/CERI về OER

Có rất nhiều vấn đề quan trọng xung quanh truy cập, chất lượng và chi phí của các thông tin và kiến thức trên Internet cũng như cung cấp các nội dung và tài liệu học tập. Khi nó trở nên rõ ràng hơn rằng sự phát triển của Internet cung cấp cơ hội thực sự để cải thiện tiếp cận và chuyển giao kiến thức và thông tin từ các trường đại học và cao đẳng để một loạt các người dùng, có một nhu cầu cấp thiết để làm rõ những vấn đề này với sự tập trung đặc biệt vào Tài nguyên Giáo dục mở (OER) các sáng kiến. Ngoài ra còn có một nhu cầu để xác định các khuôn khổ pháp lý và kỹ thuật cũng như các mô hình kinh doanh để duy trì các

* Giảng viên ngành Khoa học Thư viện - Phụ trách Trung tâm KLF – Thư viện Điện tử Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế.

sáng kiến này. Đó là nền tảng để nghiên cứu của OECD / CERI nhằm mục đích để lập bản đồ quy mô và phạm vi của sáng kiến mở tài nguyên giáo dục về mục đích, nội dung, kinh phí và để làm rõ, phân tích bốn câu hỏi chính: Làm thế nào để phát triển bền vững chi phí / lợi ích mô hình cho các sáng kiến OER? Các vấn đề về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến sáng kiến OER là gì? Các ưu đãi và các rào cản đối với các trường đại học và cán bộ giảng viên để cung cấp vật chất cho các sáng kiến OER là gì? Làm thế nào để cải thiện tiếp cận và hữu ích cho người sử dụng các sáng kiến OER? (<http://www.oecd.org/edu/oer>)

1.2. OER (Open Education Resources) là gì?

OER là một hiện tượng tương đối mới mà có thể được xem như là một phần của xu hướng lớn đổi với sự cởi mở trong giáo dục đại học bao gồm cả chuyển động càng nổi tiếng và thành lập như phần mềm nguồn mở (PMNM) và Open Access (OA). Nhưng có nghĩa là gì “mở” và các đối số cho phần đầu cho sự cởi mở là gì?

Hai khía cạnh quan trọng nhất của sự mở, đó là tính khả dụng, tính miễn phí trên Internet và càng ít giới hạn càng tốt về việc sử dụng các nguồn tài nguyên. Không nên có những rào cản kỹ thuật (mã nguồn không tiết lộ), không có rào giá (đăng ký, lệ phí cấp phép, chi phí phải trả) và càng ít rào cản quyền hợp pháp càng tốt (bản quyền và cấp phép) cho người dùng cuối. Người dùng cuối sẽ có thể không chỉ để sử dụng hoặc đọc các tài nguyên mà còn để thích ứng với nó, xây dựng dựa trên nó và qua đó tái sử dụng, cho rằng các tác giả ban đầu thực hiện là do công việc chuyên môn của mình. Theo nghĩa rộng này chính ý nghĩa “mở” sẽ là sự vận động cả ba nội dung trên. Đó cũng là những gì được nhiều hơn hoặc ít hơn, được bao trùm trong định nghĩa của tổ chức The Open Knowledge Foundation, khi họ nói rằng kiến thức phải tốt về mặt pháp lý, xã hội và công nghệ mở. (<http://www.okfn.org>)

Thuật ngữ Tài nguyên giáo dục mở đầu tiên đã sử dụng trong năm 2002 tại một hội nghị được tổ chức bởi UNESCO. OER được định nghĩa như sau:

“Việc cung cấp các nguồn tài nguyên giáo dục mở, kích hoạt bằng công nghệ thông tin và truyền thông, tư vấn, sử dụng và thích ứng của cộng đồng người dùng cho các mục đích phi thương mại”.

Các định nghĩa hiện nay được sử dụng nhiều nhất của OER là: “Tài nguyên giáo dục mở là tài liệu được số hóa, được cung cấp tự do và công khai cho các nhà giáo dục, sinh viên và những người tự học để sử dụng và tái sử dụng cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu”. Để tiếp tục làm rõ điều này, OER bao gồm:

- Nội dung học tập: Các khóa học, chương trình học, nội dung các module, các đối tượng học tập, các bộ sưu tập và các tạp chí.
- Công cụ: Phần mềm để hỗ trợ sự phát triển, sử dụng, tái sử dụng và cung cấp các nội dung học tập bao gồm tìm kiếm và tổ chức nội dung, nội dung và hệ thống quản lý học tập, công cụ phát triển nội dung, và trên mạng cộng đồng học tập.
- Cải thiện tài nguyên: Giấy phép sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản của học liệu mở, nguyên tắc thiết kế tốt nhất, và nội địa hóa nội dung.

Walker định nghĩa “mở” như là sự “thuận tiện, hiệu quả, giá cả phải chăng, bền vững và có sẵn cho mọi người học và giáo viên trên toàn thế giới” và Sir John Daniel nói về “4 A như sau: tiếp cận (Accessible), phù hợp(Appropriate), được công nhận (Accredited), giá cả phải chăng (Affordable)” (Downes, 2006).

Downes lập luận rằng “khái niệm của ‘mở’ có vẻ như, đòi hỏi ở mức tối thiểu, không có chi phí cho người dùng tin hoặc người sử dụng các nguồn tài nguyên” và tiếp tục như vậy.

Giải pháp thư viện số Dlib đáp ứng các yêu cầu của OECD/CERI về OER.

2. GIẢI PHÁP THƯ VIỆN SỐ DLIB

2.1. Căn cứ pháp lý của giải pháp DLIB

- Căn cứ vào pháp lệnh lưu trữ quốc gia 4/04/2001 của UBT-VQH, Bộ Tài chính đã ra thông tư số 30/TT-BTC, ngày 07/04/2004 về “Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ”, theo đó Nhà nước cho phép các cơ quan thông tin thư viện được sử dụng 90% số tiền thu được cho hoạt động của thư viện.

- Ngày 18/01/2005, Bộ Tài chính ban hành quyết định 05/QĐ-BTC về “Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện áp dụng tại TV Quốc gia Việt Nam”

- Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số: 80/2014/QĐ-TTg QUY ĐỊNH THÍ ĐIỂM VỀ THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC để bảo đảm nguồn kinh phí đầu tư cho hạ tầng công nghệ thông tin được sử dụng một cách tiết kiệm và hiệu quả.

Đây là những hành lang pháp lý để các thư viện triển khai thuận lợi giải pháp thư viện số Dlib.

2.2. Mô tả giải pháp

Với xu thế hội nhập và phát triển, trong những năm gần đây các thư viện đại học đã chuyển từ thư viện truyền thống sang thư viện điện tử, thư viện điện tử tích hợp thư viện số, thư viện điện tử và thư viện số độc lập. Đây là xu hướng tất yếu phù hợp với sự phát triển khoa học CNTT và bùng nổ công nghệ thông tin như hiện nay.

Xây dựng thư viện điện tử hay thư viện số phải có sự đầu tư về công nghệ, cơ sở hạ tầng CNTT, nguồn tài nguyên trong đó có tài nguyên điện tử là một trong những yếu tố quan trọng để xây dựng thư viện điện tử, thư viện số. Thư viện điện tử, thư viện số sẽ làm thay đổi cơ

bản phương thức quản lý và hoạt động của thư viện từ khâu thu thập, xử lý nghiệp vụ, quản lý tài liệu đến khâu phục vụ người dùng.

Tùy theo định hướng hiện đại hóa thư viện của từng thư viện mà sẽ có kế hoạch xây dựng, phát triển thư viện số khác nhau. Hiện nay, phần lớn các thư viện đã đều có trang bị phần mềm thư viện điện tử. Các phần mềm thư viện này được sử dụng để quản lý thư viện truyền thống gồm các đầu sách, tạp chí, luận án - luận văn,... tương ứng với các module như: Biên mục, Tra cứu, Quản lý lưu thông, Quản lý bổ sung, Quản lý ấn phẩm định kỳ, ...

Tuy nhiên, với xu hướng Internet phát triển rầm rộ như ngày nay, nhu cầu tìm kiếm và khai thác nguồn tài liệu mọi lúc mọi nơi hay đọc tài liệu trực tuyến xuất hiện ở tất cả các bạn đọc của thư viện. Do đó, một số thư viện đã phát triển thư viện số dựa trên nền tảng phần mềm quản lý thư viện điện tử sẵn có (tích hợp thêm module quản lý tài liệu số để cung cấp chức năng thư viện số), một số thư viện khác phát triển thư viện số trên một hệ thống độc lập thông qua việc thuê lại dịch vụ thư viện số của một nhà cung cấp khác, đây là mô hình dịch vụ thư viện số trên nền tảng điện toán đám mây.

Với xu hướng trên, Thư viện số ngày nay đang được nhiều thư viện quan tâm đầu tư xây dựng vì những nhu cầu đặc trưng và thiết yếu như sau:

- Dễ dàng truy cập mọi lúc mọi nơi, cho phép nhiều người cùng truy cập và khai thác tài liệu cùng một lúc, đây là điều kiện cơ bản để người dùng có cơ hội tiếp cận thông tin bình đẳng, đồng thời xóa bỏ khoảng cách tiếp cận tri thức giữa các vùng miền trong cả nước.
- Tốc độ phổ biến tài liệu số nhanh chóng, cập nhật mọi thời điểm vượt qua rào cản về không gian và thời gian nên bạn đọc có thể khai thác mọi lúc, mọi nơi, tiết kiệm thời gian và công sức cho việc tìm kiếm thông tin.

- Tiện ích trong vấn đề chỉnh sửa, hiệu đính nội dung như cập nhật thông tin mới, sửa lỗi văn bản, nhân bản tài liệu,... lưu trữ được dưới nhiều định dạng khác nhau.

- Thuận tiện trong vấn đề lưu trữ và bảo quản để phục vụ lâu dài như tiết kiệm không gian, chi phí cho việc xây dựng trụ sở, hạn chế được sự hư hỏng tài liệu theo thời gian.

Với những lý do trên, thư viện số trở thành một bộ phận không thể thiếu trong hoạt động của thư viện, thậm chí nó còn đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động cung cấp thông tin nhằm thỏa mãn nhu cầu tra cứu tài liệu của bạn đọc trong các thư viện đại học phục vụ đào tạo theo học chế tín chỉ hiện nay. Đây chính là nền tảng cơ bản nhất để các thư viện sau đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ) hình thành và phát triển thư viện số nhằm nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu tìm kiếm thông tin của người dùng một cách tối ưu nhất thông qua sự tương tác giữa bạn đọc với thư viện một cách chủ động nhất.

Nhưng bài toán đặt ra về việc đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin để triển khai phần mềm quản lý thư viện điện tử có rất nhiều khác biệt so với đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin cho quản lý thư viện số.

Thư viện số là nơi mà tài sản của thư viện chính là các tệp tin tài liệu được bạn đọc tìm kiếm và khai thác trực tuyến. Các vấn đề cần quan tâm như năng lực của hạ tầng CNTT phải được đầu tư bài bản, đủ mạnh để đảm bảo dịch vụ luôn sẵn sàng, hoạt động ổn định, phục vụ số lượng truy cập lớn, tải nhiều tệp tin cùng lúc, an toàn và an ninh (bảo mật và có khả năng khôi phục khi có thảm họa xảy ra),

Với những yêu cầu khác nhau về mức độ đầu tư cũng như năng lực của hạ tầng CNTT, đây cũng là lý do các nhà cung cấp phần mềm thư viện trên thế giới vẫn tách riêng hệ thống công nghệ thông tin quản lý thư viện điện tử với hệ thống công nghệ thông tin quản lý thư viện số.

Và vì vậy, mỗi thư viện cần có đánh giá và kế hoạch đầu tư, phát triển và vận hành hạ tầng công nghệ thông tin thư viện số sao cho tiết kiệm chi phí đầu tư ban đầu, tiết kiệm chi phí vận hành và sử dụng nguồn nhân lực IT một cách hiệu quả mà vẫn bảo đảm duy trì dịch vụ thư viện số với chất lượng như mong đợi.

Về nguồn cơ sở dữ liệu tài nguyên số, trong thời gian qua các thư viện tại Việt Nam đã và đang triển khai dịch vụ khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên số nhằm phục vụ cho bạn đọc thuộc phạm vi phục vụ của mỗi thư viện, có một số ít thư viện có mở rộng truy cập một số nguồn tài nguyên thông tin mang tính truy cập mở song cũng rất hạn chế.

Các thư viện, đặc biệt là thư viện ĐH, CĐ đang thay đổi tư duy quản trị nguồn tài liệu theo hướng mở rộng đối tượng phục vụ, cần chủ động phối hợp, liên kết để xây dựng chính sách trao đổi, chia sẻ nguồn tài liệu số theo hướng truy cập mở nhằm tạo điều kiện tối đa cho bạn đọc tiếp cận thông tin một cách thuận tiện nhất. Để đảm bảo sự kết nối và chia sẻ các cơ sở dữ liệu điện tử (tài nguyên số) giữa các thư viện với nhau, cần thống nhất sử dụng chung các chuẩn nghiệp vụ trong xử lý tài nguyên dạng số, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trong các thư viện.

Tiến tới xây dựng một giải pháp thư viện số dùng chung cho toàn bộ thư viện, hoạt động đúng nghĩa liên kết và chia sẻ. Với sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin hiện nay, các thư viện đã có đủ nền tảng để xây dựng một giải pháp thư viện số dùng chung giữa các thư viện, trong đó các thành viên cùng chia sẻ nguồn tài liệu số đặc trưng của thư viện mình với các thư viện liên kết.

Về nguồn nhân lực phục vụ cho thư viện số, ngoài những nhân sự có kiến thức và kỹ năng về nghiệp vụ, cán bộ thư viện cần được đào tạo thêm các kỹ năng về công nghệ thông tin như: Kỹ năng tìm kiếm thông tin trên môi trường Internet, kỹ năng tạo lập, bảo quản và phổ biến thông tin trong môi trường số.

Thư viện sẽ cần có thêm nguồn nhân lực với các kiến thức và kinh nghiệm về công nghệ thông tin để vận hành hệ thống thư viện số, đảm bảo website thư viện số hoạt động ổn định, hoạt động 24/7, đáp ứng số lượng truy cập rất lớn tại một thời điểm, cơ sở dữ liệu tài liệu số được bảo vệ an toàn, khả năng khôi phục khi có thiên tai thảm họa xảy ra, ...

Một vấn đề quan trọng khác nữa, đó là các thư viện phải có trách nhiệm đào tạo kiến thức về tìm kiếm thông tin một cách chuyên sâu cho bạn đọc bằng nhiều hình thức khác nhau như: Mở các buổi tập huấn trực tiếp hoặc hướng dẫn sử dụng qua internet.

Ngoài những yếu tố trên, để các thư viện triển khai được dịch vụ thư viện số, tạo điều kiện tối đa cho bạn đọc khai thác và sử dụng thông tin được nhanh chóng và thuận lợi thì Nhà nước cũng đang hoàn thiện chính sách, cơ sở pháp lý trong vấn đề đảm bảo bản quyền đối với việc cung cấp tài liệu điện tử trong thư viện.

3. VỀ TÍNH MỚI VÀ TÍNH SÁNG TẠO CỦA GIẢI PHÁP

3.1. Điện toán đám mây

Điện toán đám mây (tiếng Anh: Cloud computing), còn gọi là điện toán máy chủ ảo, là mô hình điện toán sử dụng các công nghệ máy tính và phát triển dựa vào mạng Internet. Thuật ngữ “đám mây” ở đây là lối nói ẩn dụ chỉ mạng Internet (dựa vào cách được bố trí của nó trong sơ đồ mạng máy tính) và như một liên tưởng về độ phức tạp của các cơ sở hạ tầng chứa trong nó. Ở mô hình điện toán này, mọi khả năng liên quan đến công nghệ thông tin đều được cung cấp dưới dạng các “dịch vụ”, cho phép người sử dụng truy cập các dịch vụ công nghệ từ một nhà cung cấp nào đó “trong đám mây” mà không cần phải có các kiến thức, kinh nghiệm về công nghệ đó, cũng như không cần quan tâm đến các cơ sở hạ tầng phục vụ công nghệ đó.

Trong mô hình điện toán truyền thống, các cá nhân, doanh nghiệp sẽ xây dựng riêng cơ sở hạ tầng kỹ thuật để tự cung cấp các dịch vụ cho các hoạt động thông tin đặc thù của mình. Với mô hình này, mọi thông tin sẽ được lưu trữ, xử lý nội bộ và họ sẽ trả tiền để triển khai, duy trì cơ sở hạ tầng đó (mua thiết bị phần cứng, phần mềm chuyên dụng, trả lương cho bộ phận điều hành...).

Khác với mô hình điện toán truyền thống, điện toán đám mây lưu trữ và xử lý toàn bộ thông tin trong đám mây Internet. Mọi công nghệ, kỹ thuật, cơ sở hạ tầng cũng như chi phí triển khai trong đám mây sẽ do nhà cung cấp đám bảo xây dựng và duy trì.

Do đó, thay vì phải đầu tư từ đầu rất nhiều tiền cho chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng riêng, các cá nhân, doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sẽ chỉ phải trả số tiền vừa đủ theo nhu cầu sử dụng của mình (pay-for-what-you-use).

Như vậy, mô hình này có rất nhiều lợi ích như sử dụng hợp lý nguồn vốn, chi phí tính toán theo thực tế sử dụng, tận dụng được sức mạnh của Internet và các siêu máy tính, giảm thiểu công việc của cán bộ quản lý hệ thống CNTT nội bộ.

Điểm mạnh nhất của điện toán đám mây đó là có thể lưu trữ thông tin theo quy mô lớn, đây cũng chính là lý do nhiều thư viện đã áp dụng công nghệ điện toán đám mây trong việc quản lý tài liệu số của thư viện. Dữ liệu có nhiều định dạng như word, pdf, ppt, video, hình ảnh... và bao gồm các thể loại khác nhau như đề tài, đề án, báo cáo, giáo trình, bài giảng, ebook... đều có thể được giao cho các đám mây lưu trữ quản lý và được truy cập theo yêu cầu. Ngoài ra, các thư viện còn có thể hợp tác với nhau để xây dựng một kho lưu trữ thông tin theo mô hình lưu trữ tập trung ảo, nhờ đó các thư viện có thể liên kết và chia sẻ nguồn dữ liệu số với nhau một cách dễ dàng. Đây là cơ chế hoạt động có hiệu quả nhằm giảm chi phí lưu trữ để duy trì kho dữ liệu số theo điện toán đám mây.

Điện toán đám mây không chỉ giúp người dùng có thể truy cập đến dữ liệu của họ từ bất cứ đâu, thông qua nhiều thiết bị có khả năng kết nối Internet, mà còn giúp giảm thiểu rủi ro mất mát, hư hỏng dữ liệu đôi khi xảy ra nếu sử dụng các biện pháp lưu trữ truyền thống như ổ cứng, ổ cứng di động USB, hay đĩa DVD, CD,...

Các nguồn dữ liệu giữa các trường đại học vẫn còn tương đối độc lập, số lượng các đề án dư thừa vẫn còn khá cao, đã gây không ít lãng phí cho các nguồn tài chính và nhân lực. Một số trường đại học chỉ sử dụng một phần nhỏ các nguồn cơ sở dữ liệu, chưa sử dụng hết hiệu suất, nên chưa tận dụng hết các nguồn tài nguyên số hóa.

Chính vì vậy, điện toán đám mây có thể giúp sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, và có thể giải quyết những khiếm khuyết của các thư viện số. Giải pháp này giúp tin học hoá, đơn giản hoá và thống nhất nghiệp vụ trong thư viện, kết nối các tập dữ liệu số, bộ sưu tập số quy mô lớn.

Điểm đặc biệt ở nền tảng điện toán đám mây này là không gian làm việc độc lập, khả năng lưu trữ lớn, có thể truy cập mọi lúc mọi nơi trên nhiều thiết bị như: iPad, điện thoại di động,... Điện toán đám mây thực hiện các chức năng phân phối cho rất nhiều máy tính chủ không riêng cho các máy tính cục bộ hay các máy chủ từ xa. Nói cách khác, điện toán đám mây có khả năng tích hợp dữ liệu và đưa chúng lên đám mây công cộng để phục vụ người sử dụng.

Thư viện, với sự hỗ trợ của Điện toán đám mây, sẽ đem lại nhiều lợi ích cho nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Điện toán đám mây là môi trường mạng rất tiên tiến; nó hứa hẹn với người sử dụng dịch vụ chất lượng và bảo mật cao. Kỹ thuật và phương pháp điện toán đám mây ứng dụng cho thư viện số không những cải thiện tỷ suất sử dụng các nguồn tài nguyên mà còn giải quyết tình trạng mất cân đối về phát triển giữa các vùng của các trường đại học trước xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2. Web 2.0

Sự ra đời của công nghệ web 2.0 đã tạo ra kỷ nguyên mới cho xuất bản và chia sẻ thông tin, trí tuệ của cộng đồng nhanh chóng trong môi trường mạng. Web 2.0 là thế hệ thứ hai của World Wide Web được ứng dụng rất hiệu quả trong lĩnh vực thư viện, đặc biệt là nâng cao chất lượng giao tiếp hiệu quả trong lĩnh vực thư viện, đặc biệt là nâng cao chất lượng giao tiếp trong hoạt động của thư viện.

Do đó, để các chủ thể có liên quan đến giao tiếp của thư viện có thể dễ dàng tiếp cận với nhau và thấu hiểu lẫn nhau trong môi trường công nghệ số ngày nay. Thư viện cần thiết phải ứng dụng triệt để các tiện ích web 2.0 trong các hoạt động giao tiếp nhằm đạt mục đích cuối cùng là thỏa mãn nhu cầu của bạn đọc trong môi trường số.

Web 2.0 là công nghệ mở có thể phát huy sức mạnh tối đa tri thức của cộng đồng vì nó cho phép người quản trị và người dùng tạo ra nội dung, chia sẻ nội dung, sử dụng lại nội dung và phản hồi ý kiến ở bất kỳ hình thức xuất bản nào như văn bản, hình ảnh, âm thanh... Hơn thế, web 2.0 còn là công cụ giao tiếp cộng đồng mở không mất phí mà nhiều người có thể giao tiếp với nhau cùng lúc. Web 2.0 có nhiều đặc tính vượt trội hơn hẳn thế hệ web 1.0 vì web 1.0 chỉ có thể phổ biến thông tin một chiều từ nhà quản trị web đến người dùng. Các công cụ web 2.0 được sử dụng phổ biến như RSS, blogs, social networking (Facebook, Yahoo...), Instant messaging.

Tiếp nhận, trao đổi thông tin đánh giá và góp ý từ bạn đọc là hoạt động không thể thiếu để phát triển thư viện, với việc áp dụng công nghệ web 2.0 ngay trên website thư viện số, cán bộ thư viện và bạn đọc có thể dễ dàng giao tiếp qua email, facebook, phần mềm chat Zopim online/offline tích hợp ngay trên giao diện web. Cán bộ thư viện có thể chủ động hỗ trợ bạn đọc mọi lúc mọi nơi, bạn đọc có thể góp ý về nội dung tài liệu với thư viện hay chia sẻ những tài liệu hay đến bạn bè

mình thông qua những công cụ giao tiếp được tích hợp ngay trên giao diện web 2.0. Thông qua quá trình tương tác, chất lượng dịch vụ và tài liệu của thư viện số sẽ ngày càng được nâng cao, đáp ứng đúng nhu cầu tra cứu nguồn tài liệu số phục vụ học tập, nghiên cứu của bạn đọc trong trường.

3.3. Thư Viện Số DLib

Là giải pháp tiên tiến nhất sử dụng nền tảng chia sẻ cộng đồng, áp dụng công nghệ web hiện đại web 2.0 và điện toán đám mây giúp cho các thư viện có một giải pháp tối ưu nhờ có các đặc điểm nổi bật sau:

3.3.1. Đặc điểm chung

- Tính đồng nhất: Giao diện website đồng nhất với giao diện website của thư viện, sử dụng chung tên miền con của thư viện, tích hợp đăng nhập tài khoản bạn đọc của thư viện.

- Tài nguyên phong phú: Nguồn tài nguyên tổng hợp của các Thư viện và trang web TaiLieu.VN.

- Tính năng: Dễ dàng sử dụng qua các chức năng như đọc tài liệu trực tuyến, tìm kiếm theo từ khóa, tìm kiếm theo thể loại, đánh dấu tài liệu yêu thích, tạo và quản lý bộ sưu tập tài liệu, bình luận, bình chọn gởi cho bạn bè hay download về sử dụng.

- Tính chia sẻ: Dễ dàng chia sẻ tài nguyên, phát triển nguồn tài nguyên phong phú đa dạng, không hạn chế không gian và các loại file.

- Tính sử dụng: Dễ dàng tìm kiếm tài nguyên qua chức năng tìm kiếm theo từ khóa hay tìm theo thể loại, quản lý tài nguyên dễ dàng bằng các chức năng như yêu thích, xây dựng bộ sưu tập..., tham khảo mọi lúc mọi nơi không hạn chế về không gian và thời gian chỉ cần có mạng Internet.

- Tính công nghệ: Áp dụng nền tảng kỹ thuật tiên tiến với công nghệ Web2.0 và điện toán đám mây (cloud computing), đảm bảo tính sẵn sàng cao đáp ứng nhu cầu phục vụ 24/7, khả năng mở rộng dễ dàng và linh hoạt, tính an toàn cao và backup dữ liệu tốt đảm bảo chống truy nhập trái phép và phục hồi toàn bộ dữ liệu kịp thời khi có sự cố.

3.3.2. Phát triển tài nguyên

Tầm quan trọng của thư viện là định hướng và xây dựng tài nguyên cho bạn đọc, sinh viên và giảng viên tham khảo phục vụ tốt cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu và áp dụng vào công việc. Ngoài các tài liệu học thuật về các thuyết khoa học (theory), tài liệu chuyên ngành, cần bổ sung thêm các nguồn tài nguyên thực tế để làm các bài học kinh nghiệm (case study) giúp giảng viên có thể đưa vào bài giảng thực tế, các sinh viên có thể tham khảo phát triển thêm các kỹ năng khác, và bạn đọc khác áp dụng vào trong công việc.

Để xây dựng nguồn tài nguyên phong phú như trên, giải pháp Thư Viện Số DLib giúp thư viện phối hợp với các phòng nghiệp vụ phân tích nhu cầu để phát triển tài liệu, sách, báo, tạp chí và khuyến khích bạn đọc, giảng viên, sinh viên hay các nhà nghiên cứu chia sẻ các tài nguyên lên hệ thống thư viện của nhà trường. Ngoài ra DLib cung cấp giải pháp liên kết thư viện các trường ĐH, CĐ lại với nhau để tạo thành một nguồn tài nguyên liên kết dùng chung. Bên cạnh đó giải pháp DLib cũng tích hợp với TaiLieu.VN, trang web cung cấp nguồn tài nguyên cộng đồng rất lớn trên mạng xã hội.

Nguồn tài nguyên nhà trường: Là nguồn tài nguyên được thư viện phối hợp với các phòng nghiệp vụ thư viện xây dựng và phát triển nguồn tài nguyên bám sát chương trình đào tạo các ngành nghề của trường giúp giảng viên và sinh viên tham khảo để phát triển các kỹ năng chuyên môn, kỹ thuật và nghiệp vụ. Nguồn tài nguyên này là những giáo trình, giáo án hay bài giảng được giảng viên nhà trường sử dụng vào công việc giảng

dạy và tham khảo cho sinh viên. Ngoài ra, thư viện cũng có thể số hóa phần mở đầu hoặc nội dung tổng quát của những đầu sách mà thư viện đã mua hàng năm nhằm giới thiệu được nguồn sách này đến với đồng bào bạn đọc và cũng để tiết kiệm chi phí và cho phép sinh viên, giảng viên có thể đọc trực tuyến nội dung chính của sách. Việc số hóa cần tuân thủ luật sở hữu trí tuệ, thư viện sẽ có những đánh giá các tiêu chí của luật sở hữu trí tuệ khi lựa chọn các đầu sách số hóa cũng như cách số hóa các đầu sách này. Với các đầu sách mà thỏa mãn tiêu chí được phép số hóa thì việc số hóa nội dung sẽ đảm bảo nội dung sách được lưu trữ và khai thác một cách hiệu quả, sẽ tăng tính an toàn về nội dung của sách tránh khỏi những rủi ro khi lưu trữ sách giấy.

Nguồn tài nguyên công đồng: Tài nguyên được xây dựng và chia sẻ bởi cộng đồng người dùng TaiLieu.VN với hơn 5.5 triệu thành viên. Là nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng giúp cho giảng viên và sinh viên có nguồn tài liệu tham khảo và phát triển các kỹ năng chuyên môn cũng như kỹ năng mềm rất lớn và thực tế. Tài liệu trên trang web này hiện có trên 1.2 triệu tài liệu, bao gồm tất cả các chủ đề và lĩnh vực với hơn 30 ngàn nguồn tài liệu mới được cập nhật mỗi tháng.

Nguồn tài nguyên liên kết: Nguồn tài nguyên liên kết giữa thư viện các trường ĐH, CĐ trong hệ thống liên kết TaiLieu.VN cho phép giảng viên và sinh viên của các trường này có thể tham khảo và khai thác nguồn tài nguyên từ các thư viện của các trường ĐH, CĐ khác.

4. KHẢ NĂNG ÁP DỤNG

Hiện nay giải pháp thư viện số Dlib đã được triển khai trên 100 trường ĐH, CĐ trên cả nước và một số trung tâm học liệu, thư viện công cộng của một số tỉnh, thành.

Hàng ngàn giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường sử dụng nguồn tài nguyên số này để áp dụng vào việc nghiên cứu khoa học,

giảng dạy của giảng viên và tự học của sinh viên trong học chế tín chỉ hiện nay, đem lại hiệu quả cao.

Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây để lưu trữ tài nguyên số đối với các lĩnh vực khoa học trên phạm vi toàn quốc là giải pháp tiết kiệm, hiệu quả và là xu hướng phát triển của thế giới.

Giải pháp này có thể ứng dụng rộng rãi cho các thư viện các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp khác; các trung tâm học liệu, các thư viện công cộng của các tỉnh.

5. HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI MÀ GIẢI PHÁP MANG LẠI

a. Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây để quản lí, khai thác nguồn tài nguyên số là giải pháp tối ưu để tiết kiệm thời gian, kinh phí và tạo ra môi trường thuận lợi đối với việc học tập, nghiên cứu khoa học cho nhiều đối tượng.

b. Góp phần làm sáng tỏ và trình bày một cách hệ thống các cơ sở lý luận của việc xây dựng và thiết kế thư viện điện tử, thư viện số trong xu thế hiện nay.

c. Sử dụng công nghệ thông tin làm phương tiện dạy học sẽ giúp cho người học chiếm lĩnh được kiến thức vững chắc. Người học phải sử dụng đồng thời các giác quan, phải thường xuyên hoạt động, do đó tính tích cực hóa hoạt động học tập được nâng cao (nhìn nhiều hơn, nghe nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, làm việc nhiều hơn, suy nghĩ nhiều hơn,...). Nói cách khác, đổi mới phương pháp dạy học theo nghĩa của tâm lí học thông tin là phương pháp làm tăng giá trị lượng tin, trao đổi thông tin nhanh hơn, nhiều hơn và hiệu quả hơn.

d. Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây để quản lí nguồn tài nguyên số là giải pháp tối ưu để tiết kiệm thời gian, kinh phí và tạo ra môi trường thuận lợi đối với việc học tập, nghiên cứu khoa học cho

nhiều đối tượng. Đây là xu hướng phát triển giáo dục tất yếu trong tương lai.

Thư viện Trường CĐSP TT Huế đã triển khai giải pháp thư viện số Dlib và đưa vào hoạt động từ tháng 12/2012 với địa chỉ: <http://thuvienso.cdsphue.edu.vn/>

Hiện tại, giảng viên của trường được cấp tài khoản miễn phí, sinh viên đóng 5.000đ/tháng và được sở hữu một số lượng tài nguyên số khổng lồ trên 1,2 triệu tài liệu số để phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu tại trường.

Ngoài ra, giải pháp thư viện số DLib cũng đã được nhân rộng cho thư viện các trường như Đại học Khoa học, Sư phạm, Kinh tế, Khoa Du lịch (Đại học Huế), Cao đẳng Công nghiệp Huế, Trung cấp Âu Lạc Huế... và trên 100 trường đại học, cao đẳng, trung tâm học liệu, thư viện công cộng trong toàn quốc.

g. Những điểm cần khắc phục

Cần tăng cường hơn nữa công tác tư vấn cho lãnh đạo các trường ĐH-CĐ để chỉ đạo các trung tâm thông tin thư viện tiến hành triển khai giải pháp thư viện số vì lợi ích thiết thực của giải pháp.

Chưa tổ chức hội nghị để tổng kết, chia sẻ kinh nghiệm sử dụng của giải pháp giữa các trung tâm thông tin thư viện các trường ĐH-CĐ trên toàn quốc.

KẾT LUẬN

Với tiêu chí “Tri thức là của chung của nhân loại và tri thức cần phải được chia sẻ”, rất nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới, cũng như tại Việt Nam đã tham gia phong trào tài nguyên giáo dục mở để chia sẻ nội dung, công cụ cũng như phương thức triển khai nguồn tài nguyên này sao cho đạt được hiệu quả cao nhất.

Giảng viên, sinh viên và người tự học ở mọi nơi trên thế giới, đặc biệt là từ các nước đang phát triển như Việt Nam, đều có cơ hội như nhau trong việc tiếp cận các tri thức mới. Việt Nam cần phải làm gì đó để mang nguồn tài nguyên này về cho người dùng trong nước. Rõ ràng giải pháp Thư viện số DLIB đã đáp ứng được các yêu cầu của dự án OECD / CERI về OER

Những kết quả từ thực tiễn triển khai có hiệu quả mà giải pháp đạt được tiếp tục khẳng định vai trò to lớn của CNTT trong việc đổi mới phương pháp Dạy và Học mà tiêu biểu là việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên số trong thư viện các trường ĐH, CĐ phục vụ đắc lực cho đào tạo theo học chế tín chỉ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Hứa Văn Thành (2012), Các giải pháp xây dựng và phát triển nguồn tài nguyên thông tin phục vụ đào tạo theo học chế tín chỉ tại Thư viện Trường CĐSP TT Huế: Báo cáo tại Hội nghị tổng kết 03 năm đào tạo theo học chế tín chỉ ở Trường CĐSP TT Huế.
2. Nguyễn Minh Hiệp (2012), Bài giảng tổ chức và quản lý thư viện hiện đại. - Tp. Hồ Chí Minh: Thư viện ĐHKH Tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh, 2012.
3. Nguyễn Công Hà (2012), Giải pháp thư viện số.- Tp. Hồ Chí Minh: Công ty VDOC, 2012.
4. Huỳnh Đình Chiến, Huỳnh Thị Xuân Phương (2008), Nâng cao chất lượng các dịch vụ thông tin thư viện nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của CBGV và SV Đại học Huế: Tham luận tại hội nghị Thư viện các trường ĐH, CĐ toàn quốc lần thứ 1, Đà Nẵng ngày 9.10.2008.

5. Hoàng Thị Thục (2008), Hợp tác thư viện – Một giải pháp tăng cường nguồn lực thông tin phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học tại ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh: Tham luận tại hội nghị Thư viện các trường ĐH, CĐ toàn quốc lần thứ 1, Đà Nẵng ngày 9.10.2008.
6. Hứa Văn Thành (2013), “Thư viện số Elib – Giải pháp phát triển và chia sẻ nguồn tài nguyên số trong các thư viện trường đại học, cao đẳng”. *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 3/2013. Tr.3.8-42
7. Hứa Văn Thành (2013), “Giải pháp thư viện số phát triển và chia sẻ nguồn tài nguyên số trong thư viện các trường đại học, cao đẳng phục vụ đào tạo theo học chế tín chỉ: báo cáo tại Hội thảo Phương hướng, chiến lược và sáng kiến cho một ngành thông tin – thư viện phát triển liên tục và bền vững, Trung tâm Học liệu ĐH Huế, tháng 5/2013.- Tr.61-68.
8. Hứa Văn Thành (2014), Vấn đề bản quyền và chia sẻ nguồn tài liệu điện tử trong thư viện các trường đại học, cao đẳng: Báo cáo tại hội thảo Nền tảng công nghệ mới trong phát triển thư viện số và xuất bản điện tử - Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh, tháng 4/2014.- Tr.16-20.
9. Hứa Văn Thành (2015), Giải pháp thư viện số Dlib cho thư viện các trường ĐH-CĐ -Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế - 29 Tr. (Đề tài đạt giải Ba Hội thi Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2015 và đang tham gia Hội thi Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật toàn quốc năm 2015).
10. Website : <http://www.dlib.vn>
11. Phóng sự của VTC2 http://dlib.vn/chi-tiet/phong-su-xa-hoi-thong-tin-tim-kiem-va-chia-se-tai-lieu-truc-tuyen-made-in-viet-nam-giai-phap-tvs_23.html

II. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

12. Hylén, Jan (2007) “Open Educational Resources: Opportunities and Challenges ; OECD’s Centre for Educational Research and Innovation Paris, France “. <http://www.oecd.org/edu/ceri>
13. Downes, Stephen (2007) “Models for Sustainable Open Educational Resources”, Nation Research Council Cannada, Canada.- Interdisciplinary Journal of Knowledge and Learning Objects.- Volume 3, 2007
14. Sinha, Manoj Kumar (2008) “Open Access, Open Source Archives, and Open Libraries Initiatives for UniversalAccess to Knowledge and Information : An Overview of Indian Initiatives”, Convention PLANNER - 2008, Nagaland University, Nagaland, November 06-07, 2008

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG E-LEARNING TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Thạch Thị Tuyến*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thế giới đang bước vào nền kinh tế tri thức trong đó thông tin có giá trị không dài, khối lượng thông tin tăng nhanh, nội dung thông tin ngày càng chuyên môn hóa và phức tạp. Vì vậy đòi hỏi người thầy ở bậc đại học phải dạy cho sinh viên biết cách tự học, tự nghiên cứu là chủ yếu. Luật giáo dục cũng đã nêu rõ: “Phương pháp giáo dục đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu, tạo điều kiện cho người học phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng”.

Trong điều kiện hiện nay, với quan điểm “lấy người học làm trung tâm”, coi sinh viên là chủ thể của quá trình dạy và học. Giảng viên chỉ dạy những kiến thức cơ bản, đóng vai trò hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra quá trình học, không làm thay người học. Sinh viên phải được khuyến khích cao độ quá trình học chủ động tự điều khiển quá trình tiếp thu kiến thức, tham khảo mở rộng kiến thức theo các tài liệu sách vở, dưới sự điều khiển sự phạm của giáo viên. Đòi hỏi sinh viên phải tự tìm hiểu nghiên cứu khi thực hiện các nhiệm vụ mà giảng viên giao. Giảng viên nêu vấn đề để sinh

* Phòng Tài nguyên Thông tin - Trung tâm Học liệu, Trường ĐHCT.

viên tập giải quyết vấn đề. Để sinh viên giải quyết được mọi vấn đề thì sinh viên phải tự nghiên cứu, tiếp cận nhiều phương pháp học tập, học mọi lúc, mọi nơi, có thể tiết kiệm chi phí đi lại, tiết kiệm thời gian mà vẫn trao đổi chia sẻ với bạn bè và giảng viên để lấy tài liệu học tập. Nhà trường và giảng viên cũng phải thay đổi phương pháp học và giảng dạy. Trước đây sinh viên đã quen với tâm lý học thụ động từ phổ thông, nên không có kỹ năng tìm tài liệu và sử dụng tài liệu tham khảo, thiếu sự tư vấn của giảng viên dẫn đến sinh viên có phương pháp và kết quả học tập chưa cao, đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất.

Để cải thiện thực tế trên thì các phương pháp trong ngành giáo dục phải thay đổi, như phải ứng dụng Công nghệ Thông tin (CNTT) vào trong học và giảng dạy, từ đó giúp sinh viên và giảng viên phát huy tích cực tự học, tự tìm tòi thông tin của người học; tạo điều kiện để người học có thể học ở mọi nơi, mọi lúc, tìm được nội dung học phù hợp.

Hiện nay phương thức học tập mạnh mẽ và đạt hiệu quả khá cao đó là phương thức học tập trực tuyến hay còn gọi là E-Learning, đây được coi là phương thức dạy và học rất phù hợp trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu xã hội, mô hình này đã tạo ra những yếu tố thay đổi sâu sắc trong giáo dục, yếu tố thời gian và không gian sẽ không còn bị ràng buộc chặt chẽ, người học tham gia học tập mà không cần đến trường. Phương thức học tập này đang được áp dụng các trường ĐH, CĐ ở Việt Nam nói chung và ĐHCT nói riêng. ĐHCT cũng đã Chỉ thị yêu cầu triển khai mạnh mẽ e-learning, tổ chức cho giáo viên, giảng viên soạn bài giảng điện tử e-learning trực tuyến, tổ chức các khoá học trên mạng, tăng tính mềm dẻo trong việc lựa chọn cơ hội học tập cho người học.

2. KHÁI QUÁT HỆ THỐNG E-LEARNING

2.1. Khái niệm

Theo PGS.TS. Lê Huy Hoàng “E-learning là một loại hình đào tạo chính qui hay không chính qui hướng tới thực hiện tốt mục tiêu học

tập, trong đó có sự tương tác trực tiếp giữa người dạy với người học cũng như giữa cộng đồng học tập một cách thuận lợi thông qua công nghệ thông tin và truyền thống”.

Theo tác giả William Horton định nghĩa “E-Learning” là sử dụng các công nghệ Web và Internet trong học tập

Như vậy “E-learning” nghĩa là việc học tập hay đào tạo được chuẩn bị, truyền tải hoặc quản lý sử dụng nhiều công cụ của công nghệ thông tin, truyền thông khác nhau và được thực hiện ở mức cục bộ hay toàn cục (MASIE Center). Nói chung E-Learning dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông: công nghệ mạng, kĩ thuật đồ họa, kĩ thuật mô phỏng, công nghệ tính toán.

2.2. Ý nghĩa của hệ thống E-Learning

2.2.1. Đối với việc nghiên cứu, giảng dạy

- Hệ thống E-learning cho phép giảng viên cập nhật nội dung đào tạo một cách thường xuyên và có thể nắm bắt mức độ thu nhận kiến thức của người học thông qua hệ thống tự đánh giá.

- Cho phép giảng viên đưa tất cả các loại tài liệu tham khảo ở nhiều dạng file khác nhau lên hệ thống E-learning.

- Tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại so với phương thức giảng dạy truyền thống.

2.2.2. Đối với việc học tập

- Cho phép học viên, sinh viên học mọi lúc, mọi nơi và chủ động trong việc lập kế hoạch học tập, có thể truy cập các khóa học bất kỳ nơi đâu.

- Tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại so với phương thức giảng dạy truyền thống vì trường học của họ sẽ ở ngay trước màn hình máy tính. Không giống như trong các khóa học trong các cơ sở đào tạo, học

sinh của Elearning sẽ tiết kiệm thời gian đi lại và tiết kiệm tiền cho các khoản chi phí cho sách giáo khoa, sách hướng dẫn, và các học liệu khác.

- Sinh viên có thể đăng ký bao nhiêu khóa học mà việc học cần, có thể tự điều chỉnh thời gian, tốc độ học theo khả năng và có thể tự tham khảo, nghiên cứu thêm thông qua các nguồn tài liệu được hướng dẫn tham khảo.

- Sinh viên và học viên dễ dàng theo dõi tiến độ học tập, kết quả học tập, được giải đáp kết quả thông tin kịp thời.

2.2.3. Đối với công tác quản lý

- Hệ thống e-learning cho phép người quản lý, lãnh đạo thực hiện công tác quản lý một cách tự động.

- Giúp họ biết được tình hình học tập, nghiên cứu, giảng dạy để đưa ra những quyết định Vương Quốc Bỉ (Chương trình VLIR-IUC-CTU). Hiện hệ thống này do Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng quản lý.

3. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG HỆ THỐNG E-LEARNING TẠI ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hệ thống e-learning (sử dụng phần mềm Dokeos) là kết quả của dự án hợp tác giữa Trường ĐHCT và Trường Đại học Gent, Vương Quốc Bỉ về lĩnh vực e-learning trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa Trường với các trường đại học phía Bắc của Vương Quốc Bỉ (Chương trình VLIR-IUC-CTU). Hiện hệ thống này do Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng quản lý.

3.1. Sơ lược về phần mềm Dokeos

- Dokeos bắt đầu như là một công ty và một hệ thống quản lý học tập vào đầu năm 2004 dưới sự thúc đẩy của Thomas De Praetere. Sản phẩm được xây dựng từ các module nguồn khác nhau như Nuke, PhpBB và OpenOffice.

- Dokeos là một hệ thống quản lý học tập (Learning Management System-LMS hoặc người ta còn gọi là Course Management System hoặc VLE-Virtual Learning Environment) mã nguồn mở (do đó miễn phí và có thể chỉnh sửa được mã nguồn), cho phép tạo các khóa học trên mạng Internet hay các website học tập trực tuyến. Hệ thống e-learning. Một hệ thống Dokeos có 4 nhóm chức năng chính:

❖ Chức năng tạo tài liệu học tập (Author):

✓ Sử dụng các mẫu đào tạo (training templates) có sẵn để sản xuất ra nội dung một cách mau chóng.

✓ Xây dựng bài tập: Công cụ xây dựng bài tập cho phép tạo bài tập dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn (multiple choice), câu hỏi mở (open question) hoặc sử dụng công cụ hotspots,... Xây dựng cấu trúc bài giảng trực tuyến.

❖ Chức năng tương tác (Interact), gồm:

✓ Diễn đàn thảo luận (forum), nhật ký học tập (blogs), tán gẫu (chat)

✓ Hội nghị trực tuyến (Videoconferencing)

✓ Chia sẻ tài liệu giữa giảng viên và sinh viên và giữa các sinh viên với nhau (Documents sharing).

✓ Nhóm làm việc và lịch hoạt động nhóm (Group agenda)

❖ Chức năng Wiki

✓ Chức năng báo cáo (Report), có thể sinh ra nhiều dạng báo cáo

✓ Thời gian học tập của sinh viên

✓ Quá trình học tập như thế nào, điểm đạt được,...

❖ Chức năng quản trị (Admin):

✓ Giảng viên có thể quản lý toàn bộ quá trình học tập của sinh viên; đôn đốc, nhắc nhở; thay đổi thuộc tính truy xuất của khóa học,...

Trong không gian của các khóa học trực tuyến, giáo viên được Dokeos cung cấp các công cụ hỗ trợ tạo bài giảng điện tử, đưa các tài liệu dưới dạng word, PDF, HTML, audio, video,... Cụ thể hệ thống này giúp giảng viên và sinh viên có thể thực hiện các việc sau:

- ✓ Đưa lên mạng các tài liệu dưới nhiều dạng (Word, PDF, HTML, Video,...);
- ✓ Tạo các diễn đàn thảo luận (discussion forum) chung và riêng cho các nhóm làm việc trong khóa học;
- ✓ Quản lý danh sách các liên kết;
- ✓ Tạo các nhóm làm việc từ các sinh viên tham gia khóa học;
- ✓ Soạn thảo các bài tập ở nhiều dạng, đặc biệt là trắc nghiệm;
- ✓ Xây dựng một lịch làm việc cho toàn khóa học;
- ✓ Quản lý thông báo trên khóa học và gửi thông báo qua hệ thống email được xây dựng sẵn;
- ✓ Cho phép sinh viên gửi báo cáo, bài tập,...

Theo nhận xét của một số cán bộ sử dụng Dokeos, với các công cụ và tiện ích hiện có, hệ thống có khả năng hỗ trợ cho việc đổi mới PPGD và tín chỉ hoá trong Trường, đặc biệt là giảm thời gian lên lớp của giáo viên, tăng cường tự học cho sinh viên nhưng vẫn bảo đảm điều kiện để sinh viên có thể học tốt. Ngoài ra Dokeos còn có một số ưu và nhược điểm như sau:

Ưu điểm:

- ✓ Dokeos rất dễ dùng với giao diện trực quan, giáo viên chỉ mất một thời gian ngắn để làm quen và có thể sử dụng thành thạo. Giáo viên có thể tự cài và nâng cấp Dokeos.
- ✓ Do thiết kế dựa trên module nên Dokeos cho phép bạn chỉnh sửa giao diện bằng cách dùng các theme có trước hoặc tạo thêm một theme mới cho riêng mình.

✓ Dokeos phù hợp với nhiều cấp học và hình thức đào tạo: phổ thông, đại học/cao đẳng, không chính quy, trong các tổ chức/công ty.

✓ Dokeos phát triển dựa trên PHP (ngôn ngữ được dùng bởi các công ty Web lớn như Yahoo, Flickr, Baidu, Digg, CNET) có thể mở rộng từ một lớp học nhỏ đến các trường đại học lớn trên 50 000 sinh. Bạn có thể dùng Dokeos với các database mã nguồn mở như MySQL hoặc PostgreSQL.

✓ Đặc biệt Dokeos không chiếm nhiều tài nguyên hệ thống.

✓ Dokeos chủ yếu được dùng ở Pháp và ở Bỉ. Ở Việt Nam được áp dụng tại Đại học Cần Thơ: <http://lms.ctu.edu.vn/dokeos/index.php>. Đây là một phần mềm mã nguồn mở cho phép người dùng, các cơ quan nghiên cứu phát triển và mở rộng, tại địa chỉ <http://dokeos.com>.

Nhược điểm:

✓ Dokeos là phần mềm mã nguồn mở được tách ra từ Croline nên nó tương đối mới với cộng đồng mã nguồn mở.

✓ Cộng đồng phát triển của Dokeos cũng không mạnh về hỗ trợ kĩ thuật

So sánh Dokeos với Moodle

Moodle là phần mềm mã nguồn mở phát triển rất mạnh tại rất nhiều nước trong đó có Việt Nam. Moodle thích hợp để phát triển hệ thống ở quy mô lớn. Nếu so với Moodle thì Dokeos còn trẻ, còn khá mới lạ, cộng đồng hỗ trợ Dokeos còn ít so với Moodle. Song để xây dựng hệ thống với quy mô nhỏ thì Dokeos rất thích hợp bởi tính gọn nhẹ, đơn giản và rất thân thiện với người dùng. Với Dokeos người dùng không mất quá nhiều thời gian để tìm hiểu chức năng và sử dụng nó.

Ví dụ: Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chỉ có một số trường có sử dụng hệ thống E-learning như trường ĐH Y Dược Cần Thơ ứng dụng phần mềm mã nguồn mở Moodle để quản lý hệ thống và tháng 1 năm 2015 trường cũng đã tập huấn cho giảng viên, học viên của trường về việc ứng dụng phần mềm Moodle.

3.2. Thực trạng sử dụng hệ thống E-learning tại Đại học Cần Thơ

Trong quá trình thực hiện dự án cũng như sau khi Dự án kết thúc, Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng - đơn vị quản lý trực tiếp hệ thống Dokeos-được Trường giao nhiệm vụ tổ chức nhiều đợt tập huấn nhằm giới thiệu hệ thống Doekos và các công cụ phần mềm cần thiết cho cán bộ giảng dạy trong Trường sử dụng hỗ trợ cho công tác giảng dạy và thiết kế bài giảng.

Hệ thống E-learning được cài đặt trên một máy chủ tương đối mạnh của Trường. Hiện hệ thống Dokeos có thể bảo đảm hoạt động 24 giờ một ngày và 7 ngày một tuần. Hệ thống có thể được truy cập từ các máy tính trong và ngoài Trường tại địa chỉ: <http://lms.ctu.edu.vn/>

Hiện nay hệ thống e-learning phục vụ cho việc dạy và học tại Trường ĐHCT cho đến đầu tháng 12/2015 số lượng được thống kê như sau:

- Người dùng: Tổng số thành viên tham gia hệ thống khoảng 50.000. Tất cả người dùng muốn sử dụng hệ thống đều phải có tài khoản (còn được gọi là tài khoản sử dụng máy tính) do Trường ĐHCT cấp thông qua hệ thống chứng thực AD (Active Directory).
- Khóa học (course): Khóa học thay đổi liên tục, bình thường số lượng khoảng 2000 được tạo và áp dụng cho công việc dạy học của giảng viên. Tuy nhiên, mức độ áp dụng có khác nhau tùy thuộc vào giảng viên.
- Đơn vị (trực thuộc) sử dụng: tất cả các khoa, viện trong Trường đều có giảng viên tham gia vào hệ thống và có tạo các course học, số lượng được thống kê cho cả bậc đại học và cao học như sau:

- ✓ Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh chiếm khá cao (603 course)
 - ✓ Khoa Công nghệ (277 course)
 - ✓ Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn (230 course)
 - ✓ Khoa Sư phạm (150 course)
 - ✓ Khoa Khoa học (60 course)
 - ✓ Khoa Nông nghiệp (58 course)
 - ✓ Khoa Môi trường (38 course) ...
- Về mức độ ứng dụng: Theo thống kê sơ bộ từ việc kiểm tra trực tiếp hệ thống cho thấy:

✓ Có khoảng 40% học phần áp dụng dạng trực tuyến bán phần (Blended). Có nghĩa là giáo viên vẫn lên lớp giảng dạy, xen kẽ là các buổi học trực tuyến. Với hình thức này, thông thường giảng viên đã hướng dẫn cho sinh viên trên lớp, sau đó yêu cầu sinh viên lên hệ thống Dokeos đọc thêm tài liệu do giảng viên cung cấp, các hoạt động tương tác giữa giảng viên và sinh viên cũng được áp dụng.

✓ Có khoảng 60% học phần được tạo ra chỉ nhằm mục đích cung cấp tài liệu cho sinh viên, sinh viên đăng nhập vào để tải tài liệu. Một số giảng viên cũng sử dụng hệ thống để công bố điểm kiểm tra hoặc tạo diễn đàn cho lớp mà họ làm cố vấn học tập.

3.3. Nhận xét hiện trạng sử dụng hệ thống E-learning tại ĐHCT

Thành tựu:

- Hệ thống E-learning không giới hạn về địa lý, tiết kiệm không gian.
- Tính sẵn có và sẵn sàng đáp ứng 24/24. Khả năng đáp ứng nhiều truy nhập, khả năng tìm kiếm tài liệu nhanh, lưu trữ dữ liệu thuận tiện, kết nối mạng Lan và mạng Internet.

- Giảm chi phí tài chính thuê giảng viên và quản lý
- Tiết kiệm chi phí: Giúp giảm khoảng 60% chi phí bao gồm chi phí đi lại và chi phí tổ chức địa điểm. Học viên chỉ tốn chi phí trong việc đăng ký khoá học và có thể đăng ký nhiều khoá học mà họ cần.
- Tiết kiệm thời gian: giúp giảm thời gian đào tạo từ 20-40% so với phương pháp giảng dạy truyền thống nhờ hạn chế sự phân tán và thời gian đi lại.
- Uyển chuyển và linh động: Học viên có thể chọn lựa những khoá học có sự chỉ dẫn của giảng viên trực tuyến hoặc khoá học tự tương tác (Interactive Self-pace Course), tự điều chỉnh tốc độ học theo khả năng và có thể nâng cao kiến thức thông qua những thư viện trực tuyến.
- Tối ưu: Nội dung truyền tải nhất quán. Các tổ chức có thể đồng thời cung cấp nhiều ngành học, khóa học cũng như cấp độ học khác nhau giúp học viên dễ dàng lựa chọn.
- Hệ thống hóa: E-learning dễ dàng tạo và cho phép học viên tham gia học, dễ dàng theo dõi tiến độ học tập, và kết quả học tập của học viên. Với khả năng tạo những bài đánh giá, người quản lí dễ dàng biết được nhân viên nào đã tham gia học, khi nào họ hoàn tất khoá học, làm thế nào họ thực hiện và mức độ phát triển của họ.

Hạn chế:

- Khả năng lưu trữ và tốc độ truy cập phụ thuộc vào hạ tầng mạng, phần cứng và phần mềm.
- Văn đề bản quyền tác giả ảnh hưởng không ít đến việc sử dụng hệ thống E-learning.
- Bài giảng của giảng viên cập nhật lên hệ thống E-learning không nhiều, số lượng bài giảng giữa các khoa chỉ có 1 hoặc 2 bài.

- Sự giao tiếp cần thiết giữa người dạy và người học bị hạn chế. Người học sẽ không được rèn kĩ năng giao tiếp xã hội.
- Đối với những môn học mang tính thực nghiệm, E-Learning không thể đáp ứng yêu cầu môn học, không rèn được cho người học thao tác thực hành thí nghiệm, kĩ năng nghiên cứu thực nghiệm.

Như vậy, E-Learning có nhiều ưu điểm hơn so với phương pháp dạy học truyền thống, tạo ra được một môi trường rất tốt phục vụ cho phương pháp dạy học tương tác, cá nhân hóa người học. Tuy vậy, với những nhược điểm nêu trên, E – Learning cũng không phải là một giải pháp hoàn hảo và cũng không thể thay thế hoàn toàn phương pháp học truyền thống.

4. ĐỀ XUẤT

- Phần mềm Dokeos còn trẻ, còn khá mới lạ, cộng đồng hỗ trợ Dokeos còn ít so với Moodle và với Dokeos người dùng mất quá nhiều thời gian để tìm hiểu chức năng và sử dụng nó. Vì thế Trung tâm Quản trị mạng quản lý hệ thống E-learning có thể nghiên cứu thêm về phần mềm mã nguồn mở Moodle để hướng tới chuyển sang Moodle nhằm khắc phục những hạn chế của Dokeos.

- Vấn đề bản quyền tác giả sẽ liên quan đến hệ thống E-learning không ít, nên Ban Giám hiệu nhà trường phải quy định chính sách rõ ràng loại giáo trình, bài giảng nào cần đưa lên và tải về, để người dùng hạn chế vi phạm bản quyền tác giả.

- Nhà trường nên tổ chức lớp tập huấn thường xuyên cho Cán bộ giảng dạy có nhu cầu ứng dụng E-learning vào công tác giảng dạy cho môn học do mình phụ trách, cán bộ thư viện. Đối với cán bộ thư viện vì đây là nơi tư vấn kỹ năng tìm kiếm thông tin và xử lý thông tin cho bạn đọc nên cũng phải nắm được hệ thống E-learning để giới thiệu cho bạn đọc biết đến và truy cập, có thể thư viện sẽ kết hợp vừa hướng dẫn

sử dụng thư viện vừa hướng dẫn sử dụng E-learning và đổi tương dành cho sinh viên năm thứ nhất. Để làm tốt được điều này, Trường cần dành một phần kinh phí nhiệm vụ công nghệ thông tin hàng năm cho công tác đào tạo, tập huấn về E-learning.

- Bộ phận quản lý hệ thống E-learning có thể xem và nêu cấu trúc lại cây thư mục để người dùng dễ dàng tiếp cận
- Nâng cấp đường truyền tốc độ cao để lượng truy cập cùng một thời điểm sẽ nhanh hơn.
- Nhà trường nên hỗ trợ chế độ phù hợp về việc giảng viên bỏ công sức, thời gian để soạn bài giảng E-learning nhằm khuyến khích được giảng viên soạn bài giảng có chất lượng ngày càng nhiều hơn để phục vụ việc học tập của sinh viên.
- Giảng viên nên kết hợp sử dụng E-learning và những phương pháp giảng dạy truyền thống song song để người dạy và người học có thể giao tiếp, thảo luận, trao đổi và giải quyết một số vấn đề nhằm mục đích rèn luyện kỹ năng giao tiếp xã hội.

KẾT LUẬN

E-Learning đang là xu hướng chung của giáo dục Việt Nam, trong đó ĐHCT đã triển khai E-Learning trong giáo dục đào tạo là một xu hướng tất yếu nhằm đưa giáo dục Việt Nam tiếp cận với giáo dục thế giới. Hệ thống E-learning ĐHCT là một kênh học tập góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hầu hết giảng viên và sinh viên trong trường đều có ý thức tự giác sử dụng hệ thống này vì những lợi ích thiết thực mà nó mang lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thanh Điện, 2011, *Ứng dụng E-learning cho 2 giờ tự học*
2. Nguyễn Văn Linh, Phan Phương Lan, Trần Minh Tân, 2012, “Nghiên cứu xây dựng hệ thống E-Learning hỗ trợ trong đào tạo theo chế tín chỉ”, *Tạp chí khoa học ĐHCT*.
3. Bùi Thành Giang, 2004, *Các công nghệ đào tạo từ xa và e-learning/ Bùi Thành Giang, Chu Quang Toàn, Đào Quang Chiểu, Nxb Bưu Điện.*
4. Nguyễn Thị Ngà, 2012, *E-Learning – phương pháp dạy và học hiệu quả trong thời đại công nghệ số.*
5. Lê Diệp Linh, 2011, *Tìm hiểu phần mềm mã nguồn mở quản lý học điện tử E-learning Dokeos và ứng dụng. Đề án tốt nghiệp Đại học.*
6. Các số liệu thống kê từ hệ thống e-learning Trường HCT: <http://lms.ctu.edu.vn/>
7. Trang web <http://www.elearning.com>
8. Trang web <http://www.ctu.edu.vn>

THƯ VIỆN SỐ VÀ PHẦN MỀM MÃ NGUỒN MỞ

Đỗ Quang Vinh*

1. KHÁI NIỆM

Ở đây, chúng tôi trình bày các định nghĩa không hình thức về thư viện số.

Định nghĩa 1 (Arms W.Y.): Thư viện số (DL – Digital Library) là một kho thông tin có tổ chức với các dịch vụ liên kết, trong đó thông tin được lưu trữ ở dạng số và có thể truy cập qua một mạng. Ý chính của định nghĩa là thông tin có tổ chức. DL chứa các loại kho thông tin khác nhau dùng bởi nhiều người sử dụng khác nhau. DL có quy mô từ nhỏ đến rất lớn. DL có thể sử dụng bất kỳ loại thiết bị tính toán nào và bất kỳ phần mềm phù hợp. Chủ đề thống nhất là thông tin được tổ chức trên máy tính và có sẵn trên mạng với các thủ tục lựa chọn tài liệu trong các kho để tổ chức, làm cho sẵn có với người sử dụng (NSD) và lưu trữ.

Định nghĩa 2 (Chen H., Houston A.L.): Thư viện số là một thực thể liên quan tới sự tạo ra các nguồn tin và sự hoạt động thông tin qua các mạng toàn cầu. DL là một kho thông tin số có tổ chức. Một DL

* TS., Trưởng Khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội,
Email: vinhdq@huc.edu.vn.

được biểu thị là một tập hợp các máy chủ tự phân tán làm việc đồng thời nhằm trao cho NSD diện mạo của một CSDL tài liệu liên kết. Thực tế, mỗi máy chủ lưu trữ một lượng lớn thông tin đa dạng trên nhiều loại vật载体 lưu trữ.

Đặc điểm của DL là trợ giúp cộng tác, bảo quản tài liệu số, quản trị CSDL phân tán, siêu văn bản, trích lọc thông tin, tìm kiếm thông tin, các đơn thể hướng dẫn, các quyền sở hữu trí tuệ, các dịch vụ thông tin multimedia và các dịch vụ tra cứu, khám phá tài nguyên và phổ biến thông tin có chọn lọc. Chúng cho phép thông tin được truy cập toàn cầu, sao chép không lỗi, lưu trữ nén và tìm kiếm nhanh.

Định nghĩa 3 (Reddy R., Wladawsky-Berger I.): Thư viện số là các kho dữ liệu mạng về tài liệu văn bản số, ảnh, âm thanh, dữ liệu khoa học và phần mềm là lõi của Internet hiện nay và các kho dữ liệu số có thể truy cập phổ biến về tất cả tri thức của loài người trong tương lai.

Định nghĩa 4 (Sun Microsystems): Thư viện số là sự mở rộng điện tử về các chức năng điển hình NSD thực hiện và các tài nguyên NSD truy cập trong thư viện truyền thống. Các tài nguyên thông tin được chuyển thành dạng số, lưu trữ trong các kho multimedia và làm cho sẵn có thông qua các dịch vụ Web.

Định nghĩa 5 (Witten I.H., Bainbridge D.): Thư viện số là các kho đối tượng số, bao gồm văn bản, video và audio cùng với các phương pháp truy cập và tìm kiếm, lựa chọn, tổ chức và bảo trì.

Định nghĩa 6 (Liên đoàn Thư viện số - The Digital Library Federation): Thư viện số là những tổ chức cung cấp các nguồn lực gồm cả cán bộ chuyên môn để lựa chọn, xây dựng, truy cập tri thức, giải thích, phân phát, bảo tồn tính toàn vẹn và đảm bảo tính bền vững vượt thời gian của các kho tài liệu số, do đó chúng luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu sử dụng của một cộng đồng cụ thể hoặc của một nhóm cộng đồng.

Tóm lại, Thư viện số là một kho thông tin số khổng lồ có tổ chức với các dịch vụ liên kết qua mạng.

1.1. Các thành phần chính

1.1.1. Hệ quản lý nội dung

Hệ quản lý nội dung là trung tâm của thư viện số. Không có nội dung số, sẽ không có thư viện số. Hệ quản lý nội dung bao hàm tập hợp tất cả chức năng thực hiện nhằm tạo ra một loại nội dung cụ thể, chẳng hạn tập chí điện tử cho người dùng cuối. Một hệ quản lý nội dung có hai thành phần chính: hệ truy cập thông tin và hệ quản lý thông tin.

1.1.2. Hệ truy cập thông tin

Hệ truy cập thông tin có giao diện người dùng thích hợp hơn. Sự truy cập thông tin quy về loại chức năng có thể có được cho sử dụng hệ thống. Nó bao gồm các chức năng thường cung cấp cho loại dữ liệu riêng biệt, chẳng hạn, trong trường hợp của dữ liệu địa lý là chức năng vẽ bản đồ.

Truy cập thông tin bao hàm tìm kiếm, xem nội dung và xử lý thông tin. Một số loại thông tin cần phải xử lý sau khi tìm được. Chẳng hạn, tệp ảnh TIFF lớn có thể chuyển đổi thành tệp GIF được xem dễ dàng hơn với một trình duyệt Web.

1.1.3. Hệ quản lý thông tin

Quản lý thông tin cần phải làm cho truy cập thông tin là khả thi. Các chức năng truy cập thông tin cụ thể không thể có được nếu không có kiểu thích hợp về lưu trữ cơ bản và cơ chế quản lý, liệu có phải là một hệ cơ sở dữ liệu, động cơ tìm kiếm search engine, .v.v... Mỗi kiểu dữ liệu đòi hỏi hệ quản lý nội dung của riêng nó.

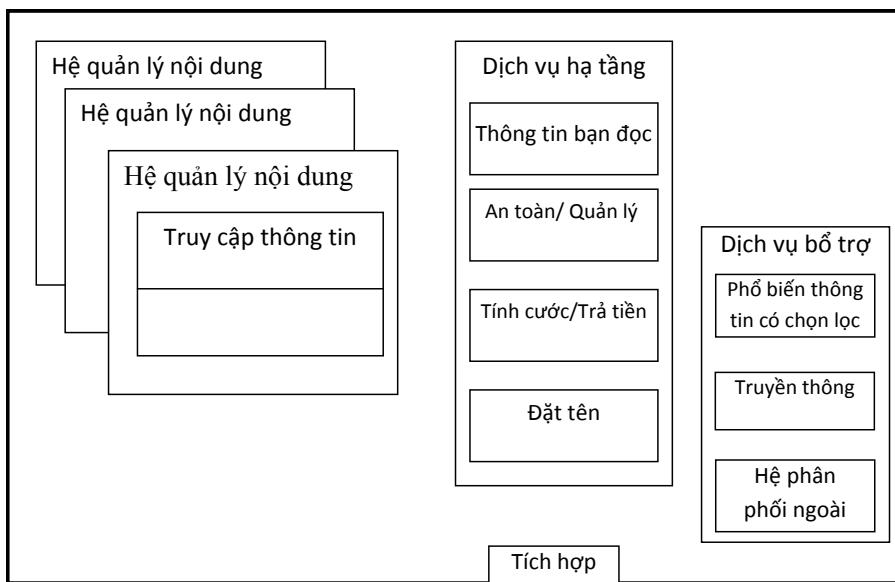
Quản lý nội dung không thể có được nếu không có thu thập nội dung. Thu thập được thực hiện bằng cách mua từ các nhà cung cấp, hoặc thông qua phát triển thư viện nội bộ như là quét tài liệu.

- Các cách tiếp cận quản lý thông tin

Có bốn cách tiếp cận quản lý thông tin chính:

1. Các tệp độc lập với nội dung thư viện số có thể được bảo trì trên một máy chủ WWW hoặc FTP.
2. Một chương trình có thể được xây dựng để tự động hóa phần nào đó của tương tác với nội dung.
3. Quản lý nội dung với một động cơ tìm kiếm search engine
4. Sử dụng một hệ quản trị cơ sở dữ liệu như SQL Server, Oracle, DB2, ...

Các cách tiếp cận là không loại trừ lẫn nhau; có nhiều cách kết hợp khác nhau để khai thác ưu thế riêng của từng kỹ thuật.



Hình 1: Mô tả về các thành phần dịch vụ của thư viện số

1.1.4. Dịch vụ hạ tầng

Bốn dịch vụ tạo thành hạ tầng quan trọng của một thư viện số: đặt tên, thông tin bạn đọc, an toàn và tính cước.

1.1.5. Dịch vụ bổ trợ

Ba dịch vụ bổ trợ chính ở thư viện số bao gồm: dịch vụ truyền thông, dịch vụ phân phối, dịch vụ phổ biến thông tin có chọn lọc.

1.1.6. Tích hợp

Các thành phần của thư viện số phải được tích hợp. Một khi có nhiều hệ phần mềm cùng được sử dụng chúng ta cần phải quan tâm đến vấn đề liên kết chúng. Đây là một trong những thành phần kiến trúc phức tạp nhất của thư viện số.

Tích hợp bao hàm bài toán về cách làm cho hai hệ thống thông tin hoạt động đồng thời. Bài toán được giải quyết trong thư viện bằng cách chỉ cho bạn đọc sử dụng cả hai hệ thống, như một mục lục phân loại và một cơ sở dữ liệu trích dẫn.

Tích hợp là một bài toán thư viện số cơ bản. Nó xuất hiện ngay khi một thư viện quyết định cung cấp truy cập tới hai hệ thống thông tin khác nhau.

Các phương pháp tích hợp:

1. Các trang WWW kết nối nhiều Website.
2. Siêu dữ liệu Metadata.
3. Chuẩn tìm kiếm thông tin phân tán Z39.50.
4. CORBA (Common Object Request Broker Architecture).

Không có một giải pháp nào là tốt hơn tất cả các giải pháp còn lại. Mỗi một giải pháp có vị trí riêng của mình. Tạo một trang Web là đơn

giản. Sử dụng Z39.50 hạn chế người dùng tìm kiếm phân tán. CORBA là con đường tương lai. Nó là linh động hơn và cung cấp khả năng cho một môi trường tích hợp nhiều hơn Z39.50.

1.2. Tài nguyên

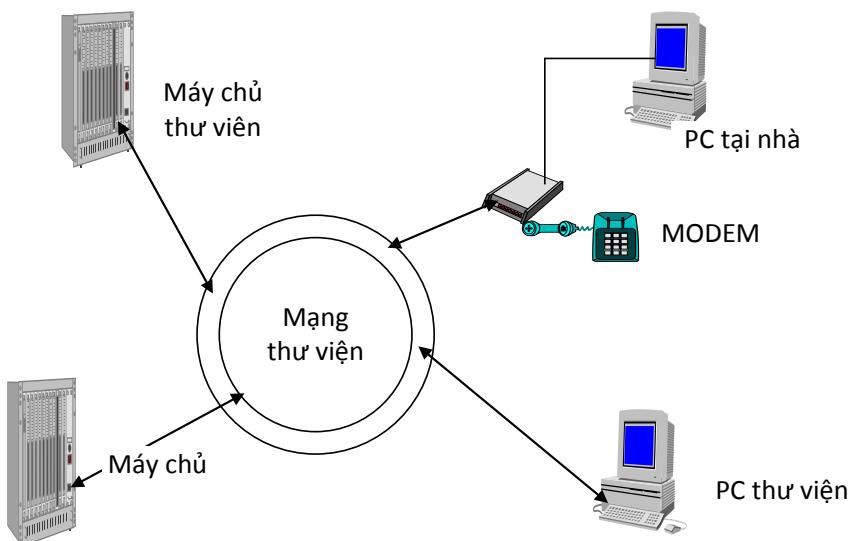
1.2.1. Phần cứng

Phần cứng là một thành phần chính, bao gồm: máy chủ, terminal và mạng. Có ba loại terminal: (1) máy tính gia đình, người sử dụng làm việc tại nhà và dùng modem để truy cập các dịch vụ; (2) terminal trong thư viện; (3) máy tính mạng. Tất cả terminal được kết nối tới máy chủ có thể đặt ở thư viện hoặc ở trường học qua mạng.

1.2.2. Đội ngũ

Đội ngũ của một thư viện số không chỉ là những kỹ thuật viên, nhà quản lý thư viện hệ thống và nhân viên thư viện dịch vụ điện tử, mà là tất cả cán bộ của một thư viện truyền thống.

Hình 2



2. XÂY DỰNG THƯ VIỆN SỐ

Quá trình xây dựng một thư viện số điển hình bao hàm các pha sau:

- Tạo lập nội dung thư viện số;
- Chỉ mục và lọc thông tin;
- Trợ giúp truy cập phổ quát;
- Bảo quản.

2.1. Tạo lập nội dung thư viện số

Thứ nhất, khi tạo lập một thư viện số, phải xác định loại thông tin cung cấp và loại thông tin loại bỏ. Không may, hầu hết thông tin thư viện số muốn cung cấp không được số hoá, nên yêu cầu bổ sung là xác định các quyền ưu tiên số hoá và các quá trình chuyển đổi.

Thứ hai là bản chất động của thông tin số hoá. Nội dung có thể thay đổi theo thời gian, đòi hỏi lưu trữ nhiều ấn bản, phải có cơ chế cho phép phân biệt ấn bản. Những thách thức liên quan khác bao gồm định danh các phương pháp bắt và chỉ mục vật tải liên tục ở thời gian thực và các kỹ thuật đổi với xử lý, lưu trữ và quản trị lượng thông tin rất lớn và phức tạp.

Thứ ba, vì các liên kết siêu văn bản cho phép thư viện số cung cấp liên kết tới thông tin, thư viện số phải quyết định kiểu truy cập được cung cấp. Các vấn đề liên quan về quyền sở hữu và lưu trữ thông tin ngày càng trở nên quan trọng.

2.2. Chỉ mục và lọc thông tin

Sau khi vấn đề thu thập và lưu trữ được giải quyết, thách thức tiếp theo là tìm ra cách làm cho thông tin thích hợp có thể có đổi với cá nhân có quyền tại thời điểm thích hợp. Các khách hàng phải có khả

năng định danh, định vị và lọc thông tin sao cho chỉ thông tin thích hợp được đáp ứng và tổ chức nó thành các đơn vị quản lý được thông qua xếp hạng và phân loại. Tác nhân trí tuệ nhân tạo có thể được sử dụng nhiều để định vị và lọc thông tin trong tương lai.

Có hai loại quá trình định vị thông tin khác nhau:

- Loại thứ nhất là hữu ích trong tìm kiếm rộng, trong đó thông tin không cần được xác định cụ thể. Thông tin thích hợp bị tản mát nhiều trong một số nguồn tin không đồng nhất phân tán. Thách thức chính là biểu diễn tích hợp thông tin không liên mạch tới khách hàng. Sự lựa chọn là cung cấp các kỹ thuật tổ chức và phân loại có hiệu quả bó chùng thông tin thành đơn vị quản lý được.
- Loại thứ hai bao hàm tìm kiếm trọng tâm, hoàn toàn xác định và rất hẹp. Loại này đòi hỏi thông tin rất chi tiết. Vì tính chính xác là quan trọng nhất, các kỹ thuật lọc hiệu quả được dùng nhằm đáp ứng một lượng thông tin thích hợp nhất.

Mặt khác, giao diện người dùng là rất quan trọng. Thậm chí thông tin thích hợp nhất là không có giá trị, nếu khách hàng không hiểu sự trình bày. Những thư viện số tốt nhất là đồng dạng nhưng tùy biến, giao diện người dùng động có thể tích hợp trọn vẹn các kiểu dữ liệu thông thường từ nguồn có cấu trúc và không có cấu trúc với các kiểu dữ liệu đặc biệt (bản đồ, dữ liệu ba chiều và dữ liệu đồ họa liên tục). Những hệ thống này kết hợp các giải thuật và kỹ thuật cho phép tương hỗ ngữ nghĩa, sao cho người sử dụng có thể tìm kiếm ở lĩnh vực tri thức xa lạ bằng từ vựng và bản thể quen thuộc.

Vấn đề quan trọng khác của định vị thông tin là tìm ra quan hệ khoá, đặc biệt trong các nguồn tin không đồng nhất phân tán. Khai mở dữ liệu, trích lọc mẫu, liên kết và dị thường từ những nguồn dữ liệu lớn là lĩnh vực nghiên cứu đầy hứa hẹn, có thể tạo ra phần đáng kể đối với các ứng dụng thư viện số multimedia cỡ lớn phức tạp.

2.3. Trợ giúp truy cập phổ quát

Mục đích cuối cùng của một thư viện số là truy cập phổ quát, phù hợp với mục đích thư viện truyền thống là cung cấp truy cập thông tin công cộng. Nhằm thực hiện truy cập phổ quát, thư viện số cần phải giải quyết bài toán tích hợp thông tin và các nguồn tin không đồng nhất phân tán bằng cách thiết kế và cài đặt giao diện người dùng hiệu quả và giải quyết bài toán từ vựng.

Một trong những thách thức với cung cấp truy cập phổ quát là tạo ra các kỹ thuật trợ giúp tính đa dạng của thiết bị hiển thị thông tin trong điều khiển thông tin. Không chỉ có tính đa dạng của các hệ điều hành trong lĩnh vực máy tính, mà còn có tính đa dạng của các thiết bị hiển thị như tivi, máy fax, màn hình video và các thiết bị thông tin khác.

Thách thức chủ yếu khác là làm sao cho băng thông hạn chế có thể dùng được cho truyền thông tin thích nghi với số lượng người sử dụng tăng lên và kho dữ liệu lớn hơn, phức tạp hơn. Để đạt được truy cập phổ quát hợp lý, sự sử dụng thông minh băng thông, bao hàm khả năng bảo đảm băng thông cho một khoảng thời gian cho trước được định rõ và các chính sách trợ giúp sử dụng được ban hành.

2.4. Bảo quản

Vật tải điện tử không dễ phân huỷ như các loại khác. Tuy nhiên, sự thay đổi liên tiếp và sự nâng cấp khác ở dạng tài liệu điện tử (như chuẩn MARC, SGML, HTML, XML, .v.v...) và các vấn đề không tương thích cần phải được quan tâm chu đáo để bảo vệ dữ liệu.

3. NHỮNG THÁCH THỨC VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA THƯ VIỆN SỐ

Những năm qua, có một số lợi ích khiến sự chuyển tiếp tới và sự mở rộng thư viện số được kiên trì ủng hộ. Bốn áp lực và xu hướng chính là: kinh tế, sự truy cập, công nghệ mới và các chuẩn.

3.1. Kinh tế

Sản xuất, lưu trữ, phân phối và tái sản xuất thông tin điện tử là rẻ hơn so với thông tin truyền thống. Hơn nữa, các thư viện số có thể hợp tác với nhau bằng cách cung cấp một cổng (liên kết) tới thông tin quản lý hoặc cung cấp bởi thư viện khác, cho phép chuyên môn hoá cũng như duy trì ngân sách thu thập và sản xuất trong khi vẫn cung cấp truy cập tới một lượng lớn thông tin. Những áp lực kinh tế khác hướng thư viện đến số hóa bao gồm:

- Lạm phát: sự tăng nhanh giá điều hành thư viện, đặc biệt ở thu thập hoặc mở rộng kho tài liệu các tạp chí học thuật. Trong 20 năm qua, giá tạp chí tăng vọt lên 400% trong khi giá sách và sách chuyên khảo tăng 40%.
- Khối lượng: sự bùng nổ về lượng, tính đa dạng và tính phức tạp của thông tin.
- Bảo trì: sự khủng hoảng bảo quản ở các kho tài liệu đang tồn tại, đặc biệt là giấy a xít.
- Multimedia: lượng thông tin multimedia tăng lên đòi hỏi các tiện ích xem hoặc nghe đặc biệt và các yêu cầu phân thành mục lục và lưu trữ khác.
- Sự cộng tác: những ưu điểm từ tài nguyên chia sẻ trong các thư viện và nhà cung cấp thông tin khác, cả về mặt kinh tế lẫn về cải thiện mức dịch vụ.
- Truyền thông khoa học: bài toán giá rất gay gắt vốn gắn với truyền thông khoa học truyền thống (như giá cung cấp truy cập quá mức tới số tạp chí học thuật thích hợp, tới bảo trì mức dịch vụ đầy đủ).

3.2. Cải thiện mức dịch vụ

Thư viện số có khả năng cung cấp một mức dịch vụ không thể đạt được trước đây, nghĩa là sự tìm kiếm câu và từ riêng lẻ và phân phát thông tin tới người dùng, một thông tin không bị phân huỷ theo thời gian, dù nó là văn bản, âm thanh hoặc ảnh. Thông tin trước đây là không có sẵn hoặc khó thu thập, hiện nay thường là sẵn có. Truy cập thông tin có thể được cải thiện bằng một số cách: thời gian truy cập/tốc độ tìm kiếm, tính sẵn có, nội dung/tính thích đáng, tính trực quan đã cải thiện/giao diện người dùng. Về mặt lịch sử, sự nghiên cứu nâng cao chất lượng dịch vụ thư viện tập trung vào sự cải thiện nói chung tới truy cập thông tin. Xu hướng hiện tại là tùy biến riêng lẻ hoặc đáp ứng các phương pháp truy cập thông tin và giao diện người dùng.

Do đặc điểm sản xuất và phân phối thông tin số, tiết kiệm đáng kể về thời gian từ sản xuất tới sử dụng. Thông tin số chỉ cần tạo lập và lưu trữ một lần là ngay lập tức sẵn có trên mạng đồng thời tới nhiều người dùng, trái với nhiều bản sao chép được tạo ra theo thời gian và cung cấp qua các kênh phân phối truyền thống. Chẳng hạn, nhiều Website Internet mới đưa ra thông tin ở thời gian thực, không có thời gian trễ trong in ấn và phân phối.

3.3. Sử dụng công nghệ mới

Để đáp ứng có hiệu quả nhu cầu thông tin của khách hàng, thư viện số cần sử dụng một tổ hợp những thành tựu công nghệ và có khả năng thiết kế, xây dựng, quản trị và sử dụng các mạng toàn cầu. Nó phải có khả năng thích nghi nhanh với những thay đổi động trong công nghệ và đương đầu với kích cỡ, quy mô và tính phức tạp của các mạng lẫn thông tin có sẵn truyền qua chúng.

Nhiều thành tựu công nghệ trong sản xuất, quản trị và phân phối thông tin là nguyên nhân tạo khả năng cho thư viện số, bao gồm:

- Vật tải lưu trữ;
- Số hoá hoặc các kỹ thuật bắt thông tin (như công nghệ nhận dạng ký tự quang OCR);
- Chỉ số hoá tự động và tổ chức lượng thông tin lớn;
- Tốc độ tính toán;
- Công nghệ mạng (bao hàm nén dữ liệu);
- Tìm kiếm và phục hồi dựa trên nội dung;
- Tìm kiếm và phục hồi dựa trên đặc tính hoặc dựa trên kết cấu;
- Chỉ số hoá toàn văn;
- Khai phá tri thức hoặc tài nguyên;
- Multimedia và siêu văn bản hypertext;
- Các chuẩn: SGML, HTML và Z39.50;
- Các kỹ thuật hướng đối tượng;
- Cải tiến trong thiết kế giao diện người dùng và trực quan dữ liệu.

3.4. Các chuẩn

Để thư viện số thực sự là cổng toàn cầu, quan trọng là có các chuẩn kỹ thuật được thế giới chấp nhận đối với biểu diễn, tạo dạng, truyền thông tin và các giao thức. Đây là cách duy nhất đảm bảo tính tương thích. Vì thế, tính tương thích giữa thiết bị, dữ liệu, thực hành và thủ tục là cần thiết nhằm đạt được truy cập phổ quát và trao đổi thông tin điện tử toàn cầu. Không may, có nhiều rào cản xã hội, văn hoá và chính trị trước phát triển các chuẩn quốc tế, ngay cả khi lợi ích là rõ ràng với tất cả mọi người.

Một số tổ chức quốc tế để hết tâm trí vào phát triển chuẩn, bao gồm: Tổ chức chuẩn hoá quốc tế ISO (International Organization for

Standardization) - có trách nhiệm đối với ngôn ngữ đánh dấu chung chuẩn hoá SGML; IETF (Internet Engineering Task Force) quan tâm đặc biệt đến kiến trúc Internet, tương tác và vận hành Internet. Một trong những chuẩn quan trọng nhất từ viễn cảnh thư viện số là chuẩn tìm kiếm thông tin phân tán Z39.50.

Trong khi các chuẩn tài liệu và thông tin như SGML, HTML, TEI, VRML (Virtual Reality Modeling Language) và MARC tồn tại, trên thực tế, hầu hết sự trao đổi thông tin điện tử xảy ra qua E-mail, FTP nặc danh, Gopher và các nền tảng trình duyệt Web với TeX, LaTeX, PostScript, PDF, văn bản ASCII và tài liệu định dạng Word. Hầu hết trong những dạng này không có các cơ chế phân biệt phần đóng góp của nhiều tác giả hoặc nhiều ấn bản, cũng không có khả năng bao hàm các liên kết động tới thông tin khác. Nhiều dạng sử dụng trong thực tế là thương mại, giữ độc quyền và vì thế chúng không có khả năng truy cập phổ quát.

4. TÍNH LIÊN TÁC NGỮ NGHĨA TRONG THƯ VIỆN SỐ

4.1. Tính liên tác ngữ nghĩa là thách thức lớn

Cách nhìn chia sẻ là một mạng toàn thể các kho phân tán, trong đó loại đối tượng bất kỳ có thể được tìm qua các tập hợp chỉ số khác nhau. Tương lai gần, các công nghệ phải được phát triển để tìm kiếm trong suốt qua các kho phân tán, điều khiển bất kỳ những biến đổi ở các giao thức và dạng, nghĩa là quan tâm tính tương hỗ cấu trúc. Tương lai xa, các công nghệ phải được phát triển để điều khiển trong suốt những biến đổi ở nội dung và tri thức. Đây là những bước đi theo cách đổi sánh khái niệm yêu cầu bởi người sử dụng với đối tượng chỉ số hoá trong kho tài liệu.

Tính liên tác ngữ nghĩa sâu xa là khả năng của người sử dụng truy cập nhất quán và rõ ràng tới các lớp đối tượng số và dịch vụ tương tự, phân tán qua các kho không đồng nhất, cùng với tổ chức và dàn xếp bù phần mềm cho những biến đổi theo từng điểm. Để đạt được tính liên tác ngữ nghĩa đòi hỏi mô tả bằng tìm kiếm, trao đổi đối tượng và

các giao thức tìm kiếm đối tượng. Vấn đề ở đây bao hàm định nghĩa, sử dụng, bắt và tính toán siêu dữ liệu từ các đối tượng, cả văn bản lẫn multimedia, sử dụng mô tả đối tượng tính toán, tổ chức và tích hợp các kho không đồng nhất với ngữ nghĩa khác hẳn nhau, bó chùm và tổ chức phân cấp tự động thông tin, các giải thuật đánh giá tự động, xếp hạng và thẩm định chất lượng, thể loại và các đặc tính thông tin khác.

Định nghĩa và sử dụng siêu dữ liệu, bó chùm và tổ chức phân cấp tự động thông tin là các thành phần chính để xây dựng các hệ thống phân loại tự động đối với thư viện số.

4.2. Nghiên cứu về tính liên tác

Các hệ thống phân loại thư viện và các từ điển đồng nghĩa chủ đề riêng biệt như phân loại thư viện quốc hội Mỹ, phân loại Dewey và hệ thống ngôn ngữ y học thống nhất UMLS là những nỗ lực đáng kể của con người để có người quản lý thư viện được huấn luyện giỏi về hệ thống phân loại, gán nhãn tri thức nhất quán. Các hệ thống phân loại thư viện và các từ điển đồng nghĩa thường bắt danh từ/cụm danh từ và chỉ biểu diễn các quan hệ hạn chế. Biểu diễn này thường thô nhưng chính xác.

Các biểu diễn trí tuệ nhân tạo như mạng ngữ nghĩa, hệ chuyên gia và bản thể học phản ánh cách tiếp cận bắt tri thức khác. Các biểu diễn như thế thường giàu hơn và mịn hơn. Chỉ các nguyên mẫu thực nghiệm trong những lĩnh vực hẹp được tạo ra. Tính hữu ích của chúng trong các ứng dụng thư viện số cỡ lớn vẫn là đáng nghi ngờ.

Cách tiếp cận truyền thống để tạo ra các hệ thống phân loại và nguồn tri thức trong khoa học thư viện và trí tuệ nhân tạo kinh điển thường được xem xét từ trên xuống top-down vì biểu diễn tri thức và dạng được định nghĩa trước bởi các chuyên gia và nhà quản lý thư viện có kinh nghiệm. Quá trình sáng tạo tri thức là có cấu trúc và hoàn toàn xác định. Cách tiếp cận từ dưới lên bottom-up bổ sung để sáng tạo tri thức được đề xuất bởi các nhà nghiên cứu về học máy, phân tích thống kê và mạng nơ-ron.

Dựa vào cơ sở dữ liệu thực, các nhà nghiên cứu phát triển các chương trình phân đoạn và chỉ mục tài liệu một cách hệ thống, nhận dạng mẫu trong các cơ sở dữ liệu multimedia khác nhau. Phân tích các cơ sở dữ liệu chứa dữ liệu có cấu trúc và số thường được coi là khai thác dữ liệu/khám phá tri thức. Tạo ra tri thức một cách giải thuật từ các cơ sở dữ liệu multimedia, đặc biệt là văn bản được coi là lõi của quản trị tri thức.

Trong số các kỹ thuật phân tích và chỉ mục ngữ nghĩa được coi là có thể mở rộng được, các lớp giải thuật và phương pháp sau đây được khảo sát và thử nghiệm trong thư viện số.

4.2.1. Nhận dạng đối tượng, phân đoạn và chỉ mục

Các kỹ thuật quan trọng nhất trong tìm kiếm thông tin bao hàm nhận dạng đặc tính khoá ở đối tượng. Chỉ mục tự động và xử lý ngôn ngữ tự nhiên thường được dùng để trích lọc tự động từ khoá/cụm danh từ có nghĩa từ văn bản. Các kỹ thuật chỉ mục và phân đoạn dựa vào văn bản, màu sắc và hình dạng thường được dùng để nhận dạng ảnh. Đối với ứng dụng audio và video, nhận dạng tiếng nói và phân đoạn cảnh được dùng để nhận dạng ký hiệu có nghĩa trong luồng audio và video.

Thư viện số phát triển một kỹ thuật phân đoạn danh từ đối với chỉ mục tài liệu văn bản. Đối với chỉ mục thuật ngữ, chỉ mục cụm danh từ để xác định các khái niệm từ một kho tài liệu. Nó bắt đầu với một quá trình mã hoá văn bản để tách biệt ký tự phân cách và các ký hiệu. Nó tuân theo chỉ mục tiếng nói từng phần POST và các luật phân đoạn danh từ ngữ pháp. Đối với thư viện số, kỹ thuật phân đoạn danh từ sản xuất chỉ số chính xác hơn chỉ mục từ đảo và trợ giúp tìm kiếm dựa vào nội dung. Bằng cách dùng kỹ thuật xử lý ngôn ngữ tự nhiên mở rộng được, thư viện số có khả năng chỉ mục hiệu quả, tự động và chính xác các kho tài liệu của riêng nó.

4.2.2. Phân tích ngữ nghĩa

Một số lớp kỹ thuật được sử dụng đối với phân tích ngữ nghĩa văn bản và đối tượng bao gồm:

- Học máy ký hiệu như không gian ẩn bản.
- Thu gộp và phân loại dựa vào đồ thị như thu gộp phân cấp của Ward.
- Phân tích thống kê đa mục tiêu như chỉ mục ngữ nghĩa, xác định tỷ xích đa chiều, hồi quy.
- Tính toán dựa vào mạng nơ-ron nhân tạo như mạng lan truyền ngược, ánh xạ tự tổ chức Kohonen và lập trình tiến hoá/lập trình di truyền.

Các kỹ thuật phổ biến này là lựa chọn tốt cho xử lý, phân tích và tóm tắt lượng thông tin multimedia lớn, thay đổi nhanh và khác nhau.

Kỹ thuật không gian khái niệm là một ví dụ về phân tích thống kê, ngữ nghĩa kho tài liệu thư viện số cỡ lớn. Không gian khái niệm được tính toán cho các kho tài liệu có cỡ 100000 trang Web, 1 triệu bản tóm tắt công nghệ và 10 triệu bản tóm tắt y học.

4.2.3. Biểu diễn tri thức

Các kết quả từ quá trình phân tích ngữ nghĩa có thể được trình bày bằng một trong những biểu diễn tri thức sau đây:

- Các hệ thống phân loại;
- Các mạng ngữ nghĩa;
- Các luật quyết định hoặc logic vị từ.

Nhiều nhà nghiên cứu cố gắng tích hợp các kết quả như thế với các cấu trúc tri thức sáng tạo của con người đang tồn tại như bản thể học,

chủ đề và từ điển đồng nghĩa. Sự kích hoạt dàn trải dựa vào các phương pháp suy diễn thường được sử dụng để nghiên cứu kỹ lưỡng các cấu trúc tri thức cỡ lớn khác nhau.

4.2.4. Tương tác người - máy HCI

Một trong những xu hướng chính ở hầu hết ứng dụng thư viện số là đặt trọng tâm vào HCI đồ họa thân thiện người dùng. Các trình duyệt dựa vào Web đối với văn bản, ảnh và video làm người sử dụng tăng thêm kỳ vọng về biểu diễn và thao tác thông tin. Những thành tựu ở các ngôn ngữ và nền tảng phát triển như Java, OpenGL, VRML và sự sẵn có của các workstation đồ họa cao cấp làm cho trực quan thông tin trở thành một lĩnh vực nghiên cứu nhiều triển vọng.

Những thử nghiệm đầu tiên khẳng định sức quyến rũ đồ họa của trực quan 3D, đặc biệt đối với thế hệ Web gần đây. Nói riêng, hầu hết người sử dụng thư viện số có thể biểu lộ các phong cách nhận thức khác nhau và có xu hướng thích 3D hơn. Nghiên cứu HCI nhiều hơn trong ngữ cảnh của thư viện số là cần thiết vì sự phong phú về nội dung và dạng vật tải thư viện số và tính đa dạng trong phong cách và nhu cầu của người sử dụng.

5. ỨNG DỤNG PHẦN MỀM MÃ NGUỒN MỞ XÂY DỰNG THƯ VIỆN SỐ

Ở đây, chúng tôi giới thiệu tóm tắt một số phần mềm mã nguồn mở được sử dụng để xây dựng thư viện số:

+ Hệ phần mềm mã nguồn mở, miễn phí Greenstone của dự án New Zealand Digital Library đã được sử dụng ở Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh, Thư viện Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Nông nghiệp, ...

- + Hệ phần mềm mã nguồn mở, miễn phí DSpace của MIT Libraries và Hewlett-Packard Labs phát triển vào năm 2002, đã được sử dụng ở Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội, ...
- + Hệ phần mềm mã nguồn mở EPrints của University of Southampton (Anh);
- + Hệ phần mềm mã nguồn mở Omeka của George Mason University (Mỹ);
- + Hệ phần mềm mã nguồn mở Fedora của Cornell University và the University of Virginia Library (Mỹ);
- + Hệ phần mềm mã nguồn mở, miễn phí mới nhất Invenio của Trung tâm Nghiên cứu châu Âu CERN ở Thụy Sỹ.

6. KẾT LUẬN

Thư viện số chịu tác động của xã hội quan trọng cũng như thành tựu công nghệ.

Thư viện số trở nên quan trọng về mặt quốc gia và quốc tế, một phần là do sự tăng theo hàm mũ của thông tin trên Web.

Công nghệ thư viện số sẽ thống trị Internet của thế kỷ 21. Có một tỷ kho phân tán trên khắp thế giới, trong đó mỗi một cộng đồng nhỏ bảo trì một kho tài liệu tri thức riêng của mình. Chỉ mục ngữ nghĩa là có giá trị đối với mỗi một kho, dùng ngữ nghĩa mở rộng nhằm tạo ra trợ giúp tìm kiếm và điều hướng cho hệ thống thuật ngữ chuyên ngành của mỗi một cộng đồng. Sự chuyển qua khái niệm chỉ mục ngữ nghĩa tạo khả năng cho thành viên của một cộng đồng dễ dàng tìm kiếm hệ thống thuật ngữ của cộng đồng khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arms W.Y. (2003), *Digital Libraries*, MIT Press, Cambridge.
2. Fox E.A. (2000), *Advanced Digital Libraries*, Virginia Polytechnic Institutue and State University.
3. Lesk M. (2005), *Understanding Digital Libraries*, 2nd Edition, Morgan Kaufmann, San Francisco.
4. Lourdes T.D. (2006), Thư viện số và truy cập mở tài liệu lưu trữ, Nguyễn Xuân Bình và nnk biên dịch, UNESCO, Hà Nội.
5. Sun Microsystems (2002), Digital Library Technology Trends.
6. UNESCO Institute for Information Technologies in Education (2005), *Digital Libraries in Education*, Moscow.
7. Witten I.H., Bainbridge D. (2003), *How to Build a Digital Library*, Morgan Kaufmann, San Francisco.
8. Đỗ Quang Vinh (2009), *Thư viện số - Chỉ mục và Tìm kiếm*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.



KHOA THÔNG TIN - THƯ VIỆN

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 4, Nhà A, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: +84 4 38583903 - Fax: +84 4 38583903

Email: flis@vnu.edu.vn - Website: <http://flis.edu.vn>

Sứ mạng

Sứ mạng của Khoa Thông tin – Thư viện là đi đầu trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, sáng tạo, truyền bá tri thức về khoa học thông tin và thư viện, phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Chương trình đào tạo

- Cử nhân ngành *Thông tin học* với hai chuyên ngành: *Thông tin học ứng dụng* và *Quản trị thông tin*.
- Cử nhân ngành *Khoa học thư viện* với hai chuyên ngành: *Thư viện - Thông tin và Thư viện - thiết bị trường học*.
- Thạc sĩ chuyên ngành *Khoa học Thông tin - Thư viện* với hai chương trình Thạc sĩ nghiên cứu và Thạc sĩ ứng dụng.
- Tiến sĩ chuyên ngành *Khoa học Thông tin - Thư viện*.
- Các chương trình ngắn hạn, văn bằng hai, ngành chính, ngành phụ, bổ túc kiến thức liên quan đến thông tin học và khoa học thư viện, đào tạo về phần mềm và các tiêu chuẩn trong ngành.

LÀM CHỦ THÔNG TIN SÁNG TẠO TRI THỨC



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KINH DOANH XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH SÁCH
Địa chỉ: 16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: (04) 39729437; Fax: (04) 39714899
Email: vnubooks@gmail.com; Website: vnubooks.com

ISBN: 978-604-62-4264-2



9786046242642

Giá: 180.000đ